

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2811 /BTC-CT
V/v xin ý kiến Hồ sơ đề nghị
xây dựng Luật Quản lý thuế
(thay thế).

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Căn cứ Kết luận số 93-KL/TW ngày 26/8/2024 của Bộ Chính trị yêu cầu sửa đổi tổng thể Luật Quản lý thuế; Quyết định số 110/QĐ-BTC ngày 20/01/2025 của Bộ Tài chính về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết Kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XV, Bộ Tài chính xây dựng Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Quản lý thuế (thay thế) để trình cấp có thẩm quyền bổ sung vào Chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh năm 2025.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 và Luật số 63/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính trân trọng đề nghị Quý cơ quan, đơn vị đóng góp ý kiến bằng văn bản đối với Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Quản lý thuế (thay thế) nêu trên.

Kính đề nghị Quý cơ quan, đơn vị có ý kiến tham gia gửi về Bộ Tài chính (Cục Thuế) **trước ngày 21 / 3 /2025**, đồng thời gửi file mềm về địa chỉ email: pthang@gdt.gov.vn, dkanh@gdt.gov.vn để Bộ Tài chính kịp thời tổng hợp, hoàn thiện Hồ sơ.

Trân trọng sự phối hợp công tác của Quý cơ quan, đơn vị 10

Nơi nhận: 10

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng website);
- Công TTĐT Bộ Tài chính (để đăng website);
- Vụ PC – BTC;
- Cục Hải quan - BTC;
- Lưu VT, CT (VT, CS) 10

KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Cao Anh Tuấn

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

TỜ TRÌNH**Đề nghị xây dựng dự án Luật Quản lý thuế (thay thế)**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Kết luận số 93-KL/TW ngày 26/8/2024 của Bộ Chính trị yêu cầu sửa đổi tổng thể Luật Quản lý thuế; Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 về Kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XV, Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đến năm 2030; Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, Bộ Tài chính nghiên cứu, rà soát Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 báo cáo Chính phủ về việc xem xét, đăng ký Luật Quản lý thuế (sửa đổi) vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội theo quy trình của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL).

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 13/6/2019 (thay thế cho Luật năm 2006 và các Luật sửa đổi, bổ sung), gồm 17 chương, 152 điều, với hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020.

Qua quá trình triển khai thực hiện, Luật Quản lý thuế đã đi vào cuộc sống, tác động tích cực đến nhiều mặt kinh tế - xã hội của đất nước và đạt được mục tiêu đề ra khi ban hành Luật. Tuy nhiên, trong tiến trình phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế những năm gần đây và do sự biến động nhanh của nền kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, đã phát sinh một số điểm hạn chế, bất cập cần được nghiên cứu để rà soát, sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn, tháo gỡ vướng mắc và tạo thuận lợi hơn nữa cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo tính minh bạch, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Trên cơ sở ý kiến đánh giá của các cơ quan (cơ quan thuế, cơ quan hải quan), đơn vị và qua thực tiễn công tác quản lý thuế hơn 02 năm vừa qua, đồng thời, tham khảo kinh nghiệm và xu hướng cải cách quản lý thuế gần đây của các quốc gia trên thế giới, Bộ Tài chính đã xây dựng: Báo cáo nghiên cứu, rà soát Luật Quản lý thuế. Việc xây dựng Báo cáo đã bám sát các mục tiêu và nhiệm vụ được xác định tại Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV; Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án Định hướng

Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV và Quyết định số 2114/QĐ-TTg ngày 16/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị.

Theo quy định của Luật ban hành VBQPPL số 80/2015/QH13 và Luật số 63/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành VBQPPL, các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát, tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật Quản lý thuế, thu thập kinh nghiệm quốc tế; chuẩn bị hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Quản lý thuế; gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, lấy ý kiến rộng rãi tổ chức, cá nhân trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính và tổng hợp, giải trình ý kiến tham gia; xin ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và tổng hợp, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.

Thực hiện quy định của Luật ban hành VBQPPL, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ đề nghị xây dựng dự án Luật Quản lý thuế (thay thế) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT QUẢN LÝ THUẾ (THAY THẾ)

I. Sự cần thiết ban hành Luật QLT (thay thế)

1. Cơ sở chính trị, pháp lý:

1.1 Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 18-NQ/TW năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương đề ra *định hướng quan trọng về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*. Thực hiện Nghị quyết 18-NQ-TW, TCT đã thiết kế và xây dựng tổ chức bộ máy mới theo hướng hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; với phương châm “*Lấy người nộp thuế là trung tâm phục vụ*”; và dựa trên ba trụ cột cơ bản: (1) *thể chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập*; (2) *nguồn nhân lực chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới*; (3) *công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp*, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế và góp phần đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới. Theo đó, cần phải nghiên cứu sửa đổi Luật Quản lý thuế để đáp ứng mô hình tổ chức bộ máy mới.

- Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ (TTgCP) phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyên đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 đặt ra mục tiêu cho giai đoạn 2022-2025: *Hoàn thành việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu thuế phục vụ xác thực thông tin về người nộp thuế trong giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực thuế, giúp 100% người nộp thuế không phải khai báo lại các thông tin thay đổi đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách để tạo điều kiện phát triển, cung cấp ứng dụng, dịch vụ số liên quan đến thông tin dân cư*. Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình Chuyên đổi số quốc gia đặt mục tiêu *đến năm 2025 phát triển kinh tế số chiếm 20% GDP và 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, yêu cầu xây dựng tài chính điện tử và triển khai ứng dụng toàn diện công nghệ số trong ngành*

thuế. Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 về Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đặt ra các mục tiêu quan trọng như phát triển nền tảng số và dữ liệu số, với kỳ vọng 80% doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử và xây dựng nền tảng hóa đơn điện tử quốc gia kết nối với cơ quan thuế.

Từ những yêu cầu cấp thiết trên, cần nghiên cứu sửa đổi Luật QLT để tạo hành lang pháp lý vững chắc cho quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực thuế, góp phần thúc đẩy hiện đại hóa nền hành chính quốc gia và tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế, góp phần thực hiện thành công mục tiêu chuyển đổi số quốc gia.

- Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đến năm 2030 ban hành Kế hoạch thực hiện chiến lược quốc gia, phòng chống tham nhũng tiêu cực đến năm 2030 và công ước liên hợp quốc chống tham nhũng giai đoạn 2023-2026 giao Bộ Tài chính chủ trì sửa đổi, bổ sung Luật quản lý thuế (Thời gian hoàn thành năm 2025)

- Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW đã đặt ra những nhiệm vụ quan trọng liên quan đến công tác quản lý thuế trong bối cảnh phát triển thương mại điện tử và chuyển đổi số, cụ thể: (i) *Đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 18 về chống thất thu thuế, đảm bảo an ninh tiền tệ trên nền tảng thương mại điện tử.* (ii) *Tăng cường quản lý chặt chẽ trên môi trường thương mại điện tử, chống thất thu thuế.* (iii) *Đẩy mạnh kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ phát triển thương mại điện tử, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế.* Những định hướng này tiếp tục khẳng định sự cần thiết phải hoàn thiện khung pháp lý về quản lý thuế để đáp ứng yêu cầu quản lý trong bối cảnh mới, đặc biệt là đối với các hoạt động thương mại điện tử và kinh tế số đang phát triển nhanh chóng. Đây là nhiệm vụ trọng tâm cần triển khai để tăng cường hiệu quả công tác quản lý thuế trong môi trường số, xây dựng công cụ quản lý hiệu quả để đảm bảo thu đúng, thu đủ thuế từ các hoạt động kinh doanh trên nền tảng số.

1.2 Cơ sở pháp lý:

- Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12/11/2024 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2025 đã quy định: *có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để tháo gỡ thể chế, khắc phục điểm nghẽn; đẩy mạnh hơn nữa việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật; tập trung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh, tạo thuận lợi, tiết giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp” và “đổi mới tư duy trong xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực (điểm 3.1 Điều 3).*

- Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia vay và trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp về cải cách hệ thống chính sách thuế như sau: *Thực hiện các giải pháp khả thi để đạt tỷ lệ huy động cao hơn vào ngân sách nhà nước, khai thác các*

địa thu, mở rộng và chống xói mòn cơ sở thuế, đẩy mạnh chống thất thu, phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 5% tổng thu ngân sách nhà nước.... (khoản 2 Điều 4).

- Tại Kết luận số 93-KL/TW ngày 26/8/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ ngân sách nhà nước để đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương, và chủ động của ngân sách địa phương, các cơ quan, đơn vị có liên quan: *yêu cầu sửa đổi tổng thể Luật Quản lý thuế nhằm sớm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, đáp ứng yêu cầu cấp bách của thực tiễn (điểm 4.1).*

- Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/04/2022 phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 với mục tiêu chủ đạo và xuyên suốt là *xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ; trọng tâm của công tác quản lý thuế dựa trên nền tảng thuế điện tử và 3 trụ cột cơ bản gồm (1) Thể chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; (2) Nguồn nhân lực chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới; (3) Công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong bối cảnh nền kinh tế số.*

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về việc xử lý các nội dung liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định: *Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành VBPQL theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành VBPQL theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01/3/2027.*

2. Cơ sở thực tiễn:

Thứ nhất, kể từ khi Luật QLT được ban hành năm 2019, Quốc hội đã ban hành một số Nghị quyết, Luật liên quan có ảnh hưởng đến sự chưa đồng bộ pháp luật tại một số quy định của Luật quản lý thuế như:

- Luật Thanh tra số 11/2022/QH15 quy định chi tiết và đầy đủ về hoạt động thanh tra chuyên ngành, trong khi các quy định về thanh tra thuế trong Luật Quản lý thuế được xây dựng căn cứ Luật Thanh tra 2010 (đã hết hiệu lực từ 1/7/2023). Do vậy, các quy định về thanh tra thuế trong Luật Quản lý thuế trở nên trùng lặp và không thống nhất. Đặc biệt, theo định hướng sắp xếp tổ chức bộ máy mới của Chính phủ, cơ quan thuế sẽ không còn chức năng thanh tra mà chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định về thanh tra thuế từ Điều 107 đến Điều 123 (trừ Điều 109 đến 112) trong Luật Quản lý thuế không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau khi sắp xếp lại tổ chức bộ máy.

- Nghị quyết 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 về thuế thu nhập bổ sung chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu theo các quy định của OECD nhằm đảm bảo Việt Nam tuân thủ các quy định quốc tế về chống xói mòn cơ sở thuế. Do vậy, một số quy định về kê khai, nộp thuế tại Nghị quyết chưa được quy định tại Luật QLT hiện hành.

- Luật thuế giá trị gia tăng 48/2024/QH15 ngày 19/11/2024 đã bổ sung quy

định mở rộng đối tượng nộp thuế bao gồm cả nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử hoặc kinh doanh trên nền tảng số; điều chỉnh quy định về thuế suất và đối tượng không chịu thuế, bổ sung trường hợp hoàn thuế cho cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, dịch vụ chịu thuế 5% có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên do đó, cần rà soát nghiên cứu sửa đổi Luật QLT để bổ sung quy định về đăng ký, kê khai và nộp thuế, quyết toán thuế; quy trình, thủ tục, điều kiện hoàn thuế cho phù hợp, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong bối cảnh kinh tế số và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

- Luật Tổ chức Chính quyền địa phương (sửa đổi) ngày 19/02/2025 (sửa đổi quy định về phân định thẩm quyền giữa các cấp chính quyền địa phương, phối hợp giữa các cơ quan, quy trình thủ tục hành chính đòi hỏi Luật QLT phải được rà soát để sửa đổi quy định phù hợp với sự thay đổi trong phân cấp quản lý thuế giữa trung ương và địa phương đảm bảo rõ ràng về trách nhiệm và quyền hạn của từng cấp; sửa đổi quy định và trách nhiệm trong phối hợp, chia sẻ thông tin và hỗ trợ công tác giữa cơ quan thuế và các cơ quan địa phương trong quản lý thuế; điều chỉnh các quy trình, thủ tục hành chính liên quan đến thuế.

- Luật ban hành VBPQPL (sửa đổi) ngày 19/02/2025 có sửa đổi quy định về phân cấp phân quyền do vậy, cần rà soát Luật QLT để sửa đổi quy định rõ thẩm quyền của các cơ quan trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý thuế.

Theo chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội năm 2025 và kế hoạch giai đoạn 2025-2027, một số luật thuế sửa đổi sẽ tiếp tục được trình Quốc hội xem xét thông qua như Luật Thuế TNDN, Luật Thuế TNCN, Luật thuế TTĐB, Luật thuế tài sản, Luật thuế Tài nguyên... Những định hướng sửa đổi bổ sung về các chính sách thuế này cũng đặt ra yêu cầu phải rà soát sửa đổi, bổ sung Luật QLT hiện hành để đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

- *Thứ hai*, thực tiễn thi hành pháp luật về quản lý thuế cho thấy một số quy định tại luật QLT hiện hành chưa phù hợp với yêu cầu, đòi hỏi từ thực tiễn phát triển kinh tế- xã hội và quy định của Luật chuyên ngành như:

+ *Về quy định liên quan đến nghiệp vụ quản lý thuế:*

Quy định về nghiệp vụ quản lý thuế tại Luật QLT đã bộc lộ một số điểm nghẽn thể hiện qua ba nhóm vấn đề chính. Nhóm thứ nhất liên quan đến quy định về đăng ký, khai thuế và tính thuế chưa bao quát hết các tình huống thực tế, đặc biệt là các vướng mắc phát sinh từ Luật thuế xuất nhập khẩu, việc tạm ngừng kinh doanh, khôi phục mã số thuế và hợp đồng hợp tác kinh doanh. Nhóm thứ hai về quy trình nộp thuế và ấn định thuế bộc lộ bất cập về thời hạn nộp thuế, xử lý chậm nộp, ấn định thuế đối với người nước ngoài đề nghị miễn thuế thu nhập cá nhân. Nhóm thứ ba liên quan đến công tác hoàn thuế và quản lý chứng từ - hệ thống phân loại hồ sơ hoàn thuế hiện tại chưa tương thích với ứng dụng tự động, trong khi quy định về quản lý hóa đơn còn vướng mắc ở nhiều khía cạnh như thời điểm lập hóa đơn và áp dụng hóa đơn điện tử.

+ *Quy định về quản lý thuế chưa theo kịp sự phát triển của nền kinh tế số:* trong bối cảnh thương mại điện tử xuyên biên giới bùng nổ nhưng chưa có các công cụ pháp lý phù hợp để quản lý doanh thu và thu thuế từ các nền tảng số, sàn giao dịch trực tuyến, của các doanh nghiệp công nghệ nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam nhưng vẫn thu được lợi nhuận đáng kể từ thị trường nội địa.

+ *Hạn chế trong ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số:* chưa tạo hành lang đầy đủ cho việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến như dữ liệu lớn (big data) và trí tuệ nhân tạo (AI) trong phân tích, đánh giá và quản lý rủi ro thuế. Khung pháp lý cho quản lý thuế điện tử toàn diện còn thiếu và chưa đồng bộ, đặc biệt trong các khâu như kê khai, nộp thuế, hoàn thuế và hóa đơn điện tử, còn thiếu tính liên thông và chưa tạo được đột phá trong cải cách thủ tục hành chính thuế. Tốc độ chuyển đổi số trong quản lý thuế chưa theo kịp xu thế chung của thế giới là đẩy mạnh xây dựng hệ thống thuế thông minh với khả năng tự động hóa cao, tích hợp đa nền tảng và thân thiện với người dùng.

+ *Hạn chế trong kiểm soát gian lận:* Thực trạng gian lận và trốn thuế đang diễn biến ngày càng tinh vi và phức tạp. Các hành vi vi phạm không chỉ dừng lại ở việc kê khai sai lệch, giấu doanh thu hay lập hóa đơn khống đơn thuần, mà đã phát triển thành các thủ đoạn có tổ chức với quy mô lớn, liên quan đến nhiều chủ thể và địa bàn khác nhau. Đặc biệt nghiêm trọng là tình trạng gian lận trong các giao dịch xuyên biên giới, nơi kẽ hở về cơ chế giám sát và sự khác biệt giữa các hệ thống thuế quốc gia tạo điều kiện cho hành vi trốn thuế. Các doanh nghiệp đa quốc gia thường lợi dụng việc chuyển giá, phân bổ lợi nhuận và các giao dịch phức tạp giữa các công ty liên kết để tối thiểu hóa nghĩa vụ thuế. Trong khi đó, công cụ và năng lực giám sát của cơ quan thuế còn hạn chế, thiếu cơ chế trao đổi thông tin tự động với các nước, cũng như thiếu các giải pháp công nghệ hiện đại để phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi gian lận. Điều này đòi hỏi cần có sự đổi mới toàn diện trong cả khung pháp lý và công cụ quản lý để tăng cường hiệu quả kiểm soát gian lận thuế.

- *Thứ ba, xu hướng cải cách thuế hiện nay tập trung vào việc hiện đại hóa toàn diện hệ thống quản lý thuế thông qua chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ tiên tiến.* Các nước đang đẩy mạnh xây dựng hệ thống thuế thông minh với khả năng tự động hóa cao, tích hợp đa nền tảng và thân thiện với người dùng. Họ chú trọng phát triển các giải pháp công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) trong phân tích rủi ro và quản lý thuế, đặc biệt là đối với các hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới và kinh tế số. Song song với đó là việc tăng cường hợp tác quốc tế trong trao đổi thông tin thuế, chống chuyển giá và trốn thuế, cũng như đơn giản hóa thủ tục hành chính để nâng cao tính tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế. Các nước cũng tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ thuế chuyên nghiệp, am hiểu công nghệ và có khả năng thích ứng với môi trường quản lý thuế hiện đại.

Hệ thống quản lý thuế điện tử hiện nay chưa toàn diện từ khâu kê khai, nộp thuế đến hoàn thuế trực tuyến. Việc ứng dụng công nghệ trong phân tích và cảnh báo sớm các hành vi bất thường trong giao dịch tài chính và kê khai thuế còn hạn

chế, làm giảm hiệu quả công tác quản lý rủi ro. Cơ quan thuế chưa xây dựng được nền tảng trực tuyến đủ thân thiện và tiện dụng để khuyến khích người nộp thuế tự nguyện tuân thủ.

Vì vậy, việc lập đề nghị xây dựng hồ sơ Luật QLT (thay thế) là rất cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT QUẢN LÝ THUẾ (THAY THẾ)

1. Mục đích ban hành Luật

Việc xây dựng luật quản lý thuế (thay thế) nhằm: (1) Đẩy mạnh việc chuyển đổi số và hiện đại hóa việc quản lý thu thuế, ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, có tính liên kết, tích hợp; (2) Đổi mới toàn diện hoạt động quản lý thuế theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, công tác quản lý thuế thống nhất, công khai, minh bạch dựa trên ba nền tảng cơ bản: thể chế chính sách thuế minh bạch, quy trình thủ tục hành chính thuế đơn giản, khoa học phù hợp với thông lệ quốc tế; (3) Khắc phục các bất cập của Luật QLT; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các pháp luật liên quan; (4) Sửa đổi, bổ sung những quy định nhằm góp phần phục vụ chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước đã đề ra; phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về thuế và chuẩn bị cơ sở pháp luật để phục vụ hội nhập trong giai đoạn tới. (5) Đổi mới các nội dung và các điều luật theo hướng gia tăng các quy định nhằm cải cách thủ tục hành chính; cải cách thủ tục quản lý thuế theo hướng đơn giản, rõ ràng, công khai, thuận tiện, thống nhất, đảm bảo phù hợp với chuẩn mực quốc tế, thực hiện quản lý thuế điện tử, tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước. (6) Nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản lý thuế để phòng, chống trốn thuế, thất thu và nợ thuế; tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan với cơ quan thuế trong việc thực hiện pháp luật về thuế và quản lý thuế.

2. Quan điểm xây dựng Luật Quản lý thuế (Thay thế)

2.1 Thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của nhà nước về chuyển đổi số, hiện đại hóa và ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế để nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản lý thuế để phòng, chống trốn thuế, thất thu và nợ thuế. Tái thiết kế quy trình quản lý thuế nhằm đảm bảo ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, hiệu quả và phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy cơ quan thuế các cấp theo hướng tinh gọn để đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả

2.2 Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong quản lý thuế. Đơn giản hóa quy trình, thủ tục đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động quản lý thuế, nâng cao tính minh bạch. Đơn giản hoá các thủ tục hành chính, rà soát, cắt giảm, đơn giản hoá thành phần hồ sơ đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế và thực hiện các giao dịch trong lĩnh vực thuế trên môi trường điện tử phù hợp với thông lệ quốc tế;

2.3 Bảo đảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước, góp phần đạt mục tiêu phát triển kinh tế giai đoạn 2026-2030

2.4 Thúc đẩy sự tuân thủ tự nguyện trên cơ sở phân loại mức độ tuân thủ pháp luật và mức độ rủi ro của người nộp thuế; Hoàn thiện các quy định nhằm áp dụng quản lý rủi ro xuyên suốt có hệ thống trong tất cả các nghiệp vụ quản lý thuế và hoàn thiện thể chế quản lý thuế trong một số lĩnh vực trọng yếu như: chống chuyển giá; hoạt động sản xuất kinh doanh mới phát sinh trong nền kinh tế, kinh tế số, kinh tế chia sẻ, sản xuất thông minh, giao dịch xuyên biên giới; đại lý thuế; việc trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế với các cơ quan có liên quan.

2.5 Kế thừa và phát huy những quy định đã mang lại tác động tích cực đến kinh tế - xã hội của Luật Quản lý thuế hiện hành; đồng thời, sửa đổi, bổ sung những quy định đang là vướng mắc, không còn phù hợp để kịp thời giải quyết những vấn đề bất cập phát sinh trong thực tế, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của doanh nghiệp cũng như yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2.6. Những nội dung quan trọng về pháp luật quản lý thuế, đã chín, đã rõ, được thực tiễn chứng minh thông qua triển khai thực hiện tại các văn bản dưới luật, có sự thống nhất cao thì cần đề xuất luật hóa để đảm bảo minh bạch và nâng cao cơ sở pháp lý cho việc thực hiện.

2.7 Đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; đồng thời tạo hành lang pháp lý cho việc tham gia các sáng kiến về thuế quốc tế.

2.8 Bảo đảm tính khả thi, hiệu quả; tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan quản lý nhà nước và người nộp thuế.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA LUẬT QUẢN LÝ THUẾ

1. Phạm vi điều chỉnh

- Giữ nguyên phạm vi điều chỉnh của Luật Quản lý thuế hiện là *quy định việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.*

2. Đối tượng áp dụng

- Người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Trong đó về người nộp thuế: tại khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế quy định người nộp thuế bao gồm: *Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế.*

Nội dung dự kiến sửa đổi Điều 2 Người nộp thuế như sau:

i) Định hướng rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để thống nhất, đồng bộ về người nộp thuế (*đảm bảo đồng bộ với Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; bổ sung đối tượng NNT liên quan đến hoạt động giao dịch thương mại điện tử nhằm bao quát đối tượng phát sinh phục vụ công tác quản lý thuế.*)

ii) Để đảm bảo cơ sở pháp lý và tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế

và cơ quan quản lý thuế, cần sửa đổi tên cơ quan quản lý thuế tại khoản 2 Điều 2 và các Điều, khoản khác trong Luật cho phù hợp.

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRONG ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG LUẬT QUẢN LÝ THUẾ

Đề cương dự thảo Luật được xây dựng theo nguyên tắc: (1) các nội dung chính sách đã được quy định tại Luật hiện hành không sửa đổi, bổ sung; (2) các nội dung chính sách đã được quy định tại Luật hiện hành nhưng có sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và xu thế phát triển và (3) các chính sách được bổ sung mới so với quy định của Luật hiện hành.

1. Chính sách 1: Rà soát, hoàn thiện các quy định chung trong công tác quản lý thuế

1.1. Mục tiêu của chính sách

- Đảm bảo bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy (*Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ*). Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, cơ quan quản lý thuế đã được sắp xếp tổ chức lại theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý thuế.

- Sửa đổi, hoàn thiện một số khái niệm, giải thích từ ngữ.

- Hoàn thiện quy định về đồng tiền khai, nộp thuế; thống nhất cơ chế quản lý rủi ro trong các khâu của quản lý thuế; hiện đại hóa công tác quản lý thuế; hợp tác quốc tế về thuế của cơ quan quản lý thuế và nghiên cứu bổ sung quy định về cách tính thời hạn, thời hiệu trong quản lý thuế.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

1.2. Nội dung của chính sách

- Sửa đổi, hoàn thiện một số khái niệm, giải thích từ ngữ, cụ thể: các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu; mã số thuế; khoanh nợ; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt... để phù hợp với pháp luật có liên quan.(Điều 3)

- Bổ sung quy định về nguyên tắc áp dụng, trách nhiệm, thẩm quyền thực hiện đối với các khoản thu khác NSNN do các cơ quan nhà nước khác quản lý thu (Điều 5)

- Đề xuất bổ sung quy định cho phép người nộp thuế được lựa chọn loại ngoại tệ tự do chuyển đổi để kê khai và nộp vào ngân sách nhà nước; Bổ sung quy định đồng tiền khai thuế, nộp thuế đối với hoạt động dầu khí; bổ sung quy định đồng tiền khai nộp thuế tối thiểu toàn cầu đảm bảo tính bao quát; bổ sung thẩm quyền Chính phủ quy định cụ thể việc quy đổi tỷ giá từ đồng tiền nộp thuế sang đồng tiền khai thuế và việc quy đổi giữa các loại ngoại tệ theo tỷ giá quy đổi so

với đồng tiền Việt Nam để đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện.(Điều 7)

- Sửa đổi, bổ sung phạm vi quy định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn tại Điều 9 và bổ sung quy định về quyền và trách nhiệm của cơ quan thuế khi phát hiện NNT có dấu hiệu rủi ro cao về thuế.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 10 quy định cơ quan thuế có trách nhiệm bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ công chức quản lý thuế để thực hiện chức năng quản lý thuế theo quy định của pháp luật cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy mới.

- Nghiên cứu bổ sung các nội dung trên để giúp hiện đại hóa công tác quản lý thuế và tăng tính minh bạch, hiệu quả phù, phù hợp với xu thế các nước.(Điều 11)

- Nghiên cứu sửa đổi các biện pháp hỗ trợ cho phù hợp và bổ sung thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính trong việc quy định chi tiết tại khoản 2 và khoản 4 Điều 12.

- Bổ sung quy định về cách tính thời hạn, thời hiệu trong quản lý thuế.

1.3. Các giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn

- Giải pháp 1:

Trên cơ sở đánh giá, tổng kết thực hiện Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để Luật hóa, đảm bảo khả thi và hiệu quả, cụ thể:

Về trường hợp áp dụng: (i) Trường hợp áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành, đồng thời áp dụng theo quy định Luật Quản lý thuế thì cần quy định rõ áp dụng theo Điều, khoản nào của Luật Quản lý thuế; hoặc (ii) Trường hợp không áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành thì áp dụng nguyên tắc chung của Luật QLT.

Trường hợp cơ quan được giao quản lý các khoản thu khác thuộc NSNN (trừ khoản thu do CQ quản lý thuế quản lý thu) có đầy đủ thông tin, cơ sở để xác định số phải thu thì CQ đó có trách nhiệm thực hiện từ việc xác định số phải thu nộp NSNN, thông báo thu, đơn đốc thu, theo dõi nghĩa vụ thu nộp NSNN, hoàn trả nộp thừa, tính tiền chậm nộp và thực hiện các biện pháp cưỡng chế (nếu có). Trường hợp cơ quan được giao quản lý các khoản thu khác thuộc NSNN (trừ khoản thu do CQ quản lý thuế quản lý thu) không có đầy đủ thông tin, cơ sở để xác định số phải thu mà văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành có quy định một trong các yếu tố cấu thành khoản phải thu thuộc trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế thực hiện tính và thông báo thu, đồng thời

- **Giai pháp 2:** Đề xuất bổ sung quy định cho phép người nộp thuế được lựa chọn loại ngoại tệ tự do chuyển đổi để kê khai và nộp vào ngân sách nhà nước; Bổ sung quy định đồng tiền khai thuế, nộp thuế đối với hoạt động dầu khí; bổ sung thẩm quyền Chính phủ quy định cụ thể việc quy đổi tỷ giá từ đồng tiền nộp thuế sang đồng tiền khai thuế và việc quy đổi giữa các loại ngoại tệ theo tỷ giá quy đổi so với đồng tiền Việt Nam để đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực

hiện (Điều 7).

Lý do lựa chọn giải pháp:

Trong quá trình triển khai thực hiện có phát sinh trường hợp người nộp thuế khai thuế bằng ngoại tệ này nhưng khi nộp thuế lại nộp bằng một loại ngoại tệ khác dẫn đến nợ cho khoản ngoại tệ có nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước và thừa cho khoản ngoại tệ đã nộp ngân sách nhà nước vì để bù trừ giữa các loại ngoại tệ với nhau cần có tỷ giá quy đổi nhưng quy định tại Luật Quản lý thuế không có tỷ giá quy đổi giữa các ngoại tệ.

Theo các quy định hiện hành tại các văn bản Luật Quản lý thuế, nhà thầu dầu khí sẽ thực hiện khai thuế bằng đồng nào thì nộp thuế bằng đồng tiền đó (khai USD, nộp USD; khai VNĐ, nộp VNĐ). Tuy nhiên, với một người nộp thuế, trong cùng một sắc thuế, cùng một kỳ phát sinh có chuyên xuất bán khai, nộp thuế bằng đồng USD và có chuyên xuất bán lại khai, nộp thuế bằng đồng VNĐ dẫn đến khi quyết toán thuế người nộp thuế không biết phải kê khai, nộp thuế theo đồng tiền nào? Hoặc phải quy đổi tỷ giá nào trên tờ khai quyết toán thuế cho phù hợp thì chính sách hiện hành chưa có hướng dẫn.

Mặt khác, các loại thuế thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, phụ thu, khoản lãi nước chủ nhà của dầu khí được thực hiện kê khai, nộp thuế theo từng lần xuất bán hoặc theo tháng, trong khi hạch toán kế toán của các nhà thầu dầu khí theo dõi bằng USD do vậy khi khai, nộp thuế bằng đồng VNĐ nhà thầu phải quy đổi tỷ giá để ghi nhận chi phí tạm tính trong kỳ và cuối năm việc tổng hợp báo cáo tài chính, Quyết toán thuế lại bằng đồng USD nên phát sinh chênh lệch tỷ giá gây khó khăn trong công tác theo dõi và hạch toán của doanh nghiệp.

- ***Giải pháp 3:*** Sửa đổi, bổ sung phạm vi quy định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn tại Điều 9 và bổ sung quy định về quyền và trách nhiệm của cơ quan thuế khi phát hiện NNT có dấu hiệu rủi ro cao về thuế.

Lý do lựa chọn giải pháp:

Quy định tại Điều 9 đã được triển khai áp dụng làm nâng cao hiệu quả trong quá trình lập kế hoạch kiểm tra, thanh tra tại trụ sở NNT. Việc áp dụng các tiêu chí để quản lý rủi ro vào kiểm tra, thanh tra tại trụ sở NNT đã tiết kiệm đáng kể chi phí, nguồn lực con người; xác định đúng đối tượng cần phải kiểm tra, thanh tra thuế, ngăn ngừa các biểu hiện tiêu cực trong việc lựa chọn đối tượng, đảm bảo tính khách quan. Các tiêu chí quản lý rủi ro còn được áp dụng vào việc phân loại hồ sơ hoàn thuế GTGT và lựa chọn doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro để xây dựng kế hoạch kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế GTGT. Qua việc áp dụng quản lý rủi ro, cơ bản đã lựa chọn tương đối chính xác đối tượng cần thực hiện kiểm tra, thanh tra. Phần lớn số doanh nghiệp có rủi ro cao đưa vào kế hoạch kiểm tra, thanh tra thuế đều phát hiện có vi phạm pháp luật về thuế và bị truy thu ở các mức độ khác nhau.

Bên cạnh đó, việc áp dụng quản lý hoá đơn từng bước đã giúp cơ quan thuế kịp thời rà soát, phát hiện các trường hợp vi phạm trong quản lý hoá đơn, chứng từ của người nộp thuế. Tuy nhiên, qua triển khai thực tế, quy định về quản lý rủi

ro liên quan đến các Điều, khoản tại Luật Quản lý thuế cần sửa đổi theo hướng thắt chặt hơn, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, toàn diện cho việc triển khai áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế, góp phần cải cách, hiện đại hóa công tác quản lý thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế.

- **Giải pháp 4:** Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 10 Xây dựng lực lượng quản lý thuế.

Lý do lựa chọn giải pháp:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 10 quy định cơ quan thuế có trách nhiệm bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ công chức quản lý thuế để thực hiện chức năng quản lý thuế theo quy định của pháp luật cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy mới.

- **Giải pháp 5:** Nghiên cứu bổ sung các nội dung trên để giúp hiện đại hóa công tác quản lý thuế và tăng tính minh bạch, hiệu quả phù, phù hợp với xu thế các nước (Điều 11).

Lý do lựa chọn giải pháp:

Tại khoản 3 Điều 11 Luật Quản lý thuế quy định: “Cơ quan quản lý thuế xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa công tác quản lý thuế, tiêu chuẩn kỹ thuật, định dạng dữ liệu về hóa đơn, chứng từ điện tử, hồ sơ thuế để thực hiện giao dịch điện tử giữa người nộp thuế với cơ quan quản lý thuế và giữa cơ quan quản lý thuế với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan”.

Tuy nhiên, xu hướng hiện đại hóa công tác quản lý thuế của các nước hiện nay là ứng dụng công nghệ mới trong hệ thống công nghệ thông tin (trí tuệ nhân tạo AI) dữ liệu lớn, blockchain và điện toán đám mây để phân tích, quản lý dữ liệu thuế nhằm phục vụ phát hiện sớm các hành vi gian lận thuế; Quản lý và lưu trữ dữ liệu an toàn, bảo mật. Tích hợp và kết nối liên thông dữ liệu giữa cơ quan thuế với các cơ quan nhà nước như ngân hàng, hải quan, các nền tảng thương mại điện tử và các cơ quan quản lý nhà nước khác; cơ quan quản lý thuế quốc tế; Tiêu chuẩn hóa định dạng dữ liệu và bảo mật thông tin theo tiêu chuẩn quốc tế; Cung cấp dịch vụ và cung cấp hỗ trợ người nộp thuế qua Chatbot hỗ trợ 24/7; Hệ thống công nghệ thông tin có khả năng mở rộng và nâng cấp hệ thống để phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế và sự thay đổi của chính sách thuế.

- **Giải pháp 6:** Bổ sung quy định về trao đổi thông tin và hợp tác nghiệp vụ với cơ quan quản lý thuế nước ngoài (Điều 12).

Lý do lựa chọn giải pháp:

Khoản 3 Điều 12 quy định về việc cơ quan quản lý thuế xây dựng hệ thống công nghệ thông tin. Để thực hiện giao dịch, trao đổi, cung cấp theo phương thức điện tử để đảm bảo đủ điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa công tác quản lý thuế, đề xuất bổ sung quy định về trao đổi thông tin và hợp tác nghiệp vụ với cơ quan quản lý thuế nước ngoài, hỗ trợ áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

- **Giải pháp 6:** Bổ sung quy định về cách tính thời hạn, thời hiệu trong quản

lý thuế (Điều 13a).

Lý do lựa chọn giải pháp:

Trong thực tế phát sinh trường hợp ngày cuối cùng của các thời hạn nêu trên là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ. Tuy nhiên, tại Luật Quản lý thuế không có quy định về vấn đề này dẫn đến cơ quan thuế và người nộp thuế gặp vướng mắc trong thực hiện.

Tại Khoản 5 Điều 148 Bộ Luật Dân sự quy định: “*Khi ngày cuối cùng của thời hạn là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó.*”. Vì vậy, đề xuất bổ sung một điều riêng tại Chương I quy định trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ, thời hạn cưỡng chế trùng với ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ thì ngày cuối cùng của thời hạn được tính là ngày làm việc liền kề sau ngày nghỉ đó để có cơ sở thực hiện thống nhất.

2. Chính sách 2: Đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý thuế

2.1. Mục tiêu của chính sách

- Đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy (*Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ*). Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, cơ quan quản lý thuế đã được sắp xếp tổ chức lại theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý thuế.

- Rà soát, bổ sung quy định về trách nhiệm của Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và đầu tư; hoàn thiện quy định về quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế; cơ quan quản lý thuế và tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý thuế phù hợp với sự thay đổi, sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

2.2. Nội dung của chính sách

- Rà soát, bổ sung quy định về trách nhiệm của Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và đầu tư để thống nhất, phù hợp với các quy định liên quan và phù hợp với sự thay đổi sắp xếp tổ chức, bộ máy (Điều 15)

- Bổ sung cơ sở pháp lý cho cá nhân là người nộp thuế ủy quyền cho cá nhân khác khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật về dân sự, riêng đối với việc ủy quyền khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan (Điều 16)

- Đề xuất bổ sung trách nhiệm của doanh nghiệp xã hội nhằm quản lý các khoản thu của các doanh nghiệp xã hội thông qua hoạt động hợp tác, nhận tài trợ..., kí kết hợp đồng kinh tế với các tổ chức cá nhân nước ngoài. (Điều 17)

- Bổ sung quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (Điều 19)

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của cơ quan nhà nước có liên quan gửi biên bản hoặc báo cáo kiểm toán hoặc kết luận cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp biết và theo dõi bao gồm cả quyền của người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế không đồng ý với kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước (Điều 21, Điều 22).

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27, khoản 5 Điều 27, bổ sung khoản 6 Điều 27 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại (Điều 27).

- Nghiên cứu bổ sung quy định về nhiệm vụ của người được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế có trách nhiệm nộp thuế thay cho người nộp thuế, cung cấp thông tin về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại khoản 5 Điều 29. Bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá khi bán đấu giá tài sản miễn thuế tại khoản 6 điều 29, bổ sung quy định các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin phục vụ công tác phân tích, dự báo, lập dự toán thu ngân .

2.3. Các giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn

- ***Giải pháp 1:*** Rà soát, bổ sung quy định về trách nhiệm của Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và đầu tư để thống nhất, phù hợp với các quy định liên quan, định hướng kết nối dùng chung dữ liệu quốc gia theo Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30/10/2023 của Chính phủ phê duyệt Đề án trung tâm dữ liệu Quốc gia.

Lý do lựa chọn giải pháp:

Chương III Luật Quản lý thuế bao gồm 12 Điều về đăng ký thuế với quy định sử dụng mã số định danh cá nhân làm mã số thuế nhằm thống nhất sử dụng mã số cho cá nhân và đơn giản, cắt giảm thủ tục hành chính cho người dân. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 15 Luật Quản lý thuế chưa có quy định trách nhiệm của Bộ Công an trong việc cung cấp thông tin cấp mã số định danh cá nhân, thông tin đăng ký thay đổi thông tin định danh cá nhân cho cơ quan thuế bằng phương thức điện tử.

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chỉ đạo các Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc cấp mới đăng ký thay đổi, thu hồi các loại giấy phép (giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động địa điểm kinh doanh) theo cơ chế một cửa liên thông và không có hình thức liên thông đối với giấy chứng nhận đăng ký thuế (giấy này chỉ được cơ quan thuế cấp cho hình thức không liên thông). Đồng thời, định hướng sắp tới sẽ thực hiện liên thông cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cho hộ kinh doanh.

- ***Giải pháp 2:*** bổ sung cơ sở pháp lý cho cá nhân là người nộp thuế ủy quyền

cho cá nhân khác khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật về dân sự, riêng đối với việc ủy quyền khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Lý do lựa chọn giải pháp:

Điều 16 Luật Quản lý thuế quy định người nộp thuế có một số quyền như: Được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện việc nộp thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế; Được nhận văn bản liên quan đến nghĩa vụ thuế của các cơ quan chức năng khi tiến hành thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; Được bồi thường thiệt hại do cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây ra theo quy định của pháp luật... Tuy nhiên, Luật Quản lý thuế chưa có quy định người nộp thuế ủy quyền khai thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật dân sự.

Đối với việc ủy quyền khai hải quan: căn cứ khoản 14 Điều 4 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 quy định người khai hải quan và các trường hợp quy định tại Điều 5 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018); theo đó, người được chủ hàng hoá uỷ quyền chỉ là các trường hợp nêu tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP.

Đề xuất sửa cụm từ “cơ quan thuế” thành “cơ quan quản lý thuế” tại khoản 11 Điều 16 dự thảo Luật quản lý thuế để bao gồm các văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan hải quan. Quy định rõ “văn bản hướng dẫn” và “quyết định xử lý” của cơ quan quản lý thuế là các văn bản nào.

- ***Giải pháp 3:*** Đề xuất bổ sung trách nhiệm của doanh nghiệp xã hội nhằm quản lý các khoản thu của các doanh nghiệp xã hội thông qua hoạt động hợp tác, nhận tài trợ..., kí kết hợp đồng kinh tế với các tổ chức cá nhân nước ngoài.

Lý do lựa chọn giải pháp:

Luật Quản lý thuế điều chỉnh việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước mà không điều chỉnh cụ thể bất cứ một loại hình doanh nghiệp nào. Các quy định điều chỉnh DNXH hiện nay đang được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về doanh nghiệp, đầu tư.

Căn cứ Điều 10 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 4, Điều 5 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP, DNXH được tiếp nhận viện trợ phi Chính phủ nước ngoài để thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường theo quy định của pháp luật về tiếp nhận viện trợ phi Chính phủ nước ngoài. Ngoài khoản viện trợ này, doanh nghiệp xã hội được tiếp nhận bằng tài sản, tài chính hoặc hỗ trợ kỹ thuật từ các cá nhân, cơ quan, tổ chức trong nước và tổ chức nước ngoài đã đăng ký hoạt động tại Việt Nam để thực hiện mục tiêu giải quyết vấn đề xã hội, môi trường.

Thời gian gần đây, một số DNXH có xu hướng nhận tài trợ của tổ chức phi Chính phủ nước ngoài để thực hiện các hoạt động nhằm tác động tới thể chế, vận động liên quan đến tôn giáo, dân chủ, nhân quyền, ... Các hoạt động này đã được quy định rõ và được cho phép tại Luật Doanh nghiệp năm 2014, Nghị định số 47/2021/NĐ-CP. Việc quản lý các hoạt động tiếp nhận, sử dụng các khoản viện

trợ phi Chính phủ nước ngoài được điều chỉnh bởi nhiều văn bản quy phạm pháp luật thuộc các ngành, lĩnh vực khác nhau. Cần thiết bổ sung quy định quản lý thuế đối với các hoạt động hợp tác, nhân tài trợ, ký kết hợp đồng tư vấn, dịch vụ, hợp đồng kinh giữa DNXH Việt Nam với các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Đối với các doanh nghiệp xã hội cung cấp bổ sung giấy đăng ký, thông báo và xác nhận của cơ quan quản lý có liên quan về doanh nghiệp xã hội và khoản thu trong năm phát sinh dùng cho mục đích xã hội.

- **Giải pháp 4:** Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27, khoản 5 Điều 27, bổ sung khoản 6 Điều 27 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại.

Lý do lựa chọn giải pháp:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27 theo hướng quy định cụ thể các thông tin ngân hàng thương mại phải cung cấp, thời gian thực hiện cung cấp, phương thức cung cấp để thực hiện thống nhất.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 27 quy định rõ thời hạn bảo lãnh của ngân hàng thương mại đối với trách nhiệm nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thay cho người nộp thuế; đảm bảo tính khả thi và tránh xung đột pháp luật (pháp luật hợp đồng bảo lãnh hiện hành đều quy định rõ thời hạn bảo lãnh). (**Khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 107:** Trường hợp hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tập đoàn đa quốc gia không thông báo chỉ định đơn vị hợp thành tại Việt Nam nộp tờ khai và nộp thuế thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn phải thông báo, cơ quan thuế chỉ định đơn vị hợp thành tại Việt Nam nộp tờ khai và nộp thuế.)

Bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng thương mại trong việc nộp thuế thay cho người nộp thuế khi xử lý tài sản thế chấp là hàng hóa miễn thuế, không chịu thuế tại khoản 6 Điều 27 dự thảo Luật quản lý thuế. Do đó, cần thiết phải bổ sung quy định này vào Luật quản lý thuế để thu hồi số tiền thuế cho NSNN.

- **Giải pháp 5:** Bổ sung quy định về nhiệm vụ của cơ quan thuế trong việc khôi phục lại mã số cho người nộp thuế trong trường hợp cụ thể.

Lý do lựa chọn giải pháp:

Trong quá trình thực hiện, phát sinh trường hợp người nộp thuế không thuộc trường hợp chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng đã bị cơ quan thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế chưa đúng quy định. Trong trường hợp này, cơ quan thuế phải có trách nhiệm khôi phục lại mã số thuế cho người nộp thuế nhằm đảm bảo đúng tình trạng pháp lý của người nộp thuế.

- **Giải pháp 6:** Đề xuất bỏ Điều 28 Luật Quản lý thuế quy định Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn.

Lý do lựa chọn giải pháp:

Trong thời gian qua, việc thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng tư vấn xã, phường

thị trấn không mang lại hiệu quả trong công tác quản lý thu thuế, chưa có quy định hướng dẫn cụ thể về đối tượng, nội dung chi và mức chi của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn nên các Cục Thuế chưa có căn cứ chi cho hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế. Do vậy, quy định này không được thực thi trong thực tiễn.

- **Giải pháp 7:** Bổ sung quy định về quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác trong việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thay cho người nộp thuế và cung cấp thông tin phục vụ công tác xây dựng dự toán thu ngân sách.

Lý do lựa chọn giải pháp:

Khoản 4 Điều 3 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH14 quy định về người được uỷ quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế. Tuy nhiên, Luật quản lý thuế chưa quy định trách nhiệm của người được uỷ quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế. Do đó, cần thiết phải bổ sung quy định về nhiệm vụ của người được uỷ quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế có trách nhiệm nộp thuế thay cho người nộp thuế, cung cấp thông tin về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu cho cơ quan quản lý thuế để làm căn cứ ấn định thuế tại khoản 5 Điều 29.

- Điều 29 Luật quản lý thuế chưa có quy định về trách nhiệm nộp thuế của cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị kê biên, bán đấu giá. Do đó, cần thiết phải bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá khi bán đấu giá tài sản miễn thuế tại khoản 6 điều 29.

Trách nhiệm phối hợp trong xây dựng dự toán: Hiện nay, chưa có quy định về việc phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong việc cung cấp thông tin khi xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước nên cơ quan lập dự toán chưa có đầy đủ các thông tin chính xác, kịp thời để phục vụ công tác dự báo, lập dự toán thu NSNN tại cơ quan thuế các cấp.

- Nghiên cứu bổ sung quy định nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến khi tham gia thu thuế và thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

3. Chính sách 3: Sửa đổi các nội dung về đăng ký thuế

3.1. Mục tiêu của chính sách

- Đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy (*Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ*). Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, cơ quan quản lý thuế đã được sắp xếp tổ chức lại theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý thuế.

- Hoàn thiện quy định về đăng ký thuế nhằm đảm bảo nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, hoàn thiện quy định nhằm chuyển đổi số công tác quản lý thuế.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan;

Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

3.2. Nội dung của chính sách

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung về đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế nhằm bao quát đầy đủ các đối tượng phải cấp mã số thuế để quản lý thuế và phù hợp với pháp luật thuế có liên quan (Điều 30)

- Sửa đổi, bổ sung về địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu, thời hạn đăng ký thuế lần đầu, cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế để đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân của Bộ Công an ngay khi cá nhân được cấp mã số định danh cá nhân (Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34)

- Quy định việc sử dụng mã số thuế, thay đổi thông tin đăng ký thuế, thông báo tạm ngừng hoạt động kinh doanh, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, khôi phục mã số thuế; đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp nhằm đồng bộ với quy định về đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế, bao quát các trường hợp phát sinh trong thực tế và đảm bảo phù hợp với quy định với Luật Doanh nghiệp (Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40)

3.3. Các giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn

- **Giải pháp 1:** Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung về đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế nhằm bao quát đầy đủ các đối tượng phải cấp mã số thuế để quản lý thuế và phù hợp với pháp luật thuế có liên quan.

Lý do lựa chọn giải pháp:

Luật Quản lý thuế hiện hành quy định các nội dung người nộp thuế phải thực hiện đăng ký thuế và được cơ quan thuế cấp mã số thuế trước khi bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; Cấu trúc mã số thuế; việc cấp mã số thuế và đăng ký thuế nhưng chưa có quy định cấp mã số thuế cho tổ chức không có tư cách pháp nhân.

Nhằm bao quát đầy đủ các đối tượng phải cấp mã số thuế để quản lý thuế và phù hợp với pháp luật thuế có liên quan theo hướng: Mã số thuế là mã đăng ký doanh nghiệp, mã đăng ký hợp tác xã, mã đăng ký cá nhân kinh doanh.

Đồng thời, nghiên cứu quy định việc cấp MST nộp thay, rà soát lại yêu cầu quản lý, sự cần thiết phải cấp MST nộp thay, bổ sung đối tượng đăng ký thuế theo quy định thuế TTTC, việc cấp MST cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định thuế

- **Giải pháp 2:** - Sửa đổi, bổ sung về địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu, thời hạn đăng ký thuế lần đầu, cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế để đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân của Bộ Công an ngay khi cá nhân được cấp mã số định danh cá nhân.

Lý do lựa chọn giải pháp

Khi cá nhân được cấp mã số định danh cá nhân thì cơ quan thuế tự động cập nhật thông tin đăng ký của cá nhân từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ

liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân của Bộ Công an thay thế cho thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế, cơ quan chi trả thu nhập phải kê khai như trước đây. Vì vậy, cần thiết phải sửa đổi để đảm bảo thực hiện đồng bộ, thống nhất quy định về quản lý thuế.

Nghiên cứu bổ sung quy định về thời điểm đăng ký thuế; thông báo mã số thuế; địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế và thay đổi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo thuế tối thiểu toàn cầu.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý thuế theo hướng cơ quan thuế không phải cấp thông báo mã số thuế đối với trường hợp cá nhân sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế. Đồng thời, cần rà soát lại sự cần thiết của việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo MST khi các hoạt động đã được thực hiện bằng hình thức điện tử và thông tin đã được lưu trữ trên môi trường điện tử.

- Giải pháp 3: - Quy định việc sử dụng mã số thuế, thay đổi thông tin đăng ký thuế, thông báo tạm ngừng hoạt động kinh doanh, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, khôi phục mã số thuế; đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp nhằm đồng bộ với quy định về đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế, bao quát các trường hợp phát sinh trong thực tế và đảm bảo phù hợp với quy định với Luật Doanh nghiệp.

Lý do lựa chọn giải pháp

Hiện nay, tỷ lệ doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chiếm tỷ lệ cao và có xu hướng ngày càng tăng làm thất thu ngân sách nhà nước, khó khăn trong công tác quản lý thuế và ảnh hưởng đến người nộp thuế khác khi mua hàng của doanh nghiệp này. Vì vậy, cần bổ sung chế tài ràng buộc, hạn chế “quyền” đối với doanh nghiệp đã bị cơ quan thuế phát hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

Khi thực hiện nội dung liên thông thủ tục đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh và không cấp mã số thuế cho cá nhân mà sử dụng luôn mã số định danh cá nhân làm mã số thuế như đề xuất tại Điều 30 nêu trên thì cần thiết phải sửa lại quy định về thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế cho phù hợp. Khi cá nhân thay đổi thông tin đã khai báo khi cấp mã số định danh cá nhân thì cơ quan thuế tự động cập nhật thông tin đăng ký thay đổi của cá nhân từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân của Bộ Công an thay thế cho thông tin thay đổi đăng ký thuế của người nộp thuế, cơ quan chi trả thu nhập phải kê khai như trước đây. Vì vậy, cần thiết phải sửa đổi quy định về thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế cho phù hợp.

Luật Hợp tác xã không có quy định về tổ chức lại hợp tác xã mà chỉ có quy định về chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hợp tác xã. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 01/2021/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Doanh nghiệp thì hộ kinh doanh không có hình thức tổ chức lại nên cần bỏ quy định này tại Luật Quản lý thuế.

Luật Quản lý thuế chưa có quy định đối với người nộp thuế không đăng ký

thuế trực tiếp với quan thuế được nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế sau khi cơ quan thuế có thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nhưng chưa bị thu hồi giấy phép và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

Nghiên cứu bổ sung trường hợp khôi phục mã số thuế tại khoản 1 Điều 40 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã có nhu cầu tiếp tục hoạt động kinh doanh sau khi đã có hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế gửi đến cơ quan thuế (do chia, sáp nhập, hợp nhất, chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc) nhưng chưa nộp hồ sơ chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

Nghiên cứu bổ sung trường hợp thay đổi thông tin đăng ký thuế do quy định thuế tối thiểu toàn cầu đang quy định trường hợp thay đổi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai mới cũng thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế.

4. Chính sách 4: Sửa đổi các nội dung về khai thuế, tính thuế

4.1. Mục tiêu của chính sách

- Đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy (*Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ*). Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, cơ quan quản lý thuế đã được sắp xếp tổ chức lại theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý thuế.

- Hoàn thiện quy định về khai thuế nhằm đảm bảo nâng cáo hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, hoàn thiện quy định nhằm chuyển đổi số công tác quản lý thuế.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.

4.2. Nội dung của chính sách

- Để đảm bảo cơ sở pháp lý trong khi thực hiện, nghiên cứu sửa đổi quy định về Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế; quy định rõ thời điểm khai thuế, tính thuế đối với các trường hợp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có thời điểm lập hóa đơn khác với thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, cung cấp dịch vụ. (Điều 42)

- Định hướng sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ khai thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và rà soát quy định tại Luật Doanh nghiệp để thống nhất về hồ sơ khai thuế trong trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp (Điều 43)

- Để khắc phục các bất cập hiện hành, đề xuất sửa đổi quy định về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân; thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hoạt động xuất bán dầu thô (Điều 44).

- Rà soát quy định tại các văn bản QPPL có liên quan để sửa đổi bổ sung về việc nộp hồ sơ khai thuế trong trường hợp người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc sản xuất, kinh doanh ở địa phương cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cùng nơi người nộp thuế có trụ sở chính. (Điều 45)

- Bổ sung các quy định: gia hạn nộp hồ sơ khai thuế cho NNT thuế gấp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định; rút ngắn thời hạn kiểm tra hồ sơ khai thuế từ 3 ngày làm việc xuống 01 ngày làm việc (Điều 46).

- Đề xuất sửa đổi bổ sung một khoản tại Điều 47 quy định khi cơ quan thuế nhận được văn bản đề nghị của cơ quan điều tra theo quy định của Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự thì người bán và người mua không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với các kỳ tính thuế có liên quan đến việc điều tra vụ án hình sự.

- Nghiên cứu sửa đổi tại khoản 2 Điều 48 theo hướng quy định rút ngắn thời hạn tiếp nhận hồ sơ khai thuế từ 03 ngày làm việc xuống 01 ngày làm việc.

4.3. Các giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn

- **Giải pháp 1:** - Đề đảm bảo cơ sở pháp lý trong khi thực hiện, nghiên cứu sửa đổi quy định về tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế; quy định rõ thời điểm khai thuế, tính thuế đối với các trường hợp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có thời điểm lập hóa đơn khác với thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Lý do lựa chọn giải pháp

Theo quy định của pháp luật thuế nhà thầu, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp... có quy định một số trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế. Vì vậy, cần bổ sung một khoản vào sau khoản 4 Điều 42 Luật Quản lý thuế để quy định trường hợp khai thay, nộp thay và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân về khoản khai thay, nộp thay.

Hiện nay, do đặc thù của khối doanh nghiệp lớn như điện, dầu khí, viễn thông, hàng không, ngân hàng... là các lĩnh vực, ngành nghề đặc thù (khoảng gần 100 doanh nghiệp) nên được quy định thời điểm lập hóa đơn khác với thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, cung cấp dịch vụ (các trường hợp cụ thể được quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP của Chính phủ) khác với nguyên tắc chung với các hàng hóa, dịch vụ thông thường nhưng chưa có quy định về thời điểm xác định nghĩa vụ thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế riêng mà vẫn phải thực hiện theo nguyên tắc chung dẫn đến:

- Tại thời hạn khai thuế theo quy định hiện hành thì người nộp thuế chưa có hóa đơn bán hàng, cung cấp dịch vụ làm căn cứ để khai thuế, tính thuế. Để thực hiện theo quy định hiện hành thì người nộp thuế sẽ phải tạm xác định giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để khai thuế cho tháng phát sinh giao dịch và sau đó thực hiện kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế khi có hóa đơn giá trị gia tăng chính thức dẫn đến làm tăng thủ tục hành chính và phát sinh tiền chậm nộp từ lý do khách quan theo đặc thù hoạt động sản xuất, kinh doanh.

+ Thời điểm xác định thuế đầu ra – đầu vào của bên bán và bên mua không đồng thời (do bên bán phải khai thuế giá trị gia tăng đầu ra theo thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong khi bên mua phải chờ đến khi có hóa đơn giá trị gia tăng chính thức để kê khai thuế giá trị gia tăng đầu vào theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng); tương ứng việc ghi nhận doanh thu – chi phí của bên mua – bên bán cho mục đích khai thuế thu nhập doanh nghiệp cũng không đồng nhất.

- Đối với việc khai, nộp thuế tại các hợp đồng dầu khí có phát sinh trường hợp người nộp thuế ủy quyền hoặc ủy thác cho tổ chức khác kê khai, nộp thuế thay như: nhà thầu tham gia trong hợp đồng dầu khí ủy quyền cho người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung thực hiện khai, nộp các khoản thuế phát sinh theo quy định (thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, phụ thu đối với dầu lửa khi giá dầu thô biến động tăng,...); hoặc hợp đồng dầu khí có thoả thuận Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay mặt các nhà thầu nộp các loại thuế thì Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ủy quyền cho người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung thực hiện khai, nộp thuế; ...

+ Thực tế trên cũng dẫn đến khó khăn cho cơ quan thuế trong công tác quản lý thuế do người nộp thuế điều chỉnh hồ sơ khai thuế để xác định chính xác, đầy đủ nghĩa vụ thuế phát sinh.

Vì vậy, cần thiết sửa đổi nguyên tắc khai thuế, tính thuế để xác định thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với các trường hợp nêu trên để thống nhất giữa quy định về chính sách thuế và hóa đơn.

+ Đối với các khoản thu do ngành Thuế, ngành Hải quan quản lý thì về nguyên tắc NNT phải tự tính số tiền phải nộp vào NSNN và kê khai với cơ quan quản lý thuế. Trường hợp giao cơ quan thuế tính đối với các khoản thu mà NNT không tự xác định được số tiền phải nộp vào NSNN thì cơ quan thuế chỉ chịu trách nhiệm đối với các yếu tố được giao cho cơ quan thuế xác định.

Đối với các khoản thu khác không do ngành Thuế, ngành Hải quan quản lý thì cơ quan quản lý nhà nước được giao quản lý các khoản thu đó phải có trách nhiệm xác định số tiền phải nộp vào NSNN, đôn đốc, tính tiền chậm nộp theo quy định tại Luật này để đảm bảo trách nhiệm quản lý từ khâu bắt đầu đến khâu kết thúc, tránh tình trạng đùn đẩy trách nhiệm cho các cơ quan quản lý khác. Theo đó, bỏ quy định về việc cơ quan quản lý thuế ban hành Thông báo nộp tiền đối với các khoản thu do các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác đã tính ra số tiền phải nộp vào NSNN như tiền cấp quyền khai khác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển,...

Nghiên cứu bổ sung quy định người khai thay theo quy định của pháp luật về thuế phải thực hiện khai thay, nộp thay tiền thuế và các khoản thu khác thuộc NSNN và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân về khai thay, nộp thay để thống nhất.

- **Giải pháp 2:** - Định hướng sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ khai thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và rà soát quy định tại Luật Doanh nghiệp để thống nhất về hồ sơ khai thuế trong trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp.(Điều 43)

Lý do lựa chọn giải pháp

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp (từ Điều 202 đến Điều 205): khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì Công ty chuyển đổi kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi. Như vậy, khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì không phải nộp hồ sơ quyết toán thuế, trừ trường hợp

cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp (khoản 31 Điều 4) thì tổ chức lại doanh nghiệp là việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Như vậy, không thể dùng từ “tổ chức lại doanh nghiệp” vì có cả chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Theo quy định của Luật Kế toán (khoản 3 Điều 12) quy định về kỳ kế toán đối với chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động: kỳ kế toán cuối cùng tính từ đầu ngày kỳ kế toán năm, kỳ kế toán quý, kỳ kế toán tháng đến hết ngày trước ngày quyết định chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản đơn vị kế toán có hiệu lực.

Luật Quản lý thuế hiện hành chưa có quy định hồ sơ quyết toán đối với trường hợp giải thể, phá sản. Theo quy định của Luật Phá sản thì có 02 loại Quyết định là Quyết định mở thủ tục phá sản của Tòa án và Quyết định tuyên bố đã phá sản của Tòa án. Sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản thì Tòa án đã gửi cho các chủ nợ có liên quan bao gồm cơ quan thuế để chốt thông tin về các khoản nợ. Do đó, cần quy định cụ thể là thời điểm của báo cáo tài chính là đến hết trước ngày có Quyết định mở thủ tục phá sản của tòa án.

- Luật Quản lý thuế hiện hành cũng chưa có quy định về “khấu trừ thuế đã nộp tại nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam” dẫn đến không có căn cứ để giao Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục, hồ sơ.

Bỏ quy định về khai quý do với việc sử dụng hóa đơn điện tử hiện nay, việc kê khai thuế của NNT đã thuận lợi hơn rất nhiều. Ngoài ra, việc áp dụng kỳ tính thuế quý hiện chỉ áp dụng đối với sắc thuế GTGT và TNCN. Do đó, việc kéo dài thời gian kê khai cho NNT là không cần thiết và dễ phát sinh rủi ro không kê khai thuế đối với những trường hợp NNT thành lập để mua bán hóa đơn. Nghiên cứu bổ sung quy định kỳ tính thuế gồm kỳ tháng, kỳ năm và kỳ quyết toán thuế.

Nghiên cứu bổ sung quy định về trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam

- **Giải pháp 3:** - Để khắc phục các bất cập hiện hành, đề xuất sửa đổi quy định về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân; thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hoạt động xuất bán dầu thô.(Điều 44)

Lý do lựa chọn giải pháp

Về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam cũng chưa được quy định cụ thể tại Luật Quản lý thuế.

Khoản 6 Điều 44 Luật Quản lý thuế quy định: “*Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật Hải quan*”. Để đảm bảo phù hợp với đề xuất sửa đổi khoản 5 Điều 43 Luật Quản lý thuế thì cần sửa đổi khoản 6 Điều 44 Luật Quản lý thuế.

Theo thông lệ quốc tế về bán dầu thô và thoả thuận tại các hợp đồng mua bán dầu thô, giá bán dầu được xác định trên cơ sở USD và được xác định là giá trung bình tháng bán dầu, theo đó, thời điểm xác định giá bán chính thức là khoảng 30-35 ngày sau khi xuất bán dầu thô; thời điểm thanh toán là sau 30 ngày kể từ ngày xuất bán. Nghị định 126/2020/NĐ-CP, Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định về khai thuế, nộp thuế, lập hóa đơn đã công nhận sự đặc thù của hoạt động xuất bán dầu thô nêu trên. Tuy nhiên, Luật Quản lý thuế chỉ quy định về thời điểm nộp thuế đối với hoạt động xuất bán dầu thô (Điều 55), chưa có quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

Nghiên cứu bổ sung quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Nghiên cứu bỏ quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế quý để thống nhất định hướng bỏ quy định khai quý tại Điều 43.

- Giải pháp 4: - Rà soát quy định tại các văn bản QPPL có liên quan để sửa đổi bổ sung về việc nộp hồ sơ khai thuế trong trường hợp người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc sản xuất, kinh doanh ở địa phương cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cùng nơi người nộp thuế có trụ sở chính. (Điều 45)

Lý do lựa chọn giải pháp

Điều 45 Luật Quản lý thuế quy định: Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Theo quy định tại Luật Quản lý thuế hiện hành, các đơn vị phụ thuộc trên cùng địa bàn với trụ sở chính chưa có hướng dẫn cụ thể về nguyên tắc khai thuế, tính thuế và địa điểm nộp hồ sơ khai thuế.

Nghiên cứu bổ sung quy định về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu.

- Giải pháp 5: - Bổ sung các quy định: gia hạn nộp hồ sơ khai thuế cho NNT thuế gặp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định; rút ngắn thời hạn kiểm tra hồ sơ khai thuế từ 3 ngày làm việc xuống 01 ngày làm việc.

Lý do lựa chọn giải pháp

Tại khoản 1 Điều 46 Luật Quản lý thuế quy định: “*Người nộp thuế không có khả năng nộp hồ sơ khai thuế đúng thời hạn do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ thì được thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp gia hạn nộp hồ sơ khai thuế*”.

Trong thời gian dịch covid 19 vừa qua, cơ quan nhà nước thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội nên người nộp thuế không nộp hồ sơ khai thuế đúng hạn. Tuy nhiên, nếu chiếu theo Luật Quản lý thuế chưa có trường hợp gia hạn nộp hồ sơ khai thuế với lý do này vì việc gia hạn này phải được thực hiện hàng loạt cho tất cả các người nộp thuế trên một hoặc nhiều địa bàn đã bị cơ quan nhà nước phong tỏa và không yêu cầu người nộp thuế phải gửi hồ sơ xin gia hạn đến cơ quan thuế. Vì vậy, cần bổ sung một khoản tương tự như quy định gia hạn nộp thuế tại Điều 63 Luật Quản lý thuế.

- Giải pháp 6: Đề xuất sửa đổi bổ sung một khoản tại Điều 47 quy định

khi cơ quan thuế nhận được văn bản đề nghị của cơ quan điều tra theo quy định của Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự thì người bán và người mua không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với các kỳ tính thuế có liên quan đến việc điều tra vụ án hình sự. Cơ quan thuế ban hành Thông báo không chấp nhận hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế gửi cho người bán và người mua. Khi kết thúc yêu cầu hoặc khi kết thúc vụ việc, vụ án hình sự hoặc khi thay đổi biện pháp nghiệp vụ liên quan đến vụ án thì cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo kết quả cho cơ quan thuế để có căn cứ xử lý kê khai của người nộp thuế.

Lý do lựa chọn giải pháp

Luật Quản lý thuế hiện hành chưa có quy định về không được khai bổ sung để thực hiện các yêu cầu, đề nghị cơ quan Điều tra. Căn cứ quy định của khoản 4 Điều 8; khoản 1, khoản 2 Điều 12 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự và khoản 4 Điều 5, Điều 6 và Điều 168 Bộ luật Tố tụng hình sự thì cơ quan thuế căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện yêu cầu, quyết định và tạo điều kiện cho các cơ quan điều tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong hoạt động điều tra hình sự. Thủ trưởng cơ quan điều tra chịu trách nhiệm về hành vi, quyết định của mình. Trong thời gian qua tình hình tội phạm thành lập doanh nghiệp "ma" để thực hiện hành vi mua bán hóa đơn diễn ra khá phổ biến ở nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước nhằm sử dụng bất hợp pháp hóa đơn, thông qua đó nâng không giá trị hàng hóa và các công ty này khai khống thuế giá trị gia tăng đầu vào nhằm chiếm đoạt tiền thuế giá trị gia tăng. Trước tình trạng gia tăng loại tội phạm trên, cơ quan thuế nhận được nhiều văn bản của cơ quan an ninh điều tra hoặc cơ quan cảnh sát điều tra yêu cầu, đề nghị chặn người bán và người mua không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với các kỳ tính thuế có liên quan đến việc điều tra vụ án hình sự. Thực tế, do chưa có quy định cụ thể tại Luật quản lý thuế, Bộ Tài chính đã lấy ý kiến Bộ Công an, Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát nhân dân tối cao để làm căn cứ triển khai.

Giao Chính phủ quy định chi tiết để đảm bảo thực hiện thống nhất, thuận lợi trong việc triển khai thực hiện.

Nghiên cứu sửa đổi tại khoản 2 Điều 48 theo hướng quy định rút ngắn thời hạn kiểm tra hồ sơ khai thuế từ 03 ngày làm việc xuống 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

5. Chính sách 5: Sửa đổi các nội dung về ấn định thuế

5.1. Mục tiêu của chính sách

- Đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy (*Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ*). Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, cơ quan quản lý thuế đã được sắp xếp tổ chức lại theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý thuế.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

5.2. Nội dung của chính sách

- Đề phù hợp với thực tế quản lý thuế, nghiên cứu bổ sung quy định ấn định thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp vi phạm pháp luật về thuế (Điều 50).

- Cần nghiên cứu sửa đổi tiêu đề cho phù hợp nội dung của Điều 51.

- Đề xuất sửa đổi khoản 3 Điều 53 về xử lý số tiền sau khiếu nại: chỉ hoàn trả số tiền nộp thừa, không hoàn trả tiền chậm nộp đã tính đến thời điểm ấn định thuế (*nếu có*).

5.3. Các giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn

- ***Giải pháp 1:*** Đề phù hợp với thực tế quản lý thuế, nghiên cứu bổ sung quy định ấn định thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp vi phạm pháp luật về thuế.

Lý do lựa chọn giải pháp

Rà soát Luật Quản lý thuế hiện hành, đề xuất bổ sung căn cứ pháp lý để cơ quan thuế khi ấn định giá mua bán hàng hóa hoặc giá trị công trình xây dựng có thể sử dụng cơ sở dữ liệu hoặc các tài liệu của các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan như cơ quan Hải quan, suất vốn đầu tư xây dựng của Bộ Xây dựng,... tạo sự công khai, minh bạch, tránh rủi ro cho cơ quan thuế.

Đề phù hợp với thực tế quản lý thuế, nghiên cứu bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 50 Luật Quản lý thuế khi thực hiện thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế phát hiện người nộp thuế vi phạm thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Quản lý thuế thì cơ quan thuế thực hiện việc ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp đối với người nộp thuế.

Bổ sung quy định thời điểm thực hiện ấn định thuế (chỉ khi cơ quan thuế thực hiện TTKT tại trụ sở NNT hay khi cơ quan thuế phát hiện trong quá trình quản lý), tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện.

- ***Giải pháp 2:*** Cần nghiên cứu sửa đổi tiêu đề và nội dung của Điều 51 theo hướng bỏ hoặc sửa đổi quy định về mức khoán chi áp dụng đối với mức doanh thu thấp dưới ngưỡng nhất định; sửa đổi, bổ sung quy định tiêu chí quy mô doanh thu của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối với cơ quan thuế và tiêu chí quy mô doanh thu của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải thực hiện chế độ hóa đơn, chế độ chứng từ để nộp thuế theo phương pháp kê khai;

Lý do lựa chọn giải pháp

Tiêu đề của Điều 51 Luật Quản lý thuế quy định về ấn định thuế nhưng trong nội dung vẫn quy định về việc hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế.

Việc xác định mức khoán hiện nay đang chưa sát thực tế dẫn đến thất thu ngân sách nhà nước do vậy cần nghiên cứu sửa đổi quy định mức khoán chi áp

dụng đối với mức doanh thu thấp hơn một ngưỡng nhất định và quy định tiêu chí quy mô doanh thu của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối với cơ quan thuế và tiêu chí quy mô doanh thu của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải thực hiện chế độ hóa đơn, chế độ chứng từ để nộp thuế theo phương pháp kê khai nhằm minh bạch doanh thu.

Nghiên cứu bổ sung quy định tại Điều 51 về ấn định thuế trong trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hiện chế độ kế toán và nộp thuế theo phương pháp kê khai nhưng cơ quan thuế qua kiểm tra, thanh tra phát hiện sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ không đầy đủ, không hợp pháp hoặc kê khai, tính thuế không đúng thực tế thì cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế dựa trên căn cứ ấn định

- **Giải pháp 3:** - Đề xuất sửa đổi khoản 3 Điều 53 về xử lý số tiền sau khiếu nại: chỉ hoàn trả số tiền nộp thừa, không hoàn trả tiền chậm nộp đã tính đến thời điểm ấn định thuế (nếu có).

Lý do lựa chọn giải pháp

Việc ấn định thuế của cơ quan quản lý thuế tại thời điểm ấn định có tính pháp lý cao nhất, do đó, trường hợp sau khi giải quyết khiếu nại, khởi kiện mà số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế lớn hơn số tiền thuế phải nộp thì cơ quan quản lý thuế chỉ hoàn trả số tiền thuế nộp thừa, không hoàn trả tiền chậm nộp đã tính đến thời điểm ấn định thuế.

6. Chính sách 6: Hoàn thiện quy định về nộp thuế đồng bộ với pháp luật mới được ban hành, đảm bảo quyền lợi của người nộp thuế.

6.1. Mục tiêu của chính sách

- Đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy (*Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ*). Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, cơ quan quản lý thuế đã được sắp xếp tổ chức lại theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý thuế.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

6.2. Nội dung của chính sách

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, bổ sung thời hạn nộp tiền sử dụng khu vực biển để đảm bảo thống nhất giữa pháp luật về thuế và pháp luật về quản lý thuế (Điều 55).

- Đề xuất bỏ khái niệm về địa điểm nộp thuế, chỉ quy định về các hình thức nộp thuế do hình thức thanh toán điện tử đang phát triển rất nhanh và đa dạng, do đó trong thời gian tới các hình thức nộp thuế truyền thống như nộp tại KBNN, nộp tại cơ quan thuế, nộp tại tổ chức ủy nhiệm thu sẽ cần được cân nhắc sửa đổi, thay thế phù hợp với phát triển nhanh, đa dạng của các hình thức thanh toán (Điều 56).

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung theo hướng: Người nộp thuế được quyền lựa chọn

khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt để thanh toán. Trong trường hợp NNT không lựa chọn, Cơ quan thuế sẽ thực hiện thanh toán các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo thứ tự các khoản có hạn nộp xa nhất trước. (Điều 57)

- Nghiên cứu bổ sung trường hợp nộp thuế trực tiếp bằng tiền mặt tại tổ chức tín dụng tại khoản 2 Điều 58 quy định về xác định ngày đã nộp thuế.

- Về việc xử lý đối với tiền chậm nộp tiền thuế, đề xuất sửa đổi, bổ sung các nội dung: trường hợp phải nộp tiền chậm nộp; sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp không tính tiền chậm nộp; bổ sung quy định tính tiền chậm nộp khi doanh nghiệp nộp thuế sau khi thực hiện khoản nợ; Bổ sung quy định về việc tính tiền chậm nộp thuế đối với trường hợp dừng việc khoản nợ và trường hợp doanh nghiệp được khoản nợ nhưng thành lập doanh nghiệp khác thì hủy khoản nợ và tính tiền chậm nộp liên tục kể từ khi nợ đến khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước tại khoản 6 Điều 59. sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 59 Luật Quản lý thuế để bao quát hết các trường hợp xác định giảm nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế; thẩm quyền Chính phủ quy định cụ thể hồ sơ và thẩm quyền miễn tiền chậm nộp thuế đối với trường hợp bất khả kháng (Điều 59)

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định thủ tục hoàn thuế nộp thừa cùng với thủ tục hoàn thuế khác. Đồng thời, để đảm bảo ngày phát sinh khoản nộp thừa theo đúng thực tế phát sinh và bổ sung giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết ngày phát sinh khoản nộp thừa. (Điều 60)

- Đề xuất bổ sung quy định về việc người nộp thuế thực hiện tính số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt không phải là cơ quan thuế. (Điều 61)

- Đề xuất sửa đổi quy định về gia hạn nộp thuế (Điều 62, Điều 63, Điều 64, Điều 65).

6.3. Các giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn

- ***Giải pháp 1:*** Đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, bổ sung thời hạn nộp tiền sử dụng khu vực biển để đảm bảo thống nhất giữa pháp luật về thuế và pháp luật về quản lý thuế.

Lý do lựa chọn giải pháp

- Luật Quản lý thuế hiện hành chưa quy định cụ thể về thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định; hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan; hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan. Do đó, cần thiết phải bổ sung quy định rõ về thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định, hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan; hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 7 Thông tư số 06/2021/TT-BTC ngày 22/01/2021 của Bộ Tài chính. Đồng thời cần bổ sung quy định thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp: hàng hóa được phép đăng ký tờ khai hải quan mới; hàng hóa nhập khẩu được cơ quan hải quan cho phép đưa về bảo quản để chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành; Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định để có căn cứ xử lý các vướng mắc trong thực tế (nếu có).

- Theo quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật Quản lý thuế: Đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước từ đất, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài thì thời hạn nộp theo quy định của Chính phủ.

Chính phủ ban hành Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 về quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp. Theo quy định tại Nghị định thì Cơ quan thuế thực hiện thu các khoản thu này theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về quản lý thuế và quy định tại Nghị định này; việc khai nộp ngân sách nhà nước thực hiện theo từng lần phát sinh số phải nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập và pháp luật về quản lý thuế, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

- **Giải pháp 2:** Về việc xử lý đối với tiền chậm nộp tiền thuế, đề xuất sửa đổi, bổ sung các nội dung: Sửa đổi quy định về thời gian tính tiền chậm nộp thống nhất quy tắc về thời gian tính tiền chậm nộp, trường hợp phải nộp tiền chậm nộp; sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp không tính tiền chậm nộp; bổ sung quy định tính tiền chậm nộp khi doanh nghiệp nộp thuế sau khi thực hiện khoanh nợ; sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 59 Luật Quản lý thuế để bao quát hết các trường hợp xác định giảm nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế; thẩm quyền Chính phủ quy định cụ thể hồ sơ và thẩm quyền miễn tiền chậm nộp thuế đối với trường hợp bất khả kháng.

Lý do lựa chọn giải pháp

+ Về các trường hợp không tính tiền chậm nộp thuế: Cần thiết phải sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 5 Điều 59 về các trường hợp không tính tiền chậm nộp để phù hợp với nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 55 Luật quản lý thuế.

Theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 81 và điểm b khoản 4 Điều 89 Luật quản lý ngoại thương thì thuế chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp được áp dụng hiệu lực trở về trước trong thời hạn 90 ngày trước khi áp dụng thuế bán phá giá tạm thời hoặc thuế chống trợ cấp tạm thời. Hiện nay chưa có quy định trong trường hợp này sẽ phải tính tiền chậm nộp hay không, do đó phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện. Do đó cần thiết phải quy định trường hợp hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước 90 ngày theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương thì không tính tiền chậm nộp trong thời hạn 90 ngày trở về trước.

+ Về việc tính tiền chậm nộp thuế đối với trường hợp dừng việc khoanh nợ: Điều 59 Luật quản lý thuế chưa quy định việc tính tiền chậm nộp đối với các trường hợp dừng quyết định khoanh nợ. Do đó, cần thiết bổ sung quy định việc tính tiền chậm nộp khi cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt thời gian được khoanh nợ để quy định việc tính tiền chậm nộp khi doanh nghiệp nộp

thuế sau khi thực hiện khoan nợ.

- Theo quy định tại khoản 7 Điều 59 Luật Quản lý thuế, người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện số tiền thuế phải nộp giảm thì được điều chỉnh số tiền chậm nộp đã tính tương ứng với số tiền chênh lệch giảm.

- **Giải pháp 3:** Đề xuất sửa đổi, bổ sung theo hướng: Người nộp thuế được quyền lựa chọn khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt để thanh toán. Trong trường hợp NNT không lựa chọn, Cơ quan thuế sẽ thực hiện thanh toán các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo thứ tự các khoản có hạn nộp xa nhất trước.

Lý do lựa chọn giải pháp

Hiện nay theo quy định tại điều 57 nêu trên, trong việc thực hiện nộp/ thanh toán tiền thuế đang không hỗ trợ NNT tự lựa chọn các khoản thuế mà họ muốn thanh toán, NNT phải lựa chọn thanh toán bắt buộc theo thứ tự đã được quy định tại Luật QLT dẫn đến khó khăn cho NNT khi thực hiện thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt. Ngoài ra, quy định này cũng không phù hợp với việc quy định về NNT được quyền tự khai, tự nộp thuế. Sửa đổi theo hướng thuận lợi cho người nộp thuế, người nộp thuế được lựa chọn thanh toán các khoản phải nộp theo ID, tuy nhiên vẫn cần nguyên tắc về các yêu cầu người nộp thuế thanh toán theo các thứ tự nhất định như thanh toán trước các khoản thuộc đối tượng bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế để đảm bảo tính nghiêm minh theo các quyết định hành chính của cơ quan nhà nước.

- **Giải pháp 4:** Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa.

Lý do lựa chọn giải pháp

Điều 60 Luật Quản lý thuế quy định về việc xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, trong đó có quy định về các trường hợp không hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa.

Quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Quản lý thuế chưa rõ thủ tục hoàn thuế trong trường hợp nộp thừa thì thực hiện theo quy định nào, đồng thời thời hạn giải quyết hoàn thuế nộp thừa chưa thống nhất với thủ tục hoàn thuế khác. Vì vậy, cần bổ sung quy định thủ tục hoàn thuế nộp thừa cùng với thủ tục hoàn thuế khác và bỏ thời hạn hoàn thuế tại Điều 60 Luật Quản lý thuế để thực hiện thống nhất thủ tục, thời hạn xử lý về hoàn thuế tại Chương VIII Luật này và không tăng thủ tục hành chính cho người nộp thuế.

Trường hợp người nộp thuế đã nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước sau đó vì nhiều lý do bất khả kháng như chính sách thuế tại thời điểm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước chưa rõ ràng; chính sách thuế thay đổi dẫn đến được miễn, giảm thuế; Nhà nước thu hồi đất (không bao gồm trường hợp thu hồi đất của người nộp thuế này để cho người nộp thuế khác thuê lại); cơ quan nhà nước xác định sai giá đất, diện tích dẫn đến phải xác định lại nghĩa vụ làm giảm số phải nộp... dẫn đến phát sinh số tiền thuế nộp thừa. Vì vậy, ngày phát sinh số nộp thừa

phải là ngày cơ quan có thẩm quyền xác định lại số tiền thuế phải nộp, ngày cơ quan thuế ban hành quyết định miễn, giảm, ngày Nhà nước thu hồi đất.... Nếu xác định ngày phát sinh số nợ thừa theo ngày người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 60 Luật Quản lý thuế là không phù hợp do tại ngày nộp tiền chưa phát sinh khoản nợ thừa, nếu cơ quan nhà nước có văn bản làm giảm số thuế phải nộp sau thời điểm 10 năm kể từ ngày người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước thì người nộp thuế sẽ không có số nợ thừa, từ đó làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người nộp thuế.

- **Giải pháp 5:** Đề xuất bổ sung quy định về việc người nộp thuế thực hiện tính số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt không phải là cơ quan thuế.

Lý do lựa chọn giải pháp

Theo quy định tại khoản 1 Điều 61 thì *“Trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện của người nộp thuế về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt do cơ quan quản lý thuế tính hoặc ấn định, người nộp thuế vẫn phải nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đó, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyết định tính thuế, quyết định ấn định thuế của cơ quan quản lý thuế.”* Như vậy, đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt do cơ quan quản lý thuế tính thì người nộp thuế vẫn phải nộp đầy đủ vào ngân sách nhà nước. Vậy trong trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt do cơ quan khác tính thì chưa có quy định cụ thể xử lý như thế nào. (Ví dụ: Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định về việc thu tiền sử dụng đất, trong Quyết định đã có giá trị thừa đất và số tiền cần phải thu, cơ quan thuế chỉ là đơn vị tiếp nhận và ban hành Thông báo đến NNT).

- **Giải pháp 6:** Đề xuất sửa đổi quy định về gia hạn nộp thuế

Lý do lựa chọn giải pháp

- Nghiên cứu sửa đổi cụm từ quy định “gia hạn nộp thuế” thành “Gia hạn tiền thuế nợ” (theo đó sửa tại các Điều 62, 63, 64, 65 thống nhất); Bỏ cụm từ “không bị phạt” tại Khoản 4 Điều 62 vì không còn phù hợp với quy định hiện tại; bổ sung thẩm quyền gia hạn cho thủ trưởng CQT quản lý trực tiếp hoặc CQT quản lý khoản thu; để bao quát xử lý gia hạn đối với thuế và các khoản thu khác thuộc NSNN do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

- Để đảm bảo đối tượng, loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, thời gian, trình tự thủ tục, thẩm quyền, hồ sơ gia hạn nộp thuế được giao cho Chính phủ quy định riêng, đặc thù theo từng thời kỳ và không bị điều chỉnh theo Điều 64 và Điều 65 Luật Quản lý thuế, đề xuất sửa đổi Điều 63 Luật Quản lý thuế theo hướng: Trong từng thời kỳ nhất định, Chính phủ quyết định việc gia hạn nộp thuế cho các đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt (quy định đối tượng, loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, thời gian, trình tự thủ tục, thẩm quyền, hồ sơ gia hạn nộp thuế trong trường hợp đặc biệt). Việc gia hạn nộp thuế không dẫn đến điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định.

7. Chính sách 7: Hoàn thiện quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

7.1. Mục tiêu của chính sách

- Đàm đàm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy (*Kế hoạch số 141/KH-BCDTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ*). Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, cơ quan quản lý thuế đã được sắp xếp tổ chức lại theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý thuế.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

7.2. Nội dung của chính sách

- Nghiên cứu sửa đổi Chương trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo hướng sửa lại thành “hoàn thành nghĩa vụ thuế” đảm bảo nguyên tắc thu đúng, thu đủ tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

- Hoàn thiện các quy định về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong các trường hợp: giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động; tổ chức lại doanh nghiệp; người nộp thuế đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi (Điều 67, Điều 68, Điều 69).

- Nghiên cứu bổ sung quy định khoản 3 Điều 70 về trường hợp hoàn thuế đối với cá nhân là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì người được thừa kế, người giám hộ theo quy định của pháp luật dân sự được làm thủ tục để nhận phần thuế được hoàn theo quy định của pháp luật dân sự.

- Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 77 theo hướng cơ quan thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra theo nguyên tắc rủi ro đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước trong thời hạn 5 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế. Việc lựa chọn hồ sơ hoàn thuế trước có rủi ro đề tiến hành TTKT phù hợp với nguyên tắc.

7.3. Các giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn

- ***Giải pháp 1:*** Nghiên cứu sửa đổi Chương trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo hướng sửa lại thành “hoàn thành nghĩa vụ thuế” đảm bảo nguyên tắc thu đúng, thu đủ tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

Lý do lựa chọn giải pháp

Nghiên cứu bổ sung các quy định:

- Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế theo hướng quy định cụ thể việc hoàn thành nghĩa vụ thuế theo đối tượng (tổ chức, cá nhân), do nguyên tắc quản lý thuế theo đối tượng là khác nhau, trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế của các đối tượng là khác nhau (cá nhân chịu trách nhiệm toàn bộ; người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, cổ đông của Công ty cổ phần ... chịu trách nhiệm theo quy định của Luật Doanh nghiệp).

- Các trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ thuế (trước khi thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp; chấm dứt sự tồn tại của

pháp nhân đối với doanh nghiệp, tổ chức/chấm dứt nghĩa vụ thuế đối với cá nhân).

- Thời điểm phải hoàn thành nghĩa vụ thuế.

- Loại nghĩa vụ thuế phải hoàn thành theo đối tượng tổ chức/cá nhân:

+ Nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế

+ Nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc NSNN trừ trường hợp áp dụng quy định về kế thừa nghĩa vụ khi giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật có liên quan (Luật Doanh nghiệp, Luật phá sản, Luật Tổ chức tín dụng...)

+ Đề nghị hoàn trả số tiền thuế, các khoản thu khác thuộc NSNN nộp thừa (trừ trường hợp được chuyển nghĩa vụ thuế).

- Quy định về trách nhiệm của NNT và biện pháp xử lý vi phạm khi NNT không thực hiện đầy đủ việc hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định;

- Quy định các trường hợp được phép chuyển nghĩa vụ thuế trên cơ sở đánh giá Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đối với các trường hợp:

+ Thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thì được chuyển nghĩa vụ thuế đối với: số tiền thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết để bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phát sinh tại cơ quan thuế nơi chuyển đến; số thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đã tạm nộp nhưng chưa đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế để bù trừ với số phải nộp theo hồ sơ khai quyết toán thuế.

+ Chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân đối với doanh nghiệp, tổ chức/chấm dứt nghĩa vụ thuế đối với cá nhân (trong các trường hợp chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc giải thể, phá sản, bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất) thì được chuyển nghĩa vụ thuế cho NNT có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp đối với: số tiền thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết; các khoản nợ thuế; các khoản nộp thừa. Đồng thời, cá thể hóa trách nhiệm của cá nhân là người đại diện pháp luật, chủ doanh nghiệp, người đứng đầu tổ chức khi doanh nghiệp, tổ chức không hoàn thành nghĩa vụ thuế (cụ thể hóa khoản 3 Điều 67 Luật QLT số 38/2019/QH14).

- Quy định các trường hợp, trách nhiệm xác nhận số thuế đã nộp, nghĩa vụ đã khai thuế hoặc nghĩa vụ của NNT tại cơ sở dữ liệu của CQT. (Bổ sung thêm 1 Điều đối với Tổ chức và 1 Điều đối với Cá nhân).

8. Chính sách 8: Hoàn thiện quy định về thủ tục hoàn thuế.

8.1. Mục tiêu của chính sách

- Đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy (*Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ*). Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, cơ quan quản lý thuế đã được sắp xếp tổ chức lại theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý thuế.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong

giai đoạn tới.

8.2. Nội dung của chính sách

- Bổ sung quy định về “ cơ quan quản lý thuế” để bao gồm cả việc hoàn trả tiền thuế nộp thừa của cơ quan hải quan. (Điều 70)

- Đề xuất nghiên cứu sửa đổi quy định về việc tiếp nhận, phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế và phân loại hồ sơ hoàn thuế (Điều 72, Điều 73)

- Đề nghị nghiên cứu sửa đổi tăng thời hạn giải quyết hoàn thuế và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giải quyết hoàn thuế (Điều 75).

- Sửa đổi chức danh, sửa đổi thẩm quyền hoàn thuế do có sự thay đổi của bộ máy, tổ chức.(Điều 76)

8.3. Các giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn

- **Giải pháp 1:** Bổ sung quy định về “ cơ quan quản lý thuế” để bao gồm cả việc hoàn trả tiền thuế nộp thừa của cơ quan hải quan tại khoản 2 Điều 70.

Lý do lựa chọn giải pháp

Điều 60 Luật QLT quy định cơ quan quản lý thuế thực hiện xử lý đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa bằng các hình thức: bù trừ số tiền thuế nộp thừa với số tiền thuế còn nợ, trừ vào số tiền thuế của lần nộp thuế tiếp hoặc hoàn trả số tiền nộp thừa. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 70 Luật QLT chỉ quy định cơ quan thuế hoàn trả tiền nộp thừa với trường hợp người nộp thuế có số tiền đã nộp ngân sách nhà nước lớn hơn số phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật QLT. Do đó, bổ sung quy định hoàn nộp thừa cho cơ quan hải quan.

Nghiên cứu bổ sung quy định khoản 3 Điều 70 về trường hợp hoàn thuế đối với cá nhân là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì người được thừa kế, người giám hộ theo quy định của pháp luật dân sự được làm thủ tục để nhận phần thuế được hoàn theo quy định của pháp luật dân sự.

- **Giải pháp 2:** Đề xuất nghiên cứu sửa đổi quy định về việc tiếp nhận, phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế và phân loại hồ sơ hoàn thuế

Lý do lựa chọn giải pháp

Sửa đổi quy định về hoàn nộp thừa theo hướng NNT không phải nộp hồ sơ đề nghị hoàn đến cơ quan thuế mà chỉ cần đề nghị hoàn trên hồ sơ khai thuế và được cơ quan thuế tự động hoàn trả (không qua thủ tục phân loại hồ sơ) cho NNT nếu khoản nộp thừa đã được hệ thống của cơ quan thuế xác định đầy đủ, chính xác như thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế tại các Điều tương ứng tại Chương này (Điều 71, 72, 73) và thực hiện hoàn thuế tự động cho NNT.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung nội dung tại khoản 1 Điều 72 Luật Quản lý thuế để bổ sung quy định trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư khác tính thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với dự án đầu tư là cơ quan thuế

tại địa bàn nơi có dự án đầu tư. Đối với dự án đầu tư đi qua nhiều tỉnh thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với dự án đầu tư là cơ quan thuế tại địa bàn nơi có dự án đầu tư và nơi có Ban quản lý dự án. Đối với các dự án tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với dự án đầu tư là cơ quan thuế nơi đặt văn phòng điều hành, công ty điều hành chung, công ty liên doanh do đặc thù dự án tìm kiếm thăm dò là dự án nằm ở ngoài khơi, không có căn cứ để xác định theo địa giới hành chính.

Nghiên cứu sửa tên và nội dung của Điều 72 để bao gồm cả công tác phân loại, giải quyết hồ sơ hoàn thuế (**bao gồm cả hoàn thuế nộp thừa**) như nội dung đã được quy định tại Luật số 56/2024/QH15 và các định hướng nêu trên.

(i) Theo quy định tại Điều 73 Luật QLT cơ quan thuế phải phân tích hồ sơ hoàn thuế xem có thuộc trường hợp kiểm tra trước hay không thì mới thực hiện phân loại hồ sơ hoàn thuế nên không thể đề nội dung phân loại trước nội dung chấp nhận hồ sơ như quy định tại khoản 3 Điều 72. Vì vậy, cần bỏ quy định phân loại hồ sơ hoàn thuế tại khoản 3 Điều 72 để thực hiện khi giải quyết hồ sơ hoàn thuế (sau khi hồ sơ hoàn đã được chấp nhận). Đồng thời, rút ngắn thời gian kiểm tra để chấp nhận hay không chấp nhận từ 03 ngày làm việc xuống còn 02 ngày làm việc do đã bỏ công việc phân loại hồ sơ hoàn thuế.

Tại Điều 72 Luật QLT chưa có quy định cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với nơi đóng trụ sở chính. Để quản lý được dự án đầu tư ngay khi được cấp phép thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế là Cục Thuế nơi có dự án đầu tư hoặc Cục Thuế nơi có chi nhánh, Ban quản lý dự án được giao quản lý dự án đối với trường hợp dự án đầu tư thực hiện trên nhiều tỉnh. Vì vậy, cần có quy định cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn là cơ quan thuế đã tiếp nhận hồ sơ khai thuế của dự án đầu tư. Do đặc thù dự án tìm kiếm thăm dò chưa có căn cứ để xác định địa chính hành chính. Địa điểm nộp hồ sơ theo nguyên tắc khai thuế tại nơi có dự án đầu tư.

(ii) Khoản 2 Điều 73 Luật QLT quy định hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế bao gồm: Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu của từng trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế; Hồ sơ hoàn thuế thuộc loại rủi ro về thuế cao theo phân loại quản lý rủi ro trong quản lý thuế... Luật QLT chưa quy định rõ về việc phân loại hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Do đó, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung quy định về phân loại hồ sơ hoàn thuế tại Điều 73 Luật QLT để đảm bảo phù hợp với công tác phân loại hồ sơ hoàn thuế của cơ quan hải quan.

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp không có quy định trường hợp bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp nhà nước. Điều 73 Luật QLT chưa có quy định phân loại hoàn thuế đối với trường hợp chấm dứt hợp đồng nhà thầu nước ngoài, chấm dứt hợp đồng dầu khí, chấm dứt hiệp định dầu khí. Hiện nay, việc phân loại hồ sơ hoàn thuế được quy định tại Điều 73 Luật QLT không có quy định phân loại hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn đối với trường hợp hoàn thuế theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Do đối tượng áp dụng Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế khác bao gồm nhiều nhà thầu

nước ngoài, hoạt động kinh doanh ở Việt Nam trong thời gian rất ngắn nên việc kiểm tra trước, hoàn thuế sau là cần thiết. Bên cạnh đó, một đối tượng có thể có nhiều lần đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định thuế với nội dung và tính chất khác nhau từ việc áp dụng các điều khoản khác nhau tại Hiệp định thuế như tiền bản quyền, lãi tiền vay, thu nhập từ bán hàng hóa, dịch vụ... Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 73 Luật Quản lý thuế quy định hồ sơ hoàn thuế thu nhập cá nhân do theo quy định hiện hành thì hoàn thuế chỉ áp dụng đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công từ các tổ chức trả thu nhập tại Việt Nam thì cơ quan thuế đã tổng hợp được thu nhập và số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ thông qua hồ sơ khai quyết toán thuế của tổ chức trả thu nhập đó, do đó, rủi ro về thuế không cao nên áp dụng nguyên tắc hoàn trước kiểm sau là phù hợp và sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân cũng như cơ quan thuế trong việc xử lý hoàn thuế. Bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 73 quy định hồ sơ hoàn thuế của cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh trong trường hợp số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế do nhà quản lý các sàn TMĐT, nền tảng số đã khấu trừ, nộp thuế thay là hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau. HOẶC phân loại hồ sơ hoàn nộp thừa là hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau.

Nghiên cứu sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật Quản lý thuế để loại trừ trường hợp hoàn thuế lần đầu đối với hồ sơ hoàn nộp thừa nhằm phù hợp với thực tế và tạo thuận lợi cho NNT do việc xác định số thuế nộp thừa để hoàn trả đã được cơ quan thuế theo dõi đầy đủ nên không cần kiểm tra trước hoàn khi NNT đề nghị hoàn lần đầu mà không có vi phạm khác.

Nghiên cứu bổ sung riêng một khoản quy định về phân loại hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu ***chỉ áp dụng riêng cho cơ quan hải quan***. Nghiên cứu bổ sung thêm trường hợp: *“Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người nộp thuế thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật nhưng tại thời điểm nộp hồ sơ hoàn thuế, khách hàng nước ngoài chưa thanh toán cho doanh nghiệp”* thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau trên cơ sở kiến nghị của đoàn đại biểu quốc hội tỉnh Đồng Nai.

Nghiên cứu sửa quy định về phân loại hồ sơ hoàn thuế tại Điều 73 Luật Quản lý thuế đảm bảo phù hợp với định hướng nêu trên và bỏ quy định phân loại đối với hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy định của pháp luật về thuế GTGT là không thanh toán qua ngân hàng thì không được hoàn thuế.

(iii) Hoàn thuế TNCN là hoàn tiền thuế đã nộp thừa, hệ thống ứng dụng CNTT đã hỗ trợ cơ quan thuế trong việc tổng hợp thu nhập của cá nhân, do đó, cơ quan thuế có thể biết được cá nhân đó có nộp thừa hay còn phát sinh số tiền thuế còn phải nộp. Bên cạnh đó, theo quy định hiện hành, khi cá nhân thực hiện quyết toán thuế thì phải nộp kèm các tài liệu để chứng minh thu nhập, số thuế đã nộp, đã khấu trừ, các khoản giảm trừ... Trong quá trình giải quyết hoàn thuế, cơ quan thuế sẽ kiểm tra các tài liệu chứng minh này. Vì vậy, đề nghị đối với phân loại hồ sơ hoàn thuế TNCN đối với cá nhân trực tiếp quyết toán không phân loại

kiểm tra trước hoàn mà chỉ thực hiện hoàn thuế ngay sau khi hệ thống CNTT đổi chiều, kiểm tra hồ sơ, thông tin của người nộp thuế.

Như vậy, về việc kiểm tra sau hoàn thuế đối với các hồ sơ hoàn thuộc diện hoàn thuế trước theo nguyên tắc rủi ro trong quản lý thuế đã được quy định trong cụ thể tại Điều 77 Luật QLT.

- **Giải pháp 3:** Đề nghị nghiên cứu sửa đổi tăng thời hạn giải quyết hoàn thuế và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giải quyết hoàn thuế.

Lý do lựa chọn giải pháp

- Để có đủ thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thuế, áp dụng các biện pháp nghiệp vụ kiểm tra thuế đề nghị tăng thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế nói chung và hồ sơ hoàn thuế theo Hiệp định thuế nói riêng. Miễn giảm thuế và hoàn thuế theo Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế (ĐUQT) có những đặc thù riêng khác biệt với các đối tượng NNT khác. Nhà đầu tư nước ngoài/cá nhân nước ngoài có thể rời khỏi Việt Nam bất cứ lúc nào nên việc giải quyết hồ sơ miễn, giảm và hoàn thuế Hiệp định thuế và ĐUQT cần giải quyết thận trọng, đảm bảo tránh thất thu thuế khi đối tượng này về nước.

Hồ sơ miễn, giảm, hoàn thuế theo Hiệp định thuế và ĐUQT thường có tính chất phức tạp. Khi giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế cần thu thập đầy đủ thông tin, xác định đúng đối tượng áp dụng Hiệp định thuế, xem xét kỹ từng Hợp đồng và thực tế thực hiện Hợp đồng, thực tế hoạt động kinh doanh của đối tượng đề nghị miễn, giảm thuế trên phạm vi toàn quốc chứ không chỉ ở một địa phương cụ thể.

Do đó, thời hạn 40 ngày giải quyết hồ sơ hoàn thuế và 30 ngày (40 ngày trường hợp kiểm tra thực tế) giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế và ĐUQT là khó có thể đảm bảo về mặt thời gian giải quyết trên thực tế. Theo thông lệ quốc tế, Philippines quy định thời gian giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định trong vòng 04 tháng, tuy nhiên tùy vào việc tồn đọng công việc của cơ quan thuế thì thời gian này có thể kéo dài lâu hơn.

- Số lượng hồ sơ đề nghị hoàn trả nộp thừa cơ quan thuế tiếp nhận và phải giải quyết hàng năm rất lớn, tập trung chủ yếu vào thời điểm quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công. Thống kê năm 2023, có 360.633 hồ sơ đề nghị hoàn nộp thừa, chiếm 95% tổng số hồ sơ đề nghị hoàn; trong đó, 96% hồ sơ đề nghị hoàn nộp thừa là hoàn thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công. Với số lượng hồ sơ lớn, thời hạn giải quyết hoàn theo quy định không quá 06 ngày làm việc đối với hồ sơ hoàn trước dẫn đến áp lực rất lớn về giải quyết hồ sơ cho cán bộ, công chức thuế. Để đảm bảo quyền lợi được giải quyết hồ sơ hoàn thuế nộp thừa đúng thời hạn cho người nộp thuế và chuyển đổi số trong giải quyết hồ sơ hoàn thuế của cơ quan thuế, Tổng cục Thuế nghiên cứu, đề xuất giải pháp hệ thống tự động thực hiện hoàn thuế nộp thừa cho người nộp thuế mà không cần can thiệp của cán bộ, công chức thuế đối với NNT không có rủi ro, thuộc diện hoàn trước kiểm tra sau để giảm tải các bước công việc mà con người phải thực hiện trong quá trình giải quyết hoàn thuế. Qua rà soát, cần sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 76 Luật Quản lý thuế hiện hành để giao thẩm quyền cho cơ quan thuế thực hiện việc hoàn thuế cho người nộp thuế theo phương thức tự động nếu không

thuộc diện có rủi ro cao về thuế.

Nghiên cứu sửa quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế tại Điều 75 Luật Quản lý thuế theo hướng khi chuyển từ hồ sơ hoàn trước sang kiểm trước thì không tính thời hạn NNT giải trình, bổ sung thông tin tài liệu vào thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thuế, thời gian gia hạn, giãn, hoãn kiểm tra không tính vào thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thuế. Đồng thời, bổ sung quy định hết thời hạn giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu mà người nộp thuế không giải trình đối với hồ sơ hoàn nộp thừa thì cơ quan thuế ban hành Thông báo không hoàn thuế do NNT không thực hiện theo đúng nội dung nêu tại Thông báo của cơ quan thuế.

Bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế quản lý F1 đối với các trường hợp F1 chưa kê khai, nộp thuế khi cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn cho F0 đảm bảo phù hợp với Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15; đồng thời bổ sung trách nhiệm của các cơ quan có liên quan khi F1 có rủi ro cao trên cơ sở nghiên cứu Điều 34, Điều 35 Thông tư số 80/2021/TT-BTC để phù hợp với điều kiện khấu

- Giải pháp 4: - Sửa đổi chức danh, sửa đổi thẩm quyền hoàn thuế do có sự thay đổi của bộ máy, tổ chức.(Điều 76)

Lý do lựa chọn giải pháp

Số lượng hồ sơ đề nghị hoàn trả nộp thừa cơ quan thuế tiếp nhận và phải giải quyết hàng năm rất lớn, tập trung chủ yếu vào thời điểm quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công. Thống kê năm 2023, có 360.633 hồ sơ đề nghị hoàn nộp thừa, chiếm 95% tổng số hồ sơ đề nghị hoàn; trong đó, 96% hồ sơ đề nghị hoàn nộp thừa là hoàn thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công. Với số lượng hồ sơ lớn, thời hạn giải quyết hoàn theo quy định không quá 06 ngày làm việc đối với hồ sơ hoàn trước dẫn đến áp lực rất lớn về giải quyết hồ sơ cho cán bộ, công chức thuế. Để đảm bảo quyền lợi được giải quyết hồ sơ hoàn thuế nộp thừa đúng thời hạn cho người nộp thuế và chuyển đổi số trong giải quyết hồ sơ hoàn thuế của cơ quan thuế, Tổng cục Thuế nghiên cứu, đề xuất giải pháp hệ thống tự động thực hiện hoàn thuế nộp thừa cho người nộp thuế mà không cần can thiệp của cán bộ, công chức thuế đối với NNT không có rủi ro, thuộc diện hoàn trước kiểm tra sau để giảm tải các bước công việc mà con người phải thực hiện trong quá trình giải quyết hoàn thuế.

Thời gian qua, số lượng hồ sơ hoàn thuế TNCN của cá nhân trực tiếp quyết toán tăng lên gây áp lực lớn cho cơ quan thuế trong việc giải quyết hoàn thuế TNCN. Do đó, cần phải đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác giải quyết hoàn thuế nhằm phục vụ cho công tác quản lý thuế, đẩy mạnh việc thực hiện chuyển đổi số, áp dụng ứng dụng CNTT trong công tác quản lý thuế, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người nộp thuế trong việc hoàn thuế TNCN và giảm áp lực cho cơ quan thuế, cán bộ thuế trong việc giải quyết hoàn thuế.

Nghiên cứu sửa đổi quy định về thẩm quyền hoàn thuế đối với: Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực (khoản 11 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15); Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan (khoản 3 Điều 76 Luật QLT); Bộ trưởng Bộ Tài chính (khoản 4 Điều 76

Luật QLT) là thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT để thống nhất với quy định tại Điều 72 Luật Quản lý thuế, cho phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy. Bổ sung quy định Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng nhà thầu nước ngoài, chấm dứt hợp đồng dầu khí, chấm dứt hiệp định quyết định việc hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế để tránh trùng lặp công việc cho cơ quan thuế và người nộp thuế trong cùng thẩm quyền giải quyết hoàn thuế.

- Bổ sung thẩm quyền cho cơ quan thuế thực hiện việc hoàn thuế cho người nộp thuế theo phương thức tự động nếu không thuộc diện có rủi ro cao về thuế và đối với hồ sơ hoàn thuế thu nhập của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế được thực hiện kiểm tra, đối chiếu và giải quyết hoàn thuế tự động trên hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin của ngành thuế.

- Nghiên cứu bổ sung việc áp dụng điều kiện hoàn thuế tự động như quy định cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định hoàn, lệnh hoàn hoặc ký nhân danh từ hệ thống xử lý tự động.

- Nghiên cứu bổ sung quy định Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động để tránh trùng lặp công việc cho cơ quan thuế và người nộp thuế trong cùng thẩm quyền giải quyết hoàn thuế.

Nghiên cứu bổ sung tại khoản 2 theo hướng: Đối với hồ sơ hoàn thuế thu nhập của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế được thực hiện kiểm tra, đối chiếu và giải quyết hoàn thuế tự động trên hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin của ngành thuế mà không cần phải Thủ trưởng ký quyết định hoàn thuế.

Nghiên cứu bổ sung trường hợp không có rủi ro thì hồ sơ hoàn thuế diện hoàn trước sẽ được thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế để thống nhất với quy định khác và phù hợp với năng lực giải quyết của cơ quan thuế.

9. Chính sách 9: Sửa đổi quy định về không thu thuế, miễn thuế, giảm thuế; xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho phù hợp với thực tế và quy định mới của pháp luật có liên quan.

9.1. Mục tiêu của chính sách

- Đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy (*Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ*). Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, cơ quan quản lý thuế đã được sắp xếp tổ chức lại theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý thuế.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

9.2. Nội dung của chính sách

- Nghiên cứu bổ sung quy định về không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. (Điều 78)

- Quy định cụ thể về ngưỡng giá trị để cho phép NNT được miễn các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 79)

- Hoàn thiện quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế (Điều 82, Điều 81)

- rà soát, sửa đổi quy định các trường hợp được khoan tiền thuế nợ để phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan và giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện. Theo đó, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về thủ tục, hồ sơ, thời gian, thẩm quyền khoan nợ phù hợp (Điều 83, Điều 84)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trường hợp xóa nợ, thẩm quyền xóa nợ để phù hợp với thực tiễn (Điều 85, Điều 87)

9.3. Các giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn

- **Giải pháp 1:** Nghiên cứu bổ sung quy định về không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Lý do lựa chọn giải pháp

Luật QLT hiện hành chưa quy định bao quát hết các trường hợp không thu thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Theo quy định tại Điều 37a được bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP quy định các trường hợp không thu thuế bao gồm: Không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế; không thu thuế đối với hàng hoá không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

- **Giải pháp 2:** Hoàn thiện quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế.

Lý do lựa chọn giải pháp

(i) Điều 5 Luật Thuế thu nhập cá nhân quy định về giảm thuế như sau: “Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp”. Tuy nhiên, pháp luật quản lý thuế hiện hành chưa quy định cụ thể đối với nơi nộp hồ sơ đề nghị giảm thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp người nộp thuế là cá nhân có hồ sơ xét giảm thuế thu nhập cá nhân, người nộp thuế gặp khó khăn trong việc xác định cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu.

(ii) Quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ miễn giảm thuế (30 ngày, trường hợp kiểm tra thực tế là 40 ngày) áp dụng chung cho tất cả người nộp thuế.

Tuy nhiên, đối với trường hợp miễn giảm thuế theo Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế (ĐUQT) có những đặc thù riêng khác biệt với các đối tượng NNT khác. Nhà đầu tư nước ngoài/cá nhân nước ngoài có thể rời khỏi Việt Nam bất cứ lúc nào nên việc giải quyết hồ sơ miễn, giảm theo Hiệp định thuế và ĐUQT cần giải quyết thận trọng, đảm bảo tránh thất thu thuế khi đối tượng này về nước.

Hồ sơ miễn, giảm theo Hiệp định thuế và ĐUQT thường có tính chất phức

tạp. Khi giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế cần thu thập đầy đủ thông tin, xác định đúng đối tượng áp dụng Hiệp định thuế, xem xét kỹ từng Hợp đồng và thực tế thực hiện Hợp đồng, thực tế hoạt động kinh doanh của đối tượng đề nghị miễn, giảm thuế trên phạm vi toàn quốc chứ không chỉ ở một địa phương cụ thể.

Trong nhiều trường hợp, Cục Thuế thụ lý giải quyết hồ sơ không có đủ nguồn thông tin để giải quyết hồ sơ và có công văn đề nghị Tổng cục Thuế tiến hành trao đổi với cơ quan thuế nước ngoài để thu thập/xác minh thông tin.

Do đó, thời hạn 30 ngày (40 ngày trường hợp kiểm tra thực tế) giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế và ĐUQT là khó có thể đảm bảo về mặt thời gian giải quyết trên thực tế.

Nghiên cứu bổ sung điểm c khoản 2 Điều 79 theo hướng: cho phép NNT được miễn các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt có giá trị nhỏ hơn một ngưỡng nào đó.

- **Giải pháp 3:** Rà soát, sửa đổi quy định các trường hợp được khoan tiền thuế nợ, thủ tục, hồ sơ, thời gian, thẩm quyền khoan nợ phù hợp.

Lý do lựa chọn giải pháp

Nghiên cứu bổ sung Thông báo thuộc diện được miễn giảm thay cho Quyết định miễn giảm áp dụng cho hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác.(Điều 82)

Do thời gian khoan được tính từ ngày cơ quan quản lý thuế có văn bản thông báo trên toàn quốc về việc người nộp thuế hoặc đại diện theo pháp luật của người nộp thuế không hiện diện tại địa chỉ kinh doanh dẫn đến đồng thời Cơ quan thuế phải thẩm định hồ sơ, ban hành quyết định khoan từ ngày có thông báo. Nếu đã khoan nợ ngay từ thời điểm có văn bản thông báo của cơ quan thuế thì sẽ không thực hiện được các biện pháp cưỡng chế theo quy định dẫn đến việc thu hồi nợ thuế không cao, không đồng nhất với quy định tại khoản 5 Điều 124.

Đề nghị bổ sung thẩm quyền khoan nợ đối với CQT quản lý khoản thu. Thực tế, nhiều trường hợp cơ quan thuế quản lý khoản thu có khoản nợ thuế đáp ứng điều kiện về khoan nợ theo quy định tại Điều 83, Luật Quản lý thuế nhưng không có thẩm quyền khoan nợ mà phải tập hợp hồ sơ gửi cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế quyết định việc khoan nợ dẫn tới công tác khoan nợ kéo dài do cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế phối hợp không kịp thời.

Luật hiện hành quy định để xác minh thông tin người nộp thuế không hiện diện tại địa bàn để làm căn cứ xem xét cho khoan nợ thì cơ quan quản lý thuế phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nộp thuế có trụ sở hoặc địa chỉ liên lạc. Tuy nhiên, trên thực tế nhiều hồ sơ nợ thuế đã có Biên bản xác nhận giữa cơ quan hải quan với cơ quan Công an cấp xã, phường nơi người nộp thuế có trụ sở hoặc địa chỉ liên lạc về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh. Do đó, cần thiết bổ sung quy định về việc cơ quan quản lý thuế phối hợp với cơ quan Công an cấp xã, phường để xác minh thông tin về việc người nộp thuế có hiện diện hay không hiện diện tại địa bàn. Ngoài ra, đối với doanh

ng nghiệp nằm trong khu công nghiệp thì ban quản lý khu công nghiệp, đồn công an trong khu công nghiệp là cơ quan quản lý doanh nghiệp nên cần bổ sung quy định cơ quan quản lý thuế phối hợp với ban quản lý khu công nghiệp để xác minh thông tin về việc người nộp thuế có hiện diện hay không hiện diện tại địa bàn.

Điều 84 Luật QLT chưa có quy định về việc ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ. Vì vậy, bổ sung quy định thẩm quyền ban hành chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan nợ.

- **Giải pháp 4:** Sửa đổi, bổ sung quy định về trường hợp xóa nợ, thẩm quyền xóa nợ để phù hợp với thực tiễn.

Lý do lựa chọn giải pháp

- Về công tác quản lý nợ, hiện nay mới chỉ có quy định trường hợp người nộp thuế là chủ doanh nghiệp tư nhân và công ty TNHH một thành viên đã được khoan nợ và nếu cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế đó thành lập doanh nghiệp khác thì cơ quan thuế chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ và thực hiện tính lại tiền chậm nộp. Tuy nhiên, đối với trường hợp công ty cổ phần, công ty TNHH nhiều thành viên chưa có quy định cụ thể.

Thực tế có trường hợp người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, ra ngoài thành lập thêm nhiều doanh nghiệp. Cơ quan đăng ký kinh doanh chưa có quy định rõ ràng để kiểm soát việc thành lập doanh nghiệp mới của người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

- Đề nghị có sự hướng dẫn thống nhất các nội dung trong Luật Quản lý thuế có liên quan đến Luật Phá sản để cơ quan Thuế và các cơ quan khác có liên quan (Tòa án, Thi hành án) thuận lợi trong quá trình xử lý hồ sơ có các nội dung phải phối hợp xử lý.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 87 quy định *Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định xóa nợ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 10.000.000.000 đồng trở lên*; bỏ quy định khoản 4 Điều 87 phù hợp với định hướng của Chính phủ.

Điều 87 Luật quản lý thuế chưa có quy định về việc sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định xóa nợ do việc ban hành không phù hợp với quy định của pháp luật hoặc do người nộp thuế sau khi được xóa nợ lại tiếp tục quay lại hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, cần thiết phải bổ sung quy định về sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định xóa nợ để đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện.

10. Chính sách 10: Hoàn thiện quy định về hoá đơn, chứng từ điện tử

10.1. Mục tiêu của chính sách

- Đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy (*Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ*). Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, cơ quan quản lý thuế đã được sắp xếp tổ chức lại theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu

lực, hiệu quả hoạt động quản lý thuế.

- Đa dạng hoá, điện tử hoá hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế để đáp ứng nhu cầu theo từng nhóm người nộp thuế, thực hiện chủ trương xã hội hoá của Nhà nước, phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về hóa đơn điện tử nhằm ứng dụng được các giải pháp công nghệ thông tin, đáp ứng được các mục đích trong công tác quản lý.

- Hoàn thiện quy định để chuyển đổi số đảm bảo nâng cao hiệu quả, hiệu lực trong công tác quản lý thuế.

10.2. Nội dung của chính sách

- Sửa đổi quy định về nguyên tắc lập, quản lý sử dụng hóa đơn điện tử và áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa cung cấp dịch vụ. (Điều 90, Điều 91)

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định về hóa đơn điện tử nhằm ứng dụng được các giải pháp công nghệ thông tin, đáp ứng được các mục đích trong công tác quản lý (Điều 92, Điều 93, Điều 94)

10.3. Các giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn

- **Giải pháp 1:** Đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định về hóa đơn điện tử nhằm ứng dụng được các giải pháp công nghệ thông tin, đáp ứng được các mục đích trong công tác quản lý.

Lý do lựa chọn giải pháp

- Nhằm ứng dụng được các giải pháp công nghệ thông tin trong khởi tạo, sử dụng chuỗi ký tự làm mã của cơ quan thuế trên hóa đơn đảm bảo tính duy nhất cho từng hóa đơn điện tử, đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 89 Luật Quản lý thuế theo hướng quy định: Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử là một chuỗi ký tự do hệ thống của cơ quan thuế hoặc hệ thống của đơn vị do cơ quan thuế ủy quyền tạo ra duy nhất cho từng hóa đơn điện tử.

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 90 Luật Quản lý thuế nhằm đáp ứng yêu cầu triển khai thực tế khi doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sử dụng đa dạng các giải pháp máy tính tiền khi lập hóa đơn giao cho người mua hàng (thông qua giải pháp thiết bị kỹ thuật hoặc giải pháp phần mềm công nghệ thông tin).

- Thực tế, ngoài hoạt động kinh doanh chính thuộc các lĩnh vực ngành nghề kinh doanh theo quy định tại Luật Quản lý thuế thuộc đối tượng được sử dụng hóa đơn điện tử không mã, còn phát sinh các hoạt động kinh doanh khác, nếu quy định đối với hoạt động kinh doanh thuộc 15 lĩnh vực sử dụng hóa đơn không mã, còn hoạt động kinh doanh khác không đáp ứng 15 lĩnh vực thì sử dụng hóa đơn có mã sẽ dẫn đến doanh nghiệp phát sinh thêm chi phí đầu tư để xây dựng hệ thống đáp ứng cho cả sử dụng hóa đơn có mã và không có mã.

Tại khoản 4 Điều 91 quy định về cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh cho hộ kinh doanh, qua triển khai có phát sinh lớn.

- **Giải pháp 2:** Đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định về hóa đơn điện tử nhằm ứng dụng được các giải pháp công nghệ thông tin, đáp ứng được các mục đích trong công tác quản lý.

Lý do lựa chọn giải pháp

- Sửa đổi, bổ sung tên Điều 93 Luật Quản lý thuế thành: “*Cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ điện tử*” và bổ sung nội dung quy định hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, xử lý dữ liệu về hoá đơn, chứng từ điện tử; quy định về thành phần dữ liệu, phương thức truyền nhận hóa đơn, chứng từ điện tử tại khoản 1 Điều 93 Luật Quản lý thuế để thống nhất với quy định về xây dựng hệ thống công nghệ thông tin tại Chương XI Thông tin người nộp thuế và phù hợp với thực tế triển khai hoá đơn điện tử.

Nghiên cứu bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 93 Luật Quản lý thuế để bao quát đầy đủ phạm vi sử dụng hóa đơn điện tử của các cơ quan nhà nước, gồm: (1) thực hiện kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường (ví dụ cơ quan quản lý thị trường) và (2) thực hiện các thủ tục hành chính (ví dụ cơ quan công an tra cứu hóa đơn điện tử để thực hiện thủ tục cấp đăng ký, biển số xe).

- Hiện nay, trong công tác hoàn thuế thu nhập cá nhân thì các chứng từ khấu trừ, xác nhận thu nhập đang được sử dụng bằng bản giấy dẫn đến khó khăn trong công tác đối chiếu, xử lý. Do đó, đề xuất xem xét quy định phải sử dụng chứng từ điện tử đối với các tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập để cơ quan thuế quản lý và giải quyết hoàn thuế thu nhập cá nhân cho người nộp thuế (từ đó, cơ quan thuế tại nơi làm việc hay nơi cư trú của người nộp thuế cũng có thể tra cứu và giải quyết hồ sơ hoàn thuế, giảm thiểu lượng hồ sơ hoàn thuế thu nhập cá nhân tập trung tại một số cơ quan thuế như hiện nay). Đề xuất bổ sung cụm từ “tổ chức khác” tại khoản 1 Điều 94 Luật Quản lý thuế để bao quát đầy đủ cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được giao nhiệm vụ thu Ngân sách nhà nước; đồng thời bổ sung quy định tổ chức chi trả thu nhập hoặc Tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế thực hiện cấp chứng từ điện tử cho người nộp thuế và kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

11. Chính sách 11: Hoàn thiện quy định về thông tin người nộp thuế

11.1. Mục tiêu của chính sách

- Đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy (*Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ*). Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, cơ quan quản lý thuế đã được sắp xếp tổ chức lại theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý thuế.

- Sửa đổi quy định về thông tin về người nộp thuế để vừa đáp ứng yêu cầu quản lý thuế được công khai, minh bạch, vừa đáp ứng với quy định của pháp luật mới được ban hành và đồng bộ với pháp luật có liên quan.

- Đa dạng hoá, điện tử hoá hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế để đáp ứng nhu cầu theo từng nhóm người nộp thuế, thực hiện chủ trương xã hội hoá của Nhà nước, phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

11.2. Nội dung của chính sách

- Xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống tin người nộp thuế (Điều 96).

- Nghiên cứu bổ sung quy định trường hợp người nộp thuế phát hiện thông tin do cơ quan thuế cung cấp có sai khác với thông tin theo dõi của người nộp thuế thì NNT thực hiện thủ tục tra soát, điều chỉnh thông tin theo quy định. Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết

- Nghiên cứu hoàn thiện quy định về trách nhiệm tổ chức, cá nhân trong cung cấp thông tin NNT và bảo mật thông tin về người nộp thuế (Điều 98, Điều 99)

- Nghiên cứu bổ sung thêm một số Điều mới quy định theo định hướng chuyển đổi số như yêu cầu về bảo mật thông tin người nộp thuế; yêu cầu về công bố dữ liệu mở để khai thác dùng chung; bổ sung quy định về việc áp dụng AI trong quản lý thuế.

11.3. Các giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn

- **Giải pháp 1:** Xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống tin người nộp thuế

Lý do lựa chọn giải pháp

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 96 Luật Quản lý thuế theo hướng cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ thu thập, xử lý, kết nối dữ liệu và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế để phù hợp và thống nhất định nghĩa về hệ thống thông tin người nộp thuế là “tập hợp thông tin, dữ liệu về người nộp thuế và các thông tin liên quan phục vụ công tác quản lý thuế” theo đề xuất sửa đổi, bổ sung tại Điều 95 nêu trên.

- **Giải pháp 2:** Nghiên cứu hoàn thiện quy định về trách nhiệm tổ chức, cá nhân trong cung cấp thông tin NNT và bảo mật thông tin về người nộp thuế.

Lý do lựa chọn giải pháp

Nghiên cứu bổ sung quy định trách nhiệm của tổ chức quản lý nền tảng sàn thương mại điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ logistic hỗ trợ cho hoạt động thương mại điện tử có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và đúng hạn cho cơ quan thuế thông tin của thương nhân, tổ chức, cá nhân có tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình mua bán hàng hóa, dịch vụ trên sàn giao dịch thương mại điện tử, hoặc sử dụng dịch vụ vận chuyển của tổ chức cung cấp dịch vụ logistic.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 4 Điều 98 bổ sung nguyên tắc các thông tin, CSDL của các tổ chức, cá nhân cung cấp cho cơ quan thuế thực hiện theo phương thức

điện tử.

Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phát hiện sai, sót cần điều chỉnh đối với thông tin đã trao đổi, cung cấp giữa các cơ quan thì gửi hồ sơ tra soát, điều chỉnh thông tin theo quy định. Nguyên tắc sai sót phát sinh hoặc được phát hiện tại đơn vị nào thì đơn vị đó phải chủ động xác định nguyên nhân sai sót và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc cung cấp thông tin để xử lý sai sót theo quy định. Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết.

- Nghiên cứu bổ sung tại khoản 2 Điều 98 Luật Quản lý thuế quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan (ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá) trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế để phù hợp với nội dung đề xuất bổ sung người nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại Điều 2 để đảm bảo căn cứ pháp lý cho việc thu tiền thuế trong các trường hợp đặc biệt khi hàng hoá phải nộp thuế không do chủ hàng quản lý mà do bên thứ ba nắm giữ (Ngân hàng, tổ chức tín dụng, cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá).

Đề xuất bổ sung một khoản tại Điều 98 Luật Quản lý thuế quy định về sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân theo hướng: Khi các loại giấy tờ về lai lịch, nhân dạng, cư trú của công dân mà đã được bãi bỏ bởi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân thì cơ quan thuế có trách nhiệm sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân trên cơ sở trao đổi, cung cấp thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại Điều 30 Luật Quản lý thuế để giải quyết thủ tục hành chính cho người nộp thuế theo quy định.

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Luật Quản lý thuế để phục vụ một số hoạt động tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế cho các cơ quan được quy định cụ thể. Tuy nhiên, trường hợp cung cấp cho cơ quan thuế nước ngoài hay cơ quan quản lý khác của Nhà nước thì không chỉ phục vụ cho tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán mà còn liên quan đến nghĩa vụ trao đổi thông tin theo Hiệp định thuế giữa cơ quan thuế các nước ký kết hoặc phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước của cơ quan quản lý khác.

Mặt khác, để đáp ứng yêu cầu quản lý thuế, Luật Quản lý thuế đã quy định các cơ quan quản lý khác (như cơ quan Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng nhà nước, Công an...) cung cấp thông tin cho cơ quan thuế và ngược lại các cơ quan này cũng yêu cầu cơ quan thuế cung cấp trở lại một số thông tin người nộp thuế để phục vụ quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực được giao theo quy chế trao đổi thông tin. Trong trường hợp này thì phạm vi cung cấp thông tin người nộp thuế tại Điều 99 Luật Quản lý thuế chưa được quy định cụ thể.

Đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 99 Luật Quản lý thuế: Liên quan đến việc cung cấp thông tin người nộp thuế, trong đó có thông tin về hóa đơn điện tử, đề xuất sửa đổi theo hướng quy định rõ căn cứ để cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế cho các cơ quan tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán là các Quyết định tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

- Hiện nay, có trường hợp cơ quan chức năng đề nghị cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế (số liệu báo cáo tài chính kê từ khi thành lập) nhưng không có hoặc không cung cấp cho cơ quan thuế căn cứ để thực hiện hoạt động tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán liên quan đến người nộp thuế này (ví dụ Quyết định tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán). Vì vậy, cần quy định cụ thể căn cứ để cơ quan thuế thực hiện việc cung cấp thông tin người nộp thuế cho các cơ quan chức năng, đảm bảo hành lang pháp lý cho cán bộ thuế thực hiện công tác bảo mật thông tin người nộp thuế.

Đề phù hợp với các cơ quan mà Luật Quản lý thuế đã cho phép cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế, đề nghị bổ sung thêm các hoạt động khác, ngoài hoạt động tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, cụ thể là theo điều ước quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và trao đổi thông tin theo yêu cầu quản lý nhà nước thì cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế cho các cơ quan được quy định cụ thể tại khoản 2 Điều 99 Luật Quản lý thuế.

12. Chính sách 12: Hoàn thiện quy định về kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm thủ tục hải quan.

12.1. Mục tiêu của chính sách

- Đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy (*Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ*). Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, cơ quan quản lý thuế đã được sắp xếp tổ chức lại theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý thuế.

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

12.2. Nội dung của chính sách

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung về điều kiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh làm dịch vụ về thuế (Điều 101, Điều 102, Điều 103)

12.3. Các giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn

- **Giải pháp 1:** Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung về điều kiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh làm dịch vụ về thuế

Lý do lựa chọn giải pháp

Khoản 1, khoản 2 Điều 102 Luật QLT quy định điều kiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế là doanh nghiệp đã được thành lập theo quy định của pháp luật, có ít nhất 02 người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp.

Quy định này cho thấy chưa được chặt chẽ và phù hợp với thực tiễn khi đại lý thuế có cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ.

Thực hiện Nghị quyết số 18/TW, các cơ quan của Chính phủ đang sắp xếp tinh gọn bộ máy theo đó mô hình tổ chức của cơ quan thuế sẽ phải thay đổi trong thời gian tới, đồng thời chưa phù hợp với phương thức điện tử.

13. Chính sách 13: Tăng cường chức năng kiểm tra thuế, thanh tra thuế; Áp dụng cơ chế rủi ro trong quản lý thuế; Quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

13.1. Mục tiêu của chính sách

- Đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy (*Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ*). Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, cơ quan quản lý thuế đã được sắp xếp tổ chức lại theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý thuế.

- Tăng cường chức năng kiểm tra thuế, thanh tra thuế, thống nhất áp dụng cơ chế rủi ro trong quản lý thuế.

- Hoàn thiện quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan; Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

13.2. Nội dung của chính sách

(i) Tăng cường chức năng kiểm tra thuế, thanh tra thuế

- Đề xuất bổ sung quy định về quy trình kiểm tra thuế đối với người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh thương mại điện tử (Điều 107)

- Đề xuất Bổ sung nội dung kiểm tra hóa đơn điện tử nhằm làm rõ thêm nội dung cần kiểm tra, là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện Quy trình quản lý hóa đơn điện tử và công tác kiểm tra hóa đơn điện tử; không làm tăng thủ tục hành chính trong công tác quản lý thuế.(Điều 109)

- Sửa đổi quy định về kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan được thực hiện trước thông quan, trong thông quan, sau thông quan đối với hồ sơ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, các chứng từ, tài liệu có liên quan để cơ quan hải quan xử lý về thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.(Điều 110)

- Đề xuất sửa đổi một số quy định về việc kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế.(Điều 111)

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 1 Điều 112 Luật Quản lý thuế quy định thẩm quyền tạm dừng, tạm hoãn cuộc kiểm tra cho người ra quyết định kiểm tra để phù hợp với đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 110 Luật Quản lý thuế; Nghiên cứu bổ sung tại khoản 1 Điều 112 quy định về nhiệm vụ quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế như: ban hành kết luận kiểm tra; kiến nghị người có thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định của pháp luật; Nghiên cứu bổ sung một khoản mới tại Điều 112 Luật Quản lý thuế quy định nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra để phù hợp với thực tế công tác kiểm tra.

- Rà soát toàn bộ Chương 8 quy định về kiểm tra, thanh tra thuế để sửa đổi theo hướng bỏ cụm từ “ thanh tra thuế” và kết cấu lại Mục 3 từ Điều 114 - Điều 120 quy định về chức năng thanh tra thuế để quy định về thẩm quyền thanh tra thuế và quy định về trình tự, thủ tục thanh tra thuế làm cơ sở để cơ quan có thẩm

quyền thực hiện các cuộc thanh tra thuế sau sắp xếp tinh gọn bộ máy.

(ii) Hoàn thiện quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

- Đề nghị bổ sung quy định rõ về thời điểm có hiệu lực của APA để cơ quan thuế có căn cứ trong việc giải quyết đề nghị áp dụng APA của NNT.

- Đề xuất sửa đổi quy định về nguyên tắc khai thuế đối với cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế.

13.3. Các giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn

- **Giải pháp 1:** Đề xuất bổ sung quy định về quy trình kiểm tra thuế đối với người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh thương mại điện tử.

Lý do lựa chọn giải pháp

Trong quản lý kê khai, hoàn thuế TNCN cho cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công vẫn còn tình trạng xử lý giải quyết hồ sơ dở dang do hồ sơ có vướng mắc và được cơ quan thuế yêu cầu NNT giải trình nhưng NNT không cung cấp tài liệu, giải trình ngay trong thời hạn cho phép của luật QLT nên dẫn đến giải quyết dở dang. Luật QLT 38 vẫn hướng trọng điểm kiểm tra NNT vào tổ chức mà không bao gồm cả cá nhân (vì nếu là kiểm tra cá nhân nhận tiền lương, tiền công thì không phải là kiểm tra địa chỉ trụ sở NNT mà chỉ là kiểm tra địa chỉ nơi ở hoặc nơi làm việc của NNT trong khi những nơi này rất có thể thay đổi theo năm tháng bất kỳ lúc nào nên rất khó triển khai được việc kiểm tra do thông tin địa chỉ kiểm tra không được cập nhật kịp thời với cơ quan thuế). Mặt khác việc kiểm tra cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công là rất khó khăn do ngành thuế cũng chưa có quy trình hướng dẫn cụ thể việc kiểm tra đối với NNT là cá nhân.

Nghiên cứu xoá bỏ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại Điều 107, Điều 108 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

- **Giải pháp 2:** - Đề xuất Bổ sung nội dung kiểm tra hóa đơn điện tử nhằm làm rõ thêm nội dung cần kiểm tra, là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện Quy trình quản lý hóa đơn điện tử và công tác kiểm tra hóa đơn điện tử; không làm tăng thủ tục hành chính trong công tác quản lý thuế. (Điều 109)

Lý do lựa chọn giải pháp

Điều 109 Luật Quản lý thuế quy định việc kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện đối với các hồ sơ thuế và xử lý kết quả kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế. Tuy nhiên, chưa có quy định kiểm tra hóa đơn điện tử.

Điều 93 Luật Quản lý thuế đã quy định cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử được sử dụng để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn điện tử cho tổ chức, cá nhân có liên quan.

Hiện nay, việc kiểm soát, quản lý rủi ro và khai thác dữ liệu hóa đơn điện tử, kiểm tra hóa đơn điện tử đã được hướng dẫn tại Điều 18 và Điều 19 Mục 4 Quyết định số 1447/QĐ-TCT ngày 05/10/2021 của Tổng cục Thuế về việc ban hành Quy trình quản lý hóa đơn điện tử.

Cơ quan thuế áp dụng quản lý rủi ro trong đăng ký thuế, khai thuế, nộp

thuế, nợ thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, hoàn thuế, kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quản lý và sử dụng hóa đơn, ... đã được quy định tại Điều 9 Luật Quản lý thuế. Do đó, cần bổ sung kiểm tra hóa đơn điện tử vào Điều 109 Luật Quản lý thuế nhằm làm rõ hơn căn cứ pháp lý trong công tác kiểm tra.

- **Giải pháp 3:** - Sửa đổi quy định về kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan được thực hiện trước thông quan, trong thông quan, sau thông quan đối với hồ sơ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, các chứng từ, tài liệu có liên quan để cơ quan hải quan xử lý về thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. (Điều 109)

Lý do lựa chọn giải pháp

Quy định hiện hành về việc kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế chưa bao quát hết các trường hợp kiểm tra thuế của cơ quan hải quan. Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan được thực hiện trước thông quan, trong thông quan, sau thông quan. Do đó, cần thiết phải bổ sung quy định về: (i) kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan hải quan và (ii) việc xử lý kết quả kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan để bao quát hết chức năng, nhiệm vụ của cơ quan hải quan, đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện.

- **Giải pháp 4:** - Đề xuất sửa đổi một số quy định về việc kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế. (Điều 110)

Lý do lựa chọn giải pháp

- Để đảm bảo căn cứ pháp lý trong việc thực hiện kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế, đề xuất sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 Điều 110 Luật Quản lý thuế: Bỏ trường hợp “chuyển đổi loại hình doanh nghiệp” cho thống nhất với nội dung đề xuất tại Điều 43, Điều 44, Điều 67 Luật Quản lý thuế vì trường hợp này không phải quyết toán thuế, không phải hoàn thành nghĩa vụ thuế nên không cần thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế; bổ sung trường hợp “phá sản” cho thống nhất với nội dung đề xuất tại Điều 43, Điều 44, Điều 67 Luật Quản lý thuế trường hợp này phải quyết toán thuế, phải hoàn thành nghĩa vụ thuế nên phải thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế. Các trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động mà cơ quan thuế không phải thực hiện quyết toán thuế, không thực hiện kiểm tra thuế sẽ được hướng dẫn chi tiết tại Nghị định của Chính phủ.

Bổ sung quy định về kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế do cơ quan hải quan thực hiện tại một khoản riêng trong Điều 110 Luật Quản lý thuế. Quy định này trên cơ sở kế thừa tại Điều 110 Luật Quản lý thuế, Điều 32 Nghị định 134/2016/NĐ-CP (quy định về kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế đối với hồ sơ giảm thuế); Điều 31a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP (quy định về kiểm tra tình hình sử dụng hàng hoá nhập khẩu miễn thuế), Điều 10, Điều 12 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4, khoản 6 Điều 1 Nghị định 18/2021/NĐ-CP, Điều 80 Luật Hải quan (quy định về kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan). Đồng thời, sửa đổi, bổ sung tương ứng các nội dung liên quan theo hướng có sự phân biệt giữa cơ quan thuế và cơ quan hải quan, cụ thể như sau: bổ sung cụm từ “cơ quan quản lý thuế” để áp dụng chung về thời hạn 03 ngày và 10 ngày cho cơ quan hải quan và cơ quan thuế. Bỏ cụm từ “quản lý” để áp dụng riêng cho cơ quan Thuế vì cơ quan hải quan kiểm tra tại trụ sở người

nộp thuế trước khi kiểm tra không thể đủ cơ sở xác định được số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu do người nộp thuế tự xác định là đúng, do đó không thể bãi bỏ quyết định kiểm tra. Trên thực tế, cơ quan hải quan chưa từng phát sinh tình huống này.

Bổ sung thêm 1 điểm tại khoản 1 Điều 110 để tách riêng quy định đối với trường hợp chuyển địa điểm kinh doanh thuộc loại rủi ro về thuế cao theo phân loại quản lý rủi ro trong quản lý thuế và giao Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết khoản này.

Nghiên cứu sửa đổi tăng thời hạn kiểm tra thuế trong trường hợp cơ quan thuế không còn được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành để có thể kiểm tra các nội dung phức tạp thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan thuế (chuyển giá, thuế tối thiểu toàn cầu, hoạt động kinh doanh trên nền tảng số) liên quan đến nhiều doanh nghiệp trong cùng tập đoàn, có trụ sở hoạt động tại nhiều tỉnh, nhiều quốc gia).

Giải pháp 5: Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế và nhiệm vụ quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra thuế (Điều 112).

Lý do lựa chọn giải pháp

Khoản 1 Điều 112 Luật quản lý thuế chưa quy định nhiệm vụ quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế trong việc: Ban hành quyết định kiểm tra, thành lập Đoàn kiểm tra; Ban hành kết luận kiểm tra; xử lý kết quả kiểm tra; quyết định xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 112 Luật quản lý thuế chưa quy định nhiệm vụ quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra thuế.

Để đảm bảo cơ sở pháp lý trong quá trình thực hiện, cần thiết bổ sung quy định về nhiệm vụ quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế và nhiệm vụ quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra thuế.

- **Giải pháp 6:** Nghiên cứu, bổ sung quy định về kiểm tra lại

Lý do lựa chọn giải pháp Nghiên cứu bổ sung thêm 1 Điều quy định về kiểm tra lại để xử lý khi phát sinh các trường hợp có vi phạm như: Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành kiểm tra, Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi kết luận và xử lý vi phạm hành chính về thuế, Nội dung kết luận, xử lý vi phạm về thuế không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình kiểm tra hoặc có dấu hiệu rủi ro cao theo tiêu chí đánh giá rủi ro qua phân tích đánh giá rủi ro, Người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận, xử lý vi phạm về thuế trái pháp luật, Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của đối tượng kiểm tra chưa được phát hiện đầy đủ qua kiểm tra.

- **Giải pháp 7:** Bổ sung quy định Kiểm tra thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Lý do lựa chọn giải pháp

Luật Quản lý thuế mới quy định kiểm tra của cơ quan quản lý thuế với người nộp thuế mà chưa quy định việc kiểm tra thực hiện chính sách thuế và thu khác đối với các cơ quan quản lý thuế và tổ chức liên quan. Do đó, đề xuất nghiên cứu bổ sung thêm một Điều vào sau Điều 112 để bao quát đầy đủ việc kiểm tra thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều ... Việc kiểm tra thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Căn cứ quy định về kiểm tra thuế của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc kiểm tra thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thực hiện pháp luật về thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

- ***Giải pháp 8:*** Kết cấu, rà soát lại mục III Chương VIII về Thanh tra thuế để phù hợp với thay đổi của cơ cấu tổ chức.

Lý do lựa chọn giải pháp

+ Nghiên cứu xoá bỏ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại các Điều từ Điều 114 đến 120 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy. Trên cơ sở đó, đề xuất nghiên cứu

Quy định về thanh tra thuế: Nghiên cứu bổ sung thêm 02 Điều quy định mới: 01 Điều quy định về thẩm quyền thanh tra thuế và 01 Điều quy định về trình tự, thủ tục thanh tra thuế làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền thực hiện các cuộc thanh tra thuế sau sắp xếp tinh gọn bộ máy, cụ thể như sau:

Điều Thẩm quyền thanh tra thuế

Thẩm quyền thanh tra thuế thực hiện theo quy định của Luật thanh tra. Trong trường hợp cần thiết Bộ trưởng Bộ Tài chính thành lập đoàn thanh tra hoặc đề nghị Thanh tra Chính phủ tiến hành thanh tra.

Điều Trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra thuế

Trình tự, thủ tục thanh tra thuế thực hiện theo quy định của Luật thanh tra

+ Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, cần bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế (các biện pháp nghiệp vụ quy định tại Điều 121-123 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14). Bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế, giúp tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế.

+ Nghiên cứu bổ sung một Chương mới quy định các nội dung về hoạt động điều tra trong lĩnh vực thuế, bao gồm các Điều quy định: ***hoạt động điều tra trong lĩnh vực thuế, cơ quan được giao thực hiện điều tra, thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được giao thực hiện một số hoạt động điều tra, chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của thủ trưởng, phó thủ trưởng, cán bộ điều tra trong cơ quan được giao nhiệm vụ điều tra về thuế, xây dựng lực lượng điều tra thuế.***

(ii) Hoàn thiện quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

- **Giải pháp 1:** Phạm vi áp dụng của cơ chế APA và thời điểm có hiệu lực.

Lý do lựa chọn giải pháp

- Phạm vi áp dụng: Theo thông lệ quốc tế và hiện nay tại Việt Nam thì cơ chế APA chỉ áp dụng đối với thuế TNDN theo nguyên tắc Hiệp định thuế chi điều chỉnh đối với thuế TNDN và doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết để giảm thiểu các tranh chấp về thuế do liên quan quyền đánh thuế của các cơ quan thuế.

Do đó, đề nghị quy định rõ tại Luật để pháp luật hóa và áp dụng thống nhất.

- Về thời điểm có hiệu lực của APA:

Quy định pháp luật hiện hành chưa quy định rõ thời điểm bắt đầu có hiệu lực của APA. Luật không có điều khoản cụ thể quy định về thời điểm bắt đầu có hiệu lực của APA mà chỉ đề cập đến việc APA được xác lập trước khi NNT nộp hồ sơ khai thuế tại điều 3 về giải thích từ ngữ. Quy định này được hiểu là APA được ký kết thì NNT mới được áp dụng để kê khai nộp thuế. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng quy định tại khoản 16 Điều 3 là chưa tường minh. Đề nghị bổ sung quy định rõ về thời điểm có hiệu lực của APA để cơ quan thuế có căn cứ trong việc giải quyết đề nghị áp dụng APA của NNT.

- **Giải pháp 2:** Đề xuất sửa đổi quy định về nguyên tắc khai thuế đối với cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế.

Lý do lựa chọn giải pháp

Hiện nay chưa có quy định thế nào là “cơ sở dữ liệu thương mại có sự kiểm chứng đảm bảo tính pháp lý”, do đó đề phù hợp hơn và đảm bảo khả thi, thống nhất với quy định về quản lý thuế đối với các bên có quan hệ liên kết thì bỏ quy định “có sự kiểm chứng đảm bảo tính pháp lý”.

14. Chính sách 14: Hoàn thiện các quy định về quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế

14.1. Mục tiêu của chính sách

- Đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy (*Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ*). Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, cơ quan quản lý thuế đã được sắp xếp tổ chức lại theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý thuế.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan; Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

- Tiếp tục đơn giản thủ tục cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, vừa tăng cường công tác cưỡng chế, vừa tạo điều kiện cho người nộp thuế khắc phục khó khăn, ổn định khôi phục sản xuất kinh doanh, có điều kiện thanh toán dần tiền nợ.

14.2. Nội dung của chính sách

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp cưỡng chế nợ thuế để đảm bảo căn cứ pháp lý trong việc thực hiện áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.(Điều 124)

- Nghiên cứu sửa đổi quy định về biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 125)

- Đề xuất sửa đổi quy định về thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.(Điều 126)

- Nghiên cứu bổ sung quy định liên quan đến quyết định cưỡng chế (Điều 127)

- Hoàn thiện các quy định về các biện pháp cưỡng chế (Điều 129, Điều 130, Điều 132, Điều 133, Điều 134, Điều 135)

14.3. Các giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn

- ***Giải pháp 1:*** Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp cưỡng chế nợ thuế.

Lý do lựa chọn giải pháp

- Khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 124 chưa quy định rõ tiền thuế nợ gồm các loại tiền nào do đó cần quy định rõ tiền thuế nợ” thành “tiền nợ thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp để đảm bảo phù hợp với quy định khoản 17 Điều 3 “Tiền thuế nợ” là tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu mà người nộp thuế chưa nộp ngân sách nhà nước khi hết thời hạn nộp theo quy định”, Điều 57 quy định về thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đảm bảo tránh phát sinh vướng mắc trong thực hiện;

- Thời hạn nộp thuế đối với trường hợp bị ấn định thuế là thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu, vì vậy, khi ấn định thuế có nhiều tờ khai đã quá thời hạn 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế. Do đó cần thiết phải bổ sung quy định trường hợp cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế thì thời hạn cưỡng chế là quá 90 kể từ ngày ban hành quyết định ấn định thuế để xử lý vướng mắc trong thực tế và đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện.

- Khoản 5 quy định được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế. Quy định này chưa phù hợp vì thực tế đã có nhiều doanh nghiệp ngừng hoạt động kinh doanh, nợ thuế đã quá hạn cưỡng chế từ rất lâu, đến thời điểm hiện tại muốn quay lại sản xuất kinh doanh nhưng chưa thể có khả năng nộp ngay tiền thuế nợ, quy định hiện tại “không quá 12 tháng kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế” khiến cho rất nhiều trường hợp không được chấp nhận nộp dần, đánh mất khả năng thu hồi nợ.

- Hiện nay có rất nhiều trường hợp vi phạm pháp luật về thuế như trốn thuế, chiếm đoạt tiền thuế, vi phạm pháp luật về thuế rồi bỏ trốn khỏi trụ sở kinh doanh; phát hành, sử dụng bất hợp pháp hóa đơn, nghi ngờ có buôn bán hóa đơn, nợ thuế và bỏ trốn khỏi địa chỉ kinh doanh (*cơ quan thuế đã có thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký*) cần phải áp dụng ngay các biện pháp cưỡng chế nợ thuế nhưng chưa được quy định tại Điều 124 Luật Quản lý thuế.

- **Giải pháp 2:** Nghiên cứu sửa đổi quy định về biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

Lý do lựa chọn giải pháp

Điều 125 Luật QLT quy định về 7 biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm: Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế; Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập; Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Ngừng sử dụng hóa đơn; Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên; Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ; Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

Về biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế (điểm a khoản 1 Điều 125): Hiện nay tiền của đối tượng bị cưỡng chế ngoài việc có số tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng thì có thể được gửi ở các Công ty chứng khoán nếu tham gia hoạt động đầu tư chứng khoán. Do đó, cần thiết bổ sung các đối tượng này vào đối tượng phải thực hiện trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế để đảm bảo tăng cường hiệu quả của biện pháp cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

Về việc chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế (khoản 2 Điều 125): Khoản 2 Điều 125 Luật quản lý thuế hiện hành quy định các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại khoản 1 Điều này chấm dứt hiệu lực kể từ khi tiền thuế nợ được nộp đủ vào ngân sách nhà nước. Ngoài ra, còn trường hợp doanh nghiệp đã đủ điều kiện xóa nợ, đã được các cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định xóa nợ thì các khoản nợ trên không còn tồn tại nên các biện pháp cưỡng chế không còn tác dụng. Do đó, cần bổ sung trường hợp doanh nghiệp được xóa nợ là trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế.

- **Giải pháp 3:** Đề xuất sửa đổi quy định về thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

Lý do lựa chọn giải pháp

Đề xuất bổ sung mở rộng việc giao quyền cho cấp phó tại khoản 3 Điều 126 Luật Quản lý thuế theo hướng người có thẩm quyền cưỡng chế có thể giao quyền cho cấp phó. Việc giao quyền được thể hiện bằng quyết định, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền. Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về việc thực hiện quyền được giao. Người được giao quyền không được giao quyền cho người khác. Quy định bổ sung này sẽ tạo điều kiện cho cơ quan thuế cấp dưới chủ động công việc, dễ dàng trong việc xác định thẩm quyền cưỡng chế, thống nhất giữa thẩm quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và thẩm quyền cưỡng chế thi hành các quyết định hành chính khác.

- Luật quản lý thuế hiện hành chưa quy định về việc sửa đổi, bổ sung, huỷ

quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế. Thực tế phát sinh trường hợp cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế nhằm lẫn hoặc bị doanh nghiệp khiếu nại hoặc do sai sót của cơ quan quản lý thuế. Do đó, cần bổ sung quy định về việc sửa đổi, bổ sung, huỷ quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế để đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện.

- **Giải pháp 4:** Nghiên cứu bổ sung quy định liên quan đến quyết định cưỡng chế.

Lý do lựa chọn giải pháp

Hiện nay, các quyết định cưỡng chế/phong tỏa tài khoản của người nộp thuế được cơ quan thuế gửi đến các ngân hàng thương mại...qua đường bưu chính nên chưa đảm bảo nhận ngay trong ngày ban hành quyết định; có một số trường hợp người nộp thuế khi nhận được thông tin về việc bị cưỡng chế tài khoản sẽ thực hiện rút các khoản tiền (nếu có) tại ngân hàng hoặc nhanh chóng mở thêm tài khoản ngân hàng khác để giao dịch, khiến cho biện pháp cưỡng chế tài khoản không đạt được hiệu quả cao.

Nghiên cứu bổ sung quy định liên quan đến việc trao đổi thông tin cưỡng chế bằng phương thức điện tử giữa cơ quan thuế với các ngân hàng thương mại để phục vụ cho công tác tự động hóa công tác cưỡng chế và sửa đổi về ngày bắt đầu hiệu lực của QĐCC để phù hợp với thực tế thực hiện, đảm bảo ban hành QĐCC kịp thời khi NNT đến hạn phải cưỡng chế.

- **Giải pháp 5:** Hoàn thiện các quy định về các biện pháp cưỡng chế

Lý do lựa chọn giải pháp

+ Điều 129 Luật quản lý thuế quy định biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản áp dụng đối với đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác. Thực tế phát sinh vướng mắc như sau:

Hiện nay tiền của đối tượng bị cưỡng chế ngoài việc có số tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng thì có thể được gửi ở các Công ty chứng khoán nếu tham gia hoạt động đầu tư chứng khoán. Do đó, cần thiết bổ sung các đối tượng này vào đối tượng phải thực hiện trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế để đảm bảo tăng cường hiệu quả của biện pháp cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

Khi xác nhận thông tin số dư tài khoản tại ngân hàng, chi cục Hải quan tiếp tục làm quyết định trích tài khoản thì tiền đã được chuyển đi, chưa kịp thời phong tỏa tài khoản. Để tránh trường hợp đang trong giai đoạn xác minh tài khoản đối tượng bị cưỡng chế đã nhanh chóng rút tiền ra khỏi tài khoản cần thiết phải bổ sung quy định về phong tỏa tài khoản theo hướng ngay sau khi nhận được văn bản đề nghị xác minh tài khoản của cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm phong tỏa ngay tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

+) Nghiên cứu sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 130 cụm từ “*tài khoản ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước*” thành “*tài khoản nộp ngân sách nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước*”.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 132 theo hướng: Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn, cơ quan quản lý thuế phải công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 24 giờ do thực tế việc áp dụng biện pháp này được thực hiện thường xuyên, liên tục. Số lượng thực hiện lớn, do đó khó thực hiện đăng tải lên phương tiện thông tin đại chúng (tốn kém chi phí và nguồn nhân lực) nên chỉ cần đăng trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 133 theo hướng: *Giá trị tài sản bị kê biên của đối tượng bị cưỡng chế tương đương với số tiền thuế nợ đã ghi trong quyết định cưỡng chế và chi phí cho việc tổ chức thi hành cưỡng chế để đảm bảo giá trị tài sản bị kê biên tương đương với số tiền thuế nợ cụ thể là bao hàm tất cả các khoản tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp của NNT ghi trên QĐCC.*

Nghiên cứu bổ sung Điều 134 quy định về chế tài xử phạt đối với bên thứ 3 nếu không cung cấp thông tin hoặc cung cấp không đầy đủ cho cơ quan Thuế.

Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 theo hướng: Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang có khoản nợ hoặc nắm giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế không thực hiện nộp thay số tiền thuế bị cưỡng chế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Chương XV của Luật này để thống nhất với khoản 3c Điều 130 (đối với biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập) và phù hợp với thực tế thực hiện vì trên thực tế cơ quan thuế không thể chuyển nợ cho bên thứ 3 để áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với bên thứ 3.

Nghiên cứu bổ sung thêm các loại giấy tờ sau tại tên Điều 135, khoản 1 Điều 135 Luật Quản lý thuế: giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện để bao quát các loại giấy phép kinh doanh của NNT.

15. Chính sách 15: Sửa đổi quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế để đảm bảo đồng bộ với pháp luật mới ban hành có liên quan.

15.1. Mục tiêu của chính sách

- Đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy (*Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ*). Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, cơ quan quản lý thuế đã được sắp xếp tổ chức lại theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý thuế.

- Hoàn thiện quy định để đảm bảo công bằng, bình đẳng, minh bạch, thống nhất trong hệ thống văn bản pháp luật (đồng bộ với pháp luật liên quan);

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

15.2. Nội dung của chính sách

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế nhằm đảm bảo, thống nhất nguyên tắc xử phạt theo Luật Xử lý vi phạm hành chính. (Điều 136)

- Đảm bảo thống nhất quy định về miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế với quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính. (Điều 140)

- Đề nghị bổ sung thêm trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế (Điều 142)

- Đề xuất bổ sung nội dung giao Chính phủ quy định chi tiết các Điều 142 và Điều 143 để quy định chi tiết cụ thể từng hành vi và có thể kịp thời bao quát hết các trường hợp phát sinh. Mặt khác, việc giao Chính phủ quy định chi tiết này cũng phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính (Điều 4 Luật Xử lý vi phạm hành chính có giao Chính phủ quy định hành vi vi phạm trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước. Bổ sung quy định về trường hợp không bị xử phạt về hành vi trốn thuế đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công, thuộc diện phải quyết toán thuế.

15.3. Các giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn

- **Giải pháp 1:** Đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế nhằm đảm bảo, thống nhất nguyên tắc xử phạt theo Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Lý do lựa chọn giải pháp

Khoản 2 Điều 136 Luật Quản lý thuế có quy định vi phạm hành chính về sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn hoặc sử dụng hóa đơn không đúng quy định dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế thì không xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn mà bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế. Trên thực tế, quy định về vi phạm hành chính về sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn đã bao hàm đủ các hành vi sử dụng hóa đơn không đúng quy định nên quy định “*sử dụng hóa đơn không đúng quy định*” là không cần thiết và trùng lặp.

Điều 142 Luật Quản lý thuế quy định hành vi không xuất (lập) hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ là hành vi trốn thuế. Hành vi không lập hóa đơn theo Nghị định số 125/2020/NĐ-CP thì người nộp thuế vừa bị xử phạt về hành vi trốn thuế và vừa bị xử phạt về hành vi về sử dụng hóa đơn. Tương tự như vậy, đối với hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm mà dẫn đến thiếu nghĩa vụ thuế của kỳ phát sinh thuế thì người nộp thuế vừa bị xử phạt về hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm và hành vi khai sai dẫn đến thiếu nghĩa vụ thuế. Các quy định này là chưa hợp lý vì cùng một hành vi nhưng dẫn đến hậu quả khác.

- **Giải pháp 2:** Đảm bảo thống nhất quy định về miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế với quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Lý do lựa chọn giải pháp

Điều 140 Luật Quản lý thuế quy định miễn tiền phạt cho người nộp thuế bị phạt tiền mà bị thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 27

Điều 3 của Luật này. Luật số 67/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính đã có quy định cả trường hợp tổ chức, cá nhân được hoãn thi hành quyết định phạt tiền, giảm tiền phạt vi phạm hành chính. Về trường hợp được miễn, giảm tiền phạt thì Luật số 67/2020/QH14 chỉ có quy định *tổ chức, cá nhân gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn* mà không gắn với việc bị thiệt hại về tài sản, hàng hóa. Trong khi Luật Quản lý thuế quy định các trường hợp được miễn tiền phạt, bao gồm: *Người nộp thuế bị thiệt hại vật chất do gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ; và các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của Chính phủ (chiến tranh, đình công...)* và phải gắn với thiệt hại về tài sản, hàng hóa thì mới được miễn tiền phạt và có khống chế mức tiền phạt được miễn không quá giá trị bị thiệt hại. Theo Luật Xử lý vi phạm hành chính, mức xử phạt trong lĩnh vực thuế thực hiện theo Luật Quản lý thuế mà thường mức phạt tiền có giá trị lớn như phạt về khai sai, trốn thuế... Nếu không có khống chế số tiền phạt được miễn, giảm và định lượng về mức độ khó khăn thì cơ quan thuế sẽ khó áp dụng việc thực hiện miễn, giảm tiền phạt.

- **Giải pháp 3:** Đề nghị bổ sung thêm trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế

Lý do lựa chọn giải pháp Khoản 2 Điều 141 Luật Quản lý thuế quy định các trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế, bao gồm: *Người nộp thuế được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế; Cá nhân trực tiếp quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn và Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán.* Hiện nay hầu hết các doanh nghiệp đã thực hiện kê khai, nộp hồ sơ khai thuế... bằng phương thức điện tử. Hệ thống công nghệ thông tin của cơ quan thuế đã được duy trì đảm bảo thông suốt 24/7 đáp ứng yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính thuế của người nộp thuế bất kỳ thời điểm nào. Tuy nhiên, trong thực tiễn có những sự cố bất khả kháng về kỹ thuật làm ảnh hưởng đến việc thực hiện thủ tục hành chính của người nộp thuế.

- **Giải pháp 4:** Đề xuất sửa đổi, bổ sung các Điều 142, Điều 143 để kịp thời bao quát hết các trường hợp phát sinh trong đó bổ sung quy định tại Điều 143 về hành vi không khai báo tài khoản thanh toán và sử dụng không đúng tài khoản đã khai báo với cơ quan thuế khi thanh toán của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Lý do lựa chọn giải pháp

Điều 142 Luật Quản lý thuế quy định hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu và Điều 143 Luật Quản lý thuế quy định hành vi trốn thuế. Tuy nhiên, đây là những hành vi mang tính chất tổng hợp, có tính chất nguyên tắc chung. Pháp luật thuế, hóa đơn với nhiều sắc thuế và thường thay đổi nhanh để đáp ứng yêu cầu điều tiết kinh tế vĩ mô, tài chính ngân sách, gắn với đó là sự thay đổi về trách nhiệm, nghĩa vụ của người nộp thuế hoặc biện pháp quản lý thu nên có thể nảy sinh những hành vi khai sai, trốn thuế mới.

Thuế thu nhập cá nhân là loại thuế khấu trừ tại nguồn, theo đó tổ chức trả thu nhập sẽ khấu trừ thuế của cá nhân theo quy định khi trả thu nhập và nộp thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ vào ngân sách nhà nước. Cá nhân người lao động có trách nhiệm quyết toán với cơ quan thuế khi hết năm dương lịch. Sau quyết toán, phát sinh chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp trong năm tính thuế cao hơn số thuế đã nộp/đã khấu trừ trong năm tính thuế thì cá nhân hồ sơ khai quyết toán thuế và nộp thêm tiền thuế theo quy định. Trường hợp, sau quyết toán, phát sinh chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp trong năm tính thuế thấp hơn số thuế đã nộp/đã khấu trừ trong năm tính thuế thì cá nhân hồ sơ khai quyết toán thuế đề nghị hoàn thuế. Như vậy, về cơ bản cá nhân đã bị khấu trừ thuế để nộp vào ngân sách nhà nước thông qua tổ chức trả thu nhập thì cũng coi như người cá nhân đó đã nộp thuế, hành vi trốn thuế của cá nhân cũng được giảm thiểu.

Hiện nay, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thường sử dụng các tài khoản thanh toán khác nhau trong đó không khai báo tài khoản nhận thanh toán từ người mua hàng để trốn sự quản lý của cơ quan thuế do vậy, cần bổ sung quy định để tăng cường quản lý thuế, chống thất thu thuế.

16. Chính sách 16

Sửa đổi quy định về khiếu nại, tố cáo, khởi kiện để phù hợp, thống nhất với Luật khiếu nại, đảm bảo quyền khiếu nại của người nộp thuế.

1.1. Mục tiêu của chính sách

- Đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy (*Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ*). Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, cơ quan quản lý thuế đã được sắp xếp tổ chức lại theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý thuế.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan;
- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

16.2. Nội dung của chính sách

- Đề xuất bổ sung nội dung quy định chi tiết tham vấn trong giải quyết khiếu nại để đảm bảo căn cứ pháp lý thực hiện (Điều 149).

16.3. Các giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn

- **Giải pháp 1:** Đề xuất bổ sung nội dung quy định chi tiết tham vấn trong giải quyết khiếu nại để đảm bảo căn cứ pháp lý thực hiện.

Lý do lựa chọn giải pháp

Điều 149 Luật Quản lý thuế quy định trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế, trong đó tại khoản 3 quy định: *“Đối với vụ việc khiếu nại phức tạp, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người giải quyết khiếu nại thực hiện tham vấn các cơ quan, tổ chức có liên quan, bao gồm cả khiếu nại lần đầu. Khi thực hiện việc tham vấn, thủ trưởng cơ quan quản*

lý thuế phải ban hành quyết định thành lập Hội đồng tham vấn. Hội đồng tham vấn hoạt động theo nguyên tắc biểu quyết theo đa số. Kết quả biểu quyết là cơ sở để thủ trưởng cơ quan quản lý thuế tham khảo khi ra quyết định xử lý khiếu nại. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người ra quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định xử lý khiếu nại.”

Luật Khiếu nại chưa đề cập đến phạm trù “*Tham vấn*”, chỉ đề cập đến “*Hội đồng tư vấn*” với vai trò chức năng tương tự với Hội đồng tham vấn được quy định tại Điều 149 Luật Quản lý Thuế.

Tuy nhiên, có sự khác nhau giữa Hội đồng tham vấn quy định tại Luật Quản lý thuế và Hội đồng tư vấn quy định tại Luật Khiếu nại như sau:

+ Hội đồng tham vấn (quy định tại Điều 149 Luật Quản lý thuế): Bao gồm cả khiếu nại lần đầu; Hội đồng tham vấn hoạt động theo nguyên tắc biểu quyết theo đa số.

+ Hội đồng tư vấn (quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 36, Điều 43 Luật Khiếu nại): Chỉ có trong giải quyết khiếu nại lần hai; Tham khảo ý kiến của Hội đồng tư vấn.

17. Chính sách 17. Các quy định về điều khoản thi hành

17.1. Nội dung của chính sách

- Hoàn thiện quy định về hiệu lực thi hành (Điều 151)
- Quy định cụ thể về điều khoản chuyển tiếp (Điều 152)

17.2. Các giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn

- ***Giải pháp 1:*** Hoàn thiện quy định về hiệu lực thi hành

Lý do lựa chọn giải pháp

Để chuẩn bị các điều kiện cần thiết tiến tới áp dụng điều tra thuế, cơ quan thuế cần có lộ trình thực hiện (xây dựng lực lượng, hoàn thiện tổ chức bộ máy, kiến nghị sửa các Luật có liên quan...).

- ***Giải pháp 2:*** Quy định cụ thể về điều khoản chuyển tiếp

Lý do lựa chọn giải pháp

- Điều 83 Luật QLT quy định các trường hợp được khoan tiền thuế nợ; Điều 85 Luật Quản lý thuế quy định trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

- Khoản 3 Điều 85 Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định một trong các trường hợp thuộc đối tượng xóa nợ như sau: “*Các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm g khoản 1 Điều 125 của Luật này và các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt này đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế nhưng không có khả năng thu hồi.*”

- Điểm g khoản 1 Điều 125 Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế như sau: “*Thu hồi giấy*

chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.”

- Điều 152 Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định chuyển tiếp như sau:

“1. Đối với các khoản thuế được miễn, giảm, không thu, xóa nợ phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 thì tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13.

2. Đối với các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020 thì được xử lý theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.”

- Vương mắc trong quá trình thực hiện: Đối với các trường hợp doanh nghiệp nợ thuế quá hạn quá 10 năm phát sinh trước ngày 01/7/2020 (trước khi Luật QLT số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 có hiệu lực), các doanh nghiệp đã ngừng hoạt động, không kinh doanh tại địa chỉ đăng ký, đã bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép đầu tư thành lập liên doanh của cấp cơ quan có thẩm quyền; không còn khả năng hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với NSNN. Căn cứ Luật QLT hiện hành thì các trường hợp này đủ điều kiện xóa nợ. Tuy nhiên, hiện tại các doanh nghiệp trên không đủ điều kiện để xóa nợ, do quy định tại Điều 152 thì các trường hợp trên phải thực hiện theo Luật QLT số 78/2006/QH11, Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định đối với các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020 thì được xử lý theo quy định của Luật này bao gồm cả trường hợp phát sinh trước ngày (ngày Luật có hiệu lực) thì được xử lý theo quy định của Luật này.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 152 Luật Quản lý thuế theo hướng đối với các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020 thì được xử lý theo quy định của Luật này. Đối với các trường hợp **được khoan tiền thuế nợ** quy định tại Điều 83; **được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quy định tại** khoản 1, 2, 3, 4 Điều 85 Luật này phát sinh trước ngày (ngày Luật có hiệu lực) thì được xử lý theo quy định của Luật này để bao quát các trường hợp chưa được xử lý khoan nợ xóa nợ theo Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và Nghị quyết số 94.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH LUẬT

1. Dự kiến nguồn lực để thi hành Luật như sau

- Từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;
- Từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Ban hành văn bản quy định chi tiết và chỉ đạo, đôn đốc thi hành: Các cơ quan có thẩm quyền ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Tuyên truyền, phổ biến Luật: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Luật và các quy định liên quan; Bộ Tài chính xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Luật kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện:

+ Bộ Tài chính có chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể để Chi cục Thuế Khu vực, Đội Thuế Khu vực liên huyện tổ chức triển khai thực hiện Luật.

+ Được bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong Luật, ngoài nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Luật.

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện:

Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thi hành Luật và các văn bản pháp quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật.

VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI, QUỐC HỘI

Bộ Tài chính trình Chính phủ dự kiến tiến độ của dự án Luật Quản lý thuế (thay thế) như sau:

- Chính phủ lập đề nghị xây dựng dự án Luật Quản lý thuế (thay thế), trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội để Ủy ban Thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội thông qua đề nghị bổ sung dự án Luật Quản lý thuế (thay thế) vào Chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh năm 2025 tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV (tháng 5/2025).

- Chính phủ trình Quốc hội cho ý kiến về dự án Luật Quản lý thuế (sửa đổi) tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XV (tháng 10/2025); thông qua vào tháng 5/2026. Sau khi Luật Quản lý thuế sửa đổi, bổ sung được ban hành sẽ đồng thời xây dựng Nghị định và Thông tư quy định chi tiết Luật Quản lý thuế (thay thế).

Trên đây là nội dung đề nghị xây dựng dự án Luật Quản lý thuế (thay thế). Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Trình kèm: Đề cương dự thảo Luật Quản lý thuế (thay thế); Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; Báo cáo đánh giá tác động của chính sách; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; Bản tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia góp ý của các Bộ, ngành,

địa phương, tổ chức, cá nhân).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/cáo);
- Các Phó TTgCP;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, TCT.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thắng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Dự thảo 25.02.2025

**DỰ KIẾN ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT
DỰ THẢO LUẬT QUẢN LÝ THUẾ (THAY THẾ)**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Quản lý thuế sửa đổi.*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế bao gồm:

a) Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước;

c) Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế bao gồm:

a) Cơ quan thuế bao gồm Tổng cục Thuế, Cục Thuế, Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực;

b) Cơ quan hải quan bao gồm Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Hải quan.

3. Công chức quản lý thuế bao gồm công chức thuế, công chức hải quan.

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 về người nộp thuế: nghiên cứu bổ sung các đối tượng là người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; đối tượng có trách nhiệm khấu trừ nộp thuế thay cho các hộ, cá nhân kinh doanh trên các nền tảng thương mại điện tử; đối tượng là người được ủy quyền kê khai nộp thay nghĩa vụ thuế cho nhà cung cấp nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên các nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số; đối tượng là các tổ chức có trách nhiệm nộp thuế đối với tài sản, hàng hóa bị kê biên, bán đấu giá để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trong lĩnh vực hải quan, hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án

- Sửa đổi khoản 2 Điều 2 về tên gọi cơ quan thuế, cơ quan hải quan đảm

bảo phù hợp với sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết 18/TW.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. *Thuế* là một khoản nộp ngân sách nhà nước bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân theo quy định của các luật thuế.

2. *Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu* bao gồm:

- a) Phí và lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí;
- b) Tiền sử dụng đất nộp ngân sách nhà nước;
- c) Tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- d) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;
- đ) Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;
- e) Tiền nộp ngân sách nhà nước từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;
- f) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và hải quan;
- g) Tiền chậm nộp và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

3. *Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu* bao gồm:

- a) Tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;
- b) Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định của pháp luật về đất đai;
- c) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính, trừ lĩnh vực thuế và hải quan;
- d) Tiền nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công từ việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí;
- đ) Thu viện trợ;
- e) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

4. *Trụ sở của người nộp thuế* là địa điểm người nộp thuế tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh, bao gồm trụ sở chính, chi nhánh, cửa hàng, nơi sản xuất, nơi để hàng hóa, nơi để tài sản dùng cho sản xuất, kinh

doanh; nơi cư trú hoặc nơi phát sinh nghĩa vụ thuế.

5. *Mã số thuế* là một dãy số gồm 10 chữ số hoặc 13 chữ số và ký tự khác do cơ quan thuế cấp cho người nộp thuế dùng để quản lý thuế.

6. *Kỳ tính thuế* là khoảng thời gian để xác định số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế.

7. *Tờ khai thuế* là văn bản theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định được người nộp thuế sử dụng để kê khai các thông tin nhằm xác định số tiền thuế phải nộp.

8. *Tờ khai hải quan* là văn bản theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định được sử dụng làm tờ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

9. *Hồ sơ thuế* là hồ sơ đăng ký thuế, khai thuế, hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, miễn tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp, gia hạn nộp thuế, nộp dần tiền thuế nợ, không thu thuế; hồ sơ hải quan; hồ sơ khoan tiền thuế nợ; hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

10. *Khai quyết toán thuế* là việc xác định số tiền thuế phải nộp của năm tính thuế hoặc thời gian từ đầu năm tính thuế đến khi chấm dứt hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế hoặc thời gian từ khi phát sinh đến khi chấm dứt hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

11. *Năm tính thuế* được xác định theo năm dương lịch từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12; trường hợp năm tài chính khác năm dương lịch thì năm tính thuế áp dụng theo năm tài chính.

12. *Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế* là việc nộp đủ số tiền thuế phải nộp, số tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

13. *Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế* là việc áp dụng biện pháp theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan buộc người nộp thuế phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

14. *Rủi ro về thuế* là nguy cơ không tuân thủ pháp luật của người nộp thuế dẫn đến thất thu ngân sách nhà nước.

15. *Quản lý rủi ro trong quản lý thuế* là việc áp dụng có hệ thống quy định của pháp luật, các quy trình nghiệp vụ để xác định, đánh giá và phân loại các rủi ro có thể tác động tiêu cực đến hiệu quả, hiệu lực quản lý thuế làm cơ sở để cơ quan quản lý thuế phân bổ nguồn lực hợp lý và áp dụng các biện pháp quản lý hiệu quả.

16. *Thoả thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế* là thỏa

thuận bằng văn bản giữa cơ quan thuế với người nộp thuế hoặc giữa cơ quan thuế với người nộp thuế và cơ quan thuế nước ngoài, vùng lãnh thổ mà Việt Nam đã ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với thuế thu nhập cho một thời hạn nhất định, trong đó xác định cụ thể các căn cứ tính thuế, phương pháp xác định giá tính thuế hoặc giá tính thuế theo giá thị trường. Thoả thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được xác lập trước khi người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế.

17. *Tiền thuế nợ* là tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu mà người nộp thuế chưa nộp ngân sách nhà nước khi hết thời hạn nộp theo quy định.

18. *Cơ sở dữ liệu thương mại* là hệ thống thông tin tài chính và dữ liệu của doanh nghiệp được tổ chức, sắp xếp và cập nhật do các tổ chức kinh doanh cung cấp cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

19. *Thông tin người nộp thuế* là thông tin về người nộp thuế và thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế do người nộp thuế cung cấp, do cơ quan quản lý thuế thu thập được trong quá trình quản lý thuế.

20. *Hệ thống thông tin quản lý thuế* bao gồm hệ thống thông tin thống kê, kế toán thuế và các thông tin khác phục vụ công tác quản lý thuế.

21. *Các bên có quan hệ liên kết* là các bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn vào doanh nghiệp; các bên cùng chịu sự điều hành, kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp bởi một tổ chức hoặc cá nhân; các bên cùng có một tổ chức hoặc cá nhân tham gia góp vốn; các doanh nghiệp được điều hành, kiểm soát bởi các cá nhân có mối quan hệ mật thiết trong cùng một gia đình.

22. *Giao dịch liên kết* là giao dịch giữa các bên có quan hệ liên kết.

23. *Giao dịch độc lập* là giao dịch giữa các bên không có quan hệ liên kết.

24. *Nguyên tắc giao dịch độc lập* là nguyên tắc được áp dụng trong kê khai, xác định giá tính thuế đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhằm phản ánh điều kiện giao dịch trong giao dịch liên kết tương đương với điều kiện trong giao dịch độc lập.

25. *Nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế* là nguyên tắc được áp dụng trong quản lý thuế nhằm phân tích các giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế để xác định nghĩa vụ thuế tương ứng với giá trị tạo ra từ bản chất giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh đó.

26. *Công ty mẹ tối cao của tập đoàn* là pháp nhân có vốn chủ sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp tại các pháp nhân khác của một tập đoàn đa quốc gia, không

bị sở hữu bởi bất kỳ pháp nhân nào khác và báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao của tập đoàn không được hợp nhất vào bất kỳ báo cáo tài chính của một pháp nhân nào khác trên toàn cầu.

27. *Trường hợp bất khả kháng* bao gồm:

- a) Người nộp thuế bị thiệt hại vật chất do gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ;
- b) Các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của Chính phủ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định giải thích từ ngữ tại các khoản 2, khoản 3, khoản 9, khoản 12, khoản 16 Điều 3 Luật Quản lý thuế về các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu; các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu. Cụ thể:

Qua rà soát luật quản lý thuế hiện hành cho thấy: khoản thu *“tiền nộp ngân sách nhà nước từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công”* là khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu tuy nhiên tại Luật quản lý thuế đang quy định khoản thu này do cơ quan quản lý thuế thu; *“Tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo”* là khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu (*tiền sử dụng khu vực biển (trừ khu vực biển sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh) do cơ quan thuế ban hành Thông báo căn cứ Quyết định giao khu vực biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*) tuy nhiên tại Luật quản lý thuế đang quy định khoản thu này không do cơ quan quản lý thuế thu. Theo đó cần sửa lại cho phù hợp.

Rà soát Luật Tần số vô tuyến điện sửa đổi 2022, Nghị định 88/2021/NĐ-CP ngày 01/10/2021 của Chính phủ về thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, đấu giá, cấp phép, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần quy định khoản thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện) là khoản thu do cơ quan quản lý thuế thu tuy nhiên trong Luật quản lý thuế chưa có tên khoản thu này. Theo đó cần bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 3 để bảo đảm bao quát khoản thu.

Nghiên cứu sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 3 quy định bỏ cụm từ *“thuê mặt nước”* để đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định 103/2024/NĐ-CP.

Bổ sung khoản thu tiền chậm nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu tại tiết e khoản 3 Điều 3 về các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

- Nghiên cứu bổ sung thành phần của hồ sơ thuế; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 3 định nghĩa “hoàn thành nghĩa vụ thuế” do nghĩa vụ thuế bao gồm đăng ký thuế, đăng ký sử dụng hóa đơn, khai thuế, khấu trừ thuế, nộp thuế, hoàn thuế ... để đảm bảo hướng dẫn NNT thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, thủ tục về thuế khi thực hiện thay đổi thông tin đăng ký thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế; bổ sung khái niệm thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế để đảm bảo thực hiện thống nhất, tránh phát sinh vướng mắc cho cơ quan quản lý thuế. Nghiên cứu bổ sung quy định rõ về thời điểm có hiệu lực của APA để cơ quan thuế có căn cứ trong việc giải quyết đề nghị áp dụng APA của người nộp thuế.

- Sửa đổi khái niệm các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu tại điểm g khoản 2 Điều 3 Luật quản lý thuế theo hướng bỏ cụm từ “trong lĩnh vực thuế và hải quan”, bổ sung cụm từ “**do cơ quan quản lý thuế thực hiện xử lý vi phạm**” để bao quát các khoản thu về xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực khác ngoài lĩnh vực hải quan liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Sửa đổi điểm h khoản 2 Điều 3 quy định tiền chậm nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu để đảm bảo tiền chậm nộp chỉ bao gồm tiền chậm nộp tiền thuế và tiền chậm nộp của các khoản thu khác thuộc NSNN do cơ quan quản lý thuế quản lý thu, không bao gồm tiền chậm nộp của các khoản thu khác không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu; bổ sung thêm điểm i khoản 2 tại Điều 3 quy định các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

- Bỏ cụm từ “trong lĩnh vực thuế và hải quan” tại khoản 3 Điều 3 Luật quản lý thuế để bao quát các khoản thu về xử phạt vi phạm hành chính do các cơ quan khác thu vì trong lĩnh vực hải quan ngoài cơ quan hải quan có thẩm quyền xử phạt trong lĩnh vực hải quan thì còn có các cơ quan khác như: bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, chủ tịch UBND các cấp (Điều 28, 30, 31 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP).

- Bổ sung tại Điều 3 Luật Quản lý thuế quy định một số khái niệm như sau: “**cơ quan thuế quản lý trực tiếp**” để đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện; “tham vấn” và “hội đồng tham vấn” trong hoạt động giải quyết khiếu nại tại cơ quan thuế vào Luật Quản lý Thuế để có hiệu lực pháp lý cao hơn.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 3 Luật Quản lý thuế theo hướng MST bao gồm: MST do cơ quan thuế cấp (là dãy số gồm 10 hoặc 13 chữ số); số định danh cá nhân do Bộ Công an cấp theo quy định của pháp luật về căn cước sử dụng làm mã số thuế của hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân (là dãy số gồm 12 chữ số).

Điều 4. Nội dung quản lý thuế

1. Đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, ấn định thuế.
2. Hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế.
3. Khoanh tiền thuế nợ; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn tiền chậm nộp, tiền phạt; không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dần

tiền thuế nợ.

4. Quản lý thông tin người nộp thuế.
5. Quản lý hóa đơn, chứng từ.
6. Kiểm tra thuế, thanh tra thuế và thực hiện biện pháp phòng, chống, ngăn chặn vi phạm pháp luật về thuế.
7. Cương chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.
8. Xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế.
9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế.
10. Hợp tác quốc tế về thuế.
11. Tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 3 Điều 4 quy định rõ *gia hạn tiền thuế nợ* để bao quát xử lý gia hạn đối với thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý thuế

1. Mọi tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của luật.

2. Cơ quan quản lý thuế, các cơ quan khác của Nhà nước được giao nhiệm vụ quản lý thu thực hiện việc quản lý thuế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.

Công chức quản lý thuế chịu trách nhiệm giải quyết hồ sơ thuế trong phạm vi hồ sơ, tài liệu, thông tin của người nộp thuế cung cấp, cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế, thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp có liên quan đến người nộp thuế, kết quả áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế, bảo đảm theo đúng chức trách, nhiệm vụ, tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định pháp luật khác về thuế có liên quan (**được sửa đổi tại Luật số 56/2024/QH15**)

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại trong quản lý thuế; áp dụng các nguyên tắc quản lý thuế theo thông lệ quốc tế, trong đó có nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế, nguyên tắc quản lý rủi ro trong quản lý thuế và các nguyên tắc khác phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

5. Áp dụng biện pháp ưu tiên khi thực hiện các thủ tục về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan và quy định của Chính phủ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung quy định về nguyên tắc áp dụng, trách nhiệm, thẩm quyền thực hiện đối với các khoản thu khác NSNN do các cơ quan nhà nước

khác quản lý thu trên cơ sở đánh giá, tổng kết Điều 5 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để đưa lên Luật, đảm bảo khả thi và hiệu quả, cụ thể:

Về trường hợp áp dụng: (i) Trường hợp áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành, đồng thời áp dụng theo quy định Luật Quản lý thuế thì cần quy định rõ áp dụng theo Điều, khoản nào của Luật Quản lý thuế; hoặc (ii) Trường hợp không áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành thì áp dụng nguyên tắc chung của Luật QLT.

Trường hợp cơ quan được giao quản lý các khoản thu khác thuộc NSNN (trừ khoản thu do CQ quản lý thuế quản lý thu) có đầy đủ thông tin, cơ sở để xác định số phải thu thì CQ đó có trách nhiệm thực hiện từ việc xác định số phải thu nộp NSNN, thông báo thu, đôn đốc thu, theo dõi nghĩa vụ thu nộp NSNN, hoàn trả nộp thừa, tính tiền chậm nộp và thực hiện các biện pháp cưỡng chế (nếu có). Trường hợp cơ quan được giao quản lý các khoản thu khác thuộc NSNN (trừ khoản thu do CQ quản lý thuế quản lý thu) không có đầy đủ thông tin, cơ sở để xác định số phải thu mà văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành có quy định một trong các yếu tố cấu thành khoản phải thu thuộc trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế thực hiện tính và thông báo thu, đồng thời quản lý theo quy định tại Luật QLT.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế

1. Thông đồng, móc nối, bao che giữa người nộp thuế và công chức quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế để chuyển giá, trốn thuế.
2. Gây phiền hà, sách nhiễu đối với người nộp thuế.
3. Lợi dụng để chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép tiền thuế.
4. Cố tình không kê khai hoặc kê khai thuế không đầy đủ, kịp thời, chính xác về số tiền thuế phải nộp.
5. Cản trở công chức quản lý thuế thi hành công vụ.
6. Sử dụng mã số thuế của người nộp thuế khác để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc cho người khác sử dụng mã số thuế của mình không đúng quy định của pháp luật.
7. Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không xuất hóa đơn theo quy định của pháp luật, sử dụng hóa đơn không hợp pháp và sử dụng không hợp pháp hóa đơn.
8. Làm sai lệch, sử dụng sai mục đích, truy cập trái phép, phá hủy hệ thống thông tin người nộp thuế.

Điều 7. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế

1. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp được phép khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.
2. Người nộp thuế hạch toán kế toán bằng ngoại tệ theo quy định của Luật Kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
3. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, đồng tiền nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp được phép khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do

chuyên đổi. Tỷ giá tính thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định đồng tiền khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyên đổi quy định tại khoản 1, khoản 3 và tỷ giá giao dịch thực tế quy định tại khoản 2 Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung quy định cho phép người nộp thuế được lựa chọn loại ngoại tệ tự do chuyên đổi để kê khai và nộp vào ngân sách nhà nước, nhưng người nộp thuế phải chọn thống nhất giữa đồng tiền khai thuế và đồng tiền nộp thuế trong 1 năm dương lịch hoặc 1 năm tài chính (nếu năm tài chính khác năm dương lịch) để không phải quy đổi từ đồng tiền nộp thuế sang đồng tiền khai thuế và không phải quy định tỷ giá quy đổi.

- Nghiên cứu bổ sung quy định đồng tiền khai thuế, nộp thuế đối với hoạt động dầu khí để xử lý vướng trong thực tế.

- Nghiên cứu bổ sung thẩm quyền Chính phủ quy định cụ thể việc quy đổi tỷ giá từ đồng tiền nộp thuế sang đồng tiền khai thuế và việc quy đổi giữa các loại ngoại tệ theo tỷ giá quy đổi so với đồng tiền Việt Nam để đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện.

- Nghiên cứu bổ sung quy định đồng tiền khai nộp thuế tối thiểu toàn cầu đảm bảo tính bao quát.

Điều 8. Giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế

1. Người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế phải thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan quản lý thuế theo quy định của Luật này và pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Người nộp thuế đã thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế thì không phải thực hiện phương thức giao dịch khác.

3. Cơ quan quản lý thuế khi tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử phải xác nhận việc hoàn thành giao dịch điện tử của người nộp thuế, bảo đảm quyền của người nộp thuế quy định tại Điều 16 của Luật này.

4. Người nộp thuế phải thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý thuế nêu tại thông báo, quyết định, văn bản điện tử như đối với thông báo, quyết định, văn bản bằng giấy của cơ quan quản lý thuế.

5. Chứng từ điện tử sử dụng trong giao dịch điện tử phải được ký điện tử phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

6. Cơ quan, tổ chức đã kết nối thông tin điện tử với cơ quan quản lý thuế thì phải sử dụng chứng từ điện tử trong quá trình thực hiện giao dịch với cơ quan quản lý thuế; sử dụng chứng từ điện tử do cơ quan quản lý thuế cung cấp để giải quyết các thủ tục hành chính cho người nộp thuế và không được yêu cầu người nộp thuế nộp chứng từ giấy.

7. Cơ quan quản lý thuế tổ chức hệ thống thông tin điện tử có trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn, hỗ trợ để người nộp thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, ngân hàng và các tổ chức liên quan thực hiện

giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

b) Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống tiếp nhận và xử lý dữ liệu thuế điện tử bảo đảm an ninh, an toàn, bảo mật và liên tục;

c) Xây dựng hệ thống kết nối thông tin, cung cấp thông tin về số tiền thuế đã nộp ngân sách nhà nước, thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan bằng điện tử để thực hiện các thủ tục hành chính cho người nộp thuế theo quy định;

d) Cập nhật, quản lý, cung cấp các thông tin đăng ký sử dụng giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế; xác thực giao dịch điện tử của người nộp thuế cho các cơ quan, tổ chức phối hợp thu ngân sách nhà nước để thực hiện quản lý thuế và quản lý thu ngân sách nhà nước;

đ) Tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử;

e) Trường hợp chứng từ điện tử của người nộp thuế đã được lưu trong cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế phải thực hiện khai thác, sử dụng dữ liệu trên hệ thống, không được yêu cầu người nộp thuế cung cấp hồ sơ thuế, chứng từ nộp thuế bằng giấy.

8. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hồ sơ, thủ tục về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

Điều 9. Quản lý rủi ro trong quản lý thuế

1. Cơ quan thuế áp dụng quản lý rủi ro trong đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, nợ thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, hoàn thuế, kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quản lý và sử dụng hóa đơn, chứng từ và các nghiệp vụ khác trong quản lý thuế.

2. Cơ quan hải quan áp dụng quản lý rủi ro trong khai thuế, hoàn thuế, không thu thuế, kiểm tra thuế, thanh tra thuế và các nghiệp vụ khác trong quản lý thuế.

3. Áp dụng cơ chế quản lý rủi ro trong quản lý thuế gồm nghiệp vụ thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu liên quan đến người nộp thuế; xây dựng tiêu chí quản lý thuế; đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế; phân loại mức độ rủi ro trong quản lý thuế và tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý thuế phù hợp.

4. Đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế và phân loại mức độ rủi ro trong quản lý thuế được quy định như sau:

a) Đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của người nộp thuế được thực hiện dựa trên hệ thống các tiêu chí, thông tin về lịch sử quá trình hoạt động của người nộp thuế, quá trình tuân thủ pháp luật và mối quan hệ hợp tác với cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện pháp luật về thuế và mức độ vi phạm pháp luật về thuế;

b) Phân loại mức độ rủi ro trong quản lý thuế được thực hiện dựa trên mức độ tuân thủ pháp luật của người nộp thuế. Trong quá trình phân loại mức độ rủi ro, cơ quan quản lý thuế xem xét các nội dung có liên quan, gồm thông tin về dấu hiệu rủi ro; dấu hiệu, hành vi vi phạm trong quản lý thuế; thông tin về kết quả hoạt động nghiệp vụ của cơ quan quản lý thuế, cơ quan khác có liên quan

theo quy định của Luật này;

c) Cơ quan quản lý thuế sử dụng kết quả đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế và kết quả phân loại mức độ rủi ro trong quản lý thuế để áp dụng các biện pháp quản lý thuế phù hợp.

5. Cơ quan quản lý thuế ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin để tự động tích hợp, xử lý dữ liệu phục vụ việc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế, phân loại mức độ rủi ro và việc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung phạm vi quy định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn tại Điều 9 Luật Quản lý thuế về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế sẽ không bao gồm các trường hợp đã được quy định trực tiếp tại Luật Quản lý thuế để đảm bảo thống nhất.

- Nghiên cứu bổ sung quy định về quyền và trách nhiệm của cơ quan thuế khi phát hiện NNT có dấu hiệu rủi ro cao về thuế.

Điều 10. Xây dựng lực lượng quản lý thuế

1. Lực lượng quản lý thuế được xây dựng trong sạch, vững mạnh; được trang bị và làm chủ kỹ thuật hiện đại, hoạt động hiệu lực và hiệu quả.

2. Công chức quản lý thuế là người có đủ điều kiện được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan quản lý thuế; được đào tạo, bồi dưỡng và quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

3. Chế độ phục vụ, chức danh, tiêu chuẩn, lương, chế độ đãi ngộ khác, cấp hiệu, trang phục của công chức quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm đào tạo, xây dựng đội ngũ công chức quản lý thuế để thực hiện chức năng quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 10 quy định cơ quan thuế có trách nhiệm bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ công chức quản lý thuế để thực hiện chức năng quản lý thuế theo quy định của pháp luật cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy mới.

Điều 11. Hiện đại hóa công tác quản lý thuế

1. Công tác quản lý thuế được hiện đại hóa về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, bộ máy tổ chức, đội ngũ công chức, viên chức, áp dụng rộng rãi công nghệ thông tin, kỹ thuật hiện đại trên cơ sở dữ liệu thông tin chính xác về người nộp thuế và kết quả kiểm tra, giám sát, phân tích dữ liệu để kiểm soát

được tất cả đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế; bảo đảm dự báo nhanh, chính xác số thu của ngân sách nhà nước; phát hiện và xử lý kịp thời các vướng mắc, vi phạm pháp luật về thuế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế; sử dụng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử và chứng từ điện tử để tổ chức các biện pháp quản lý việc thực hiện nghĩa vụ về thuế.

Nhà nước bảo đảm các nguồn lực tài chính để thực hiện nội dung quy định tại khoản này, trong đó ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm để thực hiện các nội dung hiện đại hóa, gồm: hệ thống công nghệ thông tin, chuyên đổi số, hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, cơ sở vật chất, trang thiết bị kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, phân tích phân loại, xây dựng hải quan số, hải quan thông minh và các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác quản lý thuế. **(được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15)**

2. Nhà nước tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến để áp dụng phương pháp quản lý thuế hiện đại, thực hiện giao dịch điện tử và quản lý thuế điện tử; đẩy mạnh phát triển các dịch vụ thanh toán thông qua hệ thống ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác để từng bước hạn chế các giao dịch thanh toán bằng tiền mặt của người nộp thuế.

3. Cơ quan quản lý thuế xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa công tác quản lý thuế, tiêu chuẩn kỹ thuật, định dạng dữ liệu về hóa đơn, chứng từ điện tử, hồ sơ thuế để thực hiện giao dịch điện tử giữa người nộp thuế với cơ quan quản lý thuế và giữa cơ quan quản lý thuế với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 3 Điều 11 bổ sung đầy đủ các quy định, nội dung nhằm thực hiện giao dịch, trao đổi, cung cấp theo phương thức điện tử để đảm bảo đủ điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu hiện đại hoá công tác quản lý thuế trong bối cảnh chuyển đổi số và tăng tính minh bạch, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, phù hợp với xu thế các nước.

Điều 12. Hợp tác quốc tế về thuế của cơ quan quản lý thuế

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm sau đây:

1. Tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính đề xuất đàm phán, ký kết và thực hiện quyền, nghĩa vụ và bảo đảm lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

2. Đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện thỏa thuận song phương, đa phương với cơ quan quản lý thuế nước ngoài;

3. Tổ chức khai thác, trao đổi thông tin và hợp tác nghiệp vụ với cơ quan quản lý thuế nước ngoài, các tổ chức quốc tế có liên quan. Trao đổi thông tin về người nộp thuế, thông tin về các bên liên kết với cơ quan thuế nước ngoài phục vụ công tác quản lý thuế đối với giao dịch liên kết;

4. Thực hiện các biện pháp hỗ trợ thu thuế theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên bao gồm:

a) Đề nghị cơ quan quản lý thuế nước ngoài và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện hỗ trợ thu thuế tại nước ngoài đối với các khoản nợ thuế tại Việt Nam mà người nộp thuế có nghĩa vụ phải nộp khi người nộp thuế không còn ở Việt Nam;

b) Thực hiện hỗ trợ thu thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế nước ngoài đối với các khoản nợ thuế phải nộp tại nước ngoài của người nộp thuế tại Việt Nam bằng biện pháp đôn đốc thu nợ thuế theo quy định của Luật này và phù hợp với thực tiễn quản lý thuế của Việt Nam.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 12 quy định rõ tiền thuế nợ quy định tại khoản này **gồm thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước** do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

- Nghiên cứu sửa đổi điểm b khoản 4 Điều 12 bỏ cụm từ “đôn đốc” để khái quát chung các biện pháp thu nợ thuế, không chỉ hạn chế ở biện pháp “đôn đốc”.

- Nghiên cứu bổ sung thẩm quyền Bộ trưởng quy định chi tiết tại khoản 2 và khoản 4 Điều 12 để có cơ sở hướng dẫn cụ thể tại Thông tư.

Điều 13. Kế toán, thống kê về thuế

1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện hạch toán kế toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế phải thu, đã thu, miễn, giảm, xóa nợ, không thu thuế, hoàn trả theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan quản lý thuế thực hiện thống kê số tiền thuế được ưu đãi, miễn, giảm và các thông tin thống kê khác về thuế, người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thống kê và pháp luật về thuế.

3. Hằng năm, cơ quan quản lý thuế nộp báo cáo kế toán, thống kê về thuế cho cơ quan có thẩm quyền và thực hiện công khai thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 13a (sau Điều 13): Bổ sung thêm 1 điều tại Chương I để quy định tham chiếu đến cách tính thời hạn, thời hiệu của Bộ luật Dân sự trong trường hợp ngày cuối cùng của các thời hạn, thời hiệu là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ.

Chương II

**NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN,
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG QUẢN LÝ THUẾ**

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về quản lý thuế, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý ngành và địa phương trong quản lý thuế.
2. Gia hạn nộp thuế cho các đối tượng, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh trong trường hợp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định.
3. Báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước về tình hình quản lý thuế theo yêu cầu.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Bộ Tài chính là cơ quan chủ trì giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quản lý thuế và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế;
- b) Tổ chức việc thực hiện quản lý thuế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- c) Tổ chức việc lập và thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước;
- d) Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- đ) Xử lý vi phạm pháp luật và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền;
- e) Tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế về thuế;
- g) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ khác có liên quan hướng dẫn việc thực hiện giám định độc lập về giá trị của máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ theo quy định của Luật Đầu tư.

2. Bộ Công an có trách nhiệm sau đây:

- a) Kết nối, tiếp nhận thông tin với cơ quan quản lý thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định của pháp luật;
- b) Tổ chức tiếp nhận, xử lý, giải quyết tin báo, tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố, tiếp nhận các hồ sơ do cơ quan quản lý thuế phát hiện hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm trong lĩnh vực thuế chuyên đến, tiến hành điều tra, xử lý tội phạm trong lĩnh vực thuế theo quy định của pháp luật; trường hợp không khởi tố vụ án hình sự hoặc đình chỉ điều tra vụ án thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý thuế biết rõ lý do và chuyển hồ sơ cho cơ quan quản lý thuế giải quyết theo thẩm quyền.

3. Bộ Công Thương có trách nhiệm sau đây:

- a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng trong việc kết nối, cung cấp thông tin liên quan để phối hợp với Bộ Tài chính trong quản lý thuế đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại điện tử, nhượng quyền thương mại và các hoạt động liên quan;
- b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện quy định của pháp luật về kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại trên thị trường và lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan quản lý thuế để quản lý thuế đối với hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng trong việc kết nối, cung cấp thông tin liên quan với cơ quan quản lý thuế đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức tín dụng trong việc kết nối, cung cấp thông tin với cơ quan quản lý thuế liên quan đến giao dịch qua ngân hàng của tổ chức, cá nhân và phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện biện pháp cưỡng chế theo quy định của Luật này;

b) Xây dựng và phát triển hệ thống thanh toán thương mại điện tử quốc gia, các tiện ích tích hợp thanh toán điện tử để sử dụng rộng rãi cho các mô hình thương mại điện tử;

c) Thiết lập cơ chế quản lý, giám sát các giao dịch thanh toán hỗ trợ công tác quản lý thuế đối với hoạt động cung cấp dịch vụ xuyên biên giới trong thương mại điện tử.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký thuế và các giấy chứng nhận đăng ký khác của người nộp thuế theo cơ chế một cửa liên thông;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng tăng cường công tác thẩm định dự án đầu tư nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển giá, tránh thuế;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám định chất lượng, giá trị máy móc, thiết bị, công nghệ được sử dụng trong quá trình hoạt động của dự án đầu tư;

d) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện quy định của pháp luật về ưu đãi đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về thuế.

7. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc quản lý các khoản thu liên quan đến đất đai, tài sản gắn liền với đất và tài nguyên khoáng sản;

b) Cung cấp thông tin người nộp thuế do cơ quan tài nguyên, môi trường quản lý có liên quan đến công tác quản lý thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

8. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng trong việc kết nối, cung cấp thông tin liên quan đến quản lý thuế đối với doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hóa, hành khách;

b) Kết nối, cung cấp thông tin về tiêu chí kỹ thuật liên quan đến quản lý thu

đôi với tài sản là phương tiện phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng.

9. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng trong việc kết nối, cung cấp thông tin với cơ quan quản lý thuế liên quan đến việc cấp phép cho người lao động nước ngoài làm việc ở Việt Nam và người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

10. Bộ Y tế có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc kết nối, cung cấp thông tin của các cơ sở kinh doanh dược, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

11. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về quản lý thuế theo quy định của Chính phủ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Sửa đổi tên gọi các Bộ, ngành và trách nhiệm liên quan cho phù hợp với mô hình sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Nghiên cứu bổ sung tại khoản 2 Điều 15 Luật Quản lý thuế quy định về trách nhiệm của Bộ Công an về việc cung cấp thông tin cấp mã số định danh cá nhân, thông tin đăng ký thay đổi thông tin định danh cá nhân cho cơ quan thuế bằng phương thức điện tử để đảm bảo thống nhất trong công tác quản lý thuế.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh, đầu tư phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cấp mới, đăng ký thay đổi, thu hồi các giấy chứng nhận về đăng ký kinh doanh, đầu tư theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Đầu tư theo cơ chế một cửa liên thông để thống nhất với quy định của pháp luật liên quan.

- Nghiên cứu bổ sung yêu cầu các Bộ ngành đang thực hiện liên thông thủ tục về thuế (trước bạ, đất đai với cơ quan tài nguyên môi trường); cung cấp dữ liệu phục vụ hoạt động thương mại điện tử (Bộ Công thương, Bộ Công An, NHNN...) và định hướng kết nối dùng chung cơ sở dữ liệu quốc gia theo Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30/10/2023 của Chính phủ phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Điều 16. Quyền của người nộp thuế

1. Được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện việc nộp thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế.

2. Được nhận văn bản liên quan đến nghĩa vụ thuế của các cơ quan chức năng khi tiến hành thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

3. Yêu cầu cơ quan quản lý thuế giải thích về việc tính thuế, ấn định thuế; yêu cầu giám định số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Được giữ bí mật thông tin, trừ các thông tin phải cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thông tin công khai về thuế theo quy định của pháp luật.

5. Hưởng các ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; được biết thời hạn giải quyết hoàn thuế, số tiền thuế không được hoàn và

căn cứ pháp lý đối với số tiền thuế không được hoàn.

6. Ký hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, đại lý làm thủ tục hải quan để thực hiện dịch vụ đại lý thuế, đại lý làm thủ tục hải quan.

7. Được nhận quyết định xử lý về thuế, biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế, được yêu cầu giải thích nội dung quyết định xử lý về thuế; được bảo lưu ý kiến trong biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế; được nhận văn bản kết luận kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quyết định xử lý về thuế sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý thuế.

8. Được bồi thường thiệt hại do cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây ra theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (được sửa đổi bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15).

9. Yêu cầu cơ quan quản lý thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của mình.

10. Khiếu nại, khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

11. Không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp do người nộp thuế thực hiện theo văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

12. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của công chức quản lý thuế và tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật về tố cáo.

13. Được tra cứu, xem, in toàn bộ chứng từ điện tử mà mình đã gửi đến công thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế theo quy định của Luật này và pháp luật về giao dịch điện tử.

14. Được sử dụng chứng từ điện tử trong giao dịch với cơ quan quản lý thuế và cơ quan, tổ chức có liên quan.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 16 để bổ sung cơ sở pháp lý cho cá nhân là người nộp thuế ủy quyền cho cá nhân khác khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật về dân sự, riêng đối với việc ủy quyền khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

- Nghiên cứu sửa cụm từ “cơ quan thuế” thành “cơ quan quản lý thuế” tại khoản 11 Điều 16 để bao gồm cả cơ quan hải quan. Đồng thời, nghiên cứu bổ sung quy định rõ về “văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền” tại khoản này để có cơ sở triển khai thống nhất trong thực tiễn.

Điều 17. Trách nhiệm của người nộp thuế

1. Thực hiện đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định của pháp luật.

2. Khai chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn;

chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế và các tài liệu cung cấp cho cơ quan thuế trong quá trình giải quyết hồ sơ thuế theo quy định của pháp luật về thuế. **(Được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15)**

3. Nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm.

4. Chấp hành chế độ kế toán, thống kê và quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

5. Ghi chép chính xác, trung thực, đầy đủ những hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế, khấu trừ thuế và giao dịch phải kê khai thông tin về thuế.

6. Lập và giao hóa đơn, chứng từ cho người mua theo đúng số lượng, chủng loại, giá trị thực thanh toán khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

7. Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế, bao gồm cả thông tin về giá trị đầu tư; số hiệu và nội dung giao dịch của tài khoản được mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; giải thích việc tính thuế, khai thuế, nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

8. Chấp hành quyết định, thông báo, yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

9. Chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật trong trường hợp người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền thay mặt người nộp thuế thực hiện thủ tục về thuế sai quy định.

10. Người nộp thuế thực hiện hoạt động kinh doanh tại địa bàn có cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin phải thực hiện kê khai, nộp thuế, giao dịch với cơ quan quản lý thuế thông qua phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật.

11. Căn cứ tình hình thực tế và điều kiện trang bị công nghệ thông tin, Chính phủ quy định chi tiết việc người nộp thuế không phải nộp các chứng từ trong hồ sơ khai, nộp thuế, hồ sơ hoàn thuế và các hồ sơ thuế khác mà cơ quan quản lý nhà nước đã có.

12. Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo đảm việc thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan quản lý thuế, áp dụng kết nối thông tin liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế với cơ quan quản lý thuế.

13. Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết có nghĩa vụ lập, lưu trữ, kê khai, cung cấp hồ sơ thông tin về người nộp thuế và các bên liên kết của người nộp thuế bao gồm cả thông tin về các bên liên kết cư trú tại các quốc gia, vùng lãnh thổ ngoài Việt Nam theo quy định của Chính phủ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 17 về trách nhiệm của doanh nghiệp xã hội nhằm quản lý các khoản thu của các doanh nghiệp xã hội thông qua hoạt động hợp tác, nhận tài trợ..., kí kết hợp đồng kinh tế với các tổ chức cá nhân nước ngoài. Đối với các doanh nghiệp xã hội cung cấp bổ sung giấy đăng

ký, thông báo và xác nhận của cơ quan quản lý có liên quan về doanh nghiệp xã hội và khoản thu trong năm phát sinh dùng cho mục đích xã hội.

Điều 18. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế

1. Tổ chức thực hiện quản lý thu thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về thuế; công khai các thủ tục về thuế tại trụ sở, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Giải thích, cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế; cơ quan thuế có trách nhiệm công khai mức thuế phải nộp của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

4. Bảo mật thông tin của người nộp thuế, trừ các thông tin cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền hoặc thông tin được công bố công khai theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện việc miễn thuế; giảm thuế; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn tiền chậm nộp, tiền phạt; không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ; khoan tiền thuế nợ, không thu thuế; xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; hoàn thuế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế khi có đề nghị theo quy định của pháp luật.

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền.

8. Giao biên bản, kết luận, quyết định xử lý về thuế sau kiểm tra thuế, thanh tra thuế cho người nộp thuế và giải thích khi có yêu cầu.

9. Bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

10. Giám định để xác định số tiền thuế phải nộp của người nộp thuế theo trung cầu, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

11. Xây dựng, tổ chức hệ thống thông tin điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 5 theo hướng bổ sung nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra thuế của Cơ quan thuế để tương ứng với quyền hạn của Cơ quan thuế quy định tại khoản 3 Điều 19. Sửa đổi cụm từ “gia hạn nộp thuế” thành “gia hạn tiền thuế nợ” để bao quát xử lý gia hạn đối với thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 18 Luật Quản lý thuế để quy định trách nhiệm của cơ quan thuế khôi phục lại mã số thuế cho người nộp thuế trong trường hợp cơ quan thuế đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế nhưng sau đó cơ quan thuế xác định người nộp thuế không thuộc trường hợp phải chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế.

Điều 19. Quyền hạn của cơ quan quản lý thuế

1. Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế, bao gồm cả thông tin về giá trị đầu tư; số hiệu, nội dung giao dịch của các tài khoản được mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và giải thích việc tính thuế, khai thuế, nộp thuế.

2. Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế và phối hợp với cơ quan quản lý thuế để thực hiện pháp luật về thuế.

3. Kiểm tra thuế, thanh tra thuế theo quy định của pháp luật.

4. Ấn định thuế.

5. Cường chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

6. Xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thẩm quyền; công khai trên phương tiện thông tin đại chúng các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế.

7. Áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

8. Ủy nhiệm cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thu một số loại thuế theo quy định của Chính phủ.

9. Cơ quan thuế áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế với người nộp thuế, với cơ quan thuế nước ngoài, vùng lãnh thổ mà Việt Nam đã ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với thuế thu nhập.

10. Mua thông tin, tài liệu, dữ liệu của các đơn vị cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ công tác quản lý thuế; chi trả chi phí ủy nhiệm thu thuế từ tiền thuế thu được hoặc từ nguồn kinh phí của cơ quan quản lý thuế theo quy định của Chính phủ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung yêu cầu người nộp thuế thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của người nộp thuế. Bổ sung quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp

1. Hội đồng nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quyết định nhiệm vụ thu ngân sách hằng năm và giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế tại địa phương.

2. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo các cơ quan có liên quan tại địa phương phối hợp với cơ quan quản lý thuế lập dự toán và tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước trên địa bàn;

b) Phối hợp với Bộ Tài chính, cơ quan quản lý thuế và cơ quan khác có thẩm quyền trong việc quản lý, thực hiện pháp luật về thuế;

c) Xử phạt vi phạm hành chính và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền.

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước

1. Thực hiện kiểm toán hoạt động đối với cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về kiểm toán nhà nước, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối với kiến nghị của Kiểm toán nhà nước liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế được quy định như sau:

a) Trường hợp Kiểm toán nhà nước trực tiếp kiểm toán người nộp thuế theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước có nội dung kiến nghị về nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước thì Kiểm toán nhà nước phải gửi biên bản hoặc báo cáo kiểm toán cho người nộp thuế và người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện kiến nghị theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với kiến nghị của Kiểm toán nhà nước thì người nộp thuế có quyền khiếu nại kiến nghị của Kiểm toán nhà nước;

b) Trường hợp Kiểm toán nhà nước không trực tiếp kiểm toán đối với người nộp thuế mà thực hiện kiểm toán tại cơ quan quản lý thuế có nội dung kiến nghị nêu trong báo cáo kiểm toán liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế thì Kiểm toán nhà nước gửi bản trích sao có kiến nghị liên quan đến nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế để thực hiện. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với nghĩa vụ thuế phải nộp thì người nộp thuế có văn bản đề nghị cơ quan quản lý thuế, Kiểm toán nhà nước xem xét lại nghĩa vụ thuế phải nộp. Căn cứ đề nghị của người nộp thuế, Kiểm toán nhà nước chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện việc xác định chính xác nghĩa vụ thuế của người nộp thuế và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cụm từ “cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp” tại điểm a Khoản 2 Điều 21 để Kiểm toán nhà nước gửi biên bản hoặc báo cáo kiểm toán hoặc kết luận cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp biết. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với kiến nghị của Kiểm toán nhà nước thì người nộp thuế có quyền khiếu nại kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và gửi cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp một bản để theo dõi.

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra nhà nước

1. Thực hiện thanh tra hoạt động của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối với kết luận của Thanh tra nhà nước liên quan đến nghĩa vụ thuế phải nộp của người nộp thuế được quy định như sau:

a) Trường hợp Thanh tra nhà nước trực tiếp thanh tra người nộp thuế theo quy định của Luật Thanh tra có nội dung kết luận về nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước thì Thanh tra nhà nước phải gửi biên bản hoặc kết luận cho người nộp thuế và người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện kết luận của Thanh tra. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với kết luận của Thanh tra nhà nước thì người nộp thuế có quyền khiếu nại kết luận của Thanh tra nhà nước;

b) Trường hợp Thanh tra nhà nước không trực tiếp thanh tra đối với người nộp thuế mà thực hiện thanh tra tại cơ quan quản lý thuế có nội dung kiến nghị nêu trong kết luận thanh tra liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế thì Thanh tra nhà nước gửi bản trích sao có kết luận liên quan đến nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế để thực hiện. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận của Thanh tra nhà nước. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với nghĩa vụ thuế phải nộp thì người nộp thuế có văn bản đề nghị cơ quan quản lý thuế, Thanh tra nhà nước xem xét lại nghĩa vụ thuế phải nộp. Căn cứ đề nghị của người nộp thuế, Thanh tra nhà nước chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện việc xác định chính xác nghĩa vụ thuế của người nộp thuế và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cụm từ “cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp” tại điểm a Khoản 2 Điều 22 Luật Quản lý thuế để Thanh tra Nhà nước gửi biên bản hoặc kết luận cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp biết. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với kiến nghị của Thanh tra Nhà nước thì người nộp thuế có quyền khiếu nại kiến nghị của Thanh tra Nhà nước và gửi cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp một bản để theo dõi.

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án

Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, giải quyết tin báo, tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử kịp thời, nghiêm minh tội phạm trong lĩnh vực thuế theo quy định của pháp luật và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan quản lý thuế.

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân nghiêm chỉnh thi hành pháp luật về thuế.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện giám sát, phản biện xã hội về

thuế; phản ánh, kiến nghị với cơ quan nhà nước xem xét, giải quyết các vấn đề về thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

1. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thuế đến các hội viên.

2. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cung cấp thông tin liên quan đến việc quản lý thuế.

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thông tin, báo chí

1. Cơ quan thông tin, báo chí tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về thuế, nêu gương tổ chức, cá nhân thực hiện tốt pháp luật về thuế, phản ánh và phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

2. Cơ quan thông tin, báo chí phối hợp với các cơ quan quản lý thuế trong việc đăng tải, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại

1. Ngân hàng thương mại khi tham gia phối hợp thu thuế và thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước trong việc thực hiện nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử cho người nộp thuế; xử lý, đối soát dữ liệu về nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử;

b) Truyền, nhận thông tin chứng từ nộp thuế điện tử, chuyển tiền thanh toán các khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước đầy đủ, chính xác, kịp thời theo đúng quy định của pháp luật;

c) Hỗ trợ người nộp thuế trong quá trình thực hiện nộp thuế điện tử;

d) Bảo mật thông tin của người nộp thuế, người khai hải quan theo quy định của pháp luật.

2. Cung cấp thông tin về số hiệu tài khoản theo mã số thuế của người nộp thuế khi mở tài khoản.

3. Khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp theo quy định pháp luật về thuế của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử có phát sinh thu nhập từ Việt Nam.

4. Trích tiền để nộp thuế từ tài khoản của người nộp thuế, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

5. Trường hợp người nộp thuế có bảo lãnh về tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật này nhưng người nộp thuế không nộp đúng thời hạn thì ngân hàng bảo lãnh phải chịu trách nhiệm nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên Điều 27 và khoản 1 Điều 27 cụm từ “*ngân hàng thương mại*” thành “*tổ chức tín dụng*” để bao quát đầy đủ theo quy định Luật các tổ chức tín dụng. Đồng thời, rà soát các Điều (khoản 2 Điều 11; khoản 7 Điều 17; khoản 1 Điều 19; khoản 1, khoản 4 Điều 35; khoản 1, khoản 2 Điều 56; khoản 1 Điều 58; khoản 2 Điều 73; khoản 1 Điều 125; khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 129) chỉnh sửa cụm từ “*ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác*” thành “*tổ chức tín dụng*” để đảm bảo tính thống nhất.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại theo hướng quy định cụ thể các thông tin ngân hàng thương mại phải cung cấp, thời gian thực hiện cung cấp, phương thức cung cấp để thực hiện thống nhất.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 27 quy định rõ thời hạn bảo lãnh của ngân hàng thương mại đối với trách nhiệm nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thay cho người nộp thuế; đảm bảo tính khả thi và tránh xung đột pháp luật (pháp luật hợp đồng bảo lãnh hiện hành đều quy định rõ thời hạn bảo lãnh).

Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 27 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng thương mại trong việc nộp thuế thay cho người nộp thuế khi xử lý tài sản thế chấp là hàng hóa miễn thuế, không chịu thuế để phù hợp với nội dung bổ sung người nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 28. Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ số lượng, quy mô kinh doanh của các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn đề quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực.

2. Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ tư vấn cho cơ quan thuế về doanh thu, mức thuế của các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán trên địa bàn và phối hợp với cơ quan thuế đơn đốc các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn do cơ quan thuế chi từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho ngành thuế.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động, quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Tại khoản 2 Điều 17 Luật Quản lý thuế (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15) đã quy định trách nhiệm của người nộp thuế: “*Khai chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước*

pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế và các tài liệu cung cấp cho cơ quan thuế trong quá trình giải quyết hồ sơ thuế theo quy định của pháp luật về thuế". Đồng thời, tại khoản 3 Điều 17 Luật Quản lý thuế quy định: “*Nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm*”.

Bãi bỏ toàn bộ Điều 28 quy định Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn thay vào đó áp dụng cơ chế tự khai tự nộp, thực hiện trách nhiệm của người nộp thuế theo quy định tại Điều 17 Luật Quản lý thuế (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15).

Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác

1. Cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

2. Phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện các quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế.

3. Tố giác hành vi vi phạm pháp luật về thuế đến cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Yêu cầu người bán hàng, người cung cấp dịch vụ phải giao hóa đơn, chứng từ bán hàng hóa, dịch vụ đúng số lượng, chủng loại, giá trị thực thanh toán khi mua hàng hóa, dịch vụ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá khi bán đấu giá tài sản miễn thuế tại khoản 6 điều 29 để phù hợp với nội dung bổ sung người nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Nghiên cứu bổ sung quy định về nhiệm vụ của người được uỷ quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế có trách nhiệm nộp thuế thay cho người nộp thuế, cung cấp thông tin về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu cho cơ quan quản lý thuế để làm căn cứ ấn định thuế tại khoản 5 Điều 29.

- Nghiên cứu bổ sung quy định các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin phục vụ công tác phân tích, dự báo, lập dự toán thu ngân sách khi có yêu cầu.

- Nghiên cứu bổ sung quy định nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến khi tham gia thu thuế và thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

Chương III

ĐĂNG KÝ THUẾ

Điều 30. Đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế

1. Người nộp thuế phải thực hiện đăng ký thuế và được cơ quan thuế cấp

mã số thuế trước khi bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Đối tượng đăng ký thuế bao gồm:

a) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Tổ chức, cá nhân không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Cấu trúc mã số thuế được quy định như sau:

a) Mã số thuế 10 chữ số được sử dụng cho doanh nghiệp, tổ chức có tư cách pháp nhân; đại diện hộ gia đình, hộ kinh doanh và cá nhân khác;

b) Mã số thuế 13 chữ số và ký tự khác được sử dụng cho đơn vị phụ thuộc và các đối tượng khác;

c) Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này.

3. Việc cấp mã số thuế được quy định như sau:

a) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác được cấp 01 mã số thuế duy nhất để sử dụng trong suốt quá trình hoạt động từ khi đăng ký thuế cho đến khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Người nộp thuế có chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị phụ thuộc trực tiếp thực hiện nghĩa vụ thuế thì được cấp mã số thuế phụ thuộc. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị phụ thuộc thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì mã số ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đồng thời là mã số thuế;

b) Cá nhân được cấp 01 mã số thuế duy nhất để sử dụng trong suốt cuộc đời của cá nhân đó. Người phụ thuộc của cá nhân được cấp mã số thuế để giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế thu nhập cá nhân. Mã số thuế cấp cho người phụ thuộc đồng thời là mã số thuế của cá nhân khi người phụ thuộc phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước;

c) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ, nộp thuế thay được cấp mã số thuế nộp thay để thực hiện khai thuế, nộp thuế thay cho người nộp thuế;

d) Mã số thuế đã cấp không được sử dụng lại để cấp cho người nộp thuế khác;

đ) Mã số thuế của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác sau khi chuyển đổi loại hình, bán, tặng, cho, thừa kế được giữ nguyên;

e) Mã số thuế cấp cho hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là mã số thuế cấp cho cá nhân người đại diện hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

4. Đăng ký thuế bao gồm:

a) Đăng ký thuế lần đầu;

b) Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế;

c) Thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh;

d) Chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

đ) Khôi phục mã số thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 30 Luật Quản lý thuế nhằm bao quát đầy đủ các đối tượng phải cấp mã số thuế để quản lý thuế và phù hợp với pháp luật thuế có liên quan theo hướng như sau:

Mã số thuế là mã đăng ký doanh nghiệp, mã đăng ký hợp tác xã, mã đăng ký cá nhân kinh doanh. Trường hợp cá nhân đã được cấp số định danh cá nhân theo pháp luật về căn cước công dân thì mã số thuế là số định danh cá nhân; Tổ chức, cá nhân không thuộc trường hợp nêu trên thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Mã số thuế 10 chữ số được sử dụng cho tổ chức; đại diện hộ gia đình, hộ kinh doanh và cá nhân khác; tổ chức không có tư cách pháp nhân nhưng trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế.

Cá nhân, người đại diện hộ kinh doanh, người đại diện hộ gia đình khi được cấp mã số định danh cá nhân thì mã số định danh cá nhân là mã số thuế của cá nhân, mã số thuế của người đại diện hộ kinh doanh, mã số thuế của người đại diện hộ gia đình.

- Nghiên cứu quy định việc cấp MST nộp thay, rà soát lại yêu cầu quản lý, sự cần thiết phải cấp MST nộp thay.

- Nghiên cứu bổ sung đối tượng đăng ký thuế theo quy định thuế TTTC, việc cấp MST cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định thuế TTTC để đảm bảo phù hợp và bao quát đối tượng.

Điều 31. Hồ sơ đăng ký thuế lần đầu

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì hồ sơ đăng ký thuế là hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Người nộp thuế là tổ chức đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì hồ sơ đăng ký thuế bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký thuế;

b) Bản sao giấy phép thành lập và hoạt động, quyết định thành lập, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương khác do cơ quan có thẩm quyền cấp phép còn hiệu lực;

c) Các giấy tờ khác có liên quan.

3. Người nộp thuế là hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì hồ sơ đăng ký thuế bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký thuế hoặc tờ khai thuế;

b) Bản sao giấy chứng minh nhân dân, bản sao thẻ căn cước công dân hoặc bản sao hộ chiếu;

c) Các giấy tờ khác có liên quan.

4. Việc kết nối thông tin giữa cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan thuế để nhận hồ sơ đăng ký thuế và cấp mã số thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cổng thông tin điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi quy định về hồ sơ đăng ký thuế lần đầu cho phù hợp với nội dung sửa đổi ở Điều 30.

Điều 32. Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế là địa điểm nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế được quy định như sau:

a) Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đó có trụ sở;

b) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân đó;

c) Hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi phát sinh thu nhập chịu thuế, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú hoặc nơi phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

3. Cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập đăng ký thuế thay cho bản thân và người phụ thuộc nộp hồ sơ đăng ký thuế thông qua tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp và nộp hồ sơ đăng ký thuế thay cho cá nhân đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân chi trả đó.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi quy định về địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế hồ sơ đăng ký thuế lần đầu cho phù hợp với nội dung sửa đổi ở Điều 30.

Nghiên cứu bổ sung quy định về địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế và thay đổi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Điều 33. Thời hạn đăng ký thuế lần đầu

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì thời hạn đăng ký thuế là thời hạn đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì thời hạn đăng ký thuế là 10 ngày làm việc kể từ ngày sau đây:

a) Được cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định thành lập;

b) Bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh hoặc hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện đăng ký kinh

doanh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Phát sinh trách nhiệm khấu trừ thuế và nộp thuế thay; tổ chức nộp thay cho cá nhân theo hợp đồng, văn bản hợp tác kinh doanh;

d) Ký hợp đồng nhận thầu đối với nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài kê khai nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế; ký hợp đồng, hiệp định dầu khí;

đ) Phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân;

e) Phát sinh yêu cầu được hoàn thuế;

g) Phát sinh nghĩa vụ khác với ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm đăng ký thuế thay cho cá nhân có thu nhập chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế trong trường hợp cá nhân chưa có mã số thuế; đăng ký thuế thay cho người phụ thuộc của người nộp thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh theo quy định của pháp luật trong trường hợp người phụ thuộc chưa có mã số thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 33 Luật Quản lý thuế theo hướng sửa đổi lấy theo ngày ký hợp đồng để người nộp thuế được cấp mã số thuế trước khi khấu trừ thuế đảm bảo khi khấu trừ thuế thì người nộp thuế đã có mã số thuế để kê khai, nộp thuế.

Nghiên cứu sửa đổi quy định về Thời hạn đăng ký thuế hồ sơ đăng ký thuế lần đầu cho phù hợp với nội dung sửa đổi ở Điều 30.

Nghiên cứu bổ sung quy định về thời hạn đăng ký thuế lần đầu theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Điều 34. Cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế

1. Cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định. Thông tin của giấy chứng nhận đăng ký thuế bao gồm:

a) Tên người nộp thuế;

b) Mã số thuế;

c) Số, ngày, tháng, năm của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh; số, ngày, tháng, năm của quyết định thành lập đối với tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh; thông tin của giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân không thuộc diện đăng ký kinh doanh;

d) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

2. Cơ quan thuế thông báo mã số thuế cho người nộp thuế thay giấy chứng nhận đăng ký thuế trong các trường hợp sau đây:

a) Cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập đăng ký thuế thay cho cá nhân và người phụ thuộc của cá nhân;

- b) Cá nhân thực hiện đăng ký thuế qua hồ sơ khai thuế;
- c) Tổ chức, cá nhân đăng ký thuế để khấu trừ thuế và nộp thuế thay;
- d) Cá nhân đăng ký thuế cho người phụ thuộc.

3. Trường hợp bị mất, rách, nát, cháy giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế, cơ quan thuế cấp lại trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị của người nộp thuế theo quy định.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý thuế theo hướng cơ quan thuế không phải cấp thông báo mã số thuế đối với trường hợp cá nhân sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế. Đồng thời, cần rà soát lại sự cần thiết của việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo MST khi các hoạt động đã được thực hiện bằng hình thức điện tử và thông tin đã được lưu trữ trên môi trường điện tử.

Nghiên cứu bổ sung quy định về thông báo mã số thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Điều 35. Sử dụng mã số thuế

1. Người nộp thuế phải ghi mã số thuế được cấp vào hóa đơn, chứng từ, tài liệu khi thực hiện các giao dịch kinh doanh; mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; khai thuế, nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, đăng ký tờ khai hải quan và thực hiện các giao dịch về thuế khác đối với tất cả các nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước, kể cả trường hợp người nộp thuế hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nhiều địa bàn khác nhau.

2. Người nộp thuế phải cung cấp mã số thuế cho cơ quan, tổ chức có liên quan hoặc ghi mã số thuế trên hồ sơ khi thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông với cơ quan quản lý thuế.

3. Cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại phối hợp thu ngân sách nhà nước, tổ chức được cơ quan thuế ủy nhiệm thu thuế sử dụng mã số thuế của người nộp thuế trong quản lý thuế và thu thuế vào ngân sách nhà nước.

4. Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác phải ghi mã số thuế trong hồ sơ mở tài khoản và các chứng từ giao dịch qua tài khoản của người nộp thuế.

5. Tổ chức, cá nhân khác trong việc tham gia quản lý thuế sử dụng mã số thuế đã được cấp của người nộp thuế khi cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế.

6. Khi bên Việt Nam chi trả tiền cho tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh xuyên biên giới dựa trên nền tảng trung gian kỹ thuật số không hiện diện tại Việt Nam thì phải sử dụng mã số thuế đã cấp cho tổ chức, cá nhân này để khấu trừ, nộp thay.

7. Khi mã số định danh cá nhân được cấp cho toàn bộ dân cư thì sử dụng mã số định danh cá nhân thay cho mã số thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Đề xuất bổ sung tại khoản 2 Điều 35 trách nhiệm của người nộp thuế cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin mã số thuế cho tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay hoặc khai thay, nộp thuế thay theo quy định nhằm đảm bảo thông tin người nộp thuế được kê khai đầy đủ đến cơ quan thuế tại hồ sơ kê khai số thuế đã khấu trừ, nộp thuế thay cho người nộp thuế.

Nghiên cứu sửa đổi nội dung tại khoản 7 Điều 35 Luật Quản lý thuế và khoản 3 Điều 30 Luật Quản lý thuế để đồng bộ với quy định về đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 7 Điều 35 Luật Quản lý thuế theo hướng người nộp thuế không đăng ký thành lập đơn vị phụ thuộc khi cơ quan thuế đã có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

Điều 36. Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế thì thực hiện thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế cùng với việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người nộp thuế thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý, người nộp thuế phải thực hiện các thủ tục về thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định của Luật này trước khi đăng ký thay đổi thông tin với cơ quan đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế thì phải thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi.

3. Trường hợp cá nhân có ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cá nhân và người phụ thuộc thì phải thông báo cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi; tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ủy quyền của cá nhân.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 36 theo hướng người nộp thuế không được đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế khi cơ quan thuế đã có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký để đảm bảo đồng bộ thống nhất quy định về quản lý thuế.

Nghiên cứu bổ sung trường hợp thay đổi thông tin đăng ký thuế do quy định thuế tối thiểu toàn cầu đang quy định trường hợp thay đổi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai mới cũng thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký

thuế.

Điều 37. Thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh

1. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện đăng ký kinh doanh tạm ngừng hoạt động, kinh doanh có thời hạn hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn đã thông báo theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan thì cơ quan thuế căn cứ vào thông báo của người nộp thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quản lý thuế trong thời gian người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn theo quy định của Luật này.

2. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh thì thực hiện thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 01 ngày làm việc trước khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn đã thông báo để thực hiện quản lý thuế.

3. Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với người nộp thuế trong thời hạn tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi Điều 37 cho đồng bộ với hướng sửa đổi Điều 35, Điều 36 theo hướng: Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh trước khi tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn đã thông báo thì thực hiện thông báo tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn đã thông báo theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh. Người nộp thuế không được đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh khi cơ quan thuế đã có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Trước khi tạm ngừng hoạt động, người nộp thuế phải nộp hết tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước. Đồng thời, nghiên cứu sửa đổi quy định đối với người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký cho phù hợp hơn với tình trạng pháp lý của người nộp thuế, ví dụ “Người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng không đăng ký với cơ quan có thẩm quyền hoặc không thực hiện đầy đủ các thủ tục với cơ quan có thẩm quyền”.

Điều 38. Đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh khi tổ chức lại doanh nghiệp thì thực hiện đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế khi tổ chức lại doanh nghiệp phải thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với tổ chức bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất hoặc thay đổi thông tin đối với tổ chức bị tách và đăng ký mới hoặc thay đổi thông tin đối với tổ chức mới sau khi chia, tách hoặc được sáp

nhập, hợp nhất.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế các trường hợp đăng ký thuế khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hợp tác xã để hợp tác xã đăng ký thuế và cơ quan thuế thực hiện. Đồng thời, rà soát để đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Doanh nghiệp.

Điều 39. Chấm dứt hiệu lực mã số thuế

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc giải thể, phá sản;
- b) Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- c) Bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Chấm dứt hoạt động kinh doanh, không còn phát sinh nghĩa vụ thuế đối với tổ chức không kinh doanh;
- b) Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép tương đương;
- c) Bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất;
- d) Bị cơ quan thuế ra thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

đ) Cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;

e) Nhà thầu nước ngoài khi kết thúc hợp đồng;

g) Nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng đầu khí khi kết thúc hợp đồng hoặc chuyển nhượng toàn bộ quyền lợi tham gia hợp đồng đầu khí.

3. Nguyên tắc chấm dứt hiệu lực mã số thuế được quy định như sau:

a) Mã số thuế không được sử dụng trong các giao dịch kinh tế kể từ ngày cơ quan thuế thông báo chấm dứt hiệu lực;

b) Mã số thuế của tổ chức khi đã chấm dứt hiệu lực không được sử dụng lại, trừ trường hợp quy định tại Điều 40 của Luật này;

c) Mã số thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khi chấm dứt hiệu lực thì mã số thuế của người đại diện hộ kinh doanh không bị chấm dứt hiệu lực và được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế khác của cá nhân đó;

d) Khi doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác và cá nhân chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì đồng thời phải thực hiện chấm dứt hiệu lực đối với mã số thuế nộp thay;

đ) Người nộp thuế là đơn vị chủ quản chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì các đơn vị phụ thuộc phải bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

4. Hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

b) Các giấy tờ khác có liên quan.

5. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thực hiện đăng ký giải thể hoặc chấm dứt hoạt động tại cơ quan đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trước khi thực hiện tại cơ quan đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh người nộp thuế phải đăng ký với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc ngày kết thúc hợp đồng.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 để bao quát đầy đủ các loại giấy phép theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh. Bổ sung điểm d khoản 1 Điều 39 trường hợp bị cơ quan thuế ra thông báo NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

- Nghiên cứu bỏ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 39 để thống nhất với nội dung đề xuất sử dụng mã số định danh cá nhân làm mã số thuế.

- Nghiên cứu bổ sung trường hợp chấm dứt hiệu lực MST tại Điều 39 đối với các MST cá nhân là công dân Việt Nam mà thông tin đăng ký thuế không khớp với CSDLQGDC và không còn nghĩa vụ với cơ quan thuế khi triển khai sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế.

Nghiên cứu sửa đổi để phù hợp với việc tích hợp/liên thông thủ tục nêu trên, theo đó tách riêng trường hợp chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân/cá nhân, trường hợp ngừng phát sinh nghĩa vụ nghĩa vụ thuế hoặc ngừng giao dịch với cơ quan thuế.

Điều 40. Khôi phục mã số thuế

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh nếu được khôi phục tình trạng pháp lý theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì đồng thời được khôi phục mã số thuế.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong các trường hợp sau đây:

a) Được cơ quan có thẩm quyền có văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép tương đương;

b) Khi có nhu cầu tiếp tục hoạt động kinh doanh sau khi đã có hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế gửi đến cơ quan thuế nhưng cơ quan thuế chưa ban hành thông báo chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

c) Khi cơ quan thuế có thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nhưng chưa bị thu hồi giấy phép và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số

thuế.

3. Mã số thuế được tiếp tục sử dụng trong các giao dịch kinh tế kể từ ngày quyết định khôi phục tình trạng pháp lý của cơ quan đăng ký kinh doanh có hiệu lực hoặc ngày cơ quan thuế thông báo khôi phục mã số thuế.

4. Hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế;
- b) Các giấy tờ khác có liên quan.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung tại khoản 1 Điều 40 theo hướng: người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp khi cơ quan thuế có thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nhưng chưa bị thu hồi giấy phép và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

Nghiên cứu bổ sung trường hợp khôi phục mã số thuế tại khoản 1 Điều 40 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã có nhu cầu tiếp tục hoạt động kinh doanh sau khi đã có hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế gửi đến cơ quan thuế (do chia, sáp nhập, hợp nhất, chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc) nhưng chưa nộp hồ sơ chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

Nghiên cứu sửa đổi bổ sung quy định về các trường hợp khôi phục mã số thuế theo hướng khôi phục lại giao dịch với cơ quan thuế, khôi phục lại sự tồn tại của pháp nhân/cá nhân để phù hợp với nội dung sửa đổi, bổ sung Điều 39.

Điều 41. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cơ quan thuế trong việc đăng ký thuế

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết về hồ sơ; quy định thủ tục, mẫu biểu đăng ký thuế quy định tại các điều 31, 34, 36, 37, 38, 39 và 40 của Luật này.

2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế qua các hình thức sau:

- a) Nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan thuế;
- b) Nhận hồ sơ gửi qua đường bưu chính;
- c) Nhận hồ sơ điện tử qua công giao dịch điện tử của cơ quan thuế và từ hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh.

3. Cơ quan thuế xử lý hồ sơ đăng ký thuế theo quy định sau đây:

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì thông báo về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ đăng ký thuế chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì thông báo cho người nộp thuế chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

4. Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh từ hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh (sau đây gọi chung là hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh) thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh chuyển hồ sơ đến cơ

quan thuế để thực hiện xử lý hồ sơ đăng ký thuế và trả kết quả cho người nộp thuế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương IV

KHAI THUẾ, TÍNH THUẾ

Điều 42. Nguyên tắc khai thuế, tính thuế

1. Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế với cơ quan quản lý thuế.

2. Người nộp thuế tự tính số tiền thuế phải nộp, trừ trường hợp việc tính thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế tại cơ quan thuế địa phương có thẩm quyền nơi có trụ sở. Trường hợp người nộp thuế hạch toán tập trung tại trụ sở chính, có đơn vị phụ thuộc tại đơn vị hành chính cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính thì người nộp thuế khai thuế tại trụ sở chính và tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp theo từng địa phương nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này.

4. Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4a. Đối với hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thì tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán (bao gồm cả tổ chức trong nước và nước ngoài) và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Trường hợp hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số không thuộc đối tượng được khấu trừ, nộp thuế thay thì có nghĩa vụ trực tiếp đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế.

Chính phủ quy định chi tiết phạm vi trách nhiệm và cách thức các tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, quản lý nền tảng số và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân; về hồ sơ, thủ tục khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế của các hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số. **(được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15)**

5. Nguyên tắc kê khai, xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết được quy định như sau:

a) Kê khai, xác định giá giao dịch liên kết theo nguyên tắc phân tích, so sánh với các giao dịch độc lập và nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết

định nghĩa vụ thuế để xác định nghĩa vụ thuế phải nộp như trong điều kiện giao dịch giữa các bên độc lập;

b) Giá giao dịch liên kết được điều chỉnh theo giao dịch độc lập để kê khai, xác định số tiền thuế phải nộp theo nguyên tắc không làm giảm thu nhập chịu thuế;

c) Người nộp thuế có quy mô nhỏ, rủi ro về thuế thấp được miễn thực hiện quy định tại điểm a, điểm b khoản này và được áp dụng cơ chế đơn giản hóa trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết.

6. Nguyên tắc khai thuế đối với cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được quy định như sau:

a) Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được thực hiện trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế, sự thống nhất giữa cơ quan thuế và người nộp thuế theo thỏa thuận đơn phương, song phương và đa phương giữa cơ quan thuế, người nộp thuế và cơ quan thuế nước ngoài, vùng lãnh thổ có liên quan;

b) Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế phải dựa trên thông tin của người nộp thuế, cơ sở dữ liệu thương mại có sự kiểm chứng bảo đảm tính pháp lý;

c) Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế phải được Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt trước khi thực hiện; đối với các thỏa thuận song phương, đa phương có sự tham gia của cơ quan thuế nước ngoài thì được thực hiện theo quy định của pháp luật về điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định tại Điều 42 theo hướng: Đối với các trường hợp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có thời điểm lập hóa đơn khác với thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, cung cấp dịch vụ thì thời điểm khai thuế, tính thuế được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Nghiên cứu sửa đổi điểm b khoản 6 Điều 42 theo hướng: Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế phải dựa trên thông tin của người nộp thuế, cơ sở dữ liệu thương mại theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ quy định hoặc Giao Chính phủ quy định thời gian có hiệu lực của APA và hướng dẫn thực hiện cơ chế này.

Nghiên cứu bổ sung khoản 7 Điều 42 quy định trách nhiệm của Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế.

Đối với các khoản thu do ngành Thuế, ngành Hải quan quản lý thì về nguyên tắc NNT phải tự tính số tiền phải nộp vào NSNN và kê khai với cơ quan quản lý thuế. Trường hợp giao cơ quan thuế tính đối với các khoản thu mà NNT không tự xác định được số tiền phải nộp vào NSNN thì cơ quan thuế chỉ chịu trách nhiệm đối với các yếu tố được giao cho cơ quan thuế xác định.

Đối với các khoản thu khác không do ngành Thuế, ngành Hải quan quản lý

thì cơ quan quản lý nhà nước được giao quản lý các khoản thu đó phải có trách nhiệm xác định số tiền phải nộp vào NSNN, đôn đốc, tính tiền chậm nộp theo quy định tại Luật này để đảm bảo trách nhiệm quản lý từ khâu bắt đầu đến khâu kết thúc, tránh tình trạng đùn đẩy trách nhiệm cho các cơ quan quản lý khác. Theo đó, bỏ quy định về việc cơ quan quản lý thuế ban hành Thông báo nộp tiền đối với các khoản thu do các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác đã tính ra số tiền phải nộp vào NSNN như tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển,...

Nghiên cứu bổ sung quy định người khai thay theo quy định của pháp luật về thuế phải thực hiện khai thay, nộp thay tiền thuế và các khoản thu khác thuộc NSNN và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân về khai thay, nộp thay để thống nhất.

Điều 43. Hồ sơ khai thuế

1. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo tháng là tờ khai thuế tháng.

2. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo quý là tờ khai thuế quý.

3. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm bao gồm:

a) Hồ sơ khai thuế năm gồm tờ khai thuế năm và các tài liệu khác có liên quan đến xác định số tiền thuế phải nộp;

b) Hồ sơ khai quyết toán thuế khi kết thúc năm gồm tờ khai quyết toán thuế năm, báo cáo tài chính năm, tờ khai giao dịch liên kết; các tài liệu khác có liên quan đến quyết toán thuế.

4. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế bao gồm:

a) Tờ khai thuế;

b) Hóa đơn, hợp đồng và chứng từ khác có liên quan đến nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

5. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan được sử dụng làm hồ sơ khai thuế.

6. Hồ sơ khai thuế đối với trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp bao gồm:

a) Tờ khai quyết toán thuế;

b) Báo cáo tài chính đến thời điểm chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt hợp đồng hoặc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp;

c) Tài liệu khác có liên quan đến quyết toán thuế.

7. Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong trường hợp người nộp thuế là công ty mẹ tối cao của tập đoàn tại Việt Nam có phát sinh giao dịch liên kết xuyên biên giới và có mức doanh thu hợp nhất toàn cầu vượt mức quy định hoặc người nộp thuế có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước sở tại.

8. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ khai thuế quy định tại Điều này; quy định loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế, khai quyết toán thuế; khai các khoản phải nộp về phí, lệ

phí do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu; kê khai, cung cấp, trao đổi, sử dụng thông tin đối với báo cáo lợi nhuận liên quốc gia; tiêu chí xác định người nộp thuế để khai thuế theo quý.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ khai thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại khoản 5 Điều 43 theo hướng dẫn chiểu quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Nghiên cứu sửa tên Điều này để bao quát cả về thành phần hồ sơ khai thuế và kỳ tính thuế được quy định tại Điều này.

Bổ quy định về khai quý do với việc sử dụng hóa đơn điện tử hiện nay, việc kê khai thuế của NNT đã thuận lợi hơn rất nhiều. Ngoài ra, việc áp dụng kỳ tính thuế quý hiện chỉ áp dụng đối với sắc thuế GTGT và TNCN. Do đó, việc kéo dài thời gian kê khai cho NNT là không cần thiết và dễ phát sinh rủi ro không kê khai thuế đối với những trường hợp NNT thành lập để mua bán hóa đơn.

Nghiên cứu bổ sung quy định kỳ tính thuế gồm kỳ tháng, kỳ năm và kỳ quyết toán thuế.

Quy định nguyên tắc thành phần hồ sơ khai thuế là tờ khai và các tài liệu có liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế

Bổ sung quy định giao Chính phủ quy định các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế để đơn giản hóa thủ tục cho người nộp thuế.

Nghiên cứu bổ sung quy định về trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam.

Điều 44. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

1. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai theo tháng, theo quý được quy định như sau:

a) Chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế đối với trường hợp khai và nộp theo tháng;

b) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế đối với trường hợp khai và nộp theo quý.

2. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm được quy định như sau:

a) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán thuế năm; chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ khai thuế năm;

b) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch đối với hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế;

c) Chậm nhất là ngày 15 tháng 12 của năm trước liền kề đối với hồ sơ khai thuế khoán của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán; trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới kinh doanh thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế khoán chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu kinh doanh.

3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

4. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng hoặc tổ chức lại doanh nghiệp chậm nhất là ngày thứ 45 kể từ ngày xảy ra sự kiện.

5. Chính phủ quy định thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; tiền sử dụng đất; tiền thuê đất, thuê mặt nước; tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; lệ phí trước bạ; lệ phí môn bài; khoản thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

6. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật Hải quan.

7. Trường hợp người nộp thuế khai thuế thông qua giao dịch điện tử trong ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế mà công thông tin điện tử của cơ quan thuế gặp sự cố thì người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế, chứng từ nộp thuế điện tử trong ngày tiếp theo sau khi công thông tin điện tử của cơ quan thuế tiếp tục hoạt động.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa tên Điều 44 thành “*Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn ban hành Thông báo nộp thuế*” để phù hợp với nội dung chi tiết.

Nghiên cứu bổ sung quy định riêng đối với thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân; quy định về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế đối với cá nhân cư trú có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên là dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên; quy định về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam để đảm bảo quy định đầy đủ thời hạn khai thuế đối với các trường hợp.

Nghiên cứu bổ sung khoản 4 Điều 44 quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế để đảm bảo phù hợp và tương ứng với lý do đề xuất sửa đổi tại khoản 6 Điều 43 Luật Quản lý thuế quy định về hồ sơ khai thuế. Đồng thời, quy định rõ thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong trường hợp chấm dứt hợp đồng tại khoản 4 Điều 44 có áp dụng cho cá nhân chấm dứt hợp đồng lao động hay không.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 44 bổ sung phạm vi Chính phủ quy định thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản để đảm bảo cơ sở pháp lý Chính phủ quy định do chưa được quy định cụ thể tại Luật Quản lý thuế. Bổ sung Chính phủ quy định thời hạn cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi văn bản cho cơ quan

thuế và thời hạn cơ quan thuế ban hành Thông báo nộp tiền đối với tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biên; thông báo liên quan đến nghĩa vụ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hoạt động chuyên nhượng bất động sản.

Nghiên cứu bổ sung quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hoạt động xuất bán dầu thô tại Điều 44 Luật Quản lý thuế để đảm bảo căn cứ pháp lý thực hiện.

Nghiên cứu bổ sung quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Nghiên cứu bỏ quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế quý để thống nhất định hướng bỏ quy định khai quý tại Điều 43.

Điều 45. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế

1. Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.
2. Trường hợp nộp hồ sơ khai thuế theo cơ chế một cửa liên thông thì địa điểm nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của cơ chế đó.
3. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật Hải quan.
4. Chính phủ quy định địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với các trường hợp sau đây:

- a) Người nộp thuế có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh;
- b) Người nộp thuế thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nhiều địa bàn; người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế đối với các loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh;
- c) Người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế đối với các khoản thu từ đất, cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản;
- d) Người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế quyết toán thuế thu nhập cá nhân;
- đ) Người nộp thuế thực hiện khai thuế thông qua giao dịch điện tử và các trường hợp cần thiết khác.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Điều 45 để có cơ sở pháp lý về việc kê khai, nộp thuế đối với trường hợp người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc sản xuất, kinh doanh ở địa phương cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cùng nơi người nộp thuế có trụ sở chính.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 45 quy định riêng đối với NNT có hồ sơ đề nghị miễn giảm thuế theo Hiệp định thuế thì địa điểm nộp hồ sơ khai thuế là tại cơ quan thuế cấp Chi cục Thuế khu vực (theo sắp xếp bộ máy mới).

Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 45 bổ sung quy định địa điểm nộp hồ sơ khai thuế bổ sung tại cơ quan thuế quản lý khoản thu đối với trường hợp hồ sơ khai thuế lần đầu về đất đai được nộp theo cơ chế một cửa liên thông, sau khi NNT đã được giải quyết thủ tục tài chính về đất đai (cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất) khi phát sinh nghĩa vụ kê khai bổ sung.

Nghiên cứu bỏ quy định địa điểm nộp hồ sơ khai tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản tại điểm c khoản 4 Điều 45.

Nghiên cứu sửa đổi điểm d khoản 4 Điều 45 theo hướng bỏ cụm từ “*quyết toán thuế*” để đảm bảo quy định bao quát các trường hợp phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân.

Sửa tên và nội dung Điều này theo nguyên tắc:

- Không quy định về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế mà quy định về cơ quan thuế có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm soát hồ sơ. Lý do: hiện nay việc khai thuế chủ yếu thực hiện theo các hình thức điện tử (các Công thông tin điện tử của Bộ/ngành) nên không còn tồn tại một địa điểm nộp hồ sơ cố định.

- Các trường hợp NNT phải trực tiếp khai thuế với cơ quan quản lý thuế và các trường hợp khai thuế thay theo quy định của pháp luật có liên quan.

Nghiên cứu bổ sung quy định về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Điều 46. Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế

1. Người nộp thuế không có khả năng nộp hồ sơ khai thuế đúng thời hạn do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ thì được thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

2. Thời gian gia hạn không quá 30 ngày đối với việc nộp hồ sơ khai thuế tháng, khai thuế quý, khai thuế năm, khai thuế theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế; 60 ngày đối với việc nộp hồ sơ khai quyết toán thuế kể từ ngày hết thời hạn phải nộp hồ sơ khai thuế.

3. Người nộp thuế phải gửi đến cơ quan thuế văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế trước khi hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, trong đó nêu rõ lý do đề nghị gia hạn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an xã, phường, thị trấn nơi phát sinh trường hợp được gia hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế phải trả lời bằng văn bản cho người nộp thuế về việc chấp nhận hay không chấp nhận việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung thêm khoản mới tại Điều 46 quy định Chính phủ quyết định việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế cho người nộp thuế gặp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định.

Điều 47. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế

1. Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót trong trường hợp sau đây:

a) Trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định

thanh tra, kiểm tra;

b) Hồ sơ không thuộc phạm vi, thời kỳ thanh tra, kiểm tra thuế nêu tại quyết định thanh tra, kiểm tra thuế.

Đối với những nội dung thuộc phạm vi thanh tra, kiểm tra, người nộp thuế được bổ sung hồ sơ giải trình theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về thanh tra và các trường hợp thực hiện theo kết luận, quy định của cơ quan chuyên ngành có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

Khoản 2 và 3 đã bị bãi bỏ theo Luật số 56/2024/QH15

4. Hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế bao gồm:

a) Tờ khai bổ sung;

b) Bản giải trình khai bổ sung và các tài liệu có liên quan.

5. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 47 theo hướng: Khi cơ quan thuế nhận được văn bản đề nghị của cơ quan điều tra theo quy định của Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự thì người bán và người mua không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với các kỳ tính thuế có liên quan đến việc điều tra vụ án hình sự. Cơ quan thuế ban hành Thông báo không chấp nhận hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế gửi cho người bán và người mua. Khi kết thúc yêu cầu hoặc khi kết thúc vụ việc, vụ án hình sự hoặc khi thay đổi biện pháp nghiệp vụ liên quan đến vụ án thì cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo kết quả cho cơ quan thuế để có căn cứ xử lý kê khai của người nộp thuế.

Nghiên cứu sửa đổi Điều 47 (đã được sửa đổi tại khoản 6 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15) bổ sung quy định hướng xử lý cụ thể của cơ quan quản lý thuế đối với kết quả giải trình của người nộp thuế (không phù hợp thì không chấp nhận nội dung giải trình; phù hợp thì chấp nhận nội dung giải trình; xử lý thuế, xử lý vi phạm trong trường hợp có chênh lệch tiền thuế so với khai báo).

Điều 48. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế

1. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế qua các hình thức sau đây:

a) Nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế;

b) Nhận hồ sơ gửi qua đường bưu chính;

c) Nhận hồ sơ điện tử qua công giao dịch điện tử của cơ quan quản lý thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tại khoản 2 Điều 48 theo hướng quy định rút ngắn thời

hạn kiểm tra hồ sơ khai thuế từ 03 ngày làm việc xuống 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Nghiên cứu quy định nguyên tắc hồ sơ khai thuế được nộp theo phương thức điện tử, trừ các trường hợp được nộp trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế hoặc nộp qua đường bưu chính. Lý do: Để phù hợp với chủ trương chuyển đổi số của Quốc hội, Chính phủ.

Bổ sung quy định CQT trả thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế chậm nhất không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ khai thuế, đồng thời giao Chính phủ hoặc Bộ Tài chính quy định cụ thể thời hạn trả thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế đối với từng loại hồ sơ khai thuế, hình thức nhận hồ sơ (điện tử, giấy).

Chương V

ÁN ĐỊNH THUẾ

Điều 49. Nguyên tắc ấn định thuế

1. Ấn định thuế phải dựa trên các nguyên tắc quản lý thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan.

2. Cơ quan quản lý thuế ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ấn định từng yếu tố, căn cứ tính thuế để xác định số tiền thuế phải nộp.

Điều 50. Ấn định thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp vi phạm pháp luật về thuế

1. Người nộp thuế bị ấn định thuế khi thuộc một trong các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế sau đây:

a) Không đăng ký thuế, không khai thuế, không nộp bổ sung hồ sơ thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế hoặc khai thuế không đầy đủ, trung thực, chính xác về căn cứ tính thuế;

b) Không phản ánh hoặc phản ánh không đầy đủ, trung thực, chính xác số liệu trên sổ kế toán để xác định nghĩa vụ thuế;

c) Không xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp trong thời hạn quy định;

d) Không chấp hành quyết định thanh tra thuế, kiểm tra thuế theo quy định;

đ) Mua, bán, trao đổi và hạch toán giá trị hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường;

e) Mua, trao đổi hàng hóa sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn mà hàng hóa là có thật theo xác định của cơ quan có thẩm quyền và đã được kê khai doanh thu tính thuế;

g) Có dấu hiệu bỏ trốn hoặc phát tán tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thuế;

h) Thực hiện các giao dịch không đúng với bản chất kinh tế, không đúng thực tế phát sinh nhằm mục đích giảm nghĩa vụ thuế của người nộp thuế;

i) Không tuân thủ quy định về nghĩa vụ kê khai, xác định giá giao dịch liên

kết-hoặc không cung cấp thông tin theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết.

2. Căn cứ ấn định thuế bao gồm:

- a) Cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế và cơ sở dữ liệu thương mại;
- b) So sánh số tiền thuế phải nộp của cơ sở kinh doanh cùng mặt hàng, ngành, nghề, quy mô tại địa phương; trường hợp tại địa phương của cơ sở kinh doanh không có thông tin về mặt hàng, ngành, nghề, quy mô của cơ sở kinh doanh thì so sánh với địa phương khác;
- c) Tài liệu và kết quả kiểm tra, thanh tra còn hiệu lực;
- d) Tỷ lệ thu thuế trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành, nghề theo quy định của pháp luật về thuế.

3. Người nộp thuế bị ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Qua kiểm tra hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế có căn cứ cho rằng người nộp thuế khai chưa đầy đủ hoặc chưa chính xác các yếu tố làm cơ sở xác định số tiền thuế phải nộp, đã yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung nhưng người nộp thuế không khai bổ sung theo yêu cầu của cơ quan thuế;

b) Qua kiểm tra sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp, cơ quan thuế có cơ sở chứng minh người nộp thuế hạch toán không chính xác, không trung thực các yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;

c) Hạch toán giá bán hàng hóa, dịch vụ không đúng với giá thực tế thanh toán làm giảm doanh thu tính thuế hoặc hạch toán giá mua hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh không theo giá thực tế thanh toán phù hợp với thị trường làm tăng chi phí, tăng thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, giảm nghĩa vụ thuế phải nộp;

d) Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế nhưng không xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế hoặc có xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế nhưng không tự tính được số tiền thuế phải nộp.

4. Người nộp thuế bị ấn định số tiền thuế phải nộp theo tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp cơ quan thuế qua kiểm tra, thanh tra phát hiện sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ không đầy đủ, không hợp pháp hoặc kê khai, tính thuế không đúng thực tế trong trường hợp có quy mô về doanh thu tối đa bằng mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và không thuộc trường hợp ấn định thuế quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung tại khoản 2 Điều 50 căn cứ pháp lý để cơ quan thuế dễ dàng tra cứu, so sánh để áp dụng khi ấn định giá mua bán hàng hóa hoặc giá trị công trình xây dựng có thể sử dụng cơ sở dữ liệu hoặc các tài liệu của các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan như cơ quan Hải quan, suất vốn đầu tư xây dựng của Bộ Xây dựng, giá trị trên sổ sách kế toán, giá trị giao dịch thông thường của bản thân doanh nghiệp, thông tin về các giao dịch kinh tế giữa người

nộp thuế với tổ chức, cá nhân có liên quan tạo sự công khai, minh bạch, tránh rủi ro cho cơ quan thuế.

Nghiên cứu bổ sung trách nhiệm của các cơ quan/tổ chức có liên quan trong việc cung cấp dữ liệu, thông tin ngành nghề có liên quan đến người nộp thuế bị ẩn định để tạo điều kiện cho Cơ quan thuế khi thu thập dữ liệu làm cơ sở ẩn định đồng thời tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan/tổ chức có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin kịp thời theo yêu cầu của Cơ quan thuế.

Nghiên cứu bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 50 khi thực hiện thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế phát hiện người nộp thuế vi phạm thuộc các trường hợp cần thiết quy định tại khoản 1 Điều 50 thì cơ quan thuế thực hiện việc ẩn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp đối với người nộp thuế.

Nghiên cứu bổ sung quy định ẩn định đối với trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường; quy định về hồ sơ, thủ tục, trình tự ẩn định thuế đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai; bổ sung ẩn định thuế đối với hành vi trốn thuế (không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật).

Bổ sung quy định thời điểm thực hiện ẩn định thuế (chỉ khi cơ quan thuế thực hiện TTKT tại trụ sở NNT hay khi cơ quan thuế phát hiện trong quá trình quản lý), tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện.

Nghiên cứu bổ sung quy định cụ thể về giá giao dịch thông thường trên thị trường đối với trường hợp NNT chuyển nhượng các tài sản trên đất do các văn bản quy phạm pháp luật chưa có quy định nên khó khăn trong việc ẩn định thuế nếu NNT khai giá không đúng với thực tế chuyển nhượng.

Điều 51. Xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế

1. Cơ quan thuế xác định số tiền thuế phải nộp theo phương pháp khoán thuế (sau đây gọi là mức thuế khoán) đối với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu kê khai của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, ý kiến của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn để xác định mức thuế khoán.

3. Mức thuế khoán được tính theo năm dương lịch hoặc theo tháng đối với trường hợp kinh doanh theo thời vụ. Mức thuế khoán phải được công khai trong địa bàn xã, phường, thị trấn. Trường hợp có thay đổi ngành, nghề, quy mô kinh doanh, ngừng, tạm ngừng kinh doanh, người nộp thuế phải khai báo với cơ quan thuế để điều chỉnh mức thuế khoán.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết căn cứ, trình tự để xác định mức thuế khoán đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

5. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quy mô về doanh thu, lao động đáp ứng từ mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định

pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thực hiện chế độ kế toán và nộp thuế theo phương pháp kê khai.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bãi bỏ hoặc sửa đổi quy định về mức thuế khoán chỉ áp dụng đối với mức doanh thu thấp dưới ngưỡng nhất định; sửa đổi, bổ sung quy định tiêu chí quy mô doanh thu của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối với cơ quan thuế và tiêu chí quy mô doanh thu của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải thực hiện chế độ hóa đơn, chế độ chứng từ để nộp thuế theo phương pháp kê khai; Bổ sung quy định các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải khai báo tài khoản thanh toán.

Điều 52. Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Cơ quan hải quan ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:

a) Người khai thuế dựa vào các tài liệu không hợp pháp để khai thuế, tính thuế; không khai thuế hoặc kê khai không chính xác, đầy đủ nội dung liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế;

b) Quá thời hạn quy định mà người khai thuế không cung cấp, từ chối hoặc trì hoãn, kéo dài việc cung cấp hồ sơ, sổ kế toán, tài liệu, chứng từ, dữ liệu, số liệu liên quan đến việc xác định chính xác số tiền thuế phải nộp theo quy định;

c) Người khai thuế không chứng minh, giải trình hoặc quá thời hạn quy định mà không giải trình được các nội dung liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật; không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra của cơ quan hải quan;

d) Người khai thuế không phản ánh hoặc phản ánh không đầy đủ, trung thực, chính xác số liệu trên sổ kế toán để xác định nghĩa vụ thuế;

đ) Cơ quan hải quan có đủ bằng chứng, căn cứ xác định về việc khai báo trị giá không đúng với trị giá giao dịch thực tế;

e) Giao dịch được thực hiện không đúng với bản chất kinh tế, không đúng thực tế phát sinh, ảnh hưởng đến số tiền thuế phải nộp;

g) Người khai thuế không tự tính được số tiền thuế phải nộp;

h) Trường hợp khác do cơ quan hải quan hoặc cơ quan khác phát hiện việc kê khai, tính thuế không đúng với quy định của pháp luật.

2. Cơ quan hải quan căn cứ hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế; cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế và cơ sở dữ liệu thương mại; hồ sơ khai báo hải quan; tài liệu và các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để ấn định số tiền thuế phải nộp.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 53. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc ấn định thuế

1. Cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế.

2. Trường hợp cơ quan quản lý thuế thực hiện ấn định thuế qua kiểm tra thuế, thanh tra thuế thì lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế phải được ghi trong biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quyết định xử lý về thuế của cơ quan quản lý thuế.

3. Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả số tiền thuế nộp thừa.

4. Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế có trách nhiệm nộp bổ sung. Cơ quan quản lý thuế chịu trách nhiệm về việc ấn định thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Việc xây dựng cơ sở dữ liệu để ấn định thuế là yếu tố quyết định.

- Việc ấn định thuế của cơ quan quản lý thuế tại thời điểm ấn định có tính pháp lý cao nhất, do đó, trường hợp sau khi giải quyết khiếu nại, khởi kiện mà số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế lớn hơn số tiền thuế phải nộp thì cơ quan quản lý thuế chỉ hoàn trả số tiền thuế nộp thừa, không hoàn trả tiền chậm nộp đã tính đến thời điểm ấn định thuế.

Lý do: Nhằm nâng cao tính pháp lý của công tác ấn định thuế.

Điều 54. Trách nhiệm của người nộp thuế trong việc nộp số tiền thuế ấn định

Người nộp thuế phải nộp số tiền thuế ấn định theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan quản lý thuế; trường hợp không đồng ý với số tiền thuế do cơ quan quản lý thuế ấn định thì người nộp thuế vẫn phải nộp số tiền thuế đó, đồng thời có quyền đề nghị cơ quan quản lý thuế giải thích hoặc khiếu nại, khởi kiện về việc ấn định thuế. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ, tài liệu để chứng minh cho việc khiếu nại, khởi kiện.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bỏ quy định NNT có quyền đề nghị cơ quan quản lý thuế giải thích khi cơ quan quản lý thuế đã thực hiện ấn định thuế, trường hợp NNT không đồng ý với số tiền thuế ấn định thì thực hiện theo quy định về giải quyết khiếu nại hoặc khởi kiện ra Tòa án. Lý do: Nhằm nâng cao tính pháp lý của công tác ấn định thuế.

**Chương VI
NỘP THUẾ**

Điều 55. Thời hạn nộp thuế

1. Trường hợp người nộp thuế tính thuế, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp khai bổ sung hồ

sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.

Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp thì tạm nộp theo quý, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau.

Đối với dầu thô, thời hạn nộp thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp theo lần xuất bán dầu thô là 35 ngày kể từ ngày xuất bán đối với dầu thô bán nội địa hoặc kể từ ngày thông quan hàng hóa theo quy định của pháp luật về hải quan đối với dầu thô xuất khẩu.

Đối với khí thiên nhiên, thời hạn nộp thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp theo tháng.

2. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế.

3. Đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước từ đất, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài thì thời hạn nộp theo quy định của Chính phủ.

4. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; trường hợp phát sinh số tiền thuế phải nộp sau khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa thì thời hạn nộp thuế phát sinh được thực hiện như sau:

a) Thời hạn nộp thuế khai bổ sung, nộp số tiền thuế ấn định được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu;

b) Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định để xác định chính xác số tiền thuế phải nộp; hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan; hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 55 theo hướng thống nhất với nội dung đề nghị bổ sung quy định về tiền sử dụng khu vực biển là khoản thu do ngành thuế quản lý tại Điều 3, theo đó bổ sung thời hạn nộp tiền sử dụng khu vực biển để cơ quan thuế và người nộp thuế có căn cứ thực hiện.

Nghiên cứu bổ sung các khoản thu (*thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp cấp 1, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập; thu từ các hình thức sắp xếp, chuyển đổi sở hữu khác của doanh nghiệp cấp 1 theo quy định của pháp luật đối với các hình thức sắp xếp, chuyển đổi sở hữu khác; thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước, chuyển nhượng quyền mua cổ phần, phát hành thêm và quyền góp vốn tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp; thu phần chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ của doanh nghiệp cấp 1 đang hoạt động theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp*) vào khoản 3 Điều 55 để đảm bảo bao quát về thẩm quyền quy

định thời hạn nộp các khoản thu đã được quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại khoản 4 Điều 55 theo hướng quy định:

- Thời hạn nộp thuế khai bổ sung, nộp số tiền thuế ấn định được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu trừ một số trường hợp đặc thù được áp dụng thời hạn nộp thuế là ngày ký ban hành quyết định ấn định thuế.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định để xác định chính xác số tiền thuế phải nộp là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được yêu cầu khai bổ sung của cơ quan hải quan sau khi có kết quả phân tích, giám định.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định của Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, người nộp thuế phải tạm nộp thuế theo giá khai báo trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng. Người nộp thuế phải khai bổ sung, nộp số tiền thuế chênh lệch tăng thêm trong thời hạn là 05 ngày làm việc kể từ thời điểm có giá chính thức.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan người nộp thuế nộp thuế tính theo giá khai báo trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng. Khi có các khoản thực thanh toán, các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan, thời hạn nộp thuế là 05 ngày làm việc kể từ thời điểm người nhập khẩu xác định được các khoản này.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa được phép đăng ký tờ khai hải quan mới theo quy định của pháp luật về hải quan là ngày đăng ký tờ khai hải quan mới.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu được cơ quan hải quan cho phép đưa về bảo quản chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành là ngày hàng hóa được phép đưa về bảo quản.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Địa điểm và hình thức nộp thuế

1. Người nộp thuế nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định sau đây:

- a) Tại Kho bạc Nhà nước;
- b) Tại cơ quan quản lý thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế;
- c) Thông qua tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế;
- d) Thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện, công chức, nhân viên thu tiền thuế bảo đảm thuận lợi cho người nộp thuế

nộp tiền thuế kịp thời vào ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức khi nhận tiền thuế hoặc khấu trừ tiền thuế phải cấp cho người nộp thuế chứng từ thu tiền thuế.

4. Trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi thu tiền thuế của người nộp thuế, cơ quan, tổ chức nhận tiền thuế phải chuyển tiền vào ngân sách nhà nước. Trường hợp thu thuế bằng tiền mặt tại vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đi lại khó khăn, thời hạn chuyển tiền thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Đề xuất bỏ khái niệm về địa điểm nộp thuế, chỉ quy định về các hình thức nộp thuế do hình thức thanh toán điện tử đang phát triển rất nhanh và đa dạng, do đó trong thời gian tới các hình thức nộp thuế truyền thống như nộp tại KBNN, nộp tại cơ quan thuế, nộp tại tổ chức ủy nhiệm thu sẽ cần được cân nhắc sửa đổi, thay thế phù hợp với phát triển nhanh, đa dạng của các hình thức thanh toán.

Điều 57. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được thực hiện theo thời hạn trước, sau và theo thứ tự quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được quy định như sau:

a) Tiền nợ thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp quá hạn thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế;

b) Tiền nợ thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp quá hạn chưa thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế;

c) Tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp phát sinh.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung thêm 1 khoản vào trước khoản 1 Điều 57 theo hướng: Người nộp thuế được thanh toán khoản phải nộp đã có mã định danh. Trường hợp không có khoản phải nộp có mã định danh thì thực hiện nộp thuế theo thứ tự thanh toán quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 57.

Nghiên cứu bổ sung quy định: Người nộp thuế được quyền lựa chọn khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt để thanh toán. Trong trường hợp NNT không lựa chọn, Cơ quan thuế sẽ thực hiện thanh toán các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo thứ tự các khoản có hạn nộp xa nhất trước.

Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 57 quy định riêng đối với các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai trong giải quyết thủ tục hành chính thì thực hiện nộp thuế theo từng hồ sơ, không áp dụng trình tự trước, sau.

Nghiên cứu sửa đổi theo hướng thuận lợi cho người nộp thuế, người nộp thuế được lựa chọn thanh toán các khoản phải nộp theo ID, tuy nhiên vẫn cần nguyên tắc về các yêu cầu người nộp thuế thanh toán theo các thứ tự nhất định như thanh toán trước các khoản thuộc đối tượng bị áp dụng các biện pháp cưỡng

ché để đảm bảo tính nghiêm minh theo các quyết định hành chính của cơ quan nhà nước.

Điều 58. Xác định ngày đã nộp thuế

1. Trường hợp nộp tiền thuế không bằng tiền mặt, ngày đã nộp thuế là ngày Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác, tổ chức dịch vụ trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế hoặc người nộp thay và được ghi nhận trên chứng từ nộp tiền thuế.

2. Trường hợp nộp tiền thuế trực tiếp bằng tiền mặt, ngày đã nộp thuế là ngày Kho bạc Nhà nước, cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức được ủy nhiệm thu thuế cấp chứng từ thu tiền thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung trường hợp nộp thuế trực tiếp bằng tiền mặt tại tổ chức tín dụng tại khoản 2 Điều 58 quy định về xác định ngày đã nộp thuế.

Điều 59. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế

1. Các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp bao gồm:

a) Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan quản lý thuế, thời hạn trong quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế;

b) Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm tăng số tiền thuế phải nộp hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện khai thiếu số tiền thuế phải nộp thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền thuế phải nộp tăng thêm kể từ ngày kế tiếp ngày cuối cùng thời hạn nộp thuế của kỳ tính thuế có sai, sót hoặc kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu;

c) Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế đã được hoàn trả hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện số tiền thuế được hoàn trả nhỏ hơn số tiền thuế đã hoàn thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền thuế đã hoàn trả phải thu hồi kể từ ngày nhận được tiền hoàn trả từ ngân sách nhà nước;

d) Trường hợp được nộp dần tiền thuế nợ quy định tại khoản 5 Điều 124 của Luật này;

đ) Trường hợp không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế do hết thời hiệu xử phạt nhưng bị truy thu số tiền thuế thiếu quy định tại khoản 3 Điều 137 của Luật này;

e) Trường hợp không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 142 của Luật này;

g) Cơ quan, tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế chậm chuyên tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế vào ngân sách nhà nước thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền chậm chuyên theo quy định.

2. Mức tính tiền chậm nộp và thời gian tính tiền chậm nộp được quy định như sau:

a) Mức tính tiền chậm nộp bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp;

b) Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo hoặc quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế đến ngày liền kề trước ngày số tiền nợ thuế, tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thuế tăng thêm, tiền thuế ấn định, tiền thuế chậm chuyển được nộp vào ngân sách nhà nước. **(Được sửa đổi tại Luật số 56/2024/QH15).**

3. Người nộp thuế tự xác định số tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định. Trường hợp người nộp thuế có khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật này.

4. Trường hợp sau 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, người nộp thuế chưa nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thì cơ quan quản lý thuế thông báo cho người nộp thuế biết số tiền thuế, tiền phạt còn nợ và số ngày chậm nộp.

5. Không tính tiền chậm nộp trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp thuế cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, bao gồm cả nhà thầu phụ được quy định trong hợp đồng ký với chủ đầu tư và được chủ đầu tư trực tiếp thanh toán nhưng chưa được thanh toán thì không phải nộp tiền chậm nộp.

Số tiền nợ thuế không tính chậm nộp là tổng số tiền thuế còn nợ ngân sách nhà nước của người nộp thuế nhưng không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán;

b) Các trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 55 của Luật này thì không tính tiền chậm nộp trong thời gian chờ kết quả phân tích, giám định; trong thời gian chưa có giá chính thức; trong thời gian chưa xác định được khoản thực thanh toán, các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan.

6. Chưa tính tiền chậm nộp đối với các trường hợp được khoan nợ theo quy định tại Điều 83 của Luật này.

7. Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện số tiền thuế phải nộp giảm thì được điều chỉnh số tiền chậm nộp đã tính tương ứng với số tiền chênh lệch giảm.

8. Người nộp thuế phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 1 Điều này được miễn tiền chậm nộp trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 27 Điều 3 của Luật này.

9. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 Điều 59 để bao quát tiền thuế nợ gồm thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp không tính tiền chậm nộp tại khoản 5 Điều 59 để phù hợp với nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 55.

- Nghiên cứu bổ sung quy định trường hợp hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng

thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước 90 theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương thì không tính tiền chậm nộp trong thời hạn 90 ngày trở về trước tại khoản 5 Điều 59.

- Nghiên cứu bổ sung trường hợp người nộp thuế được nhà nước giao đất tái định cư nhưng ngân sách nhà nước chưa chi trả tiền bồi thường nơi đi thì không phải nộp tiền chậm nộp.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 59 để bao quát hết các trường hợp xác định giảm nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế mà không chỉ qua thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 60. Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

1. Người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp thì được bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ hoặc trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo hoặc được hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa khi người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

Trường hợp người nộp thuế đề nghị bù trừ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ thì không tính tiền chậm nộp tương ứng với khoản tiền bù trừ trong khoảng thời gian từ ngày phát sinh khoản nộp thừa đến ngày cơ quan quản lý thuế thực hiện bù trừ.

2. Trường hợp người nộp thuế yêu cầu hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa thì cơ quan quản lý thuế phải ra quyết định hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa hoặc có văn bản trả lời nêu rõ lý do không hoàn trả trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.

3. Không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa và cơ quan quản lý thuế thực hiện thanh khoản số tiền nộp thừa trên sổ kế toán, trên hệ thống dữ liệu điện tử trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ quan quản lý thuế đã thông báo cho người nộp thuế về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả nhưng người nộp thuế từ chối nhận lại số tiền nộp thừa bằng văn bản;

b) Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế, đã được cơ quan quản lý thuế thông báo về số tiền nộp thừa trên phương tiện thông tin đại chúng mà sau 01 năm kể từ ngày thông báo, người nộp thuế không có phản hồi bằng văn bản yêu cầu hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với cơ quan quản lý thuế;

c) Khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế.

4. Trường hợp người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh có tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa và tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ thì cơ quan quản lý thuế thực hiện bù trừ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thẩm quyền, thủ tục xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa quy định tại Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 60 quy định Thủ tục hoàn thuế thực hiện theo quy định tại Chương VIII Luật này.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 và khoản 5 Điều 60 để đảm bảo ngày phát sinh khoản nộp thừa theo đúng thực tế phát sinh và bổ sung giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết ngày phát sinh khoản nộp thừa.

Nghiên cứu bổ sung tại khoản 3 Điều 60 Luật Quản lý thuế quy định việc không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu chưa đến mức chịu thuế theo quy định của Luật GTGT, TNCN lựa chọn nộp thuế theo phương pháp kê khai.

Nghiên cứu bổ sung quy định cơ quan hải quan không hoàn trả tiền thừa đối với trường hợp người nộp thuế nộp thừa tiền thuế GTGT cho cơ quan hải quan khi nhập khẩu hàng hóa nhưng người nộp thuế đã kê khai khấu trừ với cơ quan thuế nơi quản lý doanh nghiệp tại khoản 3 Điều 60.

Nghiên cứu sửa đổi theo định hướng bám sát nguyên tắc thay đổi của Luật NSNN liên quan đến việc phân cấp, điều tiết, quản lý các khoản thu NSNN, nguyên tắc về thứ tự bù trừ, trách nhiệm của NNT khi lựa chọn thanh toán theo ID khoản phải nộp. Trên cơ sở đó, thiết kế theo hướng tự động hóa, giảm các TTHC liên quan đến việc thực hiện bù trừ các khoản phải nộp, đã nộp của NNT; nghiên cứu các trường hợp được hoàn thuế nộp thừa tự động trên cơ sở theo dõi được toàn diện, đầy đủ CSDL về xác định nghĩa vụ phải nộp, đã nộp và áp dụng quản lý rủi ro trong xử lý các khoản nộp thừa. Nghiên cứu sửa đổi quy định về xử lý bù trừ giữa khoản nộp thừa với khoản phải nộp giữa các tiểu mục, giữa các địa bàn với nhau mà không phải thực hiện qua thủ tục hoàn thuế tại Điều 60 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu sửa đổi Điều 60 bổ sung quy định riêng về hoàn phí, lệ phí nộp thừa để phù hợp với quy định và thực tiễn quản lý phí, lệ phí vì quản lý phí, lệ phí là hoạt động đặc thù (nộp phí, lệ phí cho tổ chức thu phí (tiền mặt/qua ngân hàng/tài khoản phí chờ tại KBNN) -> nộp vào NSNN nên nguồn tiền hoàn và thủ tục hoàn ở các giai đoạn khác nhau, không nên áp dụng chung với hoàn thuế.

Điều 61. Nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện

1. Trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện của người nộp thuế về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt do cơ quan quản lý thuế tính hoặc ấn định, người nộp thuế vẫn phải nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đó, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyết định tính thuế, quyết định ấn định thuế của cơ quan quản lý thuế.

2. Trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế được hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa.

(**đã được sửa đổi tại Luật số 56/2024/QH15**).

3. Thủ tục xử lý đối với trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 60 của Luật này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung tại khoản 1 Điều 61 quy định cụ thể trong trường hợp người thực hiện tính số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt không phải là cơ quan thuế.

Điều 62. Gia hạn nộp thuế

1. Việc gia hạn nộp thuế được xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 27 Điều 3 của Luật này;

b) Phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh.

2. Người nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn nộp thuế quy định tại khoản 1 Điều này được gia hạn nộp thuế một phần hoặc toàn bộ tiền thuế phải nộp.

3. Thời gian gia hạn nộp thuế được quy định như sau:

a) Không quá 02 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Không quá 01 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

4. Người nộp thuế không bị phạt và không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền nợ thuế trong thời gian gia hạn nộp thuế.

5. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp căn cứ hồ sơ gia hạn nộp thuế để quyết định số tiền thuế được gia hạn, thời gian gia hạn nộp thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên Điều 62 và các cụm từ quy định “gia hạn nộp thuế” thành “Gia hạn tiền thuế nợ” và bỏ cụm từ “không bị phạt” vì không còn phù hợp với quy định hiện tại; bổ sung thẩm quyền gia hạn cho thủ trưởng CQT quản lý trực tiếp hoặc CQT quản lý khoản thu; để bao quát xử lý gia hạn đối với thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

Điều 63. Gia hạn nộp thuế trong trường hợp đặc biệt

Chính phủ quyết định việc gia hạn nộp thuế cho các đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định. Việc gia hạn nộp thuế không dẫn đến điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi Điều 63 bổ sung quy định đảm bảo đối tượng, loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu, thời gian, trình tự thủ tục, thẩm quyền, hồ sơ gia hạn nộp thuế được giao cho Chính phủ quy định riêng, đặc thù theo từng thời kỳ và không bị điều chỉnh theo Điều 64 và Điều 65 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

Điều 64. Hồ sơ gia hạn nộp thuế

1. Người nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn nộp thuế theo quy định của Luật này phải lập và gửi hồ sơ gia hạn nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp.

2. Hồ sơ gia hạn nộp thuế bao gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, thời hạn nộp;

b) Tài liệu chứng minh lý do gia hạn nộp thuế.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ gia hạn nộp thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên Điều 64 và các cụm từ quy định “gia hạn nộp thuế” thành “gia hạn tiền thuế nợ” để bao quát xử lý gia hạn đối với thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu; bổ sung thẩm quyền gia hạn cho thủ trưởng CQT quản lý trực tiếp hoặc CQT quản lý khoản thu.

Điều 65. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ gia hạn nộp thuế của người nộp thuế qua các hình thức sau đây:

a) Nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế;

b) Nhận hồ sơ gửi qua đường bưu chính;

c) Nhận hồ sơ điện tử qua công giao dịch điện tử của cơ quan quản lý thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế theo quy định sau đây:

a) Trường hợp hồ sơ hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định thì thông báo bằng văn bản về việc gia hạn nộp thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên Điều 65 và các cụm từ quy định “gia hạn nộp thuế” thành “gia hạn tiền thuế nợ” để bao quát xử lý gia hạn đối với thuế và các khoản thu

khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ NỘP THUẾ

Nghiên cứu sửa đổi Chương trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo hướng sửa lại thành “hoàn thành nghĩa vụ thuế” đảm bảo nguyên tắc thu đúng, thu đủ tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

Nghiên cứu bổ sung các quy định:

- Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế theo hướng quy định cụ thể việc hoàn thành nghĩa vụ thuế theo đối tượng (tổ chức, cá nhân), do nguyên tắc quản lý thuế theo đối tượng là khác nhau, trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế của các đối tượng là khác nhau (cá nhân chịu trách nhiệm toàn bộ; người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, cổ đông của Công ty cổ phần ... chịu trách nhiệm theo quy định của Luật Doanh nghiệp).

- Các trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ thuế (trước khi thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp; chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân đối với doanh nghiệp, tổ chức/chấm dứt nghĩa vụ thuế đối với cá nhân).

- Thời điểm phải hoàn thành nghĩa vụ thuế.

- Loại nghĩa vụ thuế phải hoàn thành theo đối tượng tổ chức/cá nhân:

+ Nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế

+ Nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc NSNN trừ trường hợp áp dụng quy định về kế thừa nghĩa vụ khi giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật có liên quan (Luật Doanh nghiệp, Luật phá sản, Luật Tổ chức tín dụng...)

+ Đề nghị hoàn trả số tiền thuế, các khoản thu khác thuộc NSNN nộp thừa (trừ trường hợp được chuyển nghĩa vụ thuế).

- Quy định về trách nhiệm của NNT và biện pháp xử lý vi phạm khi NNT không thực hiện đầy đủ việc hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định;

- Quy định các trường hợp được phép chuyển nghĩa vụ thuế trên cơ sở đánh giá Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đối với các trường hợp:

+ Thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thì được chuyển nghĩa vụ thuế đối với: số tiền thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết để bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phát sinh tại cơ quan thuế nơi chuyển đến; số thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đã tạm nộp nhưng chưa đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế để bù trừ với số phải nộp theo hồ sơ khai quyết toán thuế.

+ Chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân đối với doanh nghiệp, tổ chức/chấm dứt nghĩa vụ thuế đối với cá nhân (trong các trường hợp chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc giải thể, phá sản, bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất) thì được chuyển nghĩa vụ thuế cho NNT có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp đối với: số tiền thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết; các khoản nợ thuế; các khoản nộp thừa. Đồng thời, cá thể hóa trách nhiệm của cá nhân là người đại diện pháp luật, chủ doanh nghiệp, người đứng đầu tổ chức khi doanh nghiệp, tổ chức không hoàn thành nghĩa vụ thuế (cụ thể hóa khoản 3 Điều 67 Luật QLT số 38/2019/QH14).

- Quy định các trường hợp, trách nhiệm xác nhận số thuế đã nộp, nghĩa vụ đã khai thuế hoặc nghĩa vụ của NNT tại cơ sở dữ liệu của CQT. (Bổ sung thêm 1 Điều đối với Tổ chức và 1 Điều đối với Cá nhân).

Điều 66. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh

1. Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, cá nhân là người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với số tiền thuế nợ và thời gian nợ theo ngưỡng do Chính phủ quy định thì bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh. Cơ quan quản lý thuế thông báo trước cho người nộp thuế về việc áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh. **(đã được sửa đổi tại Luật số 56/2024/QH15).**

2. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý xuất cảnh, nhập cảnh về cá nhân, người nộp thuế quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 67. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp doanh nghiệp giải thể được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về các tổ chức tín dụng, pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp doanh nghiệp phá sản được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Phá sản.

3. Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động, bỏ địa chỉ đăng ký kinh doanh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần tiền thuế nợ còn lại do chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông góp vốn, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh chịu trách nhiệm nộp theo quy định đối với mỗi loại hình doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp.

4. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chấm dứt hoạt động kinh doanh chưa

hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần tiền thuế nợ còn lại do chủ hộ, cá nhân chịu trách nhiệm nộp.

5. Người nộp thuế có chi nhánh, đơn vị phụ thuộc chấm dứt hoạt động mà vẫn còn nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thì có trách nhiệm kế thừa các khoản nợ của chi nhánh, đơn vị phụ thuộc.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tên Điều thành “*Hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng nhà thầu nước ngoài, chấm dứt hợp đồng dầu khí, chấm dứt hiệp định dầu khí*” và sửa lại toàn bộ các nội dung liên quan đến quy định chi tiết để bao quát các nghĩa vụ thuế khác như hoàn thành số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ và phù hợp với quy định của pháp luật thuế.

Nghiên cứu bổ sung hướng dẫn cụ thể tại khoản 3 Điều 67 về trường hợp cưỡng chế nợ thuế đối với chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông góp vốn, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 5 Điều 67 theo hướng bỏ từ “chi nhánh” vì từ “đơn vị phụ thuộc” đã bao gồm chi nhánh theo quy định của Luật Doanh nghiệp (đơn vị phụ thuộc gồm chi nhánh, văn phòng đại diện).

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tên Điều 67, khoản 3 khoản 4 khoản 5 Điều 67 cụm từ không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và thống nhất với khoản 3 Điều 67 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu phân định rõ nội dung, thứ tự ưu tiên về thanh toán các khoản thuế và các khoản phải nộp khác cho ngân sách nhà nước 2 (tiền sử dụng đất, phí lệ phí); xử lý trong trường hợp chấm dứt hợp đồng nhà thầu nước ngoài (như trường hợp nhà thầu tại dự án Nhà máy Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2); biện pháp xử lý nghĩa vụ về thuế đối với các thành viên góp vốn trong công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ đông góp vốn trong công ty cổ phần.

Điều 68. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi thực hiện chia doanh nghiệp; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì các doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Doanh nghiệp bị tách, bị hợp nhất, bị sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi tách, hợp nhất, sáp nhập; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp bị tách và doanh nghiệp được tách, doanh nghiệp hợp nhất, doanh nghiệp nhận sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

3. Doanh nghiệp được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi chuyển đổi; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp chuyển đổi có trách nhiệm hoàn thành nghĩa

vụ nộp thuế.

4. Việc tổ chức lại doanh nghiệp không làm thay đổi thời hạn nộp thuế của doanh nghiệp được tổ chức lại. Trường hợp doanh nghiệp được tổ chức lại hoặc các doanh nghiệp thành lập mới không nộp thuế đầy đủ theo thời hạn nộp thuế đã quy định thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên Điều thành “*Hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất*” cho phù hợp với các nội dung rà soát nêu trên và sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan đến quy định chi tiết để bao quát các nghĩa vụ thuế trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất và phù hợp với quy định của pháp luật thuế.

Rà soát lại Luật Doanh nghiệp (từ Điều 198 đến Điều 201) mới chỉ quy định công ty sau khi sáp nhập chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ thuế, do đó, cần thiết đánh giá về thực hiện nghĩa vụ về thuế trong trường hợp chia tách công ty.

Điều 69. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết do người được thừa kế thực hiện trong phần tài sản của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết để lại hoặc phần tài sản người thừa kế được chia tại thời điểm nhận thừa kế. Trong trường hợp không có người thừa kế hoặc tất cả những người thừa kế từ chối nhận di sản thừa kế thì việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người bị Tòa án tuyên bố mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự do người quản lý tài sản của người mất tích hoặc người mất năng lực hành vi dân sự thực hiện trong phần tài sản của người đó.

3. Trường hợp Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì số nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã xóa theo quy định tại Điều 85 của Luật này được phục hồi lại, nhưng không bị tính tiền chậm nộp cho thời gian bị tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi bỏ cụm từ “mất tích” tại khoản 3 Điều 69 Luật Quản lý thuế để đảm bảo thống nhất, phù hợp với quy định về các trường hợp được xóa nợ quy định tại Điều 85 Luật Quản lý thuế.

Điều 70. Các trường hợp hoàn thuế

1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện hoàn thuế đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Cơ quan thuế hoàn trả tiền nộp thừa đối với trường hợp người nộp thuế có số tiền đã nộp ngân sách nhà nước lớn hơn số phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa khoản 2 Điều 70 quy định Cơ quan quản lý thuế để bao gồm việc hoàn trả của cơ quan hải quan.

Nghiên cứu bổ sung quy định khoản 3 Điều 70 về trường hợp hoàn thuế đối với cá nhân là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì người được thừa kế, người giám hộ theo quy định của pháp luật dân sự được làm thủ tục để nhận phần thuế được hoàn theo quy định của pháp luật dân sự.

Điều 71. Hồ sơ hoàn thuế

1. Người nộp thuế thuộc trường hợp được hoàn thuế lập và gửi hồ sơ hoàn thuế cho cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền.

2. Hồ sơ hoàn thuế bao gồm:

a) Văn bản yêu cầu hoàn thuế;

b) Các tài liệu liên quan đến yêu cầu hoàn thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi quy định về hoàn nộp thừa theo hướng NNT không phải nộp hồ sơ đề nghị hoàn đến cơ quan thuế mà chỉ cần đề nghị hoàn trên hồ sơ khai thuế và được cơ quan thuế tự động hoàn trả (không qua thủ tục phân loại hồ sơ) cho NNT nếu khoản nộp thừa đã được hệ thống của cơ quan thuế xác định đầy đủ, chính xác như thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế tại các Điều tương ứng tại Chương này (Điều 71, 72, 73) và thực hiện hoàn thuế tự động cho NNT.

Điều 72. Tiếp nhận và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế

1. Cơ quan quản lý thuế có nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế theo quy định sau đây:

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với các trường hợp được hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; áp dụng quản lý rủi ro, ban hành các quy trình nội bộ, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin để phân loại hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước hoàn thuế và giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo quy định. Cơ quan thuế quản lý khoản thu tiếp nhận hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa; trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa theo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, quyết toán thuế

thu nhập cá nhân thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, quyết toán thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa; **(đã được sửa đổi tại Luật số 56/2024/QH15)**

b) Cơ quan hải quan nơi quản lý khoản thu tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với các trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; trường hợp người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài xuất cảnh có hàng hóa thuộc trường hợp hoàn thuế thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất cảnh tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế.

2. Người nộp thuế nộp hồ sơ hoàn thuế thông qua các hình thức sau đây:

a) Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế;

b) Gửi hồ sơ qua đường bưu chính;

c) Gửi hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan quản lý thuế.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế thực hiện phân loại hồ sơ và thông báo cho người nộp thuế về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung nội dung tại khoản 1 Điều 72 Luật Quản lý thuế đề bổ sung quy định trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư khác tỉnh thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với dự án đầu tư là cơ quan thuế tại địa bàn nơi có dự án đầu tư. Đối với dự án đầu tư đi qua nhiều tỉnh thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với dự án đầu tư là cơ quan thuế tại địa bàn nơi có dự án đầu tư và nơi có Ban quản lý dự án. Đối với các dự án tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với dự án đầu tư là cơ quan thuế nơi đặt văn phòng điều hành, công ty điều hành chung, công ty liên doanh do đặc thù dự án tìm kiếm thăm dò là dự án nằm ở ngoài khơi, không có căn cứ để xác định theo địa giới hành chính.

Nghiên cứu sửa tên và nội dung của Điều 72 để bao gồm cả công tác phân loại, giải quyết hồ sơ hoàn thuế **(bao gồm cả hoàn thuế nộp thừa)** như nội dung đã được quy định tại Luật số 56/2024/QH15 và các định hướng nêu trên.

Điều 73. Phân loại hồ sơ hoàn thuế

1. Hồ sơ hoàn thuế được phân loại thành hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế và hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước.

2. Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế bao gồm:

a) Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu của từng trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế gửi cơ quan quản lý thuế lần đầu nhưng không thuộc diện được hoàn thuế theo quy định thì lần đề nghị hoàn thuế kế tiếp vẫn xác định là đề nghị hoàn thuế lần đầu;

b) Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế;

c) Hồ sơ của tổ chức giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp nhà nước;

d) Hồ sơ hoàn thuế thuộc loại rủi ro về thuế cao theo phân loại quản lý rủi ro trong quản lý thuế;

đ) Hồ sơ hoàn thuế thuộc trường hợp hoàn thuế trước nhưng hết thời hạn theo thông báo bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế hoặc có giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế nhưng không chứng minh được số tiền thuế đã khai là đúng;

e) Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật;

g) Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải kiểm tra trước hoàn thuế theo quy định của Chính phủ.

3. Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước là hồ sơ của người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 73 theo hướng áp dụng riêng cho cơ quan Thuế để tránh phát sinh vướng mắc cho cơ quan hải quan trong quá trình tổ chức thực hiện quy định tại khoản này; đồng thời loại trừ hồ sơ cá nhân tự quyết toán thuế TNCN có số thuế TNCN nộp thừa nhằm giảm áp lực cho Cơ quan Thuế trong công tác kiểm tra tại trụ sở NNT, thuận lợi cho NNT, phù hợp với quy định của Luật thuế TNCN: khấu trừ, nộp theo tháng, hoặc quý, quyết toán năm.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 73 Luật Quản lý thuế theo hướng quy định Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế bao gồm: hồ sơ hoàn thuế theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và điều ước quốc tế khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 73 Luật Quản lý thuế quy định hồ sơ hoàn thuế thu nhập cá nhân do theo quy định hiện hành thì hoàn thuế chỉ áp dụng đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công từ các tổ chức trả thu nhập tại Việt Nam thì cơ quan thuế đã tổng hợp được thu nhập và số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ thông qua hồ sơ khai quyết toán thuế của tổ chức trả thu nhập đó, do đó, rủi ro về thuế không cao nên áp dụng nguyên tắc hoàn trước kiểm sau là phù hợp và sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân cũng như cơ quan thuế trong việc xử lý hoàn thuế. Bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 73 quy định hồ sơ hoàn thuế của cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh trong trường hợp số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế do nhà quản lý các sàn TMĐT, nền tảng số đã khấu trừ, nộp thuế thay là hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau. HOẶC phân loại hồ sơ hoàn nộp thừa là hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau.

- Nghiên cứu sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật Quản lý thuế để loại trừ trường hợp hoàn thuế lần đầu đối với hồ sơ hoàn nộp thừa nhằm phù hợp với thực tế và tạo thuận lợi cho NNT do việc xác định số thuế nộp thừa để

hoàn trả đã được cơ quan thuế theo dõi đầy đủ nên không cần kiểm tra trước hoàn khi NNT đề nghị hoàn lần đầu mà không có vi phạm khác.

- Nghiên cứu bổ sung riêng một khoản quy định về phân loại hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để **chỉ áp dụng riêng cho cơ quan hải quan**. Nghiên cứu bổ sung thêm trường hợp: “*Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người nộp thuế thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật nhưng tại thời điểm nộp hồ sơ hoàn thuế, khách hàng nước ngoài chưa thanh toán cho doanh nghiệp*” thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau trên cơ sở kiến nghị của đoàn đại biểu quốc hội tỉnh Đồng Nai.

Nghiên cứu sửa quy định về phân loại hồ sơ hoàn thuế tại Điều 73 Luật Quản lý thuế đảm bảo phù hợp với định hướng nêu trên và sửa quy định phân loại đối với hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật để không bao gồm hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa xuất khẩu, đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy định của pháp luật về thuế GTGT là không thanh toán qua ngân hàng thì không được hoàn thuế.

Nghiên cứu sửa đổi Điều 73 quy định phân loại đối với trường hợp bán, giao, chuyển giao doanh nghiệp nhà nước vì đây không thuộc trường hợp được hoàn theo Luật thuế GTGT.

Điều 74. Địa điểm kiểm tra hồ sơ hoàn thuế

1. Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước được thực hiện kiểm tra tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế.

2. Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế được thực hiện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trụ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định về địa điểm kiểm tra hồ sơ sau hoàn thuế tại Điều 74 đối với hồ sơ hoàn thuế TNCN của cá nhân trực tiếp quyết toán; hồ sơ hoàn thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được thực hiện kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế.

Điều 75. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế

1. Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế cho người nộp thuế hoặc thông báo chuyển hồ sơ của người nộp thuế sang kiểm tra trước hoàn thuế nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật này hoặc thông báo không hoàn thuế cho người nộp thuế nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoàn thuế.

Trường hợp thông tin khai trên hồ sơ hoàn thuế khác với thông tin quản lý của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản đề người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin. Thời gian giải trình, bổ sung thông

tin không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

2. Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế, chậm nhất là 40 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế cho người nộp thuế hoặc không hoàn thuế cho người nộp thuế nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoàn thuế.

3. ~~Quá thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu việc chậm ban hành quyết định hoàn thuế do lỗi của cơ quan quản lý thuế thì ngoài số tiền thuế phải hoàn trả, cơ quan quản lý thuế còn phải trả tiền lãi với mức 0,03%/ngày tính trên số tiền phải hoàn trả và số ngày chậm hoàn trả. Nguồn tiền trả lãi được chi từ ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. (đã bị bãi bỏ tại khoản 13 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15)~~

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, khoản 3 Điều 75 Luật Quản lý thuế quy định thời hạn để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin; trường hợp qua 02 lần thông báo bằng văn bản để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin thì cơ quan quản lý thuế thông báo không hoàn thuế cho người nộp thuế. Trường hợp thông tin khai trên hồ sơ hoàn thuế khác với thông tin quản lý của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản hoặc phản hồi thông qua cổng giao dịch điện tử để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin. Thời gian giải trình, bổ sung thông tin không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

- Nghiên cứu sửa đổi số ngày giải quyết hồ sơ hoàn thuế để Cơ quan thuế và Công chức thuế có đủ thời gian thực hiện các biện pháp nghiệp vụ kiểm tra thuế, giảm bớt áp lực và rủi ro cho Cơ quan thuế, công chức thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế đúng hạn quy định do số lượng hồ sơ hoàn thuế không ngừng tăng về số lượt hồ sơ và số tiền hoàn thuế.

- Nghiên cứu bổ sung thêm khoản 2a theo hướng: Đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác, chậm nhất là 120 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế cho người nộp thuế hoặc không hoàn thuế cho người nộp thuế nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoàn thuế.

Nghiên cứu sửa quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế tại Điều 75 Luật Quản lý thuế theo hướng khi chuyển từ hồ sơ hoàn trước sang kiểm tra thì không tính thời hạn NNT giải trình, bổ sung thông tin tài liệu vào thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thuế, thời gian gia hạn, giãn, hoãn kiểm tra không tính vào thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thuế. Đồng thời, bổ sung quy định hết thời hạn giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu mà người nộp thuế không giải trình đối với hồ sơ hoàn nộp thừa thì cơ quan thuế ban hành Thông báo không hoàn thuế do NNT không thực hiện theo đúng nội dung nêu tại Thông báo của cơ quan thuế.

Bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế quản lý F1 đối với các trường hợp F1 chưa kê khai, nộp thuế khi cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn cho F0 đảm bảo phù hợp với Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15; đồng thời bổ sung trách nhiệm của các cơ quan có liên quan khi F1 có rủi ro cao trên cơ sở nghiên cứu Điều 34, Điều 35 Thông tư số 80/2021/TT-BTC để phù hợp với điều kiện khấu trừ, hoàn thuế tại Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15.

Điều 76. Thẩm quyền quyết định hoàn thuế

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế (**đã được sửa đổi tại Luật số 56/2024/QH15**).

2. Thủ trưởng cơ quan thuế nơi tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế nộp thừa quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa theo quy định của Luật này.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi phát sinh số tiền thuế được hoàn quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định trình tự, thủ tục hoàn thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi thẩm quyền quyết định hoàn thuế đối với: Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực (khoản 11 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15); Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan (khoản 3 Điều 76 Luật QLT) cho phù hợp với đổi mới sắp xếp tổ chức bộ máy. Sửa đổi quy định về thẩm quyền quyết định hoàn thuế theo hướng chỉ giao trách nhiệm hoàn thuế GTGT cho cơ quan thuế có đủ nhiệm vụ và quyền hạn (có chức năng pháp chế, kiểm tra tại trụ sở NNT) là **thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT để thống nhất với quy định tại Điều 72 Luật Quản lý thuế**.

- Nghiên cứu bổ sung việc áp dụng điều kiện hoàn thuế tự động như quy định cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định hoàn, lệnh hoàn hoặc ký nhân danh từ hệ thống xử lý tự động.

- Nghiên cứu bổ sung quy định Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động để tránh trùng lặp công việc cho cơ quan thuế và người nộp thuế trong cùng thẩm quyền giải quyết hoàn thuế.

Nghiên cứu bổ sung tại khoản 2 theo hướng: Đối với hồ sơ hoàn thuế thu nhập của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế được thực hiện kiểm tra, đối chiếu và giải quyết hoàn thuế tự

động trên hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin của ngành thuế mà không cần phải Thủ trưởng ký quyết định hoàn thuế.

Điều 77. Thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế

1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước theo nguyên tắc rủi ro trong quản lý thuế và trong thời hạn 05 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế.

2. Thủ tục, thẩm quyền, trách nhiệm thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý thuế đối với hồ sơ hoàn thuế được thực hiện theo quy định của Luật này và Luật Thanh tra.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 77 theo hướng cơ quan thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra theo nguyên tắc rủi ro đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước trong thời hạn 5 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế. Việc lựa chọn hồ sơ hoàn thuế trước có rủi ro để tiến hành TTKT phù hợp với nguyên tắc lựa chọn các doanh nghiệp có rủi ro để lập kế hoạch TTKT thông thường.

Nghiên cứu bổ sung trường hợp không có rủi ro thì hồ sơ hoàn thuế diện hoàn trước sẽ được thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế để thống nhất với quy định khác và phù hợp với năng lực giải quyết của cơ quan thuế.

Chương IX

KHÔNG THU THUẾ, MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ; KHOANH TIỀN THUẾ NỢ; XÓA NỢ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẠM NỢ, TIỀN PHẠT

Mục 1

KHÔNG THU THUẾ, MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ

Điều 78. Không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Không thu thuế đối với trường hợp không phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục không thu thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 78 theo hướng: bỏ cụm từ “đối với trường hợp không phải nộp thuế”, quy định dẫn chiếu không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 79. Miễn thuế, giảm thuế

1. Miễn thuế, giảm thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và khoản 2 Điều này.

2. Miễn thuế đối với các trường hợp sau đây:

- a) Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có số tiền thuế phải nộp hằng năm từ 50.000 đồng trở xuống;
- b) Cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công từ 50.000 đồng trở xuống.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 79 theo hướng: Cá nhân có số thuế phải nộp thêm sau quyết toán của từng năm từ 50.000 đồng trở xuống.

Nghiên cứu bổ sung điểm c khoản 2 Điều 79 theo hướng: cho phép NNT được miễn các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt có giá trị nhỏ hơn một ngưỡng nào đó. Người nộp thuế có từng khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp có giá trị từ 10.000 đồng trở xuống để tránh việc phải quản lý theo dõi số liệu này.

Điều 80. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế

1. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn, giảm bao gồm:

- a) Tờ khai thuế;
- b) Tài liệu liên quan đến việc xác định số tiền thuế được miễn, giảm.

2. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị miễn thuế, giảm thuế trong đó nêu rõ loại thuế đề nghị miễn, giảm; lý do miễn thuế, giảm thuế; số tiền thuế đề nghị miễn, giảm;
- b) Tài liệu liên quan đến việc xác định số tiền thuế đề nghị miễn, giảm.

3. Trường hợp miễn thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 79 của Luật này thì cơ quan thuế căn cứ số thuế để thông báo danh sách hộ gia đình, cá nhân thuộc diện miễn thuế. Trường hợp miễn thuế quy định tại điểm b khoản 2 Điều 79 của Luật này thì người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn trên cơ sở tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này; quy định trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn, giảm và trường hợp cơ quan quản lý thuế xác định số tiền thuế được miễn, giảm.

Điều 81. Nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế

1. Trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn, giảm thì việc nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được thực hiện đồng thời với việc khai, nộp và tiếp nhận hồ sơ khai thuế quy định tại Chương IV của Luật này.

2. Trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế thì việc nộp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được quy định như sau:

a) Đối với thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì hồ sơ được nộp tại cơ quan hải quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Chính phủ;

b) Đối với các loại thuế khác thì hồ sơ được nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

3. Người nộp thuế nộp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thông qua hình thức sau đây:

a) Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế;

b) Gửi hồ sơ qua đường bưu chính;

c) Gửi hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan quản lý thuế.

4. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu theo quy định thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý thuế phải thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung vào khoản 2 Điều 81 quy định nơi nộp hồ sơ cụ thể theo hướng: Đối với thuế thu nhập cá nhân, thì nộp hồ sơ tại cơ quan thuế nơi cá nhân nộp hồ sơ quyết toán thuế (trường hợp có thu nhập từ tiền lương, tiền công) hoặc cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú (trường hợp có các khoản thu nhập không bao gồm thu nhập từ tiền lương, tiền công).

Nghiên cứu sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 81 quy định riêng đối với NNT có hồ sơ đề nghị miễn giảm thuế theo Hiệp định thuế thì địa điểm nộp hồ sơ miễn giảm thuế theo Hiệp định thuế là tại cơ quan thuế cấp Chi cục Thuế khu vực (theo sắp xếp bộ máy mới).

Nghiên cứu bổ sung 1 khoản tại Điều 81 quy định cơ quan thuế có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn giảm theo hướng trường hợp nào thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện, trường hợp nào thì cơ quan thuế quản lý khoản thu NSNN thực hiện.

Điều 82. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định số tiền thuế được miễn, giảm

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế.

2. Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không được miễn thuế, giảm thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung khoản 3 Điều 82 theo hướng: Đối với hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác, trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế ban hành thông báo về việc người nộp thuế thuộc hoặc không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác. Lý do: Hồ sơ miễn, giảm, hoàn thuế theo Hiệp định thuế và ĐƯQT thường có tính chất phức tạp. Khi giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế cần thu thập đầy đủ thông tin, xác định đúng đối tượng áp dụng Hiệp định thuế, xem xét kỹ từng Hợp đồng và thực tế thực hiện Hợp đồng, thực tế hoạt động kinh doanh của đối tượng đề nghị miễn, giảm thuế trên phạm vi toàn quốc chứ không chỉ ở một địa phương cụ thể.

Nghiên cứu bổ sung 1 Điều tại Chương IX bổ sung thẩm quyền quyết định miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp miễn thuế, giảm thuế mà cơ quan thuế phải ban hành Quyết định/Thông báo miễn giảm.

Nghiên cứu bổ sung Thông báo thuộc diện được miễn giảm thay cho Quyết định miễn giảm áp dụng cho hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác.

Mục 2

KHOANH TIỀN THUẾ NỢ

Điều 83. Các trường hợp được khoan tiền thuế nợ

1. Người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

Thời gian khoan nợ được tính từ ngày được cấp giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo tử theo quy định của pháp luật về hộ tịch hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự.

2. Người nộp thuế có quyết định giải thể gửi cơ quan quản lý thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh để làm thủ tục giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh đã thông báo người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh nhưng người nộp thuế chưa hoàn thành thủ tục giải thể.

Thời gian khoan nợ được tính từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh có thông báo về việc người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh.

3. Người nộp thuế đã nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc bị người có quyền, nghĩa vụ liên quan nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

Thời gian khoan nợ được tính từ ngày Tòa án có thẩm quyền thông báo thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc người nộp thuế đã gửi hồ sơ phá sản doanh nghiệp đến cơ quan quản lý thuế nhưng đang trong thời gian làm các thủ tục thanh toán, xử lý nợ theo quy định của Luật Phá sản.

4. Người nộp thuế không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ kinh doanh đã

đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý thuế đã phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nộp thuế có trụ sở hoặc địa chỉ liên lạc để kiểm tra, xác minh thông tin người nộp thuế không hiện diện tại địa bàn và thông báo trên toàn quốc về việc người nộp thuế hoặc đại diện theo pháp luật của người nộp thuế không hiện diện tại địa chỉ nơi người nộp thuế có trụ sở, địa chỉ liên lạc đã đăng ký với cơ quan quản lý thuế.

Thời gian khoan nợ được tính từ ngày cơ quan quản lý thuế có văn bản thông báo trên toàn quốc về việc người nộp thuế hoặc đại diện theo pháp luật của người nộp thuế không hiện diện tại địa chỉ kinh doanh, địa chỉ liên lạc đã đăng ký với cơ quan quản lý thuế.

5. Người nộp thuế đã bị cơ quan quản lý thuế có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi hoặc đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

Thời gian khoan nợ được tính từ ngày cơ quan quản lý thuế có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi hoặc từ ngày có hiệu lực của quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 83 Luật Quản lý thuế bỏ quy định về thời gian khoan nợ đối với người nộp thuế chết hoặc mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự vì thời gian khoan nợ đã giao Chính phủ quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 84 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 83 Luật Quản lý thuế bỏ cụm từ “*cơ quan quản lý thuế*” để phù hợp với quy định của pháp luật doanh nghiệp; bỏ quy định về thời gian khoan nợ vì thời gian khoan nợ đã giao Chính phủ quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 84 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 3 Điều 83 theo hướng Người nộp thuế đã bị Tòa án ban hành Quyết định tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản; bỏ quy định về thời gian khoan nợ vì thời gian khoan nợ đã giao Chính phủ quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 84 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 83 bỏ quy định về thời gian khoan nợ vì thời gian khoan nợ đã giao Chính phủ quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 84 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và thời gian khoan nợ đã được quy định tại Điều 23 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Nghiên cứu bổ sung tại khoản 5 Điều 83 Luật Quản lý thuế quy định giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện để phù hợp với thực tế quản lý thuế; bỏ quy định về thời gian khoan nợ vì cần có 1 khoảng thời gian để Phòng Đăng ký kinh doanh quyết định, xem xét thu hồi/không thu hồi việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề. Do đó trong khoảng thời gian này

cơ quan thuế cần tính tiền chậm nộp, đôn đốc, áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp.

Nghiên cứu quy định cụ thể trường hợp được khoan (mã 10, mã 13), thời gian, số tiền khoan nợ theo Luật Quản lý thuế để các cơ quan thuế thực hiện thống nhất.

Điều 84. Thủ tục, hồ sơ, thời gian, thẩm quyền khoan nợ

1. Chính phủ quy định thủ tục, hồ sơ, thời gian khoan nợ đối với trường hợp được khoan nợ.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế quyết định việc khoan nợ.

3. Cơ quan quản lý thuế tiếp tục theo dõi các khoản tiền thuế nợ được khoan và phối hợp với các cơ quan có liên quan để thu hồi tiền thuế nợ khi người nộp thuế có khả năng nộp thuế hoặc thực hiện xóa nợ theo quy định tại Điều 85 của Luật này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 84 theo hướng bổ sung giao Chính phủ quy định chi tiết số tiền khoan nợ.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 84 theo hướng bổ sung thẩm quyền khoan nợ cho Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý khoản thu và CQT quản lý trực tiếp có khoản nợ thuế đáp ứng điều kiện về khoan nợ theo quy định tại Điều 83 có thẩm quyền quyết định việc khoan nợ.

Mục 3

XÓA NỢ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẠM NỘP, TIỀN PHẠT

Điều 85. Trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản mà không còn tài sản để nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

2. Cá nhân đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất năng lực hành vi dân sự mà không có tài sản, bao gồm cả tài sản được thừa kế để nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ.

3. Các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm g khoản 1 Điều 125 của Luật này và các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt này đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế nhưng không có khả năng thu hồi.

Người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quy định tại khoản này trước khi quay lại sản xuất, kinh doanh hoặc thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới

thì phải hoàn trả cho Nhà nước khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã được xóa.

4. Tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng đã được xem xét miễn tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 8 Điều 59 của Luật này và đã được gia hạn nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 62 của Luật này mà vẫn còn thiệt hại, không có khả năng phục hồi được sản xuất, kinh doanh và không có khả năng nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

5. Chính phủ quy định việc phối hợp giữa cơ quan quản lý thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh, chính quyền địa phương bảo đảm các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã được xóa phải được hoàn trả vào ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều này trước khi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; quy định chi tiết khoản 4 Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 85 theo hướng bổ sung cụm từ “tất cả” nhằm quy định rõ tất cả các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt để cơ quan quản lý thuế dễ dàng thực hiện.

Điều 86. Hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thuộc diện được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt lập và gửi hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đến cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt bao gồm:

a) Văn bản đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thuộc diện được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt;

b) Quyết định tuyên bố phá sản đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản;

c) Các tài liệu liên quan đến việc đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Điều 87. Thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 85 của Luật này;

b) Hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này;

c) Doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt dưới 5.000.000.000 đồng.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định xóa nợ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp quy định

tại khoản 3 Điều 85 của Luật này có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 5.000.000.000 đồng đến dưới 10.000.000.000 đồng.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định xóa nợ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 10.000.000.000 đồng đến dưới 15.000.000.000 đồng.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định xóa nợ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 15.000.000.000 đồng trở lên.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo tình hình kết quả xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho Hội đồng nhân dân cùng cấp vào kỳ họp đầu năm. Bộ trưởng Bộ Tài chính tổng hợp tình hình xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt để Chính phủ báo cáo Quốc hội khi quyết toán ngân sách nhà nước.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính tại khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 87 do tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 87 quy định *Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định xóa nợ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 10.000.000.000 đồng trở lên*; bỏ quy định khoản 4 Điều 87 phù hợp với định hướng của Chính phủ.

Điều 88. Trách nhiệm giải quyết hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Cơ quan, người có thẩm quyền đã nhận hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải thông báo cho cơ quan đã gửi hồ sơ để hoàn chỉnh khi hồ sơ chưa đầy đủ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

2. Người có thẩm quyền phải ra quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt hoặc thông báo không thuộc diện được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho cơ quan đã gửi hồ sơ trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Chương X
ÁP DỤNG HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ

Điều 89. Hóa đơn điện tử

1. Hóa đơn điện tử là hóa đơn có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập, ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về thuế bằng phương tiện điện tử, bao

gồm cả trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

2. Hóa đơn điện tử bao gồm hóa đơn giá trị gia tăng, hóa đơn bán hàng, tem điện tử, vé điện tử, thẻ điện tử, phiếu thu điện tử, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển điện tử hoặc các chứng từ điện tử có tên gọi khác.

3. Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cấp mã trước khi tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua.

Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử bao gồm số giao dịch là một dãy số duy nhất do hệ thống của cơ quan thuế tạo ra và một chuỗi ký tự được cơ quan thuế mã hóa dựa trên thông tin của người bán lập trên hóa đơn.

4. Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử do tổ chức bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua không có mã của cơ quan thuế.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 89 theo hướng quy định: Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử là một chuỗi ký tự do hệ thống của cơ quan thuế hoặc hệ thống của đơn vị do cơ quan thuế ủy quyền tạo ra duy nhất cho từng hóa đơn điện tử.

Điều 90. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử

1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2. Trường hợp người bán có sử dụng máy tính tiền thì người bán đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

3. Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử trong giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về kế toán, pháp luật về thuế.

4. Việc cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử dựa trên thông tin của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập trên hóa đơn. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên hóa đơn.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 90 Luật Quản lý thuế nhằm đáp ứng yêu cầu triển khai thực tế khi doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sử dụng đa dạng các giải pháp máy tính tiền khi lập hoá đơn giao cho người mua hàng (thông qua giải pháp thiết bị kỹ thuật hoặc giải pháp phần mềm công nghệ thông tin).

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 90 bổ sung quy định mức giá trị thanh toán phải xuất hóa đơn (đối với đặc thù mô hình kinh doanh trực tiếp tới người tiêu dùng). Theo đề xuất của VCCI thì mức giá trị 200.000 đồng trở xuống mỗi lần thì không phải lập hóa đơn, trừ trường hợp người mua yêu cầu lập và giao hóa đơn. Người bán phải lập bảng kê bán lẻ hàng hóa dịch vụ trong ngày. Cuối mỗi ngày, cơ sở kinh doanh lập một hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng ghi số tiền bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ trong ngày thể hiện trên dòng tổng cộng của bảng kê.

Điều 91. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

1. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

2. Doanh nghiệp kinh doanh ở lĩnh vực điện lực, xăng dầu, bưu chính viễn thông, nước sạch, tài chính tín dụng, bảo hiểm, y tế, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, thương mại, vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định và bảo đảm việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp rủi ro về thuế cao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và trường hợp đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

3. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật này và các trường hợp xác định được doanh thu khi bán hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không đáp ứng điều kiện phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng hoặc trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác được cơ quan thuế chấp nhận cấp hóa đơn điện tử để giao cho khách hàng thì được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã theo từng lần phát sinh và phải khai thuế, nộp thuế trước khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung thêm “tổ chức khác” tại khoản 1 Điều 91 Luật Quản lý thuế để bao quát các đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, tránh vướng mắc trong thực hiện.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 91 theo hướng hạn chế đối tượng được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế để tránh trường hợp

NNT đang bị cưỡng chế hóa đơn, đang tạm ngừng kinh doanh, bỏ địa chỉ kinh doanh nhưng vẫn xuất hóa đơn.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Điều 91 Luật Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thuộc 15 lĩnh vực (đang sử dụng hóa đơn điện tử không mã) nếu có các hoạt động kinh doanh khác (ngoài 15 lĩnh vực nêu trên) thì cũng được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế để đảm bảo sự thống nhất mỗi doanh nghiệp chỉ sử dụng 1 loại hóa đơn điện tử đồng thời cũng là hỗ trợ doanh nghiệp tiết kiệm chi phí tránh trường hợp phải đầu tư hệ thống hóa đơn đáp ứng cho cả sử dụng hóa đơn có mã và không có mã, trong khi số lượng hóa đơn không mã sử dụng cho hoạt động các kinh doanh khác là không nhiều.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 4 Điều 91 vì chưa khuyến khích hộ kinh doanh áp dụng phương pháp nộp thuế theo kê khai.

Điều 92. Dịch vụ về hóa đơn điện tử

1. Dịch vụ về hóa đơn điện tử bao gồm dịch vụ cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, dịch vụ truyền dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế từ người nộp thuế tới cơ quan thuế và dịch vụ về hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử bao gồm tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử và các dịch vụ khác có liên quan đến hóa đơn điện tử.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và quy định trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế phải trả tiền dịch vụ, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chí lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử để ký hợp đồng cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn và các dịch vụ khác có liên quan.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định dịch vụ về hóa đơn điện tử tại khoản 1 Điều 92 để đảm bảo thống nhất với quy định chung về xây dựng hệ thống công nghệ thông tin tại khoản 2 Điều này; đồng thời, làm rõ các loại hình dịch vụ cũng như phù hợp với thực tế triển khai các dịch vụ về hoá đơn điện tử khi thực hiện quy định.

Điều 93. Cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử

1. Cơ quan thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý và phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của hệ thống thông tin về hóa đơn; tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin, quản lý cơ sở dữ liệu hóa đơn và bảo đảm duy trì, vận hành, bảo mật, bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thông tin về hóa đơn; xây dựng định dạng chuẩn về hóa đơn.

Cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử được sử dụng để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn điện tử cho tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật này sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thực hiện cung cấp dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Y tế và cơ quan khác có liên quan có trách nhiệm kết nối chia sẻ thông tin, dữ liệu liên quan cần thiết trong lĩnh vực quản lý với Bộ Tài chính để xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử.

4. Khi kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường, đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền truy cập công thông tin điện tử của cơ quan thuế để tra cứu thông tin về hóa đơn điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu cung cấp hóa đơn giấy. Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm sử dụng các thiết bị để truy cập, tra cứu dữ liệu hóa đơn điện tử.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mẫu, quản lý sử dụng tem điện tử; quy định việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; quy định cung cấp thông tin hóa đơn điện tử trong trường hợp không tra cứu được dữ liệu hóa đơn do sự cố, thiên tai gây ảnh hưởng đến việc truy cập mạng Internet.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tên Điều 93 Luật Quản lý thuế thành: “*Cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ điện tử*” và bổ sung nội dung quy định hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, xử lý dữ liệu về hoá đơn, chứng từ điện tử; quy định về thành phần dữ liệu, phương thức truyền nhận hóa đơn, chứng từ điện tử tại khoản 1 Điều 93 Luật Quản lý thuế để thống nhất với quy định về xây dựng hệ thống công nghệ thông tin tại Chương XI Thông tin người nộp thuế và phù hợp với thực tế triển khai hoá đơn điện tử.

Nghiên cứu bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 93 Luật Quản lý thuế để bao quát đầy đủ phạm vi sử dụng hóa đơn điện tử của các cơ quan nhà nước, gồm: (1) thực hiện kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường (ví dụ cơ quan quản lý thị trường) và (2) thực hiện các thủ tục hành chính (ví dụ cơ quan công an tra cứu hóa đơn điện tử để thực hiện thủ tục cấp đăng ký, biển số xe).

Điều 94. Chứng từ điện tử

1. Chứng từ điện tử bao gồm các loại chứng từ, biên lai được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế cấp cho người nộp thuế bằng phương tiện điện tử khi thực hiện các thủ tục về thuế hoặc các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước và các loại chứng từ, biên lai điện tử khác.

2. Chính phủ quy định chi tiết các loại chứng từ điện tử quy định tại Điều này và việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung cụm từ “tổ chức khác” tại khoản 1 Điều 94 để bao quát đầy đủ cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được giao nhiệm vụ thu Ngân sách nhà nước; đồng thời bổ sung quy định tổ chức chi trả thu nhập hoặc Tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế thực hiện cấp chứng từ điện tử cho người nộp thuế và kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

Chương XI

THÔNG TIN NGƯỜI NỘP THUẾ

Điều 95. Hệ thống thông tin người nộp thuế

1. Hệ thống thông tin người nộp thuế là tập hợp thông tin, dữ liệu về người nộp thuế được thu thập, sắp xếp, lưu trữ, khai thác và sử dụng theo quy định của Luật này.

2. Thông tin người nộp thuế là cơ sở để thực hiện quản lý thuế, đánh giá dự báo tình hình, xây dựng chính sách về thuế, đánh giá mức độ chấp hành pháp luật của người nộp thuế, ngăn ngừa, phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định hệ thống thông tin người nộp thuế tại khoản 1 Điều 95 để bao quát đầy đủ thông tin về người nộp thuế và các thông tin có liên quan phục vụ công tác quản lý thuế đã được quy định tại các khoản chi tiết thuộc Điều này và Điều 96 Luật Quản lý thuế.

Điều 96. Xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý và phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của hệ thống thông tin người nộp thuế, hệ thống thông tin quản lý thuế; tổ chức đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý, tổng hợp, phân tích thông tin và dự báo, quản lý cơ sở dữ liệu và bảo đảm duy trì, vận hành hệ thống thông tin người nộp thuế, hệ thống thông tin quản lý thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế áp dụng các biện pháp nghiệp vụ cần thiết để thu thập, trao đổi, xử lý thông tin trong nước, ngoài nước, thông tin chính thức từ các cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế có liên quan đến lĩnh vực thuế, lĩnh vực hải quan để sử dụng trong công tác quản lý thuế.

3. Cơ quan quản lý thuế phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để trao đổi thông tin, kết nối mạng trực tuyến.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 96 Luật Quản lý thuế

theo hướng cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ thu thập, xử lý, kết nối dữ liệu và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế để phù hợp và thống nhất định nghĩa về hệ thống thông tin người nộp thuế là “tập hợp thông tin, dữ liệu về người nộp thuế và các thông tin liên quan phục vụ công tác quản lý thuế” theo đề xuất sửa đổi, bổ sung tại Điều 95 nêu trên. Lồng ghép các nội dung về cơ sở dữ liệu người nộp thuế với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tận dụng hạ tầng sẵn có, tiết kiệm ngân sách nhà nước (theo Đề án 06).

Điều 97. Trách nhiệm của người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin

1. Cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực, đúng thời hạn thông tin trong hồ sơ thuế, thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

2. Cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc thông qua kết nối mạng với các hệ thống thông tin của cơ quan quản lý thuế theo yêu cầu.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định trường hợp người nộp thuế phát hiện thông tin do cơ quan thuế cung cấp có sai khác với thông tin theo dõi của người nộp thuế thì NNT thực hiện thủ tục tra soát, điều chỉnh thông tin theo quy định. Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết.

Điều 98. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế

1. Các cơ quan sau đây có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế:

a) Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động có trách nhiệm cung cấp thông tin về nội dung giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép hành nghề, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân cho cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày cấp và cung cấp thông tin khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

b) Kho bạc Nhà nước cung cấp thông tin về số tiền thuế đã nộp, đã hoàn của người nộp thuế.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế:

a) Ngân hàng thương mại cung cấp nội dung giao dịch qua tài khoản, số dư tài khoản của người nộp thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về nhà, đất cung cấp thông tin về hiện trạng sử dụng đất, sở hữu nhà của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh;

c) Cơ quan công an cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến đấu tranh phòng, chống tội phạm về thuế; cung cấp thông tin về xuất cảnh, nhập cảnh và thông tin về đăng ký, quản lý phương tiện giao thông;

d) Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

đ) Cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có trách nhiệm cung cấp thông tin về chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của Việt Nam và nước ngoài; thông tin về quản lý thị trường.

3. Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế thông qua kết nối mạng trực tuyến, trao đổi dữ liệu điện tử hằng ngày qua hệ thống thông tin người nộp thuế hoặc thông qua cổng thông tin một cửa quốc gia.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan (ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá) trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế tại điểm b, điểm c khoản 2 điều 98 để phù hợp với nội dung đề xuất bổ sung người nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại Điều 2.

Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 98 Luật Quản lý thuế quy định về sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân theo hướng: Khi các loại giấy tờ về lai lịch, nhân dạng, cư trú của công dân mà đã được bãi bỏ bởi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân thì cơ quan thuế có trách nhiệm sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân trên cơ sở trao đổi, cung cấp thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại Điều 30 Luật Quản lý thuế để giải quyết thủ tục hành chính cho người nộp thuế theo quy định.

Nghiên cứu bổ sung quy định trách nhiệm của tổ chức quản lý nền tảng sàn thương mại điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ logistic hỗ trợ cho hoạt động thương mại điện tử có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và đúng hạn cho cơ quan thuế thông tin của thương nhân, tổ chức, cá nhân có tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình mua bán hàng hóa, dịch vụ trên sàn giao dịch thương mại điện tử, hoặc sử dụng dịch vụ vận chuyển của tổ chức cung cấp dịch vụ logistic.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 98 bổ sung nguyên tắc các thông tin, CSDL của các tổ chức, cá nhân cung cấp cho cơ quan thuế thực hiện theo phương thức điện tử.

Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phát hiện sai, sót cần điều chỉnh đối với thông tin

đã trao đổi, cung cấp giữa các cơ quan thì gửi hồ sơ tra soát, điều chỉnh thông tin theo quy định. Nguyên tắc sai sót phát sinh hoặc được phát hiện tại đơn vị nào thì đơn vị đó phải chủ động xác định nguyên nhân sai sót và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc cung cấp thông tin để xử lý sai sót theo quy định. Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết.

Điều 99. Bảo mật thông tin người nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế, người đã là công chức quản lý thuế, cơ quan cung cấp, trao đổi thông tin người nộp thuế, tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế phải giữ bí mật thông tin người nộp thuế theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và Điều 100 của Luật này.

2. Để phục vụ hoạt động tố tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán trong trường hợp được yêu cầu bằng văn bản, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế cho các cơ quan sau đây:

- a) Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án;
- b) Thanh tra nhà nước, Kiểm toán nhà nước;
- c) Cơ quan quản lý khác của Nhà nước theo quy định của pháp luật;
- d) Cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp với điều ước quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 99 Luật Quản lý thuế: quy định rõ căn cứ để cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế cho các cơ quan tố tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán là các Quyết định tố tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

Hiện nay, có trường hợp cơ quan chức năng đề nghị cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế (số liệu báo cáo tài chính kể từ khi thành lập) nhưng không có hoặc không cung cấp cho cơ quan thuế căn cứ để thực hiện hoạt động tố tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán liên quan đến người nộp thuế này (ví dụ Quyết định tố tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán). Vì vậy, cần quy định cụ thể căn cứ để cơ quan thuế thực hiện việc cung cấp thông tin người nộp thuế cho các cơ quan chức năng, đảm bảo hành lang pháp lý cho cán bộ thuế thực hiện công tác bảo mật thông tin người nộp thuế.

Để phù hợp với các cơ quan mà Luật Quản lý thuế đã cho phép cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế, đề nghị bổ sung thêm các hoạt động khác, ngoài hoạt động tố tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, cụ thể là theo điều ước quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và trao đổi thông tin theo yêu cầu quản lý nhà nước thì cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế cho các cơ quan được quy định cụ thể tại khoản 2 Điều 99 Luật Quản lý thuế.

Điều 100. Công khai thông tin người nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế được công khai thông tin người nộp thuế trong các trường hợp sau đây:

a) Trốn thuế, chây ỳ không nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đúng thời hạn; nợ tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước;

b) Vi phạm pháp luật về thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ nộp thuế của tổ chức, cá nhân khác;

c) Không thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định về cung cấp thông tin cho người nộp thuế. Theo đó, cơ quan thuế quản lý trực tiếp thông báo về tình hình xử lý nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trên toàn quốc qua tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế tại Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, bao gồm các thông tin: tình hình xử lý các khoản phải nộp, đã nộp, còn phải nộp, nộp thừa, được miễn giảm, được xoá nợ, được hoàn, đã hoàn, còn được hoàn phát sinh trong tháng trước và các khoản còn phải nộp, nộp thừa, còn được hoàn đã được ghi nhận trong hệ thống ứng dụng quản lý thuế; bảng kê hóa đơn mua vào, bán ra; thông tin cảnh báo rủi ro về việc NNT sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm pháp luật. Đồng thời, bổ sung quy định về các trường hợp và trách nhiệm xử lý thông tin sai, sót được phát hiện.

Nghiên cứu bổ sung thêm một số Điều mới quy định theo định hướng chuyên đổi số như yêu cầu về bảo mật thông tin người nộp thuế; yêu cầu về công bố dữ liệu mở để khai thác dùng chung; bổ sung quy định về việc áp dụng AI trong quản lý thuế.

Chương XII

**TỔ CHỨC KINH DOANH DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ,
LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN**

Điều 101. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

1. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế) là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, thực hiện các dịch vụ theo thỏa thuận với người nộp thuế.

2. Doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thực hiện đăng ký với Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để được cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên gọi Cục Thuế cho phù hợp tên gọi sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

Điều 102. Điều kiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

1. Là doanh nghiệp đã được thành lập theo quy định của pháp luật.
2. Có ít nhất 02 người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Điều 102 Luật Quản lý thuế để đảm bảo tính chặt chẽ; đồng thời bổ sung tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế được cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ khi có ít nhất một nhân viên đại lý thuế có chứng chỉ kế toán viên và làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp để đảm bảo tính đầy đủ khi đại lý thuế có cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ.

Điều 103. Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế;

b) Bản chụp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế của các cá nhân làm việc tại doanh nghiệp;

c) Bản sao hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp với các cá nhân có chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

2. Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế cho doanh nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trường hợp từ chối cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên gọi Cục Thuế cho phù hợp tên gọi sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

Nghiên cứu sửa đổi điểm b, điểm c khoản 1 Điều 103 Luật Quản lý thuế để đảm bảo phù hợp với quy định nộp hồ sơ theo đường điện tử.

Nghiên cứu bổ sung quy định tại Điều 103 nội dung đại lý thuế gửi hồ sơ đăng ký cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế đến Cục Thuế (nơi đại lý thuế đóng trụ sở) theo phương thức giao dịch điện tử để đảm bảo phù hợp với quy định nộp hồ sơ theo đường điện tử.

Điều 104. Cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế

1. Dịch vụ do đại lý thuế cung cấp cho người nộp thuế theo hợp đồng bao gồm:

a) Thủ tục đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, lập hồ sơ đề

ngiht miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế và các thủ tục về thuế khác thay người nộp thuế;

b) Dịch vụ tư vấn thuế;

c) Dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại Điều 150 của Luật này. Doanh nghiệp siêu nhỏ được xác định theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Đại lý thuế có quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các dịch vụ với người nộp thuế theo thỏa thuận trong hợp đồng;

b) Tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan trong hoạt động hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm trước người nộp thuế về nội dung dịch vụ đã cung cấp.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Điều 105. Chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế

1. Người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế phải có các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Có trình độ từ đại học trở lên thuộc chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc chuyên ngành khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

c) Có thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế từ 36 tháng trở lên sau khi tốt nghiệp đại học;

d) Đạt kết quả kỳ thi lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Kỳ thi lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế gồm môn pháp luật về thuế và môn kế toán.

2. Người có chứng chỉ kiểm toán viên hoặc chứng chỉ kế toán viên do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định thì được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế mà không phải tham gia kỳ thi lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

3. Người có chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế làm việc tại đại lý thuế gọi là nhân viên đại lý thuế. Nhân viên đại lý thuế phải tham gia đầy đủ chương trình cập nhật kiến thức.

4. Những người sau đây không được làm nhân viên đại lý thuế:

a) Cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an;

b) Người đang bị cấm hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, kế toán, kiểm toán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Người đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế liên quan đến thuế, tài chính, kế toán mà chưa được xóa án tích; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ

sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

d) Người bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, về kế toán, kiểm toán mà chưa hết thời hạn 06 tháng kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt trong trường hợp bị phạt cảnh cáo hoặc chưa hết thời hạn 01 năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt bằng hình thức khác.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về việc tổ chức thi, điều kiện miễn môn thi; thủ tục cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế; việc cập nhật kiến thức của nhân viên đại lý thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Thực tế hiện nay một số cá nhân thuộc trường hợp không được làm nhân viên đại lý thuế nhưng vẫn được cấp chứng chỉ dẫn đến khó khăn trong việc kiểm soát các trường hợp này có hành nghề hay không. Theo đó, đề xuất sửa tiêu đề khoản 4 Điều 105 Luật Quản lý thuế thành "Những người sau đây không được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế và không được làm nhân viên đại lý thuế" để bao quát đầy đủ các trường hợp trong thực tế phát sinh.

Điều 106. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan

Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan (sau đây gọi là đại lý làm thủ tục hải quan) thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Chương XIII

KIỂM TRA THUẾ, THANH TRA THUẾ

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ KIỂM TRA THUẾ, THANH TRA THUẾ

Điều 107. Nguyên tắc kiểm tra thuế, thanh tra thuế

1. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế và ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra thuế, thanh tra thuế.

2. Tuân thủ quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan và mẫu biểu thanh tra, kiểm tra, trình tự, thủ tục, hồ sơ kiểm tra thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Không cản trở hoạt động bình thường của người nộp thuế.

4. Khi kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế phải ban hành quyết định kiểm tra, thanh tra.

5. Việc kiểm tra thuế, thanh tra thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác, trung thực nội dung các chứng từ, thông tin, hồ sơ mà người nộp thuế đã khai, nộp, xuất trình với cơ quan quản lý thuế; đánh giá việc tuân thủ pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan của người nộp thuế để xử lý về thuế theo quy định của pháp luật.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xoá bỏ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại Điều 107 do

không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

Điều 108. Xử lý kết quả kiểm tra thuế, thanh tra thuế

1. Căn cứ vào kết quả kiểm tra thuế, thanh tra thuế, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định xử lý về thuế, thu hồi số tiền thuế đã hoàn không đúng quy định của pháp luật về thuế, xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế. Trường hợp xác định rõ hành vi vi phạm hành chính tại biên bản thanh tra thuế, kiểm tra thuế thì biên bản thanh tra thuế, kiểm tra thuế được xác định là biên bản vi phạm hành chính.

2. Trường hợp kiểm tra thuế, thanh tra thuế mà phát hiện hành vi trốn thuế có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan quản lý thuế chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra có thẩm quyền để điều tra theo quy định của pháp luật; cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tiến hành tố tụng trong việc điều tra, truy tố, xét xử theo quy định của pháp luật.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xoá bỏ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại Điều 108 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

Mục 2

KIỂM TRA THUẾ

Điều 109. Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế

1. Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện đối với các hồ sơ thuế được quy định như sau:

a) Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan thuế được thực hiện trên cơ sở hồ sơ thuế của người nộp thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác các thông tin, chứng từ trong hồ sơ thuế, sự tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế. Công chức thuế được giao nhiệm vụ kiểm tra thuế căn cứ vào mức độ rủi ro về thuế của hồ sơ thuế được phân loại từ cơ sở dữ liệu công nghệ thông tin hoặc theo phân công của thủ trưởng cơ quan thuế thực hiện phân tích hồ sơ thuế theo mức độ rủi ro về thuế để đề xuất kế hoạch kiểm tra tại trụ sở của cơ quan thuế hoặc xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan được thực hiện nhằm kiểm tra, đối chiếu, so sánh nội dung trong hồ sơ thuế với thông tin, tài liệu có liên quan, quy định của pháp luật về thuế, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp cần thiết đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở của cơ quan hải quan thì thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Việc xử lý kết quả kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế được quy định như sau:

a) Trường hợp kiểm tra trong quá trình làm thủ tục hải quan mà phát hiện vi phạm dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế thì người nộp thuế phải nộp đủ thuế, bị xử phạt theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Trường hợp hồ sơ thuế có nội dung cần làm rõ liên quan đến số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế còn được khấu trừ chuyển kỳ sau, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không thu thì cơ quan quản lý thuế thông báo yêu cầu người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu. Trường hợp người nộp thuế đã giải trình và bổ sung thông tin, tài liệu chứng minh số tiền thuế đã khai là đúng thì hồ sơ thuế được chấp nhận; nếu không đủ căn cứ chứng minh số tiền thuế đã khai là đúng thì cơ quan quản lý thuế yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung.

Trường hợp hết thời hạn theo thông báo của cơ quan quản lý thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu hoặc không khai bổ sung hồ sơ thuế hoặc giải trình, khai bổ sung hồ sơ thuế không đúng thì thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ra quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế hoặc làm căn cứ để xây dựng kế hoạch kiểm tra, thanh tra theo nguyên tắc quản lý rủi ro trong quản lý thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 109 Luật Quản lý thuế theo hướng quy định: Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan được thực hiện trước thông quan, trong thông quan, sau thông quan bao gồm: Kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong trường hợp cần thiết; kiểm tra hồ sơ hải quan, các chứng từ, tài liệu có liên quan để tiến hành thu thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, ấn định thuế, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

- Nghiên cứu bổ sung nội dung kiểm tra hóa đơn điện tử vào điểm a khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 109 Luật Quản lý thuế nhằm làm rõ thêm nội dung cần kiểm tra, là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện Quy trình quản lý hóa đơn điện tử và công tác kiểm tra hóa đơn điện tử; không làm tăng thủ tục hành chính trong công tác quản lý thuế. Nếu không có đủ thông tin, tài liệu làm căn cứ chứng minh số tiền thuế đã khai là đúng thì cơ quan quản lý thuế yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung.

Điều 110. Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế

1. Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế; kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước;

b) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 109 của Luật này;

c) Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở của người khai hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan;

d) Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

đ) Trường hợp được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề;

e) Trường hợp theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra nhà

nước, cơ quan khác có thẩm quyền;

g) Trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, giải thể, chấm dứt hoạt động, cổ phần hóa, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chuyển địa điểm kinh doanh và các trường hợp kiểm tra đột xuất, kiểm tra theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, trừ trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động mà cơ quan thuế không phải thực hiện quyết toán thuế theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các trường hợp quy định tại các điểm đ, e và g khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế không quá 01 lần trong 01 năm.

3. Quyết định kiểm tra thuế phải được gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc và thực hiện công bố trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ký. Trước khi công bố quyết định kiểm tra mà người nộp thuế chứng minh được số tiền thuế đã khai là đúng và nộp đủ số tiền thuế phải nộp thì cơ quan quản lý thuế bãi bỏ quyết định kiểm tra thuế.

4. Trình tự, thủ tục kiểm tra thuế được quy định như sau:

a) Công bố quyết định kiểm tra thuế khi bắt đầu tiến hành kiểm tra thuế;

b) Đối chiếu nội dung khai báo với sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, kết quả phân tích rủi ro về thuế, dữ liệu thông tin kiểm tra tại trụ sở của cơ quan thuế các tài liệu có liên quan, tình trạng thực tế trong phạm vi, nội dung của quyết định kiểm tra thuế;

c) Thời hạn kiểm tra được xác định trong quyết định kiểm tra nhưng không quá 10 ngày làm việc tại trụ sở của người nộp thuế. Thời hạn kiểm tra được tính từ ngày công bố quyết định kiểm tra; trường hợp phạm vi kiểm tra lớn, nội dung phức tạp thì người đã quyết định kiểm tra có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 10 ngày làm việc tại trụ sở của người nộp thuế;

d) Lập biên bản kiểm tra thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn kiểm tra;

đ) Xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo kết quả kiểm tra.

5. Trường hợp kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bỏ trường hợp “chuyển đổi loại hình doanh nghiệp” cho thống nhất với nội dung đề xuất tại Điều 43, Điều 44, Điều 67 Luật Quản lý thuế vì trường hợp này không phải quyết toán thuế, không phải hoàn thành nghĩa vụ thuế nên không cần thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế; bổ sung trường hợp “phá sản” cho thống nhất với nội dung đề xuất tại Điều 43, Điều 44, Điều 67 Luật Quản lý thuế trường hợp này phải quyết toán thuế, phải hoàn thành nghĩa vụ thuế nên phải thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế. Các trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động mà cơ quan thuế không phải thực hiện quyết toán thuế, không thực hiện kiểm tra thuế sẽ được hướng dẫn chi tiết tại Nghị định của Chính phủ. Bổ sung thêm 1 điểm tại khoản 1 Điều 110 để tách riêng quy định đối với trường hợp chuyển địa điểm kinh doanh thuộc loại rủi ro về

thuế cao theo phân loại quản lý rủi ro trong quản lý thuế và giao Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết khoản này.

Nghiên cứu bổ sung khoản 2 Điều 110 Luật quản lý thuế quy định chi tiết về kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế do cơ quan hải quan thực hiện trong các trường hợp sau đây: Trường hợp hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế; kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước; Kiểm tra các điều kiện áp dụng chính sách thuế theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Kiểm tra sau thông quan theo quy định của pháp luật hải quan.

Nghiên cứu sửa khoản 3 thành khoản 4; bổ sung quy định tại khoản 4 theo hướng có sự phân biệt giữa cơ quan thuế và cơ quan hải quan, cụ thể như sau: Bổ sung cụm từ “cơ quan quản lý thuế” để áp dụng chung về thời hạn 03 ngày và 10 ngày cho cơ quan hải quan và cơ quan thuế. Bỏ cụm từ “quản lý” để áp dụng riêng cho cơ quan Thuế vì cơ quan hải quan kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế trước khi kiểm tra không thể đủ cơ sở xác định được số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu do người nộp thuế tự xác định là đúng, do đó không thể bãi bỏ quyết định kiểm tra. Trên thực tế cơ quan hải quan chưa từng phát sinh tình huống này.

Nghiên cứu sửa đổi tăng thời hạn kiểm tra thuế trong trường hợp cơ quan thuế không còn được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành để có thể kiểm tra các nội dung phức tạp thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan thuế (chuyên giá, thuế tối thiểu toàn cầu, hoạt động kinh doanh trên nền tảng số) liên quan đến nhiều doanh nghiệp trong cùng tập đoàn, có trụ sở hoạt động tại nhiều tỉnh, nhiều quốc gia).

Điều 111. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế

1. Người nộp thuế có các quyền sau đây:

- a) Từ chối việc kiểm tra khi không có quyết định kiểm tra thuế;
- b) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung kiểm tra thuế; thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;
- c) Nhận biên bản kiểm tra thuế và yêu cầu giải thích nội dung biên bản kiểm tra thuế;
- d) Bảo lưu ý kiến trong biên bản kiểm tra thuế;
- đ) Khiếu nại, khởi kiện và yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;
- e) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình kiểm tra thuế.

2. Người nộp thuế có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Chấp hành quyết định kiểm tra thuế của cơ quan quản lý thuế;
- b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra theo yêu cầu của đoàn kiểm tra thuế; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp;
- c) Ký biên bản kiểm tra thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết

thúc kiểm tra;

d) Chấp hành kiến nghị tại biên bản kiểm tra thuế, kết luận, quyết định xử lý kết quả kiểm tra thuế.

Điều 112. Nhiệm vụ, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế và công chức quản lý thuế trong việc kiểm tra thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định kiểm tra thuế;

b) Áp dụng biện pháp quy định tại Điều 122 của Luật này;

c) Gia hạn thời hạn kiểm tra;

d) Quyết định xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền kết luận, ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.

2. Công chức quản lý thuế khi thực hiện kiểm tra thuế có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định kiểm tra thuế;

b) Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra thuế;

c) Lập biên bản kiểm tra thuế; báo cáo kết quả kiểm tra với người đã ra quyết định kiểm tra thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của biên bản, báo cáo đó;

d) Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với người có thẩm quyền ra kết luận, quyết định xử lý vi phạm về thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung một khoản mới tại Điều 112 Luật Quản lý thuế quy định nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra để phù hợp với thực tế công tác kiểm tra.

* Nghiên cứu bổ sung thêm 1 Điều sau Điều 112 quy định về kiểm tra lại để xử lý khi phát sinh các trường hợp có vi phạm như: Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành kiểm tra, Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi kết luận và xử lý vi phạm hành chính về thuế, Nội dung kết luận, xử lý vi phạm về thuế không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình kiểm tra hoặc có dấu hiệu rủi ro cao theo tiêu chí đánh giá rủi ro qua phân tích đánh giá rủi ro, Người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận, xử lý vi phạm về thuế trái pháp luật, Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của đối tượng kiểm tra chưa được phát hiện đầy đủ qua kiểm tra.

Điều 112a. Kiểm tra lại trong hoạt động kiểm tra thuế

* Luật Quản lý thuế mới quy định kiểm tra của cơ quan quản lý thuế với người nộp thuế mà chưa quy định việc kiểm tra thực hiện chính sách thuế và thu khác đối với các cơ quan quản lý thuế và tổ chức liên quan. Nghiên cứu bổ sung thêm một Điều vào sau Điều 112 để bao quát đầy đủ việc kiểm tra thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 112b. Việc kiểm tra thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Căn cứ quy định về kiểm tra thuế của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc kiểm tra thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thực hiện pháp luật về thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

Mục 3

THANH TRA THUẾ

Điều 113. Các trường hợp thanh tra thuế

1. Khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế.
2. Để giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc thực hiện các biện pháp phòng, chống tham nhũng.
3. Theo yêu cầu của công tác quản lý thuế trên cơ sở kết quả phân loại rủi ro trong quản lý thuế.
4. Theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, kết luận của Thanh tra nhà nước và cơ quan khác có thẩm quyền.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 113 Luật Quản lý thuế, theo đó bổ sung cụm từ “tiêu cực” để phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 51 Luật Thanh tra năm 2022: “4. Yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực;”

Nghiên cứu xoá bỏ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại khoản 3 Điều 113 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

Nghiên cứu bổ sung thêm Khoản 5: Các trường hợp qua kiểm tra tại trụ sở Cơ quan thuế, trụ sở người nộp thuế mà phát hiện có rủi ro cao về thuế, hóa đơn.

Điều 114. Quyết định thanh tra thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp có thẩm quyền ra quyết định thanh tra thuế.
2. Quyết định thanh tra thuế phải có các nội dung chính sau đây:
 - a) Căn cứ pháp lý để thanh tra thuế;
 - b) Đối tượng, nội dung, phạm vi, nhiệm vụ thanh tra thuế;
 - c) Thời hạn tiến hành thanh tra thuế;
 - d) Trưởng đoàn thanh tra thuế và các thành viên của đoàn thanh tra thuế.

3. Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày ký, quyết định thanh tra thuế phải được gửi cho đối tượng thanh tra.

4. Quyết định thanh tra thuế phải được công bố chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày ra quyết định thanh tra thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xoá bỏ toàn bộ quy định tại Điều 114 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

Điều 115. Thời hạn thanh tra thuế

1. Thời hạn thanh tra thuế thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra. Thời hạn của cuộc thanh tra được tính là thời gian thực hiện thanh tra tại trụ sở của người nộp thuế kể từ ngày công bố quyết định thanh tra đến ngày kết thúc việc thanh tra tại trụ sở của người nộp thuế.

2. Trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra thuế gia hạn thời hạn thanh tra thuế theo quy định của Luật Thanh tra. Việc gia hạn thời hạn thanh tra thuế do người ra quyết định thanh tra quyết định.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xoá bỏ toàn bộ quy định tại Điều 115 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

Điều 116. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra thuế

1. Người ra quyết định thanh tra thuế có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát đoàn thanh tra thuế thực hiện đúng nội dung, quyết định thanh tra thuế;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra thuế; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra thuế cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c) Trưng cầu giám định về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra thuế;

d) Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

đ) Quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý kết quả thanh tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý về thanh tra thuế;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến trách nhiệm của trưởng đoàn thanh tra thuế, các thành viên khác của đoàn thanh tra thuế;

g) Đình chỉ, thay đổi trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra khi không đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ thanh tra hoặc có hành vi vi phạm pháp luật hoặc khi phát hiện trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra có liên

quan đến đối tượng thanh tra hoặc vì lý do khách quan khác mà không thể thực hiện nhiệm vụ thanh tra;

h) Kết luận về nội dung thanh tra thuế;

i) Chuyên hồ sơ vụ việc vi phạm pháp luật sang cơ quan điều tra khi phát hiện có dấu hiệu của tội phạm, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp biết;

k) Áp dụng các biện pháp quy định tại các điều 121, 122 và 123 của Luật này;

l) Yêu cầu tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản phong tỏa tài khoản đó để phục vụ việc thanh tra khi có căn cứ cho rằng đối tượng thanh tra tẩu tán tài sản, không thực hiện quyết định thu hồi tiền, tài sản của Thủ trưởng cơ quan Thanh tra nhà nước, Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, người ra quyết định thanh tra thuế phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xóa bỏ toàn bộ quy định tại Điều 116 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

Điều 117. Nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế

1. Trưởng đoàn thanh tra thuế có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức, chỉ đạo các thành viên đoàn thanh tra thuế thực hiện đúng nội dung quyết định thanh tra thuế;

b) Kiến nghị với người ra quyết định thanh tra áp dụng biện pháp thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Yêu cầu đối tượng thanh tra xuất trình giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động và cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra thuế;

d) Lập biên bản về việc vi phạm của đối tượng thanh tra;

đ) Kiểm kê tài sản liên quan đến nội dung thanh tra của đối tượng thanh tra;

e) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;

g) Yêu cầu người có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần ngăn chặn ngay việc vi phạm pháp luật hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý;

h) Quyết định niêm phong tài liệu của đối tượng thanh tra khi có căn cứ cho rằng có vi phạm pháp luật;

i) Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền

và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

k) Yêu cầu tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản phong tỏa tài khoản đó để phục vụ việc thanh tra khi có căn cứ cho rằng đối tượng thanh tra có hành vi tẩu tán tài sản;

l) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

m) Báo cáo với người ra quyết định thanh tra thuế về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó;

n) Áp dụng biện pháp quy định tại Điều 122 của Luật này.

2. Thành viên đoàn thanh tra thuế có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của trưởng đoàn thanh tra thuế;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c) Kiến nghị trưởng đoàn thanh tra áp dụng biện pháp thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn thanh tra theo quy định tại khoản 1 Điều này để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao;

d) Kiến nghị xử lý những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra thuế;

đ) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với trưởng đoàn thanh tra thuế, chịu trách nhiệm trước pháp luật và trưởng đoàn thanh tra về tính chính xác, trung thực, khách quan của nội dung đã báo cáo.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xoá bỏ toàn bộ quy định tại Điều 117 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

Điều 118. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra thuế

1. Đối tượng thanh tra thuế có các quyền sau đây:

a) Giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra thuế;

b) Khiếu nại về quyết định, hành vi của người ra quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, thành viên của đoàn thanh tra trong quá trình thanh tra; khiếu nại về kết luận thanh tra, quyết định xử lý sau thanh tra theo quy định của pháp luật về khiếu nại; trong khi chờ giải quyết khiếu nại, người khiếu nại vẫn phải thực hiện các quyết định đó;

c) Nhận biên bản thanh tra thuế và yêu cầu giải thích nội dung biên bản thanh tra thuế;

d) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung thanh tra thuế, thông tin, tài liệu thuộc bí mật Nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

đ) Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

e) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, trưởng đoàn thanh tra thuế và thành viên của đoàn thanh tra thuế theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng thanh tra thuế có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Chấp hành quyết định thanh tra thuế;
- b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của người ra quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, thành viên của đoàn thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp;
- c) Thực hiện yêu cầu, kiến nghị, kết luận thanh tra thuế, quyết định xử lý của người ra quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, các thành viên của đoàn thanh tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- d) Ký biên bản thanh tra.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xoá bỏ toàn bộ quy định tại Điều 118 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

Điều 119. Kết luận thanh tra thuế

1. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra thuế trừ trường hợp nội dung kết luận thanh tra phải chờ kết luận chuyên môn của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, người ra quyết định thanh tra thuế phải có văn bản kết luận thanh tra thuế. Kết luận thanh tra thuế phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Đánh giá việc thực hiện pháp luật về thuế của đối tượng thanh tra thuộc nội dung thanh tra thuế;
- b) Kết luận về nội dung được thanh tra thuế;
- c) Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm;
- d) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình ra văn bản kết luận, quyết định xử lý, người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình để làm rõ thêm những vấn đề cần thiết phục vụ cho việc ra kết luận, quyết định xử lý.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xoá bỏ toàn bộ quy định tại Điều 119 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

Điều 120. Thanh tra lại trong hoạt động thanh tra thuế

1. Thẩm quyền quyết định thanh tra lại vụ việc đã được kết luận nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật được quy định như sau:

- a) Chánh Thanh tra Bộ Tài chính quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Tổng cục trưởng kết luận thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Tài chính khi được Bộ trưởng Bộ Tài chính giao;
- b) Tổng cục trưởng quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Cục trưởng

thuộc Tổng cục kết luận;

c) Cục trưởng quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Chi cục trưởng thuộc Cục kết luận;

d) Quyết định thanh tra lại bao gồm các nội dung được quy định tại Điều 114 của Luật này. Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định thanh tra lại, người ra quyết định thanh tra lại phải gửi quyết định thanh tra lại cho đối tượng thanh tra. Quyết định thanh tra lại phải được công bố chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày ký và phải được đoàn thanh tra lập biên bản công bố quyết định thanh tra lại.

2. Việc thanh tra lại được thực hiện khi có một trong những căn cứ sau đây:

a) Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành thanh tra;

b) Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi kết luận thanh tra;

c) Nội dung kết luận thanh tra không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình thanh tra hoặc có dấu hiệu rủi ro cao theo tiêu chí đánh giá rủi ro qua phân tích đánh giá rủi ro;

d) Người ra quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận trái pháp luật;

đ) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của đối tượng thanh tra chưa được phát hiện đầy đủ qua thanh tra.

3. Thời hiệu thanh tra lại, thời hạn thanh tra lại được quy định như sau:

a) Thời hiệu thanh tra lại là 02 năm kể từ ngày ký kết luận thanh tra;

b) Thời hạn thanh tra lại được thực hiện theo quy định tại Điều 115 của Luật này.

4. Khi tiến hành thanh tra lại, người ra quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 116 và Điều 117 của Luật này.

5. Kết luận thanh tra lại, công khai kết luận thanh tra lại được quy định như sau:

a) Kết luận thanh tra lại được thực hiện theo quy định tại Điều 119 của Luật này. Nội dung kết luận thanh tra lại phải xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đã tiến hành thanh tra, kết luận thanh tra và kiến nghị biện pháp xử lý.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ký kết luận thanh tra lại, người ra quyết định thanh tra lại phải gửi kết luận thanh tra lại cho thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, cơ quan thanh tra nhà nước cấp trên;

b) Việc công khai kết luận thanh tra lại được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xoá bỏ toàn bộ quy định tại Điều 120 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

Quy định về thanh tra thuế kết cấu lại theo hướng bỏ nội dung quy định từ Điều 114 đến Điều 120, thay bằng 02 Điều như sau: 01 Điều quy định về

thẩm quyền thanh tra thuế và 01 Điều quy định về trình tự, thủ tục thanh tra thuế làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền thực hiện các cuộc thanh tra thuế sau sắp xếp tinh gọn bộ máy, cụ thể như sau:

Điều Thẩm quyền thanh tra thuế

Thẩm quyền thanh tra thuế thực hiện theo quy định của Luật thanh tra. Trong trường hợp cần thiết Bộ trưởng Bộ Tài chính thành lập đoàn thanh tra hoặc đề nghị Thanh tra Chính phủ tiến hành thanh tra.

Điều Trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra thuế

Trình tự, thủ tục thanh tra thuế thực hiện theo quy định của Luật thanh tra

Mục 4

BIỆN PHÁP ÁP DỤNG TRONG THANH TRA THUẾ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP CÓ DẤU HIỆU TRỐN THUẾ

Điều 121. Thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc trả lời trực tiếp.

2. Trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin đúng nội dung, thời hạn, địa chỉ được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp; trường hợp không thể cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin bằng trả lời trực tiếp thì người được yêu cầu cung cấp thông tin phải có mặt đúng thời gian, địa điểm ghi trong văn bản để cung cấp thông tin theo nội dung được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp; trường hợp không thể có mặt thì việc cung cấp thông tin được thực hiện bằng văn bản.

Trong quá trình thu thập thông tin bằng trả lời trực tiếp, các thành viên của đoàn thanh tra phải lập biên bản làm việc và được ghi âm, ghi hình công khai.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, cần bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế (các biện pháp nghiệp vụ quy định tại Điều 121-123 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14). Bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế, giúp tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế.

Điều 122. Tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, trưởng đoàn thanh tra thuế quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế.

2. Việc tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế được áp dụng khi cần xác minh tình tiết làm căn cứ để có quyết định xử lý hoặc ngăn chặn ngay hành vi trốn thuế.

3. Trong quá trình thanh tra thuế, nếu đối tượng thanh tra có biểu hiện tẩu tán, tiêu hủy tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế thì trưởng đoàn thanh tra thuế đang thi hành nhiệm vụ được quyền tạm giữ tài liệu, tang vật đó. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi tạm giữ tài liệu, tang vật, trưởng đoàn thanh tra thuế phải báo cáo thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật; trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi nhận được báo cáo, người có thẩm quyền phải xem xét và ra quyết định tạm giữ. Trường hợp người có thẩm quyền không đồng ý việc tạm giữ thì trưởng đoàn thanh tra thuế phải trả lại tài liệu, tang vật trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi người có thẩm quyền không đồng ý.

4. Khi tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế trưởng đoàn thanh tra thuế phải lập biên bản tạm giữ. Trong biên bản tạm giữ phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại của tài liệu, tang vật bị tạm giữ; chữ ký của người thực hiện tạm giữ, người đang quản lý tài liệu, tang vật vi phạm. Người ra quyết định tạm giữ có trách nhiệm bảo quản tài liệu, tang vật tạm giữ và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu tài liệu, tang vật bị mất, bán, đánh tráo hoặc hư hỏng.

Trong trường hợp tài liệu, tang vật cần được niêm phong thì việc niêm phong phải được tiến hành ngay trước mặt người có tài liệu, tang vật; nếu người có tài liệu, tang vật vắng mặt thì việc niêm phong phải được tiến hành trước mặt đại diện gia đình hoặc đại diện tổ chức và đại diện chính quyền cấp xã, người chứng kiến.

5. Tang vật là tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, kim khí quý và những vật thuộc diện quản lý đặc biệt phải được bảo quản theo quy định của pháp luật; tang vật là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì người ra quyết định tạm giữ phải tiến hành lập biên bản và tổ chức bán ngay để tránh tổn thất; tiền thu được phải được gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

6. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải xử lý tài liệu, tang vật bị tạm giữ theo những biện pháp trong quyết định xử lý hoặc trả lại cho cá nhân, tổ chức nếu không áp dụng hình thức phạt tịch thu đối với tài liệu, tang vật bị tạm giữ. Thời hạn tạm giữ tài liệu, tang vật có thể được kéo dài đối với những vụ việc phức tạp, cần tiến hành xác minh, nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày tạm giữ tài liệu, tang vật. Việc kéo dài thời hạn tạm giữ tài liệu, tang vật phải do người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này quyết định.

7. Cơ quan quản lý thuế phải giao 01 bản quyết định tạm giữ, biên bản tạm giữ, quyết định xử lý tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế cho tổ

chức, cá nhân có tài liệu, tang vật bị tạm giữ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, cần bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế (các biện pháp nghiệp vụ quy định tại Điều 121-123 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14). Bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế, giúp tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế.

Điều 123. Khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế. Trong trường hợp nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế là nơi ở thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Việc khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật được tiến hành khi có căn cứ về việc cất giấu tài liệu, tang vật có liên quan đến hành vi trốn thuế.

3. Khi khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật phải có mặt người chủ nơi bị khám và người chứng kiến. Trong trường hợp người chủ nơi bị khám vắng mặt mà việc khám không thể trì hoãn thì phải có đại diện chính quyền cấp xã và 02 người chứng kiến.

4. Không được khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế vào ban đêm, ngày lễ, ngày tết, khi người chủ nơi bị khám có việc hiếu, việc hi, trừ trường hợp phạm pháp quả tang và phải ghi rõ lý do vào biên bản.

5. Mọi trường hợp khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế đều phải có quyết định bằng văn bản và phải lập biên bản. Quyết định và biên bản khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật phải được giao cho người chủ nơi bị khám 01 bản.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, cần bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế (các biện pháp nghiệp vụ quy định tại Điều 121-123 Luật quản lý thuế số

38/2019/QH14). Bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế, giúp tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế.

Nghiên cứu bổ sung một Chương mới quy định các nội dung về hoạt động điều tra trong lĩnh vực thuế, bao gồm 03 Điều quy định: Thẩm quyền của cơ quan thuế trong việc áp dụng các biện pháp phòng, chống trốn thuế; Thẩm quyền của cơ quan thuế, công chức thuế trong việc xử lý hành vi trốn thuế; Quyền và nghĩa vụ của tổ chức và cá nhân liên quan trong phòng, chống trốn thuế.

Chương XIV

CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ

Điều 124. Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Người nộp thuế có tiền thuế nợ quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp theo quy định.

2. Người nộp thuế có tiền thuế nợ khi hết thời hạn gia hạn nộp tiền thuế.

3. Người nộp thuế có tiền thuế nợ có hành vi phát tán tài sản hoặc bỏ trốn.

4. Người nộp thuế không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thời hạn ghi trên quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, trừ trường hợp được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt.

5. Chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thuế đối với trường hợp người nộp thuế được cơ quan quản lý thuế khoan tiền thuế nợ trong thời hạn khoan nợ; không tính tiền chậm nộp thuế theo quy định của Luật này; được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế.

Việc nộp dần tiền thuế nợ được thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp người nộp thuế xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế và phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định số lần nộp dần và hồ sơ, thủ tục về nộp dần tiền thuế nợ.

6. Không thực hiện biện pháp cưỡng chế đối với người nộp thuế có nợ phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh.

~~7. Cá nhân là người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trước khi xuất cảnh và có thể bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh. (đã bị bãi bỏ tại khoản 13 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15.)~~

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung quy định trường hợp cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế thì thời hạn cưỡng chế là quá 90 kể từ ngày ban hành quyết định ấn định thuế, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định ấn định thuế tại khoản 1 Điều 124 dự thảo Luật quản lý thuế.

- Nghiên cứu sửa đổi khoản 5 Điều 124 về mốc thời gian được nộp dần tiền thuế nợ theo hướng quy định người nộp thuế được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn không quá 12 tháng và trong thời gian thư bảo lãnh có hiệu lực đề phù hợp với thực tế thực hiện; đồng thời, bổ sung thẩm quyền nộp dần cho cơ quan thuế quản lý khoản thu.

- Nghiên cứu bổ sung quy định dẫn chiếu không áp dụng biện pháp dùng làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 131 Luật QLT tại khoản 6 để đảm bảo liên kết giữa các Điều quy định về cưỡng chế tại Luật này.

Điều 125. Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm:

a) Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; phong tỏa tài khoản;

b) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập;

c) Dùng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Ngừng sử dụng hóa đơn;

đ) Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật;

e) Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ;

g) Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

2. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại khoản 1 Điều này chấm dứt hiệu lực kể từ khi tiền thuế nợ được nộp đủ vào ngân sách nhà nước.

3. Việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được thực hiện như sau:

a) Đối với các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này, căn cứ vào tình hình thực tế, cơ quan quản lý thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp;

b) Đối với các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 Điều này, trường hợp không áp dụng được biện pháp cưỡng chế trước thì cơ quan quản lý thuế chuyển sang áp dụng biện pháp cưỡng chế sau; biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều này được áp dụng

khi cơ quan quản lý thuế có đầy đủ thông tin, điều kiện để thực hiện cưỡng chế;

c) Trường hợp quyết định cưỡng chế chưa hết hiệu lực mà cơ quan quản lý thuế có đủ thông tin, điều kiện để áp dụng biện pháp cưỡng chế khác quy định tại khoản 1 Điều này thì có thể đồng thời thực hiện áp dụng các biện pháp cưỡng chế đó (**được sửa đổi tại Luật số 56/2024/QH15**)

d) Trường hợp có căn cứ xác định người nộp thuế có tiền thuế nợ có hành vi phát tán tài sản hoặc bỏ trốn thì người có thẩm quyền lựa chọn áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp để bảo đảm thu kịp thời tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước. (**được bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15**).

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung thêm các loại giấy tờ sau tại điểm g khoản 1 Điều 125: giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện để bao quát các loại giấy phép kinh doanh của NNT.

- Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 125 bổ sung thêm các trường hợp chấm dứt hiệu lực QĐCC để phù hợp với thực tế thực hiện: một số trường hợp chấm dứt hiệu lực đã được hướng dẫn tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP tuy nhiên đề xuất đưa vào quy định tại Luật để áp dụng chung đối với các biện pháp cưỡng chế, theo đó không phải quy định lặp đi lặp lại nội dung này ở từng biện pháp tại Nghị định, đồng thời bổ sung thêm trường hợp chấm dứt hiệu lực QĐCC theo đề nghị của các cơ quan có thẩm quyền vì thực tế tồn tại trường hợp có phán quyết của Tòa án yêu cầu dừng hiệu lực của QĐCC.

Điều 126. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 125 của Luật này.

2. Việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề quy định tại điểm g khoản 1 Điều 125 của Luật này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung thêm các loại giấy tờ sau tại khoản 2 Điều 126: giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện để bao quát các loại giấy phép kinh doanh của NNT.

- Nghiên cứu sửa tên gọi cơ quan hải quan và thẩm quyền tại khoản 1 Điều 126 cho phù hợp tên gọi và mô hình sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Nghiên cứu bổ sung mở rộng việc giao quyền cho cấp phó tại khoản 3

Điều 126 Luật Quản lý thuế theo hướng người có thẩm quyền cưỡng chế có thể giao quyền cho cấp phó. Việc giao quyền được thể hiện bằng quyết định, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền. Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về việc thực hiện quyền được giao. Người được giao quyền không được giao quyền cho người khác. Quy định bổ sung này sẽ tạo điều kiện cho cơ quan thuế cấp dưới chủ động công việc, dễ dàng trong việc xác định thẩm quyền cưỡng chế, thống nhất giữa thẩm quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và thẩm quyền cưỡng chế thi hành các quyết định hành chính khác.

Điều 127. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Căn cứ ra quyết định;
- c) Người ra quyết định;
- d) Tên, địa chỉ, mã số thuế của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế;
- đ) Lý do cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế;
- e) Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế;
- g) Thời gian, địa điểm thực hiện;
- h) Cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

2. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế phải được gửi cho đối tượng bị cưỡng chế, cơ quan quản lý thuế cấp trên trực tiếp và các tổ chức, cá nhân có liên quan; trường hợp đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế thì quyết định cưỡng chế được gửi bằng phương thức điện tử và cập nhật trên công thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế; trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 125 của Luật này thì quyết định cưỡng chế phải được gửi cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trước khi thực hiện.

3. Quyết định cưỡng chế có hiệu lực thi hành trong thời hạn 01 năm kể từ ngày ban hành quyết định; trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thì có hiệu lực thi hành trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định liên quan đến việc trao đổi thông tin cưỡng chế bằng phương thức điện tử giữa cơ quan thuế với các ngân hàng thương mại nhằm đảm bảo các quyết định cưỡng chế/quyết định chấm dứt hiệu lực cưỡng chế được gửi/nhận ngay trong ngày ban hành.

Nghiên cứu bổ sung cụm từ "***hoặc cơ quan ban hành quyết định***" tại

điểm c khoản 1 Điều 127 để phục vụ cho công tác tự động hóa công tác cưỡng chế (trong trường hợp ký nhân danh).

Nghiên cứu sửa đổi khoản 3 Điều 127 về ngày bắt đầu hiệu lực của QĐCC là ngày ghi trên QĐCC (trước đây ngày hiệu lực là ngày ban hành QĐCC) để phù hợp với thực tế thực hiện, đảm bảo ban hành QĐCC kịp thời khi NNT đến hạn phải cưỡng chế.

Điều 128. Trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đối tượng thuộc diện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

3. Lực lượng Công an nhân dân có trách nhiệm bảo vệ an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ cơ quan quản lý thuế trong quá trình cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế khi có yêu cầu của người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

Điều 129. Cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản áp dụng đối với đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác.

2. Khi nhận được quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác có trách nhiệm trích số tiền ghi trong quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và chuyển sang tài khoản của ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước, đồng thời thông báo bằng văn bản cho người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế biết.

3. Khi quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đã hết hiệu lực mà Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác chưa trích đủ tiền thuế theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thì phải thông báo bằng văn bản cho người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế biết.

4. Trong thời hạn quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có hiệu lực, nếu trong tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế còn số dư mà Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác không thực hiện việc trích tiền của

đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế để nộp vào ngân sách nhà nước theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Chương XV của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 129 bổ sung cụm từ “mở tài khoản” để áp dụng đối với tất cả NNT bị cưỡng chế có mở tài khoản tại KBNN, TCTD để đảm bảo tăng cường công tác cưỡng chế.

Điều 130. Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập

1. Biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập được áp dụng đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đang làm việc theo biên chế hoặc hợp đồng từ 06 tháng trở lên hoặc đang được hưởng trợ cấp hưu trí, mất sức.

2. Tỷ lệ khấu trừ tiền lương, trợ cấp hưu trí hoặc mất sức đối với cá nhân không thấp hơn 10% và không quá 30% tổng số tiền lương, trợ cấp hàng tháng của cá nhân đó; đối với những khoản thu nhập khác thì tỷ lệ khấu trừ căn cứ vào thu nhập thực tế, nhưng không quá 50% tổng số thu nhập.

3. Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có các trách nhiệm sau đây:

a) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và chuyển số tiền đã khấu trừ vào tài khoản ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước theo nội dung ghi trong quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế kể từ kỳ trả tiền lương hoặc thu nhập gần nhất cho đến khi khấu trừ đủ số tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, đồng thời thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế và đối tượng bị cưỡng chế biết;

b) Trong trường hợp chưa khấu trừ đủ số tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế mà hợp đồng lao động của đối tượng bị cưỡng chế chấm dứt, cơ quan, tổ chức sử dụng lao động phải thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế biết trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động;

c) Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế cố tình không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Chương XV của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 130 cụm từ “*tài khoản ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước*” thành “*tài khoản nộp ngân sách nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước*”.

Điều 131. Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có tiền thuế nợ quá hạn phải thông báo chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa xuất khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, đối tượng không chịu thuế hoặc có mức thuế suất thuế xuất khẩu là 0%;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ trực tiếp quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cứu trợ khẩn cấp; hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 132. Cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn

1. Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn, cơ quan quản lý thuế phải công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình và trên phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 24 giờ.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 132 theo hướng: Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn, cơ quan quản lý thuế phải công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 24 giờ do thực tế việc áp dụng biện pháp này được thực hiện thường xuyên, liên tục. Số lượng thực hiện lớn, do đó khó thực hiện đăng tải lên phương tiện thông tin đại chúng (tốn kém chi phí và nguồn nhân lực) nên chỉ cần đăng trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế.

Điều 133. Cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên

1. Không áp dụng biện pháp kê biên tài sản trong trường hợp người nộp thuế là cá nhân đang trong thời gian chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Giá trị tài sản bị kê biên của đối tượng bị cưỡng chế tương đương với số tiền thuế đã ghi trong quyết định cưỡng chế và chi phí cho việc tổ chức thi hành cưỡng chế.

3. Những tài sản sau đây không được kê biên:

a) Thuốc chữa bệnh, lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu thiết yếu cho

đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và gia đình họ;

b) Công cụ lao động;

c) Nhà ở duy nhất, đồ dùng sinh hoạt thiết yếu cho đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và gia đình họ;

d) Đồ thờ cúng; di vật, huân chương, huy chương, bằng khen;

đ) Tài sản phục vụ quốc phòng, an ninh.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kê biên tài sản, đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế không nộp đủ tiền thuế nợ thì cơ quan quản lý thuế được quyền bán đấu giá tài sản kê biên để thu đủ tiền thuế nợ.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 133 theo hướng: *Giá trị tài sản bị kê biên của đối tượng bị cưỡng chế tương đương với số tiền thuế nợ đã ghi trong quyết định cưỡng chế và chi phí cho việc tổ chức thi hành cưỡng chế để đảm bảo giá trị tài sản bị kê biên tương đương với số tiền thuế nợ cụ thể là bao hàm tất cả các khoản tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp của NNT ghi trên QĐCC.*

Điều 134. Cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang giữ

1. Việc cưỡng chế thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác (sau đây gọi là bên thứ ba) đang nắm giữ được áp dụng khi cơ quan quản lý thuế có căn cứ xác định bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế.

2. Nguyên tắc thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế từ bên thứ ba được quy định như sau:

a) Bên thứ ba có khoản nợ đến hạn phải trả cho đối tượng bị cưỡng chế hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thì có trách nhiệm nộp tiền thuế nợ thay cho đối tượng bị cưỡng chế;

b) Trường hợp tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do bên thứ ba đang nắm giữ là đối tượng của các giao dịch bảo đảm hoặc thuộc trường hợp giải quyết phá sản thì việc thu tiền, tài sản khác từ bên thứ ba được thực hiện theo quy định của pháp luật;

c) Số tiền bên thứ ba nộp vào ngân sách nhà nước thay cho đối tượng bị cưỡng chế được xác định là số tiền đã thanh toán cho đối tượng bị cưỡng chế.

3. Trách nhiệm của bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế được quy định như sau:

a) Cung cấp cho cơ quan quản lý thuế thông tin về khoản nợ hoặc khoản tiền, tài sản khác đang nắm giữ của đối tượng thuộc diện cưỡng chế, trong đó nêu rõ số lượng tiền, thời hạn thanh toán nợ, loại tài sản, số lượng tài sản, tình trạng tài sản;

b) Khi nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì không được chuyển trả tiền, tài sản khác cho đối tượng bị cưỡng chế cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế hoặc chuyển giao tài sản cho cơ quan quản lý thuế để làm thủ tục bán đấu giá tài sản;

c) Trong trường hợp không thực hiện được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì phải có văn bản giải trình với cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang có khoản nợ hoặc nắm giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thì hành quyết định hành chính về quản lý thuế không thực hiện nộp thay số tiền thuế bị cưỡng chế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì bị coi là nợ tiền thuế của Nhà nước và bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại khoản 1 Điều 125 của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung Điều 134 quy định về chế tài xử phạt đối với bên thứ 3 nếu không cung cấp thông tin hoặc cung cấp không đầy đủ cho cơ quan Thuế.

Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 theo hướng: Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang có khoản nợ hoặc nắm giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thì hành quyết định hành chính về quản lý thuế không thực hiện nộp thay số tiền thuế bị cưỡng chế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Chương XV của Luật này để thống nhất với khoản 3c Điều 130 (đối với biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập) và phù hợp với thực tế thực hiện vì trên thực tế cơ quan thuế không thể chuyển nợ cho bên thứ 3 để áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với bên thứ 3.

Điều 135. Cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm gửi văn bản yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

2. Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế quy định tại Điều này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung thêm các loại giấy tờ sau tại tên Điều 135, khoản 1 Điều 135 Luật Quản lý thuế: giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện để bao quát các loại giấy phép kinh doanh của NNT.

Chương XV

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 136. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

1. Việc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Vi phạm hành chính về sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn hoặc sử dụng hóa đơn không đúng quy định dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế thì không xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn mà bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế.

3. Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu, hành vi trốn thuế thực hiện theo quy định của Luật này.

4. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân, trừ mức phạt tiền đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu, hành vi trốn thuế.

5. Trường hợp người nộp thuế bị ấn định thuế theo quy định tại Điều 50 và Điều 52 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của Luật này.

6. Người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế có trách nhiệm lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định. Trường hợp người nộp thuế đăng ký thuế, nộp hồ sơ khai thuế, quyết toán thuế điện tử nếu thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế, hồ sơ khai thuế, hồ sơ quyết toán thuế bằng phương thức điện tử xác định rõ hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế của người nộp thuế thì thông báo này là biên bản vi phạm hành chính làm căn cứ ban hành quyết định xử phạt.

7. Trường hợp vi phạm pháp luật về quản lý thuế đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì thực hiện theo quy định của pháp luật về hình sự.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung từ “*sử dụng hóa đơn không đúng quy định*” tại khoản 2 Điều 136 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu bổ sung nguyên tắc sau vào Điều 136 Luật Quản lý thuế như sau: “*Hành vi vi phạm về sử dụng hóa đơn đã bị xử phạt về hành vi khai sai hoặc trốn thuế thì không bị xử phạt về hóa đơn*”.

Nghiên cứu bổ sung thông tin cần thiết tại mẫu thông báo tiếp nhận hoặc thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế điện tử để làm căn cứ ban hành quyết định xử phạt theo quy định tại khoản 6 Điều 136 Luật Quản lý thuế mà không phải lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định điểm b Khoản 2 Điều 36 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Điều 137. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

1. Đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế thì thời hiệu xử phạt là 02 năm kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.

2. Đối với hành vi trốn thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu thì thời hiệu xử phạt là 05 năm kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.

3. Quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế thì người nộp thuế không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu không đúng, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 10 năm trở về trước kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm. Trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp cho toàn bộ thời gian trở về trước kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

Điều 138. Hình thức xử phạt, mức phạt tiền và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế bao gồm:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

2. Mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được quy định như sau:

a) Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi quy định tại Điều 141 của Luật này thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Phạt 10% tính trên số tiền thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế khai tăng trong trường hợp được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 142 của Luật này;

c) Phạt 20% tính trên số tiền thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế khai tăng trong trường hợp được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế đối với hành vi quy định tại khoản 1 và các điểm b, c khoản 2 Điều 142 của Luật này;

d) Phạt từ 01 lần đến 03 lần số tiền thuế trốn đối với hành vi quy định tại Điều 143 của Luật này.

3. Các biện pháp khắc phục hậu quả trong xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế bao gồm:

- a) Buộc nộp đủ số tiền thuế trốn, thiếu;
- b) Buộc nộp đủ số tiền đã miễn, giảm, hoàn, không thu thuế không đúng.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 139. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại các điều 142, 143, 144 và 145 của Luật này.
3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên gọi cơ quan hải quan và thẩm quyền tại khoản 2 Điều 139 cho phù hợp tên gọi và mô hình sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

Điều 140. Miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

1. Người nộp thuế bị phạt tiền do vi phạm hành chính về quản lý thuế mà bị thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 27 Điều 3 của Luật này thì được miễn tiền phạt. Tổng số tiền miễn phạt tối đa không quá giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại.
2. Không miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với các trường hợp đã thực hiện xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 140 Luật Quản lý thuế theo hướng: Người nộp thuế bị phạt tiền do vi phạm hành chính về quản lý thuế mà gặp khó khăn về kinh tế trong các trường hợp theo quy định tại Điều 76, Điều 77 của Luật Xử lý vi phạm hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 67/2020/QH14) dẫn đến bị thiệt hại về tài sản, hàng hóa và phát sinh chi phí liên quan trực tiếp đến tai nạn, mắc bệnh hiểm nghèo của cá nhân (riêng chi phí phát sinh này chỉ áp dụng đối với người nộp thuế là cá nhân) thì được hoãn thi hành quyết định phạt tiền, miễn, giảm tiền phạt. Mức miễn, giảm tiền phạt không quá giá trị thiệt hại về tài sản, hàng hóa, chi phí phát sinh do tai nạn, mắc bệnh hiểm nghèo.

Mục 2**HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ****Điều 141. Hành vi vi phạm thủ tục thuế**

1. Hành vi vi phạm thủ tục thuế bao gồm:
 - a) Hành vi vi phạm về thời hạn đăng ký thuế; thời hạn thông báo thay đổi thông tin trong đăng ký thuế;
 - b) Hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong khoảng thời gian

90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Luật này;

c) Hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong khoảng thời gian từ ngày hết hạn phải nộp tờ khai hải quan đến trước ngày xử lý hàng hóa không có người nhận theo quy định của Luật Hải quan;

d) Hành vi khai sai, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế nhưng không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế, trừ trường hợp người nộp thuế khai bổ sung trong thời hạn quy định;

đ) Hành vi vi phạm quy định về cung cấp thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế;

e) Hành vi vi phạm quy định về chấp hành quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

2. Không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp thuế được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế;

b) Cá nhân trực tiếp quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn;

c) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã bị ấn định thuế theo quy định tại Điều 51 của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung thêm trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế vào khoản 2 Điều 141 Luật Quản lý thuế khi người nộp thuế chậm thực hiện thủ tục thuế bằng phương thức điện tử do sự cố kỹ thuật của hệ thống công nghệ thông tin mà cơ quan thuế có thông báo về sự cố kỹ thuật đó.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 141 Luật Quản lý thuế để thống nhất khi thực hiện đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán quy định tại Điều 51 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 141 theo hướng “*Không xử phạt vi phạm hành chính về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong các trường hợp sau đây: ...*”.

Điều 142. Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu

1. Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn bao gồm:

a) Khai sai căn cứ tính thuế hoặc số tiền thuế được khấu trừ hoặc xác định sai trường hợp được miễn, giảm, hoàn thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn nhưng các nghiệp vụ kinh tế đã được phản ánh đầy đủ trên hệ thống sổ kế toán, trên các hóa đơn, chứng từ hợp pháp;

b) Người nộp thuế đã lập hồ sơ xác định giá thị trường hoặc đã lập tờ khai giao dịch liên kết nhưng cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền khi thanh tra, kiểm tra kết luận số liệu thanh tra, kiểm tra khác với số liệu đã khai của người nộp thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn;

c) Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn để hạch toán giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn nhưng người mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp chứng minh được lỗi vi phạm sử dụng hóa đơn không hợp pháp thuộc về bên bán hàng.

2. Người nộp thuế khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhưng không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 143 của Luật này thì ngoài việc phải khai bổ sung và nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, người nộp thuế còn bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế trong trường hợp sau đây:

a) Người nộp thuế tự phát hiện và khai bổ sung sau thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan hoặc sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan và trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra đối với hàng hóa đã được thông quan;

b) Cơ quan hải quan phát hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan; phát hiện khi thanh tra đối với hàng hóa đã thông quan, kiểm tra sau thông quan và cá nhân, tổ chức vi phạm đã tự nguyện khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp theo quy định;

c) Trường hợp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này và cá nhân, tổ chức vi phạm đã tự nguyện khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp.

3. Người nộp thuế khai sai dẫn đến làm thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn nếu đã khai bổ sung hồ sơ khai thuế và tự giác khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế phát hiện không qua thanh tra, kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trước khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện thì không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế.

4. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người nộp thuế không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế nhưng vẫn phải nộp số tiền thuế còn thiếu và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp thuế đã khai bổ sung trước thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan;

b) Người nộp thuế khai bổ sung trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan và trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra đối với hàng hóa đã được thông quan.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết hành vi vi phạm tại Điều 142 Luật Quản lý thuế để thống nhất với quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và đảm bảo cơ sở pháp lý khi thực hiện.

Nghiên cứu bổ sung quy định về thời điểm cơ quan thuế phát hiện không qua thanh tra, kiểm tra là thời điểm lập biên bản làm việc tại cơ quan thuế tại Khoản 3, Điều 142.

Nghiên cứu bổ sung hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm dẫn đến khai sai làm thiếu số tiền thuế phải nộp.

Điều 143. Hành vi trốn thuế

1. Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Luật này.

2. Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp.

3. Không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật hoặc ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã bán.

4. Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn để hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp.

5. Sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp.

6. Khai sai với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mà không khai bổ sung hồ sơ khai thuế sau khi hàng hóa đã được thông quan.

7. Cố ý không kê khai hoặc khai sai về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

8. Cấu kết với người gửi hàng để nhập khẩu hàng hóa nhằm mục đích trốn thuế.

9. Sử dụng hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế không đúng mục đích quy định mà không khai báo việc chuyển đổi mục đích sử dụng với cơ quan quản lý thuế.

10. Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh trong thời gian ngừng, tạm ngừng hoạt động kinh doanh nhưng không thông báo với cơ quan quản lý thuế.

11. Người nộp thuế không bị xử phạt về hành vi trốn thuế mà bị xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 141 của Luật này đối với trường hợp sau đây:

a) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế, không nộp hồ sơ khai thuế, nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày nhưng không phát sinh số tiền thuế phải nộp;

b) Nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày có phát sinh số tiền thuế phải nộp và

người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết hành vi vi phạm tại Điều 143 Luật Quản lý thuế để thống nhất với quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và đảm bảo cơ sở pháp lý khi thực hiện.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 143 theo hướng: bổ sung “*không khai báo tài khoản thanh toán hoặc sử dụng không đúng tài khoản đã khai báo với cơ quan thuế khi thanh toán*” vào hành vi trốn thuế.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 143 theo hướng: Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp và chưa kê khai hoặc kê khai sai số tiền thuế phải nộp.

Nghiên cứu bổ sung điểm mới vào khoản 11 Điều 143 Luật Quản lý thuế quy định về trường hợp không bị xử phạt về hành vi trốn thuế đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công, thuộc diện phải quyết toán thuế.

Nghiên cứu bổ sung thêm khoản 12 vào Điều 143 Luật Quản lý thuế quy định về các trường hợp chuyển xử phạt từ hành vi trốn thuế sang hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu để phù hợp với quy định tại Điều 16 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP.

Nghiên cứu bổ sung vào hành vi trốn thuế đối với trường hợp NNT bỏ trốn khỏi địa chỉ kinh doanh nhưng đang nợ thuế.

Điều 144. Xử lý hành vi vi phạm của ngân hàng thương mại, người bảo lãnh nộp tiền thuế trong lĩnh vực quản lý thuế

1. Ngân hàng thương mại không thực hiện trách nhiệm trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với số tiền thuế nợ phải nộp của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì bị phạt số tiền tương ứng với số tiền không trích chuyển vào tài khoản của ngân sách nhà nước, trừ trường hợp các tài khoản của người nộp thuế không còn số dư hoặc đã trích chuyển toàn bộ số dư tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước nhưng vẫn không đủ số tiền thuế nợ mà người nộp thuế phải nộp.

2. Người bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế không nộp thuế thì người bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ của người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh.

Điều 145. Xử lý hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý thuế

1. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật này có hành vi thông đồng, bao che người nộp

thuế trốn thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật này không thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 146. Xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí, hóa đơn trong lĩnh vực quản lý thuế

Việc xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí, hóa đơn trong lĩnh vực quản lý thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Chương XVI
KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KHỞI KIỆN

Điều 147. Khiếu nại, tố cáo

1. Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế, công chức quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân khác.

3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 148. Khởi kiện

Việc khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

Điều 149. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế

1. Cơ quan quản lý thuế nhận được khiếu nại về việc thực hiện pháp luật về thuế có quyền yêu cầu người khiếu nại cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; nếu người khiếu nại từ chối cung cấp hồ sơ, tài liệu thì có quyền từ chối xem xét giải quyết khiếu nại.

2. Cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thu không đúng cho người nộp thuế, bên thứ ba trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đối với vụ việc khiếu nại phức tạp, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người giải quyết khiếu nại thực hiện tham vấn các cơ quan, tổ chức có liên quan,

bao gồm cả khiếu nại lần đầu. Khi thực hiện việc tham vấn, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế phải ban hành quyết định thành lập Hội đồng tham vấn. Hội đồng tham vấn hoạt động theo nguyên tắc biểu quyết theo đa số. Kết quả biểu quyết là cơ sở để thủ trưởng cơ quan quản lý thuế tham khảo khi ra quyết định xử lý khiếu nại. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người ra quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định xử lý khiếu nại.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung tại Điều 3 Luật Quản lý thuế quy định khái niệm chi tiết về “tham vấn trong giải quyết khiếu nại”; bổ sung nội dung giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết tham vấn trong giải quyết khiếu nại về thuế tại khoản 3 Điều 149 Luật Quản lý thuế để đảm bảo căn cứ pháp lý thực hiện.

Chương XVII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 150. Bổ sung một điều vào Luật Kế toán số 88/2015/QH13

Bổ sung Điều 70a vào sau Điều 70 trong Chương IV như sau:

“Điều 70a. Cung cấp dịch vụ kế toán của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế được cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ khi có ít nhất một người có chứng chỉ kế toán viên.”.

Điều 151. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2022; khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Luật này trước ngày 01 tháng 7 năm 2022.

3. Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 152 của Luật này.

4. Căn cứ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, Chính phủ quy định việc áp dụng quy định quản lý khoản thu về thuế của Luật này để quản lý thu đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước và quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung 1 khoản tại Điều 151 về hiệu lực thi hành áp dụng các quy định Phòng, chống trốn thuế tại Chương XIII của Luật này để chuẩn bị các điều kiện cần thiết tiến tới áp dụng điều tra thuế, cơ quan thuế cần có lộ trình thực hiện (xây dựng lực lượng, hoàn thiện tổ chức bộ máy, kiến nghị sửa các Luật có liên quan...).

Điều 152. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các khoản thuế được miễn, giảm, không thu, xóa nợ phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 thì tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13.

2. Đối với các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020 thì được xử lý theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 152 Luật Quản lý thuế theo hướng đối với các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020 thì được xử lý theo quy định của Luật này. Đối với các trường hợp được khoan tiền thuế nợ quy định tại Điều 83; được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 85 Luật này phát sinh trước ngày (ngày Luật có hiệu lực) thì được xử lý theo quy định của Luật này để bao quát các trường hợp chưa được xử lý khoan nợ xóa nợ theo Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và Nghị quyết số 94.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa, kỳ họp thứ thông qua ngàytháng năm

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Số: /BC-BTC
DỰ THẢO 25.02.2025

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO

Tổng kết việc thực hiện Luật Quản lý thuế

Ngày 13/6/2019, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 14, kỳ họp thứ 7 đã thông qua Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2020. Luật này thay thế Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 và các luật sửa đổi, bổ sung (Luật số 21/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13). Tiếp đó, ngày 29/11/2024, Quốc hội khóa 15 đã thông qua Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi 14 điều của Luật Quản lý thuế trong tổng số 152 điều.

Qua gần 5 năm thực hiện, Luật Quản lý thuế đã góp phần quan trọng trong việc tăng cường tính minh bạch, đẩy mạnh cải cách hành chính và bảo vệ quyền lợi người nộp thuế. Luật đã tạo hành lang pháp lý vững chắc cho công tác quản lý thuế, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, tăng thu ngân sách nhà nước và đảm bảo công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế. Đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid-19, Luật Quản lý thuế đã tạo hành lang pháp lý vững chắc để triển khai nhiều giải pháp hỗ trợ thiết thực cho người nộp thuế.

Tuy nhiên, bối cảnh kinh tế - xã hội hiện nay đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tiếp tục hoàn thiện Luật Quản lý thuế. Sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế số với các mô hình kinh doanh mới như thương mại điện tử xuyên biên giới, nền tảng số đòi hỏi phải có cơ chế quản lý thuế phù hợp. Yêu cầu đẩy mạnh cải cách hành chính, tinh giản, tinh gọn bộ máy và chuyển đổi số trong quản lý thuế ngày càng trở nên cấp bách. Đồng thời, qua thực tiễn triển khai đã bộc lộ một số bất cập trong các quy định về quản lý thuế cần được điều chỉnh kịp thời để đáp ứng yêu cầu thực tiễn và bối cảnh quốc tế ngày càng thay đổi nhanh chóng.

Việc hoàn thiện thể chế quản lý thuế là yêu cầu quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thu ngân sách, chống thất thu thuế, đảm bảo nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới. Trên cơ sở tổng kết, đánh giá toàn diện việc thực hiện Luật Quản lý thuế, báo cáo này đề xuất các định hướng hoàn thiện để xây dựng Luật Quản lý thuế (thay thế) với những nội dung

cơ bản sau đây:

A. TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN LUẬT QUẢN LÝ THUẾ

I. Đánh giá các kết quả đạt được

1. Bối cảnh triển khai

Luật Quản lý thuế đã được xây dựng với tầm nhìn chiến lược, bám sát các định hướng then chốt của Đảng và Nhà nước về cơ cấu lại ngân sách và đảm bảo nền tài chính quốc gia bền vững. Luật không chỉ hướng đến mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2020-2025 mà còn thể hiện rõ cam kết của Chính phủ trong việc hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Đặc biệt, Luật đã cụ thể hóa Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 với mục tiêu xây dựng ngành thuế hiện đại, tinh gọn và hiệu quả, trong đó lấy nền tảng thuế điện tử làm trọng tâm.

Về tác động thực tiễn, Luật đã tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế - xã hội thông qua việc tháo gỡ khó khăn và khuyến khích đầu tư kinh doanh. Điểm nổi bật là Luật đã góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách thủ tục hành chính. Đồng thời, Luật cũng đảm bảo được tính đồng bộ với pháp luật quốc tế, góp phần ổn định nguồn thu ngân sách nhà nước.

Đặc biệt, Luật đã đưa ra khuôn khổ cải cách toàn diện với 10 nhóm chính sách then chốt: (1) các quy định nhằm nâng cao tính tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế, chống xói mòn cơ sở tính thuế; (2) quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết để phòng chống chuyển giá; (3) quy định về hoá đơn, chứng từ điện tử và cải cách công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh theo hướng hiện đại, tăng cường tính minh bạch và vai trò của chính quyền địa phương; (4) quy định về quản lý thuế theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin kết hợp quản lý rủi ro; (5) quy định về quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế; (6) quy định quản lý thuế đối với các ngành đặc thù; (7) quy định về bảo vệ quyền lợi người nộp thuế; (8) quy định về chế tài trong công tác quản lý thuế; (9) các quy định về hoàn thuế và (10) các quy định khác về quản lý thuế. Những nhóm chính sách này không chỉ thể hiện tư duy đổi mới trong quản lý thuế mà còn khẳng định cam kết của Nhà nước trong việc xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch và hiệu quả.

2. Kết quả đạt được

Trong bối cảnh đó, Luật Quản lý thuế đã đạt được 05 kết quả nổi bật, cụ thể như sau:

2.1. Nâng cao hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp và người nộp thuế

Luật Quản lý thuế đã tạo bước đột phá trong việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thông qua việc giảm bớt các giấy tờ và quy trình kê khai, nộp thuế. Người nộp thuế có thể dễ dàng thực hiện nghĩa vụ thuế với thời gian kê khai giảm xuống còn dưới 100 giờ/năm, tương đương với mức trung bình của các nước ASEAN-4. Đặc biệt, việc khuyến khích sử dụng phương thức điện tử trong quản lý thuế như hóa đơn điện tử, kê khai và nộp thuế online đã tạo thuận lợi và giảm đáng kể chi phí cho doanh nghiệp.

Cơ quan thuế đã không ngừng đa dạng hóa và hiện đại hóa các kênh tương tác với người nộp thuế. Bên cạnh các phương thức truyền thống, ngành thuế đã tích cực triển khai các nền tảng số như video clip hướng dẫn, bản tin trên các mạng xã hội (Zalo, Facebook, Youtube, Tiktok). Điểm nhấn trong năm 2024 là việc ra mắt ứng dụng Chatbot AI – “Trợ lý ảo hỗ trợ người nộp thuế” vào ngày 21/11/2024. Ứng dụng này đã thu hút 4,5 nghìn người đăng ký sử dụng và giải đáp được 29,9 nghìn câu hỏi, thể hiện hiệu quả trong việc hỗ trợ người nộp thuế.

Năm 2023 đánh dấu những nỗ lực đáng kể trong công tác hỗ trợ người nộp thuế với hơn 5,3 triệu lượt tư vấn qua thư điện tử, 300.000 lượt hỗ trợ qua Zalo và fanpage, tổ chức 620 buổi đối thoại với 135.000 lượt người tham gia. Công tác tập huấn cũng được chú trọng với 630 lớp về chính sách mới, thu hút 112.000 người nộp thuế tham dự. Tại bộ phận “một cửa”, cơ quan thuế đã trực tiếp hướng dẫn cho khoảng 802.000 lượt người và ban hành 26.000 văn bản trả lời vướng mắc.

Kết quả khảo sát năm 2024 cho thấy mức độ hài lòng của người nộp thuế đạt 88,3%, được tính từ điểm trung bình của điểm đánh giá chung và trung bình

của điểm theo lĩnh vực chức năng¹, tiệm cận mục tiêu 90% đề ra trong Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030. Con số này dựa trên 441.974 phiếu phản hồi, chiếm 13,9% trên tổng số doanh nghiệp, hộ cá nhân kinh doanh do cơ quan thuế đang quản lý², phản ánh nỗ lực không ngừng của ngành thuế trong việc nâng cao chất lượng phục vụ người nộp thuế.

Hệ thống 479 kênh Hỏi - Đáp được nâng cấp với 47 loại câu hỏi được phân loại cụ thể, kết hợp với chức năng phân luồng tự động đã giúp việc giải đáp thắc mắc của người nộp thuế được nhanh chóng và hiệu quả hơn. Trong năm 2023, cơ quan thuế đã giải đáp gần 5.900 câu hỏi, thể hiện cam kết mạnh mẽ trong việc hỗ trợ người nộp thuế thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình.

2.2 Tăng cường bảo vệ quyền lợi người nộp thuế

Luật Quản lý thuế đã thiết lập một khung pháp lý toàn diện để bảo vệ quyền lợi người nộp thuế. Theo đó, người nộp thuế được quyền yêu cầu cơ quan thuế giải thích và cung cấp thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế của họ. Điều này giúp đảm bảo tính minh bạch trong quản lý thuế và tạo điều kiện cho người nộp thuế hiểu rõ về trách nhiệm của mình.

Một điểm đột phá quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi người nộp thuế là quy định về miễn xử phạt vi phạm và miễn tính tiền chậm nộp. Cụ thể, trong trường hợp người nộp thuế thực hiện đúng theo văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền, họ sẽ không bị xử lý vi phạm về thuế. Quy định này không chỉ bảo vệ quyền lợi chính đáng của người nộp thuế mà còn nâng cao trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc ban hành các văn bản hướng dẫn.

Luật cũng quy định rõ về quyền được bảo mật thông tin của người nộp

¹ Điểm đánh giá hài lòng chung về CQT: 89,1%. Điểm chỉ số hài lòng trung bình của 64 Cục Thuế theo lĩnh vực chức năng: 87,5% (trong đó, Công tác xây dựng CS, pháp luật thuế: 87,4%, Cung cấp dịch vụ công: 87,8%, Tiếp nhận giải quyết TTHC thuế: 87,8%, Công tác thanh tra kiểm tra thuế: 87,2%, Công tác xử lý KNTC: 87,5%).

²Trong đó, DN, tổ chức chiếm tỷ lệ 57,4%, Hộ, CNKD chiếm tỷ lệ 42,6% tổng số NNT tham gia đánh giá.

thuế. Theo đó, mọi thông tin cá nhân, thông tin về hoạt động kinh doanh của người nộp thuế đều được bảo mật nghiêm ngặt. Trong trường hợp phát hiện cơ quan thuế có sai sót trong công tác quản lý thu thuế, người nộp thuế có quyền khiếu nại và yêu cầu giải quyết thỏa đáng.

Đặc biệt, Luật đã thể hiện tính nhân văn thông qua các cơ chế gia hạn, giảm thuế và miễn thuế linh hoạt. Trong những trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn khách quan như thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ hoặc gặp khó khăn đặc biệt khác, họ có thể được xem xét gia hạn nộp thuế, giảm thuế hoặc miễn thuế. Điều này đã được thể hiện rõ qua việc thực hiện các chính sách hỗ trợ trong giai đoạn đại dịch Covid-19, giúp doanh nghiệp và người dân vượt qua khó khăn.

Các quy định về bảo vệ quyền lợi người nộp thuế không chỉ thể hiện trên văn bản mà còn được cụ thể hóa thông qua việc cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa công tác quản lý thuế. Người nộp thuế được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ đa dạng, từ tư vấn trực tiếp đến các kênh hỗ trợ trực tuyến, giúp họ thực hiện nghĩa vụ thuế một cách thuận lợi nhất.

2.3. Hiện đại hóa công tác quản lý và giám sát thuế

Một trong những thành tựu quan trọng của Luật Quản lý thuế là việc mở rộng phạm vi quản lý thuế, không chỉ với các thuế nội địa mà còn bao gồm cả các giao dịch xuyên biên giới, thương mại điện tử và các giao dịch quốc tế. Điều này tạo hành lang pháp lý vững chắc để quản lý toàn diện các hoạt động kinh tế trong bối cảnh số hóa và hội nhập.

Thành công nổi bật trong công tác hiện đại hóa quản lý thuế là việc triển khai hệ thống hóa đơn điện tử toàn quốc từ tháng 7 năm 2022. Tính đến nay, hệ thống đã ghi nhận hơn 11,48 tỷ hóa đơn điện tử, trong đó có 2,76 tỷ hóa đơn có mã và 7,45 tỷ hóa đơn không mã. Việc số hóa hóa đơn không chỉ giúp giảm thời gian kê khai mà còn tăng tính minh bạch của các giao dịch, góp phần hạn chế gian lận thuế.

Ngành thuế đã áp dụng hiệu quả phương pháp quản lý rủi ro trong việc phân loại hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng và lập kế hoạch thanh kiểm tra thông

qua việc ban hành quy trình hoàn thuế mới³ và bộ tiêu chí⁴ đánh giá rủi ro, từ đó xác định và lựa chọn chính xác các doanh nghiệp cần thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế. Từ ngày 28/10/2023, Ứng dụng phân loại hồ sơ hoàn thuế tự động được triển khai trong toàn ngành, giúp tự động hóa khâu phân loại và điện tử hóa các bước giải quyết hồ sơ hoàn thuế. Điều này vừa đẩy nhanh tiến độ giải quyết hồ sơ, vừa tăng cường kiểm soát rủi ro trong công tác quản lý hoàn thuế.

Đặc biệt, Luật đã tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành trong quản lý thuế. Các Bộ ngành như Công an, Công Thương, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư, cùng với hệ thống ngân hàng đều có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế trong việc thu nộp thuế, cung cấp thông tin và thực hiện các biện pháp cưỡng chế theo quy định. Sự phối hợp chặt chẽ này tạo nên một mạng lưới giám sát thuế toàn diện và hiệu quả.

Ngành thuế cũng đã chú trọng phát triển các giải pháp công nghệ để quản lý hoạt động thương mại điện tử và kinh doanh trên nền tảng số. Điển hình là việc vận hành Cổng thông tin thương mại điện tử từ ngày 15/12/2022, tiếp nhận thông tin từ 439 sàn giao dịch với gần 725 nghìn tổ chức, cá nhân kinh doanh. Đến ngày 19/11/2024, ngành Thuế tiếp tục ra mắt Cổng thông tin điện tử dành riêng cho hộ, cá nhân kinh doanh thương mại điện tử, tích hợp đầy đủ các chức năng từ đăng ký thuế đến kê khai, nộp thuế và tra cứu.

Những nỗ lực hiện đại hóa này đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả quản lý thuế, tạo môi trường kinh doanh minh bạch và thuận lợi cho người nộp thuế, đồng thời đảm bảo nguồn thu ngân sách nhà nước. Đây là nền tảng quan trọng để ngành thuế tiếp tục phát triển theo hướng chuyên nghiệp và hiện đại hơn trong tương lai.

2.4. Nâng cao hiệu quả thu ngân sách và chống thất thu

Thu ngân sách từ thuế đã thể hiện sự tăng trưởng ổn định và vượt dự toán

³ Quyết định số 679/QĐ-TCT ngày 31/5/2023 của Tổng cục Thuế.

⁴ Quyết định số 1388/QĐ-TCT ngày 18/9/2023 của Tổng cục Thuế về việc áp dụng QLRR trong phân loại hồ sơ hoàn thuế GTGT và lựa chọn người nộp thuế để xây dựng kế hoạch kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế.

qua các năm. Từ mức đạt 1.539 nghìn tỷ đồng năm 2020 (đạt 87,7% dự toán), thu ngân sách đã tăng lên 1.591 nghìn tỷ đồng năm 2021 (vượt 17,2% dự toán), 1.803,6 nghìn tỷ đồng năm 2022 (vượt 27,8% dự toán), và 1.752,5 nghìn tỷ đồng năm 2023 (vượt 8,1% dự toán). Đặc biệt năm 2024, tổng thu ngân sách đạt mức cao nhất với 2.037,5 tỷ đồng, tăng 19,8% so với dự toán, trong đó riêng thu do cơ quan thuế quản lý đạt 1.732.000 tỷ đồng, vượt 16,5% dự toán và tăng 13,7% so với năm 2023.

Công tác thanh tra, kiểm tra thuế đã đạt được những kết quả đáng kể trong việc chống thất thu. Năm 2023, tổng số tiền kiến nghị xử lý qua thanh tra, kiểm tra đạt hơn 61.583 tỷ đồng, bao gồm tăng thu thuế hơn 16.136 tỷ đồng, giảm khấu trừ 2.137 tỷ đồng và giảm lỗ 43.309 tỷ đồng. Riêng đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết, cơ quan thuế đã thanh tra, kiểm tra 711 doanh nghiệp, qua đó truy thu, truy hoàn và phạt 1.675 tỷ đồng, giảm lỗ 8.590 tỷ đồng, giảm khấu trừ 57,4 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 4.983 tỷ đồng.

Năm 2024 đánh dấu nhiều thành công trong việc thanh tra, kiểm tra chuyên đề. Cơ quan thuế đã truy thu và yêu cầu nộp bổ sung 169 tỷ đồng từ các doanh nghiệp kinh doanh nông sản nhập khẩu, 292 tỷ đồng từ các cơ sở giáo dục và y tế về thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc kiểm tra các doanh nghiệp đại chúng về phát hành cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thương cũng thu về ngân sách 151,5 tỷ đồng. Đặc biệt, trong lĩnh vực bảo hiểm, qua thanh tra 20 doanh nghiệp đã giảm lỗ gần 5 tỷ đồng, truy thu 3,3 tỷ đồng và phạt gần 1,2 tỷ đồng.

Công tác quản lý và thu hồi nợ thuế cũng đạt hiệu quả cao nhờ ứng dụng công nghệ thông tin. Cơ quan thuế đã xây dựng và nâng cấp các ứng dụng quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, tự động hóa việc thông báo nợ và quyết định cưỡng chế thông qua phương thức điện tử. Kết quả thu hồi nợ thuế đã tăng mạnh từ 41.557 tỷ đồng năm 2023 lên 61.227 tỷ đồng năm 2024, tăng 33,2% so với cùng kỳ.

Đặc biệt, việc kiểm soát thuế trong lĩnh vực thương mại điện tử đã có bước tiến quan trọng. Thông qua Cổng thông tin thương mại điện tử, cơ quan thuế đã tiếp nhận thông tin từ 439 sàn giao dịch với gần 725 nghìn tổ chức, cá nhân kinh doanh, tổng giá trị giao dịch đạt hơn 75 nghìn tỷ đồng. Việc triển khai Cổng thông tin điện tử dành cho hộ, cá nhân kinh doanh thương mại điện

từ vào tháng 11/2024 với 5 chức năng chính (đăng nhập, đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế, tra cứu) đã tạo thêm kênh hỗ trợ thuận lợi cho người nộp thuế, đồng thời tăng cường hiệu quả quản lý thuế trong lĩnh vực này.

2.5. Thúc đẩy hội nhập quốc tế

Luật Quản lý thuế đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hội nhập quốc tế của ngành thuế Việt Nam thông qua việc xây dựng khung pháp lý phù hợp với cam kết quốc tế. Điều này đã giúp hình thành hệ thống quản lý thuế đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, tăng cường khả năng chống trốn thuế, chuyển giá và gian lận thuế xuyên biên giới.

Trong năm 2023, ngành thuế đã tích cực mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế thông qua việc đàm phán và ký kết các Hiệp định thuế, Nghị định thư sửa đổi Hiệp định thuế với nhiều quốc gia như Hoa Kỳ, Argentina, Nigeria, Lúcxăm-bua, Nhật Bản. Song song với đó, ngành thuế cũng đẩy mạnh hợp tác, trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm trong công tác quản lý thuế với các đối tác như Lào, Hàn Quốc, Nga cùng các tổ chức quốc tế như SGATAR, IMF. Các hoạt động này tập trung vào việc nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với các lĩnh vực phức tạp như chuyển giá, thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số và quyền đánh thuế giữa các quốc gia.

Công tác trao đổi thông tin quốc tế về thuế cũng đạt được những kết quả đáng kể. Năm 2023 đã xử lý 114 trường hợp⁵ đề nghị trao đổi thông tin với cơ quan thuế của 40 nước, tăng 30% so với năm 2022. Việc trao đổi thông tin tập trung chủ yếu vào yêu cầu tăng cường thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro cao về hoàn thuế GTGT, góp phần tích cực vào công tác chống gian lận và tăng thu ngân sách nhà nước⁶.

⁵ 88 trường hợp Việt Nam yêu cầu nước ngoài cung cấp thông tin; 24 trường hợp nước ngoài yêu cầu Việt Nam cung cấp thông tin; 02 trường hợp trao đổi thông tin tự nguyện do nước ngoài cung cấp.

⁶ Cục Thuế tỉnh Phú Thọ báo cáo kết quả số tiền thuế TNCN, tiền chậm nộp, tiền phạt xử lý tăng thu NS là gần 1,2 tỷ đồng. Cục Thuế tỉnh Bắc Giang báo cáo số tiền thuế TNCN truy thu /tăng thêm là hơn 12 tỷ đồng; số tiền phạt là hơn 2 tỷ đồng. Cục thuế TP. Hồ Chí Minh báo cáo số thuế GTGT không phải hoàn là hơn 1,8 tỷ đồng.

Năm 2024 đánh dấu bước tiến mới trong hội nhập quốc tế khi ngành thuế tích cực tham gia các hiệp định đa phương quan trọng. Đặc biệt, Việt Nam đã tham gia Hiệp định đa phương về Trao đổi báo cáo lợi nhuận quốc gia (CbC MCAA) và Trao đổi tự động thông tin tài khoản tài chính (CRS MCAA). Bên cạnh đó, việc tham gia sáng kiến toàn cầu về thuế như BEPS (chống xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận) thể hiện cam kết mạnh mẽ của Việt Nam trong việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế về thuế. Trong năm 2024, ngành thuế đã xử lý 56 trường hợp⁷ đề nghị trao đổi thông tin theo Hiệp định, tập trung chủ yếu vào thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng liên quan đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam.

Những nỗ lực hội nhập quốc tế này không chỉ nâng cao năng lực quản lý thuế của Việt Nam mà còn thể hiện cam kết mạnh mẽ của ngành thuế trong việc xây dựng một hệ thống thuế hiện đại, minh bạch và phù hợp với thông lệ quốc tế. Điều này góp phần quan trọng trong việc tạo môi trường đầu tư thuận lợi và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

II. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

1. Bối cảnh tác động

Về bối cảnh quốc tế, nền kinh tế toàn cầu đang trải qua giai đoạn đầy thách thức với tăng trưởng chậm và áp lực lạm phát cao. Điều này buộc các nền kinh tế lớn phải duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt và duy trì mặt bằng lãi suất cao, tạo ra hiệu ứng domino làm suy giảm hoạt động thương mại, tiêu dùng và đầu tư trên phạm vi toàn cầu. Đặc biệt, xu hướng gia tăng các hàng rào bảo hộ và phòng vệ thương mại đã tác động tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Về tình hình trong nước, nền kinh tế Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều rủi ro và thách thức đan xen. Đáng chú ý là hiện tượng suy giảm nguồn thu ngân sách ở nhiều lĩnh vực và địa bàn trọng điểm vốn có đóng góp lớn cho

⁷ 35 trường hợp Việt Nam yêu cầu nước ngoài cung cấp thông tin; 06 trường hợp nước ngoài yêu cầu Việt Nam cung cấp thông tin; 06 trường hợp trao đổi thông tin tự nguyện do nước ngoài cung cấp (ao gồm các hồ sơ tiếp tục xử lý từ năm 2023).

ngân sách nhà nước. Nhiều chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chủ yếu không chỉ đạt thấp hơn so với mục tiêu đề ra mà còn giảm so với cùng kỳ năm trước. Tình hình càng trở nên phức tạp hơn khi thiên tai, dịch bệnh, hạn hán và bão lũ diễn biến khó lường, gây thiệt hại nặng nề cho nhiều địa phương. Những yếu tố này đã tạo áp lực rất lớn lên công tác điều hành phát triển kinh tế - xã hội nói chung và hoạt động quản lý thuế nói riêng, đòi hỏi cần có những giải pháp đồng bộ và linh hoạt để thích ứng với tình hình mới.

Quá trình triển khai Luật Quản lý thuế đã bộc lộ nhiều điểm yếu trong thể chế quản lý. Những bất cập này thể hiện qua sự mâu thuẫn, chồng chéo trong thực thi, quy trình nghiệp vụ chưa được tái thiết một cách đồng bộ và tích hợp, cũng như sự phối hợp giữa ngành Thuế với các cơ quan liên quan còn thiếu kịp thời và thống nhất. Điều này đã ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ và hiệu quả của công tác cải cách hệ thống thuế. Để khắc phục những tồn tại này, cần nghiên cứu và bổ sung các quy định theo hướng tạo thuận lợi cho công tác quản lý thuế, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và đồng bộ của hệ thống pháp luật. Cụ thể, những tồn tại, hạn chế chính như sau:

2. Tồn tại, hạn chế

2.1. Bất cập trong khung pháp lý và quy trình nghiệp vụ

Khung pháp lý và quy trình nghiệp vụ của Luật Quản lý thuế đang bộc lộ nhiều điểm nghẽn đáng quan ngại, thể hiện qua ba nhóm vấn đề chính. Nhóm thứ nhất liên quan đến quy định về đăng ký, khai thuế và tính thuế - những quy định này chưa bao quát hết các tình huống thực tế, đặc biệt là các vướng mắc phát sinh từ Luật thuế xuất nhập khẩu, việc tạm ngừng kinh doanh, khôi phục mã số thuế và hợp đồng hợp tác kinh doanh. Nhóm thứ hai tập trung vào quy trình nộp thuế và ấn định thuế, trong đó nổi cộm là những bất cập về thời hạn nộp thuế, xử lý chậm nộp, và đặc biệt là việc ấn định thuế đối với người nước ngoài đề nghị miễn thuế thu nhập cá nhân. Nhóm thứ ba liên quan đến công tác hoàn thuế và quản lý chứng từ - hệ thống phân loại hồ sơ hoàn thuế hiện tại chưa tương thích với ứng dụng tự động, trong khi quy định về quản lý hóa đơn còn vướng mắc ở nhiều khía cạnh như thời điểm lập hóa đơn và áp dụng hóa đơn điện tử. Đáng chú ý, công tác kiểm tra và thanh tra thuế cũng đang gặp nhiều trở ngại, điển hình là việc thiếu chế tài xử phạt đối với doanh nghiệp không ký xác nhận số liệu, cũng như hạn chế trong phân tích rủi ro hồ sơ khai

thuế trên hệ thống TTR. Những bất cập này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý thuế mà còn tạo ra những điểm mờ trong việc thực thi pháp luật, đòi hỏi cần có những điều chỉnh kịp thời và toàn diện.

2.2. Chưa theo kịp sự phát triển của nền kinh tế số

Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế số đã tạo ra những thách thức lớn mà khung pháp lý hiện hành của Luật Quản lý thuế chưa thể bắt kịp và điều chỉnh hiệu quả. Đặc biệt trong bối cảnh thương mại điện tử xuyên biên giới bùng nổ, việc thiếu vắng các công cụ pháp lý phù hợp để quản lý doanh thu và thu thuế từ các nền tảng số, sàn giao dịch trực tuyến đang trở thành điểm nghẽn đáng kể. Tình trạng này càng trở nên phức tạp hơn đối với các doanh nghiệp công nghệ nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam nhưng vẫn thu được lợi nhuận đáng kể từ thị trường nội địa. Mặt khác, việc Việt Nam tham gia ngày càng sâu rộng vào các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đòi hỏi phải có những điều chỉnh căn bản trong cơ chế quản lý thuế. Những điều chỉnh này cần đảm bảo vừa tuân thủ các cam kết quốc tế, vừa tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư nước ngoài, đồng thời vẫn phải đảm bảo được tính công bằng trong cạnh tranh thương mại và không để thất thu ngân sách nhà nước.

2.3. Hạn chế trong ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số

Việc ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý thuế đang bộc lộ nhiều điểm yếu đáng quan ngại. Trước hết, hệ thống pháp lý hiện hành chưa tạo hành lang đầy đủ cho việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến như dữ liệu lớn (big data) và trí tuệ nhân tạo (AI) trong phân tích, đánh giá và quản lý rủi ro thuế. Điều này khiến cơ quan thuế gặp khó khăn trong việc khai thác hiệu quả nguồn dữ liệu khổng lồ về người nộp thuế để phục vụ công tác quản lý. Bên cạnh đó, khung pháp lý cho quản lý thuế điện tử toàn diện còn thiếu và chưa đồng bộ, đặc biệt trong các khâu như kê khai, nộp thuế, hoàn thuế và hóa đơn điện tử. Hệ quả là việc số hóa quy trình nghiệp vụ diễn ra manh mún, thiếu tính liên thông và chưa tạo được đột phá trong cải cách thủ tục hành chính thuế. Đáng chú ý, tốc độ chuyển đổi số của ngành thuế Việt Nam đang tụt hậu so với xu thế chung của thế giới, trong khi các nước đã và đang đẩy mạnh xây dựng hệ thống thuế thông minh với khả năng tự động hóa cao, tích hợp đa nền tảng và thân thiện với người dùng. Tình trạng này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý thuế mà còn làm giảm năng lực cạnh tranh của môi trường kinh

doanh Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

2.4. Hạn chế trong kiểm soát gian lận

Thực trạng gian lận và trốn thuế đang diễn biến ngày càng tinh vi và phức tạp, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng. Các hành vi vi phạm không chỉ dừng lại ở việc kê khai sai lệch, giấu doanh thu hay lập hóa đơn không đơn thuần, mà đã phát triển thành các thủ đoạn có tổ chức với quy mô lớn, liên quan đến nhiều chủ thể và địa bàn khác nhau. Đặc biệt nghiêm trọng là tình trạng gian lận trong các giao dịch xuyên biên giới, nơi kẽ hở về cơ chế giám sát và sự khác biệt giữa các hệ thống thuế quốc gia tạo điều kiện cho hành vi trốn thuế. Các doanh nghiệp đa quốc gia thường lợi dụng việc chuyển giá, phân bổ lợi nhuận và các giao dịch phức tạp giữa các công ty liên kết để tối thiểu hóa nghĩa vụ thuế. Trong khi đó, công cụ và năng lực giám sát của cơ quan thuế còn hạn chế, thiếu cơ chế trao đổi thông tin tự động với các nước, cũng như thiếu các giải pháp công nghệ hiện đại để phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi gian lận. Điều này đòi hỏi cần có sự đổi mới toàn diện trong cả khung pháp lý và công cụ quản lý để tăng cường hiệu quả kiểm soát gian lận thuế.

2.5. Chậm đổi mới theo xu hướng quốc tế

Sự chậm trễ trong việc đổi mới công tác quản lý thuế theo xu hướng quốc tế đang là một điểm yếu đáng quan ngại. Trong khi các nước đã và đang tập trung mạnh mẽ vào số hóa toàn diện, triển khai các giải pháp công nghệ tiên tiến trong quản lý thuế, thì Việt Nam vẫn chưa theo kịp xu thế này. Điều này thể hiện qua ba khía cạnh chính: Thứ nhất, hệ thống quản lý thuế điện tử chưa được phát triển đồng bộ và toàn diện từ khâu kê khai, nộp thuế đến hoàn thuế trực tuyến, dẫn đến chi phí quản lý cao và thiếu minh bạch trong quy trình thực hiện. Thứ hai, việc ứng dụng công nghệ trong phân tích và cảnh báo sớm các hành vi bất thường trong giao dịch tài chính và kê khai thuế còn hạn chế, làm giảm hiệu quả công tác quản lý rủi ro. Thứ ba, cơ quan thuế chưa xây dựng được nền tảng trực tuyến đủ thân thiện và tiện dụng để khuyến khích người nộp thuế tự nguyện tuân thủ, trong khi đây đang là xu hướng được các nước chú trọng phát triển nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế và tạo thuận lợi tối đa cho người nộp thuế.

3. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế

3.1. Bối cảnh kinh tế và thương mại

Sự suy giảm của nền kinh tế toàn cầu do tác động kép từ đại dịch Covid-19 và xung đột Nga-Ukraine đã ảnh hưởng sâu sắc đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước. Điều này trực tiếp làm suy giảm khả năng tài chính và thu nhập của doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, từ đó ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước. Đồng thời, xu hướng toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng cùng với sự phát triển của công nghệ số đã làm thay đổi căn bản cấu trúc hoạt động của các doanh nghiệp. Các mô hình kinh doanh mới liên tục xuất hiện, đặc biệt là hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới và các giao dịch chuyển giá trong tập đoàn đa quốc gia. Những thay đổi này tạo ra những thách thức chưa có tiền lệ trong công tác quản lý thuế, không chỉ ở Việt Nam mà còn ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Trong khi đó, khả năng dự báo và ứng phó của các cơ quan quản lý còn hạn chế, chưa theo kịp tốc độ biến đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh, dẫn đến những khoảng trống trong quản lý thuế đối với các hoạt động kinh tế mới phát sinh.

3.2. Hệ thống pháp lý và thực thi

Hệ thống pháp lý và thực thi trong quản lý thuế đang bộc lộ những điểm yếu cốt lõi cần được giải quyết. Trước hết, tính thiếu đồng bộ giữa Luật Quản lý thuế với các văn bản pháp luật liên quan như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp đã tạo ra những khoảng trống trong quản lý. Điều này xuất phát từ việc phải liên tục điều chỉnh các quy định để theo kịp bối cảnh kinh tế mới, dẫn đến sự chồng chéo và thiếu nhất quán trong thực thi.

Đáng chú ý hơn, thẩm quyền hạn hẹp của cơ quan thuế trong công tác thanh tra, kiểm tra đang là rào cản lớn trong việc phát hiện và xử lý vi phạm. Cụ thể, cơ quan thuế không được phép tiến hành kiểm tra đột xuất tại trụ sở doanh nghiệp, không có quyền điều tra và thẩm vấn các đối tượng liên quan. Thay vào đó, họ phải tuân theo quy trình thông báo trước và chỉ được thanh tra theo kế hoạch định sẵn. Hạn chế này tạo cơ hội cho các đối tượng vi phạm có thời gian che giấu, xóa dấu vết và tiêu hủy chứng cứ.

Thêm vào đó, cơ chế phối hợp giữa cơ quan thuế và cơ quan điều tra còn nhiều bất cập. Khi phát hiện dấu hiệu tội phạm, quy trình chuyển hồ sơ giữa các cơ quan thường diễn ra chậm chạp, thiếu tính kết nối. Nhiều trường hợp hồ sơ tồn đọng do không được hồi báo hoặc hồi báo muộn, thậm chí khi chuyển

trả về để xử lý hành chính thì đã quá thời hiệu. Hệ quả là hiệu quả răn đe trong xử lý vi phạm bị giảm sút đáng kể, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu lực thực thi pháp luật thuế.

3.3. Năng lực quản lý và nguồn lực

Yếu tố năng lực quản lý và nguồn lực đang bộc lộ những điểm yếu đáng quan ngại trong hệ thống quản lý thuế. Trước hết, hạn chế nổi bật nhất là sự thiếu đồng bộ và chưa hoàn thiện của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu giữa các cơ quan quản lý. Điều này không chỉ cản trở việc chia sẻ thông tin kịp thời mà còn làm giảm hiệu quả trong việc giám sát và quản lý người nộp thuế. Thêm vào đó, năng lực dự báo và phân tích tình hình kinh tế của đội ngũ quản lý còn nhiều hạn chế, dẫn đến việc không nắm bắt kịp thời diễn biến thị trường để đưa ra các chính sách phù hợp. Đặc biệt nghiêm trọng là tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao - những người có khả năng thành thạo ngoại ngữ và am hiểu sâu về các vấn đề thuế quốc tế phức tạp như chuyên giá, thương mại điện tử. Tình trạng này càng trở nên đáng lo ngại trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng, đòi hỏi trình độ chuyên môn và khả năng xử lý các tình huống phức tạp ngày càng cao. Bên cạnh đó, việc thiếu các cơ chế đãi ngộ, khuyến khích và đào tạo phù hợp cũng góp phần làm trầm trọng thêm vấn đề thiếu hụt nhân sự chất lượng cao trong ngành thuế. Cuối cùng, ý thức tuân thủ pháp luật thuế của một bộ phận không nhỏ người nộp thuế còn yếu kém, phản ánh sự thiếu hiệu quả trong công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách thuế cũng như việc thực thi các biện pháp răn đe, xử phạt vi phạm.

B. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN

I. Mục tiêu, quan điểm tổng kết, đánh giá

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu rà soát, sửa đổi Luật Quản lý thuế nhằm đáp ứng yêu cầu tăng trưởng 2 con số trong giai đoạn 205-2030, phát triển bền vững của nền kinh tế, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và bảo đảm công bằng minh bạch trong thực hiện nghĩa vụ thuế. Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước trong bối cảnh hiện nay; đặc

biệt là đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ. Phù hợp với xu hướng cải cách quản lý thuế của các nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

- Hiện đại hóa quản lý thuế: tạo cơ sở pháp lý để áp dụng công nghệ mới, trí tuệ nhân tạo trong quản lý thuế. Tự động hóa quy trình để thúc đẩy số hóa toàn diện hệ thống thuế.

- Quản lý hiệu quả các lĩnh vực kinh tế mới: xây dựng quy định quản lý thuế đối với giao dịch thương mại điện tử và dịch vụ kỹ thuật số xuyên biên giới, chống thất thu thuế trong các giao dịch quốc tế.

- Tạo công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế: tăng cường giám sát, xử lý các hành vi trốn thuế, gian lận thuế để bảo đảm mọi tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp đều tuân thủ pháp luật.

- Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước: tăng thu ngân sách bền vững, đảm bảo ổn định nguồn thu, hạn chế thất thu thuế trong các lĩnh vực kinh tế có rủi ro cao; áp dụng quản lý rủi ro hiệu quả.

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế để cải thiện môi trường kinh doanh, giảm chi phí thực hiện nghĩa vụ thuế; khuyến khích tuân thủ tự nguyện

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, nâng cao chất lượng dịch vụ cho người nộp thuế và hiệu quả của công tác quản lý thuế thông qua sử dụng cơ sở dữ liệu, công nghệ kỹ thuật số.

2. Quan điểm

2.1. Cơ sở pháp lý

Việc hoàn thiện Luật Quản lý thuế được xây dựng dựa trên nhiều văn bản pháp lý quan trọng. Trước hết là Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước và quản lý nợ công, trong đó nhấn mạnh việc mở rộng cơ sở thuế, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi trốn thuế, thất thu và nợ thuế. Tiếp đến, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 đã đặt ra mục tiêu đẩy mạnh cải cách thể chế, ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó quản lý thuế được xác định là một trong những lĩnh vực trọng tâm cần được cải cách để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hiện đại hóa nền kinh tế.

Văn kiện Đại hội XIII đã đề ra chỉ tiêu cụ thể về phát triển kinh tế số, với mục tiêu đạt tỷ trọng 20% GDP vào năm 2025 và khoảng 30% GDP vào năm 2030. Để thực hiện mục tiêu này, cần tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế, đồng thời phát triển mạnh hạ tầng công nghệ thông tin và xây dựng hệ thống dữ liệu đồng bộ từ trung ương đến địa phương.

Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 đã xác định rõ mục tiêu xây dựng ngành thuế Việt Nam theo hướng hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu lực và hiệu quả, với người nộp thuế là trung tâm phục vụ. Chiến lược này dựa trên ba trụ cột chính: thể chế quản lý thuế đồng bộ và hiện đại, nguồn nhân lực chuyên nghiệp và liêm chính, và hệ thống công nghệ thông tin hiện đại đáp ứng yêu cầu quản lý trong bối cảnh kinh tế số.

Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” cũng đặt ra yêu cầu về việc triển khai ứng dụng toàn diện công nghệ số trong các ngành thuế.

Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội về việc xử lý các nội dung liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy đã đặt ra nguyên tắc bảo đảm đầy đủ cơ sở pháp lý cho hoạt động của các cơ quan sau khi sắp xếp, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân và tổ chức trong việc tiếp cận thông tin và thực hiện các quyền, nghĩa vụ cũng như thủ tục hành chính. Đồng thời, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cũng đặt mục tiêu tăng trưởng GDP trên 8% trong năm 2025, tạo tiền đề hướng đến tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026-2030, trong đó nhấn mạnh việc tăng cường kỷ cương tài chính - ngân sách và quản lý chặt chẽ thu ngân sách nhà nước.

2.2. Cơ sở thực tiễn

- Thứ nhất, về hiện đại hóa và chuyển đổi số: Cần được xác định là một trọng tâm quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và thu thuế. Trước hết, cần tập trung xây dựng cơ sở dữ liệu thuế đảm bảo tính minh bạch và chính xác, tạo nền tảng vững chắc cho công tác quản lý. Song song với đó là việc thiết lập hệ thống kết nối liên thông giữa cơ quan thuế với các cơ quan, tổ chức khác để chia sẻ và trao đổi thông tin một cách hiệu quả. Đặc biệt chú trọng việc

ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ phân tích dữ liệu lớn (Big Data) trong công tác quản lý, giám sát thuế và dự báo nguồn thu. Để đảm bảo tính đồng bộ, cần phát triển hạ tầng dữ liệu quốc gia theo hướng thống nhất từ trung ương đến địa phương, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển kinh tế số và xã hội số. Một trong những giải pháp cụ thể và quan trọng là việc quy định bắt buộc áp dụng hóa đơn điện tử đối với tất cả các ngành, lĩnh vực, đi kèm với công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện. Những nội dung này đều hướng tới mục tiêu xây dựng nền tảng thuế điện tử toàn diện, góp phần hiện đại hóa công tác quản lý thuế của Việt Nam.

- Thứ hai, về hoàn thiện thể chế: Cần tập trung vào việc nâng cao năng lực quản lý thu thuế phù hợp với yêu cầu chính phủ điện tử, đồng thời thúc đẩy sự tuân thủ tự nguyện dựa trên việc phân loại mức độ tuân thủ pháp luật và mức độ rủi ro của người nộp thuế. Đặc biệt chú trọng hoàn thiện các quy định về chống chuyển giá và quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh mới trong nền kinh tế số, kinh tế chia sẻ, sản xuất thông minh và giao dịch xuyên biên giới. Cần rà soát để đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm và đơn giản hóa thành phần hồ sơ trong các khâu đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế và miễn giảm thuế, hướng tới thực hiện các giao dịch thuế trên môi trường điện tử theo thông lệ quốc tế. Đồng thời, nghiên cứu bổ sung thẩm quyền điều tra cho cơ quan thuế. Về tổ chức bộ máy, cần tái thiết kế theo hướng tinh gọn nhưng vẫn đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả, kèm theo việc tái thiết kế quy trình quản lý thuế để ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

- Thứ ba, về tăng cường hiệu quả thu: Cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó tập trung mở rộng cơ sở thuế và ngăn chặn thất thu từ các hoạt động kinh tế phi thị trường, kinh tế chia sẻ. Đặc biệt chú trọng quản lý thu đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh qua nền tảng số và giao dịch xuyên biên giới, cũng như thu từ tiền sử dụng đất. Để thực hiện được điều này, cơ quan thuế cần được tăng cường vai trò và thẩm quyền trong công tác quản lý và thu hồi nợ thuế. Việc tăng cường hiệu quả thu gắn liền với yêu cầu bắt buộc về sử dụng hóa đơn điện tử đối với tất cả các ngành, lĩnh vực, kèm theo hệ thống thanh tra, kiểm tra chặt chẽ nhằm phấn đấu tăng thu ngân sách nhà nước, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế.- Thứ tư, về phát triển nguồn nhân lực: Cần hướng tới xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức

chuyên nghiệp, liêm chính và có khả năng đổi mới, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong bối cảnh nền kinh tế số. Việc phát triển nguồn nhân lực phải gắn liền với mục tiêu xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu lực và hiệu quả, lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ. Điều này đòi hỏi đội ngũ cán bộ phải được đổi mới về tư duy và phương pháp làm việc, thích ứng với các thay đổi về công nghệ và quy trình quản lý thuế hiện đại. Song song với đó là việc sắp xếp tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả hoạt động, phù hợp với định hướng cải cách hành chính và chuyên đổi số của ngành.

Cuối cùng, về hội nhập quốc tế: Cần đảm bảo phù hợp với xu thế phát triển và thông lệ quốc tế. Việc này góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam, tạo thêm việc làm cho người lao động, đồng thời ngăn chặn tình trạng thất thu ngân sách nhà nước và gian lận thương mại. Cần xây dựng hành lang pháp lý đầy đủ để Việt Nam có thể tích cực tham gia các sáng kiến về thuế quốc tế, tăng cường hợp tác và trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế với các tổ chức quốc tế. Đặc biệt, cần bảo đảm tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, góp phần thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và bền vững.

II. Kết quả tổng kết, đánh giá và định hướng xây dựng

Trên cơ sở tổng kết đánh giá công tác quản lý thuế, Bộ Tài chính đã tiến hành tổng kết, đánh giá toàn bộ nội dung của Luật QLT. Luật QLT số 38/2019/QH14 được bố cục gồm 17 chương với 152 Điều trong đó: Chương I quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 13); Chương II quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý thuế (từ Điều 14 đến Điều 29); Chương III quy định về đăng ký thuế (từ Điều 30 đến Điều 41); Chương IV quy định về khai thuế, tính thuế (Điều 42 đến Điều 48); Chương V quy định về ấn định thuế (Điều 49 đến Điều 54); Chương VI quy định về nộp thuế (Điều 55 đến Điều 65); Chương VII quy định về trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế (Điều 66 đến Điều 69); Chương VIII quy định về thủ tục hoàn thuế (Điều 70 đến Điều 77); Chương IX quy định về không thu thuế, miễn thuế, giảm thuế, khoan tiền thuế nợ; xóa nợ tiền thuế, tạm chậm nộp, tiền phạt (Điều 78 đến Điều 88); Chương X quy định về áp dụng hóa đơn,

chứng từ điện tử (Điều 89 đến Điều 94); Chương XI quy định về Thông tin người nộp thuế (Điều 98 đến Điều 100); Chương XII quy định về tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm thủ tục hải quan (Điều 101 đến Điều 106); Chương XIII quy định về kiểm tra thuế, thanh tra thuế (Điều 107 đến Điều 123); Chương XIV quy định về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 124 đến Điều 135); Chương XV quy định về xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 136 đến Điều 146); Chương XVI quy định về Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện (Điều 147 đến Điều 149); Chương XVII quy định về Điều khoản thi hành (Điều 150 đến Điều 152).

Ngày 29/11/2024, Quốc hội đã thông qua Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán; Luật kế toán; Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước; Luật quản lý, sử dụng tài sản công; Luật quản lý thuế; Luật thuế thu nhập cá nhân; Luật dự trữ quốc gia; Luật xử lý vi phạm hành chính (sau đây gọi là Luật 56/2024/QH15). Theo đó, Luật Quản lý thuế đã sửa đổi, bổ sung 14 Điều (sửa đổi, bổ sung: khoản 2 Điều 5, khoản 1 Điều 11, khoản 8 Điều 16, khoản 2 Điều 17, khoản 4 Điều 42, khoản 1 Điều 47, khoản 2b Điều 59, khoản 2 Điều 61, khoản 1 Điều 66, khoản 1 Điều 72, khoản 1 Điều 76, khoản 3 Điều 125 và bãi bỏ một số khoản tại một số điều: khoản 2, khoản 3 Điều 47, khoản 3 Điều 75, khoản 7 Điều 124).

Qua tổng kết đánh giá thì có **30/152** Điều của Luật Quản lý thuế không phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện, có **122/152** Điều phát sinh vướng mắc cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung (*Các Điều: 2, 3, 4, 5, 7, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 21, 22, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 50, 51, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 81, 82, 83, 84, 85, 87, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 105, 107, 108, 109, 110, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 129, 130, 132, 133, 134, 135, 136, 139, 140, 141, 142, 143, 149, 151, 152*). Trong đó, đề xuất:

+ **Bãi bỏ 08 Điều** do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy: Điều 28 (Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn), các Điều từ Điều 114 đến Điều 120 (quy định về thanh tra thuế).

+ **Sửa đổi 10 Điều** để bổ sung quy định quản lý thuế đối với người nộp thuế theo quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15, đảm bảo tính bao quát (gồm các Điều: 7, 19, 30, 32, 33, 34, 36, 43, 44, 45).

- Rà soát toàn bộ Chương 8 quy định về kiểm tra, thanh tra thuế để sửa đổi theo hướng bỏ cụm từ “ thanh tra thuế” và kết cấu lại Mục 3 từ Điều 113-120 quy định về chức năng thanh tra thuế để quy định về thẩm quyền thanh tra thuế và quy định về trình tự, thủ tục thanh tra thuế làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền thực hiện các cuộc thanh tra thuế sau sắp xếp tinh gọn bộ máy.

Ngoài ra bổ sung thêm 06 Điều như sau:

- Điều 13a sau Điều 13 quy định tham chiếu cách tính thời hạn, thời hiệu của Bộ luật Dân sự trong trường hợp ngày cuối cùng của các thời hạn, thời hiệu là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ;

- Hai Điều vào sau Điều 112: kiểm tra lại (Điều 112a); việc kiểm tra thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Điều 112b).

- Bổ sung một Chương mới quy định các nội dung về hoạt động điều tra trong lĩnh vực thuế, bao gồm 03 Điều quy định: hoạt động điều tra trong lĩnh vực thuế; cơ quan được giao thực hiện điều tra, thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được giao thực hiện một số hoạt động điều tra; chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của thủ trưởng, phó thủ trưởng, cán bộ điều tra trong cơ quan được giao nhiệm vụ điều tra về thuế; xây dựng lực lượng điều tra thuế.

Việc nghiên cứu sửa đổi các vướng mắc nhằm: (i) hoàn thiện quy định do thay đổi sắp xếp bộ máy tổ chức; (ii) hoàn thiện quy định để đảm bảo công bằng, bình đẳng, minh bạch, thống nhất trong hệ thống văn bản pháp luật (đồng bộ với pháp luật liên quan); (iii) hoàn thiện quy định để giải quyết các vướng mắc, bất cập phát sinh trong thực tiễn; (iv) hoàn thiện quy định đảm bảo nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế; (v) hoàn thiện quy định để chuyển đổi số công tác quản lý thuế; và (vi) hoàn thiện quy định nâng cao trách nhiệm phối hợp của các tổ chức, cơ quan, cá nhân có liên quan. Trên cơ sở đó, nội dung đề nghị sửa đổi bổ sung được chia thành các nhóm như sau:

1. Nhóm các nội dung về Quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 13)

1.1 Về đối tượng áp dụng

1.1.1 Về người nộp thuế (khoản 1 Điều 2)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

- Khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế quy định người nộp thuế bao gồm: *Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế.*

- Điều 3 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định về người nộp thuế bao gồm 4 nhóm: (1) *Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;* (2) *Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu;* (3) *Người xuất cảnh, nhập cảnh có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu biên giới Việt Nam;* (4) *Người được ủy quyền bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế đối tượng, các đối tượng này chưa được quy định tại Luật quản lý thuế do đó, cần thiết bổ sung quy định dẫn chiếu các đối tượng này tại Luật quản lý thuế.*

- Luật 56/2024/QH15 quy định “4. Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

4a. Đối với hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thì tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán (bao gồm cả tổ chức trong nước và nước ngoài) và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Trường hợp hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số không thuộc đối tượng được khấu trừ, nộp thuế thay thì có nghĩa vụ trực tiếp đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế. Chính phủ quy định chi tiết phạm vi trách nhiệm và cách thức các tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, quản lý nền tảng số và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân; về hồ sơ, thủ tục khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế của các hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.”

- Khoản 8 Điều 17 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định trách nhiệm nộp thuế của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá, trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên, bán đấu giá để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trong lĩnh vực hải quan, hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế bị kê biên, bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án. Tuy nhiên, các đối tượng này chưa được quy định là người nộp thuế tại Luật quản lý thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: nghiên cứu bổ sung các đối tượng là người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; đối tượng có trách nhiệm khấu trừ nộp thuế thay cho các hộ, cá nhân kinh doanh trên các nền tảng thương mại điện tử; đối tượng là người được ủy quyền kê khai nộp thay nghĩa vụ thuế cho nhà cung cấp nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên các nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số; đối tượng là các tổ chức có trách nhiệm nộp thuế đối với tài sản, hàng hóa bị kê biên, bán đấu giá để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trong lĩnh vực hải quan, hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án.

1.1.2. Về tên gọi của cơ quan quản lý thuế (khoản 2 Điều 2)

Kết quả tổng kết, đánh giá: Luật QLT số 38/2014/QH19 quy định:

“2. Cơ quan quản lý thuế bao gồm:

Cơ quan thuế bao gồm Tổng cục Thuế, Cục Thuế, Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực.

Cơ quan hải quan bao gồm Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Hải quan.”

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, cơ quan quản lý thuế đã được sắp xếp tổ chức lại theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý thuế. Theo đó, các cơ quan quản lý thuế (Tổng cục thuế, Cục thuế và Chi cục thuế cấp huyện và khu vực liên huyện; Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan khu vực và chi cục Hải quan) đã được sắp xếp, cơ cấu lại với tên gọi mới (Thuế nhà nước, thuế khu vực, đội thuế khu vực liên huyện; Hải quan Việt Nam, Hải quan

khu vực, Hải quan cửa khẩu, ngoài cửa khẩu).

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Sửa đổi khoản 2 Điều 2 về tên gọi cơ quan thuế, cơ quan hải quan đảm bảo phù hợp với sắp xếp tổ chức bộ mới máy theo Nghị quyết 18/TW.

1.2 Về giải thích từ ngữ (Điều 3)

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Tại Khoản 2, khoản 3 Điều 3 quy định tên các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu và các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu bao gồm: Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính **trong lĩnh vực thuế và hải quan** (điểm g khoản 2 Điều 3). Khái niệm các khoản thu khác thuộc NSNN không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu bao gồm: Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính, **trừ lĩnh vực thuế và hải quan** (điểm c khoản 3 Điều 3).

Tuy nhiên, tại Luật quản lý và sử dụng tài sản công có quy định “*tiền nộp ngân sách nhà nước từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công*” là khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu; Tại pháp luật về tài nguyên quy định “*Tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo*” là khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

Tại điểm b khoản 3 Điều 5 Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 40 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công như sau: “3. Bán. Hình thức bán không được áp dụng đối với tài sản công là đất, tài sản gắn liền với đất, trừ đất, tài sản gắn liền với đất của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và các trường hợp được bán theo quy định của luật khác.”

Như vậy, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quy định hình thức bán không được áp dụng đối với tài sản công là đất, tài sản gắn liền với đất (trừ đất, tài sản gắn liền với đất của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và các trường hợp được bán theo quy định của luật khác).

Tại điểm c khoản 2 Điều 3 quy định:

“2. Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý

thuế quản lý thu bao gồm:

...c) *Tiền thuê đất, thuê mặt nước; ...*”

Tuy nhiên, Luật Đất đai 2024 không còn quy định thu tiền thuê mặt nước. Do đó, để đảm bảo phù hợp với Luật Đất đai, cần nghiên cứu sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 3 Luật QLT.

- Tại các nghị định thuộc các lĩnh vực thương mại, y tế, môi trường, kiểm lâm, ... quy định cơ quan hải quan có thẩm quyền xử phạt và trên thực tế thực cơ quan hải quan đã xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực khác ngoài lĩnh vực hải quan liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Tại Điều 28, 30, 31 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 cũng quy định trong lĩnh vực hải quan ngoài cơ quan hải quan có thẩm quyền xử phạt thì còn có các cơ quan khác như: bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, chủ tịch UBND các cấp.

- Luật QLT hiện hành có quy định về tiền thuế nợ, khoan nợ thuế, xóa tiền nợ thuế nhưng chưa có một văn bản quy phạm pháp luật thuế nào quy định về khái niệm những quy định này dẫn đến khó khăn trong thực hiện

- Tại khoản 16 Điều 3 Luật Quản lý thuế quy định khái niệm “*Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế*” (sau đây được gọi tắt là APA). Qua rà soát, thuật ngữ “*giá tính thuế*” được sử dụng từ trước năm 2017 khi hoạt động quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết chưa được quy định tại Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (và các Nghị định sửa đổi, bổ sung sau này). Thuật ngữ “*giá tính thuế*” thể hiện không chính xác bản chất của hoạt động kinh tế phát sinh của APA là nhằm xác định “*giá giao dịch liên kết*”. Thuật ngữ “*phương pháp xác định giá giao dịch liên kết*” theo quy định bao gồm phương pháp so sánh giá, so sánh tỷ suất lợi nhuận và phân bổ lợi nhuận để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo thông lệ quốc tế và hiện nay tại Việt Nam thì cơ chế APA chỉ áp dụng đối với thuế thu nhập doanh nghiệp theo nguyên tắc Hiệp định thuế chi điều chỉnh đối với thuế thu nhập doanh nghiệp và doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết để giảm thiểu các tranh chấp về thuế do liên quan quyền đánh thuế của các cơ quan thuế. Luật Quản lý thuế không có điều khoản cụ thể quy định về thời điểm bắt đầu có hiệu lực của APA mà chỉ đề cập đến việc APA được xác lập trước

khi người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế tại Điều 3 về giải thích từ ngữ. Quy định này được hiểu là APA được ký kết thì người nộp thuế mới được áp dụng để kê khai nộp thuế.

- Quy định MST là dãy số gồm 10 hoặc 13 chữ số hiện nay chưa phù hợp trong trường hợp sử dụng số định danh làm mã số thuế (theo quy định của Luật Căn cước thì số định danh cá nhân gồm 12 chữ số). Do đó, cần nghiên cứu, sửa đổi để đảm bảo quy định đầy đủ, thống nhất với pháp luật liên quan (Luật CCCD).

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định giải thích từ ngữ tại các khoản 2, khoản 3, khoản 9, khoản 12, khoản 16 Điều 3 Luật Quản lý thuế về các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu; các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu. Cụ thể:

Qua rà soát luật quản lý thuế hiện hành cho thấy: khoản thu *“tiền nộp ngân sách nhà nước từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công”* là khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu tuy nhiên tại Luật quản lý thuế đang quy định khoản thu này do cơ quan quản lý thuế thu; *“Tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo”* là khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu (*tiền sử dụng khu vực biển (trừ khu vực biển sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh) do cơ quan thuế ban hành Thông báo căn cứ Quyết định giao khu vực biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*) tuy nhiên tại Luật quản lý thuế đang quy định khoản thu này không do cơ quan quản lý thuế thu. Theo đó cần sửa lại cho phù hợp.

Rà soát Luật Tần số vô tuyến điện sửa đổi 2022, Nghị định 88/2021/NĐ-CP ngày 01/10/2021 của Chính phủ về thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, đấu giá, cấp phép, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần quy định khoản thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện) là khoản thu do cơ quan quản lý thuế thu tuy nhiên trong Luật quản lý thuế chưa có tên khoản thu này. Theo đó cần bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 3 để bảo đảm bao quát khoản thu.

Nghiên cứu sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 3 quy định bỏ cụm từ “*thuê mặt nước*” để đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định 103/2024/NĐ-CP.

Bổ sung khoản thu tiền chậm nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu tại tiết e khoản 3 Điều 3 về các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

- Nghiên cứu bổ sung thành phần của hồ sơ thuế; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 3 định nghĩa “hoàn thành nghĩa vụ thuế” do nghĩa vụ thuế bao gồm đăng ký thuế, đăng ký sử dụng hóa đơn, khai thuế, khấu trừ thuế, nộp thuế, hoàn thuế ... để đảm bảo hướng dẫn NNT thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, thủ tục về thuế khi thực hiện thay đổi thông tin đăng ký thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế; bổ sung khái niệm thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế để đảm bảo thực hiện thống nhất, tránh phát sinh vướng mắc cho cơ quan quản lý thuế. Nghiên cứu bổ sung quy định rõ về thời điểm có hiệu lực của APA để cơ quan thuế có căn cứ trong việc giải quyết đề nghị áp dụng APA của người nộp thuế.

- Sửa đổi khái niệm các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu tại điểm g khoản 2 Điều 3 Luật quản lý thuế theo hướng bỏ cụm từ “trong lĩnh vực thuế và hải quan”, bổ sung cụm từ “***do cơ quan quản lý thuế thực hiện xử lý vi phạm***” để bao quát các khoản thu về xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực khác ngoài lĩnh vực hải quan liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Sửa đổi điểm h khoản 2 Điều 3 quy định tiền chậm nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu để đảm bảo tiền chậm nộp chỉ bao gồm tiền chậm nộp tiền thuế và tiền chậm nộp của các khoản thu khác thuộc NSNN do cơ quan quản lý thuế quản lý thu, không bao gồm tiền chậm nộp của các khoản thu khác không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu; bổ sung thêm điểm i khoản 2 tại Điều 3 quy định các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

- Bỏ cụm từ “trong lĩnh vực thuế và hải quan” tại khoản 3 Điều 3 Luật quản lý thuế để bao quát các khoản thu về xử phạt vi phạm hành chính do các cơ quan khác thu vì trong lĩnh vực hải quan ngoài cơ quan hải quan có thẩm

quyền xử phạt trong lĩnh vực hải quan thì còn có các cơ quan khác như: bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, chủ tịch UBND các cấp (Điều 28, 30, 31 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP).

- Bổ sung tại Điều 3 Luật Quản lý thuế quy định một số khái niệm như sau: “*cơ quan thuế quản lý trực tiếp*” để đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện; “*tham vấn*” và “*hội đồng tham vấn*” trong hoạt động giải quyết khiếu nại tại cơ quan thuế vào Luật Quản lý Thuế để có hiệu lực pháp lý cao hơn.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 3 Luật Quản lý thuế theo hướng MST bao gồm: MST do cơ quan thuế cấp (là dãy số gồm 10 hoặc 13 chữ số); số định danh cá nhân do Bộ Công an cấp theo quy định của pháp luật về căn cước sử dụng làm mã số thuế của hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân (là dãy số gồm 12 chữ số).

1.3. Về nội dung quản lý thuế (Điều 4)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 3 Điều 4 Luật Quản lý thuế quy định: “*Khoanh tiền thuế nợ; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn tiền chậm nộp, tiền phạt; không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ.*”

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 3 Điều 4 quy định rõ *gia hạn tiền thuế nợ* để bao quát xử lý gia hạn đối với thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

1.4. Về nguyên tắc quản lý thuế (Điều 5)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Phạm vi, đối tượng áp dụng của Luật Quản lý thuế bao gồm tất cả các khoản thu vào NSNN (khoản thu do cơ quan quản lý thuế quản lý thu và các khoản thu do CQ nhà nước khác quản lý thu). Do đó, cần quy định về nguyên tắc áp dụng, trách nhiệm, thẩm quyền thực hiện đối với các khoản thu khác NSNN do các cơ quan nhà nước khác quản lý thu trên cơ sở đánh giá, tổng kết Điều 5 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để đưa lên Luật, đảm bảo khả thi và hiệu

qua

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung quy định về nguyên tắc áp dụng, trách nhiệm, thẩm quyền thực hiện đối với các khoản thu khác NSNN do các cơ quan nhà nước khác quản lý thu trên cơ sở đánh giá, tổng kết Điều 5 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để đưa lên Luật, đảm bảo khả thi và hiệu quả, cụ thể:

Về trường hợp áp dụng: (i) Trường hợp áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành, đồng thời áp dụng theo quy định Luật Quản lý thuế thì cần quy định rõ áp dụng theo Điều, khoản nào của Luật Quản lý thuế; hoặc (ii) Trường hợp không áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành thì áp dụng nguyên tắc chung của Luật QLT.

Trường hợp cơ quan được giao quản lý các khoản thu khác thuộc NSNN (trừ khoản thu do CQ quản lý thuế quản lý thu) có đầy đủ thông tin, cơ sở để xác định số phải thu thì CQ đó có trách nhiệm thực hiện từ việc xác định số phải thu nộp NSNN, thông báo thu, đơn đốc thu, theo dõi nghĩa vụ thu nộp NSNN, hoàn trả nộp thừa, tính tiền chậm nộp và thực hiện các biện pháp cưỡng chế (nếu có). Trường hợp cơ quan được giao quản lý các khoản thu khác thuộc NSNN (trừ khoản thu do CQ quản lý thuế quản lý thu) không có đầy đủ thông tin, cơ sở để xác định số phải thu mà văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành có quy định một trong các yếu tố cấu thành khoản phải thu thuộc trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế thực hiện tính và thông báo thu, đồng thời quản lý theo quy định tại Luật QLT.

1.5. Về đồng tiền khai thuế, nộp thuế (Điều 7)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 1, khoản 2 Điều 7 Luật Quản lý thuế quy định: “1. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp được phép khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. 2. Người nộp thuế hạch toán kế toán bằng ngoại tệ theo quy định của Luật Kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch”.

Trên thực tế thực hiện, người nộp thuế khai thuế bằng một loại ngoại tệ và nộp thuế bằng một loại ngoại tệ khác dẫn đến phát sinh nợ cho khoản ngoại tệ có nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước và thừa cho khoản ngoại tệ đã nộp ngân sách nhà nước vì để bù trừ giữa các loại ngoại tệ với nhau cần có tỷ giá

quy đổi nhưng do Luật Quản lý thuế không quy định tỷ giá quy đổi giữa các ngoại tệ. Hoặc đối với nhà thầu dầu khí, đang vướng mắc do không biết sẽ thực hiện khai thuế bằng đồng nào khi tiền bán hàng có cả bằng VNĐ có cả bằng USD vì theo quy định khai USD, nộp USD; khai VNĐ, nộp VNĐ. Vướng mắc tương tự cũng phát sinh đối với việc khai nộp các loại thuế thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, phụ thu, khoản lãi nước chủ nhà của dầu khí.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung quy định cho phép người nộp thuế được lựa chọn loại ngoại tệ tự do chuyển đổi để kê khai và nộp vào ngân sách nhà nước, nhưng người nộp thuế phải chọn thống nhất giữa đồng tiền khai thuế và đồng tiền nộp thuế trong 1 năm dương lịch hoặc 1 năm tài chính (nếu năm tài chính khác năm dương lịch) để không phải quy đổi từ đồng tiền nộp thuế sang đồng tiền khai thuế và không phải quy định tỷ giá quy đổi.

- Nghiên cứu bổ sung quy định đồng tiền khai thuế, nộp thuế đối với hoạt động dầu khí để xử lý vướng trong thực tế.

- Nghiên cứu bổ sung thẩm quyền Chính phủ quy định cụ thể việc quy đổi tỷ giá từ đồng tiền nộp thuế sang đồng tiền khai thuế và việc quy đổi giữa các loại ngoại tệ theo tỷ giá quy đổi so với đồng tiền Việt Nam để đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện.

- Nghiên cứu bổ sung quy định đồng tiền khai nộp thuế tối thiểu toàn cầu đảm bảo tính bao quát.

1.6. Về Quản lý rủi ro trong quản lý thuế (Điều 9)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Tại khoản 6 Điều 9 Luật Quản lý thuế quy định: “6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế, phân loại mức độ rủi ro và việc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế”.

Luật Quản lý thuế hiện hành đã quy định áp dụng các biện pháp quản lý thuế trực tiếp đối với các trường hợp hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế (khoản 2 Điều 73); các trường hợp kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế (Điều 110); và các trường hợp thanh tra thuế (Điều 113).

Tuy nhiên, để thực hiện được mục tiêu tăng cường hiệu quả thu thuế (ngăn chặn thất thu thuế từ các hoạt động kinh tế phi thị trường, kinh tế chia sẻ và các giao dịch quốc tế; chống thất thu, gian lận thuế, đẩy mạnh thanh tra,

kiểm tra và phòng chống gian lận trốn thuế đặc biệt là trong các hoạt động kinh doanh trực tuyến và giao dịch xuyên biên giới thì các quy định về quản lý rủi ro liên quan đến các Điều, khoản tại Luật Quản lý thuế cần sửa đổi theo hướng thắt chặt hơn, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, toàn diện cho việc triển khai áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế, góp phần cải cách, hiện đại hóa công tác quản lý thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung phạm vi quy định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn tại Điều 9 Luật Quản lý thuế về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế sẽ không bao gồm các trường hợp đã được quy định trực tiếp tại Luật Quản lý thuế để đảm bảo thống nhất.

- Nghiên cứu bổ sung quy định về quyền và trách nhiệm của cơ quan thuế khi phát hiện NNT có dấu hiệu rủi ro cao về thuế.

1.7. Xây dựng lực lượng quản lý thuế (Điều 10)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 4 Điều 10 Luật QLT quy định: “4. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm đào tạo, xây dựng đội ngũ công chức quản lý thuế để thực hiện chức năng quản lý thuế theo quy định của pháp luật.”

Căn cứ Quyết định số 2157/QĐ-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường nghiệp vụ Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế và Quyết định số 499/QĐ-TCT ngày 06/05/2019 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về việc ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động và quản lý tài chính của Trường Nghiệp vụ Thuế: “Trường Nghiệp vụ Thuế là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng cục Thuế, có nhiệm vụ giúp Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức, viên chức trong ngành Thuế; cung cấp các dịch vụ đào tạo, tư vấn về đào tạo, bồi dưỡng liên quan đến lĩnh vực thuế cho tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước”.

Thực hiện sắp xếp tinh gọn bộ máy Bộ Tài chính và Cơ quan thuế các cấp, chức năng, nhiệm vụ của Trường nghiệp vụ thuế không còn là đơn vị thuộc Tổng cục Thuế mà chuyển về Bộ Tài chính. Do đó, cần nghiên cứu sửa đổi khoản 4 Điều 10 để đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy mới.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 10 quy định cơ quan thuế có trách nhiệm bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ công chức quản lý thuế để thực hiện chức năng quản lý thuế theo quy định của pháp luật cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy mới.

1.8. Về Hiện đại hóa công tác quản lý thuế (Điều 11)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 3 Điều 11 Luật Quản lý thuế quy định: *“Cơ quan quản lý thuế xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa công tác quản lý thuế, tiêu chuẩn kỹ thuật, định dạng dữ liệu về hóa đơn, chứng từ điện tử, hồ sơ thuế để thực hiện giao dịch điện tử giữa người nộp thuế với cơ quan quản lý thuế và giữa cơ quan quản lý thuế với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan”*.

Tuy nhiên, xu hướng hiện đại hóa công tác quản lý thuế của các nước hiện nay là ứng dụng công nghệ mới trong hệ thống công nghệ thông tin (trí tuệ nhân tạo AI) dữ liệu lớn, blockchain và điện toán đám mây để phân tích, quản lý dữ liệu thuế nhằm phục vụ phát hiện sớm các hành vi gian lận thuế; Quản lý và lưu trữ dữ liệu an toàn, bảo mật. Tích hợp và kết nối liên thông dữ liệu giữa cơ quan thuế với các cơ quan nhà nước như ngân hàng, hải quan, các nền tảng thương mại điện tử và các cơ quan quản lý nhà nước khác; cơ quan quản lý thuế quốc tế; Tiêu chuẩn hóa định dạng dữ liệu và bảo mật thông tin theo tiêu chuẩn quốc tế; Cung cấp dịch vụ và cung cấp hỗ trợ người nộp thuế qua Chatbot hỗ trợ 24/7; Hệ thống công nghệ thông tin có khả năng mở rộng và nâng cấp hệ thống để phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế và sự thay đổi của chính sách thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 3 Điều 11 bổ sung đầy đủ các quy định, nội dung nhằm thực hiện giao dịch, trao đổi, cung cấp theo phương thức điện tử để đảm bảo đủ điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu hiện đại hoá công tác quản lý thuế trong bối cảnh chuyển đổi số và tăng tính minh bạch, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, phù hợp với xu thế các nước.

1.9. Về Hợp tác quốc tế về thuế của cơ quan quản lý thuế (Điều 12)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 2 Điều 12 Luật Quản lý thuế quy định cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm “*Đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện thỏa thuận song phương, đa phương với cơ quan quản lý thuế nước ngoài*”. Khoản 4 Điều 12 Luật Quản lý thuế quy định các biện pháp hỗ trợ thu thuế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên bằng biện pháp “*đôn đốc thu nợ*”.

Tuy nhiên, trên thực tế biện pháp đôn đốc đang thu hẹp phạm vi hỗ trợ của cơ quan quản lý thuế Việt Nam.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 12 quy định rõ tiền thuế nợ quy định tại khoản này **gồm thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước** do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

- Nghiên cứu sửa đổi điểm b khoản 4 Điều 12 bỏ cụm từ “*đôn đốc*” để khái quát chung các biện pháp thu nợ thuế, không chỉ hạn chế ở biện pháp “*đôn đốc*”.

- Nghiên cứu bổ sung thẩm quyền Bộ trưởng quy định chi tiết tại khoản 2 và khoản 4 Điều 12 để có cơ sở hướng dẫn cụ thể tại Thông tư.

1.10. Bổ sung quy định về kết thúc thời hạn của các thủ tục thuế (Điều 13a)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Luật Quản lý thuế quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ, thời hạn hiệu lực của quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được tính theo ngày dương lịch. Tuy nhiên, trong thực tế phát sinh trường hợp ngày cuối cùng của các thời hạn nêu trên là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ. Do vậy, đã phát sinh vướng mắc trong thực hiện.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Bổ sung thêm 01 Điều để quy định tham chiếu đến cách tính thời hạn, thời hiệu của Bộ luật Dân sự trong trường hợp ngày cuối cùng của các thời hạn, thời hiệu là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ.

2. Nhóm nội dung về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý thuế (từ Điều 14 đến Điều 29)

2.1. Về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Điều 15)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Chương III Luật Quản lý thuế bao gồm 12 Điều về đăng ký thuế với quy định sử dụng mã số định danh cá nhân làm mã số thuế nhằm thống nhất sử dụng mã số cho cá nhân và đơn giản, cắt giảm thủ tục hành chính cho người dân. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 15 Luật Quản lý thuế chưa có quy định trách nhiệm của Bộ Công an trong việc cung cấp thông tin cấp mã số định danh cá nhân, thông tin đăng ký thay đổi thông tin định danh cá nhân cho cơ quan thuế bằng phương thức điện tử.

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chỉ đạo các Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc cấp mới đăng ký thay đổi, thu hồi các loại giấy phép (giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động địa điểm kinh doanh) theo cơ chế một cửa liên thông và không có hình thức liên thông đối với giấy chứng nhận đăng ký thuế (giấy này chỉ được cơ quan thuế cấp cho hình thức không liên thông). Đồng thời, định hướng sắp tới sẽ thực hiện liên thông cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cho hộ kinh doanh.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Sửa đổi tên gọi các Bộ, ngành và trách nhiệm liên quan cho phù hợp với mô hình sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Nghiên cứu bổ sung tại khoản 2 Điều 15 Luật Quản lý thuế quy định về trách nhiệm của Bộ Công an về việc cung cấp thông tin cấp mã số định danh cá nhân, thông tin đăng ký thay đổi thông tin định danh cá nhân cho cơ quan thuế bằng phương thức điện tử để đảm bảo thống nhất trong công tác quản lý thuế.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh, đầu tư phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cấp mới, đăng ký thay đổi, thu hồi các giấy chứng nhận về đăng ký kinh doanh, đầu tư theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Đầu tư

theo cơ chế một cửa liên thông để thống nhất với quy định của pháp luật liên quan.

- Nghiên cứu bổ sung yêu cầu các Bộ ngành đang thực hiện liên thông thủ tục về thuế (trước bạ, đất đai với cơ quan tài nguyên môi trường); cung cấp dữ liệu phục vụ hoạt động thương mại điện tử (Bộ Công thương, Bộ Công An, NHNN...) và định hướng kết nối dùng chung cơ sở dữ liệu quốc gia theo Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30/10/2023 của Chính phủ phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia.

2.2. Quyền của người nộp thuế (Điều 16)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Tại Điều 16 Luật QLT quy định cụ thể quyền của người nộp thuế có một số quyền như: Được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện việc nộp thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế; Được nhận văn bản liên quan đến nghĩa vụ thuế của các cơ quan chức năng khi tiến hành thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; Được bồi thường thiệt hại do cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây ra theo quy định của pháp luật...tuy nhiên, chưa có quy định về quyền của người nộp thuế trong việc ủy quyền khai thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật dân sự.

Khoản 11 Điều 16 Luật QLT quy định người nộp thuế không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp thực hiện theo văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không bao gồm các văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan hải quan.

Trong thực tế thực hiện đã phát sinh vướng mắc đối với quy định “văn bản hướng dẫn” và “quyết định xử lý” là loại văn bản theo hình thức gì.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 16 để bổ sung cơ sở pháp lý cho cá nhân là người nộp thuế ủy quyền cho cá nhân khác khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật về dân sự, riêng đối với việc ủy quyền khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

- Nghiên cứu sửa cụm từ “cơ quan thuế” thành “cơ quan quản lý thuế” tại khoản 11 Điều 16 để bao gồm cả cơ quan hải quan. Đồng thời, nghiên cứu bổ

sung quy định rõ về “văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền” tại khoản này để có cơ sở triển khai thống nhất trong thực tiễn.

2.3. Trách nhiệm của người nộp thuế (Điều 17)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

- Điều 1 Luật QLT quy định phạm vi điều chỉnh của Luật là việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do đó chưa bao quát đối với hoạt động hợp tác, nhận tài trợ, ký kết hợp đồng tư vấn, dịch vụ, hợp đồng kinh doanh.... giữa DNXH Việt Nam với các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Cụ thể như sau: tại Điều 10 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 4, Điều 5 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP, DN xã hội được tiếp nhận viện trợ phi Chính phủ nước ngoài để thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường theo quy định của pháp luật về tiếp nhận viện trợ phi Chính phủ nước ngoài. Ngoài khoản viện trợ này, doanh nghiệp xã hội được tiếp nhận bằng tài sản, tài chính hoặc hỗ trợ kỹ thuật từ các cá nhân, cơ quan, tổ chức trong nước và tổ chức nước ngoài đã đăng ký hoạt động tại Việt Nam để thực hiện mục tiêu giải quyết vấn đề xã hội, môi trường. Cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện được dùng toàn bộ tài sản, quyền và nghĩa vụ để chuyển đổi thành doanh nghiệp xã hội sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan đã cấp giấy phép thành lập cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện. Thời gian gần đây, một số DN xã hội có xu hướng nhận tài trợ của tổ chức phi Chính phủ nước ngoài để thực hiện các hoạt động nhằm tác động tới thể chế, vận động

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 17 về trách nhiệm của doanh nghiệp xã hội nhằm quản lý các khoản thu của các doanh nghiệp xã hội thông qua hoạt động hợp tác, nhận tài trợ..., kí kết hợp đồng kinh tế với các tổ chức cá nhân nước ngoài. Đối với các doanh nghiệp xã hội cung cấp bổ sung giấy đăng ký, thông báo và xác nhận của cơ quan quản lý có liên quan về doanh nghiệp xã hội và khoản thu trong năm phát sinh dùng cho mục đích xã hội.

2.4. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế (Điều 18)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 18 Luật Quản lý thuế quy định cơ quan quản lý thuế có một số nhiệm vụ sau: Tổ chức thực hiện quản lý thu thuế và các khoản thu khác thuộc

ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan; Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về thuế; Giải thích, cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế...

Trong quá trình thực hiện, phát sinh trường hợp người nộp thuế không thuộc trường hợp chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng đã bị cơ quan thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế chưa đúng quy định. Trong trường hợp này, cơ quan thuế phải có trách nhiệm khôi phục lại mã số thuế cho người nộp thuế nhằm đảm bảo đúng tình trạng pháp lý của người nộp thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 5 theo hướng bổ sung nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra thuế của Cơ quan thuế để tương ứng với quyền hạn của Cơ quan thuế quy định tại khoản 3 Điều 19. Sửa đổi cụm từ “gia hạn nộp thuế” thành “gia hạn tiền thuế nợ” để bao quát xử lý gia hạn đối với thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 18 Luật Quản lý thuế để quy định trách nhiệm của cơ quan thuế khôi phục lại mã số thuế cho người nộp thuế trong trường hợp cơ quan thuế đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế nhưng sau đó cơ quan thuế xác định người nộp thuế không thuộc trường hợp phải chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế.

2.5. Quyền hạn của cơ quan quản lý thuế (Điều 19)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Tại Điều 19 Luật Quản lý thuế quy định 10 quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, tuy nhiên chưa có quy định về quyền hạn của cơ quan thuế trong việc yêu cầu người nộp thuế thực hiện các trách nhiệm của người nộp thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 19 yêu cầu người nộp thuế thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của người nộp thuế. Bổ sung quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

2.6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước (Điều 21, Điều 22)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại điểm a khoản 2 Điều 21, điểm a khoản 2 Điều 22 Luật Quản lý thuế quy định cơ quan Kiểm toán Nhà nước trực tiếp kiểm toán người nộp thuế theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước trực tiếp thanh tra người nộp thuế theo quy định của Luật Thanh tra có nội dung kết luận về nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước. Hiện nay, phát sinh vướng mắc là cơ quan quản lý thuế (cơ quan thuế, cơ quan hải quan) không nhận được bất kỳ tài liệu nào của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước để biết được trường hợp nào người nộp thuế nhận và đồng ý với kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước, trường hợp nào người nộp thuế không đồng ý với kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước để theo dõi nghĩa vụ thuế của người nộp thuế khi thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước nên nghĩa vụ thuế của người nộp thuế bị nộp thừa ảo trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế tập trung (TMS) và hệ thống kế toán thuế tập trung của cơ quan hải quan.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cụm từ “cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp” tại điểm a Khoản 2 Điều 21 để Kiểm toán nhà nước gửi biên bản hoặc báo cáo kiểm toán hoặc kết luận cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp biết. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với kiến nghị của Kiểm toán nhà nước thì người nộp thuế có quyền khiếu nại kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và gửi cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp một bản để theo dõi.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cụm từ “cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp” tại điểm a Khoản 2 Điều 22 Luật Quản lý thuế để Thanh tra Nhà nước gửi biên bản hoặc kết luận cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp biết. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với kiến nghị của Thanh tra Nhà nước thì người nộp thuế có quyền khiếu nại kiến nghị của Thanh tra Nhà nước và gửi cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp một bản để theo dõi.

2.7. Nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại (Điều 27)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Khoản 1 Điều 27 quy định trách nhiệm của Ngân hàng thương mại khi tham gia phối hợp thu thuế và thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước. Để đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người nộp thuế, giảm chi phí

khai báo thông tin cho người nộp thuế và khắc phục tình trạng thông tin về tài khoản ngân hàng sai lệch giữa người nộp thuế khai thông tin cho cơ quan thuế với thông tin mở tài khoản của người nộp thuế khai tại các ngân hàng thương mại, tại khoản 2 Điều 27 Luật Quản lý thuế hiện hành đã có quy định ngân hàng thương mại phải cung cấp thông tin về số hiệu tài khoản. Tuy nhiên, khi triển khai có phát sinh vướng mắc do không có quy định cụ thể về thời gian cung cấp, phương thức cung cấp, các thông tin định danh của tài khoản để biết tài khoản đó là của ai, tài khoản thanh toán hay tài khoản tiền gửi.

Luật các tổ chức tín dụng vừa được sửa đổi bổ sung trong đó quy định về tổ chức tín dụng bao gồm ngân hàng thương mại

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên Điều 27 và khoản 1 Điều 27 cụm từ “*ngân hàng thương mại*” thành “*tổ chức tín dụng*” để bao quát đầy đủ theo quy định Luật các tổ chức tín dụng. Đồng thời, rà soát các Điều (khoản 2 Điều 11; khoản 7 Điều 17; khoản 1 Điều 19; khoản 1, khoản 4 Điều 35; khoản 1, khoản 2 Điều 56; khoản 1 Điều 58; khoản 2 Điều 73; khoản 1 Điều 125; khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 129) chỉnh sửa cụm từ “*ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác*” thành “*tổ chức tín dụng*” để đảm bảo tính thống nhất.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại theo hướng quy định cụ thể các thông tin ngân hàng thương mại phải cung cấp, thời gian thực hiện cung cấp, phương thức cung cấp để thực hiện thống nhất.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 27 quy định rõ thời hạn bảo lãnh của ngân hàng thương mại đối với trách nhiệm nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thay cho người nộp thuế; đảm bảo tính khả thi và tránh xung đột pháp luật (pháp luật hợp đồng bảo lãnh hiện hành đều quy định rõ thời hạn bảo lãnh).

Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 27 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng thương mại trong việc nộp thuế thay cho người nộp thuế khi xử lý tài sản thế chấp là hàng hóa miễn thuế, không chịu thuế để phù hợp với nội dung bổ sung người nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2.8. Hội đồng tư vấn thuế xã, phường thị trấn (Điều 28)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 3, khoản 4 Điều 28 Luật Quản lý thuế quy định: “3. *Kinh phí hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn do cơ quan thuế chi từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho ngành thuế.* 4. *Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động, quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn*” Tuy nhiên, do chưa có quy định hướng dẫn cụ thể về đối tượng, nội dung chi và mức chi của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn nên các Cục Thuế chưa có căn cứ chi cho hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Tại khoản 2 Điều 17 Luật Quản lý thuế (**được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15**) đã quy định trách nhiệm của người nộp thuế: “*Khai chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế và các tài liệu cung cấp cho cơ quan thuế trong quá trình giải quyết hồ sơ thuế theo quy định của pháp luật về thuế*”. Đồng thời, tại khoản 3 Điều 17 Luật Quản lý thuế quy định: “*Nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm*”.

Theo đó, bãi bỏ toàn bộ Điều 28 quy định Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn thay vào đó áp dụng cơ chế tự khai tự nộp, thực hiện trách nhiệm của người nộp thuế theo quy định tại Điều 17 Luật Quản lý thuế (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15).

2.9. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác (Điều 29)

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Khoản 4 Điều 3 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH14 quy định về người được uỷ quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế. Tuy nhiên, Luật quản lý thuế chưa quy định trách nhiệm của người được uỷ quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế.

- Trách nhiệm phối hợp trong xây dựng dự toán: Hiện nay, chưa có quy định về việc phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong việc cung cấp thông tin khi xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước nên cơ quan lập dự toán chưa có đầy đủ các thông tin chính xác, kịp thời để phục vụ công tác dự báo, lập dự toán thu NSNN tại cơ quan thuế các cấp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ

chức thu tiền bán đấu giá khi bán đấu giá tài sản miễn thuế tại khoản 6 điều 29 để phù hợp với nội dung bổ sung người nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Nghiên cứu bổ sung quy định về nhiệm vụ của người được uỷ quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế có trách nhiệm nộp thuế thay cho người nộp thuế, cung cấp thông tin về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu cho cơ quan quản lý thuế để làm căn cứ ấn định thuế tại khoản 5 Điều 29.

- Nghiên cứu bổ sung quy định các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin phục vụ công tác phân tích, dự báo, lập dự toán thu ngân sách khi có yêu cầu.

- Nghiên cứu bổ sung quy định nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến khi tham gia thu thuế và thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

3. Nhóm nội dung quy định về đăng ký thuế (từ Điều 30 đến Điều 41)

3.1 Đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế (Điều 30)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

- Về việc cấp mã số thuế cho các tổ chức không có tư cách pháp nhân, cá nhân không cư trú có phát sinh hoạt động kinh doanh tại Việt Nam: Theo quy định của pháp luật thuế, pháp luật quản lý thuế, các tổ chức không có tư cách pháp nhân như nhà thầu nước ngoài (doanh nghiệp có trụ sở nước ngoài không thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam có ký hợp đồng với doanh nghiệp Việt Nam), chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam (doanh nghiệp có trụ sở nước ngoài không thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam mà chỉ thành lập chi nhánh tại Việt Nam),... Cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên các nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thuộc đối tượng phải kê khai nộp thuế và để kê khai, nộp thuế thì các tổ chức này phải được cấp mã số thuế. Tuy nhiên, Luật Quản lý thuế hiện hành chưa có quy định cấp mã số thuế cho tổ chức không có tư cách pháp nhân.

- Về thủ tục đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh: Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang chủ trì báo cáo Thủ tướng Chính phủ về phương án triển khai thực hiện liên thông thủ tục đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh để thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp. Theo đó, thủ tục đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế

của hộ kinh doanh được thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp quận, huyện; sử dụng mã số dùng chung là mã số thuế 10 số cấp cho hộ kinh doanh là mã số hợp nhất giữa mã số đăng ký kinh doanh và mã số thuế của hộ kinh doanh (gọi chung là mã số kinh doanh). Theo quy định tại khoản 7 Điều 35 Luật Quản lý thuế thì sẽ sử dụng mã số định danh cá nhân làm mã số thuế của cá nhân. Như vậy, hộ kinh doanh sẽ có mã số kinh doanh cấp cho các địa điểm của hộ kinh doanh và mã định danh cá nhân cấp cho cá nhân chủ hộ. Mã số kinh doanh dùng để liên thông và dùng làm mã số thuế của hộ kinh doanh, còn mã số định danh cá nhân của người đại diện hộ kinh doanh là mã số thuế của cá nhân.

-Việc cấp mã số thuế thực hiện qua các năm qua vẫn còn một số vướng mắc, bất cập như sau: Theo quy định thì người nộp thuế phải thực hiện đăng ký thuế khi có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; nhưng chưa quy định rõ trường hợp phát sinh nghĩa vụ thuế trên địa bàn kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính thì người nộp thuế bắt buộc phải thành lập chi nhánh để đăng ký thuế với cơ quan thuế địa phương. Cụ thể trên địa bàn tỉnh An Giang có phát sinh nhiều doanh nghiệp khác tỉnh được cấp phép hoạt động khai thác cát nhưng không thành lập chi nhánh để đăng ký thuế tại An Giang, nên Cục Thuế tỉnh An Giang không trực tiếp quản lý các doanh nghiệp ngoài tỉnh này nên không thể quản lý kê khai thuế và giám sát được hóa đơn.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 30 Luật Quản lý thuế nhằm bao quát đầy đủ các đối tượng phải cấp mã số thuế để quản lý thuế và phù hợp với pháp luật thuế có liên quan theo hướng như sau:

Mã số thuế là mã đăng ký doanh nghiệp, mã đăng ký hợp tác xã, mã đăng ký cá nhân kinh doanh. Trường hợp cá nhân đã được cấp số định danh cá nhân theo pháp luật về căn cước công dân thì mã số thuế là số định danh cá nhân; Tổ chức, cá nhân không thuộc trường hợp nêu trên thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Mã số thuế 10 chữ số được sử dụng cho tổ chức; đại diện hộ gia đình, hộ kinh doanh và cá nhân khác; tổ chức không có tư cách pháp nhân nhưng trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế.

Cá nhân, người đại diện hộ kinh doanh, người đại diện hộ gia đình khi

được cấp mã số định danh cá nhân thì mã số định danh cá nhân là mã số thuế của cá nhân, mã số thuế của người đại diện hộ kinh doanh, mã số thuế của người đại diện hộ gia đình.

- Nghiên cứu quy định việc cấp MST nộp thay, rà soát lại yêu cầu quản lý, sự cần thiết phải cấp MST nộp thay.

- Nghiên cứu bổ sung đối tượng đăng ký thuế theo quy định thuế TTTC, việc cấp MST cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định thuế TTTC để đảm bảo phù hợp và bao quát đối tượng.

3.2 Hồ sơ đăng ký thuế lần đầu (Điều 31)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Trong thời gian qua, Cơ quan An ninh Điều tra – Bộ Công An có ý kiến (Công văn số 1354/ANĐT-P4 ngày 08/7/2024) đề nghị bổ sung quy định trong Luật QLT để xác thực người đại diện pháp luật ngay sau khi NNT được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp để tránh trường hợp người đại diện pháp luật là giả mạo hoặc thông tin thật nhưng thực tế người đại diện pháp luật không liên quan đến hoạt động doanh nghiệp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi quy định về hồ sơ đăng ký thuế lần đầu cho phù hợp với nội dung sửa đổi ở Điều 30.

3.3. Về địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu (Điều 32)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 32 Luật QLT chưa có quy định trường hợp cá nhân đã được cấp số định danh cá nhân không phải đăng ký thuế với cơ quan thuế. Khi cá nhân được cấp mã số định danh cá nhân thì cơ quan thuế tự động cập nhật thông tin đăng ký của cá nhân từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân của Bộ Công an thay thế cho thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế, cơ quan chi trả thu nhập phải kê khai như trước đây.

Định hướng sửa đổi, bổ sung

Nghiên cứu sửa đổi quy định về địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế hồ sơ đăng ký thuế lần đầu cho phù hợp với nội dung sửa đổi ở Điều 30.

Nghiên cứu bổ sung quy định về địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế và thay

đôi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

3.4 Thời hạn đăng ký thuế lần đầu (Điều 33)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 2 Điều 33 Luật QLT quy định thời hạn người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế. Quy định về thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu đối với bên Việt Nam khấu trừ thuế và nộp thay thuế cho nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài và tổ chức nộp thay cho cá nhân theo hợp đồng, văn bản hợp tác kinh doanh tại điểm c khoản 2 Điều 33 Luật Quản lý thuế là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh trách nhiệm khấu trừ thuế. Tuy nhiên, thực tế rất khó thực hiện vì có rất nhiều ngày khấu trừ thuế nên không biết lấy theo ngày nào, đồng thời nếu lấy theo ngày phát sinh trách nhiệm khấu trừ thuế đầu tiên thì người nộp thuế không thể có mã số thuế để kê khai, nộp thuế ngay mà phải có thời gian để làm thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế rồi mới được cấp mã số thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 33 Luật Quản lý thuế theo hướng sửa đổi lấy theo ngày ký hợp đồng để người nộp thuế được cấp mã số thuế trước khi khấu trừ thuế đảm bảo khi khấu trừ thuế thì người nộp thuế đã có mã số thuế để kê khai, nộp thuế.

Nghiên cứu sửa đổi quy định về Thời hạn đăng ký thuế hồ sơ đăng ký thuế lần đầu cho phù hợp với nội dung sửa đổi ở Điều 30.

Nghiên cứu bổ sung quy định về thời hạn đăng ký thuế lần đầu theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

3.5 Về cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế (Điều 34)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Tại khoản 1 Điều 34 Luật QLT quy định Cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định. Tuy nhiên, khi thực hiện nội dung liên thông thủ tục đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh như đề xuất tại Điều 30 nêu trên thì cơ quan thuế không tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế của hộ kinh doanh nên không phải cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý thuế theo hướng cơ quan thuế không phải cấp thông báo mã số thuế đối với trường hợp cá nhân sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế. Đồng thời, cần rà soát lại sự cần thiết của việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo MST khi các hoạt động đã được thực hiện bằng hình thức điện tử và thông tin đã được lưu trữ trên môi trường điện tử.

Nghiên cứu bổ sung quy định về thông báo mã số thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

3.6. Sử dụng mã số thuế (Điều 35)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 7 Điều 35 Luật Quản lý thuế hiện hành quy định: *“Khi mã số định danh cá nhân được cấp cho toàn bộ dân cư thì sử dụng mã số định danh cá nhân thay cho mã số thuế”*.

Hiện nay, tỷ lệ doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chiếm tỷ lệ cao và có xu hướng ngày càng tăng làm thất thu ngân sách nhà nước, khó khăn trong công tác quản lý thuế và ảnh hưởng đến người nộp thuế khác khi mua hàng của doanh nghiệp này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung

Đề xuất bổ sung tại khoản 2 Điều 35 trách nhiệm của người nộp thuế cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin mã số thuế cho tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay hoặc khai thay, nộp thuế thay theo quy định nhằm đảm bảo thông tin người nộp thuế được kê khai đầy đủ đến cơ quan thuế tại hồ sơ kê khai số thuế đã khấu trừ, nộp thuế thay cho người nộp thuế.

Nghiên cứu sửa đổi nội dung tại khoản 7 Điều 35 Luật Quản lý thuế và khoản 3 Điều 30 Luật Quản lý thuế để đồng bộ với quy định về đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 7 Điều 35 Luật Quản lý thuế theo hướng người nộp thuế không đăng ký thành lập đơn vị phụ thuộc khi cơ quan thuế đã có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

3.7. Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế (Điều 36)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Khi thực hiện nội dung liên thông thủ tục đăng ký kinh doanh và đăng

ký thuế đối với hộ kinh doanh và không cấp mã số thuế cho cá nhân mà sử dụng luôn mã số định danh cá nhân làm mã số thuế như đề xuất tại Điều 30 nêu trên thì cần thiết phải sửa lại quy định về thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế cho phù hợp. Khi cá nhân thay đổi thông tin đã khai báo khi cấp mã số định danh cá nhân thì cơ quan thuế tự động cập nhật thông tin đăng ký thay đổi của cá nhân từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân của Bộ Công an thay thế cho thông tin thay đổi đăng ký thuế của người nộp thuế, cơ quan chi trả thu nhập phải kê khai như trước đây.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 36 theo hướng người nộp thuế không được đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế khi cơ quan thuế đã có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký để đảm bảo đồng bộ thống nhất quy định về quản lý thuế.

Nghiên cứu bổ sung trường hợp thay đổi thông tin đăng ký thuế do quy định thuế tối thiểu toàn cầu đang quy định trường hợp thay đổi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai mới cũng thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế.

3.8. Thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh (Điều 37)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Hiện nay, tỷ lệ doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chiếm tỷ lệ cao và ngày càng tăng làm thất thu ngân sách nhà nước, khó khăn trong công tác quản lý thuế và ảnh hưởng đến người nộp thuế khác khi mua hàng của doanh nghiệp này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi Điều 37 cho đồng bộ với hướng sửa đổi Điều 35, Điều 36 theo hướng: Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh trước khi tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn đã thông báo thì thực hiện thông báo tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn đã thông báo theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh. Người nộp thuế không được đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh khi cơ quan thuế đã có Thông báo về việc

người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Trước khi tạm ngừng hoạt động, người nộp thuế phải nộp hết tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước. Đồng thời, nghiên cứu sửa đổi quy định đối với người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký cho phù hợp hơn với tình trạng pháp lý của người nộp thuế, ví dụ “Người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng không đăng ký với cơ quan có thẩm quyền hoặc không thực hiện đầy đủ các thủ tục với cơ quan có thẩm quyền”.

3.9. Đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp (Điều 38)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Tại khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế quy định: “*Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh khi tổ chức lại doanh nghiệp thì thực hiện đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật*”. Tuy nhiên, Luật Hợp tác xã không có quy định về tổ chức lại hợp tác xã mà chỉ có quy định về chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hợp tác xã. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 01/2021/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Doanh nghiệp thì hộ kinh doanh không có hình thức tổ chức lại nên cần bổ quy định này tại Luật Quản lý thuế

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế các trường hợp đăng ký thuế khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hợp tác xã để hợp tác xã đăng ký thuế và cơ quan thuế thực hiện. Đồng thời, rà soát để đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Doanh nghiệp.

3.10 Chấm dứt hiệu lực mã số thuế (Điều 39)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điểm b khoản 1 Điều 39 Luật QLT quy định người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế khi thuộc trường hợp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Thực tế nhiều doanh nghiệp thực hiện thủ tục đóng mã số thuế mặc dù vẫn còn nợ thuế tại cơ quan Hải quan, cần thiết quy định rõ người nộp thuế phải hoàn thành nghĩa vụ tại cơ quan quản lý thuế (bao gồm cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan).

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 để bao quát đầy đủ các loại giấy phép theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh. Bổ sung điểm d khoản 1 Điều 39 trường hợp bị cơ quan thuế ra thông báo NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

- Nghiên cứu bỏ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 39 để thống nhất với nội dung đề xuất sử dụng mã số định danh cá nhân làm mã số thuế.

- Nghiên cứu bổ sung trường hợp chấm dứt hiệu lực MST tại Điều 39 đối với các MST cá nhân là công dân Việt Nam mà thông tin đăng ký thuế không khớp với CSDLQGDC và không còn nghĩa vụ với cơ quan thuế khi triển khai sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế.

Nghiên cứu sửa đổi để phù hợp với việc tích hợp/liên thông thủ tục nêu trên, theo đó tách riêng trường hợp chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân/cá nhân, trường hợp ngừng phát sinh nghĩa vụ nghĩa vụ thuế hoặc ngừng giao dịch với cơ quan thuế.

3.11. Khôi phục mã số thuế (Điều 40)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Luật QLT chưa có quy định đối với người nộp thuế không đăng ký thuế trực tiếp với quan thuế được nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế sau khi cơ quan thuế có thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nhưng chưa bị thu hồi giấy phép và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung tại khoản 1 Điều 40 theo hướng: người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp khi cơ quan thuế có thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nhưng chưa bị thu hồi giấy phép và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

Nghiên cứu bổ sung trường hợp khôi phục mã số thuế tại khoản 1 Điều 40 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã có nhu cầu tiếp tục hoạt động kinh doanh sau khi đã có hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế gửi đến cơ quan thuế (do chia, sáp nhập, hợp nhất, chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc) nhưng chưa nộp hồ sơ chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

Nghiên cứu sửa đổi bổ sung quy định về các trường hợp khôi phục mã số thuế theo hướng khôi phục lại giao dịch với cơ quan thuế, khôi phục lại sự tồn tại của pháp nhân/cá nhân để phù hợp với nội dung sửa đổi, bổ sung Điều 39.

4. Nhóm nội dung về khai thuế, tính thuế (từ Điều 42 đến Điều 48)

4.1. Nguyên tắc khai thuế, tính thuế (Điều 42)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Hiện nay, do đặc thù của khối doanh nghiệp lớn như điện, dầu khí, viễn thông, hàng không, ngân hàng... là các lĩnh vực, ngành nghề đặc thù (khoảng gần 100 doanh nghiệp) nên được quy định thời điểm lập hóa đơn khác với thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, cung cấp dịch vụ (các trường hợp cụ thể được quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP của Chính phủ) khác với nguyên tắc chung với các hàng hóa, dịch vụ thông thường nhưng chưa có quy định về thời điểm xác định nghĩa vụ thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế riêng mà vẫn phải thực hiện theo nguyên tắc chung dẫn đến vướng mắc phát sinh trong thực hiện cụ thể như sau:

+ Tại thời hạn khai thuế theo quy định hiện hành thì người nộp thuế chưa có hóa đơn bán hàng, cung cấp dịch vụ làm căn cứ để khai thuế, tính thuế. Để thực hiện theo quy định hiện hành thì người nộp thuế sẽ phải tạm xác định giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để khai thuế cho tháng phát sinh giao dịch và sau đó thực hiện kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế khi có hóa đơn giá trị gia tăng chính thức dẫn đến làm tăng thủ tục hành chính và phát sinh tiền chậm nộp từ lý do khách quan theo đặc thù hoạt động sản xuất, kinh doanh.

+ Thời điểm xác định thuế đầu ra – đầu vào của bên bán và bên mua không đồng thời (do bên bán phải khai thuế giá trị gia tăng đầu ra theo thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong khi bên mua phải chờ đến khi có hóa đơn giá trị gia tăng chính thức để kê khai thuế giá trị gia tăng đầu vào theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng); tương ứng việc ghi nhận doanh thu – chi phí của bên mua – bên bán cho mục đích khai thuế thu nhập doanh nghiệp cũng không đồng nhất.

+ Đối với việc khai, nộp thuế tại các hợp đồng dầu khí có phát sinh trường hợp người nộp thuế ủy quyền hoặc ủy thác cho tổ chức khác kê khai, nộp thuế thay như: nhà thầu tham gia trong hợp đồng dầu khí ủy quyền cho người điều

hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung thực hiện khai, nộp các khoản thuế phát sinh theo quy định (thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, phụ thu đối với dầu lửa khi giá dầu thô biến động tăng,...); hoặc hợp đồng dầu khí có thoả thuận Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay mặt các nhà thầu nộp các loại thuế thì Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ủy quyền cho người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung thực hiện khai, nộp thuế; ...

+ Thực tế trên cũng dẫn đến khó khăn cho cơ quan thuế trong công tác quản lý thuế do người nộp thuế điều chỉnh hồ sơ khai thuế để xác định chính xác, đầy đủ nghĩa vụ thuế phát sinh.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định tại Điều 42 theo hướng: Đối với các trường hợp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có thời điểm lập hóa đơn khác với thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, cung cấp dịch vụ thì thời điểm khai thuế, tính thuế được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Nghiên cứu sửa đổi điểm b khoản 6 Điều 42 theo hướng: Việc áp dụng cơ chế thoả thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế phải dựa trên thông tin của người nộp thuế, cơ sở dữ liệu thương mại theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ quy định hoặc Giao Chính phủ quy định thời gian có hiệu lực của APA và hướng dẫn thực hiện cơ chế này.

Nghiên cứu bổ sung khoản 7 Điều 42 quy định trách nhiệm của Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế.

Đối với các khoản thu do ngành Thuế, ngành Hải quan quản lý thì về nguyên tắc NNT phải tự tính số tiền phải nộp vào NSNN và kê khai với cơ quan quản lý thuế. Trường hợp giao cơ quan thuế tính đối với các khoản thu mà NNT không tự xác định được số tiền phải nộp vào NSNN thì cơ quan thuế chỉ chịu trách nhiệm đối với các yếu tố được giao cho cơ quan thuế xác định.

Đối với các khoản thu khác không do ngành Thuế, ngành Hải quan quản lý thì cơ quan quản lý nhà nước được giao quản lý các khoản thu đó phải có trách nhiệm xác định số tiền phải nộp vào NSNN, đơn đốc, tính tiền chậm nộp theo quy định tại Luật này để đảm bảo trách nhiệm quản lý từ khâu bắt đầu đến

khâu kết thúc, tránh tình trạng dồn đẩy trách nhiệm cho các cơ quan quản lý khác. Theo đó, bỏ quy định về việc cơ quan quản lý thuế ban hành Thông báo nộp tiền đối với các khoản thu do các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác đã tính ra số tiền phải nộp vào NSNN như tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển,...

Nghiên cứu bổ sung quy định người khai thay theo quy định của pháp luật về thuế phải thực hiện khai thay, nộp thay tiền thuế và các khoản thu khác thuộc NSNN và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân về khai thay, nộp thay để thống nhất.

4.2. Hồ sơ khai thuế (Điều 43)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

- Khoản 5 Điều 43 Luật Quản lý thuế quy định: “*Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan được sử dụng làm hồ sơ khai thuế*”. Theo quy định của Luật thuế XNK đối với hàng hoá nhập khẩu để phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng, hàng hoá của các dự án ưu đãi đầu tư miễn thuế, hàng hoá nhập khẩu nông sản trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước thì người nộp thuế phải nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế cho cơ quan hải quan trước khi nhập khẩu hàng hoá.

- Phát sinh nhiều trường hợp NNT lợi dụng thuộc trường hợp kê khai theo quý để mua bán, xuất không hóa đơn với số lượng và giá trị lớn rồi bỏ trốn trước thời hạn phải nộp hồ sơ khai thuế, dẫn đến thất thoát tiền thuế và gia tăng số lượng doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh.

- Luật Quản lý thuế chưa có quy định về kỳ tính thuế, cần bổ sung đảm bảo tính đồng bộ với quy định về hồ sơ khai thuế.

- Một số trường hợp không phát sinh nghĩa vụ thuế nhưng vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế làm tăng thủ tục cho người nộp thuế như trường hợp người nộp thuế chỉ có hoạt động, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế; cá nhân có thu nhập được miễn thuế; doanh nghiệp chế xuất chỉ có hoạt động xuất khẩu; người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh; người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế.

Hiện nay, quy định về các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế đã được quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định 126/2020/NĐ-CP. Do đó, cần bổ sung quy định tại Luật để đảm bảo tính chặt chẽ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ khai thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại khoản 5 Điều 43 theo hướng dẫn chiểu quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Nghiên cứu sửa tên Điều này để bao quát cả về thành phần hồ sơ khai thuế và kỳ tính thuế được quy định tại Điều này.

Bỏ quy định về khai quý do với việc sử dụng hóa đơn điện tử hiện nay, việc kê khai thuế của NNT đã thuận lợi hơn rất nhiều. Ngoài ra, việc áp dụng kỳ tính thuế quý hiện chỉ áp dụng đối với sắc thuế GTGT và TNCN. Do đó, việc kéo dài thời gian kê khai cho NNT là không cần thiết và dễ phát sinh rủi ro không kê khai thuế đối với những trường hợp NNT thành lập để mua bán hóa đơn.

Nghiên cứu bổ sung quy định kỳ tính thuế gồm kỳ tháng, kỳ năm và kỳ quyết toán thuế.

Quy định nguyên tắc thành phần hồ sơ khai thuế là tờ khai và các tài liệu có liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế.

Bổ sung quy định giao Chính phủ quy định các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế.

Nghiên cứu bổ sung quy định về trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam.

4.3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế (Điều 44)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

- Đối với hồ sơ quyết toán thuế của tổ chức trả thu nhập: Tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý thuế quy định "*Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán thuế năm*", tuy nhiên tại Luật Thuế thu nhập cá nhân thì đối với thuế thu nhập cá nhân thì chỉ quyết toán thuế theo năm dương lịch. Do đó, cần thiết phải bổ sung quy định riêng đối với thuế thu nhập cá nhân nhằm tránh vướng mắc khi thực hiện.

- Đối với hồ sơ quyết toán thuế của cá nhân cư trú:

Tại điểm a khoản 2 Điều 2 Luật Thuế thu nhập cá nhân quy định: “2. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;...”. Với quy định này dẫn đến phát sinh vướng mắc về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế đối với trường hợp cá nhân cư trú có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên là dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thực hiện quyết toán thuế theo 12 tháng liên tục. Tuy nhiên, tại Luật Quản lý thuế chưa có quy định về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế đối với trường hợp này.

Về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam cũng chưa được quy định cụ thể tại Luật Quản lý thuế.

- Theo quy định của Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước do cơ quan tài nguyên và môi trường thực hiện. Sau khi cơ quan tài nguyên và môi trường ban hành Quyết định tính ra số phải nộp gửi cơ quan thuế thì cơ quan thuế mới ban hành Thông báo nộp tiền gửi người nộp thuế. Vì vậy, cần bổ sung thời hạn cơ quan tài nguyên và môi trường gửi Quyết định cho cơ quan thuế và thời hạn cơ quan thuế mới ban hành Thông báo nộp tiền gửi người nộp thuế.

- Theo thông lệ quốc tế về bán dầu thô và thoả thuận tại các hợp đồng mua bán dầu thô, giá bán dầu được xác định trên cơ sở USD và được xác định là giá trung bình tháng bán dầu, theo đó, thời điểm xác định giá bán chính thức là khoảng 30-35 ngày sau khi xuất bán dầu thô; thời điểm thanh toán là sau 30 ngày kể từ ngày xuất bán. Nghị định 126/2020/NĐ-CP, Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định về khai thuế, nộp thuế, lập hóa đơn đã công nhận sự đặc thù của hoạt động xuất bán dầu thô nêu trên. Tuy nhiên, Luật Quản lý thuế chỉ quy định về thời điểm nộp thuế đối với hoạt động xuất bán dầu thô (Điều 55), chưa có quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa tên Điều 44 thành “*Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn ban hành Thông báo nộp thuế*” để phù hợp với nội dung chi tiết.

Nghiên cứu bổ sung quy định riêng đối với thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân; quy định về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế đối với cá nhân cư trú có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên là dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên; quy định về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam để đảm bảo quy định đầy đủ thời hạn khai thuế đối với các trường hợp.

Nghiên cứu bổ sung khoản 4 Điều 44 quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế để đảm bảo phù hợp và tương ứng với lý do đề xuất sửa đổi tại khoản 6 Điều 43 Luật Quản lý thuế quy định về hồ sơ khai thuế. Đồng thời, quy định rõ thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong trường hợp chấm dứt hợp đồng tại khoản 4 Điều 44 có áp dụng cho cá nhân chấm dứt hợp đồng lao động hay không.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 44 bổ sung phạm vi Chính phủ quy định thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản để đảm bảo cơ sở pháp lý Chính phủ quy định do chưa được quy định cụ thể tại Luật Quản lý thuế. Bổ sung Chính phủ quy định thời hạn cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi văn bản cho cơ quan thuế và thời hạn cơ quan thuế ban hành Thông báo nộp tiền đối với tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển; thông báo liên quan đến nghĩa vụ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Nghiên cứu bổ sung quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hoạt động xuất bán dầu thô tại Điều 44 Luật Quản lý thuế để đảm bảo căn cứ pháp lý thực hiện.

Nghiên cứu bổ sung quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Nghiên cứu bỏ quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế quý để thống nhất định hướng bỏ quy định khai quý tại Điều 43.

4.4. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế (Điều 45)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 45 Luật Quản lý thuế quy định: Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Theo quy định tại Luật Quản lý thuế hiện hành, các đơn vị phụ thuộc trên cùng địa bàn với trụ sở chính chưa có hướng dẫn cụ thể về nguyên tắc khai thuế, tính thuế và địa điểm nộp hồ sơ khai thuế.

Tại điểm c, điểm d khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế quy định:

“4. Chính phủ quy định địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với các trường hợp sau đây: ...

c) Người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế đối với các khoản thu từ đất; cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản;

d) Người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế quyết toán thuế thu nhập cá nhân;”

Tuy nhiên, việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước do cơ quan tài nguyên và môi trường thực hiện. Các khoản thu này người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành Quyết định tính ra số phải nộp gửi cơ quan thuế ban hành Thông báo nộp tiền.

Bên cạnh nghĩa vụ quyết toán thuế thu nhập cá nhân, người nộp thuế còn có thể phát sinh nghĩa vụ trực tiếp kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân theo tháng/quý trong năm.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Điều 45 để có cơ sở pháp lý về việc kê khai, nộp thuế đối với trường hợp người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc sản xuất, kinh doanh ở địa phương cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cùng nơi người nộp thuế có trụ sở chính.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 45 quy định riêng đối với NNT có hồ sơ đề nghị miễn giảm thuế theo Hiệp định thuế thì địa điểm nộp hồ sơ khai thuế là tại cơ quan thuế cấp Chi cục Thuế khu vực (theo sắp xếp bộ máy mới).

Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 45 bổ sung quy định địa điểm nộp hồ sơ khai thuế bổ sung tại cơ quan thuế quản lý khoản thu đối với trường hợp hồ sơ khai thuế lần đầu về đất đai được nộp theo cơ chế một cửa liên thông, sau khi NNT đã được giải quyết thủ tục tài chính về đất đai (cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất) khi phát sinh nghĩa vụ kê khai bổ sung.

Nghiên cứu bỏ quy định địa điểm nộp hồ sơ khai tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản tại điểm c khoản 4 Điều 45.

Nghiên cứu sửa đổi điểm d khoản 4 Điều 45 theo hướng bỏ cụm từ “*quyết toán thuế*” để đảm bảo quy định bao quát các trường hợp phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân.

Sửa tên và nội dung Điều này theo nguyên tắc:

- Không quy định về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế mà quy định về cơ quan thuế có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm soát hồ sơ. Lý do: hiện nay việc khai thuế chủ yếu thực hiện theo các hình thức điện tử (các Công thông tin điện tử của Bộ/ngành) nên không còn tồn tại một địa điểm nộp hồ sơ cố định.

- Các trường hợp NNT phải trực tiếp khai thuế với cơ quan quản lý thuế và các trường hợp khai thuế thay theo quy định của pháp luật có liên quan.

Nghiên cứu bổ sung quy định về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

4.5. Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế (Điều 46)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Trong thời gian dịch covid 19 vừa qua, cơ quan nhà nước thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội nên người nộp thuế không nộp hồ sơ khai thuế đúng hạn. Tuy nhiên, nếu chiếu theo Luật QLT chưa có trường hợp gia hạn nộp hồ sơ khai thuế với lý do này vì việc gia hạn này phải được thực hiện hàng loạt cho tất cả các người nộp thuế trên một hoặc nhiều địa bàn đã bị cơ quan nhà nước phong tỏa và không yêu cầu người nộp thuế phải gửi hồ sơ xin gia hạn đến cơ quan thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu bổ sung thêm khoản mới tại Điều 46 quy định Chính phủ quyết định việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế cho người nộp thuế gặp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định.

4.6. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế (Điều 47)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Luật QLT hiện hành chưa có quy định về không được khai bổ sung để thực

hiện các yêu cầu, đề nghị cơ quan Điều tra. Căn cứ quy định của khoản 4 Điều 8; khoản 1, khoản 2 Điều 12 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự và khoản 4 Điều 5, Điều 6 và Điều 168 Bộ luật Tố tụng hình sự thì cơ quan thuế căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện yêu cầu, quyết định và tạo điều kiện cho các cơ quan điều tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong hoạt động điều tra hình sự. Thủ trưởng cơ quan điều tra chịu trách nhiệm về hành vi, quyết định của mình. Trong thời gian qua tình hình tội phạm thành lập doanh nghiệp "ma" để thực hiện hành vi mua bán hóa đơn diễn ra khá phổ biến ở nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước nhằm sử dụng bất hợp pháp hóa đơn, thông qua đó nâng không giá trị hàng hóa và các công ty này khai không thuế giá trị gia tăng đầu vào nhằm chiếm đoạt tiền thuế giá trị gia tăng. Trước tình trạng gia tăng loại tội phạm trên, cơ quan thuế nhận được nhiều văn bản của cơ quan an ninh điều tra hoặc cơ quan cảnh sát điều tra yêu cầu, đề nghị chặn người bán và người mua không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với các kỳ tính thuế có liên quan đến việc điều tra vụ án hình sự. Thực tế, do chưa có quy định cụ thể tại Luật quản lý thuế, Bộ Tài chính đã lấy ý kiến Bộ Công an, Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát nhân dân tối cao để làm căn cứ triển khai.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 47 theo hướng: Khi cơ quan thuế nhận được văn bản đề nghị của cơ quan điều tra theo quy định của Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự thì người bán và người mua không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với các kỳ tính thuế có liên quan đến việc điều tra vụ án hình sự. Cơ quan thuế ban hành Thông báo không chấp nhận hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế gửi cho người bán và người mua. Khi kết thúc yêu cầu hoặc khi kết thúc vụ việc, vụ án hình sự hoặc khi thay đổi biện pháp nghiệp vụ liên quan đến vụ án thì cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo kết quả cho cơ quan thuế để có căn cứ xử lý kê khai của người nộp thuế.

Nghiên cứu sửa đổi Điều 47 (đã được sửa đổi tại khoản 6 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15) bổ sung quy định hướng xử lý cụ thể của cơ quan quản lý thuế đối với kết quả giải trình của người nộp thuế (không phù hợp thì không chấp nhận nội dung giải trình; phù hợp thì chấp nhận nội dung giải trình; xử lý thuế, xử lý vi phạm trong trường hợp có chênh lệch tiền thuế so với khai báo.

4.7. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc tiếp nhận hồ

sơ khai thuế (Điều 48)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

- Tại khoản 2 Điều 48 Luật Quản lý thuế quy định: “*Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ*”.

Do việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế chủ yếu bằng phương thức điện tử nên có thể rút ngắn thời hạn kiểm tra hồ sơ khai thuế từ 03 ngày làm việc xuống 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ để cơ quan quản lý thuế trả lời chấp nhận hay không chấp nhận hồ sơ khai thuế cho người nộp thuế biết.

- Theo nguyên tắc khai thuế, tính thuế tại Điều 42 Luật QLT thì nguyên tắc khai thuế, tính thuế là tự khai, tự nộp. Do đó, việc NNT kê khai sai hồ sơ khai thuế là không thể tránh khỏi. Việc kiểm tra hồ sơ khai thuế hiện nay đã được ứng dụng CNTT tự động hóa trên cơ sở các tiêu chí kiểm tra hồ sơ do ngành Thuế xây dựng. Tuy nhiên, do việc kiểm tra các thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế chưa thể thực hiện ngay tại bước tiếp nhận hồ sơ nên việc kiểm tra vẫn cần thực hiện theo 2 bước (bước 1: tiếp nhận, bước 2: chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ khai thuế).

Đối với hồ sơ khai quyết toán thuế TNCN đồng thời là hồ sơ đề nghị hoàn thuế (theo quy định hiện hành) cần có thời gian kiểm tra, đối chiếu các ràng buộc đảm bảo chấp nhận đồng thời 02 nghiệp vụ thuế cùng một lúc nên cần có quy định riêng về thời hạn trả thông báo chấp nhận hồ sơ theo từng loại hồ sơ khai thuế. Đối với hồ sơ nhận thủ công bằng bản giấy thì cần có thời gian nhập liệu, do đó, cũng cần giao Chính phủ/Bộ Tài chính quy định về thời hạn trả thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế theo từng hình thức nhận hồ sơ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tại khoản 2 Điều 48 theo hướng quy định rút ngắn thời hạn kiểm tra hồ sơ khai thuế từ 03 ngày làm việc xuống 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Nghiên cứu quy định nguyên tắc hồ sơ khai thuế được nộp theo phương thức điện tử, trừ các trường hợp được nộp trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế hoặc nộp qua đường bưu chính. Lý do: Phù hợp với chủ trương chuyển đổi

số của Quốc hội, Chính phủ.

Bổ sung quy định CQT trả thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế chậm nhất không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ khai thuế, đồng thời giao Chính phủ hoặc Bộ Tài chính quy định cụ thể thời hạn trả thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế đối với từng loại hồ sơ khai thuế, hình thức nhận hồ sơ (điện tử, giấy).

5. Nhóm nội dung về ấn định thuế (từ Điều 49 đến Điều 54)

5.1. Ấn định thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp vi phạm pháp luật về thuế (Điều 50)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Quy định về ấn định thuế đối với trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường: đối tượng bị ấn định thuế là bán hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường; tuy nhiên quy định các trường hợp bị ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp thì quy định “*Hạch toán giá bán hàng hóa, dịch vụ không đúng với giá thực tế thanh toán*”, đồng thời đối tượng bị ấn định thuế là “*bán hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường*” thì không quy định vào trường hợp nào (ấn định từng yếu tố hay ấn định thuế). Thực tế thực hiện cho thấy chưa rõ nguyên tắc ấn định đối với trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường trong khi trường hợp này xảy ra rất nhiều trong thực tế nên không có căn cứ để trích dẫn khi thực hiện ấn định.

Về ấn định thuế đối với trường hợp NNT mua bán hàng hóa, dịch vụ không giao dịch theo giá thông thường trên thị trường: thực tế rất khó xác định các dữ liệu, số liệu có đầy đủ tính pháp lý để xác định giá giao dịch thông thường trên thị trường khi ấn định thuế. Luật QLT chưa có quy định rõ về hồ sơ, thủ tục, trình tự ấn định thuế đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai.

Định hướng sửa đổi, bổ sung

Nghiên cứu bổ sung tại khoản 2 Điều 50 căn cứ pháp lý để cơ quan thuế dễ dàng tra cứu, so sánh để áp dụng khi ấn định giá mua bán hàng hóa hoặc giá trị công trình xây dựng có thể sử dụng cơ sở dữ liệu hoặc các tài liệu của các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan như cơ quan Hải quan, suất vốn đầu tư

xây dựng của Bộ Xây dựng, giá trị trên sổ sách kế toán, giá trị giao dịch thông thường của bản thân doanh nghiệp, thông tin về các giao dịch kinh tế giữa người nộp thuế với tổ chức, cá nhân có liên quan tạo sự công khai, minh bạch, tránh rủi ro cho cơ quan thuế.

Nghiên cứu bổ sung trách nhiệm của các cơ quan/tổ chức có liên quan trong việc cung cấp dữ liệu, thông tin ngành nghề có liên quan đến người nộp thuế bị ấn định để tạo điều kiện cho Cơ quan thuế khi thu thập dữ liệu làm cơ sở ấn định đồng thời tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan/tổ chức có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin kịp thời theo yêu cầu của Cơ quan thuế.

Nghiên cứu bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 50 khi thực hiện thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế phát hiện người nộp thuế vi phạm thuộc các trường hợp cần thiết quy định tại khoản 1 Điều 50 thì cơ quan thuế thực hiện việc ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp đối với người nộp thuế.

Nghiên cứu bổ sung quy định ấn định đối với trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường; quy định về hồ sơ, thủ tục, trình tự ấn định thuế đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai; bổ sung ấn định thuế đối với hành vi trốn thuế (không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật).

Bổ sung quy định thời điểm thực hiện ấn định thuế (chỉ khi cơ quan thuế thực hiện TTKT tại trụ sở NNT hay khi cơ quan thuế phát hiện trong quá trình quản lý), tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện.

Nghiên cứu bổ sung quy định cụ thể về giá giao dịch thông thường trên thị trường đối với trường hợp NNT chuyển nhượng các tài sản trên đất do các văn bản quy phạm pháp luật chưa có quy định nên khó khăn trong việc ấn định thuế nếu NNT khai giá không đúng với thực tế chuyển nhượng.

5.2. Xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế (Điều 51).

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Tiêu đề của Điều 51 Luật Quản lý thuế là xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế. Tuy nhiên, tại khoản 5 Điều 51 Luật Quản lý thuế quy định: "*Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quy mô về doanh thu, lao động đáp ứng từ mức cao nhất*

về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thực hiện chế độ kế toán và nộp thuế theo phương pháp kê khai” là thuộc trường hợp phải nộp thuế theo phương pháp kê khai và không thực hiện nộp thuế theo phương pháp khoán theo như tiêu đề của Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bãi bỏ hoặc sửa đổi quy định về mức thuế khoán chỉ áp dụng đối với mức doanh thu thấp dưới ngưỡng nhất định; sửa đổi, bổ sung quy định tiêu chí quy mô doanh thu của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối với cơ quan thuế và tiêu chí quy mô doanh thu của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải thực hiện chế độ hóa đơn, chế độ chứng từ để nộp thuế theo phương pháp kê khai; Bổ sung quy định các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải khai báo tài khoản thanh toán.

5.3. Về trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc ấn định thuế (Điều 53)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 53 Luật Quản lý thuế quy định:

“1. Cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế.

2. Trường hợp cơ quan quản lý thuế thực hiện ấn định thuế qua kiểm tra thuế, thanh tra thuế thì lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế phải được ghi trong biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quyết định xử lý về thuế của cơ quan quản lý thuế.

3. Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả số tiền thuế nộp thừa.

4. Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế có trách nhiệm nộp bổ sung. Cơ quan quản lý thuế chịu trách nhiệm về việc ấn định thuế.”

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Việc xây dựng cơ sở dữ liệu để ấn định thuế là yếu tố quyết định.
- Việc ấn định thuế của cơ quan quản lý thuế tại thời điểm ấn định có tính pháp lý cao nhất, do đó, trường hợp sau khi giải quyết khiếu nại, khởi kiện mà số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế lớn hơn số tiền thuế phải nộp thì cơ quan quản lý thuế chỉ hoàn trả số tiền thuế nộp thừa, không hoàn trả tiền chậm nộp đã tính đến thời điểm ấn định thuế.

Lý do: Nhằm nâng cao tính pháp lý của công tác ấn định thuế.

5.4. Về trách nhiệm của người nộp thuế trong việc nộp số tiền thuế ấn định (Điều 54)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 54 Luật Quản lý thuế quy định: *“Người nộp thuế phải nộp số tiền thuế ấn định theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan quản lý thuế; trường hợp không đồng ý với số tiền thuế do cơ quan quản lý thuế ấn định thì người nộp thuế vẫn phải nộp số tiền thuế đó, đồng thời có quyền đề nghị cơ quan quản lý thuế giải thích hoặc khiếu nại, khởi kiện về việc ấn định thuế. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ, tài liệu để chứng minh cho việc khiếu nại, khởi kiện.”*

Định hướng sửa đổi, bổ sung

Nghiên cứu bỏ quy định NNT có quyền đề nghị cơ quan quản lý thuế giải thích khi cơ quan quản lý thuế đã thực hiện ấn định thuế, trường hợp NNT không đồng ý với số tiền thuế ấn định thì thực hiện theo quy định về giải quyết khiếu nại hoặc khởi kiện ra Tòa án. Lý do: Nhằm nâng cao tính pháp lý của công tác ấn định thuế.

6. Nhóm nội dung quy định về nộp thuế (từ Điều 55 đến Điều 65)

6.1. Thời hạn nộp thuế (Điều 55)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

- Theo quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật Quản lý thuế: Đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước từ đất, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài thì thời hạn nộp theo quy định của Chính phủ.

Chính phủ ban hành Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 về

quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp. Theo quy định tại Nghị định thì Cơ quan thuế thực hiện thu các khoản thu này theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về quản lý thuế và quy định tại Nghị định này; việc khai nộp ngân sách nhà nước thực hiện theo từng lần phát sinh số phải nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập và pháp luật về quản lý thuế, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

- Khoản 4 Điều 55 Luật quản lý thuế hiện hành quy định về thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế, thời hạn nộp thuế khai bổ sung, nộp số tiền thuế ấn định.

Luật quản lý thuế hiện hành chưa quy định cụ thể về thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định; hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan; hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan. Do đó, cần thiết phải bổ sung quy định rõ về thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định, hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan; hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 7 Thông tư số 06/2021/TT-BTC.

Ngoài ra, cần bổ sung quy định thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định để có căn cứ xử lý các vướng mắc trong thực tế (nếu có).

Định hướng sửa đổi, bổ sung

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 55 theo hướng thống nhất với nội dung đề nghị bổ sung quy định về tiền sử dụng khu vực biển là khoản thu do ngành thuế quản lý tại Điều 3, theo đó bổ sung thời hạn nộp tiền sử dụng khu vực biển để cơ quan thuế và người nộp thuế có căn cứ thực hiện.

Nghiên cứu bổ sung các khoản thu (*thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp cấp 1, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập; thu từ các hình thức sắp xếp, chuyển đổi sở*

hữu khác của doanh nghiệp cấp 1 theo quy định của pháp luật đối với các hình thức sắp xếp, chuyển đổi sở hữu khác; thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước, chuyển nhượng quyền mua cổ phần, phát hành thêm và quyền góp vốn tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp; thu phần chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ của doanh nghiệp cấp 1 đang hoạt động theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp) vào khoản 3 Điều 55 để đảm bảo bao quát về thẩm quyền quy định thời hạn nộp các khoản thu đã được quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại khoản 4 Điều 55 theo hướng quy định:

- Thời hạn nộp thuế khai bổ sung, nộp số tiền thuế ấn định được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu trừ một số trường hợp đặc thù được áp dụng thời hạn nộp thuế là ngày ký ban hành quyết định ấn định thuế.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định để xác định chính xác số tiền thuế phải nộp là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được yêu cầu khai bổ sung của cơ quan hải quan sau khi có kết quả phân tích, giám định.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định của Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, người nộp thuế phải tạm nộp thuế theo giá khai báo trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng. Người nộp thuế phải khai bổ sung, nộp số tiền thuế chênh lệch tăng thêm trong thời hạn là 05 ngày làm việc kể từ thời điểm có giá chính thức.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan người nộp thuế nộp thuế tính theo giá khai báo trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng. Khi có các khoản thực thanh toán, các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan, thời hạn nộp thuế là 05 ngày làm việc kể từ thời điểm người nhập khẩu xác định được các khoản này.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa được phép đăng ký tờ khai hải quan

mới theo quy định của pháp luật về hải quan là ngày đăng ký tờ khai hải quan mới.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu được cơ quan hải quan cho phép đưa về bảo quản chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành là ngày hàng hóa được phép đưa về bảo quản.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.2. Về địa điểm và hình thức nộp thuế (Điều 56)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 56 Luật Quản lý thuế quy định:

“1. Người nộp thuế nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định sau đây:

- a) Tại Kho bạc Nhà nước;*
- b) Tại cơ quan quản lý thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế;*
- c) Thông qua tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế;*
- d) Thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật.*

2. Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện, công chức, nhân viên thu tiền thuế bảo đảm thuận lợi cho người nộp thuế nộp tiền thuế kịp thời vào ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức khi nhận tiền thuế hoặc khấu trừ tiền thuế phải cấp cho người nộp thuế chứng từ thu tiền thuế.

4. Trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi thu tiền thuế của người nộp thuế, cơ quan, tổ chức nhận tiền thuế phải chuyển tiền vào ngân sách nhà nước. Trường hợp thu thuế bằng tiền mặt tại vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đi lại khó khăn, thời hạn chuyển tiền thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Đề xuất bỏ khái niệm về địa điểm nộp thuế, chỉ quy định về các hình thức nộp thuế do hình thức thanh toán điện tử đang phát triển rất nhanh và đa dạng, do đó trong thời gian tới các hình thức nộp thuế truyền thống như nộp tại

KBNN, nộp tại cơ quan thuế, nộp tại tổ chức ủy nhiệm thu sẽ cần được cân nhắc sửa đổi, thay thế phù hợp với phát triển nhanh, đa dạng của các hình thức thanh toán.

6.3. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 57)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Cơ quan quản lý thuế đang triển khai thiết lập mã định danh cho từng khoản phải nộp để thuận lợi cho người nộp thuế khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước đảm bảo nộp chính xác và không phải mất thời gian tra soát cũng như tính tiền chậm nộp sai cho người nộp thuế. Hiện nay theo quy định tại điều 57 nêu trên, trong việc thực hiện nộp/ thanh toán tiền thuế đang không hỗ trợ NNT tự lựa chọn các khoản thuế mà họ muốn thanh toán, NNT phải lựa chọn thanh toán bắt buộc theo thứ tự đã được quy định tại Luật QLT dẫn đến khó khăn cho NNT khi thực hiện thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt. Ngoài ra, quy định này cũng không phù hợp với việc quy định về NNT được quyền tự khai, tự nộp thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung thêm 1 khoản vào trước khoản 1 Điều 57 theo hướng: Người nộp thuế được thanh toán khoản phải nộp đã có mã định danh. Trường hợp không có khoản phải nộp có mã định danh thì thực hiện nộp thuế theo thứ tự thanh toán quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 57.

Nghiên cứu bổ sung quy định: Người nộp thuế được quyền lựa chọn khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt để thanh toán. Trong trường hợp NNT không lựa chọn, Cơ quan thuế sẽ thực hiện thanh toán các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo thứ tự các khoản có hạn nộp xa nhất trước.

Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 57 quy định riêng đối với các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai trong giải quyết thủ tục hành chính thì thực hiện nộp thuế theo từng hồ sơ, không áp dụng trình tự trước, sau.

Nghiên cứu sửa đổi theo hướng thuận lợi cho người nộp thuế, người nộp thuế được lựa chọn thanh toán các khoản phải nộp theo ID, tuy nhiên vẫn cần nguyên tắc về các yêu cầu người nộp thuế thanh toán theo các thứ tự nhất định như thanh toán trước các khoản thuộc đối tượng bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế để đảm bảo tính nghiêm minh theo các quyết định hành chính của cơ quan nhà nước.

6.4. Xác định ngày đã nộp thuế (Điều 58)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 58 Luật Quản lý thuế quy định:

“Điều 58. Xác định ngày đã nộp thuế

1. Trường hợp nộp tiền thuế không bằng tiền mặt, ngày đã nộp thuế là ngày Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác, tổ chức dịch vụ trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế hoặc người nộp thay và được ghi nhận trên chứng từ nộp tiền thuế.

2. Trường hợp nộp tiền thuế trực tiếp bằng tiền mặt, ngày đã nộp thuế là ngày Kho bạc Nhà nước, cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức được ủy nhiệm thu thuế cấp chứng từ thu tiền thuế.”

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu bổ sung trường hợp nộp thuế trực tiếp bằng tiền mặt tại tổ chức tín dụng tại khoản 2 Điều 58 quy định về xác định ngày đã nộp thuế.

6.4. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế (Điều 59)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

- Khoản 5 Điều 59 Luật Quản lý thuế quy định về các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp, mức tính tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp, miễn tiền chậm nộp.

- Về các trường hợp không tính tiền chậm nộp thuế:

Khoản 4 Điều 55 Luật quản lý thuế đã được sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định: Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định để xác định chính xác số tiền thuế phải nộp là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được yêu cầu khai bổ sung của cơ quan hải quan sau khi có kết quả phân tích, giám định.

+ Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan là 05 ngày làm việc kể từ thời điểm có giá chính thức.

+ Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan là 05 ngày làm việc kể từ thời điểm người nộp thuế xác định được các khoản thực thanh toán, các khoản điều chỉnh cộng

vào trị giá hải quan.

Do đó, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 5 Điều 59 về các trường hợp không tính tiền chậm nộp để phù hợp với nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 55 Luật quản lý thuế.

- Theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 81 và điểm b khoản 4 Điều 89 Luật quản lý ngoại thương thì thuế chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp được áp dụng hiệu lực trở về trước trong thời hạn 90 ngày trước khi áp dụng thuế bán phá giá tạm thời hoặc thuế chống trợ cấp tạm thời. Do đó cần thiết phải quy định trường hợp hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước 90 theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương thì không tính tiền chậm nộp trong thời hạn 90 ngày trở về trước.

- Về việc tính tiền chậm nộp thuế đối với trường hợp dừng việc khoanh nợ.

Điều 59 Luật quản lý thuế chưa quy định việc tính tiền chậm nộp đối với các trường hợp dừng quyết định khoanh nợ. Do đó, cần thiết bổ sung quy định việc tính tiền chậm nộp khi cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt thời gian được khoanh nợ để quy định việc tính tiền chậm nộp khi doanh nghiệp nộp thuế sau khi thực hiện khoanh nợ.

- Theo quy định tại khoản 7 Điều 59 Luật Quản lý thuế, người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện số tiền thuế phải nộp giảm thì được điều chỉnh số tiền chậm nộp đã tính tương ứng với số tiền chênh lệch giảm.

- Về việc miễn tiền chậm nộp thuế

Khoản 8 Điều 59 và các văn bản pháp quy hiện hành chưa quy định cụ thể chứng từ để thể hiện người nộp thuế thuộc trường hợp bất khả kháng theo quy định tại khoản 27 Điều 3 Luật này và hồ sơ, thẩm quyền được miễn tiền chậm nộp thuế nên cơ quan hải quan không có cơ sở để thực hiện. Do đó, cần bổ sung quy định giao Bộ Tài chính quy định cụ thể thủ tục (hồ sơ và thẩm quyền) miễn tiền chậm nộp thuế đối với trường hợp bất khả kháng.

Định hướng sửa đổi, bổ sung

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 Điều 59 để bao quát tiền thuế

nợ gồm thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp không tính tiền chậm nộp tại khoản 5 Điều 59 để phù hợp với nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 55.

- Nghiên cứu bổ sung quy định trường hợp hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước 90 theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương thì không tính tiền chậm nộp trong thời hạn 90 ngày trở về trước tại khoản 5 Điều 59.

- Nghiên cứu bổ sung trường hợp người nộp thuế được nhà nước giao đất tái định cư nhưng ngân sách nhà nước chưa chi trả tiền bồi thường nơi đi thì không phải nộp tiền chậm nộp.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 59 để bao quát hết các trường hợp xác định giảm nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế mà không chỉ qua thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6.5. Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (Điều 60)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 60 Luật Quản lý thuế quy định về việc xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, trong đó có quy định về các trường hợp không hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa. Thực tế phát sinh trường hợp người nộp thuế nộp thừa tiền thuế GTGT cho cơ quan hải quan khi nhập khẩu hàng hóa nhưng người nộp thuế đã kê khai khấu trừ với cơ quan thuế nơi quản lý doanh nghiệp. Trường hợp này cần thiết phải quy định thuộc các trường hợp không hoàn trả tiền thuế nộp thừa.

Quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Quản lý thuế chưa rõ thủ tục hoàn thuế trong trường hợp nộp thừa thì thực hiện theo quy định nào, đồng thời thời hạn giải quyết hoàn thuế nộp thừa chưa thống nhất với thủ tục hoàn thuế khác. Vì vậy, cần bổ sung quy định thủ tục hoàn thuế nộp thừa cùng với thủ tục hoàn thuế khác và bỏ thời hạn hoàn thuế tại Điều 60 Luật Quản lý thuế để thực hiện thống nhất thủ tục, thời hạn xử lý về hoàn thuế tại Chương VIII Luật này và không tăng thủ tục hành chính cho người nộp thuế.

Trường hợp người nộp thuế đã nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước sau

đó vì nhiều lý do bất khả kháng như chính sách thuế tại thời điểm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước chưa rõ ràng; chính sách thuế thay đổi dẫn đến được miễn, giảm thuế; Nhà nước thu hồi đất (không bao gồm trường hợp thu hồi đất của người nộp thuế này để cho người nộp thuế khác thuê lại); cơ quan nhà nước xác định sai giá đất, diện tích dẫn đến phải xác định lại nghĩa vụ làm giảm số phải nộp... dẫn đến phát sinh số tiền thuế nộp thừa. Vì vậy, ngày phát sinh số nộp thừa phải là ngày cơ quan có thẩm quyền xác định lại số tiền thuế phải nộp, ngày cơ quan thuế ban hành quyết định miễn, giảm, ngày Nhà nước thu hồi đất... Nếu xác định ngày phát sinh số nộp thừa theo ngày người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 60 Luật Quản lý thuế là không phù hợp do tại ngày nộp tiền chưa phát sinh khoản nộp thừa, nếu cơ quan nhà nước có văn bản làm giảm số thuế phải nộp sau thời điểm 10 năm kể từ ngày người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước thì người nộp thuế sẽ không có số nộp thừa, từ đó làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người nộp thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 60 quy định Thủ tục hoàn thuế thực hiện theo quy định tại Chương VIII Luật này.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 và khoản 5 Điều 60 để đảm bảo ngày phát sinh khoản nộp thừa theo đúng thực tế phát sinh và bổ sung giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết ngày phát sinh khoản nộp thừa.

Nghiên cứu bổ sung tại khoản 3 Điều 60 Luật Quản lý thuế quy định việc không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu chưa đến mức chịu thuế theo quy định của Luật GTGT, TNCN lựa chọn nộp thuế theo phương pháp kê khai.

Nghiên cứu bổ sung quy định cơ quan hải quan không hoàn trả tiền thừa đối với trường hợp người nộp thuế nộp thừa tiền thuế GTGT cho cơ quan hải quan khi nhập khẩu hàng hóa nhưng người nộp thuế đã kê khai khấu trừ với cơ quan thuế nơi quản lý doanh nghiệp tại khoản 3 Điều 60.

Nghiên cứu sửa đổi theo định hướng bám sát nguyên tắc thay đổi của Luật NSNN liên quan đến việc phân cấp, điều tiết, quản lý các khoản thu NSNN, nguyên tắc về thứ tự bù trừ, trách nhiệm của NNT khi lựa chọn thanh toán theo ID khoản phải nộp. Trên cơ sở đó, thiết kế theo hướng tự động hóa, giảm các TTHC liên quan đến việc thực hiện bù trừ các khoản phải nộp, đã nộp của NNT;

nghiên cứu các trường hợp được hoàn thuế nộp thừa tự động trên cơ sở theo dõi được toàn diện, đầy đủ CSDL về xác định nghĩa vụ phải nộp, đã nộp và áp dụng quản lý rủi ro trong xử lý các khoản nộp thừa. Nghiên cứu sửa đổi quy định về xử lý bù trừ giữa khoản nộp thừa với khoản phải nộp giữa các tiểu mục, giữa các địa bàn với nhau mà không phải thực hiện qua thủ tục hoàn thuế tại Điều 60 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu sửa đổi Điều 60 bổ sung quy định riêng về hoàn phí, lệ phí nộp thừa để phù hợp với quy định và thực tiễn quản lý phí, lệ phí vì quản lý phí, lệ phí là hoạt động đặc thù (nộp phí, lệ phí cho tổ chức thu phí (tiền mặt/quan ngân hàng/tài khoản phí chờ tại KBNN) -> nộp vào NSNN nên nguồn tiền hoàn và thủ tục hoàn ở các giai đoạn khác nhau, không nên áp dụng chung với hoàn thuế.

6.6. Về nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện (Điều 61)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Khoản 1 Điều 61 Luật Quản lý thuế quy định: *“Điều 61. Nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện*

1. Trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện của người nộp thuế về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt do cơ quan quản lý thuế tính hoặc ấn định, người nộp thuế vẫn phải nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đó, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyết định tính thuế, quyết định ấn định thuế của cơ quan quản lý thuế.”

Theo quy định nêu trên, đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt do **cơ quan quản lý thuế tính** thì người nộp thuế vẫn phải nộp đầy đủ vào ngân sách nhà nước. Vậy trong trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt do **cơ quan khác tính** thì chưa có quy định cụ thể xử lý như thế nào. (Ví dụ: Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định về việc thu tiền sử dụng đất, trong Quyết định đã có giá trị thửa đất và số tiền cần phải thu, cơ quan thuế chỉ là đơn vị tiếp nhận và ban hành Thông báo đến NNT).

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu bổ sung tại khoản 1 Điều 61 quy định cụ thể trong trường hợp người thực hiện tính số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt không phải là cơ quan thuế.

6.7. Gia hạn nộp thuế (Điều 62)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Khoản 5 Điều 11 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản có quy định về gia hạn thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi gặp vướng mắc giải phóng mặt bằng thuê đất, tuy nhiên tại Điều 62 Luật Quản lý thuế chưa quy định trường hợp này được gia hạn nộp thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên Điều 62 và các cụm từ quy định “gia hạn nộp thuế” thành “Gia hạn tiền thuế nợ” và bỏ cụm từ “không bị phạt” vì không còn phù hợp với quy định hiện tại; bổ sung thẩm quyền gia hạn cho thủ trưởng CQT quản lý trực tiếp hoặc CQT quản lý khoản thu; đề bao quát xử lý gia hạn đối với thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

6.8. Gia hạn nộp thuế trong trường hợp đặc biệt (Điều 63)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 63 Luật QLT quy định Chính phủ quyết định việc gia hạn nộp thuế cho các đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định. Việc gia hạn nộp thuế không dẫn đến điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi Điều 63 bổ sung quy định đảm bảo đối tượng, loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu, thời gian, trình tự thủ tục, thẩm quyền, hồ sơ gia hạn nộp thuế được giao cho Chính phủ quy định riêng, đặc thù theo từng thời kỳ và không bị điều chỉnh theo Điều 64 và Điều 65 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

6.9. Về hồ sơ gia hạn nộp thuế (Điều 64)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 64 Luật Quản lý thuế quy định:

1. Người nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn nộp thuế theo quy định của Luật này phải lập và gửi hồ sơ gia hạn nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp.

2. Hồ sơ gia hạn nộp thuế bao gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, thời

hạn nộp;

b) Tài liệu chứng minh lý do gia hạn nộp thuế.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ gia hạn nộp thuế.”

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên Điều 64 và các cụm từ quy định “gia hạn nộp thuế” thành “gia hạn tiền thuế nợ” để bao quát xử lý gia hạn đối với thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu; bổ sung thẩm quyền gia hạn cho thủ trưởng CQT quản lý trực tiếp hoặc CQT quản lý khoản thu.

6.10. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế (Điều 65)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 65 Luật Quản lý thuế quy định:

“1. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ gia hạn nộp thuế của người nộp thuế qua các hình thức sau đây:

a) Nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế;

b) Nhận hồ sơ gửi qua đường bưu chính;

c) Nhận hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan quản lý thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế theo quy định sau đây:

a) Trường hợp hồ sơ hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định thì thông báo bằng văn bản về việc gia hạn nộp thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.”

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên Điều 65 và các cụm từ quy định “gia hạn nộp thuế” thành “gia hạn tiền thuế nợ” để bao quát xử lý gia hạn đối với thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

7. Nhóm nội dung về thủ tục hoàn thuế (từ Điều 66 đến Điều 69)

Nghiên cứu sửa đổi Chương trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo hướng sửa lại thành “hoàn thành nghĩa vụ thuế” đảm bảo nguyên tắc thu đúng, thu đủ tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

Nghiên cứu bổ sung các quy định:

- Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế theo hướng quy định cụ thể việc hoàn thành nghĩa vụ thuế theo đối tượng (tổ chức, cá nhân), do nguyên tắc quản lý thuế theo đối tượng là khác nhau, trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế của các đối tượng là khác nhau (cá nhân chịu trách nhiệm toàn bộ; người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, cổ đông của Công ty cổ phần ... chịu trách nhiệm theo quy định của Luật Doanh nghiệp).

- Các trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ thuế (trước khi thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp; chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân đối với doanh nghiệp, tổ chức/chấm dứt nghĩa vụ thuế đối với cá nhân).

- Thời điểm phải hoàn thành nghĩa vụ thuế.

- Loại nghĩa vụ thuế phải hoàn thành theo đối tượng tổ chức/cá nhân:

+ Nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế

+ Nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc NSNN trừ trường hợp áp dụng quy định về kế thừa nghĩa vụ khi giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật có liên quan (Luật Doanh nghiệp, Luật phá sản, Luật Tổ chức tín dụng...)

+ Đề nghị hoàn trả số tiền thuế, các khoản thu khác thuộc NSNN nộp thừa (trừ trường hợp được chuyển nghĩa vụ thuế).

- Quy định về trách nhiệm của NNT và biện pháp xử lý vi phạm khi NNT không thực hiện đầy đủ việc hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định;

- Quy định các trường hợp được phép chuyển nghĩa vụ thuế trên cơ sở đánh giá Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đối với các trường hợp:

+ Thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thì được chuyển nghĩa vụ thuế đối với: số tiền thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết để bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phát sinh tại cơ quan thuế nơi chuyển đến; số thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đã tạm nộp nhưng chưa đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế để bù trừ với số phải nộp theo hồ sơ khai quyết toán thuế.

+ Chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân đối với doanh nghiệp, tổ chức/chấm dứt nghĩa vụ thuế đối với cá nhân (trong các trường hợp chấm dứt hoạt động

kinh doanh hoặc giải thể, phá sản, bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất) thì được chuyển nghĩa vụ thuế cho NNT có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp đối với: số tiền thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết; các khoản nợ thuế; các khoản nộp thừa. Đồng thời, cá thể hóa trách nhiệm của cá nhân là người đại diện pháp luật, chủ doanh nghiệp, người đứng đầu tổ chức khi doanh nghiệp, tổ chức không hoàn thành nghĩa vụ thuế (cụ thể hóa khoản 3 Điều 67 Luật QLT số 38/2019/QH14).

- Quy định các trường hợp, trách nhiệm xác nhận số thuế đã nộp, nghĩa vụ đã khai thuế hoặc nghĩa vụ của NNT tại cơ sở dữ liệu của CQT. (Bổ sung thêm 1 Điều đối với Tổ chức và 1 Điều đối với Cá nhân).

7.1. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động (Điều 67)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Nội dung tại Điều 67 Luật QLT chưa có quy định trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế của hợp tác xã khi giải thể, phá sản; chưa có quy định hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp chấm dứt hợp đồng nhà thầu nước ngoài, chấm dứt hợp đồng dầu khí, chấm dứt hiệp định dầu khí được thực hiện theo quy định tại Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Một số từ ngữ quy định chưa thống nhất với các nội dung liên quan trong Luật Quản lý thuế như tại Điều 39 quy định “người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” như tại Điều 67 quy định “Doanh nghiệp bỏ địa chỉ đăng ký kinh doanh”. Tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể về trường hợp cưỡng chế nợ thuế đối với chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông góp vốn, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh theo quy định tại khoản 3 Điều 67 Luật Quản lý thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tên Điều thành “*Hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng nhà thầu nước ngoài, chấm dứt hợp đồng dầu khí, chấm dứt hiệp định dầu khí*” và sửa lại toàn bộ các nội dung liên quan đến quy định chi tiết để bao quát các nghĩa vụ thuế khác như hoàn thành số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ và phù hợp với quy định của pháp luật thuế.

Nghiên cứu bổ sung hướng dẫn cụ thể tại khoản 3 Điều 67 về trường hợp

cưỡng chế nợ thuế đối với chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông góp vốn, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 5 Điều 67 theo hướng bỏ từ “chi nhánh” vì từ “đơn vị phụ thuộc” đã bao gồm chi nhánh theo quy định của Luật Doanh nghiệp (đơn vị phụ thuộc gồm chi nhánh, văn phòng đại diện).

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tên Điều 67, khoản 3 khoản 4 khoản 5 Điều 67 cụm từ không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và thống nhất với khoản 3 Điều 67 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu phân định rõ nội dung, thứ tự ưu tiên về thanh toán các khoản thuế và các khoản phải nộp khác cho ngân sách nhà nước 2 (tiền sử dụng đất, phí lệ phí); xử lý trong trường hợp chấm dứt hợp đồng nhà thầu nước ngoài (như trường hợp nhà thầu tại dự án Nhà máy Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2); biện pháp xử lý nghĩa vụ về thuế đối với các thành viên góp vốn trong công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ đông góp vốn trong công ty cổ phần.

7.2. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp (Điều 68)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

- Đối với hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất: Theo quy định tại Điều 198, Điều 199, Điều 200, Điều 201 Luật Doanh nghiệp thì chi trường hợp sáp nhập, hợp nhất thì công ty nhận sáp nhập, công ty hợp nhất mới chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ, các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị sáp nhập, công ty bị hợp nhất còn trường hợp chia, tách thì còn phụ thuộc vào từng quyết định chia, tách có thỏa thuận như thế nào.

Đối với hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp: Theo quy định tại Điều 202 đến Điều 205 Luật Doanh nghiệp thì Công ty chuyển đổi kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi. Đồng thời, theo nội dung đề xuất sửa đổi về hồ sơ khai thuế tại Điều 43 Luật Quản lý thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tại Điều 44 Luật Quản lý thuế thì khi chuyển đổi loại hình người nộp thuế không phải nộp hồ sơ quyết toán thuế đến thời điểm chuyển đổi, do đó không cần thiết

phải quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với trường hợp này do công ty mới phải kế thừa toàn bộ và trên thực tế công ty mới vẫn sử dụng chính mã số doanh nghiệp của công ty cũ nên với dữ liệu quản lý thuế thì mã số thuế đó vẫn chưa chấm dứt hiệu lực.

Điều 68 Luật Quản lý thuế chưa có quy định trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế của hợp tác xã khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên Điều thành “*Hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất*” cho phù hợp với các nội dung rà soát nêu trên và sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan đến quy định chi tiết để bao quát các nghĩa vụ thuế trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất và phù hợp với quy định của pháp luật thuế.

Rà soát lại Luật Doanh nghiệp (từ Điều 198 đến Điều 201) mới chỉ quy định công ty sau khi sáp nhập chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ thuế, do đó, cần thiết đánh giá về thực hiện nghĩa vụ về thuế trong trường hợp chia tách công ty.

7.3. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự (Điều 69)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 85 Luật Quản lý thuế đã bỏ trường hợp cá nhân mất tích được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi bỏ cụm từ “mất tích” tại khoản 3 Điều 69 Luật Quản lý thuế để đảm bảo thống nhất, phù hợp với quy định về các trường hợp được xóa nợ quy định tại Điều 85 Luật Quản lý thuế.

8. Nhóm nội dung quy định về thủ tục hoàn thuế (từ Điều 70 đến Điều 77)

8.1 Các trường hợp hoàn thuế (Điều 70)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 60 Luật QLT quy định cơ quan quản lý thuế thực hiện xử lý đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa bằng các hình thức: bù trừ số tiền thuế nộp thừa với số tiền thuế còn nợ, trừ vào số tiền thuế của lần nộp thuế

tiếp hoặc hoàn trả số tiền nộp thừa. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 70 Luật QLT chỉ quy định cơ quan thuế hoàn trả tiền nộp thừa với trường hợp người nộp thuế có số tiền đã nộp ngân sách nhà nước lớn hơn số phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật QLT.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa khoản 2 Điều 70 quy định Cơ quan quản lý thuế để bao gồm việc hoàn trả của cơ quan hải quan.

Nghiên cứu bổ sung quy định khoản 3 Điều 70 về trường hợp hoàn thuế đối với cá nhân là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì người được thừa kế, người giám hộ theo quy định của pháp luật dân sự được nhận phần thuế được hoàn theo quy định của pháp luật dân sự.

8.2. Về hồ sơ hoàn thuế (Điều 71)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Theo quy định tại Điều 42 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 thì đối với thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế được đề nghị hoàn trên tờ khai thuế mà không phải nộp văn bản yêu cầu hoàn thuế như quy định của Luật QLT nhằm tạo thuận lợi cho NNT là cá nhân.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Sửa đổi quy định về hoàn nộp thừa theo hướng NNT không phải nộp hồ sơ đề nghị hoàn đến cơ quan thuế mà chỉ cần đề nghị hoàn trên hồ sơ khai thuế và được cơ quan thuế tự động hoàn trả (không qua thủ tục phân loại hồ sơ) cho NNT nếu khoản nộp thừa đã được hệ thống của cơ quan thuế xác định đầy đủ, chính xác như thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế tại các Điều tương ứng tại Chương này (Điều 71, 72, 73) và thực hiện hoàn thuế tự động cho NNT.

8.3. Tiếp nhận và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế (Điều 72)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Tại Điều 72 Luật QLT chưa có quy định cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn nộp thừa đối với trường hợp kê khai tập trung tại trụ sở chính và phân bổ thuế cho các địa phương cũng như khoản thuế giá trị gia tăng của hoạt động xây dựng, chuyên nhượng bất động sản vừa kê khai cho cơ quan thuế địa phương vừa kê khai tại trụ sở chính nhưng cơ quan thuế quản lý trụ sở chính tiếp nhận hồ sơ hoàn nộp thừa.

Theo quy định tại Điều 73 Luật QLT cơ quan thuế phải phân tích hồ sơ

hoàn thuế xem có thuộc trường hợp kiểm tra trước hay không thì mới thực hiện phân loại hồ sơ hoàn thuế nên không thể đề nội dung phân loại trước nội dung chấp nhận hồ sơ như quy định tại khoản 3 Điều 72. Vì vậy, cần bỏ quy định phân loại hồ sơ hoàn thuế tại khoản 3 Điều 72 để thực hiện khi giải quyết hồ sơ hoàn thuế (sau khi hồ sơ hoàn đã được chấp nhận). Đồng thời, rút ngắn thời gian kiểm tra để chấp nhận hay không chấp nhận từ 03 ngày làm việc xuống còn 02 ngày làm việc do đã bỏ công việc phân loại hồ sơ hoàn thuế.

Tại Điều 72 Luật QLT chưa có quy định cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với nơi đóng trụ sở chính. Để quản lý được dự án đầu tư ngay khi được cấp phép thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế là Cục Thuế nơi có dự án đầu tư hoặc Cục Thuế nơi có chi nhánh, Ban quản lý dự án được giao quản lý dự án đối với trường hợp dự án đầu tư thực hiện trên nhiều tỉnh. Vì vậy, cần có quy định cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn là cơ quan thuế đã tiếp nhận hồ sơ khai thuế của dự án đầu tư. Do đặc thù dự án tìm kiếm thăm dò chưa có căn cứ để xác định địa chính hành chính. Địa điểm nộp hồ sơ theo nguyên tắc khai thuế tại nơi có dự án đầu tư.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung nội dung tại khoản 1 Điều 72 Luật Quản lý thuế để bổ sung quy định trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư khác tỉnh thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với dự án đầu tư là cơ quan thuế tại địa bàn nơi có dự án đầu tư. Đối với dự án đầu tư đi qua nhiều tỉnh thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với dự án đầu tư là cơ quan thuế tại địa bàn nơi có dự án đầu tư và nơi có Ban quản lý dự án. Đối với các dự án tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với dự án đầu tư là cơ quan thuế nơi đặt văn phòng điều hành, công ty điều hành chung, công ty liên doanh do đặc thù dự án tìm kiếm thăm dò là dự án nằm ở ngoài khơi, không có căn cứ để xác định theo địa giới hành chính.

Nghiên cứu sửa tên và nội dung của Điều 72 để bao gồm cả công tác phân loại, giải quyết hồ sơ hoàn thuế (**bao gồm cả hoàn thuế nộp thừa**) như nội dung đã được quy định tại Luật số 56/2024/QH15 và các định hướng nêu trên.

8.4. Phân loại hồ sơ hoàn thuế (Điều 73)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 2 Điều 73 Luật QLT quy định hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế bao gồm: Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu của từng trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế; Hồ sơ hoàn thuế thuộc loại rủi ro về thuế cao theo phân loại quản lý rủi ro trong quản lý thuế... Luật QLT chưa quy định rõ về việc phân loại hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Do đó, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung quy định về phân loại hồ sơ hoàn thuế tại Điều 73 Luật QLT để đảm bảo phù hợp với công tác phân loại hồ sơ hoàn thuế của cơ quan hải quan.

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp không có quy định trường hợp bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp nhà nước. Điều 73 Luật QLT chưa có quy định phân loại hoàn thuế đối với trường hợp chấm dứt hợp đồng nhà thầu nước ngoài, chấm dứt hợp đồng dầu khí, chấm dứt hiệp định dầu khí. Hiện nay, việc phân loại hồ sơ hoàn thuế được quy định tại Điều 73 Luật QLT không có quy định phân loại hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn đối với trường hợp hoàn thuế theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Do đối tượng áp dụng Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế khác bao gồm nhiều nhà thầu nước ngoài, hoạt động kinh doanh ở Việt Nam trong thời gian rất ngắn nên việc kiểm tra trước, hoàn thuế sau là cần thiết. Bên cạnh đó, một đối tượng có thể có nhiều lần đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định thuế với nội dung và tính chất khác nhau từ việc áp dụng các điều khoản khác nhau tại Hiệp định thuế như tiền bản quyền, lãi tiền vay, thu nhập từ bán hàng hóa, dịch vụ...

Hoàn thuế TNCN là hoàn tiền thuế đã nộp thừa, hệ thống ứng dụng CNTT đã hỗ trợ cơ quan thuế trong việc tổng hợp thu nhập của cá nhân, do đó, cơ quan thuế có thể biết được cá nhân đó có nộp thừa hay còn phát sinh số tiền thuế còn phải nộp. Bên cạnh đó, theo quy định hiện hành, khi cá nhân thực hiện quyết toán thuế thì phải nộp kèm các tài liệu để chứng minh thu nhập, số thuế đã nộp, đã khấu trừ, các khoản giảm trừ... Trong quá trình giải quyết hoàn thuế, cơ quan thuế sẽ kiểm tra các tài liệu chứng minh này. Vì vậy, đề nghị đối với phân loại hồ hoàn thuế TNCN đối với cá nhân trực tiếp quyết toán không phân loại kiểm tra trước hoàn mà chỉ thực hiện hoàn thuế ngay sau khi hệ thống CNTT đối chiếu, kiểm tra hồ sơ, thông tin của người nộp thuế.

Như vậy, về việc kiểm tra sau hoàn thuế đối với các hồ sơ hoàn thuộc diện

hoàn thuế trước theo nguyên tắc rủi ro trong quản lý thuế đã được quy định trong cụ thể tại Điều 77 Luật QLT.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính thì không phân loại hồ sơ kiểm tra đối với hồ sơ hoàn nộp thừa lần đầu để phù hợp với đặc thù của hoàn nộp thừa. Quy định hoàn nộp thừa (trừ hồ sơ hoàn nộp thừa của cá nhân tự quyết toán thuế TNCN) đã thực hiện ổn định trong thời gian qua và không phát sinh vướng mắc nên cần sửa đổi Luật QLT cho phù hợp. Đồng thời, khi thực hiện quy định này có phát sinh vướng mắc đối với hồ sơ hoàn nộp thừa của cá nhân tự quyết toán thuế TNCN là không thực hiện kiểm tra tại trụ sở NNT được do cá nhân không có địa chỉ trụ sở, và cá nhân thường thay đổi nơi ở nên rất khó kiểm tra tại nơi ở khi hồ sơ hoàn được phân loại kiểm tra. Do đó, cần sửa quy định để loại trừ phân loại kiểm tra đối với hồ sơ hoàn nộp thừa của cá nhân tự quyết toán thuế TNCN.

Quy định phân loại đối với hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật tại điểm e khoản 1 Điều 73 Luật Quản lý thuế không phù hợp với hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa dịch vụ xuất khẩu, hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư,... do theo quy định của pháp luật về thuế GTGT thì không thanh toán qua ngân hàng thì không được khấu trừ và hoàn thuế GTGT.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 73 theo hướng áp dụng riêng cho cơ quan Thuế để tránh phát sinh vướng mắc cho cơ quan hải quan trong quá trình tổ chức thực hiện quy định tại khoản này; đồng thời loại trừ hồ sơ cá nhân tự quyết toán thuế TNCN có số thuế TNCN nộp thừa nhằm giảm áp lực cho Cơ quan Thuế trong công tác kiểm tra tại trụ sở NNT, thuận lợi cho NNT, phù hợp với quy định của Luật thuế TNCN: khấu trừ, nộp theo tháng, hoặc quý, quyết toán năm.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 73 Luật Quản lý thuế theo hướng quy định Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế bao gồm: hồ sơ hoàn thuế theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và điều ước quốc tế khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 73 Luật Quản lý thuế quy định hồ sơ hoàn thuế thu nhập cá nhân do theo quy định hiện hành thì hoàn thuế

chỉ áp dụng đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công từ các tổ chức trả thu nhập tại Việt Nam thì cơ quan thuế đã tổng hợp được thu nhập và số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ thông qua hồ sơ khai quyết toán thuế của tổ chức trả thu nhập đó, do đó, rủi ro về thuế không cao nên áp dụng nguyên tắc hoàn trước kiểm sau là phù hợp và sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân cũng như cơ quan thuế trong việc xử lý hoàn thuế. Bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 73 quy định hồ sơ hoàn thuế của cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh trong trường hợp số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế do nhà quản lý các sàn TMĐT; nền tảng số đã khấu trừ, nộp thuế thay là hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau. HOẶC phân loại hồ sơ hoàn nộp thừa là hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau.

- Nghiên cứu sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật Quản lý thuế để loại trừ trường hợp hoàn thuế lần đầu đối với hồ sơ hoàn nộp thừa nhằm phù hợp với thực tế và tạo thuận lợi cho NNT do việc xác định số thuế nộp thừa để hoàn trả đã được cơ quan thuế theo dõi đầy đủ nên không cần kiểm tra trước hoàn khi NNT đề nghị hoàn lần đầu mà không có vi phạm khác.

- Nghiên cứu bổ sung riêng một khoản quy định về phân loại hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để **chỉ áp dụng riêng cho cơ quan hải quan**. Nghiên cứu bổ sung thêm trường hợp: *“Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người nộp thuế thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật nhưng tại thời điểm nộp hồ sơ hoàn thuế, khách hàng nước ngoài chưa thanh toán cho doanh nghiệp”* thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau trên cơ sở kiến nghị của đoàn đại biểu quốc hội tỉnh Đồng Nai.

Nghiên cứu sửa quy định về phân loại hồ sơ hoàn thuế tại Điều 73 Luật Quản lý thuế đảm bảo phù hợp với định hướng nêu trên và sửa quy định phân loại đối với hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật để không bao gồm hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa xuất khẩu, đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy định của pháp luật về thuế GTGT là không thanh toán qua ngân hàng thì không được hoàn thuế.

Nghiên cứu sửa đổi Điều 73 quy định phân loại đối với trường hợp bán, giao, chuyển giao doanh nghiệp nhà nước vì đây không thuộc trường hợp được hoàn theo Luật thuế GTGT.

8.5. Về địa điểm kiểm tra hồ sơ hoàn thuế (Điều 74)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 74 Luật Quản lý thuế quy định:

“1. Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước được thực hiện kiểm tra tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế.

2. Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế được thực hiện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trụ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.”

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu bổ sung quy định về địa điểm kiểm tra hồ sơ sau hoàn thuế tại Điều 74 đối với hồ sơ hoàn thuế TNCN của cá nhân trực tiếp quyết toán; hồ sơ hoàn thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được thực hiện kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế.

8.6. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế (Điều 75)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại Điều 75 Luật QLT quy định thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế. Tuy nhiên, hiện nay chưa có thời hạn cho người nộp thuế giải trình, bổ sung trong trường hợp thông tin khai trên hồ sơ hoàn thuế khác với thông tin quản lý của cơ quan quản lý thuế nên thực hiện chưa thống nhất; chưa có quy định trường hợp người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì xử lý như thế nào. Thực tế, có trường hợp người nộp thuế là cá nhân khi hoàn thuế thu nhập cá nhân kê khai sai thông tin tài khoản nhận tiền và cơ quan thuế yêu cầu bổ sung nhưng người nộp thuế không giải trình bổ sung dẫn đến cơ quan thuế không có căn cứ để giải quyết tiếp hồ sơ.

Quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế (40 ngày) áp dụng chung cho tất cả người nộp thuế. Tuy nhiên, đối với trường hợp hoàn thuế theo Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế (ĐUQT) có những đặc thù riêng khác biệt với các đối tượng NNT khác. Nhà thầu nước ngoài/cá nhân nước ngoài có thể rời khỏi Việt Nam bất cứ lúc nào nên việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo Hiệp định thuế và ĐUQT cần giải quyết thận trọng, đảm bảo tránh thất thu thuế khi đối tượng này về nước.

Hồ sơ hoàn thuế theo Hiệp định thuế và ĐUQT thường có tính chất phức tạp. Trong nhiều trường hợp, Cục Thuế thụ lý giải quyết hồ sơ không có đủ nguồn thông tin để giải quyết hồ sơ và có công văn đề nghị Tổng cục Thuế tiến

hành trao đổi với cơ quan thuế nước ngoài để thu thập/xác minh thông tin. Do đó, thời hạn 40 ngày giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo Hiệp định thuế và ĐƯQT là khó có thể đảm bảo về mặt thời gian giải quyết trên thực tế.

Trong thời gian qua, Tổng cục Thuế đã tổ chức các Hội nghị về công tác hoàn thuế và qua công tác đôn đốc giải quyết hồ sơ hoàn thuế trên ứng dụng của ngành thì nhiều hồ sơ hoàn thuế GTGT thuộc diện kiểm trước giải quyết chậm so với thời hạn quy định là do NNT không chịu giải trình, bổ sung hồ sơ tài liệu theo yêu cầu của cơ quan thuế khi giải quyết hồ sơ hoàn trước để được chuyển sang diện kiểm trước làm số lượng hồ sơ kiểm trước tăng cao, vượt quá năng lực giải quyết của bộ phận kiểm tra thuế khi phải kiểm tra tại trụ sở NNT của cơ quan thuế mà chưa có quy định là không hoàn thuế đối với trường hợp này. Đồng thời, khi kiểm tra tại trụ sở NNT thì NNT không cung cấp đầy đủ số sách kế toán, hợp đồng, chứng từ thanh toán,... nhưng không có lý do chính đáng, lý do bất khả kháng để Đoàn kiểm tra kết thúc kiểm tra và giải quyết hồ sơ hoàn thuế đúng thời hạn theo quy định. Đồng thời, chưa có quy định để không tính các trường hợp nêu trên vào thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

Khi giải quyết hồ sơ hoàn thuế có rủi ro thì phải xác minh đầu vào đề nghị hoàn từ F1 cho đến các F theo nguyên tắc quản lý rủi ro. Quy định này đã được quy định tại Điều 34, Điều 35 Thông tư số 80/2021/TT-BTC và cũng đã được quy định tại Điều 72 Luật QLT. Tuy nhiên, theo quy định của Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15 có bổ sung điều kiện hoàn thuế GTGT là F1 phải kê khai, nộp thuế đầy đủ vào NSNN vì doanh nghiệp hoàn thuế (F0) mới được hoàn thuế. Do đó, cần bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế quản lý F1 đối với các trường hợp F1 chưa kê khai, nộp thuế khi cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn cho F0.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, khoản 3 Điều 75 Luật Quản lý thuế quy định thời hạn để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin; trường hợp qua 02 lần thông báo bằng văn bản để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin thì cơ quan quản lý thuế thông báo không hoàn thuế cho người nộp thuế. Trường hợp thông tin khai trên hồ sơ hoàn thuế khác với thông tin quản lý của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản hoặc phản hồi thông qua

công giao dịch điện tử để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin. Thời gian giải trình, bổ sung thông tin không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

- Nghiên cứu sửa đổi số ngày giải quyết hồ sơ hoàn thuế để Cơ quan thuế và Công chức thuế có đủ thời gian thực hiện các biện pháp nghiệp vụ kiểm tra thuế, giảm bớt áp lực và rủi ro cho Cơ quan thuế, công chức thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế đúng hạn quy định do số lượng hồ sơ hoàn thuế không ngừng tăng về cả số lượt hồ sơ và số tiền hoàn thuế.

- Nghiên cứu bổ sung thêm khoản 2a theo hướng: Đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác, chậm nhất là 120 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế cho người nộp thuế hoặc không hoàn thuế cho người nộp thuế nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoàn thuế.

Nghiên cứu sửa quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế tại Điều 75 Luật Quản lý thuế theo hướng khi chuyển từ hồ sơ hoàn trước sang kiểm tra thì không tính thời hạn NNT giải trình, bổ sung thông tin tài liệu vào thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thuế, thời gian gia hạn, giãn, hoãn kiểm tra không tính vào thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thuế. Đồng thời, bổ sung quy định hết thời hạn giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu mà người nộp thuế không giải trình đối với hồ sơ hoàn nộp thừa thì cơ quan thuế ban hành Thông báo không hoàn thuế do NNT không thực hiện theo đúng nội dung nêu tại Thông báo của cơ quan thuế.

Bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế quản lý F1 đối với các trường hợp F1 chưa kê khai, nộp thuế khi cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn cho F0 đảm bảo phù hợp với Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15; đồng thời bổ sung trách nhiệm của các cơ quan có liên quan khi F1 có rủi ro cao trên cơ sở nghiên cứu Điều 34, Điều 35 Thông tư số 80/2021/TT-BTC để phù hợp với điều kiện khấu trừ, hoàn thuế tại Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15.

8.7. Thẩm quyền quyết định hoàn thuế (Điều 76)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 1 Điều 76 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15: 11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 76 như sau:

“1. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.”

Số lượng hồ sơ đề nghị hoàn trả nợ thừa cơ quan thuế tiếp nhận và phải giải quyết hàng năm rất lớn, tập trung chủ yếu vào thời điểm quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công. Thống kê năm 2023, có 360.633 hồ sơ đề nghị hoàn nợ thừa, chiếm 95% tổng số hồ sơ đề nghị hoàn; trong đó, 96% hồ sơ đề nghị hoàn nợ thừa là hoàn thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công. Với số lượng hồ sơ lớn, thời hạn giải quyết hoàn theo quy định không quá 06 ngày làm việc đối với hồ sơ hoàn trước dẫn đến áp lực rất lớn về giải quyết hồ sơ cho cán bộ, công chức thuế. Để đảm bảo quyền lợi được giải quyết hồ sơ hoàn thuế nộp thừa đúng thời hạn cho người nộp thuế và chuyển đổi số trong giải quyết hồ sơ hoàn thuế của cơ quan thuế, Tổng cục Thuế nghiên cứu, đề xuất giải pháp hệ thống tự động thực hiện hoàn thuế nộp thừa cho người nộp thuế mà không cần can thiệp của cán bộ, công chức thuế đối với NNT không có rủi ro, thuộc diện hoàn trước kiểm tra sau để giảm tải các bước công việc mà con người phải thực hiện trong quá trình giải quyết hoàn thuế.

Thời gian qua, số lượng hồ sơ hoàn thuế TNCN của cá nhân trực tiếp quyết toán tăng lên gây áp lực lớn cho cơ quan thuế trong việc giải quyết hoàn thuế TNCN. Do đó, cần phải đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác giải quyết hoàn thuế nhằm phục vụ cho công tác quản lý thuế, đẩy mạnh việc thực hiện chuyển đổi số, áp dụng ứng dụng CNTT trong công tác quản lý thuế, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người nộp thuế trong việc hoàn thuế TNCN và giảm áp lực cho cơ quan thuế, cán bộ thuế trong việc giải quyết hoàn thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi thẩm quyền quyết định hoàn thuế đối với: Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực (khoản 11 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15); Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan (khoản 3 Điều 76 Luật QLT) cho phù hợp với đổi mới sắp xếp tổ chức bộ máy. Sửa đổi quy định về thẩm quyền quyết định hoàn thuế theo hướng chỉ giao trách nhiệm hoàn thuế GTGT cho cơ quan thuế có đủ nhiệm vụ và quyền hạn (có chức năng pháp chế, kiểm tra tại trụ sở

NNT) là thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT để thống nhất với quy định tại Điều 72 Luật Quản lý thuế.

- Nghiên cứu bổ sung việc áp dụng điều kiện hoàn thuế tự động như quy định cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định hoàn, lệnh hoàn hoặc ký nhân danh từ hệ thống xử lý tự động.

- Nghiên cứu bổ sung quy định Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động để tránh trùng lặp công việc cho cơ quan thuế và người nộp thuế trong cùng thẩm quyền giải quyết hoàn thuế.

Nghiên cứu bổ sung tại khoản 2 theo hướng: Đối với hồ sơ hoàn thuế thu nhập của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế được thực hiện kiểm tra, đối chiếu và giải quyết hoàn thuế tự động trên hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin của ngành thuế mà không cần phải Thủ trưởng ký quyết định hoàn thuế.

8.8. Thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế (Điều 77)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Quy định tất cả hồ sơ hoàn trước trong thời hạn 5 năm phải thanh tra, kiểm tra sau hoàn là không khả thi với một số Cục Thuế lớn có hồ sơ hoàn thuế nhiều như Cục Thuế tỉnh/TP: Đồng Nai, Bình Dương, Hồ Chí Minh, Hà Nội.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 77 theo hướng cơ quan thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra theo nguyên tắc rủi ro đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước trong thời hạn 5 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế. Việc lựa chọn hồ sơ hoàn thuế trước có rủi ro để tiến hành TTKT phù hợp với nguyên tắc lựa chọn các doanh nghiệp có rủi ro để lập kế hoạch TTKT thông thường.

Nghiên cứu bổ sung trường hợp không có rủi ro thì hồ sơ hoàn thuộc diện hoàn trước sẽ được thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế để thống nhất với quy định khác và phù hợp với năng lực giải quyết của cơ quan thuế.

9. Nhóm nội dung quy định về không thu thuế, miễn thuế, giảm thuế, khoan tiền thuế nợ, xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (từ Điều 78 đến Điều 88)

9.1. Không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Điều 78)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Luật QLT hiện hành chưa quy định bao quát hết các trường hợp không thu thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Theo quy định tại Điều 37a được bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP quy định các trường hợp không thu thuế bao gồm: Không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế; không thu thuế đối với hàng hoá không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 78 theo hướng: bỏ cụm từ “đối với trường hợp không phải nộp thuế”, quy định dẫn chiếu không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

9.2 Về miễn thuế, giảm thuế (Điều 79)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điểm b khoản 2 Điều 79 Luật QLT quy định miễn thuế đối với cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công từ 50.000 đồng trở xuống. Trên hệ thống quản lý thuế tập trung (TMS) hiện nay, tính đến ngày 6/9/2024, thống kê các giao dịch còn phải nộp có số tiền dương (+) theo ngưỡng giá trị tiền ≤ 10.000 có thông tin cụ thể như sau:

- Số khoản còn phải nộp có giá trị tiền ≤ 10.000 : có 556.311.972 giao dịch tương ứng với 1.215.466.510 nghìn đồng (trong đó giao dịch tiền chậm nộp do hệ thống tính (giao dịch NC) có 453.533.683 giao dịch tương ứng với 948.470.074 nghìn đồng).

- Số khoản còn phải nộp có giá trị tiền ≤ 5.000 : có 500.021.312 giao dịch tương ứng với 804.265.531 nghìn đồng (trong đó giao dịch tiền chậm nộp do hệ thống tính có 411.696.911 giao dịch tương ứng với 641.332.811 nghìn đồng).

- Số khoản còn phải nộp có giá trị tiền ≤ 2.000 : có 344.008.553 giao dịch tương ứng với 310.610.279 nghìn đồng (trong đó giao dịch tiền chậm nộp do hệ thống tính có 289.425.979 giao dịch tương ứng với 256.167.162 nghìn đồng).

đồng).

Để quản lý loại nợ này, cơ quan thuế phải đầu tư các chi phí cho việc duy trì, vận hành quản trị hệ thống, chi phí lưu trữ trên các hệ thống quản lý thuế để xử lý, tính tiền chậm nộp, gửi thông báo nợ, thông báo thuế,.. cho người nộp thuế chưa kể cũng phát sinh các chi phí xã hội cho người nộp thuế, các đơn vị phối hợp thu thuế

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 79 theo hướng: Cá nhân có số thuế phải nộp thêm sau quyết toán của từng năm từ 50.000 đồng trở xuống.

Nghiên cứu bổ sung điểm c khoản 2 Điều 79 theo hướng: cho phép NNT được miễn các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt có giá trị nhỏ hơn một ngưỡng nào đó. Người nộp thuế có từng khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp có giá trị từ 10.000 đồng trở xuống để tránh việc phải quản lý theo dõi số liệu này.

9.3. Về nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế (Điều 81)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 5 Luật Thuế thu nhập cá nhân quy định về giảm thuế như sau: “*Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp*”. Tuy nhiên, pháp luật quản lý thuế hiện hành chưa quy định cụ thể đối với nơi nộp hồ sơ đề nghị giảm thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp người nộp thuế là cá nhân có hồ sơ xét giảm thuế thu nhập cá nhân, người nộp thuế gặp khó khăn trong việc xác định cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung vào khoản 2 Điều 81 quy định nơi nộp hồ sơ cụ thể theo hướng: Đối với thuế thu nhập cá nhân, thì nộp hồ sơ tại cơ quan thuế nơi cá nhân nộp hồ sơ quyết toán thuế (trường hợp có thu nhập từ tiền lương, tiền công) hoặc cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú (trường hợp có các khoản thu nhập không bao gồm thu nhập từ tiền lương, tiền công).

Nghiên cứu sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 81 quy định riêng đối với NNT

có hồ sơ đề nghị miễn giảm thuế theo Hiệp định thuế thì địa điểm nộp hồ sơ miễn giảm thuế theo Hiệp định thuế là tại cơ quan thuế cấp Chi cục Thuế khu vực (theo sắp xếp bộ máy mới).

Nghiên cứu bổ sung 1 khoản tại Điều 81 quy định cơ quan thuế có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn giảm theo hướng trường hợp nào thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện, trường hợp nào thì cơ quan thuế quản lý khoản thu NSNN thực hiện.

9.4. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định số tiền thuế được miễn, giảm (Điều 82)

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Điều 82 Luật QLT quy định: *“Điều 82. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định số tiền thuế được miễn, giảm*

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế.

2. Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không được miễn thuế, giảm thuế.”

Quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ miễn giảm thuế (30 ngày, trường hợp kiểm tra thực tế là 40 ngày) áp dụng chung cho tất cả người nộp thuế.

Tuy nhiên, đối với trường hợp miễn giảm thuế theo Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế (ĐUQT) có những đặc thù riêng khác biệt với các đối tượng NNT khác. Nhà thầu nước ngoài/cá nhân nước ngoài có thể rời khỏi Việt Nam bất cứ lúc nào nên việc giải quyết hồ sơ miễn, giảm theo Hiệp định thuế và ĐUQT cần giải quyết thận trọng, đảm bảo tránh thất thu thuế khi đối tượng này về nước.

Hồ sơ miễn, giảm theo Hiệp định thuế và ĐUQT thường có tính chất phức tạp. Khi giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế cần thu thập đầy đủ thông tin, xác định đúng đối tượng áp dụng Hiệp định thuế, xem xét kỹ từng Hợp đồng và thực tế thực hiện Hợp đồng, thực tế hoạt động kinh

doanh của đối tượng đề nghị miễn, giảm thuế trên phạm vi toàn quốc chứ không chỉ ở một địa phương cụ thể.

Trong nhiều trường hợp, Cục Thuế thụ lý giải quyết hồ sơ không có đủ nguồn thông tin để giải quyết hồ sơ và có công văn đề nghị Tổng cục Thuế tiến hành trao đổi với cơ quan thuế nước ngoài để thu thập/xác minh thông tin.

Do đó, thời hạn 30 ngày (40 ngày trường hợp kiểm tra thực tế) giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế và ĐUQT là khó có thể đảm bảo về mặt thời gian giải quyết trên thực tế.

Theo thông lệ quốc tế, Philippines quy định thời gian giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định trong vòng 04 tháng, tuy nhiên tùy vào việc tồn đọng công việc của cơ quan thuế thì thời gian này có thể kéo dài lâu hơn.

Tại Điều 64 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính quy định kết quả giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác là Thông báo thuộc diện được miễn giảm do đối tượng này chỉ xác định khoản thu nhập thuộc diện miễn giảm thuế mà không xác định số tiền miễn giảm.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung khoản 3 Điều 82 theo hướng: Đối với hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác, trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế ban hành thông báo về việc người nộp thuế thuộc hoặc không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác. Lý do: Hồ sơ miễn, giảm, hoàn thuế theo Hiệp định thuế và ĐUQT thường có tính chất phức tạp. Khi giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế cần thu thập đầy đủ thông tin, xác định đúng đối tượng áp dụng Hiệp định thuế, xem xét kỹ từng Hợp đồng và thực tế thực hiện Hợp đồng, thực tế hoạt động kinh doanh của đối tượng đề nghị miễn, giảm thuế trên phạm vi toàn quốc chứ không chỉ ở một địa phương cụ thể.

Nghiên cứu bổ sung 1 Điều tại Chương IX bổ sung thẩm quyền quyết định miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp miễn thuế, giảm thuế mà cơ quan thuế phải ban hành Quyết định/Thông báo miễn giảm.

Nghiên cứu bổ sung Thông báo thuộc diện được miễn giảm thay cho Quyết định miễn giảm áp dụng cho hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định

tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác.

9.5. Về các trường hợp được khoan tiền thuế nợ (Điều 83)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 1 Điều 83 Luật QLT quy định thời gian khoan nợ được tính từ ngày cấp giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo tử theo quy định của pháp luật về hộ tịch hoặc Quyết định của Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự. Tuy nhiên, do thực hiện các thủ tục hành chính nên ngày cấp các loại giấy tờ nêu trên xảy ra sau ngày người nộp thuế chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự.

Khoản 4 Điều 83 Luật QLT quy định người nộp thuế không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý thuế đã phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nộp thuế có trụ sở hoặc địa chỉ liên lạc để kiểm tra, xác minh thông tin người nộp thuế không hiện diện tại địa bàn và thông báo trên toàn quốc về việc người nộp thuế hoặc đại diện theo pháp luật của người nộp thuế không hiện diện tại địa chỉ nơi người nộp thuế có trụ sở, địa chỉ liên lạc đã đăng ký với cơ quan quản lý thuế thuộc trường hợp được khoan tiền thuế nợ.

Luật hiện hành quy định để xác minh thông tin người nộp thuế không hiện diện tại địa bàn để làm căn cứ xem xét cho khoan nợ thì cơ quan quản lý thuế phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nộp thuế có trụ sở hoặc địa chỉ liên lạc. Tuy nhiên, trên thực tế nhiều hồ sơ nợ thuế đã có Biên bản xác nhận giữa cơ quan hải quan với cơ quan Công an cấp xã, phường nơi người nộp thuế có trụ sở hoặc địa chỉ liên lạc về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh do đó trong trường hợp này, cơ quan phối hợp phù hợp là công an xã phường thì phù hợp hơn.

Ngoài ra, đối với doanh nghiệp nằm trong khu công nghiệp thì ban quản lý khu công nghiệp, đồn công an trong khu công nghiệp là cơ quan quản lý doanh nghiệp nên cần bổ sung quy định cơ quan quản lý thuế phối hợp với ban quản lý khu công nghiệp để xác minh thông tin về việc người nộp thuế có hiện diện hay không hiện diện tại địa bàn.

Điều 70 Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp năm 2020 có quy định người nộp thuế chỉ phải gửi quyết định giải thể cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký

kinh doanh sẽ gửi thông tin về việc giải thể của doanh nghiệp cho cơ quan thuế. Khoản 6 Điều 75 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP quy định Phòng đăng ký kinh doanh thông báo cho người nộp thuế yêu cầu người nộp thuế đến làm việc, giải trình; sau 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn hẹn trong thông báo mà người được yêu cầu không đến hoặc nội dung giải trình không được chấp thuận thì Phòng Đăng ký kinh doanh ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Vì vậy, cần có 1 khoảng thời gian để Phòng Đăng ký kinh doanh quyết định, xem xét thu hồi/không thu hồi việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề. Do đó, trong khoảng thời gian này cơ quan thuế cần tính tiền chậm nộp, đôn đốc, áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 83 Luật Quản lý thuế bỏ quy định về thời gian khoan nợ đối với người nộp thuế chết hoặc mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự vì thời gian khoan nợ đã giao Chính phủ quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 84 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 83 Luật Quản lý thuế bỏ cụm từ “*cơ quan quản lý thuế*” để phù hợp với quy định của pháp luật doanh nghiệp; bỏ quy định về thời gian khoan nợ vì thời gian khoan nợ đã giao Chính phủ quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 84 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 3 Điều 83 theo hướng Người nộp thuế đã bị Tòa án ban hành Quyết định tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản; bỏ quy định về thời gian khoan nợ vì thời gian khoan nợ đã giao Chính phủ quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 84 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 83 bỏ quy định về thời gian khoan nợ vì thời gian khoan nợ đã giao Chính phủ quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 84 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và thời gian khoan nợ đã được quy định tại Điều 23 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Nghiên cứu bổ sung tại khoản 5 Điều 83 Luật Quản lý thuế quy định giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện để phù hợp với thực tế quản lý thuế; bỏ quy định về thời gian khoan nợ vì cần có 1 khoảng thời gian để Phòng Đăng ký kinh doanh quyết định,

xem xét thu hồi/không thu hồi việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề. Do đó trong khoảng thời gian này cơ quan thuế cần tính tiền chậm nộp, đôn đốc, áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp.

Nghiên cứu quy định cụ thể trường hợp được khoan (mã 10, mã 13), thời gian, số tiền khoan nợ theo Luật Quản lý thuế để các cơ quan thuế thực hiện thống nhất.

9.6. Về thủ tục, hồ sơ, thời gian, thẩm quyền khoan nợ (Điều 84)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại Khoản 2 Điều 84 Luật QLT quy định: *“Điều 84. Thủ tục, hồ sơ, thời gian, thẩm quyền khoan nợ.*

...2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế quyết định việc khoan nợ”.

Điều 84 chưa có quy định về việc ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ; chưa có quy định về việc người có thẩm quyền khoan nợ quy định tại Điều này có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hủy, chấm dứt hiệu lực của quyết định do chính mình đã ban hành trước đó. Trên thực tế phát sinh trường hợp đã ban hành quyết định khoan tiền thuế nợ nhưng người nộp thuế tiếp tục sản xuất kinh doanh, tòa án hủy quyết định tuyên bố một người đã chế, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, kết quả thanh tra, kiểm tra kết luận việc khoan nợ không đúng quy định ... thì chưa có quy định cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ. Nội dung này hiện đang được quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định 126/2020/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế, Do đó, cần thiết phải bổ sung quy định này vào Luật quản lý thuế để đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện.

Thực tế phát sinh trường hợp quyết định khoan tiền thuế nợ đã ban hành nhưng do sai sót cần phải sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ nhưng chưa được Luật QLT quy định, do đó, cần thiết phải bổ sung quy định này để đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện.

Thực tế, nhiều trường hợp cơ quan thuế quản lý khoản thu có khoản nợ thuế đáp ứng điều kiện về khoan nợ theo quy định tại Điều 83 Luật QLT nhưng

không có thẩm quyền khoan nợ mà phải tập hợp hồ sơ gửi cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế quyết định việc khoan nợ dẫn tới công tác khoan nợ kéo dài do cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế phối hợp không kịp thời. Người nộp thuế đã được khoan nợ theo Điều 83 Luật QLT, sau đó có nộp tiền thuế nợ đã khoan. Tuy nhiên, tại Luật QLT chưa có quy định về việc phải điều chỉnh quyết định khoan nợ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 84 theo hướng bổ sung giao Chính phủ quy định chi tiết số tiền khoan nợ.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 84 theo hướng bổ sung thẩm quyền khoan nợ cho Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý khoản thu và CQT quản lý trực tiếp có khoản nợ thuế đáp ứng điều kiện về khoan nợ theo quy định tại Điều 83 có thẩm quyền quyết định việc khoan nợ.

9.7. Về trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 85)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Khoản 3 Điều 85 Luật QLT quy định xóa nợ thuế đối với trường hợp các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế mà cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm g khoản 1 Điều 125 của Luật này và các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt này đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế nhưng không có khả năng thu hồi. Tuy nhiên, thực tế phát sinh nhiều trường hợp doanh nghiệp đã bị cơ quan có thẩm quyền về đăng ký kinh doanh thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trước khi cơ quan quản lý thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm g khoản 1 Điều 125 Luật QLT.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 85 theo hướng bổ sung cụm từ “tất cả” nhằm quy định rõ tất cả các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt để cơ quan quản lý thuế dễ dàng thực hiện.

9.8. Thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 87)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 87 Luật QLT quy định: “Điều 87.

Thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định xóa nợ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 5.000.000.000 đồng đến dưới 10.000.000.000 đồng.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định xóa nợ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 10.000.000.000 đồng đến dưới 15.000.000.000 đồng.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo tình hình kết quả xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho Hội đồng nhân dân cùng cấp vào kỳ họp đầu năm. Bộ trưởng Bộ Tài chính tổng hợp tình hình xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt để Chính phủ báo cáo Quốc hội khi quyết toán ngân sách nhà nước.”

Điều 87 Luật QLT quy định về thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt. Tuy nhiên, Điều 87 chưa có quy định về việc sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định xóa nợ do việc ban hành không phù hợp với quy định của pháp luật hoặc do người nộp thuế sau khi được xóa nợ lại tiếp tục quay lại hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, cần thiết phải bổ sung quy định về sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định xóa nợ để đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính tại khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 87 do tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 87 quy định Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định xóa nợ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 10.000.000.000 đồng trở lên; bỏ quy định khoản 4 Điều 87 phù hợp với định hướng của Chính phủ.

9. Nhóm nội dung về quy định về áp dụng hóa đơn, chứng từ điện tử (từ Điều 89 đến Điều 94)

10.1 Hóa đơn điện tử (Điều 89)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 3 Điều 89 Luật QLT quy định: *“Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cấp mã trước khi tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua. Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử bao gồm số giao dịch là một dãy số duy nhất do hệ thống của cơ quan thuế tạo ra và một chuỗi ký tự được cơ quan thuế mã hóa dựa trên thông tin của người bán lập trên hóa đơn.”*

Quy định này chưa tạo khuyến khích cơ quan thuế ứng dụng được các giải pháp công nghệ thông tin trong khởi tạo, sử dụng chuỗi ký tự làm mã của cơ quan thuế trên hoá đơn đảm bảo tính duy nhất cho từng hoá đơn điện tử,

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 89 theo hướng quy định: Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử là một chuỗi ký tự do hệ thống của cơ quan thuế hoặc hệ thống của đơn vị do cơ quan thuế ủy quyền tạo ra duy nhất cho từng hóa đơn điện tử.

10.2. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử (Điều 90)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 2 Điều 90 Luật QLT quy định trường hợp người bán có sử dụng máy tính tiền thì người bán đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

Quy định này không mang tính bắt buộc do vậy, việc triển khai chưa mang lại hiệu quả.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 90 Luật Quản lý thuế nhằm đáp ứng yêu cầu triển khai thực tế khi doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sử dụng đa dạng các giải pháp máy tính tiền khi lập hoá đơn giao cho người mua hàng (thông qua giải pháp thiết bị kỹ thuật hoặc giải pháp phần mềm công nghệ thông tin).

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 90 bổ sung quy định mức giá trị thanh toán phải xuất hóa đơn (đối với đặc thù mô hình kinh doanh trực tiếp tới người tiêu dùng). Theo đề xuất của VCCI thì mức giá trị 200.000 đồng trở xuống mỗi lần thì không phải lập hóa đơn, trừ trường hợp người mua yêu cầu lập và giao hóa đơn. Người bán phải lập bảng kê bán lẻ hàng hóa dịch vụ trong ngày. Cuối mỗi

ngày, cơ sở kinh doanh lập một hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng ghi số tiền bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ trong ngày thể hiện trên dòng tổng cộng của bảng kê.

10.3. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (Điều 91)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 1 Điều 91 Luật QLT quy định “*Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này*”. Theo đó, đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế bao gồm: doanh nghiệp, tổ chức kinh tế.

Tại điểm b Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 23/2021/TT-BTC ngày 30/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng tem điện tử rượu và tem điện tử thuốc lá thì cơ quan thuế khi bán tem điện tử phải xuất hóa đơn bán hàng điện tử cho tổ chức, cá nhân. Tuy nhiên, theo quy định tại Khoản 21 Điều 3 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, cơ quan thuế không phải là tổ chức kinh tế.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật QLT số 38/2019/QH14 nêu trên thì “*Doanh nghiệp kinh doanh ở lĩnh vực điện lực, xăng dầu, bưu chính viễn thông, nước sạch, tài chính tín dụng, bảo hiểm, y tế, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, thương mại, vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định và bảo đảm việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế*”

Thực tế, ngoài hoạt động kinh doanh chính thuộc các lĩnh vực ngành nghề kinh doanh theo quy định tại Luật QLT thuộc đối tượng được sử dụng hóa đơn điện tử không mã, còn phát sinh các hoạt động kinh doanh khác, nếu quy định đối với hoạt động kinh doanh thuộc 15 lĩnh vực sử dụng hóa đơn không mã, còn hoạt

động kinh doanh khác không đáp ứng 15 lĩnh vực thì sử dụng hóa đơn có mã sẽ dẫn đến doanh nghiệp phát sinh thêm chi phí đầu tư để xây dựng hệ thống đáp ứng cho cả sử dụng hóa đơn có mã và không có mã.

Tại khoản 4 Điều 91 của Luật QLT (nội dung quy định về cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan Thuế theo từng lần phát sinh cho hộ kinh doanh), qua triển khai do số lượng hồ sơ phát sinh lớn, cơ quan thuế phải tốn kém nhiều nhân lực để thực hiện vì vậy tính hiệu quả không cao. Đồng thời chưa khuyến khích hộ kinh doanh áp dụng phương pháp nộp thuế theo phương pháp kê khai.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung thêm “tổ chức khác” tại khoản 1 Điều 91 Luật Quản lý thuế để bao quát các đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, tránh vướng mắc trong thực hiện.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 91 theo hướng hạn chế đối tượng được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế để tránh trường hợp NNT đang bị cưỡng chế hóa đơn, đang tạm ngừng kinh doanh, bỏ địa chỉ kinh doanh nhưng vẫn xuất hóa đơn.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Điều 91 Luật Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thuộc 15 lĩnh vực (đang sử dụng hóa đơn điện tử không mã) nếu có các hoạt động kinh doanh khác (ngoài 15 lĩnh vực nêu trên) thì cũng được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế để đảm bảo sự thống nhất mỗi doanh nghiệp chỉ sử dụng 1 loại hóa đơn điện tử đồng thời cũng là hỗ trợ doanh nghiệp tiết kiệm chi phí tránh trường hợp phải đầu tư hệ thống hóa đơn đáp ứng cho cả sử dụng hóa đơn có mã và không có mã, trong khi số lượng hóa đơn không mã sử dụng cho hoạt động các kinh doanh khác là không nhiều.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 4 Điều 91 vì chưa khuyến khích hộ kinh doanh áp dụng phương pháp nộp thuế theo kê khai.

10.4. Dịch vụ về hóa đơn điện tử (Điều 92)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 1, khoản 2 Điều 92 Luật QLT quy định: “1. Dịch vụ về hóa đơn điện tử bao gồm dịch vụ cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, dịch vụ truyền dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế từ người nộp thuế tới cơ quan thuế và dịch vụ về hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế. 2. Tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử bao gồm

tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử và các dịch vụ khác có liên quan đến hóa đơn điện tử.”

Quy định này chưa thống nhất với quy định chung về xây dựng hệ thống công nghệ thông tin và thực tế triển khai các dịch vụ về hoá đơn điện tử khi thực hiện.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định dịch vụ về hóa đơn điện tử tại khoản 1 Điều 92 để đảm bảo thống nhất với quy định chung về xây dựng hệ thống công nghệ thông tin tại khoản 2 Điều này; đồng thời, làm rõ các loại hình dịch vụ cũng như phù hợp với thực tế triển khai các dịch vụ về hoá đơn điện tử khi thực hiện quy định.

10.5. Cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử (Điều 93)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại Điều 93 Luật QLT mới chỉ quy định về cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử, chưa có quy định về cơ sở dữ liệu về chứng từ điện tử trong đó có chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tên Điều 93 Luật Quản lý thuế thành: “*Cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ điện tử*” và bổ sung nội dung quy định hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, xử lý dữ liệu về hoá đơn, chứng từ điện tử; quy định về thành phần dữ liệu, phương thức truyền nhận hóa đơn, chứng từ điện tử tại khoản 1 Điều 93 Luật Quản lý thuế để thống nhất với quy định về xây dựng hệ thống công nghệ thông tin tại Chương XI Thông tin người nộp thuế và phù hợp với thực tế triển khai hoá đơn điện tử.

Nghiên cứu bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 93 Luật Quản lý thuế để bao quát đầy đủ phạm vi sử dụng hóa đơn điện tử của các cơ quan nhà nước, gồm: (1) thực hiện kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường (ví dụ cơ quan quản lý thị trường) và (2) thực hiện các thủ tục hành chính (ví dụ cơ quan công an tra cứu hóa đơn điện tử để thực hiện thủ tục cấp đăng ký, biển số xe).

10.6. Chứng từ điện tử (Điều 94)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 1 Điều 94 Luật QLT quy định: “*Chứng từ điện tử bao gồm*

các loại chứng từ, biên lai được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế cấp cho người nộp thuế bằng phương tiện điện tử khi thực hiện các thủ tục về thuế hoặc các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước và các loại chứng từ, biên lai điện tử khác”.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật QLT; Điều 7, khoản 2 Điều 14 Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13, đối với các khoản thu phí, lệ phí, thu khác không riêng cơ quan thuế cấp chứng từ cho người nộp thuế mà còn có tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí, thu khác cấp chứng từ cho người nộp thuế.

Ngoài ra, Điều 94 Luật QLT quy định về chứng từ điện tử nhưng chưa có quy định về việc bắt buộc sử dụng chứng từ điện tử như đối với hóa đơn điện tử và cung cấp cho cơ quan thuế. Hiện nay, trong công tác hoàn thuế thu nhập cá nhân thì các chứng từ khấu trừ, xác nhận thu nhập đang được sử dụng bằng bản giấy dẫn đến khó khăn trong công tác đối chiếu, xử lý. Do đó, đề xuất xem xét quy định phải sử dụng chứng từ điện tử đối với các tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập để cơ quan thuế quản lý và giải quyết hoàn thuế thu nhập cá nhân cho người nộp thuế (từ đó, cơ quan thuế tại nơi làm việc hay nơi cư trú của người nộp thuế cũng có thể tra cứu và giải quyết hồ sơ hoàn thuế, giảm thiểu lượng hồ sơ hoàn thuế thu nhập cá nhân tập trung tại một số cơ quan thuế như hiện nay).

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu bổ sung cụm từ “tổ chức khác” tại khoản 1 Điều 94 để bao quát đầy đủ cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được giao nhiệm vụ thu Ngân sách nhà nước; đồng thời bổ sung quy định tổ chức chi trả thu nhập hoặc Tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế thực hiện cấp chứng từ điện tử cho người nộp thuế và kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

10. Nhóm nội dung về thông tin người nộp thuế (từ Điều 98 đến Điều 100)

11.1. Hệ thống thông tin người nộp thuế (Điều 95)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 1 Điều 95 Luật QLT quy định: “1. Hệ thống thông tin người nộp thuế là tập hợp thông tin, dữ liệu về người nộp thuế được thu thập, sắp xếp, lưu trữ, khai thác và sử dụng theo quy định của Luật này”.

Quy định này chưa bao quát đầy đủ thông tin về người nộp thuế và các thông tin có liên quan phục vụ công tác quản lý thuế đã được quy định tại các khoản chi tiết thuộc Điều này và Điều 96 Luật Quản lý thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định hệ thống thông tin người nộp thuế tại khoản 1 Điều 95 để bao quát đầy đủ thông tin về người nộp thuế và các thông tin có liên quan phục vụ công tác quản lý thuế đã được quy định tại các khoản chi tiết thuộc Điều này và Điều 96 Luật Quản lý thuế.

11.2. Xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế (Điều 96)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 1 Điều 96 Luật QLT quy định: *“Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý và phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của hệ thống thông tin người nộp thuế, hệ thống thông tin quản lý thuế; tổ chức đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý, tổng hợp, phân tích thông tin và dự báo, quản lý cơ sở dữ liệu và bảo đảm duy trì, vận hành hệ thống thông tin người nộp thuế, hệ thống thông tin quản lý thuế”*.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 96 Luật Quản lý thuế theo hướng cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ thu thập, xử lý, kết nối dữ liệu và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế để phù hợp và thống nhất định nghĩa về hệ thống thông tin người nộp thuế là “tập hợp thông tin, dữ liệu về người nộp thuế và các thông tin liên quan phục vụ công tác quản lý thuế” theo đề xuất sửa đổi, bổ sung tại Điều 95 nêu trên. Lồng ghép các nội dung về cơ sở dữ liệu người nộp thuế với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tận dụng hạ tầng sẵn có, tiết kiệm ngân sách nhà nước (theo Đề án 06).

11.3. Trách nhiệm của người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin (Điều 97)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 97 Luật Quản lý thuế quy định:

“1. Cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực, đúng thời hạn thông tin trong hồ sơ thuế, thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.”

2. *Cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc thông qua kết nối mạng với các hệ thống thông tin của cơ quan quản lý thuế theo yêu cầu.*”

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu bổ sung quy định trường hợp người nộp thuế phát hiện thông tin do cơ quan thuế cung cấp có sai khác với thông tin theo dõi của người nộp thuế thì NNT thực hiện thủ tục tra soát, điều chỉnh thông tin theo quy định. Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết.

11.4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế (Điều 98)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 98 Luật QLT quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; các Bộ, ngành liên quan và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

Ngày 06/01/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 06/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030”. Theo đó, Bộ Tài chính được giao nhiệm vụ: *“Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an kết nối, chia sẻ dữ liệu cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính, cơ sở dữ liệu thuế với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hệ thống định danh và xác thực điện tử, công dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh phục vụ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế và làm giàu dữ liệu dân cư phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ”,* đồng thời phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc *“rà soát các văn bản quy phạm pháp luật phục vụ triển khai định danh và xác thực điện tử; tích hợp thông tin các giấy tờ cá nhân của công dân trên thẻ căn cước công dân và ứng dụng VNEID”*. Liên quan đến nội dung định danh và xác thực điện tử (chứng minh nhân dân, hộ chiếu, căn cước công dân...), Bộ Tài chính đang phối hợp với Bộ Tư pháp rà soát để sửa đổi theo hướng không yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp trực tiếp các loại giấy tờ trên khi đã đăng ký tài khoản định danh và xác thực điện tử trên ứng dụng định danh điện tử quốc gia (VNEID). Điều 98 Luật QLT chưa có quy định về trách nhiệm nộp thuế thay của Ngân hàng thương mại khi xử lý tài sản thế chấp, của cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục

hải quan bị kê biên, bán đấu giá.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan (ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá) trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế tại điểm b, điểm c khoản 2 điều 98 để phù hợp với nội dung đề xuất bổ sung người nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại Điều 2.

Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 98 Luật Quản lý thuế quy định về sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân theo hướng: Khi các loại giấy tờ về lai lịch, nhân dạng, cư trú của công dân mà đã được bãi bỏ bởi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân thì cơ quan thuế có trách nhiệm sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân trên cơ sở trao đổi, cung cấp thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại Điều 30 Luật Quản lý thuế để giải quyết thủ tục hành chính cho người nộp thuế theo quy định.

Nghiên cứu bổ sung quy định trách nhiệm của tổ chức quản lý nền tảng sàn thương mại điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ logistic hỗ trợ cho hoạt động thương mại điện tử có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và đúng hạn cho cơ quan thuế thông tin của thương nhân, tổ chức, cá nhân có tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình mua bán hàng hóa, dịch vụ trên sàn giao dịch thương mại điện tử, hoặc sử dụng dịch vụ vận chuyển của tổ chức cung cấp dịch vụ logistic.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 98 bổ sung nguyên tắc các thông tin, CSDL của các tổ chức, cá nhân cung cấp cho cơ quan thuế thực hiện theo phương thức điện tử.

Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phát hiện sai, sót cần điều chỉnh đối với thông tin đã trao đổi, cung cấp giữa các cơ quan thì gửi hồ sơ tra soát, điều chỉnh thông tin theo quy định. Nguyên tắc sai sót phát sinh hoặc được phát hiện tại đơn vị nào thì đơn vị đó phải chủ động xác định nguyên nhân sai sót và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc cung cấp thông tin để xử lý sai sót

theo quy định. Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết.

11.5. Bảo mật thông tin người nộp thuế (Điều 99)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Theo Luật QLT thì thông tin người nộp thuế có phạm vi khá rộng (*là thông tin về người nộp thuế và thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế do người nộp thuế cung cấp, do cơ quan quản lý thuế thu thập được trong quá trình quản lý thuế*). Khoản 1 Điều 99 Luật QLT quy định cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế, người đã là công chức quản lý thuế phải giữ bí mật thông tin người nộp thuế, ngoại trừ một số trường hợp loại trừ tại khoản 2 Điều 99 và Điều 100 của Luật này. Theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Luật QLT để phục vụ một số hoạt động tố tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế cho các cơ quan được quy định cụ thể. Tuy nhiên, trường hợp cung cấp cho cơ quan thuế nước ngoài hay cơ quan quản lý khác của Nhà nước thì không chỉ phục vụ cho tố tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán mà còn liên quan đến nghĩa vụ trao đổi thông tin theo Hiệp định thuế giữa cơ quan thuế các nước ký kết hoặc phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước của cơ quan quản lý khác.

Mặt khác, để đáp ứng yêu cầu quản lý thuế, Luật QLT đã quy định các cơ quan quản lý khác (như cơ quan Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng nhà nước, Công an...) cung cấp thông tin cho cơ quan thuế và ngược lại các cơ quan này cũng yêu cầu cơ quan thuế cung cấp trở lại một số thông tin người nộp thuế để phục vụ quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực được giao theo quy chế trao đổi thông tin. Trong trường hợp này thì phạm vi cung cấp thông tin người nộp thuế tại Điều 99 Luật QLT chưa được quy định cụ thể.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 99 Luật Quản lý thuế: quy định rõ căn cứ để cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế cho các cơ quan tố tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán là các Quyết định tố tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

Hiện nay, có trường hợp cơ quan chức năng đề nghị cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế (số liệu báo cáo tài chính kể từ khi thành lập) nhưng không có hoặc không cung cấp cho cơ quan thuế căn cứ để thực hiện hoạt động tố tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán liên quan đến người nộp thuế

này (ví dụ Quyết định tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán). Vì vậy, cần quy định cụ thể căn cứ để cơ quan thuế thực hiện việc cung cấp thông tin người nộp thuế cho các cơ quan chức năng, đảm bảo hành lang pháp lý cho cán bộ thuế thực hiện công tác bảo mật thông tin người nộp thuế.

Để phù hợp với các cơ quan mà Luật Quản lý thuế đã cho phép cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế, đề nghị bổ sung thêm các hoạt động khác, ngoài hoạt động động tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, cụ thể là theo điều ước quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và trao đổi thông tin theo yêu cầu quản lý nhà nước thì cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế cho các cơ quan được quy định cụ thể tại khoản 2 Điều 99 Luật Quản lý thuế.

11.6. Công khai thông tin người nộp thuế (Điều 100)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 100 Luật Quản lý thuế quy định:

“1. Cơ quan quản lý thuế được công khai thông tin người nộp thuế trong các trường hợp sau đây:

a) Trốn thuế, chây ì không nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đúng thời hạn; nợ tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước;

b) Vi phạm pháp luật về thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ nộp thuế của tổ chức, cá nhân khác;

c) Không thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định về cung cấp thông tin cho người nộp thuế. Theo đó, cơ quan thuế quản lý trực tiếp thông báo về tình hình xử lý nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trên toàn quốc qua tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế tại Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, bao gồm các thông tin: tình hình xử lý các khoản phải nộp, đã nộp, còn phải nộp, nộp thừa, được miễn giảm, được xoá nợ, được hoàn, đã hoàn, còn được hoàn phát sinh trong tháng trước và các khoản còn phải nộp, nộp thừa, còn được hoàn đã được

ghi nhận trong hệ thống ứng dụng quản lý thuế; bảng kê hóa đơn mua vào, bán ra; thông tin cảnh báo rủi ro về việc NNT sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm pháp luật. Đồng thời, bổ sung quy định về các trường hợp và trách nhiệm xử lý thông tin sai, sót được phát hiện.

Nghiên cứu bổ sung thêm một số Điều mới quy định theo định hướng chuyển đổi số như yêu cầu về bảo mật thông tin người nộp thuế; yêu cầu về công bố dữ liệu mở để khai thác dùng chung; bổ sung quy định về việc áp dụng AI trong quản lý thuế.

12. Nhóm nội dung về tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm thủ tục hải quan (từ Điều 101 đến Điều 106)

12.1. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 101)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 2 Điều 101 Luật QLT quy định: “2. Doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thực hiện đăng ký với Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để được cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế”.

Thực hiện Nghị quyết số 18/TW, các cơ quan của Chính phủ đang sắp xếp tinh gọn bộ máy theo đó mô hình tổ chức của cơ quan thuế sẽ phải thay đổi trong thời gian tới.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi tên gọi Cục Thuế cho phù hợp tên gọi sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

12.2. Điều kiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 102)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 1, khoản 2 Điều 102 Luật QLT quy định điều kiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế là doanh nghiệp đã được thành lập theo quy định của pháp luật, có ít nhất 02 người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp.

Quy định này cho thấy chưa được chặt chẽ và phù hợp với thực tiễn khi đại lý thuế có cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Điều 102

Luật Quản lý thuế để đảm bảo tính chặt chẽ; đồng thời bổ sung tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế được cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ khi có ít nhất một nhân viên đại lý thuế có chứng chỉ kế toán viên và làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp để đảm bảo tính đầy đủ khi đại lý thuế có cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ.

12.3 Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 103)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 1, khoản 2 Điều 103 Luật QLT quy định: “1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế bao gồm: a) Đơn đề nghị cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; b) Bản chụp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế của các cá nhân làm việc tại doanh nghiệp; c) Bản sao hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp với các cá nhân có chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế”.

2. Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế cho doanh nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trường hợp từ chối cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do”.

Thực hiện Nghị quyết số 18/TW, các cơ quan của Chính phủ đang sắp xếp tinh gọn bộ máy theo đó mô hình tổ chức của cơ quan thuế sẽ phải thay đổi trong thời gian tới, đồng thời chưa phù hợp với phương thức điện tử

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên gọi Cục Thuế cho phù hợp tên gọi sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

Nghiên cứu sửa đổi điểm b, điểm c khoản 1 Điều 103 Luật Quản lý thuế để đảm bảo phù hợp với quy định nộp hồ sơ theo đường điện tử.

Nghiên cứu bổ sung quy định tại Điều 103 nội dung đại lý thuế gửi hồ sơ đăng ký cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế đến Cục Thuế (nơi đại lý thuế đóng trụ sở) theo phương thức giao dịch điện tử để đảm bảo phù hợp với quy định nộp hồ sơ theo đường điện tử.

12.4. Chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 105)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 4 Điều 105 Luật Quản lý thuế quy định:

“4. Những người sau đây không được làm nhân viên đại lý thuế:

a) Cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an;

b) Người đang bị cấm hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, kế toán, kiểm toán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Người đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế liên quan đến thuế, tài chính, kế toán mà chưa được xóa án tích; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

d) Người bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, về kế toán, kiểm toán mà chưa hết thời hạn 06 tháng kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt trong trường hợp bị phạt cảnh cáo hoặc chưa hết thời hạn 01 năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt bằng hình thức khác.”

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Thực tế hiện nay một số cá nhân thuộc trường hợp không được làm nhân viên đại lý thuế nhưng vẫn được cấp chứng chỉ dẫn đến khó khăn trong việc kiểm soát các trường hợp này có hành nghề hay không. Theo đó, đề xuất sửa tiêu đề khoản 4 Điều 105 Luật Quản lý thuế thành “*Những người sau đây không được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế và không được làm nhân viên đại lý thuế*” để bao quát đầy đủ các trường hợp trong thực tế phát sinh.

13. Nhóm nội dung về kiểm tra thuế, thanh tra thuế (từ Điều 107 đến Điều 123)

13.1 Nguyên tắc kiểm tra thuế, thanh tra thuế (Điều 107)

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 107 Luật QLT: *“Áp dụng quản lý rủi ro và ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra thuế, thanh tra thuế;”* Trong quản lý kê khai, hoàn thuế TNCN cho cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền

công vẫn còn tình trạng xử lý giải quyết hồ sơ dở dang do hồ sơ có vướng mắc và được cơ quan thuế yêu cầu người nộp thuế giải trình nhưng người nộp thuế không cung cấp tài liệu, giải trình ngay trong thời hạn cho phép của luật QLT nên dẫn đến giải quyết dở dang. Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 109 Luật QLT và điểm c Khoản 4 Điều 71 Thông tư 80/2021/TT-BTC thì trong trường hợp quá thời gian cho phép của luật mà người nộp thuế không giải trình theo yêu cầu của cơ quan thuế thì phải chuyển sang kiểm tra hồ sơ tại trụ sở người nộp thuế. Điều này cho thấy Luật QLT vẫn hướng trọng điểm kiểm tra NNT vào tổ chức mà không bao gồm cả cá nhân (vì nếu là kiểm tra cá nhân nhận tiền lương, tiền công thì không phải là kiểm tra địa chỉ trụ sở người nộp thuế mà chỉ là kiểm tra địa chỉ nơi ở hoặc nơi làm việc của NNT trong khi những nơi này rất có thể thay đổi theo năm tháng bất kỳ lúc nào nên rất khó triển khai được việc kiểm tra do thông tin địa chỉ kiểm tra không được cập nhật kịp thời với cơ quan thuế). Mặt khác việc kiểm tra cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công là rất khó khăn do ngành thuế cũng chưa có quy trình hướng dẫn cụ thể việc kiểm tra đối với người nộp thuế là cá nhân.

- Nội dung về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 được xây dựng trên cơ sở Luật thanh tra số 56/2021/QH 12 ngày 15/11/2021, đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật thanh tra số 11/2022/QH15 có hiệu lực thi hành (từ 1/7/2023). Một số nội dung quy định về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế không còn phù hợp với Luật thanh tra năm 2022.

- Từ 1/7/2023, hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Luật thanh tra số 11/2022/QH15, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/1/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành. Việc quy định chi tiết các nội dung này tại Luật quản lý thuế dẫn đến bị trùng lặp, không thống nhất, vừa thừa, vừa thiếu so với quy định tại Luật thanh tra năm 2022.

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được

giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định tại Luật số 38/2019/QH14 về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108, Điều 113 (Khoản 3), các Điều từ Điều 114 đến Điều 123 không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu xoá bỏ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại Điều 107 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

13.2. Xử lý kết quả kiểm tra thuế, thanh tra thuế (Điều 108)

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Nội dung về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 được xây dựng trên cơ sở Luật thanh tra số 56/2010/QH 12 ngày 15/11/2010, đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật thanh tra số 11/2022/QH15 có hiệu lực thi hành (từ 1/7/2023). Một số nội dung quy định về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế không còn phù hợp với Luật thanh tra năm 2022.

- Từ 1/7/2023, hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Luật thanh tra số 11/2022/2022/QH15, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/1/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành. Việc quy định chi tiết các nội dung này tại Luật quản lý thuế dẫn đến bị trùng lặp, không thống nhất, vừa thừa, vừa thiếu so với quy định tại Luật thanh tra năm 2022.

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định tại Luật số 38/2019/QH14 về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108, Điều 113 (Khoản 3), các Điều từ Điều 114 đến Điều 123 không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xoá bỏ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại Điều 108 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

13.3. Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế (Điều 109)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 109 Luật QLT quy định việc kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế, trong đó quy định: Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan được thực hiện nhằm kiểm tra, đối chiếu, so sánh nội dung trong hồ sơ thuế với thông tin, tài liệu có liên quan, quy định của pháp luật về thuế, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp cần thiết đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở của cơ quan hải quan thì thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Quy định hiện hành về việc kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế chưa bao quát hết các trường hợp kiểm tra thuế của cơ quan hải quan. Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan được thực hiện trước thông quan, trong thông quan, sau thông quan.

- Kiểm tra thuế trước thông quan áp dụng đối với 03 trường hợp sau đây:
+ Hàng hoá nhập khẩu miễn thuế phục vụ trực tiếp an ninh quốc phòng theo quy định tại Điều 20 Nghị định 134/2016/NĐ-CP, người nộp thuế phải nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến TCHQ để TCHQ ban hành thông báo miễn thuế trước khi làm thủ tục nhập khẩu.

+ Hàng hoá nhập khẩu là quà biếu, quà tặng của tổ chức cá nhân nước ngoài cho tổ chức cá nhân Việt Nam theo quy định tại Điều 8 Nghị định 134. Trước khi nhập khẩu phải nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến TCHQ, TCHQ sẽ ban hành QĐ miễn thuế.

+ Miễn thuế trong các trường hợp đặc biệt khác theo quy định tại khoản Điều 29 Nghị định 134 thuộc thẩm quyền miễn thuế của CP. Trước khi nhập khẩu người nộp thuế phải nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến TCHQ, TCHQ trình Bộ TC báo cáo TTCP quyết định miễn thuế.

- Kiểm tra thuế trong thông quan: áp dụng đối với các trường hợp kiểm tra thuế đối với hàng hoá XK, NK thuộc đối tượng chịu thuế, không chịu thuế, giảm thuế, miễn thuế, không thu thuế.

- Kiểm tra thuế sau thông quan bao gồm: Kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra tình hình sử dụng hàng hoá miễn thuế, kiểm tra khi có yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm toán, kiểm tra trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật, kiểm tra thuế để xử lý khoanh tiền thuế nợ; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn tiền chậm nộp, tiền phạt; không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ; xử lý tiền thuế nộp thừa, kiểm tra sau thông quan theo quy định của Luật Hải quan.

Điều 109 Luật QLT quy định việc kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện đối với các hồ sơ thuế và xử lý kết quả kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế. Tuy nhiên, chưa có quy định kiểm tra hóa đơn điện tử.

Điều 93 Luật QLT đã quy định cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử được sử dụng để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn điện tử cho tổ chức, cá nhân có liên quan. Hiện nay, việc kiểm soát, quản lý rủi ro và khai thác dữ liệu hóa đơn điện tử, kiểm tra hóa đơn điện tử đã được hướng dẫn tại Điều 18 và Điều 19 Mục 4 Quyết định số 1447/QĐ-TCT ngày 05/10/2021 của Tổng cục Thuế về việc ban hành Quy trình quản lý hóa đơn điện tử. Cơ quan thuế áp dụng quản lý rủi ro trong đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, nợ thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, hoàn thuế, kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quản lý và sử dụng hóa đơn,... đã được quy định tại Điều 9 Luật QLT. Do đó, cần bổ sung kiểm tra hóa đơn điện tử vào Điều 109 Luật QLT nhằm làm rõ hơn căn cứ pháp lý trong công tác kiểm tra.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 109 Luật Quản lý thuế theo hướng quy định: Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan được thực hiện trước thông quan, trong thông quan, sau thông quan bao gồm: Kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong trường hợp cần thiết; kiểm tra hồ sơ hải quan, các chứng từ, tài liệu có liên quan để tiến hành thu thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, ấn định thuế, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

- Nghiên cứu bổ sung nội dung kiểm tra hóa đơn điện tử vào điểm a khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 109 Luật Quản lý thuế nhằm làm rõ thêm nội dung cần kiểm tra, là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện Quy trình quản lý hóa đơn

điện tử và công tác kiểm tra hóa đơn điện tử; không làm tăng thủ tục hành chính trong công tác quản lý thuế. Nếu không có đủ thông tin, tài liệu làm căn cứ chứng minh số tiền thuế đã khai là đúng thì cơ quan quản lý thuế yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung.

13.3. Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế (Điều 110)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 110 Luật QLT quy định trường hợp kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế, trình tự, thủ tục kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế, trường hợp kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan. Theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 110 Luật QLT thì kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế được thực hiện trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, giải thể, chấm dứt hoạt động, cô phần hóa, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chuyển địa điểm kinh doanh và các trường hợp kiểm tra đột xuất, kiểm tra theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, trừ trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động mà cơ quan thuế không phải thực hiện quyết toán thuế theo quy định của pháp luật.

Trên thực tế, các trường hợp thường xuyên thay đổi địa chỉ kinh doanh là các doanh nghiệp mua bán hóa đơn, số doanh nghiệp chuyển địa điểm vì lý do kinh doanh chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ. Do đó, để cân đối giữa việc tăng cường kiểm soát rủi ro, phân bổ nguồn lực cho công tác quản lý thuế đúng trọng tâm, trọng điểm và giảm áp lực kiểm tra thì kiến nghị sửa đổi chỉ tập trung kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế đối với các trường hợp chuyển địa điểm kinh doanh làm thay đổi cơ quan quản lý thuế.

Luật QLT chưa quy định rõ về việc thực hiện kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế của cơ quan hải quan. Do đó, để đảm bảo bao quát hết các trường hợp cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế, quản lý thuế cần sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 110 để quy định chi tiết về kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế do cơ quan hải quan thực hiện.

Việc tạm dừng, tạm hoãn cuộc kiểm tra là thực tế khách quan có thể xảy ra trong quá trình thực hiện kiểm tra, tuy nhiên Luật Quản lý thuế chưa có quy định về nội dung này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bỏ trường hợp “chuyển đổi loại hình doanh nghiệp” cho thống nhất với nội dung đề xuất tại Điều 43, Điều 44, Điều 67 Luật Quản lý thuế vì trường hợp này không phải quyết toán thuế, không phải hoàn thành nghĩa vụ thuế nên không cần thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế; bổ sung trường hợp “phá sản” cho thống nhất với nội dung đề xuất tại Điều 43, Điều 44, Điều 67 Luật Quản lý thuế trường hợp này phải quyết toán thuế, phải hoàn thành nghĩa vụ thuế nên phải thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế. Các trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động mà cơ quan thuế không phải thực hiện quyết toán thuế, không thực hiện kiểm tra thuế sẽ được hướng dẫn chi tiết tại Nghị định của Chính phủ. Bổ sung thêm 1 điểm tại khoản 1 Điều 110 để tách riêng quy định đối với trường hợp chuyển địa điểm kinh doanh thuộc loại rủi ro về thuế cao theo phân loại quản lý rủi ro trong quản lý thuế và giao Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết khoản này.

Nghiên cứu bổ sung khoản 2 Điều 110 Luật quản lý thuế quy định chi tiết về kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế do cơ quan hải quan thực hiện trong các trường hợp sau đây: Trường hợp hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế; kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước; Kiểm tra các điều kiện áp dụng chính sách thuế theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Kiểm tra sau thông quan theo quy định của pháp luật hải quan.

Nghiên cứu sửa khoản 3 thành khoản 4; bổ sung quy định tại khoản 4 theo hướng có sự phân biệt giữa cơ quan thuế và cơ quan hải quan, cụ thể như sau: Bổ sung cụm từ “cơ quan quản lý thuế” để áp dụng chung về thời hạn 03 ngày và 10 ngày cho cơ quan hải quan và cơ quan thuế. Bỏ cụm từ “quản lý” để áp dụng riêng cho cơ quan Thuế vì cơ quan hải quan kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế trước khi kiểm tra không thể đủ cơ sở xác định được số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu do người nộp thuế tự xác định là đúng, do đó không thể bãi bỏ quyết định kiểm tra. Trên thực tế cơ quan hải quan chưa từng phát sinh tình huống này.

Nghiên cứu sửa đổi tăng thời hạn kiểm tra thuế trong trường hợp cơ quan thuế không còn được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành để có thể kiểm tra các nội dung phức tạp thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan thuế (chuyển giá, thuế tối thiểu toàn cầu, hoạt động kinh doanh trên nền tảng số) liên quan đến nhiều doanh nghiệp trong cùng tập đoàn, có trụ sở hoạt động tại nhiều

tinh, nhiều quốc gia).

13.4. Nhiệm vụ, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế và công chức quản lý thuế trong việc kiểm tra thuế (Điều 112)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 112 Luật QLT quy định nhiệm vụ, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế và công chức quản lý thuế trong việc kiểm tra thuế. Khoản 1 Điều 112 Luật QLT chưa quy định nhiệm vụ quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế. Đồng thời, Điều 112 Luật QLT chưa quy định nhiệm vụ quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra thuế. Để đảm bảo cơ sở pháp lý trong quá trình thực hiện, cần thiết bổ sung quy định về nhiệm vụ quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế và nhiệm vụ quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung một khoản mới tại Điều 112 Luật Quản lý thuế quy định nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra để phù hợp với thực tế công tác kiểm tra.

* Nghiên cứu bổ sung thêm 1 Điều sau Điều 112 quy định về kiểm tra lại để xử lý khi phát sinh các trường hợp có vi phạm như: Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành kiểm tra, Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi kết luận và xử lý vi phạm hành chính về thuế, Nội dung kết luận, xử lý vi phạm về thuế không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình kiểm tra hoặc có dấu hiệu rủi ro cao theo tiêu chí đánh giá rủi ro qua phân tích đánh giá rủi ro, Người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận, xử lý vi phạm về thuế trái pháp luật, Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của đối tượng kiểm tra chưa được phát hiện đầy đủ qua kiểm tra.

Điều 112a. Kiểm tra lại trong hoạt động kiểm tra thuế

* Luật Quản lý thuế mới quy định kiểm tra của cơ quan quản lý thuế với người nộp thuế mà chưa quy định việc kiểm tra thực hiện chính sách thuế và thu khác đối với các cơ quan quản lý thuế và tổ chức liên quan. Nghiên cứu bổ sung thêm một Điều vào sau Điều 112 để bao quát đầy đủ việc kiểm tra thuế

của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 112b. Việc kiểm tra thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Căn cứ quy định về kiểm tra thuế của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc kiểm tra thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thực hiện pháp luật về thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

13.5. Bổ sung quy định về kiểm tra lại trong các trường hợp vi phạm

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại Luật QLT chưa quy định về việc kiểm tra lại trong các trường hợp có vi phạm như: Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành kiểm tra, Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi kết luận và xử lý vi phạm hành chính về thuế, Nội dung kết luận, xử lý vi phạm về thuế không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình kiểm tra hoặc có dấu hiệu rủi ro cao theo tiêu chí đánh giá rủi ro qua phân tích đánh giá rủi ro, Người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận, xử lý vi phạm về thuế trái pháp luật, Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của đối tượng kiểm tra chưa được phát hiện đầy đủ qua kiểm tra. Trong khi trên thực tế có thể phát sinh các trường hợp này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung

* Nghiên cứu bổ sung thêm 1 Điều quy định về kiểm tra lại để xử lý khi phát sinh các trường hợp có vi phạm như: Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành kiểm tra, Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi kết luận và xử lý vi phạm hành chính về thuế, Nội dung kết luận, xử lý vi phạm về thuế không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình kiểm tra hoặc có dấu hiệu rủi ro cao theo tiêu chí đánh giá rủi ro qua phân tích đánh giá rủi ro, Người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận, xử lý vi phạm về thuế trái pháp luật, Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của đối tượng kiểm tra chưa được phát hiện đầy đủ qua kiểm tra.

13.6. Các trường hợp thanh tra thuế (Điều 113)

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Điều 113 Luật QLT quy định các trường hợp thanh tra thuế: Khi có dấu

hiệu vi phạm pháp luật về thuế; Đề giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc thực hiện các biện pháp phòng, chống tham nhũng; Theo yêu cầu của công tác quản lý thuế trên cơ sở kết quả phân loại rủi ro trong quản lý thuế; Theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, kết luận của Thanh tra nhà nước và cơ quan khác có thẩm quyền. Thực tiễn hiện nay, qua quá trình kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế và kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế bước đầu đã phát hiện doanh nghiệp có rủi ro với quy mô lớn về thuế, hóa đơn mà với chức năng kiểm tra không thể đủ nhân lực, thời gian để thực hiện được đầy đủ các biện pháp để phát hiện xử lý sai phạm. Vì vậy, cần đề xuất tiến hành chuyên Thanh tra tại trụ sở người nộp thuế. Tuy nhiên tại Điều 113 Luật QLT không quy định về thanh tra thuế đối với trường hợp này.

- Nội dung về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 được xây dựng trên cơ sở Luật thanh tra số 56/2010/QH 12 ngày 15/11/2010, đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật thanh tra số 11/2022/QH15 có hiệu lực thi hành (từ 1/7/2023). Một số nội dung quy định về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế không còn phù hợp với Luật thanh tra năm 2022.

- Từ 1/7/2023, hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Luật thanh tra số 11/2022/QH15, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/1/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành. Việc quy định chi tiết các nội dung này tại Luật quản lý thuế dẫn đến bị trùng lặp, không thống nhất, vừa thừa, vừa thiếu so với quy định tại Luật thanh tra năm 2022.

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định tại Luật số 38/2019/QH14 về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108, Điều 113 (Khoản 3), các Điều từ Điều 114 đến Điều 123 không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 113 Luật Quản lý thuế, theo đó bổ sung cụm từ “*tiêu cực*” để phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 51 Luật Thanh tra năm 2022: “*4. Yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực;*”

Nghiên cứu xoá bỏ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại khoản 3 Điều 113 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

Nghiên cứu bổ sung thêm Khoản 5: Các trường hợp qua kiểm tra tại trụ sở Cơ quan thuế, trụ sở người nộp thuế mà phát hiện có rủi ro cao về thuế, hóa đơn.

13.7. Quyết định thanh tra thuế (Điều 114)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 114 Luật QLT quy định Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp có thẩm quyền ra quyết định thanh tra thuế; các nội dung chính của quyết định thanh tra thuế; thời hạn gửi quyết định thanh tra thuế và thời hạn công bố quyết định thanh tra thuế. Thực tế phát sinh tại các Cục Thuế địa phương có trường hợp Đoàn thanh tra trong thời gian tiến hành thanh tra đã báo cáo người ra quyết định thanh tra cần mở rộng thời kỳ thanh tra, nội dung thanh tra, thay đổi trưởng đoàn, thành viên đoàn thanh tra...

- Nội dung về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 được xây dựng trên cơ sở Luật thanh tra số 56/2021/QH 12 ngày 15/11/2010, đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật thanh tra số 11/2022/QH15 có hiệu lực thi hành (từ 1/7/2023). Một số nội dung quy định về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế không còn phù hợp với Luật thanh tra năm 2022.

- Từ 1/7/2023, hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Luật thanh tra số 11/2022/2022/QH15, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/1/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành. Việc quy định chi tiết các nội dung này tại Luật quản lý thuế dẫn đến bị trùng lặp, không thống

nhất, vừa thừa, vừa thiếu so với quy định tại Luật thanh tra năm 2022.

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định tại Luật số 38/2019/QH14 về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108, Điều 113 (Khoản 3), các Điều từ Điều 114 đến Điều 123 không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xoá bỏ toàn bộ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại Điều 114 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

13.8. Thời hạn thanh tra thuế (Điều 115)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 1 Điều 115 Luật QLT quy định: *“1. Thời hạn thanh tra thuế thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra. Thời hạn của cuộc thanh tra được tính là thời gian thực hiện thanh tra tại trụ sở của người nộp thuế kể từ ngày công bố quyết định thanh tra đến ngày kết thúc việc thanh tra tại trụ sở của người nộp thuế”*. Hiện nay, Luật Thanh tra (sửa đổi) đã giải thích thế nào là thời hạn thanh tra và nội dung có thay đổi so với nội dung quy định tại Luật Quản thuế.

Việc tạm dừng, tạm hoãn cuộc thanh tra là thực tế khách quan có thể xảy ra trong quá trình thực hiện thanh tra, tuy nhiên Luật Quản lý thuế chưa có quy định về nội dung này. Tại Điều 67 Luật Thanh tra (sửa đổi) đã có quy định cụ thể về nội dung tạm dừng cuộc thanh tra.

- Nội dung về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 được xây dựng trên cơ sở Luật thanh tra số 56/2021/QH 12 ngày 15/11/2010, đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật thanh tra số 11/2022/QH15 có hiệu lực thi hành (từ 1/7/2023). Một số nội dung quy định về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế không còn phù hợp với Luật thanh tra năm 2022.

- Từ 1/7/2023, hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định

tại Luật thanh tra số 11/2022/2022/QH15, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/1/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành. Việc quy định chi tiết các nội dung này tại Luật quản lý thuế dẫn đến bị trùng lặp, không thống nhất, vừa thừa, vừa thiếu so với quy định tại Luật thanh tra năm 2022.

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định tại Luật số 38/2019/QH14 về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108, Điều 113 (Khoản 3), các Điều từ Điều 114 đến Điều 123 không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu xoá bỏ toàn bộ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại Điều 115 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

13.9. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra thuế (Điều 116)

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Nội dung về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 được xây dựng trên cơ sở Luật thanh tra số 56/20210/QH 12 ngày 15/11/2010, đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật thanh tra số 11/2022/QH15 có hiệu lực thi hành (từ 1/7/2023). Một số nội dung quy định về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế không còn phù hợp với Luật thanh tra năm 2022.

- Từ 1/7/2023, hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Luật thanh tra số 11/2022/2022/QH15, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/1/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật thanh tra năm 2022 và các

văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành. Việc quy định chi tiết các nội dung này tại Luật quản lý thuế dẫn đến bị trùng lặp, không thống nhất, vừa thừa, vừa thiếu so với quy định tại Luật thanh tra năm 2022.

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định tại Luật số 38/2019/QH14 về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108, Điều 113 (Khoản 3), các Điều từ Điều 114 đến Điều 123 không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xoá bỏ toàn bộ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại Điều 116 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

13.10. Nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế (Điều 117)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Trong thực tiễn thực hiện, trưởng đoàn thanh tra thuế phải Báo cáo với người ra quyết định thanh tra thuế về kết quả thanh tra (nội dung này thời gian báo cáo hiện đang áp dụng theo Quy trình 1404 ban hành ngày 28/7/2015) đồng thời khi nhận được báo cáo kết quả thanh tra, người ra Quyết định thanh tra phải có văn bản kết luận thanh tra trong thời hạn 15 ngày (Quy trình 1404 nêu trên hiện đang áp dụng 15 ngày làm việc) kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra. Tuy nhiên, do chưa quy định thời gian phải báo cáo tại Luật QLT nên việc áp dụng thời gian phải báo cáo còn chưa thống nhất trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Nội dung về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 được xây dựng trên cơ sở Luật thanh tra số 56/20210/QH 12 ngày 15/11/2010, đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật thanh tra số 11/2022/QH15 có hiệu lực thi hành (từ 1/7/2023). Một số nội dung quy định về thanh tra thuế tại Luật quản

lý thuế không còn phù hợp với Luật thanh tra năm 2022.

- Từ 1/7/2023, hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Luật thanh tra số 11/2022/QH15, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/1/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành. Việc quy định chi tiết các nội dung này tại Luật quản lý thuế dẫn đến bị trùng lặp, không thống nhất, vừa thừa, vừa thiếu so với quy định tại Luật thanh tra năm 2022.

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định tại Luật số 38/2019/QH14 về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108, Điều 113 (Khoản 3), các Điều từ Điều 114 đến Điều 123 không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu xoá bỏ toàn bộ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại Điều 117 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

13.11. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra thuế (Điều 118)

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Nội dung về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 được xây dựng trên cơ sở Luật thanh tra số 56/20210/QH 12 ngày 15/11/2010, đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật thanh tra số 11/2022/QH15 có hiệu lực thi hành (từ 1/7/2023). Một số nội dung quy định về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế không còn phù hợp với Luật thanh tra năm 2022.

- Từ 1/7/2023, hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Luật thanh tra số 11/2022/2022/QH15, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/1/2024 của Chính phủ

quy định về hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành. Việc quy định chi tiết các nội dung này tại Luật quản lý thuế dẫn đến bị trùng lặp, không thống nhất, vừa thừa, vừa thiếu so với quy định tại Luật thanh tra năm 2022.

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định tại Luật số 38/2019/QH14 về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108, Điều 113 (Khoản 3), các Điều từ Điều 114 đến Điều 123 không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xoá bỏ toàn bộ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại Điều 118 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

13.12. Kết luận thanh tra thuế (Điều 119)

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Nội dung về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 được xây dựng trên cơ sở Luật thanh tra số 56/2021/QH 12 ngày 15/11/2010, đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật thanh tra số 11/2022/QH15 có hiệu lực thi hành (từ 1/7/2023). Một số nội dung quy định về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế không còn phù hợp với Luật thanh tra năm 2022.

- Từ 1/7/2023, hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Luật thanh tra số 11/2022/QH15, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/1/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành. Việc quy định chi tiết các nội dung này tại Luật quản lý thuế dẫn đến bị trùng lặp, không

thống nhất, vừa thừa, vừa thiếu so với quy định tại Luật thanh tra năm 2022.

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định tại Luật số 38/2019/QH14 về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108, Điều 113 (Khoản 3), các Điều từ Điều 114 đến Điều 123 không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xoá bỏ toàn bộ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại Điều 119 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

13.13. Thanh tra lại trong hoạt động thanh tra thuế (Điều 120)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 120 Luật QLT quy định thanh tra lại trong hoạt động thanh tra thuế, trong đó việc thanh tra lại được thực hiện khi có một trong những căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 120 Luật Quản lý thuế. Tuy nhiên, chưa có quy định việc thanh tra lại trong trường hợp có kiến nghị của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Nội dung về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 được xây dựng trên cơ sở Luật thanh tra số 56/2021/QH 12 ngày 15/11/2010, đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật thanh tra số 11/2022/QH15 có hiệu lực thi hành (từ 1/7/2023). Một số nội dung quy định về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế không còn phù hợp với Luật thanh tra năm 2022.

- Từ 1/7/2023, hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Luật thanh tra số 11/2022/2022/QH15, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/1/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành. Việc quy định

chi tiết các nội dung này tại Luật quản lý thuế dẫn đến bị trùng lặp, không thống nhất, vừa thừa, vừa thiếu so với quy định tại Luật thanh tra năm 2022.

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định tại Luật số 38/2019/QH14 về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108, Điều 113 (Khoản 3), các Điều từ Điều 114 đến Điều 123 không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xoá bỏ toàn bộ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại Điều 120 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

13.14. Nghiên cứu, bổ sung quy định về thẩm quyền thanh tra thuế và trình tự, thủ tục thanh tra thuế

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Nội dung về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 được xây dựng trên cơ sở Luật thanh tra số 56/2010/QH 12 ngày 15/11/2010, đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật thanh tra số 11/2022/QH15 có hiệu lực thi hành (từ 1/7/2023). Một số nội dung quy định về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế không còn phù hợp với Luật thanh tra năm 2022.

- Từ 1/7/2023, hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Luật thanh tra số 11/2022/2022/QH15, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/1/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành. Việc quy định chi tiết các nội dung này tại Luật quản lý thuế dẫn đến bị trùng lặp, không thống nhất, vừa thừa, vừa thiếu so với quy định tại Luật thanh tra năm 2022.

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp

hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định tại Luật số 38/2019/QH14 về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108, Điều 113 (Khoản 3), các Điều từ Điều 114 đến Điều 123 không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Quy định về thanh tra thuế: Nghiên cứu bổ sung thêm 02 Điều quy định mới: 01 Điều quy định về thẩm quyền thanh tra thuế và 01 Điều quy định về trình tự, thủ tục thanh tra thuế làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền thực hiện các cuộc thanh tra thuế sau sắp xếp tinh gọn bộ máy, cụ thể như sau:

Điều Thẩm quyền thanh tra thuế

Thẩm quyền thanh tra thuế thực hiện theo quy định của Luật thanh tra. Trong trường hợp cần thiết Bộ trưởng Bộ Tài chính thành lập đoàn thanh tra hoặc đề nghị Thanh tra Chính phủ tiến hành thanh tra.

Điều Trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra thuế

Trình tự, thủ tục thanh tra thuế thực hiện theo quy định của Luật thanh tra

13.15. Thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế (Điều 121)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 121 Luật QLT quy định:

“1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc trả lời trực tiếp.

2. Trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin đúng nội dung, thời hạn, địa chỉ được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp; trường hợp không thể cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin bằng trả lời trực tiếp thì

người được yêu cầu cung cấp thông tin phải có mặt đúng thời gian, địa điểm ghi trong văn bản để cung cấp thông tin theo nội dung được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp; trường hợp không thể có mặt thì việc cung cấp thông tin được thực hiện bằng văn bản.

Trong quá trình thu thập thông tin bằng trả lời trực tiếp, các thành viên của đoàn thanh tra phải lập biên bản làm việc và được ghi âm, ghi hình công khai.”

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, cần bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế (các biện pháp nghiệp vụ quy định tại Điều 121-123 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14). Bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế, giúp tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế.

13.16. Tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế (Điều 122)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 122 Luật QLT quy định:

“1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, trưởng đoàn thanh tra thuế quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế.

2. Việc tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế được áp dụng khi cần xác minh tình tiết làm căn cứ để có quyết định xử lý hoặc ngăn chặn ngay hành vi trốn thuế.

3. Trong quá trình thanh tra thuế, nếu đối tượng thanh tra có biểu hiện tẩu tán, tiêu hủy tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế thì trưởng đoàn thanh tra thuế đang thi hành nhiệm vụ được quyền tạm giữ tài liệu, tang

vật đó. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi tạm giữ tài liệu, tang vật, trưởng đoàn thanh tra thuế phải báo cáo thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật; trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi nhận được báo cáo, người có thẩm quyền phải xem xét và ra quyết định tạm giữ. Trường hợp người có thẩm quyền không đồng ý việc tạm giữ thì trưởng đoàn thanh tra thuế phải trả lại tài liệu, tang vật trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi người có thẩm quyền không đồng ý.

4. Khi tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế trưởng đoàn thanh tra thuế phải lập biên bản tạm giữ. Trong biên bản tạm giữ phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại của tài liệu, tang vật bị tạm giữ; chữ ký của người thực hiện tạm giữ, người đang quản lý tài liệu, tang vật vi phạm. Người ra quyết định tạm giữ có trách nhiệm bảo quản tài liệu, tang vật tạm giữ và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu tài liệu, tang vật bị mất, bán, đánh tráo hoặc hư hỏng.

Trong trường hợp tài liệu, tang vật cần được niêm phong thì việc niêm phong phải được tiến hành ngay trước mặt người có tài liệu, tang vật; nếu người có tài liệu, tang vật vắng mặt thì việc niêm phong phải được tiến hành trước mặt đại diện gia đình hoặc đại diện tổ chức và đại diện chính quyền cấp xã, người chứng kiến.

5. Tang vật là tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, kim khí quý và những vật thuộc diện quản lý đặc biệt phải được bảo quản theo quy định của pháp luật; tang vật là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì người ra quyết định tạm giữ phải tiến hành lập biên bản và tổ chức bán ngay để tránh tổn thất; tiền thu được phải được gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

6. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải xử lý tài liệu, tang vật bị tạm giữ theo những biện pháp trong quyết định xử lý hoặc trả lại cho cá nhân, tổ chức nếu không áp dụng hình thức phạt tịch thu đối với tài liệu, tang vật bị tạm giữ. Thời hạn tạm giữ tài liệu, tang vật có thể được kéo dài đối với những vụ việc phức tạp, cần tiến hành xác minh, nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày tạm giữ tài liệu, tang vật. Việc kéo dài thời hạn tạm giữ tài liệu, tang vật phải do người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này quyết định.

7. Cơ quan quản lý thuế phải giao 01 bản quyết định tạm giữ, biên bản tạm giữ, quyết định xử lý tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế cho tổ chức, cá nhân có tài liệu, tang vật bị tạm giữ.”

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, cần bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế (các biện pháp nghiệp vụ quy định tại Điều 121-123 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14). Bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế, giúp tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế.

13.17. Khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế (Điều 123)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 123 Luật QLT quy định:

“1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế. Trong trường hợp nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế là nơi ở thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Việc khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật được tiến hành khi có căn cứ về việc cất giấu tài liệu, tang vật có liên quan đến hành vi trốn thuế.

3. Khi khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật phải có mặt người chủ nơi bị khám và người chứng kiến. Trong trường hợp người chủ nơi bị khám vắng mặt mà việc khám không thể trì hoãn thì phải có đại diện chính quyền cấp xã và 02 người chứng kiến.

4. Không được khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế vào ban đêm, ngày lễ, ngày tết, khi người chủ nơi bị khám có việc hiếu, việc hi, trừ trường hợp phạm pháp quả tang và phải ghi rõ lý do vào biên bản.

5. Mọi trường hợp khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế đều phải có quyết định bằng văn bản và phải lập biên bản. Quyết định và biên bản khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật phải được giao cho người chủ nơi bị khám 01 bản.”

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, cần bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế (các biện pháp nghiệp vụ quy định tại Điều 121-123 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14). Bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế, giúp tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế.

13.18. Nghiên cứu bổ sung Chương mới quy định các nội dung về hoạt động điều tra trong lĩnh vực thuế

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Hiện nay việc xử lý tội phạm trong lĩnh vực kinh tế (bao gồm cả tội phạm trong lĩnh vực thuế) thuộc chức năng của cơ quan cảnh sát Điều tra. Việc thực hiện thanh tra, kiểm tra thuế thực hiện theo quy định tại Luật Thanh tra và Luật Quản lý thuế với thẩm quyền hạn chế: thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch, phải thông báo trước đến người nộp thuế; cơ quan thuế không có quyền kiểm tra, khám xét đột xuất trụ sở, địa điểm kinh doanh của người nộp thuế, không có quyền điều tra, thẩm vấn các đối tượng có liên quan để xác minh, làm rõ dấu hiệu tội phạm...nên nhiều trường hợp cơ quan thuế xác định được dấu hiệu tội phạm nhưng không có đủ thẩm quyền để xử lý ngay mà phải thực hiện chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra dẫn đến việc chậm trễ xử lý, các đối tượng vi phạm có thời gian để che dấu, xóa dấu vết, tiêu hủy chứng cứ phạm tội.

- Trong thời gian qua, công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trong lĩnh vực thuế được thực hiện theo quy chế phối hợp giữa Tổng cục Thuế và Tổng cục cảnh sát. Việc chuyển hồ sơ, vụ việc có dấu hiệu tội phạm hình sự

trong lĩnh vực thuế sang cơ quan điều tra để xử lý như quy định hiện hành chưa thực sự hiệu quả, còn nhiều tồn tại, bất cập cần tiếp tục khắc phục, sửa đổi, cụ thể: số lượng vụ việc được khởi tố điều tra không nhiều, chủ yếu dừng ở tin báo tố giác tội phạm, tiến độ điều tra chậm, thời gian xử lý vụ việc kéo dài do cán bộ điều tra không có nghiệp vụ chuyên sâu về quản lý thuế, trong quá trình xử lý hồ sơ vụ việc cơ quan điều tra cần trung cầu giám định chuyên môn từ cơ quan thuế dẫn đến bị chậm trễ trong điều tra, việc truy thu tiền thuế trốn, tiền thuế chiếm đoạt không kịp thời, tác dụng răn đe ngăn chặn các hành vi vi phạm về thuế bị hạn chế. Một số trường hợp khi cơ quan Công an chuyển lại cơ quan thuế để xử lý hành chính gặp khó khăn vì đã quá thời hạn xử phạt vi phạm hành chính nên tác động răn đe qua xử lý vi phạm chưa cao.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung một Chương mới quy định các nội dung về hoạt động điều tra trong lĩnh vực thuế, bao gồm 03 Điều quy định: Thẩm quyền của cơ quan thuế trong việc áp dụng các biện pháp phòng, chống trốn thuế; Thẩm quyền của cơ quan thuế, công chức thuế trong việc xử lý hành vi trốn thuế; Quyền và nghĩa vụ của tổ chức và cá nhân liên quan trong phòng, chống trốn thuế.

14. Nhóm nội dung quy định về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (từ Điều 124 đến Điều 135)

14.1. Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 124)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 124 Luật QLT quy định về trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, các trường hợp chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế, các trường hợp không thực hiện biện pháp cưỡng chế. Trong thực hiện đã phát sinh một số vướng mắc sau:

- Khoản 1, khoản 2, khoản 3 chưa quy định rõ tiền thuế nợ gồm các loại tiền nào do đó cần quy định rõ tiền thuế nợ” thành “tiền nợ thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp để đảm bảo phù hợp với quy định khoản 17 Điều 3 “*Tiền thuế nợ*” là tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu mà người nộp thuế chưa nộp ngân sách nhà nước khi hết thời hạn nộp theo quy định”, Điều 57 quy định về thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền

chậm nộp, tiền phạt đảm bảo tránh phát sinh vướng mắc trong thực hiện;

- Thời hạn nộp thuế đối với trường hợp bị ấn định thuế là thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu, vì vậy, khi ấn định thuế có nhiều tờ khai đã quá thời hạn 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế. Do đó cần thiết phải bổ sung quy định trường hợp cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế thì thời hạn cưỡng chế là quá 90 kể từ ngày ban hành quyết định ấn định thuế để xử lý vướng mắc trong thực tế và đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện.

- Khoản 5 quy định được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế. Quy định này chưa phù hợp vì thực tế đã có nhiều doanh nghiệp ngừng hoạt động kinh doanh, nợ thuế đã quá hạn cưỡng chế từ rất lâu, đến thời điểm hiện tại muốn quay lại sản xuất kinh doanh nhưng chưa thể có khả năng nộp ngay tiền thuế nợ, quy định hiện tại “không quá 12 tháng kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế” khiến cho rất nhiều trường hợp không được chấp nhận nộp dần, đánh mất khả năng thu hồi nợ.

- Khoản 6 chưa quy định dẫn chiếu về việc không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 131 Luật QLT.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung quy định trường hợp cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế thì thời hạn cưỡng chế là quá 90 kể từ ngày ban hành quyết định ấn định thuế, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định ấn định thuế tại khoản 1 Điều 124 dự thảo Luật quản lý thuế.

- Nghiên cứu sửa đổi khoản 5 Điều 124 về mốc thời gian được nộp dần tiền thuế nợ theo hướng quy định người nộp thuế được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn không quá 12 tháng và trong thời gian thư bảo lãnh có hiệu lực đề phù hợp với thực tế thực hiện; đồng thời, bổ sung thẩm quyền nộp dần cho cơ quan thuế quản lý khoản thu.

- Nghiên cứu bổ sung quy định dẫn chiếu không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 131 Luật QLT tại khoản 6 để đảm bảo liên kết giữa các Điều quy định về cưỡng chế tại Luật này.

14.2. Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản

lý thuế (Điều 125).

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 125 Luật QLT quy định về 7 biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm: Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế; Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập; Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Ngừng sử dụng hóa đơn; Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên; Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ; Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

- Về biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế (điểm a khoản 1 Điều 125): Hiện nay tiền của đối tượng bị cưỡng chế ngoài việc có số tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng thì có thể được gửi ở các Công ty chứng khoán nếu tham gia hoạt động đầu tư chứng khoán. Do đó, cần thiết bổ sung các đối tượng này vào đối tượng phải thực hiện trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế để đảm bảo tăng cường hiệu quả của biện pháp cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

- Về việc chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế (khoản 2 Điều 125): Khoản 2 Điều 125 Luật quản lý thuế hiện hành quy định các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại khoản 1 Điều này chấm dứt hiệu lực kể từ khi tiền thuế nợ được nộp đủ vào ngân sách nhà nước. Ngoài ra, còn trường hợp doanh nghiệp đã đủ điều kiện xóa nợ, đã được các cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định xóa nợ thì các khoản nợ trên không còn tồn tại nên các biện pháp cưỡng chế không còn tác dụng. Do đó, cần bổ sung trường hợp doanh nghiệp được xóa nợ là trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung thêm các loại giấy tờ sau tại điểm g khoản 1 Điều 125: giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi

nhánh, văn phòng đại diện để bao quát các loại giấy phép kinh doanh của NNT.

- Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 125 bổ sung thêm các trường hợp chấm dứt hiệu lực QĐCC để phù hợp với thực tế thực hiện: một số trường hợp chấm dứt hiệu lực đã được hướng dẫn tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP tuy nhiên đề xuất đưa vào quy định tại Luật để áp dụng chung đối với các biện pháp cưỡng chế, theo đó không phải quy định lặp đi lặp lại nội dung này ở từng biện pháp tại Nghị định, đồng thời bổ sung thêm trường hợp chấm dứt hiệu lực QĐCC theo đề nghị của các cơ quan có thẩm quyền vì thực tế tồn tại trường hợp có phán quyết của Tòa án yêu cầu dừng hiệu lực của QĐCC.

14.3. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 126)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 1 Điều 126 Luật QLT quy định: Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế. Luật quản lý thuế hiện hành chưa quy định về việc sửa đổi, bổ sung, huỷ quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế. Thực tế phát sinh trường hợp cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế nhầm lẫn hoặc bị doanh nghiệp khiếu nại hoặc do sai sót của cơ quan quản lý thuế. Do đó, cần bổ sung quy định về việc sửa đổi, bổ sung, huỷ quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế để đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện.

Theo quy định hiện hành thì tại khoản 1 Điều 126 Luật QLT quy định cấp trưởng có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế, trường hợp cấp trưởng vắng mặt có thể giao quyền cho cấp phó xem xét ban hành quyết định cưỡng chế (theo quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP). Thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có thống nhất với Luật xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13. Tuy nhiên, hiện nay, thẩm quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được sửa đổi tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử phạt vi phạm hành chính số 67/2020/QH14 ngày 13/11/2020 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2022):

trong đó việc giao quyền được mở rộng, không giới hạn chỉ trong trường hợp cấp trưng vắng mặt.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung thêm các loại giấy tờ sau tại khoản 2 Điều 126: giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện để bao quát các loại giấy phép kinh doanh của NNT.

- Nghiên cứu sửa tên gọi cơ quan hải quan và thẩm quyền tại khoản 1 Điều 126 cho phù hợp tên gọi và mô hình sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Nghiên cứu bổ sung mở rộng việc giao quyền cho cấp phó tại khoản 3 Điều 126 Luật Quản lý thuế theo hướng người có thẩm quyền cưỡng chế có thể giao quyền cho cấp phó. Việc giao quyền được thể hiện bằng quyết định, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền. Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm trước cấp trưng và trước pháp luật về việc thực hiện quyền được giao. Người được giao quyền không được giao quyền cho người khác. Quy định bổ sung này sẽ tạo điều kiện cho cơ quan thuế cấp dưới chủ động công việc, dễ dàng trong việc xác định thẩm quyền cưỡng chế, thống nhất giữa thẩm quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và thẩm quyền cưỡng chế thi hành các quyết định hành chính khác.

14.4. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 127)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 1, khoản 3 Điều 127 Luật QLT quy định: “1. *Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm các nội dung chính sau đây: a) Ngày, tháng, năm ra quyết định; b) Căn cứ ra quyết định; c) Người ra quyết định; d) Tên, địa chỉ, mã số thuế của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; đ) Lý do cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; e) Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; g) Thời gian, địa điểm thực hiện; h) Cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.*

3. *Quyết định cưỡng chế có hiệu lực thi hành trong thời hạn 01 năm kể từ ngày ban hành quyết định; trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thì có hiệu lực thi*

hành trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định.”

Hiện nay, các quyết định cưỡng chế/phong tỏa tài khoản của người nộp thuế được cơ quan thuế gửi đến các ngân hàng thương mại...qua đường bưu chính nên chưa đảm bảo nhận ngay trong ngày ban hành quyết định; có một số trường hợp người nộp thuế khi nhận được thông tin về việc bị cưỡng chế tài khoản sẽ thực hiện rút các khoản tiền (nếu có) tại ngân hàng hoặc nhanh chóng mở thêm tài khoản ngân hàng khác để giao dịch, khiến cho biện pháp cưỡng chế tài khoản không đạt được hiệu quả cao.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định liên quan đến việc trao đổi thông tin cưỡng chế bằng phương thức điện tử giữa cơ quan thuế với các ngân hàng thương mại nhằm đảm bảo các quyết định cưỡng chế/quyết định chấm dứt hiệu lực cưỡng chế được gửi/nhận ngay trong ngày ban hành.

Nghiên cứu bổ sung cụm từ **“hoặc cơ quan ban hành quyết định”** tại điểm c khoản 1 Điều 127 để phục vụ cho công tác tự động hóa công tác cưỡng chế (trong trường hợp ký nhân danh).

Nghiên cứu sửa đổi khoản 3 Điều 127 về ngày bắt đầu hiệu lực của QĐCC là ngày ghi trên QĐCC (trước đây ngày hiệu lực là ngày ban hành QĐCC) để phù hợp với thực tế thực hiện, đảm bảo ban hành QĐCC kịp thời khi NNT đến hạn phải cưỡng chế.

14.5. Cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 129)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 129 Luật QLT quy định biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản áp dụng đối với đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác. Việc áp dụng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản nếu chỉ thực hiện đối với người nộp thuế có tiền gửi tại KBNN và các tổ chức tín dụng thực tế không hiệu quả vì trước khi thực hiện cưỡng chế thì cơ quan thuế phải thực hiện xác minh thông tin về số dư tài khoản, và trong khoảng thời gian từ khi Ngân hàng cung cấp thông tin đến khi cơ quan thuế ban hành QĐCC thì người nộp thuế có thể thực hiện rút tiền trong tài khoản. Ngoài

ra, đối với trường hợp tại thời điểm xác minh tài khoản người nộp thuế không có số dư nhưng tại thời điểm khác lại có giao dịch qua tài khoản mà cơ quan thuế không thể nắm được.

Mặt khác, hiện nay, tiền của đối tượng bị cưỡng chế ngoài việc có số tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng thì có thể được gửi ở các Công ty chứng khoán nếu tham gia hoạt động đầu tư chứng khoán. Do đó, cần thiết bổ sung các đối tượng này vào đối tượng phải thực hiện trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế để đảm bảo tăng cường hiệu quả của biện pháp cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

Trong thực tế có phát sinh trường hợp khi xác nhận thông tin số dư tài khoản tại ngân hàng, chi cục Hải quan tiếp tục làm quyết định trích tài khoản thì tiền đã được chuyển đi, chưa kịp thời phong tỏa tài khoản. Để tránh trường hợp đang trong giai đoạn xác minh tài khoản đối tượng bị cưỡng chế đã nhanh chóng rút tiền ra khỏi tài khoản cần thiết phải bổ sung quy định về phong tỏa tài khoản theo hướng ngay sau khi nhận được văn bản đề nghị xác minh tài khoản của cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm phong tỏa ngay tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 129 bổ sung cụm từ “mở tài khoản” để áp dụng đối với tất cả NNT bị cưỡng chế có mở tài khoản tại KBNN, TCTD để đảm bảo tăng cường công tác cưỡng chế.

14.6. Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập (Điều 130)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 3 Điều 130 Luật Quản lý thuế quy định:

“Điều 130. Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập

3. Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý

thuế có các trách nhiệm sau đây:

a) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và chuyển số tiền đã khấu trừ vào tài khoản ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước theo nội dung ghi trong quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế kể từ kỳ trả tiền lương hoặc thu nhập gần nhất cho đến khi khấu trừ đủ số tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, đồng thời thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế và đối tượng bị cưỡng chế biết;

b) Trong trường hợp chưa khấu trừ đủ số tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế mà hợp đồng lao động của đối tượng bị cưỡng chế chấm dứt, cơ quan, tổ chức sử dụng lao động phải thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế biết trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động;

c) Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế cố tình không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Chương XV của Luật này.”

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Rà soát, chỉnh sửa cụm từ “tài khoản ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước” thành “tài khoản nộp ngân sách nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước” tại điểm a khoản 3 Điều 130 Luật QLT.

14.7. Cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn (Điều 132)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 1 Điều 132 Luật QLT quy định: “1. Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn, cơ quan quản lý thuế phải công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình và trên phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 24 giờ.”

Thực tế việc áp dụng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn được thực hiện thường xuyên, liên tục. Số lượng thực hiện lớn, do đó khó thực hiện đăng tải lên phương tiện thông tin đại chúng (tốn kém chi phí và nguồn nhân lực) nên chỉ cần đăng trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều

132 theo hướng: Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn, cơ quan quản lý thuế phải công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 24 giờ do thực tế việc áp dụng biện pháp này được thực hiện thường xuyên, liên tục. Số lượng thực hiện lớn, do đó khó thực hiện đăng tải lên phương tiện thông tin đại chúng (tốn kém chi phí và nguồn nhân lực) nên chỉ cần đăng trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế.

14.8. Cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên (Điều 133)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 133 Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên.

Biện pháp này còn gặp nhiều khó khăn và khó thực hiện do không có đủ thông tin về tài sản, khó đánh giá về giá trị tài sản, có liên quan đến nhiều Bộ luật và cần sự tham gia của nhiều cơ quan chức năng khác; do tài sản doanh nghiệp cung cấp là các thiết bị, nhà xưởng, văn phòng... đã cũ kĩ, hư hỏng, chuẩn bị thanh lý, có giá trị còn lại thấp; số tiền nợ thuế của doanh nghiệp cao hơn nhiều so với tài sản doanh nghiệp cung cấp để kê biên, bán đấu giá; công tác định giá tài sản cũ đòi hỏi nhiều thời gian và chi phí để xác định giá trị thực tế còn lại của tài sản; chưa quy định rõ “cơ quan chuyên môn liên quan” để định giá tài sản là các cơ quan nào. Bên cạnh đó, công chức ngành thuế cũng không đủ kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ để định giá tài sản, đặc biệt là các tài sản cũ, đã qua sử dụng hoặc xác định tỷ lệ tài sản đối với các tài sản có đồng sở hữu và “dự kiến số tiền có khả năng thu vào Ngân sách Nhà nước” theo như quy định dẫn đến biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên không có hiệu quả và còn rất nhiều rủi ro cho cơ quan thuế khi thực hiện (ví dụ: vụ kiện cưỡng chế tài sản “cái giá võng” trước đây tại Bình Thuận thực hiện đã phát sinh vụ việc phức tạp kéo dài nhiều năm).

Việc cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên thực tế khó triển khai, không khả thi do nguyên nhân chủ quan (nhân lực không đủ trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ về định giá, bán đấu giá), nguyên nhân khách quan (thủ tục thực hiện phức tạp, qua nhiều công đoạn, đặc biệt việc lập Hội đồng định giá và thực hiện định giá tài sản kê biên rất khó khăn. Ngoài ra hầu hết tài sản khi xem xét để kê biên thì đã bị thế chấp tại các tổ chức tín dụng

nên theo quy định sẽ ưu tiên xử lý bán đấu giá để trả nợ cho các tổ chức tín dụng...).

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 133 theo hướng: *Giá trị tài sản bị kê biên của đối tượng bị cưỡng chế tương đương với số tiền thuế nợ đã ghi trong quyết định cưỡng chế và chi phí cho việc tổ chức thi hành cưỡng chế* để đảm bảo giá trị tài sản bị kê biên tương đương với số tiền thuế nợ cụ thể là bao hàm tất cả các khoản tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp của NNT ghi trên QĐCC.

14.9. Cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang giữ (Điều 134)

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Về biện pháp cưỡng chế thu tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang giữ quy định tại Điều 134 Luật Quản lý thuế; Điều 36 Nghị định 126/2020/ND-CP: thực tiễn khó triển khai được biện pháp này. Do bên thứ 3 không cung cấp thông tin cho cơ quan thuế; người nộp thuế không đòi chiếu và chốt được công nợ với khách hàng; Bên thứ 3 không đồng ý khoản công nợ như thông tin cơ quan thuế đang có; Không có hướng dẫn cách xác minh thông tin tiền, tài sản do bên thứ 3 nắm giữ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung Điều 134 quy định về chế tài xử phạt đối với bên thứ 3 nếu không cung cấp thông tin hoặc cung cấp không đầy đủ cho cơ quan Thuế.

Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 theo hướng: Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang có khoản nợ hoặc nắm giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế không thực hiện nộp thay số tiền thuế bị cưỡng chế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Chương XV của Luật này để thống nhất với khoản 3c Điều 130 (đối với biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập) và phù hợp với thực tế thực hiện vì trên thực tế cơ quan thuế không thể chuyển nợ cho bên thứ 3 để áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với bên thứ 3.

14.10. Cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận

đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề (Điều 135)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại tên Điều 135 và quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Quản lý thuế còn thiếu một số loại giấy phép kinh doanh của người nộp thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung thêm các loại giấy tờ sau tại tên Điều 135, khoản 1 Điều 135 Luật Quản lý thuế: giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện để bao quát các loại giấy phép kinh doanh của NNT

15. Nhóm nội dung về quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (từ Điều 136 đến Điều 146)

15.1 Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 136)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 2 Điều 136 Luật Quản lý thuế có quy định vi phạm hành chính về sử dụng hóa đơn tuy nhiên chưa có sự đồng nhất về quy định xử phạt giữa Luật quản lý thuế; Luật xử lý vi phạm hành chính và Nghị định 125/2020/NĐ-CP hướng dẫn về xử phạt VPHC về hóa đơn và thuế. Vướng mắc, mâu thuẫn, bất cập khi thực hiện: trong thực tế có hành vi vi phạm về sử dụng hóa đơn, như: bán hàng không lập hóa đơn, dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế, bị xử lý vi phạm về thuế, theo quy định của Luật Quản lý thuế không xử lý vi phạm về hành vi hóa đơn, nhưng quy định của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP chỉ có hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn bị xử lý vi phạm về thuế, không xử lý vi phạm về hành vi hóa đơn.

Điều 142 Luật QLT quy định hành vi không xuất (lập) hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ là hành vi trốn thuế. Hành vi không lập hóa đơn theo Nghị định số 125/2020/NĐ-CP thì người nộp thuế vừa bị xử phạt về hành vi trốn thuế và vừa bị xử phạt về hành vi về sử dụng hóa đơn. Tương tự như vậy, đối với hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm mà dẫn đến thiếu nghĩa vụ thuế của kỳ phát sinh thuế thì người nộp thuế vừa bị xử phạt về hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm và hành vi khai sai dẫn đến thiếu nghĩa vụ thuế. Các quy định này là chưa hợp lý vì cùng một hành vi nhưng dẫn đến hậu quả khác.

Hiện nay, người nộp thuế thực hiện nộp hồ sơ khai thuế điện tử tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng thông tin điện tử Tổng Cục Thuế. Sau khi nộp hồ sơ khai thuế điện tử, người nộp thuế nhận được thông báo tiếp nhận và thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế điện tử bằng phương thức điện tử từ Cổng thông tin điện tử Tổng Cục Thuế. Tại thông báo tiếp nhận, thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế có xác định ngày nộp hồ sơ khai thuế. Như vậy, cơ quan thuế đủ cơ sở xác định NNT có hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế hay không. Nếu có, thông báo này là biên bản vi phạm hành chính làm căn cứ ban hành quyết định xử phạt.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bỏ cụm từ “*sử dụng hóa đơn không đúng quy định*” tại khoản 2 Điều 136 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu bổ sung nguyên tắc sau vào Điều 136 Luật Quản lý thuế như sau: “*Hành vi vi phạm về sử dụng hóa đơn đã bị xử phạt về hành vi khai sai hoặc trốn thuế thì không bị xử phạt về hóa đơn*”.

Nghiên cứu bổ sung thông tin cần thiết tại mẫu thông báo tiếp nhận hoặc thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế điện tử để làm căn cứ ban hành quyết định xử phạt theo quy định tại khoản 6 Điều 136 Luật Quản lý thuế mà không phải lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định điểm b Khoản 2 Điều 36 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

15.2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 139)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 2 Điều 139 quy định: “*Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại các điều 142, 143, 144 và 145 của Luật này.*”

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên gọi cơ quan hải quan và thẩm quyền tại khoản 2 Điều 139 cho phù hợp tên gọi và mô hình sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

15.3. Miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 140)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 140 Luật QLT quy định miễn tiền phạt cho người nộp thuế bị phạt tiền mà bị thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 27 Điều 3 của Luật này. Luật số 67/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính đã có quy định cả trường hợp tổ chức, cá nhân được hoãn thi hành quyết định phạt tiền, giảm tiền phạt vi phạm hành chính. Về trường hợp được miễn, giảm tiền phạt thì Luật số 67/2020/QH14 chỉ có quy định *tổ chức, cá nhân gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn* mà không gắn với việc bị thiệt hại về tài sản, hàng hóa. Trong khi Luật QLT quy định các trường hợp được miễn tiền phạt, bao gồm: *Người nộp thuế bị thiệt hại vật chất do gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ; và các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của Chính phủ (chiến tranh, đình công...)* và phải gắn với thiệt hại về tài sản, hàng hóa thì mới được miễn tiền phạt và có khống chế mức tiền phạt được miễn không quá giá trị bị thiệt hại. Theo Luật Xử lý vi phạm hành chính, mức xử phạt trong lĩnh vực thuế thực hiện theo Luật QLT mà thường mức phạt tiền có giá trị lớn như phạt về khai sai, trốn thuế... Nếu không có khống chế số tiền phạt được miễn, giảm và định lượng về mức độ khó khăn thì cơ quan thuế sẽ khó áp dụng việc thực hiện miễn, giảm tiền phạt.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 140 Luật Quản lý thuế theo hướng: Người nộp thuế bị phạt tiền do vi phạm hành chính về quản lý thuế mà gặp khó khăn về kinh tế trong các trường hợp theo quy định tại Điều 76, Điều 77 của Luật Xử lý vi phạm hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 67/2020/QH14) dẫn đến bị thiệt hại về tài sản, hàng hóa và phát sinh chi phí liên quan trực tiếp đến tai nạn, mắc bệnh hiểm nghèo của cá nhân (riêng chi phí phát sinh này chỉ áp dụng đối với người nộp thuế là cá nhân) thì được hoãn thi hành quyết định phạt tiền, miễn, giảm tiền phạt. Mức miễn, giảm tiền phạt không quá giá trị thiệt hại về tài sản, hàng hóa, chi phí phát sinh do tai nạn, mắc bệnh hiểm nghèo.

15.4. Hành vi vi phạm thủ tục thuế (Điều 141)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 2 Điều 141 Luật Quản lý thuế quy định các trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế,

bao gồm: *Người nộp thuế được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế; Cá nhân trực tiếp quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn và Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán.* Hiện nay hầu hết các doanh nghiệp đã thực hiện kê khai, nộp hồ sơ khai thuế... bằng phương thức điện tử. Hệ thống công nghệ thông tin của cơ quan thuế đã được duy trì đảm bảo thông suốt 24/7 đáp ứng yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính thuế của người nộp thuế bất kỳ thời điểm nào. Tuy nhiên, trong thực tiễn có những sự cố bất khả kháng về kỹ thuật làm ảnh hưởng đến việc thực hiện thủ tục hành chính của người nộp thuế.

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán theo quy định tại Điều 51 Luật Quản lý thuế thì mức thuế khoán được cơ quan thuế xác định căn cứ vào tài liệu kê khai của Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, ý kiến của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn. Do đó, trong trường hợp Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chậm nộp hồ sơ khai thuế hoặc khai sai, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ khai thuế thì cơ quan thuế sẽ căn cứ tài liệu kê khai của Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, ý kiến của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn để ấn định thuế mà không bị xử phạt vi phạm hành chính.

Các trường hợp NNT không bị xử phạt VPHC quy định tại Khoản 2 Điều 141 Luật Quản lý thuế (NNT được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế; hoặc cá nhân trực tiếp quyết toán thuế TNCN chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn; hoặc hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã bị ấn định thuế) về bản chất là liên quan đến các VPHC về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của NNT. Đối với các hành vi vi phạm về thủ tục thuế khác thì NNT vẫn phải chấp hành theo đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, theo quy định hiện hành thì việc không xử phạt VPHC về quản lý thuế được hiểu là áp dụng đối với tất cả các hành vi vi phạm thủ tục về thuế quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ, e Khoản 1 Điều 141.

Định hướng sửa đổi, bổ sung

Nghiên cứu bổ sung thêm trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế vào khoản 2 Điều 141 Luật Quản lý thuế khi người nộp thuế chậm thực hiện thủ tục thuế bằng phương thức

diện tử do sự cố kỹ thuật của hệ thống công nghệ thông tin mà cơ quan thuế có thông báo về sự cố kỹ thuật đó.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 141 Luật Quản lý thuế để thống nhất khi thực hiện đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán quy định tại Điều 51 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 141 theo hướng “*Không xử phạt vi phạm hành chính về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong các trường hợp sau đây: ...*”.

15.5. Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu (Điều 142)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 142 Luật QLT quy định hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu và Điều 143 Luật QLT quy định hành vi trốn thuế. Đây là những hành vi mang tính chất tổng hợp, có tính chất nguyên tắc chung. Pháp luật thuế, hóa đơn với nhiều sắc thuế và thường thay đổi nhanh để đáp ứng yêu cầu điều tiết kinh tế vĩ mô, tài chính ngân sách, gắn với đó là sự thay đổi về trách nhiệm, nghĩa vụ của người nộp thuế hoặc biện pháp quản lý thu nên có thể nảy sinh những hành vi khai sai, trốn thuế mới.

Lập hóa đơn không đúng thời điểm dẫn đến khai sai làm thiếu số tiền thuế phải nộp thì bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế sẽ phù hợp với nguyên tắc xử phạt quy định tại Điều 136 Luật Quản lý Thuế (Vi phạm hành chính về sử dụng hóa đơn không đúng quy định dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế thì không xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn mà bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế).

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết hành vi vi phạm tại Điều 142 Luật Quản lý thuế để thống nhất với quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và đảm bảo cơ sở pháp lý khi thực hiện.

Nghiên cứu bổ sung quy định về thời điểm cơ quan thuế phát hiện không qua thanh tra, kiểm tra là thời điểm lập biên bản làm việc tại cơ quan thuế tại Khoản 3, Điều 142.

Nghiên cứu bổ sung hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm dẫn đến

khai sai làm thiếu số tiền thuế phải nộp.

15.6. Hành vi trốn thuế (Điều 143)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 143 Luật Quản lý thuế chưa có quy định về tình tiết để chuyển xử phạt từ hành vi trốn thuế sang hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu. Tuy nhiên, Luật Quản lý thuế chưa có quy định giao Chính phủ quy định chi tiết một số hành vi vi phạm phát sinh. Khoản 1 Điều 4 Luật Xử lý vi phạm hành chính đã được sửa đổi, bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết hành vi vi phạm hành chính.

Thuế thu nhập cá nhân là loại thuế khấu trừ tại nguồn, theo đó tổ chức trả thu nhập sẽ khấu trừ thuế của cá nhân theo quy định khi trả thu nhập và nộp thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ vào ngân sách nhà nước. Cá nhân người lao động có trách nhiệm quyết toán với cơ quan thuế khi hết năm dương lịch. Sau quyết toán, phát sinh chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp trong năm tính thuế cao hơn số thuế đã nộp/đã khấu trừ trong năm tính thuế thì cá nhân hồ sơ khai quyết toán thuế và nộp thêm tiền thuế theo quy định. Trường hợp, sau quyết toán, phát sinh chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp trong năm tính thuế thấp hơn số thuế đã nộp/đã khấu trừ trong năm tính thuế thì cá nhân hồ sơ khai quyết toán thuế để đề nghị hoàn thuế. Như vậy, về cơ bản cá nhân đã bị khấu trừ thuế để nộp vào ngân sách nhà nước thông qua tổ chức trả thu nhập thì cũng coi như người cá nhân đó đã nộp thuế, hành vi trốn thuế của cá nhân cũng được giảm thiểu.

Hiện NNT bỏ khỏi địa chỉ kinh doanh nhưng nợ thuế tương đối phổ biến, và nhiều NNT khi nợ thuế đã cố tình bỏ khỏi địa chỉ kinh doanh. Theo đó, cần có chế tài để ngăn chặn.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết hành vi vi phạm tại Điều 143 Luật Quản lý thuế để thống nhất với quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và đảm bảo cơ sở pháp lý khi thực hiện.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 143 theo hướng: bổ sung “*không khai báo tài khoản thanh toán hoặc sử dụng không đúng tài khoản đã khai báo với cơ quan thuế khi thanh toán*” vào hành vi trốn thuế.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 143 theo hướng: Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp và chưa kê khai hoặc kê khai sai số tiền thuế phải nộp.

Nghiên cứu bổ sung điểm mới vào khoản 11 Điều 143 Luật Quản lý thuế quy định về trường hợp không bị xử phạt về hành vi trốn thuế đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công, thuộc diện phải quyết toán thuế.

Nghiên cứu bổ sung thêm khoản 12 vào Điều 143 Luật Quản lý thuế quy định về các trường hợp chuyển xử phạt từ hành vi trốn thuế sang hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu để phù hợp với quy định tại Điều 16 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP.

Nghiên cứu bổ sung vào hành vi trốn thuế đối với trường hợp NNT bỏ trốn khỏi địa chỉ kinh doanh nhưng đang nợ thuế.

16. Nhóm nội dung về quy định khiếu nại, tố cáo, khởi kiện (Điều 147 đến Điều 149)

16.1 Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế (Điều 149)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 149 Luật Quản lý thuế quy định trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế, trong đó tại khoản 3 quy định: *“Đối với vụ việc khiếu nại phức tạp, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người giải quyết khiếu nại thực hiện tham vấn các cơ quan, tổ chức có liên quan, bao gồm cả khiếu nại lần đầu. Khi thực hiện việc tham vấn, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế phải ban hành quyết định thành lập Hội đồng tham vấn. Hội đồng tham vấn hoạt động theo nguyên tắc biểu quyết theo đa số. Kết quả biểu quyết là cơ sở để thủ trưởng cơ quan quản lý thuế tham khảo khi ra quyết định xử lý khiếu nại. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người ra quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định xử lý khiếu nại.”*

Luật Khiếu nại chưa đề cập đến phạm trù *“Tham vấn”*, chỉ đề cập đến *“Hội đồng tư vấn”* với vai trò chức năng tương tự với Hội đồng tham vấn được quy định tại Điều 149 Luật Quản lý Thuế.

Tuy nhiên, có sự khác nhau giữa Hội đồng tham vấn quy định tại Luật Quản lý thuế và Hội đồng tư vấn quy định tại Luật Khiếu nại như sau:

+ Hội đồng tham vấn (quy định tại Điều 149 Luật Quản lý thuế): Bao gồm cả khiếu nại lần đầu; Hội đồng tham vấn hoạt động theo nguyên tắc biểu quyết theo đa số.

+ Hội đồng tư vấn (quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 36, Điều 43 Luật Khiếu nại): Chỉ có trong giải quyết khiếu nại lần hai; Tham khảo ý kiến của Hội đồng tư vấn.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung tại Điều 3 Luật Quản lý thuế quy định khái niệm chi tiết về “tham vấn trong giải quyết khiếu nại”; bổ sung nội dung giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết tham vấn trong giải quyết khiếu nại về thuế tại khoản 3 Điều 149 Luật Quản lý thuế để đảm bảo căn cứ pháp lý thực hiện.

17. Nhóm nội dung quy định về điều khoản thi hành

17.1 Hiệu lực thi hành (Điều 151)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Để chuẩn bị các điều kiện cần thiết tiến tới áp dụng điều tra thuế, cơ quan thuế cần có lộ trình thực hiện (xây dựng lực lượng, hoàn thiện tổ chức bộ máy, kiến nghị sửa các Luật có liên quan...).

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu bổ sung 1 khoản tại Điều 151 về hiệu lực thi hành áp dụng các quy định Phòng, chống trốn thuế tại Chương XIII của Luật này để chuẩn bị các điều kiện cần thiết tiến tới áp dụng điều tra thuế, cơ quan thuế cần có lộ trình thực hiện (xây dựng lực lượng, hoàn thiện tổ chức bộ máy, kiến nghị sửa các Luật có liên quan...).

17.2. Điều khoản chuyên tiếp (Điều 152)

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Điều 83 Luật QLT quy định các trường hợp được khoan tiền thuế nợ; Điều 85 Luật Quản lý thuế quy định trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

- Khoản 3 Điều 85 Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định một trong các trường hợp thuộc đối tượng xóa nợ như sau: *“Các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm g khoản 1 Điều 125 của Luật này và các khoản nợ tiền*

thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt này đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế nhưng không có khả năng thu hồi.”

- Điểm g khoản 1 Điều 125 Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế như sau: *“Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.”*

- Điều 152 Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định chuyển tiếp như sau:

“1. Đối với các khoản thuế được miễn, giảm, không thu, xóa nợ phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 thì tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13.

2. Đối với các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020 thì được xử lý theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.”

- Vướng mắc trong quá trình thực hiện: Đối với các trường hợp doanh nghiệp nợ thuế quá hạn quá 10 năm phát sinh trước ngày 01/7/2020 (trước khi Luật QLT số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 có hiệu lực), các doanh nghiệp đã ngừng hoạt động, không kinh doanh tại địa chỉ đăng ký, đã bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép đầu tư thành lập liên doanh của cấp cơ quan có thẩm quyền; không còn khả năng hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với NSNN. Căn cứ Luật QLT hiện hành thì các trường hợp này đủ điều kiện xóa nợ. Tuy nhiên, hiện tại các doanh nghiệp trên không đủ điều kiện để xóa nợ, do quy định tại Điều 152 thì các trường hợp trên phải thực hiện theo Luật QLT số 78/2006/QH11, Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 152 Luật Quản lý thuế theo hướng đối với các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020 thì được xử lý theo quy định của Luật này. Đối với các trường hợp được khoan tiền thuế nợ quy định tại Điều 83; được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 85 Luật này phát sinh trước ngày (ngày Luật có hiệu lực) thì được xử lý theo quy định của Luật này để bao quát các trường hợp chưa được xử lý khoan nợ xóa nợ theo Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và Nghị quyết số 94.

Trên đây là Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật Quản lý thuế và một số định hướng của Bộ Tài chính đối với dự án Luật Quản lý thuế (thay thế)/.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (đề báo cáo);
- Lưu: VT, TCT (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

Số: /BC-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO**Đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng
Luật Quản lý thuế (thay thế)****I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẬP TỔNG QUAN****1. Bối cảnh xây dựng chính sách**

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 13/6/2019 (thay thế cho Luật năm 2006 và các Luật sửa đổi, bổ sung), gồm 17 chương, 152 điều, với hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020. Luật Quản lý thuế được ban hành và triển khai thực hiện trong bối cảnh Cơ quan thuế đang từng bước thực hiện các chiến lược cải cách hiện đại hoá hệ thống thuế qua các giai đoạn: Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020 theo Quyết định số 732/2011/QĐ-TTg ngày 17/5/2011; Chiến lược cải cách hiện đại hoá hệ thống thuế đến năm 2030 theo Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ với nội dung xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ; trọng tâm của công tác quản lý thuế dựa trên nền tảng thuế điện tử và 3 trụ cột cơ bản gồm (1) Thể chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; (2) Nguồn nhân lực chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới; (3) Công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong bối cảnh nền kinh tế số.

Qua quá trình triển khai thực hiện, Luật Quản lý thuế đã đi vào cuộc sống, tác động tích cực đến nhiều mặt kinh tế - xã hội của đất nước và đạt được mục tiêu đề ra khi ban hành Luật. Tuy nhiên, trong tiến trình phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế những năm gần đây và do sự biến động nhanh của nền kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, đã phát sinh một số điểm hạn chế, bất cập cần được nghiên cứu đề ra soát, sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn, tháo gỡ vướng mắc và tạo thuận lợi hơn nữa cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo tính minh bạch, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

- Tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) 10 năm giai đoạn 2021 - 2030 và Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm giai

đoạn 2021-2025, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KT-XH và định hướng cải cách hệ thống chính sách thuế như sau:

“Sửa đổi, bổ sung các luật về thuế, phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, gắn với cơ cấu lại nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế và áp dụng mức thuế suất hợp lý, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho ngân sách nhà nước, đồng thời góp phần thiết lập môi trường cạnh tranh phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế”.

“... Mở rộng cơ sở thu, bảo đảm tính công bằng, trung lập của chính sách thuế; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp”.

- Tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia vay và trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp về cải cách hệ thống chính sách thuế như sau: *“Thực hiện các giải pháp khả thi để đạt tỷ lệ huy động cao hơn vào ngân sách nhà nước, khai thác các dư địa thu, mở rộng và chống xói mòn cơ sở thuế, đẩy mạnh chống thất thu, phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 5% tổng thu ngân sách nhà nước.... Hạn chế việc lồng ghép các chính sách xã hội trong pháp luật về thuế. Rà soát, hoàn thiện các quy định ưu đãi thuế để tránh thất thu, bảo đảm minh bạch, công bằng, khả thi, phù hợp với xu thế phát triển và thông lệ quốc tế....”*

- Tại Nghị quyết số 101/2023/QH15 về kỳ họp thứ 5 và Nghị quyết số 110/2023/QH15 về kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV, Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 18/6/2024 về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô đã đề ra nhiệm vụ:

Tổ chức rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, trọng tâm là pháp luật về đấu thầu, đấu giá, quy hoạch, đầu tư công, quản lý, sử dụng đất đai, tài sản công, ngân sách nhà nước, tài chính công, hợp tác công tư, xã hội hóa các dịch vụ công, đầu tư, môi trường, xây dựng, kinh doanh bất động sản, ngân hàng, tài chính, tự chủ tài chính, chứng khoán, trái phiếu, doanh nghiệp, giám định, định giá và các lĩnh vực khác đã được các đoàn kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án kiến nghị, đề xuất hoặc có nhiều vướng mắc được các địa phương, người dân, doanh nghiệp kiến nghị; phát hiện, xác định cụ thể những quy định có mâu thuẫn, chồng chéo, sơ hở, bất cập, những vấn đề vướng mắc trong các luật và văn bản dưới luật có liên quan, báo cáo Quốc hội kết quả rà soát tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV; kịp thời chỉ đạo sửa đổi,

bổ sung theo thẩm quyền các văn bản dưới luật không còn phù hợp hoặc kiến nghị Quốc hội sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các luật, nghị quyết có liên quan.

- Văn kiện Đại hội XIII xác định, đến năm 2025 kinh tế số đạt tỷ trọng 20% GDP, đến năm 2030 kinh tế số chiếm khoảng 30% GDP. Để đạt mục tiêu trên, Văn kiện cũng nhấn mạnh yêu cầu cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, phát triển các ngành, lĩnh vực, các doanh nghiệp trên nền tảng ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu của khoa học công nghệ, nhất là cuộc cách mạng công nghệ 4.0; tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế để phát triển kinh tế số, xã hội số. Phát triển mạnh hạ tầng công nghệ thông tin, xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia, vùng, địa phương kết nối đồng bộ, thống nhất, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số...

- Trên cơ sở hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ công tác năm 2024 của ngành Thuế, tổng thu NSNN năm 2024 do cơ quan thuế quản lý đạt 1.732.800 tỷ đồng, bằng 116,5% dự toán (tương ứng vượt 245.588 tỷ), bằng 113,7% so với thực hiện năm 2023, góp phần để Chính phủ có thêm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, góp phần hoàn thành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021-2025, hướng tới Đại hội XIV của Đảng.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

a) Mục tiêu chung

- Đảm bảo phù hợp với các quan điểm, mục tiêu, định hướng về cải cách, đổi mới công tác quản lý thuế đã được xác định trong các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng, Nhà nước và Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030.

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

- Đảm bảo ổn định nguồn thu NSNN.

- Thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô.

- Đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển, tạo hành lang pháp lý cho việc tham gia các sáng kiến về thuế quốc tế.

- Hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong pháp luật thuế và chính sách miễn, giảm, bảo đảm tính trung lập của thuế, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho ngân sách nhà nước, đồng thời, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích đầu tư, thúc đẩy cạnh tranh, điều tiết thu nhập hợp lý, phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế.

- Xây dựng ngành Thuế Việt Nam hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu lực,

hiệu quả; công tác quản lý thuế, phí và lệ phí thống nhất, minh bạch, chuyên sâu, chuyên nghiệp theo phương pháp quản lý rủi ro, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ của người dân và doanh nghiệp.

- Hoàn thành vượt mức nhiệm vụ thu NSNN năm 2025, động viên đầy đủ, kịp thời các nguồn thu tiềm năng, còn thất thu vào NSNN.

b) Mục tiêu cụ thể

- Tiếp tục thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối, quan điểm đã được xác định trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Kết luận số 64-KL/TW ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về kinh tế - xã hội năm 2023 - 2024, Kết luận số 19-KL/TW ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, Nghị quyết số 101/2023/QH15 và Nghị quyết số 110/2023/QH15 của Quốc hội khóa XV và các Nghị quyết, kết luận khác của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội và Chính phủ.

- Hoàn thành sắp xếp tổ chức bộ máy đảm bảo vận hành thông suốt sau khi sắp xếp, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết 18-NQ/TW. Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ và chuẩn bị các điều kiện cần thiết sẵn sàng cho tổ chức bộ máy mới vận hành trơn tru sau khi sắp xếp tinh gọn, không được để khoảng trống ảnh hưởng tới việc phục vụ người dân, doanh nghiệp. Kịp thời nắm bắt các vướng mắc của người nộp thuế để giải đáp, tháo gỡ.

- Quan điểm xuyên suốt trong quá trình xây dựng Luật Quản lý thuế (sửa đổi) là đổi mới toàn diện hoạt động quản lý thuế nhằm xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, công tác quản lý thuế thống nhất, công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện dựa trên ba nền tảng cơ bản: thể chế chính sách thuế minh bạch, quy trình thủ tục hành chính thuế đơn giản, khoa học phù hợp với thông lệ quốc tế; nguồn nhân lực có chất lượng, liêm chính; ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, có tính liên kết, tích hợp, tự động hóa cao.

- Khắc phục các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Luật quản lý thuế; tháo gỡ bất cập, chồng chéo trong hệ thống pháp luật quản lý thuế và bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các pháp luật liên quan; bảo đảm tính khả thi, minh bạch và thuận lợi cho tổ chức thực hiện.

- Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn và đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương Đảng và cấp ủy các cấp; Sửa đổi, bổ sung những quy định nhằm góp phần phục vụ chiến lược hội nhập quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước đã đề ra; phù hợp với các chuẩn mực

quốc tế về thuế và chuẩn bị cơ sở pháp luật để phục vụ hội nhập trong giai đoạn tới.

- Đổi mới các nội dung và các điều luật theo hướng gia tăng các quy định nhằm cải cách thủ tục hành chính; cải cách thủ tục quản lý thuế theo hướng đơn giản, rõ ràng, công khai, thuận tiện, thống nhất, đảm bảo phù hợp với chuẩn mực quốc tế, thực hiện quản lý thuế điện tử, tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước.

- Nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản lý thuế để phòng, chống trốn thuế, thất thu và nợ thuế; tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan với cơ quan thuế trong việc thực hiện pháp luật về thuế và quản lý thuế.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) toàn diện, áp dụng công nghệ hiện đại và phát triển các ứng dụng CNTT (Ứng dụng triết để CSDL lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI), máy học (ML),...) vào các khâu, các bước công tác quản lý thuế.

- Hỗ trợ doanh nghiệp và người nộp thuế thông qua việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế, minh bạch hóa thông tin.

Để thực hiện các mục tiêu trên thì cần rà soát, sửa đổi tổng thể Luật Quản lý Thuế nhằm đáp ứng yêu cầu tăng trưởng 2 con số trong giai đoạn 2025-2030, phát triển bền vững của nền kinh tế, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực thuế, tạo điều kiện cho NNT và bảo đảm công bằng minh bạch trong thực hiện nghĩa vụ thuế.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Chính sách 1: Rà soát, hoàn thiện các quy định chung trong công tác quản lý thuế (từ Điều 1 đến Điều 13)

1.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

1.1.1. Xác định vấn đề

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng áp dụng (Điều 2)
- + Sửa đổi, bổ sung quy định về người nộp thuế:

Khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế quy định người nộp thuế bao gồm: *Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế.*

Điều 3 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định về người nộp thuế bao gồm 4 nhóm: (1) *Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;* (2) *Tổ chức nhận ủy*

thác xuất khẩu, nhập khẩu; (3) Người xuất cảnh, nhập cảnh có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu biên giới Việt Nam; (4) Người được ủy quyền bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế đối tượng, các đối tượng này chưa được quy định tại Luật quản lý thuế do đó, cần thiết bổ sung quy định dẫn chiếu các đối tượng này tại Luật quản lý thuế.

Luật 56/2024/QH15 quy định “4. Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

4a. Đối với hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thì tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán (bao gồm cả tổ chức trong nước và nước ngoài) và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Trường hợp hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số không thuộc đối tượng được khấu trừ, nộp thuế thay thì có nghĩa vụ trực tiếp đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế. Chính phủ quy định chi tiết phạm vi trách nhiệm và cách thức các tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, quản lý nền tảng số và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân; về hồ sơ, thủ tục khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế của các hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.”

Khoản 8 Điều 17 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định trách nhiệm nộp thuế của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá, trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên, bán đấu giá để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trong lĩnh vực hải quan, hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế bị kê biên, bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án. Tuy nhiên, các đối tượng này chưa được quy định là người nộp thuế tại Luật quản lý thuế.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về tên gọi của cơ quan thuế:

Luật QLT số 38/2014/QH19 quy định:

“2. Cơ quan quản lý thuế bao gồm:

Cơ quan thuế bao gồm Tổng cục Thuế, Cục Thuế, Chi cục Thuế, Chi cục

Thuế khu vực.

Cơ quan hải quan bao gồm Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Hải quan.”

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, cơ quan quản lý thuế đã được sắp xếp tổ chức lại theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý thuế. Theo đó, các cơ quan quản lý thuế (Tổng cục thuế, Cục thuế và Chi cục thuế cấp huyện và khu vực liên huyện; Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan khu vực và chi cục Hải quan) đã được sắp xếp, cơ cấu lại với tên gọi mới (Thuế nhà nước, thuế khu vực, đội thuế khu vực liên huyện; Hải quan Việt Nam, Hải quan khu vực, Hải quan cửa khẩu, ngoài cửa khẩu).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về giải thích từ ngữ (Điều 3)

Tại Khoản 2, khoản 3 Điều 3 quy định tên các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu và các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu bao gồm: Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và hải quan (điểm g khoản 2 Điều 3). Khái niệm các khoản thu khác thuộc NSNN không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu bao gồm: Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính, trừ lĩnh vực thuế và hải quan (điểm c khoản 3 Điều 3).

Tuy nhiên, tại Luật quản lý và sử dụng tài sản công có quy định *“tiền nộp ngân sách nhà nước từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công”* là khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu; Tại pháp luật về tài nguyên quy định *“Tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo”* là khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu (*tiền sử dụng khu vực biển (trừ khu vực biển sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh) do cơ quan thuế ban hành Thông báo căn cứ Quyết định giao khu vực biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*).

Tại điểm b khoản 3 Điều 5 Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 40 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công như sau: *“3. Bán. Hình thức bán không được áp dụng đối với tài sản công là đất, tài sản gắn liền với đất, trừ đất, tài sản gắn liền với đất của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và các trường hợp được bán theo quy định của luật khác.”*

Như vậy, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quy định hình thức bán không được áp dụng đối với tài sản công là đất, tài sản gắn liền với đất (trừ đất, tài sản

gắn liền với đất của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và các trường hợp được bán theo quy định của luật khác).

Tại điểm c khoản 2 Điều 3 quy định:

“2. Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu bao gồm:

...c) Tiền thuê đất, thuê mặt nước; ...”

Tuy nhiên, Luật Đất đai 2024 không còn quy định thu tiền thuê mặt nước. Do đó, để đảm bảo phù hợp với Luật Đất đai, cần nghiên cứu sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 3 Luật QLT.

Tại Luật Quản lý thuế 2019 chưa có quy định về thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, đấu giá, cấp phép, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần đã bổ sung quy định về khoản thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện) theo quy định tại Luật Tần số vô tuyến điện sửa đổi 2022, Nghị định 88/2021/NĐ-CP ngày 01/10/2021 của Chính phủ.

Tại các nghị định thuộc các các lĩnh vực thương mại, y tế, môi trường, kiểm lâm, ... quy định cơ quan hải quan có thẩm quyền xử phạt và trên thực tế thực cơ quan hải quan đã xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực khác ngoài lĩnh vực hải quan liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Tại Điều 28, 30, 31 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 cũng quy định trong lĩnh vực hải quan ngoài cơ quan hải quan có thẩm quyền xử phạt thì còn có các cơ quan khác như: bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, chủ tịch UBND các cấp.

Tại khoản 16 Điều 3 Luật Quản lý thuế quy định khái niệm *“Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế”* (sau đây được gọi tắt là APA). Qua rà soát, thuật ngữ *“giá tính thuế”* được sử dụng từ trước năm 2017 khi hoạt động quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết chưa được quy định tại Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (và các Nghị định sửa đổi, bổ sung sau này). Thuật ngữ *“giá tính thuế”* thể hiện không chính xác bản chất của hoạt động kinh tế phát sinh của APA là nhằm xác định *“giá giao dịch liên kết”*. Thuật ngữ *“phương pháp xác định giá giao dịch liên kết”* theo quy định bao gồm phương pháp so sánh giá, so sánh tỷ suất lợi nhuận và phân bổ lợi nhuận để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo thông lệ quốc tế và hiện nay tại Việt Nam thì cơ chế APA chỉ áp dụng đối với thuế thu nhập doanh nghiệp theo nguyên tắc Hiệp định thuế chỉ điều chỉnh đối với thuế thu nhập doanh nghiệp và doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết để giảm thiểu các tranh chấp về thuế do liên quan quyền đánh thuế của các cơ quan thuế. Luật Quản lý thuế không có điều khoản cụ thể quy định về thời điểm bắt đầu có hiệu lực của APA mà chỉ đề

cập đến việc APA được xác lập trước khi người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế tại Điều 3 về giải thích từ ngữ. Quy định này được hiểu là APA được ký kết thì người nộp thuế mới được áp dụng để kê khai nộp thuế.

Luật QLT hiện hành có quy định về tiền thuế nợ, khoanh nợ thuế, xóa tiền nợ thuế nhưng chưa có một văn bản quy phạm pháp luật thuế nào quy định về khái niệm những quy định này dẫn đến khó khăn trong thực hiện.

Tiết e khoản 3 Điều 3 Luật QLT quy định về các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu. Bổ sung khoản thu tiền chậm nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

Quy định MST là dãy số gồm 10 hoặc 13 chữ số hiện nay chưa phù hợp trong trường hợp sử dụng số định danh làm mã số thuế (theo quy định của Luật Căn cước thì số định danh cá nhân gồm 12 chữ số). Do đó, cần nghiên cứu, sửa đổi để đảm bảo quy định đầy đủ, thống nhất với pháp luật liên quan (Luật CCCD).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nội dung quản lý thuế (Điều 4)

Khoản 3 Điều 4 Luật Quản lý thuế quy định: "*Khoanh tiền thuế nợ; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn tiền chậm nộp, tiền phạt; không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dân tiền thuế nợ.*" mà chưa quy định về gia hạn tiền thuế nợ.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc quản lý thuế (Điều 5)

Phạm vi, đối tượng áp dụng của Luật Quản lý thuế bao gồm tất cả các khoản thu vào NSNN (khoản thu do cơ quan quản lý thuế quản lý thu và các khoản thu do CQ nhà nước khác quản lý thu). Do đó, cần quy định về nguyên tắc áp dụng, trách nhiệm, thẩm quyền thực hiện đối với các khoản thu khác NSNN do các cơ quan nhà nước khác quản lý thu trên cơ sở đánh giá, tổng kết Điều 5 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để đưa lên Luật, đảm bảo khả thi và hiệu quả, cụ thể:

Về trường hợp áp dụng: (i) Trường hợp áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành, đồng thời áp dụng theo quy định Luật Quản lý thuế thì cần quy định rõ áp dụng theo Điều, khoản nào của Luật Quản lý thuế; hoặc (ii) Trường hợp không áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành thì áp dụng nguyên tắc chung của Luật QLT.

Trường hợp cơ quan được giao quản lý các khoản thu khác thuộc NSNN (trừ khoản thu do CQ quản lý thuế quản lý thu) có đầy đủ thông tin, cơ sở để xác định số phải thu thì CQ đó có trách nhiệm thực hiện từ việc xác định số phải thu nộp NSNN, thông báo thu, đơn đốc thu, theo dõi nghĩa vụ thu nộp NSNN, hoàn trả nợ thừa, tính tiền chậm nộp và thực hiện các biện pháp cưỡng chế (nếu có). Trường hợp cơ quan được giao quản lý các khoản thu khác thuộc NSNN (trừ

khoản thu do CQ quản lý thuế quản lý thu) không có đầy đủ thông tin, cơ sở để xác định số phải thu mà văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành có quy định một trong các yếu tố cấu thành khoản phải thu thuộc trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế thực hiện tính và thông báo thu, đồng thời quản lý theo quy định tại Luật QLT.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đồng tiền khai thuế, nộp thuế (Điều 7)

Khoản 1, khoản 2 Điều 7 Luật Quản lý thuế quy định: “1. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp được phép khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. 2. Người nộp thuế hạch toán kế toán bằng ngoại tệ theo quy định của Luật Kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch”.

Trên thực tế thực hiện, người nộp thuế khai thuế bằng một loại ngoại tệ và nộp thuế bằng một loại ngoại tệ khác nhưng do Luật Quản lý thuế không quy định tỷ giá quy đổi giữa các ngoại tệ. Việc có tỷ giá quy đổi giữa các ngoại tệ dẫn đến phát sinh nợ cho khoản ngoại tệ có nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước và thừa cho khoản ngoại tệ đã nộp ngân sách nhà nước. Hoặc đối với nhà thầu dầu khí, đang vướng mắc do không biết sẽ thực hiện khai thuế bằng đồng nào khi tiền bán hàng có cả bằng VNĐ có cả bằng USD vì theo quy định khai USD, nộp USD; khai VNĐ, nộp VNĐ. Vướng mắc tương tự cũng phát sinh đối với việc khai nộp các loại thuế thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, phụ thu, khoản lãi nước chủ nhà của dầu khí.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý rủi ro trong quản lý thuế (Điều 9)

Tại khoản 6 Điều 9 Luật Quản lý thuế quy định: “6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế, phân loại mức độ rủi ro và việc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế”.

Luật Quản lý thuế hiện hành đã quy định áp dụng các biện pháp quản lý thuế trực tiếp đối với các trường hợp hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế (khoản 2 Điều 73); các trường hợp kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế (Điều 110); và các trường hợp thanh tra thuế (Điều 113).

Tuy nhiên, để thực hiện được mục tiêu tăng cường hiệu quả thu thuế (ngăn chặn thất thu thuế từ các hoạt động kinh tế phi thị trường, kinh tế chia sẻ và các giao dịch quốc tế; chống thất thu, gian lận thuế, đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra và phòng chống gian lận trốn thuế đặc biệt là trong các hoạt động kinh doanh trực tuyến và giao dịch xuyên biên giới thì các quy định về quản lý rủi ro liên quan đến các Điều, khoản tại Luật Quản lý thuế cần sửa đổi theo hướng chặt chẽ hơn, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, toàn diện cho việc triển khai áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế, góp phần cải cách, hiện đại hóa công tác quản lý thuế, nâng cao hiệu

lực, hiệu quả quản lý thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về xây dựng lực lượng quản lý thuế (Điều 10)

Khoản 4 Điều 10 Luật QLT quy định: *“4. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm đào tạo, xây dựng đội ngũ công chức quản lý thuế để thực hiện chức năng quản lý thuế theo quy định của pháp luật.”*

Căn cứ Quyết định số 2157/QĐ-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường nghiệp vụ Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế và Quyết định số 499/QĐ-TCT ngày 06/05/2019 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về việc ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động và quản lý tài chính của Trường Nghiệp vụ Thuế: *“Trường Nghiệp vụ Thuế là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng cục Thuế, có nhiệm vụ giúp Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức, viên chức trong ngành Thuế; cung cấp các dịch vụ đào tạo, tư vấn về đào tạo, bồi dưỡng liên quan đến lĩnh vực thuế cho tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước”*.

Thực hiện sắp xếp tinh gọn bộ máy Bộ Tài chính và Cơ quan thuế các cấp, chức năng, nhiệm vụ của Trường nghiệp vụ thuế không còn là đơn vị thuộc Tổng cục Thuế mà chuyển về Bộ Tài chính. Do đó, cần nghiên cứu sửa đổi khoản 4 Điều 10 để đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy mới.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hiện đại hóa công tác quản lý thuế (Điều 11)

Tại khoản 3 Điều 11 Luật Quản lý thuế quy định: *“Cơ quan quản lý thuế xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa công tác quản lý thuế, tiêu chuẩn kỹ thuật, định dạng dữ liệu về hóa đơn, chứng từ điện tử, hồ sơ thuế để thực hiện giao dịch điện tử giữa người nộp thuế với cơ quan quản lý thuế và giữa cơ quan quản lý thuế với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan”*.

Tuy nhiên, xu hướng hiện đại hóa công tác quản lý thuế của các nước hiện nay là ứng dụng công nghệ mới trong hệ thống công nghệ thông tin (trí tuệ nhân tạo AI) dữ liệu lớn, blockchain và điện toán đám mây để phân tích, quản lý dữ liệu thuế nhằm phục vụ phát hiện sớm các hành vi gian lận thuế; Quản lý và lưu trữ dữ liệu an toàn, bảo mật. Tích hợp và kết nối liên thông dữ liệu giữa cơ quan thuế với các cơ quan nhà nước như ngân hàng, hải quan, các nền tảng thương mại điện tử và các cơ quan quản lý nhà nước khác; cơ quan quản lý thuế quốc tế; Tiêu chuẩn hóa định dạng dữ liệu và bảo mật thông tin theo tiêu chuẩn quốc tế; Cung cấp dịch vụ và cung cấp hỗ trợ người nộp thuế qua Chatbot hỗ trợ 24/7; Hệ thống công nghệ thông tin có khả năng mở rộng và nâng cấp hệ thống để phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế và sự thay đổi của chính sách thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hợp tác quốc tế về thuế của cơ quan quản lý thuế (Điều 12)

Tại khoản 2 Điều 12 Luật Quản lý thuế quy định cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm “*Đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện thỏa thuận song phương, đa phương với cơ quan quản lý thuế nước ngoài*”. Khoản 4 Điều 12 Luật Quản lý thuế quy định các biện pháp hỗ trợ thu thuế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên bằng biện pháp “*đôn đốc thu nợ*”.

Tuy nhiên, trên thực tế biện pháp đôn đốc đang thu hẹp phạm vi hỗ trợ của cơ quan quản lý thuế Việt Nam.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về kết thúc thời hạn của các thủ tục thuế (Điều 13a)

Luật Quản lý thuế quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ, thời hạn hiệu lực của quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được tính theo ngày dương lịch. Tuy nhiên, trong thực tế phát sinh trường hợp ngày cuối cùng của các thời hạn nêu trên là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ. Do vậy, đã phát sinh vướng mắc trong thực hiện.

1.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy (*Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ*)

- Hoàn thiện quy định về đồng tiền khai, nộp thuế; thống nhất cơ chế quản lý rủi ro trong các khâu của quản lý thuế; hiện đại hóa công tác quản lý thuế; hợp tác quốc tế về thuế của cơ quan quản lý thuế và nghiên cứu bổ sung quy định về cách tính thời hạn, thời hiệu trong quản lý thuế.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

1.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

1.2.1. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay.

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi, bổ sung các quy định chung trong công tác quản lý thuế

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng áp dụng (Điều 2)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về giải thích từ ngữ (Điều 3)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nội dung quản lý thuế (Điều 4)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc quản lý thuế (Điều 5)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về đồng tiền khai thuế, nộp thuế (Điều 7)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý rủi ro trong quản lý thuế (Điều 9)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về xây dựng lực lượng quản lý thuế (Điều 10)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về hiện đại hóa công tác quản lý thuế (Điều 11)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về hợp tác quốc tế về thuế của cơ quan quản lý thuế (Điều 12)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về kết thúc thời hạn của các thủ tục thuế (Điều 13a)

- Để đảm bảo cơ sở pháp lý và tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế bởi tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy, cần sửa đổi tên cơ quan quản lý thuế tại các Khoản và các Điều trong Luật cho phù hợp.

1.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan như: đồng bộ với Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Quản lý; sử dụng tài sản công, Luật Tàn số vô tuyến điện, Luật Đất đai; Bao quát đối tượng phát sinh phục vụ công tác quản lý thuế đối với hàng hóa được giao dịch qua thương mại điện tử, nền tảng số; quy định rõ gia hạn tiền thuế nợ để bao quát xử lý gia hạn, quy định về nguyên tắc áp dụng, trách nhiệm, thẩm quyền đối với thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu; quy định về đồng tiền khai, nộp thuế; thống nhất cơ chế quản lý rủi ro trong các khâu của quản lý thuế; Bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc xây dựng lực lượng quản lý thuế; Hiện đại hóa công tác quản lý thuế; quy định các biện pháp hỗ trợ thu thuế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; Bổ sung quy định về kết thúc thời hạn của các thủ tục thuế; Đảm bảo cơ sở pháp lý và tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế bởi tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy.

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định quản lý thuế hiện hành và thống nhất quy định với quy định tại pháp luật có liên quan, đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy.

+ Thực hiện giải pháp góp phần làm cho hệ thống chính sách rõ ràng, khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành, tạo hành lang pháp lý cho công tác quản lý thuế, đảm bảo thống nhất với quy định khác tại Luật Quản lý thuế đồng thời thống nhất với pháp luật quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Tần số vô tuyến điện, Luật Đất đai.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động tích cực:

+ Việc bổ sung phạm vi xác định thu nhập chịu thuế của người nộp thuế, đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành để đảm bảo cơ sở pháp lý trong thực hiện chính sách cũng như sự linh hoạt trong quản lý, điều hành.

+ Việc bổ sung quy định về lựa chọn loại ngoại tệ tự do chuyển đổi để kê khai và nộp vào ngân sách nhà nước, trao đổi thông tin và hợp tác nghiệp vụ với cơ quan quản lý thuế nước ngoài để đảm bảo cơ sở pháp lý trong thực hiện chính sách cũng như sự linh hoạt trong quản lý, điều hành, đồng thời thu hút đầu tư, mở rộng quan hệ, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

+ Thông qua việc bổ sung quy định tên gọi, quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước sẽ nâng cao trách nhiệm, bảo đảm nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra tại trụ sở NNT, tiết kiệm chi phí, nguồn lực.

+ Việc hiện đại hóa công tác quản lý thuế và tăng tính minh bạch, hiệu quả phù, phù hợp với xu thế các nước.

+ Việc bổ sung về cách tính thời hạn, thời hiệu trong quản lý thuế tháo gỡ khó khăn vướng mắc của cơ quan thuế và người nộp thuế khi khai thuế, nộp thuế, nâng cao sự hài lòng của người nộp thuế thông qua đó thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế xã hội.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động tiêu cực.

* Tác động về giới: Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính:

- Tác động tích cực:

+ Việc sửa đổi, hoàn thiện các quy định chung trong công tác quản lý thuế đầy mạnh, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, giảm thời gian đi lại, chi phí xã hội, tăng tính minh bạch và tạo thuận lợi cho NNT; cơ quan giải quyết thủ tục hành chính theo đúng thẩm quyền được quy định phù hợp với mục tiêu quản lý hành chính nhà nước, đảm bảo tính liên thông giữa các thủ tục hành chính liên quan; quy định các biện pháp hỗ trợ thu thuế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên phù hợp với thông lệ quốc tế, công ước, hiệp định quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia; Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, tổ chức, khắc phục được tình trạng chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, tổ chức trong hệ thống hành chính nhà nước.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động tiêu cực.

1.3. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn Giải pháp 2.

2. Chính sách 2: Đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý thuế (từ Điều 14 đến Điều 29)

2.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

2.1.1. Xác định vấn đề

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Điều 15)

Chương III Luật Quản lý thuế bao gồm 12 Điều về đăng ký thuế với quy định sử dụng mã số định danh cá nhân làm mã số thuế nhằm thống nhất sử dụng mã số cho cá nhân và đơn giản, cắt giảm thủ tục hành chính cho người dân. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 15 Luật Quản lý thuế chưa có quy định trách nhiệm của Bộ Công an trong việc cung cấp thông tin cấp mã số định danh cá nhân, thông tin đăng ký thay đổi thông tin định danh cá nhân cho cơ quan thuế bằng phương thức điện tử.

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chỉ đạo các Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc cấp mới đăng ký thay đổi, thu hồi các loại giấy phép (giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động địa điểm kinh doanh) theo cơ chế một cửa liên thông và không có hình

thức liên thông đối với giấy chứng nhận đăng ký thuế (giấy này chỉ được cơ quan thuế cấp cho hình thức không liên thông). Đồng thời, định hướng sắp tới sẽ thực hiện liên thông cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cho hộ kinh doanh.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền của người nộp thuế (Điều 16)

Tại Điều 16 Luật QLT quy định cụ thể quyền của người nộp thuế có một số quyền như: Được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện việc nộp thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế; Được nhận văn bản liên quan đến nghĩa vụ thuế của các cơ quan chức năng khi tiến hành thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; Được bồi thường thiệt hại do cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây ra theo quy định của pháp luật...tuy nhiên, chưa có quy định về quyền của người nộp thuế trong việc ủy quyền khai thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật dân sự.

Khoản 11 Điều 16 Luật QLT quy định người nộp thuế không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp thực hiện theo văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không bao gồm các văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan hải quan.

Trong thực tế thực hiện đã phát sinh vướng mắc đối với quy định “*văn bản hướng dẫn*” và “*quyết định xử lý*” là loại văn bản theo hình thức gì.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của người nộp thuế (Điều 17)

Điều 1 Luật QLT quy định phạm vi điều chỉnh của Luật là việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do đó chưa bao quát đối với hoạt động hợp tác, nhận tài trợ, ký kết hợp đồng tư vấn, dịch vụ, hợp đồng kinh doanh.... giữa doanh nghiệp xã hội Việt Nam với các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Cụ thể như sau: tại Điều 10 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 4, Điều 5 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP, DN xã hội được tiếp nhận viện trợ phi Chính phủ nước ngoài để thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường theo quy định của pháp luật về tiếp nhận viện trợ phi Chính phủ nước ngoài. Ngoài khoản viện trợ này, doanh nghiệp xã hội được tiếp nhận bằng tài sản, tài chính hoặc hỗ trợ kỹ thuật từ các cá nhân, cơ quan, tổ chức trong nước và tổ chức nước ngoài đã đăng ký hoạt động tại Việt Nam để thực hiện mục tiêu giải quyết vấn đề xã hội, môi trường. Cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện được dùng toàn bộ tài sản, quyền và nghĩa vụ để chuyển đổi thành doanh nghiệp xã hội sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan đã cấp giấy phép thành lập cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện. Thời gian gần đây, một số DN xã hội có xu hướng nhận tài trợ của tổ chức phi Chính phủ nước ngoài để thực hiện các hoạt động nhằm tác động tới thể chế, vận động.

- Sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế (Điều 18)

Điều 18 Luật Quản lý thuế quy định cơ quan quản lý thuế có một số nhiệm vụ sau: Tổ chức thực hiện quản lý thu thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan; Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về thuế; Giải thích, cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế...

Trong quá trình thực hiện, phát sinh trường hợp người nộp thuế không thuộc trường hợp chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng đã bị cơ quan thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế chưa đúng quy định. Trong trường hợp này, cơ quan thuế phải có trách nhiệm khôi phục lại mã số thuế cho người nộp thuế nhằm đảm bảo đúng tình trạng pháp lý của người nộp thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền hạn của cơ quan quản lý thuế (Điều 19)

Tại Điều 19 Luật Quản lý thuế quy định 10 quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, tuy nhiên chưa có quy định về quyền hạn của cơ quan thuế trong việc yêu cầu người nộp thuế thực hiện các trách nhiệm của người nộp thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước (Điều 21, Điều 22)

Tại điểm a khoản 2 Điều 21, điểm a khoản 2 Điều 22 Luật Quản lý thuế quy định cơ quan Kiểm toán Nhà nước trực tiếp kiểm toán người nộp thuế theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước trực tiếp thanh tra người nộp thuế theo quy định của Luật Thanh tra có nội dung kết luận về nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước. Hiện nay, phát sinh vướng mắc là cơ quan quản lý thuế (cơ quan thuế, cơ quan hải quan) không nhận được bất kỳ tài liệu nào của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước để biết được trường hợp nào người nộp thuế nhận và đồng ý với kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước, trường hợp nào người nộp thuế không đồng ý với kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước để theo dõi nghĩa vụ thuế của người nộp thuế khi thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước nên nghĩa vụ thuế của người nộp thuế bị nộp thừa ảo trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế tập trung (TMS) và hệ thống kế toán thuế tập trung của cơ quan hải quan.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại (Điều 27)

Luật các tổ chức tín dụng vừa được sửa đổi bổ sung trong đó quy định về tổ chức tín dụng bao gồm ngân hàng thương mại.

Khoản 1 Điều 27 quy định trách nhiệm của Ngân hàng thương mại khi tham gia phối hợp thu thuế và thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước. Để đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người nộp thuế, giảm chi phí khai báo thông

tin cho người nộp thuế và khắc phục tình trạng thông tin về tài khoản ngân hàng sai lệch giữa người nộp thuế khai thông tin cho cơ quan thuế với thông tin mở tài khoản của người nộp thuế khai tại các ngân hàng thương mại, tại khoản 2 Điều 27 Luật Quản lý thuế hiện hành đã có quy định ngân hàng thương mại phải cung cấp thông tin về số hiệu tài khoản. Tuy nhiên, khi triển khai có phát sinh vướng mắc do không có quy định cụ thể về thời gian cung cấp, phương thức cung cấp, các thông tin định danh của tài khoản để biết tài khoản đó là của ai, tài khoản thanh toán hay tài khoản tiền gửi. Do đó, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại theo hướng quy định cụ thể các thông tin ngân hàng thương mại phải cung cấp, thời gian thực hiện cung cấp, phương thức cung cấp để thực hiện thống nhất.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn (Điều 28)

Tại khoản 3, khoản 4 Điều 28 Luật Quản lý thuế quy định: “3. *Kinh phí hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn do cơ quan thuế chi từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho ngành thuế.* 4. *Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động, quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn*”

Tuy nhiên, do chưa có quy định hướng dẫn cụ thể về đối tượng, nội dung chi và mức chi của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn nên các Cục Thuế chưa có căn cứ chi cho hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế.

Tại khoản 2 Điều 17 Luật Quản lý thuế (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15) đã quy định trách nhiệm của người nộp thuế: “*Khai chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế và các tài liệu cung cấp cho cơ quan thuế trong quá trình giải quyết hồ sơ thuế theo quy định của pháp luật về thuế*”. Đồng thời, tại khoản 3 Điều 17 Luật Quản lý thuế quy định: “*Nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm*”.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác (Điều 29)

Khoản 4 Điều 3 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH14 quy định về người được uỷ quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế. Tuy nhiên, Luật quản lý thuế chưa quy định trách nhiệm của người được uỷ quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế. Do đó, nghiên cứu bổ sung quy định về nhiệm vụ của người được uỷ quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế có trách nhiệm nộp thuế thay cho người nộp thuế, cung cấp thông tin về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu cho cơ quan quản lý thuế để làm căn cứ ấn định thuế tại khoản 5 Điều 29.

Trách nhiệm phối hợp trong xây dựng dự toán: Hiện nay, chưa có quy định về việc phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong việc cung cấp thông tin khi xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước nên cơ quan lập dự toán chưa có đầy đủ các thông tin chính xác, kịp thời để phục vụ công tác dự báo, lập dự toán thu NSNN tại cơ quan thuế các cấp.

2.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.

- Rà soát, bổ sung quy định về trách nhiệm của Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và đầu tư; hoàn thiện quy định về quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế; cơ quan quản lý thuế và tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý thuế phù hợp với sự thay đổi, sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

2.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

2.2.1. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay.

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý thuế

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Điều 15)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền của người nộp thuế (Điều 16)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của người nộp thuế (Điều 17)

- Sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế (Điều 18)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền hạn của cơ quan quản lý thuế (Điều 19)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước (Điều 21, Điều 22)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại (Điều 27)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hội đồng tư vấn thuế xã, phường thị trấn (Điều 28)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân

khác (Điều 29)

- Rà soát sửa đổi tên gọi của cơ quan nhà nước cho phù hợp với tên gọi mới sau sắp xếp tinh gọn bộ máy.

2.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan đến trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý thuế về trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý thuế.

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

+ Thực hiện giải pháp góp phần làm cho hệ thống chính sách rõ ràng, khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định quản lý thuế hiện hành và thống nhất quy định với quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động tích cực:

- Việc bổ sung quy định này nhằm đảm bảo phân cấp, phân quyền rõ ràng, minh bạch, nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật; bảo vệ quyền lợi của người nộp thuế và đảm bảo tính minh bạch, công bằng trong quản lý thuế, nâng cao tính tuân thủ và sự hài lòng của người nộp thuế; thông qua đó thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế xã hội.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động tiêu cực.

* Tác động về giới: Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính:

- Tác động tích cực:

+ Việc quy định về trách nhiệm của Bộ Công an trong việc cung cấp thông tin cấp mã số định danh cá nhân, thông tin đăng ký thay đổi thông tin định danh cá nhân cho cơ quan thuế bằng phương thức điện tử nhằm đơn giản, giảm bớt các giấy tờ, quy trình trong việc khai thuế, nộp thuế.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động tiêu cực.

2.3. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn Giải pháp 2.

3. Chính sách 3: Sửa đổi các nội dung quy định về đăng ký thuế (từ Điều 30 đến Điều 41)

3.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

3.1.1. Xác định vấn đề

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế (Điều 30)

Về việc cấp mã số thuế cho các tổ chức không có tư cách pháp nhân, cá nhân không cư trú có phát sinh hoạt động kinh doanh tại Việt Nam: Theo quy định của pháp luật thuế, pháp luật quản lý thuế, các tổ chức không có tư cách pháp nhân như nhà thầu nước ngoài (doanh nghiệp có trụ sở nước ngoài không thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam có ký hợp đồng với doanh nghiệp Việt Nam), chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam (doanh nghiệp có trụ sở nước ngoài không thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam mà chỉ thành lập chi nhánh tại Việt Nam),... Cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên các nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thuộc đối tượng phải kê khai nộp thuế và để kê khai, nộp thuế thì các tổ chức này phải được cấp mã số thuế. Tuy nhiên, Luật Quản lý thuế hiện hành chưa có quy định cấp mã số thuế cho tổ chức không có tư cách pháp nhân.

Về thủ tục đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh: Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang chủ trì báo cáo Thủ tướng Chính phủ về phương án triển khai thực hiện liên thông thủ tục đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh để thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp. Theo đó, thủ tục đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế của hộ kinh doanh được thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp quận, huyện; sử dụng mã số dùng chung là mã số thuế 10 số cấp cho hộ kinh doanh là mã số hợp nhất giữa mã số đăng ký kinh doanh và mã số thuế của hộ kinh doanh (gọi chung là mã số kinh doanh). Theo quy định tại khoản 7 Điều 35 Luật Quản lý thuế thì sẽ sử dụng mã số định danh cá nhân làm mã số thuế của cá nhân. Như vậy, hộ kinh doanh sẽ có mã số kinh doanh cấp cho các địa điểm của hộ kinh doanh và mã định danh cá nhân cấp cho cá nhân chủ hộ. Mã số kinh

doanh dùng để liên thông và dùng làm mã số thuế của hộ kinh doanh, còn mã số định danh cá nhân của người đại diện hộ kinh doanh là mã số thuế của cá nhân.

Việc cấp mã số thuế thực hiện qua các năm qua vẫn còn một số vướng mắc, bất cập như sau: Theo quy định thì người nộp thuế phải thực hiện đăng ký thuế khi có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; nhưng chưa quy định rõ trường hợp phát sinh nghĩa vụ thuế trên địa bàn kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính thì người nộp thuế bắt buộc phải thành lập chi nhánh để đăng ký thuế với cơ quan thuế địa phương. Cụ thể trên địa bàn tỉnh An Giang có phát sinh nhiều doanh nghiệp khác tỉnh được cấp phép hoạt động khai thác cát nhưng không thành lập chi nhánh để đăng ký thuế tại An Giang, nên Cục Thuế tỉnh An Giang không trực tiếp quản lý các doanh nghiệp ngoài tỉnh này nên không thể quản lý kê khai thuế và giám sát được hóa đơn.

Đối với tổ chức: Tất cả các tổ chức đều phải đăng ký thuế ngay khi được thành lập, do đó cần tích hợp/liên thông thủ tục đăng ký thuế cùng với thủ tục cấp giấy phép/quyết định thành lập hoặc thủ tục cấp định danh tổ chức, hạn chế việc trùng lặp thông tin, với cùng một tổ chức thì thông tin quản lý về định danh tổ chức phải thống nhất với các cơ quan quản lý cấp phép. Đối với cá nhân: Tất cả các cá nhân Việt Nam từ khi sinh ra đã có số định danh cá nhân, do đó việc đăng ký thuế được thực hiện cùng với thủ tục cấp định danh cá nhân. Đối với cá nhân có quốc tịch nước ngoài khi nhập cảnh vào Việt Nam thì cũng cần tích hợp/liên thông thủ tục đăng ký thuế cùng với việc cấp định danh cá nhân cho người nước ngoài, đảm bảo việc quản lý thông tin định danh của cá nhân thống nhất với cơ quan quản lý dân cư, cơ quan xuất nhập cảnh. Trừ các đối tượng nêu trên, đối tượng đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế sẽ chỉ còn các tổ chức không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân nước ngoài không cư trú tại Việt Nam có phát sinh nghĩa vụ thuế tại Việt Nam. Theo đó, nghiên cứu bổ sung đối tượng đăng ký thuế theo quy định thuế TTTC, việc cấp MST cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định thuế TTTC để đảm bảo phù hợp và bao quát đối tượng.

Đối với việc cấp mã số thuế nộp thay: Sẽ rà soát lại yêu cầu quản lý, sự cần thiết phải cấp mã số thuế nộp thay, nếu không cấp mã số thuế nộp thay thì cơ quan thuế sử dụng thông tin nào để quản lý được riêng nghĩa vụ khấu trừ nộp thay của người nộp thuế. Vì hiện nay mã số thuế nộp thay chỉ là mã số thuế phụ (có liên kết với mã số thuế chính của NNT), được sử dụng để kê khai khấu trừ nộp thay thuế (bản chất vẫn là cùng một người nộp thuế, các trách nhiệm pháp lý vẫn là của người nộp thuế đó). Do đó, nghiên cứu thêm kinh nghiệm quốc tế để định hình lại việc cấp mã số thuế nộp thay.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ đăng ký thuế lần đầu (Điều 31).

Trong thời gian qua, Cơ quan An ninh Điều tra – Bộ Công An có ý kiến (Công văn số 1354/ANĐT-P4 ngày 08/7/2024) đề nghị bổ sung quy định trong Luật QLT để xác thực người đại diện pháp luật ngay sau khi NNT được cấp Giấy

chứng nhận doanh nghiệp để tránh trường hợp người đại diện pháp luật là giả mạo hoặc thông tin thật nhưng thực tế người đại diện pháp luật không liên quan đến hoạt động doanh nghiệp.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu (Điều 32)

Điều 32 Luật QLT chưa có quy định trường hợp cá nhân đã được cấp số định danh cá nhân không phải đăng ký thuế với cơ quan thuế. Khi cá nhân được cấp mã số định danh cá nhân thì cơ quan thuế tự động cập nhật thông tin đăng ký của cá nhân từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân của Bộ Công an thay thế cho thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế, cơ quan chi trả thu nhập phải kê khai như trước đây. Tuy nhiên, đối với cá nhân là người nước ngoài không được cấp mã định danh cá nhân thì phải thực hiện đăng ký thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn đăng ký thuế lần đầu (Điều 33)

Tại khoản 2 Điều 33 Luật QLT quy định thời hạn người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế. Quy định về thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu đối với bên Việt Nam khấu trừ thuế và nộp thay thuế cho nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài và tổ chức nộp thay cho cá nhân theo hợp đồng, văn bản hợp tác kinh doanh tại điểm c khoản 2 Điều 33 Luật Quản lý thuế là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh trách nhiệm khấu trừ thuế. Tuy nhiên, thực tế rất khó thực hiện vì có rất nhiều ngày khấu trừ thuế nên không biết lấy theo ngày nào, đồng thời nếu lấy theo ngày phát sinh trách nhiệm khấu trừ thuế đầu tiên thì người nộp thuế không thể có mã số thuế để kê khai, nộp thuế ngay mà phải có thời gian để làm thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế rồi mới được cấp mã số thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế (Điều 34)

Tại khoản 1 Điều 34 Luật QLT quy định Cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định. Tuy nhiên, khi thực hiện nội dung liên thông thủ tục đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh như đề xuất tại Điều 30 nêu trên thì cơ quan thuế không tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế của hộ kinh doanh nên không phải cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế. Đồng thời, rà soát lại sự cần thiết của việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế khi các hoạt động đã được thực hiện bằng hình thức điện tử và thông tin đã được lưu trữ trên môi trường điện tử.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về sử dụng mã số thuế (Điều 35)

Tại khoản 7 Điều 35 Luật Quản lý thuế hiện hành quy định: “*Khi mã số*

định danh cá nhân được cấp cho toàn bộ dân cư thì sử dụng mã số định danh cá nhân thay cho mã số thuế”.

Hiện nay, tỷ lệ doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chiếm tỷ lệ cao và có xu hướng ngày càng tăng làm thất thu ngân sách nhà nước, khó khăn trong công tác quản lý thuế và ảnh hưởng đến người nộp thuế khác khi mua hàng của doanh nghiệp này.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế (Điều 36)

Khi thực hiện nội dung liên thông thủ tục đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh và không cấp mã số thuế cho cá nhân mà sử dụng luôn mã số định danh cá nhân làm mã số thuế như đề xuất tại Điều 30 nêu trên thì cần thiết phải sửa lại quy định về thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế cho phù hợp. Khi cá nhân thay đổi thông tin đã khai báo khi cấp mã số định danh cá nhân thì cơ quan thuế tự động cập nhật thông tin đăng ký thay đổi của cá nhân từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân của Bộ Công an thay thế cho thông tin thay đổi đăng ký thuế của người nộp thuế, cơ quan chi trả thu nhập phải kê khai như trước đây.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh (Điều 37)

Hiện nay, tỷ lệ doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chiếm tỷ lệ cao và ngày càng tăng làm thất thu ngân sách nhà nước, khó khăn trong công tác quản lý thuế và ảnh hưởng đến người nộp thuế khác khi mua hàng của doanh nghiệp này.

Đối với người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, tên gọi này chưa phù hợp với tình trạng pháp lý của người nộp thuế, ví dụ “Người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng không đăng ký với cơ quan có thẩm quyền hoặc không thực hiện đầy đủ các thủ tục với cơ quan có thẩm quyền”. Đồng thời, xác định các thủ tục hành chính thuế, quyền, nghĩa vụ của người nộp thuế để gắn trách nhiệm của cá nhân là người đại diện pháp luật hoặc chủ doanh nghiệp, người đứng đầu tổ chức.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp (Điều 38)

Tại khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế quy định: “*Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh khi tổ chức lại doanh nghiệp thì thực hiện đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật*”. Tuy nhiên, Luật Hợp tác xã không có quy định về tổ chức lại hợp tác xã mà chỉ

có quy định về chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hợp tác xã. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 01/2021/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Doanh nghiệp thì hộ kinh doanh không có hình thức tổ chức lại nên cần bỏ quy định này tại Luật Quản lý thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về chấm dứt hiệu lực mã số thuế (Điều 39)

Điều b khoản 1 Điều 39 Luật QLT quy định người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế khi thuộc trường hợp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Thực tế nhiều doanh nghiệp thực hiện thủ tục đóng mã số thuế mặc dù vẫn còn nợ thuế tại cơ quan Hải quan, cần thiết quy định rõ người nộp thuế phải hoàn thành nghĩa vụ tại cơ quan quản lý thuế (bao gồm cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan). Nghiên cứu bổ sung trường hợp chấm dứt hiệu lực MST tại Điều 39 đối với các MST cá nhân là công dân Việt Nam mà thông tin đăng ký thuế không khớp với CSDLQGDC và không còn nghĩa vụ với cơ quan thuế khi triển khai sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế.

Việc tích hợp/liên thông thủ tục như đã nêu trên thì cần phải tách riêng trường hợp chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân/cá nhân, trường hợp ngừng phát sinh nghĩa vụ nghĩa vụ thuế hoặc ngừng giao dịch với cơ quan thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về khôi phục mã số thuế (Điều 40)

Luật QLT chưa có quy định đối với người nộp thuế không đăng ký thuế trực tiếp với quan thuế được nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế sau khi cơ quan thuế có thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nhưng chưa bị thu hồi giấy phép và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

Theo định hướng sửa đổi, bổ sung tại Điều 39 Luật QLT thì các trường hợp khôi phục mã số thuế cũng cần điều chỉnh lại theo hướng khôi phục lại giao dịch với cơ quan thuế, khôi phục lại sự tồn tại của pháp nhân/cá nhân để đảm bảo sự phù hợp, thống nhất với nhau.

3.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy (*Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ*)

- Rà soát, bổ sung, hoàn thiện quy định về đăng ký thuế.
- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.
- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

3.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

3.2.1. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay.

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi các nội dung về đăng ký thuế

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế (Điều 30)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ đăng ký thuế lần đầu (Điều 31)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu (Điều 32)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn đăng ký thuế lần đầu (Điều 33)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế (Điều 34)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về sử dụng mã số thuế (Điều 35)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế (Điều 36)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh (Điều 37)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp (Điều 38)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về chấm dứt hiệu lực mã số thuế (Điều 39)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về khôi phục mã số thuế (Điều 40)

3.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các nội dung về đăng ký thuế.

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với thông lệ, điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định quản lý thuế hiện hành và thống nhất quy định với quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động tích cực:

+ Bổ sung về đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế nhằm bao quát đầy đủ các đối tượng phải cấp mã số thuế để quản lý thuế và phù hợp với pháp luật thuế có liên quan.

+ Việc bổ sung quy định cấp mã số thuế cho tổ chức không có tư cách pháp nhân nhằm bao quát đầy đủ các đối tượng phải cấp mã số thuế để quản lý thuế và phù hợp với pháp luật thuế có liên quan theo hướng: Mã số thuế là mã đăng ký doanh nghiệp, mã đăng ký hợp tác xã, mã đăng ký cá nhân kinh doanh. Từ đó, giúp cơ quan quản lý thuế hiệu quả hơn, tạo thuận lợi cho việc thực hiện việc đăng ký mã số thuế, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế xã hội.

+ Việc bổ sung quy định về địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu, thời hạn đăng ký thuế lần đầu, cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế, thay đổi thông tin đăng ký thuế để đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân của Bộ Công an ngay khi cá nhân được cấp mã số định danh cá nhân nhằm đảm bảo thực hiện đồng bộ, thống nhất quy định về quản lý thuế, tạo sự thuận tiện trong việc quản lý thông tin NNT của cán bộ thuế, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, cắt giảm, đơn giản hóa thành phần hồ sơ đăng ký thuế, phù hợp với cơ chế một cửa liên thông.

+ Bổ sung chế tài ràng buộc, hạn chế “quyền” đối với doanh nghiệp đã bị cơ quan thuế phát hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký cho phù hợp với Luật Doanh nghiệp và sửa đổi quy định tại Điều này để đồng bộ với quy định về đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế, đảm bảo phù hợp với quy định với Luật Doanh nghiệp, chống thất thu ngân sách nhà nước, tạo thuận lợi trong công tác quản lý thuế và cảnh báo đến người nộp thuế khác khi mua hàng của doanh nghiệp đó.

+ Bổ sung quy định về các trường hợp đăng ký thuế khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hợp tác xã để hợp tác xã đăng ký thuế và cơ quan thuế thực hiện nâng cao năng lực quản lý thu thuế, phù hợp với yêu cầu của người nộp thuế, chống thất thu ngân sách nhà nước.

+ Bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong việc kiểm tra việc hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với nhà nước của người nộp thuế trước khi chấm dứt hiệu lực của mã số thuế nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, ngăn chặn tình trạng trốn tránh nghĩa vụ thuế.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động tiêu cực.

* Tác động về giới: Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính:

- Tác động tích cực:

+ Việc đồng bộ giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú, cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân với cơ sở dữ liệu quản lý thuế giảm bớt các giấy tờ, tạo thuận lợi trong việc kê khai, nộp thuế, cắt giảm thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian, giảm thiểu chi phí. (người nộp thuế có thể sử dụng tài khoản định danh điện tử VNeID để đăng nhập vào các ứng dụng của cơ quan thuế như eTax Mobile).

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động tiêu cực.

3.3. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn Giải pháp 2.

4. Chính sách 4: Hoàn thiện quy định về nội dung về khai thuế, tính thuế (từ Điều 42 đến Điều 48)

4.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

4.1.1. Xác định vấn đề

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc khai thuế, tính thuế (Điều 42)

Hiện nay, do đặc thù của khối doanh nghiệp lớn như điện, dầu khí, viễn thông, hàng không, ngân hàng... là các lĩnh vực, ngành nghề đặc thù (khoảng gần 100 doanh nghiệp) nên được quy định thời điểm lập hóa đơn khác với thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, cung cấp dịch vụ (các trường hợp cụ thể được quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP của Chính phủ) khác với nguyên tắc chung với các hàng hóa, dịch vụ thông thường nhưng chưa có quy định về thời điểm xác định nghĩa vụ thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế riêng mà vẫn phải thực hiện theo nguyên tắc chung dẫn đến vướng mắc phát sinh trong thực hiện cụ thể như sau:

+ Tại thời hạn khai thuế theo quy định hiện hành thì người nộp thuế chưa có hóa đơn bán hàng, cung cấp dịch vụ làm căn cứ để khai thuế, tính thuế. Để thực hiện theo quy định hiện hành thì người nộp thuế sẽ phải tạm xác định giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để khai thuế cho tháng phát sinh giao dịch và sau đó thực hiện kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế khi có hóa đơn giá trị gia tăng chính thức dẫn đến làm tăng thủ tục hành chính và phát sinh tiền chậm nộp từ lý do khách quan theo đặc thù hoạt động sản xuất, kinh doanh.

+ Thời điểm xác định thuế đầu ra – đầu vào của bên bán và bên mua không đồng thời (do bên bán phải khai thuế giá trị gia tăng đầu ra theo thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong khi bên mua phải chờ đến khi có hóa đơn giá trị gia tăng chính thức để kê khai thuế giá trị gia tăng đầu vào theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng); tương ứng việc ghi nhận doanh

thu – chi phí của bên mua – bên bán cho mục đích khai thuế thu nhập doanh nghiệp cũng không đồng nhất.

+ Đối với việc khai, nộp thuế tại các hợp đồng dầu khí có phát sinh trường hợp người nộp thuế ủy quyền hoặc ủy thác cho tổ chức khác kê khai, nộp thuế thay như: nhà thầu tham gia trong hợp đồng dầu khí ủy quyền cho người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung thực hiện khai, nộp các khoản thuế phát sinh theo quy định (thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, phụ thu đối với dầu lửa khi giá dầu thô biến động tăng,...); hoặc hợp đồng dầu khí có thoả thuận Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay mặt các nhà thầu nộp các loại thuế thì Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ủy quyền cho người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung thực hiện khai, nộp thuế; ...

+ Thực tế trên cũng dẫn đến khó khăn cho cơ quan thuế trong công tác quản lý thuế do người nộp thuế điều chỉnh hồ sơ khai thuế để xác định chính xác, đầy đủ nghĩa vụ thuế phát sinh.

Hiện nay chưa có quy định về khai thay, nộp thay tiền thuế và các khoản thu khác thuộc NSNN tại Luật QLT, khoản 7 Điều 42 đang viết là trách nhiệm của người khai thay, nộp thay. Như vậy trường hợp nào được khai thay, nộp thay thì chưa có nội dung tại Luật QLT.

Đối với các khoản thu khác không do ngành Thuế, ngành Hải quan quản lý thì cơ quan quản lý nhà nước được giao quản lý các khoản thu đó phải có trách nhiệm xác định số tiền phải nộp vào NSNN, đôn đốc, tính tiền chậm nộp theo quy định tại Luật này để đảm bảo trách nhiệm quản lý từ khâu bắt đầu đến khâu kết thúc, tránh tình trạng đùn đẩy trách nhiệm cho các cơ quan quản lý khác. Theo đó, bỏ quy định về việc cơ quan quản lý thuế ban hành Thông báo nộp tiền đối với các khoản thu do các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác đã tính ra số tiền phải nộp vào NSNN như tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển,...

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ khai thuế (Điều 43)

Khoản 5 Điều 43 Luật Quản lý thuế quy định: *“Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan được sử dụng làm hồ sơ khai thuế”*. Theo quy định của Luật thuế XNK đối với hàng hoá nhập khẩu để phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng, hàng hoá của các dự án ưu đãi đầu tư miễn thuế, hàng hoá nhập khẩu nông sản trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước thì người nộp thuế phải nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế cho cơ quan hải quan trước khi nhập khẩu hàng hoá.

Tên Điều này chưa bao quát cả về thành phần hồ sơ khai thuế và kỳ tính thuế được quy định tại Điều này. Đối với việc sử dụng hóa đơn điện tử hiện nay,

việc kê khai thuế của NNT đã thuận lợi hơn rất nhiều. Ngoài ra, việc áp dụng kỳ tính thuế quý hiện chỉ áp dụng đối với sắc thuế GTGT và TNCN. Do đó, việc kéo dài thời gian kê khai cho NNT là không cần thiết và dễ phát sinh rủi ro không kê khai thuế đối với những trường hợp NNT thành lập để mua bán hóa đơn.

Tại Luật Quản lý Thuế chưa quy định nguyên tắc thành phần hồ sơ khai thuế là tờ khai và các tài liệu có liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế.

Tại khoản 3 Điều 7 Nghị định 126/2020/NĐ-CP đã quy định một số trường hợp không phát sinh nghĩa vụ thuế nhưng vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế làm tăng thủ tục cho người nộp thuế như trường hợp người nộp thuế chỉ có hoạt động, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế; cá nhân có thu nhập được miễn thuế; doanh nghiệp chế xuất chỉ có hoạt động xuất khẩu; người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh; người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế. Luật Quản lý Thuế cũng chưa quy định về trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam.

Tại điều này chưa quy định về *“Khấu trừ thuế đã nộp tại nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam”* vào Điều khoản quy định về khai thuế, do đó, không có căn cứ giao Chính phủ và Bộ Tài chính quy định về thủ tục, hồ sơ.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế (Điều 44)

Nghiên cứu sửa tên Điều 44 thành *“Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn ban hành Thông báo nộp thuế”* để phù hợp với nội dung chi tiết.

+ Đối với hồ sơ quyết toán thuế của tổ chức trả thu nhập: Tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý thuế quy định *“Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán thuế năm”*, tuy nhiên tại Luật Thuế thu nhập cá nhân thì đối với thuế thu nhập cá nhân thì chỉ quyết toán thuế theo năm dương lịch. Do đó, cần thiết phải bổ sung quy định riêng đối với thuế thu nhập cá nhân nhằm tránh vướng mắc khi thực hiện.

+ Đối với hồ sơ quyết toán thuế của cá nhân cư trú:

Tại điểm a khoản 2 Điều 2 Luật Thuế thu nhập cá nhân quy định: *“2. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;...”*. Với quy định này dẫn đến phát sinh vướng mắc về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế đối với trường hợp cá nhân cư trú có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên là dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thực hiện quyết toán thuế theo 12 tháng liên tục. Tuy nhiên,

tại Luật Quản lý thuế chưa có quy định về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế đối với trường hợp này. Do vậy, nghiên cứu bổ sung quy định riêng đối với thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân; quy định về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế đối với cá nhân cư trú có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên là dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên; quy định về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam để đảm bảo quy định đầy đủ thời hạn khai thuế đối với các trường hợp.

Về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam cũng chưa được quy định cụ thể tại Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu bổ sung khoản 4 Điều 44 quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế để đảm bảo phù hợp và tương ứng với lý do đề xuất sửa đổi tại khoản 6 Điều 43 Luật Quản lý thuế quy định về hồ sơ khai thuế. Đồng thời, quy định rõ thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong trường hợp chấm dứt hợp đồng tại khoản 4 Điều 44 có áp dụng cho cá nhân chấm dứt hợp đồng lao động hay không.

+ Theo quy định của Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước do cơ quan tài nguyên và môi trường thực hiện. Sau khi cơ quan tài nguyên và môi trường ban hành Quyết định tính ra số phải nộp gửi cơ quan thuế thì cơ quan thuế mới ban hành Thông báo nộp tiền gửi người nộp thuế. Vì vậy, cần bổ sung thời hạn cơ quan tài nguyên và môi trường gửi Quyết định cho cơ quan thuế và thời hạn cơ quan thuế mới ban hành Thông báo nộp tiền gửi người nộp thuế.

+ Theo thông lệ quốc tế về bán dầu thô và thoả thuận tại các hợp đồng mua bán dầu thô, giá bán dầu được xác định trên cơ sở USD và được xác định là giá trung bình tháng bán dầu, theo đó, thời điểm xác định giá bán chính thức là khoảng 30-35 ngày sau khi xuất bán dầu thô; thời điểm thanh toán là sau 30 ngày kể từ ngày xuất bán. Nghị định 126/2020/NĐ-CP, Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định về khai thuế, nộp thuế, lập hóa đơn đã công nhận sự đặc thù của hoạt động xuất bán dầu thô nêu trên. Tuy nhiên, Luật Quản lý thuế chỉ quy định về thời điểm nộp thuế đối với hoạt động xuất bán dầu thô (Điều 55), chưa có quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Do vậy, nghiên cứu bổ sung quy định về thời hạn nộp hồ

sơ khai thuế đối với hoạt động xuất bán dầu thô tại Điều 44 Luật Quản lý thuế để đảm bảo căn cứ pháp lý thực hiện.

Nghiên cứu bổ sung quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế (Điều 45)

Hiện nay việc khai thuế chủ yếu thực hiện theo các hình thức điện tử (các Công thông tin điện tử của Bộ/ngành) nên không còn tồn tại một địa điểm nộp hồ sơ cố định. Các trường hợp NNT phải trực tiếp khai thuế với cơ quan quản lý thuế và các trường hợp khai thuế thay theo quy định của pháp luật có liên quan. Vì vậy, việc sửa tên và nội dung điều này là cần thiết.

Điều 45 Luật Quản lý thuế quy định: Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Theo quy định tại Luật Quản lý thuế hiện hành, các đơn vị phụ thuộc trên cùng địa bàn với trụ sở chính chưa có hướng dẫn cụ thể về nguyên tắc khai thuế, tính thuế và địa điểm nộp hồ sơ khai thuế.

Tại điểm c, điểm d khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế quy định:

“4. Chính phủ quy định địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với các trường hợp sau đây: ...

c) Người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế đối với các khoản thu từ đất; cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản;

d) Người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế quyết toán thuế thu nhập cá nhân;”

Tuy nhiên, việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước do cơ quan tài nguyên và môi trường thực hiện. Các khoản thu này người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành Quyết định tính ra số phải nộp gửi cơ quan thuế ban hành Thông báo nộp tiền.

Bên cạnh nghĩa vụ quyết toán thuế thu nhập cá nhân, người nộp thuế còn có thể phát sinh nghĩa vụ trực tiếp kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân theo tháng/quý trong năm.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về gia hạn nộp hồ sơ khai thuế (Điều 46)

Trong thời gian dịch covid 19 vừa qua, cơ quan nhà nước thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội nên người nộp thuế không nộp hồ sơ khai thuế đúng hạn. Tuy nhiên, nếu chiếu theo Luật QLT chưa có trường hợp gia hạn nộp hồ sơ khai thuế với lý do này vì việc gia hạn này phải được thực hiện hàng loạt cho tất cả các người nộp thuế trên một hoặc nhiều địa bàn đã bị cơ quan nhà nước phong tỏa và không yêu cầu người nộp thuế phải gửi hồ sơ xin gia hạn đến cơ quan thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về khai bổ sung hồ sơ khai thuế (Điều 47)

Luật QLT hiện hành chưa có quy định về không được khai bổ sung để thực hiện các yêu cầu, đề nghị cơ quan Điều tra. Căn cứ quy định của khoản 4 Điều 8; khoản 1, khoản 2 Điều 12 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự và khoản 4 Điều 5, Điều 6 và Điều 168 Bộ luật Tố tụng hình sự thì cơ quan thuế căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện yêu cầu, quyết định và tạo điều kiện cho các cơ quan điều tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong hoạt động điều tra hình sự. Thủ trưởng cơ quan điều tra chịu trách nhiệm về hành vi, quyết định của mình. Trong thời gian qua tình hình tội phạm thành lập doanh nghiệp "ma" để thực hiện hành vi mua bán hóa đơn diễn ra khá phổ biến ở nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước nhằm sử dụng bất hợp pháp hóa đơn, thông qua đó nâng khống giá trị hàng hóa và các công ty này khai khống thuế giá trị gia tăng đầu vào nhằm chiếm đoạt tiền thuế giá trị gia tăng. Trước tình trạng gia tăng loại tội phạm trên, cơ quan thuế nhận được nhiều văn bản của cơ quan an ninh điều tra hoặc cơ quan cảnh sát điều tra yêu cầu, đề nghị chặn người bán và người mua không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với các kỳ tính thuế có liên quan đến việc điều tra vụ án hình sự. Thực tế, do chưa có quy định cụ thể tại Luật quản lý thuế, Bộ Tài chính đã lấy ý kiến Bộ Công an, Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát nhân dân tối cao để làm căn cứ triển khai.

Đề nghị nghiên cứu bổ sung đề xuất sửa Điều 47 Luật QLT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15) vào giải pháp 6 của chính sách 4 đối với nội dung này.

Tại khoản 6 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15 quy định:

“Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót trong trường hợp sau đây:

a) Trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra;

b) Hồ sơ không thuộc phạm vi, thời kỳ thanh tra, kiểm tra thuế nêu tại quyết định thanh tra, kiểm tra thuế.

Đối với những nội dung thuộc phạm vi thanh tra, kiểm tra, người nộp thuế được bổ sung hồ sơ giải trình theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về thanh tra và các trường hợp thực hiện theo kết luận, quy định của cơ quan chuyên ngành có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.”

Theo đó, đối với trường hợp người nộp thuế được bổ sung hồ sơ giải trình theo quy định hiện chưa có quy định hướng xử lý cụ thể của cơ quan quản lý thuế

đối với kết quả giải trình của người nộp thuế (không phù hợp thì không chấp nhận nội dung giải trình; phù hợp thì chấp nhận nội dung giải trình; xử lý thuế, xử lý vi phạm trong trường hợp có chênh lệch tiền thuế so với khai báo.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế (Điều 48)

Tại khoản 2 Điều 48 Luật Quản lý thuế quy định: “*Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ*”.

Do việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế chủ yếu bằng phương thức điện tử nên có thể rút ngắn thời hạn kiểm tra hồ sơ khai thuế từ 03 ngày làm việc xuống 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ để cơ quan quản lý thuế trả lời chấp nhận hay không chấp nhận hồ sơ khai thuế cho người nộp thuế biết.

Theo nguyên tắc khai thuế, tính thuế tại Điều 42 Luật QLT thì nguyên tắc khai thuế, tính thuế là tự khai, tự nộp. Do đó, việc NNT kê khai sai hồ sơ khai thuế là không thể tránh khỏi. Việc kiểm tra hồ sơ khai thuế hiện nay đã được ứng dụng CNTT tự động hóa trên cơ sở các tiêu chí kiểm tra hồ sơ do ngành Thuế xây dựng. Tuy nhiên, do việc kiểm tra các thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế chưa thể thực hiện ngay tại bước tiếp nhận hồ sơ nên việc kiểm tra vẫn cần thực hiện theo 2 bước (bước 1: tiếp nhận, bước 2: chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ khai thuế).

Đối với hồ sơ khai quyết toán thuế TNCN đồng thời là hồ sơ đề nghị hoàn thuế (theo quy định hiện hành) cần có thời gian kiểm tra, đối chiếu các ràng buộc đảm bảo chấp nhận đồng thời 02 nghiệp vụ thuế cùng một lúc nên cần có quy định riêng về thời hạn trả thông báo chấp nhận hồ sơ theo từng loại hồ sơ khai thuế. Đối với hồ sơ nhận thủ công bằng bản giấy thì cần có thời gian nhập liệu, do đó, cũng cần giao Chính phủ/Bộ Tài chính quy định về thời hạn trả thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế theo từng hình thức nhận hồ sơ.

4.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy (*Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ*)

- Rà soát, bổ sung, hoàn thiện quy định về khai thuế, tính thuế.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

4.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

4.2.1. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc khai thuế, tính thuế (Điều 42)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ khai thuế (Điều 43)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế (Điều 44)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế (Điều 45)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về gia hạn nộp hồ sơ khai thuế (Điều 46)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về khai bổ sung hồ sơ khai thuế (Điều 47)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế (Điều 48)

4.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan đến quy định về khai thuế, tính thuế.

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với thông lệ, hiệp định thuế, điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định quản lý thuế hiện hành và thống nhất quy định với quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật thuế XNK, Luật Kế toán, Luật Phá sản, Pháp luật về hóa đơn chứng từ, đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động tích cực:

+ Việc bổ sung quy định về nguyên tắc, hồ sơ, thời điểm khai thuế, tính thuế đối với các trường hợp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có thời điểm lập hóa đơn khác với thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của Chính phủ, và quy định về hồ sơ khai thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và rà soát quy định tại Luật Doanh nghiệp để thống nhất về hồ sơ khai thuế trong trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp để đảm bảo thống nhất giữa pháp luật về thuế, kế toán và pháp luật về quản lý thuế, đảm bảo tính chính xác của các khoản thu thuế, đảm bảo quyền lợi của người nộp thuế.

+ Việc bổ sung quy định thẩm quyền của Chính phủ trong việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế cho người nộp thuế gặp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định và theo nguyên tắc việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế không dẫn đến điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước; việc quy định rõ thẩm quyền giúp cán bộ thuế quản lý thuế thuận tiện, hiệu quả hơn.

- Việc bổ sung quy định khi cơ quan thuế nhận được văn bản đề nghị của cơ quan điều tra theo quy định của Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự thì người bán và người mua không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với các kỳ tính thuế có liên quan đến việc điều tra vụ án hình sự. Cơ quan thuế ban hành Thông báo không chấp nhận hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế gửi cho người bán và người mua. Khi kết thúc yêu cầu hoặc khi kết thúc vụ việc, vụ án hình sự hoặc khi thay đổi biện pháp nghiệp vụ liên quan đến vụ án thì cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo kết quả cho cơ quan thuế để có căn cứ xử lý kê khai của người nộp thuế giúp cá nhân, hộ kinh doanh, doanh nghiệp quản lý thuế đơn giản, hiệu quả hơn, từ đó nâng cao sự hài lòng của người nộp thuế, chống thất thu ngân sách nhà nước.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động tiêu cực.

* Tác động về giới: Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính: Giải pháp không có tác động thủ tục hành chính.

4.3. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn Giải pháp 2.

5. Chính sách 5: Sửa đổi quy định về ấn định thuế cho phù hợp với thực tế và quy định mới của pháp luật có liên quan (từ Điều 49 đến Điều 54)

5.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

5.1.1. Xác định vấn đề

- Sửa đổi, bổ sung quy định về ấn định thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp vi phạm pháp luật về thuế (Điều 50)

Quy định về ấn định thuế đối với trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường: đối tượng bị ấn định thuế là bán hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường; tuy nhiên quy định các trường hợp bị ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp thì quy định "*Hạch toán giá bán hàng hóa, dịch vụ không đúng với giá thực tế thanh toán*", đồng thời đối tượng bị ấn định thuế là "*bán hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường*" thì không quy định vào trường hợp nào (ấn định từng yếu tố hay ấn định thuế). Thực tế thực hiện cho thấy chưa rõ nguyên tắc ấn định đối với trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường trong khi trường hợp này xảy ra rất nhiều trong thực tế nên không có căn cứ để trích dẫn khi thực hiện ấn định.

Về ấn định thuế đối với trường hợp NNT mua bán hàng hóa, dịch vụ không giao dịch theo giá thông thường trên thị trường: thực tế rất khó xác định các dữ liệu, số liệu có đầy đủ tính pháp lý để xác định giá giao dịch thông thường trên thị trường khi ấn định thuế. Luật QLT chưa có quy định rõ về hồ sơ, thủ tục, trình tự ấn định thuế đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế (Điều 51)

Tiêu đề của Điều 51 Luật Quản lý thuế là xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế. Tuy nhiên, tại khoản 5 Điều 51 Luật Quản lý thuế quy định: "*Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quy mô về doanh thu, lao động đáp ứng từ mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thực hiện chế độ kế toán và nộp thuế theo phương pháp kê khai*" là thuộc trường hợp phải nộp thuế theo phương pháp kê khai và không thực hiện nộp thuế theo phương pháp khoán theo như tiêu đề của Điều này.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc ấn định thuế (Điều 53)

Điều 53 Luật Quản lý thuế quy định:

"1. Cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế.

2. Trường hợp cơ quan quản lý thuế thực hiện ấn định thuế qua kiểm tra thuế, thanh tra thuế thì lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn

định, thời hạn nộp tiền thuế phải được ghi trong biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quyết định xử lý về thuế của cơ quan quản lý thuế.

3. Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả số tiền thuế nộp thừa.

4. Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế có trách nhiệm nộp bổ sung. Cơ quan quản lý thuế chịu trách nhiệm về việc ấn định thuế.”

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của người nộp thuế trong việc nộp số tiền thuế ấn định (Điều 54)

Điều 54 Luật Quản lý thuế quy định: “Người nộp thuế phải nộp số tiền thuế ấn định theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan quản lý thuế; trường hợp không đồng ý với số tiền thuế do cơ quan quản lý thuế ấn định thì người nộp thuế vẫn phải nộp số tiền thuế đó, đồng thời có quyền đề nghị cơ quan quản lý thuế giải thích hoặc khiếu nại, khởi kiện về việc ấn định thuế. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ, tài liệu để chứng minh cho việc khiếu nại, khởi kiện.”

Trong đó quy định người nộp thuế có quyền đề nghị cơ quan thuế giải thích khi cơ quan thuế đã thực hiện ấn định chưa đảm bảo tính pháp lý của công tác ấn định thuế.

5.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

5.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

5.2.1 Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế

- Sửa đổi, bổ sung quy định về ấn định thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp vi phạm pháp luật về thuế (Điều 50)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh,

cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế (Điều 51)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc ấn định thuế (Điều 53)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của người nộp thuế trong việc nộp số tiền thuế ấn định (Điều 54)

5.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1

* Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan đến quy định về nguyên tắc ấn định để cơ quan thuế có cơ sở thực hiện và công bằng trong thực hiện.

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành và thống nhất với quy định tại Luật Kế toán.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động kinh tế- xã hội

- Tác động tích cực

+ Việc bổ sung quy định về ấn định thuế giúp xác định các dữ liệu, số liệu có đầy đủ tính pháp lý để xác định giá giao dịch thông thường trên thị trường khi ấn định thuế, điều này là phù hợp với pháp luật hiện hành, tạo sự công khai, minh bạch, tránh rủi ro cho cơ quan thuế.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

5.3. Lựa chọn giải pháp

- Từ các cơ sở nêu trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

6. Chính sách 6: Hoàn thiện quy định về nộp thuế trong quản lý thuế

(từ Điều 55 đến Điều 65)**6.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề****6.1.1. Xác định vấn đề:**

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn nộp thuế (Điều 55)

Theo quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật Quản lý thuế: Đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước từ đất, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài thì thời hạn nộp theo quy định của Chính phủ.

Chính phủ ban hành Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 về quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp. Theo quy định tại Nghị định thì Cơ quan thuế thực hiện thu các khoản thu này theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về quản lý thuế và quy định tại Nghị định này; việc khai nộp ngân sách nhà nước thực hiện theo từng lần phát sinh số phải nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập và pháp luật về quản lý thuế, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

Khoản 4 Điều 55 Luật quản lý thuế hiện hành quy định về thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế, thời hạn nộp thuế khai bổ sung, nộp số tiền thuế ấn định.

Luật quản lý thuế hiện hành chưa quy định cụ thể về thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định; hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan; hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan. Do đó, cần thiết phải bổ sung quy định rõ về thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định, hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan; hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 7 Thông tư số 06/2021/TT-BTC.

Ngoài ra, cần bổ sung quy định thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định để có căn cứ xử lý các vướng mắc trong thực tế (nếu có).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về địa điểm và hình thức nộp thuế (Điều 56)

Điều 56 Luật Quản lý thuế quy định:

"1. Người nộp thuế nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định

sau đây:

- a) Tại Kho bạc Nhà nước;
- b) Tại cơ quan quản lý thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế;
- c) Thông qua tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế;
- d) Thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện, công chức, nhân viên thu tiền thuế bảo đảm thuận lợi cho người nộp thuế nộp tiền thuế kịp thời vào ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức khi nhận tiền thuế hoặc khấu trừ tiền thuế phải cấp cho người nộp thuế chứng từ thu tiền thuế.

4. Trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi thu tiền thuế của người nộp thuế, cơ quan, tổ chức nhận tiền thuế phải chuyển tiền vào ngân sách nhà nước. Trường hợp thu thuế bằng tiền mặt tại vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đi lại khó khăn, thời hạn chuyển tiền thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”

Việc quy định về địa điểm nộp thuế không còn phù hợp với thực tiễn khi các hình thức thanh toán điện tử đang phát triển rất nhanh và đa dạng, do đó trong thời gian tới các hình thức nộp thuế truyền thống như nộp tại KBNN, nộp tại cơ quan thuế, nộp tại tổ chức ủy nhiệm thu cần sửa đổi, thay thế phù hợp với tình hình phát triển nhanh, đa dạng của các hình thức thanh toán.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 57)

Cơ quan quản lý thuế đang triển khai thiết lập mã định danh cho từng khoản phải nộp để thuận lợi cho người nộp thuế khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước đảm bảo nộp chính xác và không phải mất thời gian tra soát cũng như tính tiền chậm nộp sai cho người nộp thuế. Hiện nay theo quy định tại điều 57 nêu trên, trong việc thực hiện nộp/ thanh toán tiền thuế đang không hỗ trợ NNT tự lựa chọn các khoản thuế mà họ muốn thanh toán, NNT phải lựa chọn thanh toán bắt buộc theo thứ tự đã được quy định tại Luật QLT dẫn đến khó khăn cho NNT khi thực hiện thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt. Ngoài ra, quy định này cũng không phù hợp với việc quy định về NNT được quyền tự khai, tự nộp thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về xác định ngày đã nộp thuế (Điều 58)

Theo Khoản 1 Điều 58 Luật quản lý thuế số 38/2018/QH14 ngày 23/02/2024 quy định như sau:

“1. Trường hợp nộp tiền thuế không bằng tiền mặt, ngày đã nộp thuế là ngày Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác, tổ chức dịch vụ trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế hoặc người nộp thay và được ghi nhận trên chứng từ nộp tiền thuế.

2. Trường hợp nộp tiền thuế trực tiếp bằng tiền mặt, ngày đã nộp thuế là ngày Kho bạc Nhà nước, cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức được ủy nhiệm thu thuế cấp chứng từ thu tiền thuế.”

Theo quy định trên chưa quy định trường hợp nộp thuế trực tiếp bằng tiền mặt tại tổ chức tín dụng tại khoản 2 Điều 58 quy định về xác định ngày đã nộp thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế (Điều 59)

+ Khoản 5 Điều 59 Luật Quản lý thuế quy định về các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp, mức tính tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp, miễn tiền chậm nộp.

+ Về các trường hợp không tính tiền chậm nộp thuế:

Khoản 4 Điều 55 Luật quản lý thuế đã được sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định: Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định để xác định chính xác số tiền thuế phải nộp là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được yêu cầu khai bổ sung của cơ quan hải quan sau khi có kết quả phân tích, giám định.

Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan là 05 ngày làm việc kể từ thời điểm có giá chính thức.

Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan là 05 ngày làm việc kể từ thời điểm người nộp thuế xác định được các khoản thực thanh toán, các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan.

Do đó, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 5 Điều 59 về các trường hợp không tính tiền chậm nộp để phù hợp với nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 55 Luật quản lý thuế.

+ Theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 81 và điểm b khoản 4 Điều 89 Luật quản lý ngoại thương thì thuế chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp được áp dụng hiệu lực trở về trước trong thời hạn 90 ngày trước khi áp dụng thuế bán phá giá tạm thời hoặc thuế chống trợ cấp tạm thời. Do đó cần thiết phải quy định trường hợp hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống

trợ cấp có hiệu lực trở về trước 90 theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương thì không tính tiền chậm nộp trong thời hạn 90 ngày trở về trước.

+ Về việc tính tiền chậm nộp thuế đối với trường hợp dừng việc khoan nợ.

Điều 59 Luật quản lý thuế chưa quy định việc tính tiền chậm nộp đối với các trường hợp dừng quyết định khoan nợ. Do đó, cần thiết bổ sung quy định việc tính tiền chậm nộp khi cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt thời gian được khoan nợ để quy định việc tính tiền chậm nộp khi doanh nghiệp nộp thuế sau khi thực hiện khoan nợ.

+ Theo quy định tại khoản 7 Điều 59 Luật Quản lý thuế, người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện số tiền thuế phải nộp giảm thì được điều chỉnh số tiền chậm nộp đã tính tương ứng với số tiền chênh lệch giảm.

+ Về việc miễn tiền chậm nộp thuế

Khoản 8 Điều 59 và các văn bản pháp quy hiện hành chưa quy định cụ thể chứng từ để thể hiện người nộp thuế thuộc trường hợp bất khả kháng theo quy định tại khoản 27 Điều 3 Luật này và hồ sơ, thẩm quyền được miễn tiền chậm nộp thuế nên cơ quan hải quan không có cơ sở để thực hiện. Do đó, cần bổ sung quy định giao Bộ Tài chính quy định cụ thể thủ tục (hồ sơ và thẩm quyền) miễn tiền chậm nộp thuế đối với trường hợp bất khả kháng.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (Điều 60)

Điều 60 Luật Quản lý thuế quy định về việc xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, trong đó có quy định về các trường hợp không hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa. Thực tế phát sinh trường hợp người nộp thuế nộp thừa tiền thuế GTGT cho cơ quan hải quan khi nhập khẩu hàng hóa nhưng người nộp thuế đã kê khai khấu trừ với cơ quan thuế nơi quản lý doanh nghiệp. Trường hợp này cần thiết phải quy định thuộc các trường hợp không hoàn trả tiền thuế nộp thừa.

Quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Quản lý thuế chưa rõ thủ tục hoàn thuế trong trường hợp nộp thừa thì thực hiện theo quy định nào, đồng thời thời hạn giải quyết hoàn thuế nộp thừa chưa thống nhất với thủ tục hoàn thuế khác. Vì vậy, cần bổ sung quy định thủ tục hoàn thuế nộp thừa cùng với thủ tục hoàn thuế khác và bỏ thời hạn hoàn thuế tại Điều 60 Luật Quản lý thuế để thực hiện thống nhất thủ tục, thời hạn xử lý về hoàn thuế tại Chương VIII Luật này và không tăng thủ tục hành chính cho người nộp thuế.

Trường hợp người nộp thuế đã nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước sau đó vì nhiều lý do bất khả kháng như chính sách thuế tại thời điểm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước chưa rõ ràng; chính sách thuế thay đổi dẫn đến được miễn, giảm thuế; Nhà nước thu hồi đất (không bao gồm trường hợp thu hồi đất của người nộp thuế này để cho người nộp thuế khác thuê lại); cơ quan nhà nước xác định sai giá đất, diện tích dẫn đến phải xác định lại nghĩa vụ làm giảm số phải nộp... dẫn đến phát sinh số tiền thuế nộp thừa. Vì vậy, ngày phát sinh số nộp thừa phải là ngày cơ quan có thẩm quyền xác định lại số tiền thuế phải nộp, ngày cơ quan thuế ban hành quyết định miễn, giảm, ngày Nhà nước thu hồi đất... Nếu xác định ngày phát sinh số nộp thừa theo ngày người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 60 Luật Quản lý thuế là không phù hợp do tại ngày nộp tiền chưa phát sinh khoản nộp thừa, nếu cơ quan nhà nước có văn bản làm giảm số thuế phải nộp sau thời điểm 10 năm kể từ ngày người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước thì người nộp thuế sẽ không có số nộp thừa, từ đó làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người nộp thuế.

Qua rà soát, Luật NSNN thay đổi liên quan đến việc phân cấp, điều tiết, quản lý các khoản thu NSNN, nguyên tắc về thứ tự bù trừ, trách nhiệm của NNT khi lựa chọn thanh toán theo ID khoản phải nộp. Trên cơ sở đó, thiết kế theo hướng tự động hóa, giảm các TTHC liên quan đến việc thực hiện bù trừ các khoản phải nộp, đã nộp của NNT;

Hiện nay, Luật Quản lý Thuế chưa quy định về xử lý bù trừ giữa khoản nộp thừa với khoản phải nộp giữa các tiểu mục, giữa các địa bàn với nhau mà không phải thực hiện qua thủ tục hoàn thuế tại Điều 60 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu sửa đổi Điều 60 bổ sung quy định riêng về hoàn phí, lệ phí nộp thừa để phù hợp với quy định và thực tiễn quản lý phí, lệ phí vì quản lý phí, lệ phí là hoạt động đặc thù (nộp phí, lệ phí cho tổ chức thu phí (tiền mặt/qua ngân hàng/tài khoản phí chờ tại KBNN) mà NNT nộp vào NSNN nên nguồn tiền hoàn và thủ tục hoàn ở các giai đoạn khác nhau, không nên áp dụng chung với hoàn thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện (Điều 61)

Khoản 1 Điều 61 Luật Quản lý thuế quy định: *“Điều 61. Nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện*

1. Trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện của người nộp thuế về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt do cơ quan quản lý thuế tính hoặc ấn định, người nộp thuế vẫn phải nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đó, trừ

trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyết định tính thuế, quyết định ấn định thuế của cơ quan quản lý thuế.”

Theo quy định nêu trên, đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt do cơ quan quản lý thuế tính thì người nộp thuế vẫn phải nộp đầy đủ vào ngân sách nhà nước. Vậy trong trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt do cơ quan khác tính thì chưa có quy định cụ thể xử lý như thế nào. (Ví dụ: Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định về việc thu tiền sử dụng đất, trong Quyết định đã có giá trị thừa đất và số tiền cần phải thu, cơ quan thuế chỉ là đơn vị tiếp nhận và ban hành Thông báo đến NNT).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về gia hạn nộp thuế (Điều 62)

Khoản 5 Điều 11 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản có quy định về gia hạn thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi gặp vướng mắc giải phóng mặt bằng thuê đất, tuy nhiên tại Điều 62 Luật Quản lý thuế chưa quy định trường hợp này được gia hạn nộp thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về gia hạn nộp thuế trong trường hợp đặc biệt (Điều 63)

Điều 63 Luật QLT quy định Chính phủ quyết định việc gia hạn nộp thuế cho các đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định. Việc gia hạn nộp thuế không dẫn đến điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ gia hạn nộp thuế (Điều 64)

Điều 64 Luật Quản lý thuế quy định:

1. *Người nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn nộp thuế theo quy định của Luật này phải lập và gửi hồ sơ gia hạn nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp.*

2. *Hồ sơ gia hạn nộp thuế bao gồm:*

a) *Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, thời hạn nộp;*

b) *Tài liệu chứng minh lý do gia hạn nộp thuế.*

3. *Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ gia hạn nộp thuế.”*

Theo quy định tại Điều 64, việc xử lý gia hạn đối với thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu chưa được bao quát.

- Sửa đổi, bổ sung quy định tiếp nhận và xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế (Điều 65)

Điều 65 Luật Quản lý thuế quy định:

“1. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ gia hạn nộp thuế của người nộp thuế qua các hình thức sau đây:

- a) Nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế;*
- b) Nhận hồ sơ gửi qua đường bưu chính;*
- c) Nhận hồ sơ điện tử qua công giao dịch điện tử của cơ quan quản lý thuế.*

2. Cơ quan quản lý thuế xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế theo quy định sau đây:

a) Trường hợp hồ sơ hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định thì thông báo bằng văn bản về việc gia hạn nộp thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.”

Việc quy định “gia hạn nộp thuế” chưa bao quát xử lý gia hạn với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

6.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề:

- Đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.

- Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định quản lý thuế hiện hành và thống nhất quy định với quy định về NNT được quyền tự khai, tự nộp thuế, quy định về nội dung nộp thuế, gia hạn nộp thuế.

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

6.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

6.2.1. Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn nộp thuế (Điều 55)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về địa điểm và hình thức nộp thuế (Điều 56)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 57)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về xác định ngày đã nộp thuế (Điều 58)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế (Điều

59)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (Điều 60)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện (Điều 61)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về gia hạn nộp thuế (Điều 62)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về gia hạn nộp thuế trong trường hợp đặc biệt (Điều 63)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ gia hạn nộp thuế (Điều 64)

- Sửa đổi, bổ sung quy định tiếp nhận và xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế (Điều 65)

6.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan đến quy định về việc khai thuế, nộp thuế, gia hạn thuế.

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành, tạo hành lang pháp lý vững chắc cho việc khai thuế, nộp thuế, gia hạn thuế.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động tích cực

+ Việc sửa đổi quy định về thứ tự thanh toán để bổ sung một khoản, bổ sung thêm quy định cho phép người nộp thuế được thanh toán khoản phải nộp có mã định danh hay không có mã định danh để tạo thuận lợi trong thực hiện thanh toán các khoản thuế, và việc bổ sung trường hợp được gia hạn nộp thuế đối với

trường hợp nợ thuế do vướng mắc giải phóng mặt bằng thuê đất nhằm đảm bảo quyền lợi người nộp thuế, nâng cao sự hài lòng của người nộp thu.

+ Việc bổ sung quy định về việc tính tiền chậm nộp thuế đối với trường hợp dừng việc khoan nợ và trường hợp doanh nghiệp được khoan nợ nhưng thành lập doanh nghiệp khác thì hủy khoan nợ và tính tiền chậm nộp liên tục kể từ khi nợ đến khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước tại khoản 6 Điều 59 dự thảo Luật quản lý thu nhằm chống thất thu NSNN.

+ Định hướng bổ sung quy định cụ thể trong trường hợp người thực hiện tính số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt không phải là cơ quan thuế, việc quy định rõ thẩm quyền giúp cán bộ thuế quản lý thuế thuận tiện, hiệu quả hơn.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không phát sinh tác động tiêu cực

* Tác động về giới: Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính: Việc bổ sung quy định về sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân trên cơ sở trao đổi thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước giúp giảm thiểu thủ tục hành chính (người nộp thuế có thể sử dụng tài khoản định danh điện tử VNeID để đăng nhập vào các ứng dụng của cơ quan thuế như eTax Mobile).

6.3. Lựa chọn giải pháp

- Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

7. Chính sách 7: Hoàn thiện quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế (từ Điều 66 đến Điều 69).

7.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

7.1.1. Xác định vấn đề:

Nghiên cứu sửa đổi Chương trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo hướng sửa lại thành “hoàn thành nghĩa vụ thuế” đảm bảo nguyên tắc thu đúng, thu đủ tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

Nghiên cứu bổ sung các quy định:

- Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế theo hướng quy định cụ thể việc hoàn thành nghĩa vụ thuế theo đối tượng (tổ chức, cá nhân), do nguyên tắc quản lý thuế theo đối tượng là khác nhau, trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế của các đối tượng là khác nhau (cá nhân chịu trách nhiệm toàn bộ; người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, cổ đông của Công ty cổ phần ... chịu trách nhiệm theo quy định của Luật Doanh nghiệp).

- Các trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ thuế (trước khi thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp; chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân đối với doanh nghiệp, tổ chức/chấm dứt nghĩa vụ thuế đối với cá nhân).

- Thời điểm phải hoàn thành nghĩa vụ thuế.

- Loại nghĩa vụ thuế phải hoàn thành theo đối tượng tổ chức/cá nhân:
 - + Nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế
 - + Nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc NSNN trừ trường hợp áp dụng quy định về kế thừa nghĩa vụ khi giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật có liên quan (Luật Doanh nghiệp, Luật phá sản, Luật Tổ chức tín dụng...)
 - + Đề nghị hoàn trả số tiền thuế, các khoản thu khác thuộc NSNN nộp thừa (trừ trường hợp được chuyển nghĩa vụ thuế).
 - Quy định về trách nhiệm của NNT và biện pháp xử lý vi phạm khi NNT không thực hiện đầy đủ việc hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định;
 - Quy định các trường hợp được phép chuyển nghĩa vụ thuế trên cơ sở đánh giá Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đối với các trường hợp:
 - + Thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thì được chuyển nghĩa vụ thuế đối với: số tiền thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết để bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phát sinh tại cơ quan thuế nơi chuyển đến; số thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đã tạm nộp nhưng chưa đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế để bù trừ với số phải nộp theo hồ sơ khai quyết toán thuế.
 - + Chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân đối với doanh nghiệp, tổ chức/chấm dứt nghĩa vụ thuế đối với cá nhân (trong các trường hợp chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc giải thể, phá sản, bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất) thì được chuyển nghĩa vụ thuế cho NNT có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp đối với: số tiền thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết; các khoản nợ thuế; các khoản nộp thừa. Đồng thời, cá thể hóa trách nhiệm của cá nhân là người đại diện pháp luật, chủ doanh nghiệp, người đứng đầu tổ chức khi doanh nghiệp, tổ chức không hoàn thành nghĩa vụ thuế (cụ thể hóa khoản 3 Điều 67 Luật QLT số 38/2019/QH14).
 - Quy định các trường hợp, trách nhiệm xác nhận số thuế đã nộp, nghĩa vụ đã khai thuế hoặc nghĩa vụ của NNT tại cơ sở dữ liệu của CQT. (Bổ sung thêm 1 Điều đối với Tổ chức và 1 Điều đối với Cá nhân).
 - Sửa đổi, bổ sung quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động (Điều 67)
- Nội dung tại Điều 67 Luật QLT chưa có quy định trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế của hợp tác xã khi giải thể, phá sản; chưa có quy định hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp chấm dứt hợp đồng nhà thầu nước ngoài, chấm dứt hợp đồng dầu khí, chấm dứt hiệp định dầu khí được thực hiện theo quy định tại Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Một số từ ngữ quy định chưa thống nhất với các nội dung liên quan trong Luật Quản lý thuế như tại Điều 39 quy định “*người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký*” như tại Điều

67 quy định “*Doanh nghiệp bỏ địa chỉ đăng ký kinh doanh*”. Tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể về trường hợp cưỡng chế nợ thuế đối với chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông góp vốn, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh theo quy định tại khoản 3 Điều 67 Luật Quản lý thuế.

Luật quản lý Thuế chưa quy định về phân định rõ nội dung, thứ tự ưu tiên về thanh toán các khoản thuế và các khoản phải nộp khác cho ngân sách nhà nước 2 (tiền sử dụng đất, phí lệ phí); xử lý trong trường hợp chấm dứt hợp đồng nhà thầu nước ngoài (như trường hợp nhà thầu tại dự án NM Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2); biện pháp xử lý nghĩa vụ về thuế đối với các thành viên góp vốn trong công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ đông góp vốn trong công ty cổ phần.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp (Điều 68)

Đối với hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất: Theo quy định tại Điều 198, Điều 199, Điều 200, Điều 201 Luật Doanh nghiệp thì chỉ trường hợp sáp nhập, hợp nhất thì công ty nhận sáp nhập, công ty hợp nhất mới chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ, các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị sáp nhập, công ty bị hợp nhất còn trường hợp chia, tách thì còn phụ thuộc vào từng quyết định chia, tách có thỏa thuận như thế nào.

Đối với hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp: Theo quy định tại Điều 202 đến Điều 205 Luật Doanh nghiệp thì Công ty chuyển đổi kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi. Đồng thời, theo nội dung đề xuất sửa đổi về hồ sơ khai thuế tại Điều 43 Luật Quản lý thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tại Điều 44 Luật Quản lý thuế thì khi chuyển đổi loại hình người nộp thuế không phải nộp hồ sơ quyết toán thuế đến thời điểm chuyển đổi, do đó không cần thiết phải quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với trường hợp này do công ty mới phải kế thừa toàn bộ và trên thực tế công ty mới vẫn sử dụng chính mã số doanh nghiệp của công ty cũ nên với dữ liệu quản lý thuế thì mã số thuế đó vẫn chưa chấm dứt hiệu lực.

Điều 68 Luật Quản lý thuế chưa có quy định trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế của hợp tác xã khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất.

Rà soát lại Luật Doanh nghiệp (từ Điều 198 đến Điều 201) mới chỉ quy định công ty sau khi sáp nhập chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ thuế, do đó, cần thiết đánh giá về thực hiện nghĩa vụ về thuế trong trường hợp chia tách công ty.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự (Điều 69)

Điều 85 Luật Quản lý thuế đã bỏ trường hợp cá nhân mất tích được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

7.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.

- Tăng cường chức năng về thủ tục hoàn thuế.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan; Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

7.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

7.2.1. Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế:

- Sửa đổi Chương trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo hướng sửa lại thành “hoàn thành nghĩa vụ thuế” đảm bảo nguyên tắc thu đúng, thu đủ tiền thuế vào ngân sách nhà nước. Đồng thời bổ sung các quy định về trách nhiệm, trường hợp, thời điểm hoàn thành nghĩa vụ thuế; quy định về trách nhiệm của NNT và biện pháp xử lý vi phạm khi NNT không thực hiện đầy đủ việc hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định; quy định các trường hợp được phép chuyển nghĩa vụ thuế trên cơ sở đánh giá Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đối với một số trường hợp. Bổ sung thêm Điều quy định các trường hợp, trách nhiệm xác nhận số thuế đã nộp, nghĩa vụ đã khai thuế hoặc nghĩa vụ của NNT tại cơ sở dữ liệu của CQT.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động (Điều 67)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp (Điều 68)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự (Điều 69)

7.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan như: tạm hoãn xuất cảnh đối với chủ doanh nghiệp chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế để doanh nghiệp khắc phục sai phạm và cơ quan thuế sẽ khôi phục lại mã số thuế cho NNT; quy định về trường hợp cưỡng chế nợ thuế đối với chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông góp vốn, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh; quy định chi tiết để bao quát các nghĩa vụ thuế trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất và phù hợp với quy định của pháp luật thuế.

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành, hoàn thiện quy trình nộp thuế đối với cá nhân, tổ chức

+ Tạo sự thống nhất với các quy định khác tại Luật Quản lý thuế.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động tích cực

+ Bổ sung quy định về trường hợp cưỡng chế nợ thuế đối với chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông góp vốn, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh nhằm quy định rõ các trường hợp cưỡng chế nợ thuế, quy định rõ quyền và trách nhiệm của các đối tượng đối với việc cưỡng chế nợ thuế.

+ Đề xuất sửa đổi tên điều cho phù hợp với các nội dung rà soát nêu trên và sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan đến quy định chi tiết để bao quát các nghĩa vụ thuế trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất và phù hợp với quy định của pháp luật thuế, chống thất thu NSNN.

+ Việc áp dụng biện pháp cấm xuất cảnh đối với người đại diện theo pháp

luật, chủ doanh nghiệp, chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh ở trạng thái 06 “NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” có sử dụng hóa đơn nhưng không kê khai, không nộp thuế là rất cần thiết. Quy định này nhằm ngăn trạng hành vi mua bán hóa đơn điện tử, chống thất thu ngân sách nhà nước.

+ Định hướng bổ sung quy định về hoàn thuế cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài không chỉ thống nhất với Luật Thuế GTGT và các văn bản hướng dẫn đi kèm mà còn đảm bảo quyền lợi của NNT, nâng cao sự hài lòng của NNT.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không phát sinh tác động tiêu cực.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

7.3. Lựa chọn giải pháp:

- Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

8. Chính sách 8: Hoàn thiện các quy định về thủ tục hoàn thuế (từ Điều 70 đến Điều 77)

8.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

8.1.1. Xác định vấn đề

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp hoàn thuế (Điều 70)

Điều 60 Luật QLT quy định cơ quan quản lý thuế thực hiện xử lý đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa bằng các hình thức: bù trừ số tiền thuế nộp thừa với số tiền thuế còn nợ, trừ vào số tiền thuế của lần nộp thuế tiếp hoặc hoàn trả số tiền nộp thừa. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 70 Luật QLT chỉ quy định cơ quan thuế hoàn trả tiền nộp thừa với trường hợp người nộp thuế có số tiền đã nộp ngân sách nhà nước lớn hơn số phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật QLT.

Luật QLT chưa quy định trường hợp hoàn thuế đối với cá nhân là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì người được thừa kế, người giám hộ theo quy định của pháp luật dân sự được nhận phần thuế được hoàn theo quy định của pháp luật dân sự.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ hoàn thuế (Điều 71)

Theo quy định tại Điều 42 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 thì đối với thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế được đề nghị hoàn trên tờ khai thuế mà không phải nộp văn bản yêu cầu hoàn thuế như quy định của Luật QLT nhằm tạo thuận lợi cho NNT là cá nhân.

Điều 71 Luật Quản lý thuế quy định:

“1. Người nộp thuế thuộc trường hợp được hoàn thuế lập và gửi hồ sơ hoàn

thuế cho cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền.

2. Hồ sơ hoàn thuế bao gồm:

a) Văn bản yêu cầu hoàn thuế;

b) Các tài liệu liên quan đến yêu cầu hoàn thuế.”

Cần sửa đổi quy định về hoàn nộp thừa theo hướng NNT không phải nộp hồ sơ đề nghị hoàn đến cơ quan thuế mà chỉ cần đề nghị hoàn trên hồ sơ khai thuế và được cơ quan thuế tự động hoàn trả (không qua thủ tục phân loại hồ sơ) cho NNT nếu khoản nộp thừa đã được hệ thống của cơ quan thuế xác định đầy đủ, chính xác như thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế tại các Điều tương ứng tại Chương này. (Điều 71, 72, 73).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về tiếp nhận và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế (Điều 72)

Tại Điều 72 Luật QLT chưa có quy định cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn nộp thừa đối với trường hợp kê khai tập trung tại trụ sở chính và phân bổ thuế cho các địa phương cũng như khoản thuế giá trị gia tăng của hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản vừa kê khai cho cơ quan thuế địa phương vừa kê khai tại trụ sở chính nhưng cơ quan thuế quản lý trụ sở chính tiếp nhận hồ sơ hoàn nộp thừa.

Tại Điều 72 Luật QLT chưa có quy định cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với nơi đóng trụ sở chính. Để quản lý được dự án đầu tư ngay khi được cấp phép thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế là Cục Thuế nơi có dự án đầu tư hoặc Cục Thuế nơi có chi nhánh, Ban quản lý dự án được giao quản lý dự án đối với trường hợp dự án đầu tư thực hiện trên nhiều tỉnh. Vì vậy, cần có quy định cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn là cơ quan thuế đã tiếp nhận hồ sơ khai thuế của dự án đầu tư. Do đặc thù dự án tìm kiếm thăm dò chưa có căn cứ để xác định địa chính hành chính. Địa điểm nộp hồ sơ theo nguyên tắc khai thuế tại nơi có dự án đầu tư.

Theo quy định tại Điều 73 Luật QLT cơ quan thuế phải phân tích hồ sơ hoàn thuế xem có thuộc trường hợp kiểm tra trước hay không thì mới thực hiện phân loại hồ sơ hoàn thuế nên không thể đề nội dung phân loại trước nội dung chấp nhận hồ sơ như quy định tại khoản 3 Điều 72. Vì vậy, cần bỏ quy định phân loại hồ sơ hoàn thuế tại khoản 3 Điều 72 để thực hiện khi giải quyết hồ sơ hoàn thuế (sau khi hồ sơ hoàn đã được chấp nhận). Đồng thời, rút ngắn thời gian kiểm tra để chấp nhận hay không chấp nhận từ 03 ngày làm việc xuống còn 02 ngày làm việc do đã bỏ công việc phân loại hồ sơ hoàn thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về phân loại hồ sơ hoàn thuế (Điều 73)

Khoản 2 Điều 73 Luật QLT quy định hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế bao gồm: Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu của từng trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế; Hồ sơ hoàn thuế thuộc loại rủi ro về thuế cao theo phân loại quản lý rủi ro trong quản lý thuế... Luật QLT chưa quy định rõ về việc phân loại hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Do đó, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung quy định về phân loại hồ sơ hoàn thuế tại Điều 73 Luật QLT để đảm bảo phù hợp với công tác phân loại hồ sơ hoàn thuế của cơ quan hải quan.

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp không có quy định trường hợp bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp nhà nước. Điều 73 Luật QLT chưa có quy định phân loại hoàn thuế đối với trường hợp chấm dứt hợp đồng nhà thầu nước ngoài, chấm dứt hợp đồng dầu khí, chấm dứt hiệp định dầu khí. Hiện nay, việc phân loại hồ sơ hoàn thuế được quy định tại Điều 73 Luật QLT không có quy định phân loại hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Do đối tượng áp dụng Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế khác bao gồm nhiều nhà thầu nước ngoài, hoạt động kinh doanh ở Việt Nam trong thời gian rất ngắn nên việc kiểm tra trước, hoàn thuế sau là cần thiết. Bên cạnh đó, một đối tượng có thể có nhiều lần đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định thuế với nội dung và tính chất khác nhau từ việc áp dụng các điều khoản khác nhau tại Hiệp định thuế như tiền bản quyền, lãi tiền vay, thu nhập từ bán hàng hóa, dịch vụ...

Hoàn thuế TNCN là hoàn tiền thuế đã nộp thừa, hệ thống ứng dụng CNTT đã hỗ trợ cơ quan thuế trong việc tổng hợp thu nhập của cá nhân, do đó, cơ quan thuế có thể biết được cá nhân đó có nộp thừa hay còn phát sinh số tiền thuế còn phải nộp. Bên cạnh đó, theo quy định hiện hành, khi cá nhân thực hiện quyết toán thuế thì phải nộp kèm các tài liệu để chứng minh thu nhập, số thuế đã nộp, đã khấu trừ, các khoản giảm trừ... Trong quá trình giải quyết hoàn thuế, cơ quan thuế sẽ kiểm tra các tài liệu chứng minh này. Vì vậy, đề nghị đối với phân loại hồ hoàn thuế TNCN đối với cá nhân trực tiếp quyết toán không phân loại kiểm tra trước hoàn mà chỉ thực hiện hoàn thuế ngay sau khi hệ thống CNTT đối chiếu, kiểm tra hồ sơ, thông tin của người nộp thuế.

Như vậy, về việc kiểm tra sau hoàn thuế đối với các hồ sơ hoàn thuế diện hoàn thuế trước theo nguyên tắc rủi ro trong quản lý thuế đã được quy định trong cụ thể tại Điều 77 Luật QLT.

Nghiên cứu bổ sung thêm trường hợp: "*Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người nộp thuế thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương*

mai, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật nhưng tại thời điểm nộp hồ sơ hoàn thuế, khách hàng nước ngoài chưa thanh toán cho doanh nghiệp” thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau trên cơ sở kiến nghị của đoàn đại biểu quốc hội tỉnh Đồng Nai.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính thì không phân loại hồ sơ kiểm tra đối với hồ sơ hoàn nộp thừa lần đầu để phù hợp với đặc thù của hoàn nộp thừa. Quy định hoàn nộp thừa (trừ hồ sơ hoàn nộp thừa của cá nhân tự quyết toán thuế TNCN) đã thực hiện ổn định trong thời gian qua và không phát sinh vướng mắc nên cần sửa đổi Luật QLT cho phù hợp. Đồng thời, khi thực hiện quy định này có phát sinh vướng mắc đối với hồ sơ hoàn nộp thừa của cá nhân tự quyết toán thuế TNCN là không thực hiện kiểm tra tại trụ sở NNT được do cá nhân không có địa chỉ trụ sở, và cá nhân thường thay đổi nơi ở nên rất khó kiểm tra tại nơi ở khi hồ sơ hoàn được phân loại kiểm tra. Do đó, cần sửa quy định để loại trừ phân loại kiểm tra đối với hồ sơ hoàn nộp thừa của cá nhân tự quyết toán thuế TNCN.

Quy định phân loại đối với hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật tại điểm e khoản 1 Điều 73 Luật Quản lý thuế không phù hợp với hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa dịch vụ xuất khẩu, hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư,... do theo quy định của pháp luật về thuế GTGT thì không thanh toán qua ngân hàng thì không được khấu trừ và hoàn thuế GTGT.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về kiểm tra hồ sơ hoàn thuế (Điều 74)

Tại Điều 74 chưa có quy định về địa điểm kiểm tra hồ sơ sau hoàn thuế đối với hồ sơ hoàn thuế TNCN của cá nhân trực tiếp quyết toán, hồ sơ hoàn thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được thực hiện kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế (Điều 75)

Tại Điều 75 Luật QLT quy định thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế. Tuy nhiên, hiện nay chưa có thời hạn cho người nộp thuế giải trình, bổ sung trong trường hợp thông tin khai trên hồ sơ hoàn thuế khác với thông tin quản lý của cơ quan quản lý thuế nên thực hiện chưa thống nhất; chưa có quy định trường hợp người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì xử lý như thế nào. Thực tế, có trường hợp người nộp thuế là cá nhân khi hoàn thuế thu nhập cá nhân kê khai sai thông tin tài khoản nhận tiền và cơ quan thuế yêu cầu bổ sung nhưng người nộp thuế không giải trình bổ sung dẫn đến cơ quan thuế không có căn cứ để giải quyết tiếp hồ sơ.

Quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế (40 ngày) áp dụng chung cho tất cả người nộp thuế. Tuy nhiên, đối với trường hợp hoàn thuế theo Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế (ĐUQT) có những đặc thù riêng khác biệt với các đối tượng NNT khác. Nhà thầu nước ngoài/cá nhân nước ngoài có thể rời khỏi Việt Nam bất cứ lúc nào nên việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo Hiệp định thuế và ĐUQT cần giải quyết thận trọng, đảm bảo tránh thất thu thuế khi đối tượng này về nước.

Hồ sơ hoàn thuế theo Hiệp định thuế và ĐUQT thường có tính chất phức tạp. Trong nhiều trường hợp, Cục Thuế thụ lý giải quyết hồ sơ không có đủ nguồn thông tin để giải quyết hồ sơ và có công văn đề nghị Tổng cục Thuế tiến hành trao đổi với cơ quan thuế nước ngoài để thu thập/xác minh thông tin. Do đó, thời hạn 40 ngày giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo Hiệp định thuế và ĐUQT là khó có thể đảm bảo về mặt thời gian giải quyết trên thực tế.

Trong thời gian qua, Tổng cục Thuế đã tổ chức các Hội nghị về công tác hoàn thuế và qua công tác đôn đốc giải quyết hồ sơ hoàn thuế trên ứng dụng của ngành thì nhiều hồ sơ hoàn thuế GTGT thuộc diện kiểm trước giải quyết chậm so với thời hạn quy định là do NNT không chịu giải trình, bổ sung hồ sơ tài liệu theo yêu cầu của cơ quan thuế khi giải quyết hồ sơ hoàn trước để được chuyển sang diện kiểm trước làm số lượng hồ sơ kiểm trước tăng cao, vượt quá năng lực giải quyết của bộ phận kiểm tra thuế khi phải kiểm tra tại trụ sở NNT của cơ quan thuế mà chưa có quy định là không hoàn thuế đối với trường hợp này. Đồng thời, khi kiểm tra tại trụ sở NNT thì NNT không cung cấp đầy đủ sổ sách kế toán, hợp đồng, chứng từ thanh toán,... nhưng không có lý do chính đáng, lý do bất khả kháng để Đoàn kiểm tra kết thúc kiểm tra và giải quyết hồ sơ hoàn thuế đúng thời hạn theo quy định. Đồng thời, chưa có quy định để không tính các trường hợp nêu trên vào thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

Khi giải quyết hồ sơ hoàn thuế có rủi ro thì phải xác minh đầu vào đề nghị hoàn từ F1 cho đến các F theo nguyên tắc quản lý rủi ro. Quy định này đã được quy định tại Điều 34, Điều 35 Thông tư số 80/2021/TT-BTC và cũng đã được quy định tại Điều 72 Luật QLT. Tuy nhiên, theo quy định của Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15 có bổ sung điều kiện hoàn thuế GTGT là F1 phải kê khai, nộp thuế đầy đủ vào NSNN vì doanh nghiệp hoàn thuế (F0) mới được hoàn thuế. Do đó, cần bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế quản lý F1 đối với các trường hợp F1 chưa kê khai, nộp thuế khi cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn cho F0.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền quyết định hoàn thuế (Điều 76)

Khoản 1 Điều 76 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15: 11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 76 như sau:

“1. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.”

Số lượng hồ sơ đề nghị hoàn trả nộp thừa cơ quan thuế tiếp nhận và phải giải quyết hàng năm rất lớn, tập trung chủ yếu vào thời điểm quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công. Thống kê năm 2023, có 360.633 hồ sơ đề nghị hoàn nộp thừa, chiếm 95% tổng số hồ sơ đề nghị hoàn; trong đó, 96% hồ sơ đề nghị hoàn nộp thừa là hoàn thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công. Với số lượng hồ sơ lớn, thời hạn giải quyết hoàn theo quy định không quá 06 ngày làm việc đối với hồ sơ hoàn trước dẫn đến áp lực rất lớn về giải quyết hồ sơ cho cán bộ, công chức thuế. Để đảm bảo quyền lợi được giải quyết hồ sơ hoàn thuế nộp thừa đúng thời hạn cho người nộp thuế và chuyên đổi số trong giải quyết hồ sơ hoàn thuế của cơ quan thuế, Tổng cục Thuế nghiên cứu, đề xuất giải pháp hệ thống tự động thực hiện hoàn thuế nộp thừa cho người nộp thuế mà không cần can thiệp của cán bộ, công chức thuế đối với NNT không có rủi ro, thuộc diện hoàn trước kiểm tra sau để giảm tải các bước công việc mà con người phải thực hiện trong quá trình giải quyết hoàn thuế.

Thời gian qua, số lượng hồ sơ hoàn thuế TNCN của cá nhân trực tiếp quyết toán tăng lên gây áp lực lớn cho cơ quan thuế trong việc giải quyết hoàn thuế TNCN. Do đó, cần phải đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác giải quyết hoàn thuế nhằm phục vụ cho công tác quản lý thuế, đẩy mạnh việc thực hiện chuyên đổi số, áp dụng ứng dụng CNTT trong công tác quản lý thuế, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người nộp thuế trong việc hoàn thuế TNCN và giảm áp lực cho cơ quan thuế, cán bộ thuế trong việc giải quyết hoàn thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế (Điều 77)

Bổ sung quy định theo hướng cơ quan thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra theo nguyên tắc rủi ro đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước trong thời hạn 5 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế. Việc lựa chọn hồ sơ hoàn thuế trước có rủi ro để tiến hành TTKT phù hợp với nguyên tắc lựa chọn các doanh nghiệp có rủi ro để lập kế hoạch TTKT thông thường.

8.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

8.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

8.2.1. Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp hoàn thuế (Điều 70)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ hoàn thuế (Điều 71).
- Sửa đổi, bổ sung quy định về tiếp nhận và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế (Điều 72)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về phân loại hồ sơ hoàn thuế (Điều 73)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về kiểm tra hồ sơ hoàn thuế (Điều 74)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế (Điều 75)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền quyết định hoàn thuế (Điều 76)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế (Điều 77)

8.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan như: các nội dung, quy định liên quan đến thủ tục hoàn thuế

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với thông lệ, hiệp định thuế, điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định quản lý thuế hiện hành và thống nhất quy định với quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật thuế TNCN, Luật Hải quan, Pháp luật về hóa đơn chứng từ, đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động tích cực:

+ Việc quy định rõ cơ quan xử lý đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa bằng các hình thức nhằm quy định rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của các đối tượng, đồng thời giúp NNT dễ dàng xác định được đối tượng làm việc, phối hợp với trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế.

+ Việc quy định cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn là cơ quan thuế đã tiếp nhận hồ sơ khai thuế của dự án đầu tư do đặc thù dự án tìm kiếm thăm dò chưa có căn cứ để xác định địa chính hành chính, địa điểm nộp hồ sơ theo nguyên tắc khai thuế tại nơi có dự án đầu tư. Việc này giúp phân nhiệm rõ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế quản lý trực tiếp và cơ quan thuế địa phương.

+ Việc quy định rõ thủ tục hoàn thuế trong trường hợp nộp thừa, trong trường hợp đặc biệt, đồng thời thời hạn giải quyết hoàn thuế nộp thừa được thống nhất với thủ tục hoàn thuế khác nhằm đảm bảo quyền lợi người nộp thuế, nâng cao sự hài lòng của người nộp thuế.

+ Quy định về việc phân loại hồ hoàn thuế TNCN đối với cá nhân trực tiếp quyết toán, hoàn thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu nhằm tạo sự thuận tiện, đảm bảo tính chính xác cho cán bộ thuế trong việc xử lý hoàn thuế TNCN cho người nộp thuế.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

8.3. Lựa chọn giải pháp:

- Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

9. Chính sách 9: Sửa đổi quy định về không thu thuế, miễn thuế, giảm thuế, khoan tiền thuế nợ, xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (từ Điều 78 đến Điều 88)

9.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề.

9.1.1. Xác định vấn đề

- Sửa đổi, bổ sung quy định về không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Điều 78)

Luật QLT hiện hành chưa quy định bao quát hết các trường hợp không thu thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Theo quy định tại Điều 37a được bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP quy định các trường hợp không thu thuế bao gồm: Không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế; không thu thuế đối với hàng hoá

không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về miễn thuế, giảm thuế (Điều 79)

Điểm b khoản 2 Điều 79 Luật QLT quy định miễn thuế đối với cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công từ 50.000 đồng trở xuống. Trên hệ thống quản lý thuế tập trung (TMS) hiện nay, tính đến ngày 6/9/2024, thống kê các giao dịch còn phải nộp có số tiền dương (+) theo ngưỡng giá trị tiền ≤ 10.000 có thông tin cụ thể như sau:

+ Số khoản còn phải nộp có giá trị tiền ≤ 10.000 : có 556.311.972 giao dịch tương ứng với 1.215.466.510 nghìn đồng (trong đó giao dịch tiền chậm nộp do hệ thống tính (giao dịch NC) có 453.533.683 giao dịch tương ứng với 948.470.074 nghìn đồng).

+ Số khoản còn phải nộp có giá trị tiền ≤ 5.000 : có 500.021.312 giao dịch tương ứng với 804.265.531 nghìn đồng (trong đó giao dịch tiền chậm nộp do hệ thống tính có 411.696.911 giao dịch tương ứng với 641.332.811 nghìn đồng).

+ Số khoản còn phải nộp có giá trị tiền ≤ 2.000 : có 344.008.553 giao dịch tương ứng với 310.610.279 nghìn đồng (trong đó giao dịch tiền chậm nộp do hệ thống tính có 289.425.979 giao dịch tương ứng với 256.167.162 nghìn đồng).

Để quản lý loại nợ này, cơ quan thuế phải đầu tư các chi phí cho việc duy trì, vận hành quản trị hệ thống, chi phí lưu trữ trên các hệ thống quản lý thuế để xử lý, tính tiền chậm nộp, gửi thông báo nợ, thông báo thuế,.. cho người nộp thuế chưa kê cũng phát sinh các chi phí xã hội cho người nộp thuế, các đơn vị phối hợp thu thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế (Điều 81)

Điều 5 Luật Thuế thu nhập cá nhân quy định về giảm thuế như sau: “*Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp*”. Tuy nhiên, pháp luật quản lý thuế hiện hành chưa quy định cụ thể đối với nơi nộp hồ sơ đề nghị giảm thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp người nộp thuế là cá nhân có hồ sơ xét giảm thuế thu nhập cá nhân, người nộp thuế gặp khó khăn trong việc xác định cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu.

Luật QLT hiện hành chưa có quy định riêng đối với trường hợp NNT có hồ sơ đề nghị miễn giảm thuế theo Hiệp định thuế, điều này gây ra khó khăn trong quá trình thực hiện, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam tham gia sâu rộng vào hợp tác quốc tế.

Ngoài ra, Luật QLT cũng chưa quy định về thẩm quyền quyết định miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp miễn thuế, giảm thuế mà cơ quan thuế phải ban hành Quyết định/ Thông báo miễn giảm. Mặt khác Luật QLT cũng chưa quy định về thẩm quyền thực hiện giải quyết hồ sơ miễn giảm của cơ quan thuế quản lý trực tiếp và cơ quan thuế quản lý thu NSNN.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định số tiền thuế được miễn, giảm (Điều 82)

Quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ miễn giảm thuế (30 ngày, trường hợp kiểm tra thực tế là 40 ngày) áp dụng chung cho tất cả người nộp thuế.

Tuy nhiên, đối với trường hợp miễn giảm thuế theo Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế (ĐUQT) có những đặc thù riêng khác biệt với các đối tượng NNT khác. Nhà thầu nước ngoài/cá nhân nước ngoài có thể rời khỏi Việt Nam bất cứ lúc nào nên việc giải quyết hồ sơ miễn, giảm theo Hiệp định thuế và ĐUQT cần giải quyết thận trọng, đảm bảo tránh thất thu thuế khi đối tượng này về nước.

Hồ sơ miễn, giảm theo Hiệp định thuế và ĐUQT thường có tính chất phức tạp. Khi giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế cần thu thập đầy đủ thông tin, xác định đúng đối tượng áp dụng Hiệp định thuế, xem xét kỹ từng Hợp đồng và thực tế thực hiện Hợp đồng, thực tế hoạt động kinh doanh của đối tượng đề nghị miễn, giảm thuế trên phạm vi toàn quốc chứ không chỉ ở một địa phương cụ thể.

Trong nhiều trường hợp, Cục Thuế thụ lý giải quyết hồ sơ không có đủ nguồn thông tin để giải quyết hồ sơ và có công văn đề nghị Tổng cục Thuế tiến hành trao đổi với cơ quan thuế nước ngoài để thu thập/xác minh thông tin.

Do đó, thời hạn 30 ngày (40 ngày trường hợp kiểm tra thực tế) giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế và ĐUQT là khó có thể đảm bảo về mặt thời gian giải quyết trên thực tế.

Theo thông lệ quốc tế, Philippines quy định thời gian giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định trong vòng 04 tháng, tuy nhiên tùy vào việc tồn đọng công việc của cơ quan thuế thì thời gian này có thể kéo dài lâu hơn.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp được khoan tiền thuế nợ (Điều 83)

Khoản 1 Điều 83 Luật QLT quy định thời gian khoan nợ được tính từ ngày cấp giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo tử theo quy định của pháp luật về hộ tịch hoặc Quyết định của Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự. Tuy nhiên, do thực hiện các thủ tục hành chính nên ngày cấp các loại giấy tờ nêu trên xảy ra sau ngày người nộp thuế chết, mất

tích, mất năng lực hành vi dân sự.

Điều 70 Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp năm 2020 có quy định người nộp thuế chỉ phải gửi quyết định giải thể cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh sẽ gửi thông tin về việc giải thể của doanh nghiệp cho cơ quan thuế. Khoản 6 Điều 75 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP quy định Phòng đăng ký kinh doanh thông báo cho người nộp thuế yêu cầu người nộp thuế đến làm việc, giải trình; sau 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn hẹn trong thông báo mà người được yêu cầu không đến hoặc nội dung giải trình không được chấp thuận thì Phòng Đăng ký kinh doanh ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Vì vậy, cần có 1 khoảng thời gian để Phòng Đăng ký kinh doanh quyết định, xem xét thu hồi/không thu hồi việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề. Do đó, trong khoảng thời gian này cơ quan thuế cần tính tiền chậm nộp, đôn đốc, áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp.

Thời gian khoanh nợ đã giao Chính phủ quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 84 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và thời gian khoanh nợ đã được quy định tại Điều 23 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, do đó đề xuất bỏ quy định về thời gian khoanh nợ tại Khoản 4 Điều 83 để tránh trùng lặp.

Ngoài ra, Luật QLT hiện hành chưa quy định thống nhất về trường hợp được khoanh nợ (mã 10, mã 13) thời gian và số tiền khoanh nợ dẫn đến khó khăn trong quá trình thực hiện của cơ quan thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thủ tục, hồ sơ, thời gian, thẩm quyền khoanh nợ (Điều 84)

+ Khoản 1 Điều 84 quy định *“1. Chính phủ quy định thủ tục, hồ sơ, thời gian khoanh nợ đối với trường hợp được khoanh nợ.”*. Tuy nhiên chưa có quy định về số tiền khoanh nợ dẫn đến thiếu căn cứ pháp lý và gây khó khăn trong quá trình thực hiện.

+ Thực tế, nhiều trường hợp cơ quan thuế quản lý khoản thu có khoản nợ thuế đáp ứng điều kiện về khoanh nợ theo quy định tại Điều 83 Luật QLT nhưng không có thẩm quyền khoanh nợ mà phải tập hợp hồ sơ gửi cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế quyết định việc khoanh nợ dẫn tới công tác khoanh nợ kéo dài do cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế phối hợp không kịp thời.

- Sửa đổi bổ sung quy định về trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 85)

Khoản 3 Điều 85 Luật QLT quy định xóa nợ thuế đối với trường hợp các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế mà cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm g khoản 1 Điều 125 của Luật này và các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt này đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế nhưng không có khả năng thu hồi. Tuy nhiên, chưa quy định rõ dẫn đến khó khăn trong quá trình thực hiện của cơ quan quản lý thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 87)

+ Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cần nghiên cứu sửa đổi về thẩm quyền và tên gọi của các cơ quan liên quan đảm bảo phù hợp với mô hình sau sắp xếp.

+ Đề đảm bảo phù hợp với định hướng của Chính phủ, cần điều chỉnh giá trị của khoản tiền nợ thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt mà Bộ trưởng Bộ Tài chính có thẩm quyền quyết định xóa nợ với doanh nghiệp, hợp tác xã.

9.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

- Đảm bảo tính minh bạch, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế trong việc tuân thủ pháp luật về quản lý thuế.

- Đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế về cải cách chính sách thuế và xu hướng phát triển.

9.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan khác

9.2.1 Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế

- Sửa đổi, bổ sung quy định về không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Điều 78);

- Sửa đổi, bổ sung quy định về miễn thuế, giảm thuế (Điều 79);

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế (Điều 81);

- Sửa đổi quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định số tiền thuế được miễn, giảm (Điều 82);

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp được khoan tiền thuế nợ (Điều 83);

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thủ tục, hồ sơ, thời gian, thẩm quyền khoan nợ (Điều 84);

- Sửa đổi, bổ sung quy định về xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 85);

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 87);

- Đề xuất bổ sung thêm một điều tại chương IX quy định về thẩm quyền quyết định miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan thuế ban hành Quyết định/ Thông báo miễn giảm.

- Nghiên cứu bổ sung quy định về Thông báo thuộc diện được miễn giảm thay cho Quyết định miễn giảm áp dụng cho hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác.

9.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1

* Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan đến: không thu thuế, miễn thuế, giảm thuế, khoan tiền thuế nợ, xóa tiền nợ thuế, tiền chậm nộp và tiền phạt.

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia (đặc biệt phù hợp với các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Việt Nam đã ký kết).

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành; thống nhất với quy định khác tại Luật Quản lý thuế đồng thời thống nhất với pháp luật thuế xuất nhập khẩu, pháp luật doanh nghiệp; Luật Thuế Thu nhập cá nhân, Luật Phá sản.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động kinh tế- xã hội:

- Tác động tích cực:

Đối với cơ quan thuế:

+ Thực hiện theo các phương án đề xuất sẽ góp phần bao quát đầy đủ các trường hợp được khoan tiền thuế nợ, các trường hợp được miễn, giảm thuế, mở rộng đối tượng không thu thuế với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đảm bảo sự minh bạch của chính sách, phù hợp với pháp luật thuế xuất nhập khẩu và đáp ứng các quy định tại các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, từ đó tạo điều kiện cho việc thu đúng, thu đủ NSNN.

+ Các quy trình thủ tục miễn, giảm thuế, khoan tiền thuế nợ được sửa đổi bổ sung đặc biệt là bổ sung quy định về miễn khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt có giá trị nhỏ hơn một ngưỡng nào đó tạo cơ sở pháp lý giúp việc thực hiện của cơ quan thuế được nhanh chóng và thuận tiện hơn, tăng sự chủ động và linh hoạt của cơ quan thuế trong việc xử lý thu hồi nợ thuế. Từ đó, tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả quản lý.

+ Việc bổ sung thẩm quyền miễn thuế, giảm thuế, thẩm quyền khoan nợ tạo căn cứ pháp lý cụ thể trong quá trình thực hiện, giúp việc thực thi pháp luật thuận tiện hơn và xác định trách nhiệm của các cá nhân liên quan rõ ràng.

+ Đồng thời, bổ sung quy định giao Chính phủ quy định điều chỉnh khoan nợ, chấm dứt hiệu lực quyết định khoan nợ với một số trường hợp cụ thể đảm bảo tính linh hoạt trước thực tế phát sinh ngày càng đa dạng, phù hợp với yêu cầu quản lý trong từng giai đoạn.

Đối với người nộp thuế

+ Việc hoàn thiện các quy định hiện hành về miễn thuế và giảm thuế giúp giảm chi phí xã hội của người nộp thuế và các đơn vị phối hợp thu thuế, đồng thời tháo gỡ vướng mắc trong việc xác định cơ quan thuế quản lý trực tiếp và cơ quan thuế quản lý thu của người nộp thuế khi cá nhân có hồ sơ xét giảm thuế thu nhập cá nhân. Từ đó, góp phần nâng cao tính tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

9.3. Lựa chọn giải pháp

- Từ các cơ sở nêu trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

10. Chính sách 10: Hoàn thiện quy định về áp dụng hoá đơn, chứng từ điện tử (từ Điều 89 đến Điều 94)

10.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

10.1.1. Xác định vấn đề:

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hóa đơn điện tử (Điều 89)

Quy định tại khoản 3 Điều 89 Luật QLT chưa khuyến khích cơ quan thuế ứng dụng được các giải pháp công nghệ thông tin trong khởi tạo, sử dụng chuỗi ký tự làm mã của cơ quan thuế trên hoá đơn đảm bảo tính duy nhất cho từng hoá đơn điện tử.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử (Điều 90)

+ Tại Khoản 1 Điều 90 chưa quy định về mức giá trị thanh toán phải xuất hóa đơn (đối với đặc thù mô hình kinh doanh trực tiếp tới người tiêu dùng). Theo đề xuất của VCCI thì mức giá trị 200.000 đồng trở xuống mỗi lần thì không phải lập hóa đơn, trừ trường hợp người mua yêu cầu lập và giao hóa đơn. Người bán phải lập bảng kê bán lẻ hàng hóa dịch vụ trong ngày. Cuối mỗi ngày, cơ sở kinh doanh lập một hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng ghi số tiền bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ trong ngày thể hiện trên dòng tổng cộng của bảng kê. Cụ thể, đối với mô hình kinh doanh trực tiếp tới người tiêu dùng như các cửa hàng tạp hóa, siêu thị tiện lợi, điểm bán lẻ thì khối lượng giao dịch bán hàng rất lớn, giá trị nhỏ, người mua không yêu cầu nhận hóa đơn thì quy định xuất hóa đơn theo từng giao dịch sẽ gây thêm gánh nặng tuân thủ (bao gồm cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và tổn kém thời gian, chi phí). Người nộp thuế hoàn toàn có thể lưu trữ dữ liệu chi tiết để đảm bảo kê khai đầy đủ, chính xác khi được yêu cầu kiểm tra từ cơ quan chức năng.

+ Mặt khác, hiện nay các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sử dụng đa dạng các giải pháp máy tính tiền khi lập hoá đơn giao cho người mua hàng (thông qua giải pháp thiết bị kỹ thuật hoặc giải pháp phần mềm công nghệ thông tin) do đó cần thiết cần sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều này để phù hợp với thực tế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (Điều 91)

+ Khoản 1 Điều 91 Luật QLT quy định "*Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường*

hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này". Theo đó, đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế bao gồm: doanh nghiệp, tổ chức kinh tế.

Tại điểm b Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 23/2021/TT-BTC ngày 30/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng tem điện tử rườy và tem điện tử thuốc lá thì cơ quan thuế khi bán tem điện tử phải xuất hóa đơn bán hàng điện tử cho tổ chức, cá nhân. Tuy nhiên, theo quy định tại Khoản 21 Điều 3 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, cơ quan thuế không phải là tổ chức kinh tế.

Do đó, cần thiết bổ sung quy định để bao quát đầy đủ các đối tượng sử dụng hóa đơn có mã của cơ quan thuế.

+ Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật QLT số 38/2019/QH14 nêu trên thì *"Doanh nghiệp kinh doanh ở lĩnh vực điện lực, xăng dầu, bưu chính viễn thông, nước sạch, tài chính tín dụng, bảo hiểm, y tế, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, thương mại, vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định và bảo đảm việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế ..."*

Thực tế, ngoài hoạt động kinh doanh chính thuộc các lĩnh vực ngành nghề kinh doanh theo quy định tại Luật QLT thuộc đối tượng được sử dụng hóa đơn điện tử không mã, còn phát sinh các hoạt động kinh doanh khác, nếu quy định đối với hoạt động kinh doanh thuộc 15 lĩnh vực sử dụng hóa đơn không mã, còn hoạt động kinh doanh khác không đáp ứng 15 lĩnh vực thì sử dụng hóa đơn có mã sẽ dẫn đến doanh nghiệp phát sinh thêm chi phí đầu tư để xây dựng hệ thống đáp ứng cho cả sử dụng hóa đơn có mã và không có mã, trong khi số lượng hóa đơn không mã sử dụng cho hoạt động kinh doanh khác là không nhiều:

+ Tại khoản 4 Điều 91 của Luật QLT (nội dung quy định về cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan Thuế theo từng lần phát sinh cho hộ kinh doanh), qua triển khai do số lượng hồ sơ phát sinh lớn, cơ quan thuế phải tốn kém nhiều nhân lực để thực hiện vì vậy tính hiệu quả không cao. Đồng thời chưa khuyến khích hộ kinh doanh áp dụng phương pháp nộp thuế theo phương pháp kê khai.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về dịch vụ về hóa đơn điện tử (Điều 92):

Quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 92 Luật QLT về dịch vụ về hóa đơn điện tử chưa thống nhất với quy định chung về xây dựng hệ thống công nghệ thông tin và chưa phù hợp với thực tế triển khai các dịch vụ về hoá đơn điện tử.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử (Điều 93)

Tại Điều 93 Luật QLT mới chỉ quy định về cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử, chưa có quy định về cơ sở dữ liệu về chứng từ điện tử trong đó có chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về chứng từ điện tử (Điều 94)

+ Tại khoản 1 Điều 94 Luật QLT quy định: *“Chứng từ điện tử bao gồm các loại chứng từ, biên lai được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế cấp cho người nộp thuế bằng phương tiện điện tử khi thực hiện các thủ tục về thuế hoặc các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước và các loại chứng từ, biên lai điện tử khác”*.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật QLT; Điều 7, khoản 2 Điều 14 Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13, đối với các khoản thu phí, lệ phí, thu khác không riêng cơ quan thuế cấp chứng từ cho người nộp thuế mà còn có tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí, thu khác cấp chứng từ cho người nộp thuế.

Ngoài ra, Điều 94 Luật QLT quy định về chứng từ điện tử nhưng chưa có quy định về việc bắt buộc sử dụng chứng từ điện tử như đối với hóa đơn điện tử và cung cấp cho cơ quan thuế. Hiện nay, trong công tác hoàn thuế thu nhập cá nhân thì các chứng từ khấu trừ, xác nhận thu nhập đang được sử dụng bằng bản giấy dẫn đến khó khăn trong công tác đối chiếu, xử lý. Do đó, đề xuất xem xét quy định phải sử dụng chứng từ điện tử đối với các tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập để cơ quan thuế quản lý và giải quyết hoàn thuế thu nhập cá nhân cho người nộp thuế.

Do đó, cần bổ sung quy định rõ về chứng từ điện tử.

+ Quy định hiện hành chưa thống nhất với quy định về xây dựng hệ thống công nghệ thông tin tại Chương IX do đó cần thiết bổ sung các quy định về quy định hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, xử lý dữ liệu về hoá đơn, chứng từ điện tử; quy định về thành phần dữ liệu, phương thức truyền nhận hóa đơn, chứng từ điện tử.

+ Tại Khoản 4 Điều 93 chưa quy định đầy đủ về phạm vi sử dụng hóa đơn điện tử của cơ quan nhà nước đối với các trường hợp:

(1) thực hiện kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường (ví dụ cơ quan quản lý thị trường);

(2) thực hiện các thủ tục hành chính (ví dụ cơ quan công an tra cứu hóa đơn điện tử để thực hiện thủ tục cấp đăng ký, biển số xe).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về chứng từ điện tử (Điều 94)

Tại khoản 1 Điều 94 quy định các tổ chức được cấp chứng từ điện tử cho người nộp thuế là cơ quan quản lý thuế và tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế. Tuy nhiên trên thực tế, cơ quan nhà nước khác, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được giao nhiệm vụ thu Ngân sách nhà nước cũng cần cấp chứng từ điện tử cho người nộp thuế.

10.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề:

- Đảm bảo tính minh bạch, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế trong việc tuân thủ pháp luật về thuế.

- Đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số quốc gia của Chính phủ, tạo cơ sở pháp lý để xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế.

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

10.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

10.2.1. Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về hóa đơn điện tử (điều 89);
- Sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc lập, quản lý và sử dụng hóa đơn điện tử (Điều 90);
- Sửa đổi, bổ sung quy định về áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (Điều 91);
- Sửa đổi, bổ sung quy định về dịch vụ về hóa đơn điện tử (Điều 92);
- Sửa đổi, bổ sung quy định về cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử (Điều 93);
- Sửa đổi, bổ sung quy định về chứng từ điện tử (Điều 94);

10.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan đến hóa đơn điện tử và chứng từ điện tử.

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

+ Thực hiện giải pháp góp phần làm cho hệ thống chính sách rõ ràng, khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành, tạo hành lang pháp lý cho việc quản lý sử dụng hóa đơn điện tử.

+ Thống nhất với quy định chung về xây dựng hệ thống công nghệ thông tin tại Chương XI Thông tin người nộp thuế Luật QLT.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động tích cực

Đối với cơ quan thuế:

+ Việc hoàn thiện các quy định về hóa đơn điện tử và chứng từ điện tử tạo hành lang pháp lý rõ ràng, nâng cao tính minh bạch, công bằng trong quản lý thuế. Từ đó giúp hạn chế tình trạng gian lận, làm giả hóa đơn, tiết kiệm chi phí quản lý, tăng cường hiệu quả quản lý, góp phần chống thất thu thuế.

+ Quy định về cung cấp chứng từ điện tử trong công tác hoàn thuế thu nhập cá nhân được sửa đổi giúp cơ quan thuế tại nơi làm việc hay nơi cư trú của người nộp thuế cũng có thể tra cứu và giải quyết hồ sơ hoàn thuế, giảm thiểu lượng hồ sơ hoàn thuế thu nhập cá nhân tập trung tại một số cơ quan thuế.

+ Bổ sung các quy định đối với hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử và chứng từ điện tử góp phần quan trọng trong việc thực hiện chủ trương của Đảng và Chính phủ về chuyển đổi số quốc gia, phù hợp với yêu cầu Chính phủ điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan thuế thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin (trong đó có công nghệ trí tuệ nhân tạo) trong quản lý thuế.

Đối với người nộp thuế: Việc bổ sung đối tượng sử dụng hóa đơn có mã của cơ quan thuế giúp tiết kiệm chi phí đầu tư hệ thống hóa đơn điện tử cho người nộp thuế, đồng thời khuyến khích hộ kinh doanh áp dụng phương pháp nộp thuế theo kê khai. Từ đó, nâng cao tính tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không phát sinh tác động tiêu cực

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không làm tăng thủ tục hành chính

10.3. Lựa chọn giải pháp

- Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

11. Chính sách 11: Sửa đổi, bổ sung quy định về thông tin người nộp thuế (Từ Điều 95 đến Điều 100)

11.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

11.1.1. Xác định vấn đề:

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hệ thống thông tin người nộp thuế (Điều 95)

Tại khoản 1 Điều 95 Luật QLT quy định: “1. Hệ thống thông tin người nộp thuế là tập hợp thông tin, dữ liệu về người nộp thuế được thu thập, sắp xếp, lưu trữ, khai thác và sử dụng theo quy định của Luật này”.

Quy định này chưa bao quát đầy đủ thông tin về người nộp thuế và các thông tin có liên quan phục vụ công tác quản lý thuế đã được quy định tại các khoản chi tiết thuộc Điều này và Điều 96 Luật Quản lý thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế (Điều 96)

Quy định tại khoản 1 Điều 96 chưa phù hợp và thống nhất định nghĩa về hệ thống thông tin người nộp thuế khi sửa đổi Điều 95.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin (Điều 97)

Điều 97 Luật Quản lý thuế quy định:

“1. Cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực, đúng thời hạn thông tin trong hồ sơ thuế, thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

2. Cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc thông qua kết nối mạng với các hệ thống thông tin của cơ quan quản lý thuế theo yêu cầu.”

Chưa có quy định đối với trường hợp người nộp thuế phát hiện thông tin do cơ quan thuế cung cấp có sai khác với thông tin theo dõi của người nộp thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế (Điều 98)

+ Điều 98 Luật QLT quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; các Bộ, ngành liên quan và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

Ngày 06/01/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 06/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030”.

Theo đó, Bộ Tài chính được giao nhiệm vụ: “Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an kết nối, chia sẻ dữ liệu cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính, cơ sở dữ liệu thuế với cơ sở

dữ liệu quốc gia về dân cư, hệ thống định danh và xác thực điện tử, công dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh phục vụ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế và làm giàu dữ liệu dân cư phục vụ hoạt động chi đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ”, đồng thời phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc “rà soát các văn bản quy phạm pháp luật phục vụ triển khai định danh và xác thực điện tử; tích hợp thông tin các giấy tờ cá nhân của công dân trên thẻ căn cước công dân và ứng dụng VNEID”. Liên quan đến nội dung định danh và xác thực điện tử (chứng minh nhân dân, hộ chiếu, căn cước công dân...), Bộ Tài chính đang phối hợp với Bộ Tư pháp rà soát để sửa đổi theo hướng không yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp trực tiếp các loại giấy tờ trên khi đã đăng ký tài khoản định danh và xác thực điện tử trên ứng dụng định danh điện tử quốc gia (VNEID).

+ Điều 98 Luật QLT chưa có quy định về trách nhiệm nộp thuế thay của Ngân hàng thương mại khi xử lý tài sản thế chấp, của cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị kê biên, bán đấu giá.

+ Với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế số với các mô hình kinh doanh mới như thương mại điện tử xuyên biên giới, nền tảng số đã tạo ra những thách thức lớn khi mà khung pháp lý hiện hành của Luật Quản lý thuế chưa bắt kịp và điều chỉnh hiệu quả.

Quy định hiện hành (Nghị định 91/2022/NĐ-CP) mới chỉ yêu cầu các sàn giao dịch TMĐT trong nước cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân kinh doanh thông qua sàn TMĐT. Để nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT, kinh doanh trên nền tảng số, ngoài thông tin của các tổ chức, cá nhân kinh doanh trên sàn TMĐT trong nước, CQT cần thu thập thêm thông tin của các tổ chức, cá nhân kinh doanh trên các nền tảng khác (đặc biệt là các nền tảng mạng xã hội như Tiktok, Facebook, zalo, ...). Với phương thức TMĐT, hầu hết các tổ chức, cá nhân bán hàng đều phải thông qua đơn vị nền tảng cung cấp dịch vụ TMĐT, đơn vị cung cấp dịch vụ logistic để vận chuyển hàng đến người mua, đơn vị trung gian thanh toán để nhận tiền hàng hoá, dịch vụ từ người mua. Do đó, cần bổ sung cơ chế thu thập từ các tổ chức cung cấp dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử (đối với các sàn không thuộc diện khấu trừ, nộp thay cho cá nhân kinh doanh thông qua sàn), đơn vị cung cấp dịch vụ logistic.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về bảo mật thông tin người nộp thuế (Điều 99)

Theo Luật QLT thì thông tin người nộp thuế có phạm vi khá rộng (*là thông tin về người nộp thuế và thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế do người nộp thuế cung cấp, do cơ quan quản lý thuế thu thập được trong quá trình*

quản lý thuế). Khoản 1 Điều 99 Luật QLT quy định cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế, người đã là công chức quản lý thuế phải giữ bí mật thông tin người nộp thuế, ngoại trừ một số trường hợp loại trừ tại khoản 2 Điều 99 và Điều 100 của Luật này. Theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Luật QLT để phục vụ một số hoạt động tố tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế cho các cơ quan được quy định cụ thể. Tuy nhiên, trường hợp cung cấp cho cơ quan thuế nước ngoài hay cơ quan quản lý khác của Nhà nước thì không chỉ phục vụ cho tố tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán mà còn liên quan đến nghĩa vụ trao đổi thông tin theo Hiệp định thuế giữa cơ quan thuế các nước ký kết hoặc phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước của cơ quan quản lý khác.

Mặt khác, để đáp ứng yêu cầu quản lý thuế, Luật QLT đã quy định các cơ quan quản lý khác (như cơ quan Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng nhà nước, Công an...) cung cấp thông tin cho cơ quan thuế và ngược lại các cơ quan này cũng yêu cầu cơ quan thuế cung cấp trở lại một số thông tin người nộp thuế để phục vụ quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực được giao theo quy chế trao đổi thông tin. Trong trường hợp này phạm vi cung cấp thông tin người nộp thuế tại Điều 99 Luật QLT chưa được quy định cụ thể.

Ngoài ra, trong bối cảnh Việt Nam tham gia ngày càng sâu rộng vào các Điều ước và Hiệp ước Quốc tế, việc trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế Việt Nam và các cơ quan, tổ chức nước ngoài là cần thiết, đòi hỏi có thể chế pháp luật quy định để làm căn cứ hướng dẫn thực hiện.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về công khai thông tin người nộp thuế (Điều 100)

Tại Điều 100 chưa có quy định về công khai thông tin về tình hình xử lý nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, đồng thời chưa có quy định về các trường hợp và trách nhiệm xử lý thông tin sai sót được phát hiện.

Bên cạnh đó, chưa có quy định về bảo mật thông tin, công bố dữ liệu mở để khai thác dùng chung, và khung pháp lý khi áp dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý thuế đối với các trường hợp như khi AI trả lời cho NNT thì thông tin đó là của cơ quan thuế thông báo, trường hợp thông tin chưa phù hợp thì có cơ chế nhận phản hồi, truy vấn để AI tự hoàn thiện câu trả lời...

11.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề:

- Đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH, cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế trong quá trình thực hiện.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

- Phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin (trí tuệ

nhân tạo, dữ liệu lớn, ...) trong quản lý thuế.

11.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

11.2.1. Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế:

- Nghiên cứu bổ sung quy định về hệ thống thông tin người nộp thuế đảm bảo bao quát các trường hợp và phù hợp với quy định pháp luật có liên quan (Điều 95)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan thuế trong xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế (Điều 96)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin (Điều 97)

Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế (Điều 98)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về bảo mật thông tin người nộp thuế (Điều 99)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về công khai thông tin người nộp thuế (Điều 100)

11.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan đến thông tin người nộp thuế.

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành, tạo sự thống nhất với các quy định khác tại Luật Quản lý thuế.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động tích cực:

Đối với cơ quan thuế:

+ Thực hiện giải pháp hoàn thiện quy định về hệ thống thông tin người nộp thuế giúp xây dựng cơ sở dữ liệu tích hợp, tập trung, đáp ứng yêu cầu xử lý, cung cấp thông tin cho quản lý thuế và chỉ đạo điều hành của cơ quan thuế, cung cấp dịch vụ điện tử cho người nộp thuế. Đồng thời tạo căn cứ pháp lý và các điều kiện thuận lợi để cơ quan thuế ứng dụng thành tựu mới về công nghệ như trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, dữ liệu lớn, ... trong quản lý thuế.

+ Quy định về bảo mật thông tin tạo căn cứ pháp lý trong việc thu thập, sử dụng và chia sẻ thông tin của người nộp thuế. Đặc biệt trong bối cảnh chuyên đổi số và tình hình an ninh mạng diễn biến phức tạp.

+ Đặc biệt, việc bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan thuế và các cơ quan, tổ chức liên quan trong chia sẻ thông tin người nộp thuế giúp tăng cường hiệu quả quản lý và giảm thiểu thời gian tìm kiếm và khai thác thông tin từ đó nâng cao hiệu suất giải quyết hồ sơ nói riêng và hiệu quả quản lý thuế nói chung.

+ Bên cạnh đó, việc nghiên cứu bổ sung quy định về sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân trong giải quyết thủ tục hành chính cho người nộp thuế giúp tiết kiệm nguồn lực của cơ quan thuế trong thu thập và quản lý thông tin, đơn giản hóa các quy trình nghiệp vụ.

Đối với người nộp thuế: Việc bổ sung quy định đối với trường hợp người nộp thuế phát hiện thông tin do cơ quan thuế cung cấp có sai khác với thông tin theo dõi của người nộp thuế giúp tăng khả năng kiểm tra, giám sát của người nộp thuế. Từ đó, nâng cao tính tuân thủ của người nộp thuế.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Việc tăng cường trao đổi thông tin người nộp thuế giữa cơ quan thuế và các cơ quan liên quan giúp giảm thời gian thực hiện các thủ tục hành chính. Nội dung này được phân tích cụ thể tại Báo cáo thủ tục hành chính.

11.3. Lựa chọn giải pháp

- Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

12. Chính sách 12: Sửa đổi bổ sung quy định về tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm thủ tục hải quan (từ Điều 101 đến Điều 106)

12.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

12.1.1. Xác định vấn đề:

- Sửa đổi quy định về tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 101)

Tại khoản 2 Điều 101 Luật QLT quy định: “2. Doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thực hiện đăng ký với Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để được cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế”.

Thực hiện Nghị quyết số 18/TW, các cơ quan của Chính phủ đang sắp xếp tinh gọn bộ máy theo đó mô hình tổ chức của cơ quan thuế sẽ phải thay đổi trong thời gian tới.

- Sửa đổi quy định về điều kiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 102)

+ Khoản 1, khoản 2 Điều 102 Luật QLT quy định điều kiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế là doanh nghiệp đã được thành lập theo quy định của pháp luật, có ít nhất 02 người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp.

Quy định này cho thấy chưa được chặt chẽ và phù hợp với thực tiễn khi đại lý thuế có cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ.

+ Mặt khác, đối với nội dung này, Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/1/2021 đã có quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22: “c) Có ít nhất một nhân viên đại lý thuế có chứng chỉ kế toán viên làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp đối với trường hợp đăng ký cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ.”

Người có chứng chỉ kế toán viên phải đồng thời là nhân viên đại lý thuế thì đại lý thuế mới được cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ.

- Sửa đổi quy định về cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 103)

Tại khoản 1, khoản 2 Điều 103 Luật QLT quy định: “1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế bao gồm: a) Đơn đề nghị cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; b) Bản chụp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế của các cá nhân làm việc tại doanh nghiệp; c) Bản sao hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp với các cá nhân có chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế”.

2. Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế cho doanh nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trường hợp từ chối cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do”.

Thực hiện Nghị quyết số 18/TW, các cơ quan của Chính phủ đang sắp xếp tinh gọn bộ máy theo đó mô hình tổ chức của cơ quan thuế sẽ phải thay đổi trong thời gian tới

Mặt khác thành phần hồ sơ ở khoản 1 mới chỉ đang quy định các loại hồ sơ ở

dạng vật lý, chưa bao quát đầy đủ các hình thức (hình thức điện tử).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 105)

Tại khoản 4 Điều 105 quy định: “4. *Những người sau đây không được làm nhân viên đại lý thuế*”.

Tuy nhiên trên thực tế, một số cá nhân thuộc trường hợp không được làm nhân viên đại lý thuế nhưng vẫn được cấp chứng chỉ dẫn đến khó khăn trong việc kiểm soát các trường hợp này có hành nghề hay không.

12.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

12.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

12.2.1. Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế:

- Sửa đổi quy định về tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 101)

- Sửa đổi quy định về điều kiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 102)

- Sửa đổi quy định về cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 103)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 105)

12.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan đến: tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm thủ tục hải quan.

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động tích cực: Thực hiện theo các phương án đề xuất góp phần quan trọng trong thực hiện chủ trương, định hướng của Đảng về sắp xếp, tinh gọn bộ máy, đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất của hệ thống pháp luật và giải quyết các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động mang tính tiêu cực

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

12.3. Lựa chọn giải pháp

- Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

13. Chính sách 13: Sửa đổi bổ sung quy định về kiểm tra thuế, thanh tra thuế (từ Điều 107 đến Điều 120)

13.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

13.1.1. Xác định vấn đề:

- Xóa bỏ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại các Điều 107 (Nguyên tắc kiểm tra thuế, thanh tra thuế), Điều 108 (Xử lý kết quả kiểm tra thuế, thanh tra thuế), Khoản 3 Điều 113 (Các trường hợp thanh tra thuế); và toàn bộ các điều gồm: Điều 114 (Quyết định thanh tra thuế), Điều 115 (Thời hạn thanh tra thuế), Điều 116 (Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra thuế), Điều 117 (Nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế), Điều 118 (Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra thuế), Điều 119 (Kết luận thanh tra thuế), Điều 120 (Thanh tra lại trong hoạt động thanh tra thuế)

+ Nội dung về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 được xây dựng trên cơ sở Luật thanh tra số 56/2021/QH 12 ngày 15/11/2010, đã hết

hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật thanh tra số 11/2022/QH15 có hiệu lực thi hành (từ 1/7/2023). Một số nội dung quy định về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế không còn phù hợp với Luật thanh tra năm 2022.

+ Từ 1/7/2023, hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Luật thanh tra số 11/2022/2022/QH15, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/1/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành. Việc quy định chi tiết các nội dung này tại Luật quản lý thuế dẫn đến bị trùng lặp, không thống nhất, vừa thừa, vừa thiếu so với quy định tại Luật thanh tra năm 2022.

+ Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định tại Luật số 38/2019/QH14 về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108, Điều 113 (Khoản 3), các Điều từ Điều 114 đến Điều 120 không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế (Điều 109)

Điều 109 Luật QLT quy định việc kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế, trong đó quy định: Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan được thực hiện nhằm kiểm tra, đối chiếu, so sánh nội dung trong hồ sơ thuế với thông tin, tài liệu có liên quan, quy định của pháp luật về thuế, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp cần thiết đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở của cơ quan hải quan thì thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Quy định hiện hành về việc kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế chưa bao quát hết các trường hợp kiểm tra thuế của cơ quan hải quan. Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan được thực hiện trước thông quan, trong thông quan, sau thông quan.

Kiểm tra thuế trước thông quan áp dụng đối với 03 trường hợp sau đây:

+ Hàng hoá nhập khẩu miễn thuế phục vụ trực tiếp an ninh quốc phòng theo quy định tại Điều 20 Nghị định 134/2016/NĐ-CP, người nộp thuế phải nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến TCHQ để TCHQ ban hành thông báo miễn thuế trước khi

làm thủ tục nhập khẩu.

+ Hàng hoá nhập khẩu là quà biếu, quà tặng của tổ chức cá nhân nước ngoài cho tổ chức cá nhân Việt Nam theo quy định tại Điều 8 Nghị định 134. Trước khi nhập khẩu phải nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến TCHQ, TCHQ sẽ ban hành QĐ miễn thuế.

+ Miễn thuế trong các trường hợp đặc biệt khác theo quy định tại khoản Điều 29 Nghị định 134 thuộc thẩm quyền miễn thuế của CP. Trước khi nhập khẩu người nộp thuế phải nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến TCHQ, TCHQ trình Bộ TC báo cáo TTCP quyết định miễn thuế.

Kiểm tra thuế trong thông quan: áp dụng đối với các trường hợp kiểm tra thuế đối với hàng hoá XK, NK thuộc đối tượng chịu thuế, không chịu thuế, giảm thuế, miễn thuế, không thu thuế.

Kiểm tra thuế sau thông quan bao gồm: Kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra tình hình sử dụng hàng hoá miễn thuế, kiểm tra khi có yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm toán, kiểm tra trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật, kiểm tra thuế để xử lý khoanh tiền thuế nợ; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn tiền chậm nộp, tiền phạt; không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ; xử lý tiền thuế nộp thừa, kiểm tra sau thông quan theo quy định của Luật Hải quan.

Điều 109 Luật QLT quy định việc kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện đối với các hồ sơ thuế và xử lý kết quả kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế. Tuy nhiên, chưa có quy định kiểm tra hóa đơn điện tử.

Điều 93 Luật QLT đã quy định cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử được sử dụng để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn điện tử cho tổ chức, cá nhân có liên quan. Hiện nay, việc kiểm soát, quản lý rủi ro và khai thác dữ liệu hóa đơn điện tử, kiểm tra hóa đơn điện tử đã được hướng dẫn tại Điều 18 và Điều 19 Mục 4 Quyết định số 1447/QĐ-TCT ngày 05/10/2021 của Tổng cục Thuế về việc ban hành Quy trình quản lý hóa đơn điện tử. Cơ quan thuế áp dụng quản lý rủi ro trong đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, nợ thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, hoàn thuế, kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quản lý và sử dụng hóa đơn,... đã được quy định tại Điều 9 Luật QLT. Do đó, cần bổ sung kiểm tra hóa đơn điện tử vào Điều 109 Luật QLT nhằm làm rõ hơn căn cứ pháp lý trong công tác kiểm tra.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế (Điều 110)

Điều 110 Luật QLT quy định trường hợp kiểm tra thuế tại trụ sở của người

nộp thuế, trình tự, thủ tục kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế, trường hợp kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan. Theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 110 Luật QLT thì kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế được thực hiện trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, giải thể, chấm dứt hoạt động, cổ phần hóa, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chuyển địa điểm kinh doanh và các trường hợp kiểm tra đột xuất, kiểm tra theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, trừ trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động mà cơ quan thuế không phải thực hiện quyết toán thuế theo quy định của pháp luật.

Trên thực tế, các trường hợp thường xuyên thay đổi địa chỉ kinh doanh là các doanh nghiệp mua bán hóa đơn, số doanh nghiệp chuyển địa điểm vì lý do kinh doanh chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ. Do đó, để cân đối giữa việc tăng cường kiểm soát rủi ro, phân bổ nguồn lực cho công tác quản lý thuế đúng trọng tâm, trọng điểm và giảm áp lực kiểm tra thì kiến nghị sửa đổi chỉ tập trung kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế đối với các trường hợp chuyển địa điểm kinh doanh làm thay đổi cơ quan quản lý thuế.

Luật QLT chưa quy định rõ về việc thực hiện kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế của cơ quan hải quan. Do đó, để đảm bảo bao quát hết các trường hợp cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế, quản lý thuế cần sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 110 để quy định chi tiết về kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế do cơ quan hải quan thực hiện.

Việc tạm dừng, tạm hoãn cuộc kiểm tra là thực tế khách quan có thể xảy ra trong quá trình thực hiện kiểm tra, tuy nhiên Luật Quản lý thuế chưa có quy định về nội dung này.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về Nhiệm vụ, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế và công chức quản lý thuế trong việc kiểm tra thuế (Điều 112)

Điều 112 Luật QLT quy định nhiệm vụ, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế và công chức quản lý thuế trong việc kiểm tra thuế. Khoản 1 Điều 112 Luật QLT chưa quy định nhiệm vụ quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế. Đồng thời, Điều 112 Luật QLT chưa quy định nhiệm vụ quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra thuế. Để đảm bảo cơ sở pháp lý trong quá trình thực hiện, cần thiết bổ sung quy định về nhiệm vụ quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế và nhiệm vụ quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về Các trường hợp thanh tra thuế (Điều 113)

+ Tại khoản 2 Điều 113 quy định: “2. Để giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc thực hiện các biện pháp phòng, chống tham nhũng.”

Tại khoản 4 Điều 51 Luật Thanh tra năm 2022: “4. Yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực”

Do đó, cần sửa đổi bổ sung để đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Thanh tra 2022.

+ Điều 113 Luật QLT quy định các trường hợp thanh tra thuế: Khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế; Để giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc thực hiện các biện pháp phòng, chống tham nhũng; Theo yêu cầu của công tác quản lý thuế trên cơ sở kết quả phân loại rủi ro trong quản lý thuế; Theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, kết luận của Thanh tra nhà nước và cơ quan khác có thẩm quyền. Thực tiễn hiện nay, qua quá trình kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế và kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế bước đầu đã phát hiện doanh nghiệp có rủi ro với quy mô lớn về thuế, hóa đơn mà với chức năng kiểm tra không thể đủ nhân lực, thời gian để thực hiện được đầy đủ các biện pháp để phát hiện xử lý sai phạm. Vì vậy, cần đề xuất tiến hành chuyển Thanh tra tại trụ sở người nộp thuế. Tuy nhiên tại Điều 113 Luật QLT không quy định về thanh tra thuế đối với trường hợp này.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các biện pháp áp dụng trong thanh tra thuế đối với trường hợp có dấu hiệu trốn thuế, gồm các Điều: Điều 121 (Thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế), Điều 122 (Tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế), Điều 123 (Khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế)

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, cần bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế (các biện pháp nghiệp vụ quy định tại Điều 121-123 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

- Nghiên cứu bổ sung 02 Điều: 01 Điều quy định về thẩm quyền thanh tra thuế và 01 Điều quy định về trình tự, thủ tục thanh tra thuế.

Việc thay đổi mô hình tổ chức các cơ quan có chức năng thanh tra sau sắp xếp tinh gọn bộ máy làm thay đổi chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra. Tuy nhiên, hoạt động thanh tra thuế vẫn cần thiết phải duy trì để đảm bảo tính răn đe, kiểm soát tuân thủ pháp luật của người nộp thuế nhất là đối với các trường hợp hoạt động trên địa bàn rộng, liên tỉnh,

xuyên quốc gia, các vụ việc phức tạp như chuyển giá, giao dịch xuyên biên giới, kinh doanh thương mại điện tử, giao dịch trên nền tảng số. Do đó, các quy định về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế cần sửa đổi theo hướng quy định nguyên tắc về thẩm quyền thanh tra thuế, cơ quan thực hiện thanh tra thuế, trình tự thủ tục thanh tra thuế thực hiện theo quy định của Luật thanh tra.

- Nghiên cứu bổ sung chức năng điều tra cho cơ quan thuế

+ Việc xử lý tội phạm trong lĩnh vực kinh tế (bao gồm cả tội phạm trong lĩnh vực thuế) thuộc chức năng của cơ quan cảnh sát Điều tra. Việc thực hiện thanh tra, kiểm tra thuế thực hiện theo quy định tại Luật Thanh tra và Luật Quản lý thuế với thẩm quyền hạn chế: thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch, phải thông báo trước đến người nộp thuế; cơ quan thuế không có quyền kiểm tra, khám xét đột xuất trụ sở, địa điểm kinh doanh của người nộp thuế, không có quyền điều tra, thẩm vấn các đối tượng có liên quan để xác minh, làm rõ dấu hiệu tội phạm...nên nhiều trường hợp cơ quan thuế xác định được dấu hiệu tội phạm nhưng không có đủ thẩm quyền để xử lý ngay mà phải thực hiện chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra dẫn đến việc chậm trễ xử lý, các đối tượng vi phạm có thời gian để che dấu, xóa dấu vết, tiêu hủy chứng cứ phạm tội.

+ Trong thời gian qua, công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trong lĩnh vực thuế được thực hiện theo quy chế phối hợp giữa Tổng cục Thuế và Tổng cục cảnh sát. Việc chuyển hồ sơ, vụ việc có dấu hiệu tội phạm hình sự trong lĩnh vực thuế sang cơ quan điều tra để xử lý như quy định hiện hành chưa thực sự hiệu quả, còn nhiều tồn tại, bất cập cần tiếp tục khắc phục, sửa đổi, cụ thể: số lượng vụ việc được khởi tố điều tra không nhiều, chủ yếu dừng ở tin báo tố giác tội phạm, tiến độ điều tra chậm, thời gian xử lý vụ việc kéo dài do cán bộ điều tra không có nghiệp vụ chuyên sâu về quản lý thuế, trong quá trình xử lý hồ sơ vụ việc cơ quan điều tra cần trung cầu giám định chuyên môn từ cơ quan thuế dẫn đến bị chậm trễ trong điều tra, việc truy thu tiền thuế trốn, tiền thuế chiếm đoạt không kịp thời, tác dụng răn đe ngăn chặn các hành vi vi phạm về thuế bị hạn chế. Một số trường hợp khi cơ quan Công an chuyển lại cơ quan thuế để xử lý hành chính gặp khó khăn vì đã quá thời hạn xử phạt vi phạm hành chính nên tác động răn đe qua xử lý vi phạm chưa cao.

Hoạt động tội phạm trong lĩnh vực thuế vẫn diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường nhất là trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập ngày càng sâu rộng, sự phát triển của khoa học công nghệ đã xóa nhòa biên giới quốc gia, lãnh thổ trong các giao dịch kinh tế, thương mại, khối lượng giao dịch biên giới, xuyên quốc gia ngày càng lớn, thương mại điện tử, nền kinh tế số ngày càng phát triển nhanh chóng, tội phạm mạng, tội phạm công nghệ cao ngày càng tinh vi, hoạt động mua bán

hoá đơn bất hợp pháp, trục lợi hoàn thuế, chiếm đoạt bất hợp pháp tiền hoàn thuế từ ngân sách nhà nước vẫn tiếp tục diễn biến khó lường. Do đó, ngành thuế cần được trao thẩm quyền đủ mạnh để có thể thực hiện các nghiệp vụ nhằm kịp thời ngăn chặn, hạn chế các hành vi trốn thuế, các hành vi tội phạm trong mua bán bất hợp pháp hoá đơn, hoàn thuế. Đây là vấn đề đặc biệt cấp thiết trong bối cảnh ngành thuế đã áp dụng chuyển đổi số trong hầu hết các quy trình nghiệp vụ quản lý thuế thông qua hoá đơn điện tử, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế điện tử.

+ Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, nhiều nước đã giao chức năng điều tra thuế cho cơ quan quản lý thuế như điều tra tố tụng hình sự. Khi có dấu hiệu tội phạm đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, cơ quan quản lý thuế căn cứ vào kết quả điều tra để áp dụng các biện pháp truy thu tối đa số thuế đã trốn, đã gian lận, đồng thời chuyển hồ sơ cho cơ quan chức năng để điều tra theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Hiện nay, có hơn 80 nước trên thế giới có chức năng điều tra thuế (Hoa Kỳ, EU, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc và tại các nước ASEAN có Singapore, Malaysia, Indônêsi). Theo khuyến nghị của tổ chức OECD, đây là chức năng cần thiết đối với cơ quan thuế nhằm đảm bảo cho các nước đấu tranh với tội phạm trong lĩnh vực thuế, đặc biệt là đối với giao dịch kinh doanh xuyên biên giới.

+ Theo quy định của Luật Quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế bao gồm cơ quan thuế và cơ quan hải quan. Hiện nay, cơ quan Hải quan đã được giao chức năng thực hiện một số hoạt động điều tra phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực phụ trách. Trong khi đó, cơ quan thuế chưa được giao chức năng này nên việc đấu tranh phòng chống gian lận trốn thuế còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, chưa kịp thời, hiệu lực, hiệu quả chưa cao. Việc thực hiện thanh tra, kiểm tra thuế thực hiện theo quy định tại Luật thanh tra và Luật Quản lý thuế với thẩm quyền hạn chế: thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch, phải thông báo trước đến người nộp thuế; cơ quan thuế không có quyền kiểm tra, khám xét đột xuất trụ sở, địa điểm kinh doanh của người nộp thuế, không có quyền điều tra, thẩm vấn các đối tượng có liên quan để xác minh, làm rõ dấu hiệu tội phạm... nên nhiều trường hợp cơ quan thuế xác định được dấu hiệu tội phạm nhưng không có đủ thẩm quyền để xử lý ngay mà phải thực hiện chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra dẫn đến việc chậm trễ xử lý, các đối tượng vi phạm có thời gian để che dấu, xóa dấu vết, tiêu hủy chứng cứ phạm tội.

+ Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/04/2022 phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, trong đó định hướng cơ quan thuế “Nghiên cứu bổ sung cơ quan thuế là cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra”. Do đó, việc đề xuất bổ sung chức

năng điều tra cho quan thuế thực hiện một số hoạt động điều tra ban đầu tương tự như cơ quan điều tra của Hải quan nhằm đáp ứng yêu cầu hiện đại hoá công tác quản lý thuế của ngành và theo kịp mô hình quản lý thuế của các nước tiên tiến trên thế giới và các nước có điều kiện quản lý tương đồng trong khu vực.

13.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.

- Phù hợp với bối cảnh hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số phát triển mạnh mẽ, đòi hỏi cấp thiết có chế tài pháp lý để làm cơ sở quản lý hiệu quả.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

13.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

13.2.1. Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế:

- Xóa bỏ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại các Điều 107 (Nguyên tắc kiểm tra thuế, thanh tra thuế), Điều 108 (Xử lý kết quả kiểm tra thuế, thanh tra thuế), Khoản 3 Điều 113 (Các trường hợp thanh tra thuế); và toàn bộ các điều gồm: Điều 114 (Quyết định thanh tra thuế), Điều 115 (Thời hạn thanh tra thuế), Điều 116 (Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra thuế), Điều 117 (Nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế), Điều 118 (Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra thuế), Điều 119 (Kết luận thanh tra thuế), Điều 120 (Thanh tra lại trong hoạt động thanh tra thuế)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế (Điều 109)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế (Điều 110)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về Nhiệm vụ, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế và công chức quản lý thuế trong việc kiểm tra thuế (Điều 112)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về Các trường hợp thanh tra thuế (Điều 113)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các biện pháp áp dụng trong thanh tra thuế

đối với trường hợp có dấu hiệu trốn thuế, gồm các Điều: Điều 121 (Thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế), Điều 122 (Tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế), Điều 123 (Khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế)

- Nghiên cứu bổ sung 02 Điều: 01 Điều quy định về thẩm quyền thanh tra thuế và 01 Điều quy định về trình tự, thủ tục thanh tra thuế.

- Nghiên cứu bổ sung chức năng điều tra cho cơ quan thuế

13.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan đến kiểm tra thuế và thanh tra thuế.

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành, hoàn thiện quy trình thanh tra, kiểm tra thuế nói chung và tạo lập cơ sở pháp lý cho hoạt động thanh tra kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh thương mại điện tử.

+ Tạo sự thống nhất với các quy định khác tại Luật Quản lý thuế, quy định pháp luật tại dự thảo Luật Thanh tra (sửa đổi).

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động tích cực:

+ Sửa đổi theo các phương án đề xuất góp phần quan trọng trong việc thực hiện các chủ trương, định hướng của Đảng về sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy, giải quyết các vướng mắc phát sinh, đồng thời đảm bảo phù hợp và thuận tiện hơn trong quá trình thực thi của cơ quan thuế.

+ Việc sửa đổi bổ sung quy định về quy trình thanh tra, kiểm tra đặc biệt quy

trình thanh tra, kiểm tra đối với hóa đơn điện tử và cá nhân kinh doanh thương mại điện tử đảm bảo sự công bằng và minh bạch của chính sách, phù hợp với yêu cầu thực tiễn, đặc biệt khi hoạt động kinh doanh trên sàn thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số có sự phát triển vượt bậc, cụ thể trong năm 2024, cơ quan thuế đã xử lý vi phạm là 30.668 trường hợp với số thuế xử lý truy thu và phạt là gần 1.360 tỷ đồng. Qua đó, góp phần thu đúng, thu đủ NSNN.

+ Các quy định về kiểm tra, thanh tra người nộp thuế được sửa đổi theo hướng áp dụng quản lý rủi ro vào công tác kiểm tra thuế, thanh tra thuế giúp phân bổ nguồn lực cho công tác này đúng trọng tâm, trọng điểm, giảm thiểu số lượng các cuộc kiểm tra, thanh tra, giảm chi phí tuân thủ và chi phí quản lý hành chính đối với người nộp thuế có rủi ro thấp, tuân thủ tốt từ đó nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra nói riêng và công tác quản lý thuế nói chung.

+ Ngoài ra việc quy định rõ thời gian báo cáo kết quả thanh tra đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật và khắc phục tình trạng đùn đẩy, né tránh trách nhiệm, góp phần loại bỏ tình trạng chậm báo cáo kết quả thanh tra.

+ Đề xuất bổ sung chức năng thanh tra cho cơ quan thuế góp phần nâng cao tính chủ động, kịp thời xử lý ngay khi phát hiện các dấu hiệu tội phạm gian lận trốn thuế, ngăn chặn kịp thời các hành vi lấn trốn, che dấu hoặc xóa dấu vết, bằng chứng phạm tội đặc biệt là các hành vi trốn thuế trong các lĩnh vực mua bán hóa đơn, kinh doanh trên môi trường mạng, các hình thức kinh doanh mới phát sinh từ nền kinh tế số, các giao dịch xuyên biên giới...

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động mang tính tiêu cực

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

13.3. Lựa chọn giải pháp:

- Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

14. Chính sách 14: Sửa đổi, bổ sung quy định về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (từ Điều 124 đến Điều 135)

14.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

14.1.1. Xác định vấn đề

- Sửa đổi quy định về trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 124)

Điều 124 Luật QLT quy định về trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, các trường hợp chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế, các trường hợp không thực hiện biện pháp cưỡng chế. Trong thực hiện đã

phát sinh một số vướng mắc sau:

+ Thời hạn nộp thuế đối với trường hợp bị ấn định thuế là thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu, vì vậy, khi ấn định thuế có nhiều tờ khai đã quá thời hạn 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế. Do đó cần thiết phải bổ sung quy định trường hợp cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế thì thời hạn cưỡng chế là quá 90 kể từ ngày ban hành quyết định ấn định thuế để xử lý vướng mắc trong thực tế và đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện.

+ Khoản 5 quy định được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế. Quy định này chưa phù hợp vì thực tế đã có nhiều doanh nghiệp ngừng hoạt động kinh doanh, nợ thuế đã quá hạn cưỡng chế từ rất lâu, đến thời điểm hiện tại muốn quay lại sản xuất kinh doanh nhưng chưa thể có khả năng nộp ngay tiền thuế nợ, quy định hiện tại “không quá 12 tháng kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế” khiến cho rất nhiều trường hợp không được chấp nhận nộp dần, đánh mất khả năng thu hồi nợ.

+ Khoản 6 chưa quy định dẫn chiếu về việc không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 131 Luật QLT, do đó

- Sửa đổi, bổ sung quy định về biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 125)

+ Tại điểm g Khoản 1 Điều này quy định các giấy phép kinh doanh của doanh nghiệp tuy nhiên chưa bao quát đầy đủ các loại giấy phép tại các quy định pháp luật khác. Do vậy, cần thiết bổ sung để phù hợp với thực tế thực hiện.

+ Một số trường hợp chấm dứt hiệu lực đã được hướng dẫn tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP tuy nhiên đề xuất đưa vào quy định tại Luật để áp dụng chung đối với các biện pháp cưỡng chế, theo đó không phải quy định lặp đi lặp lại nội dung này ở từng biện pháp tại Nghị định, đồng thời cần bổ sung thêm các trường hợp chấm dứt hiệu lực để đảm bảo phù hợp thực tế thực hiện.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 126)

+ Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cần sửa đổi tên gọi và thẩm quyền của các cơ quan đảm bảo phù hợp mô hình sau sắp xếp bộ máy.

+ Theo quy định hiện hành thì tại khoản 1 Điều 126 Luật QLT quy định cấp trưởng có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế, trường hợp cấp trưởng

vắng mặt có thể giao quyền cho cấp phó xem xét ban hành quyết định cưỡng chế (theo quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP). Thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có thống nhất với Luật xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13. Tuy nhiên, hiện nay, thẩm quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được sửa đổi tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử phạt vi phạm hành chính số 67/2020/QH14 ngày 13/11/2020 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2022): trong đó việc giao quyền được mở rộng, không giới hạn chỉ trong trường hợp cấp trưởng vắng mặt.

- Sửa đổi bổ sung quy định về quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 127)

Tại khoản 1, khoản 3 Điều 127 Luật QLT quy định: “1. *Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm các nội dung chính sau đây: a) Ngày, tháng, năm ra quyết định; b) Căn cứ ra quyết định; c) Người ra quyết định; d) Tên, địa chỉ, mã số thuế của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; đ) Lý do cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; e) Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; g) Thời gian, địa điểm thực hiện; h) Cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.*

3: *Quyết định cưỡng chế có hiệu lực thi hành trong thời hạn 01 năm kể từ ngày ban hành quyết định; trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thì có hiệu lực thi hành trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định.*”

Hiện nay, các quyết định cưỡng chế/phong tỏa tài khoản của người nộp thuế được cơ quan thuế gửi đến các ngân hàng thương mại...qua đường bưu chính nên chưa đảm bảo nhận ngay trong ngày ban hành quyết định; có một số trường hợp người nộp thuế khi nhận được thông tin về việc bị cưỡng chế tài khoản sẽ thực hiện rút các khoản tiền (nếu có) tại ngân hàng hoặc nhanh chóng mở thêm tài khoản ngân hàng khác để giao dịch, khiến cho biện pháp cưỡng chế tài khoản không đạt được hiệu quả cao.

Quy định về hiệu lực thi hành quyết định hành chính chưa phù hợp với thực tế thực hiện, chưa kịp thời khi người nộp thuế đến hạn phải cưỡng chế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 129)

Luật QLT hiện hành chưa quy định đối với các đối tượng bị cưỡng chế mở

tài khoản tại KBNN, TCTD nên chưa phù hợp với thực tế, gây khó khăn cho công tác cưỡng chế trong một số trường hợp.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập (Điều 130)

Cần điều chỉnh thuật ngữ “tài khoản ngân sách nhà nước tại kho bạc” đảm bảo thống nhất với các quy định pháp luật khác.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn (Điều 132)

Tại khoản 1 Điều 132 Luật QLT quy định: “1. Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn, cơ quan quản lý thuế phải công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình và trên phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 24 giờ.”

Thực tế việc áp dụng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn được thực hiện thường xuyên, liên tục. Số lượng thực hiện lớn, do đó khó thực hiện đăng tải lên phương tiện thông tin đại chúng (tốn kém chi phí và nguồn nhân lực) nên chỉ cần đăng trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên (Điều 133)

Điều 133 Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên.

Biện pháp này còn gặp nhiều khó khăn và khó thực hiện do không có đủ thông tin về tài sản, khó đánh giá về giá trị tài sản, có liên quan đến nhiều Bộ luật và cần sự tham gia của nhiều cơ quan chức năng khác; do tài sản doanh nghiệp cung cấp là các thiết bị, nhà xưởng, văn phòng... đã cũ kĩ, hư hỏng, chuẩn bị thanh lý, có giá trị còn lại thấp; số tiền nợ thuế của doanh nghiệp cao hơn nhiều so với tài sản doanh nghiệp cung cấp để kê biên, bán đấu giá; công tác định giá tài sản cũ đòi hỏi nhiều thời gian và chi phí để xác định giá trị thực tế còn lại của tài sản; chưa quy định rõ “cơ quan chuyên môn liên quan” để định giá tài sản là các cơ quan nào. Bên cạnh đó, công chức ngành thuế cũng không đủ kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ để định giá tài sản, đặc biệt là các tài sản cũ, đã qua sử dụng hoặc xác định tỷ lệ tài sản đối với các tài sản có đồng sở hữu và “dự kiến số tiền có khả năng thu vào Ngân sách Nhà nước” theo như quy định dẫn đến biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên không có hiệu quả và còn rất nhiều rủi ro cho cơ quan thuế khi thực hiện (ví dụ: vụ kiện cưỡng chế tài sản “cái giá vỗng” trước đây tại Bình Thuận thực hiện đã phát sinh vụ việc phức tạp kéo dài nhiều năm).

Việc cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên

thực tế khó triển khai, không khả thi do nguyên nhân chủ quan (nhân lực không đủ trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ về định giá, bán đấu giá), nguyên nhân khách quan (thủ tục thực hiện phức tạp, qua nhiều công đoạn, đặc biệt việc lập Hội đồng định giá và thực hiện định giá tài sản kê biên rất khó khăn. Ngoài ra hầu hết tài sản khi xem xét để kê biên thì đã bị thế chấp tại các tổ chức tín dụng nên theo quy định sẽ ưu tiên xử lý bán đấu giá để trả nợ cho các tổ chức tín dụng...).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang giữ (Điều 134)

Về biện pháp cưỡng chế thu tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang giữ quy định tại Điều 134 Luật Quản lý thuế; Điều 36 Nghị định 126/2020/NĐ-CP: thực tiễn khó triển khai được biện pháp này. Do bên thứ 3 không cung cấp thông tin cho cơ quan thuế; người nộp thuế không đối chiếu và chốt được công nợ với khách hàng; Bên thứ 3 không đồng ý khoản công nợ như thông tin cơ quan thuế đang có; Không có hướng dẫn cách xác minh thông tin tiền, tài sản do bên thứ 3 nắm giữ.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề (Điều 135)

Tại tên Điều 135 và quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Quản lý thuế còn thiếu một số loại giấy phép kinh doanh của người nộp thuế.

14.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan;

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

14.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

14.2.1. Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật liên

quan (Điều 124).

- Nghiên cứu bổ sung quy định về biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 125).

- Nghiên cứu bổ sung quy định về thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 126).

- Nghiên cứu bổ sung quy định về quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 127).

- Nghiên cứu bổ sung quy định về cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 129).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập (Điều 130).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn (Điều 132).

- Sửa đổi bổ sung quy định về cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên (Điều 133).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang giữ (Điều 134).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề (Điều 135).

14.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan đến cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương,

đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành, đảm bảo đồng bộ với các quy định khác trong Luật Quản lý thuế.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động tích cực:

Đối với cơ quan thuế

+ Thực hiện theo các phương án nêu trên góp phần thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng về tinh gọn tổ chức bộ máy. Đồng thời tạo hành lang pháp lý rõ ràng cho cơ quan thuế khi thực hiện các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính, hướng tới tự động hóa và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác cưỡng chế, từ đó giúp tăng khả năng thu hồi tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, hạn chế tỉ lệ nợ khó thu và giảm thất thu NSNN.

+ Đồng thời, việc bổ sung thẩm quyền cho thủ trưởng cơ quan thuế và mở rộng việc phân quyền cho cấp phó phù hợp với định hướng mở rộng phân cấp, phân quyền trong thực hiện công tác quản lý thuế, giúp nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác cưỡng chế thuế.

Đối với người nộp thuế: việc sửa đổi quy định về việc nộp dần tiền thuế nợ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đã ngừng hoạt động kinh doanh nay muốn quay lại sản xuất kinh doanh nhưng chưa có khả năng nộp ngay tiền thuế nợ được chấp nhận nộp dần. Qua đó, góp phần tháo gỡ khó khăn về tài chính cho doanh nghiệp và tăng tính tuân thủ tự nguyện của cộng đồng doanh nghiệp.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

14.3. Lựa chọn giải pháp

- Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

15. Chính sách 15: Sửa đổi, bổ sung quy định về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế (từ Điều 136 đến Điều 146)

15.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

15.1.1. Xác định vấn đề

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 136)

Khoản 2 Điều 136 Luật Quản lý thuế có quy định vi phạm hành chính về

sử dụng hóa đơn tuy nhiên chưa có sự đồng nhất về quy định xử phạt giữa Luật quản lý thuế; Luật xử lý vi phạm hành chính và Nghị định 125/2020/NĐ-CP hướng dẫn về xử phạt VPHC về hóa đơn và thuế. Vướng mắc, mâu thuẫn, bất cập khi thực hiện: trong thực tế có hành vi vi phạm về sử dụng hóa đơn, như: bán hàng không lập hóa đơn, dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế, bị xử lý vi phạm về thuế, theo quy định của Luật Quản lý thuế không xử lý vi phạm về hành vi hóa đơn, nhưng quy định của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP chỉ có hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn bị xử lý vi phạm về thuế, không xử lý vi phạm về hành vi hóa đơn.

Điều 142 Luật QLT quy định hành vi không xuất (lập) hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ là hành vi trốn thuế. Hành vi không lập hóa đơn theo Nghị định số 125/2020/NĐ-CP thì người nộp thuế vừa bị xử phạt về hành vi trốn thuế và vừa bị xử phạt về hành vi về sử dụng hóa đơn. Tương tự như vậy, đối với hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm mà dẫn đến thiếu nghĩa vụ thuế của kỳ phát sinh thuế thì người nộp thuế vừa bị xử phạt về hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm và hành vi khai sai dẫn đến thiếu nghĩa vụ thuế. Các quy định này là chưa hợp lý vì cùng một hành vi nhưng dẫn đến hậu quả khác.

Hiện nay, người nộp thuế thực hiện nộp hồ sơ khai thuế điện tử tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng thông tin điện tử Tổng Cục Thuế. Sau khi nộp hồ sơ khai thuế điện tử, người nộp thuế nhận được thông báo tiếp nhận và thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế điện tử bằng phương thức điện tử từ Cổng thông tin điện tử Tổng Cục Thuế. Tại thông báo tiếp nhận, thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế có xác định ngày nộp hồ sơ khai thuế. Như vậy, cơ quan thuế đủ cơ sở xác định NNT có hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế hay không. Nếu có, thông báo này là biên bản vi phạm hành chính làm căn cứ ban hành quyết định xử phạt.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 139)

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cần nghiên cứu sửa đổi về thẩm quyền và tên gọi của các cơ quan liên quan đảm bảo phù hợp với mô hình sau sắp xếp.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 140)

Điều 140 Luật QLT quy định miễn tiền phạt cho người nộp thuế bị phạt tiền mà bị thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 27 Điều 3 của Luật này. Luật số 67/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý

vi phạm hành chính đã có quy định cả trường hợp tổ chức, cá nhân được hoãn thi hành quyết định phạt tiền, giảm tiền phạt vi phạm hành chính. Về trường hợp được miễn, giảm tiền phạt thì Luật số 67/2020/QH14 chỉ có quy định tổ chức, cá nhân gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn mà không gắn với việc bị thiệt hại về tài sản, hàng hóa. Trong khi Luật QLT quy định các trường hợp được miễn tiền phạt, bao gồm: Người nộp thuế bị thiệt hại vật chất do gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ; và các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của Chính phủ (chiến tranh, đình công...) và phải gắn với thiệt hại về tài sản, hàng hóa thì mới được miễn tiền phạt và có khống chế mức tiền phạt được miễn không quá giá trị bị thiệt hại. Theo Luật Xử lý vi phạm hành chính, mức xử phạt trong lĩnh vực thuế thực hiện theo Luật QLT mà thường mức phạt tiền có giá trị lớn như phạt về khai sai, trốn thuế... Nếu không có khống chế số tiền phạt được miễn, giảm và định lượng về mức độ khó khăn thì cơ quan thuế sẽ khó áp dụng việc thực hiện miễn, giảm tiền phạt.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hành vi vi phạm thủ tục thuế (Điều 141)

Khoản 2 Điều 141 Luật Quản lý thuế quy định các trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế, bao gồm: Người nộp thuế được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế; Cá nhân trực tiếp quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn và Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán. Hiện nay hầu hết các doanh nghiệp đã thực hiện kê khai, nộp hồ sơ khai thuế... bằng phương thức điện tử. Hệ thống công nghệ thông tin của cơ quan thuế đã được duy trì đảm bảo thông suốt 24/7 đáp ứng yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính thuế của người nộp thuế bất kỳ thời điểm nào. Tuy nhiên, trong thực tiễn có những sự cố bất khả kháng về kỹ thuật làm ảnh hưởng đến việc thực hiện thủ tục hành chính của người nộp thuế.

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán theo quy định tại Điều 51 Luật Quản lý thuế thì mức thuế khoán được cơ quan thuế xác định căn cứ vào tài liệu kê khai của Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, ý kiến của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn. Do đó, trong trường hợp Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chậm nộp hồ sơ khai thuế hoặc khai sai, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ khai thuế thì cơ quan thuế sẽ căn cứ tài liệu kê khai của Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, ý kiến của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn để ấn định thuế mà không bị xử phạt vi phạm hành chính.

Các trường hợp NNT không bị xử phạt VPHC quy định tại Khoản 2 Điều

141 Luật Quản lý thuế (NNT được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế; hoặc cá nhân trực tiếp quyết toán thuế TNCN chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn; hoặc hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã bị ấn định thuế) về bản chất là liên quan đến các VPHC về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của NNT. Đối với các hành vi vi phạm về thủ tục thuế khác thì NNT vẫn phải chấp hành theo đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, theo quy định hiện hành thì việc không xử phạt VPHC về quản lý thuế được hiểu là áp dụng đối với tất cả các hành vi vi phạm thủ tục về thuế quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ, e Khoản 1 Điều 141.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu (Điều 142)

Điều 142 Luật QLT quy định hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu và Điều 143 Luật QLT quy định hành vi trốn thuế. Đây là những hành vi mang tính chất tổng hợp, có tính chất nguyên tắc chung. Pháp luật thuế, hóa đơn với nhiều sắc thuế và thường thay đổi nhanh để đáp ứng yêu cầu điều tiết kinh tế vĩ mô, tài chính ngân sách, gắn với đó là sự thay đổi về trách nhiệm, nghĩa vụ của người nộp thuế hoặc biện pháp quản lý thu nên có thể nảy sinh những hành vi khai sai, trốn thuế mới.

Lập hóa đơn không đúng thời điểm dẫn đến khai sai làm thiếu số tiền thuế phải nộp thì bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế sẽ phù hợp với nguyên tắc xử phạt quy định tại Điều 136 Luật Quản lý Thuế (Vi phạm hành chính về sử dụng hóa đơn không đúng quy định dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế thì không xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn mà bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hành vi trốn thuế (Điều 143)

Điều 143 Luật Quản lý thuế chưa có quy định về tình tiết để chuyển xử phạt từ hành vi trốn thuế sang hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu. Tuy nhiên, Luật Quản lý thuế chưa có quy định giao Chính phủ quy định chi tiết một số hành vi vi phạm phát sinh. Khoản 1 Điều 4 Luật Xử lý vi phạm hành chính đã được sửa đổi, bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết hành vi vi phạm hành chính.

Thuế thu nhập cá nhân là loại thuế khấu trừ tại nguồn, theo đó tổ chức trả thu nhập sẽ khấu trừ thuế của cá nhân theo quy định khi trả thu nhập và nộp thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ vào ngân sách nhà nước. Cá nhân người lao động có trách nhiệm quyết toán với cơ quan thuế khi hết năm dương lịch. Sau quyết toán, phát sinh chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp trong năm tính thuế cao hơn số thuế đã nộp/đã khấu trừ trong năm tính thuế thì cá nhân hồ sơ khai quyết toán thuế

và nộp thêm tiền thuế theo quy định. Trường hợp, sau quyết toán, phát sinh chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp trong năm tính thuế thấp hơn số thuế đã nộp/đã khấu trừ trong năm tính thuế thì cá nhân hồ sơ khai quyết toán thuế đề nghị hoàn thuế. Như vậy, về cơ bản cá nhân đã bị khấu trừ thuế để nộp vào ngân sách nhà nước thông qua tổ chức trả thu nhập thì cũng coi như người cá nhân đó đã nộp thuế, hành vi trốn thuế của cá nhân cũng được giảm thiểu.

Hiện NNT bỏ khỏi địa chỉ kinh doanh nhưng nợ thuế tương đối phổ biến, và nhiều NNT khi nợ thuế đã cố tình bỏ khỏi địa chỉ kinh doanh. Theo đó, cần có chế tài để ngăn chặn.

Bên cạnh đó, Luật Quản lý thuế hiện hành chưa có quy định đối với hành vi trốn thuế đối với thanh toán không dùng tiền mặt.

15.1.2. Xác định mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan;
- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

15.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

15.2.1. Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi, bổ sung Luật QLT

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 136)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 139)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 140)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về hành vi vi phạm thủ tục thuế (Điều 141)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu (Điều 142)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về hành vi trốn thuế (Điều 143)

15.2.2. Đánh giá các tác động của các giải pháp

Giải pháp 1

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan đến: xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

+ Không thống nhất với quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành và thống nhất với quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính.

+ Tránh trùng lặp với các nội dung đã được quy định tại các điều khác trong Luật Quản lý thuế.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động tích cực:

Đối với cơ quan thuế:

+ Thực hiện theo các phương án đề xuất góp phần bao quát đầy đủ các trường hợp vi phạm hành chính về quản lý thuế, đảm bảo phù hợp với bản chất kinh tế và giải quyết được các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn, cũng như tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật

+ Việc bổ sung nội dung giao Chính Phủ quy định chi tiết các Điều 142 và 143 Luật Quản lý thuế đảm bảo tính linh hoạt trước thực tế về pháp luật thuế, hóa đơn với nhiều sắc thuế và thường thay đổi nhanh để đáp ứng yêu cầu điều tiết kinh tế vĩ mô, tài chính ngân sách, gắn với đó là sự thay đổi về trách nhiệm, nghĩa vụ của người nộp thuế hoặc biện pháp quản lý thu nên có thể nảy sinh những hành vi khai sai, trốn thuế mới.

Đối với người nộp thuế: Việc bổ sung quy định về thời điểm cơ quan thuế phát hiện vi phạm không qua thanh tra kiểm tra tạo điều kiện cho doanh nghiệp có thời gian bổ sung, giải trình trước khi áp dụng hành vi xử phạt. Từ đó, tăng

tính tuân thủ của doanh nghiệp.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

15.3. Lựa chọn giải pháp

- Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

16. Chính sách 16: Sửa đổi, bổ sung quy định về khiếu nại, tố cáo, khởi kiện (Điều 147 đến Điều 149)

16.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

16.1.1. Xác định vấn đề

Điều 149 Luật Quản lý thuế quy định trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế, trong đó tại khoản 3 quy định: “*Đối với vụ việc khiếu nại phức tạp, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người giải quyết khiếu nại thực hiện tham vấn các cơ quan, tổ chức có liên quan, bao gồm cả khiếu nại lần đầu. Khi thực hiện việc tham vấn, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế phải ban hành quyết định thành lập Hội đồng tham vấn. Hội đồng tham vấn hoạt động theo nguyên tắc biểu quyết theo đa số. Kết quả biểu quyết là cơ sở để thủ trưởng cơ quan quản lý thuế tham khảo khi ra quyết định xử lý khiếu nại. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người ra quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định xử lý khiếu nại.*”

Luật Khiếu nại chưa đề cập đến phạm trù “*Tham vấn*”, chỉ đề cập đến “*Hội đồng tư vấn*” với vai trò chức năng tương tự với Hội đồng tham vấn được quy định tại Điều 149 Luật Quản lý Thuế.

Tuy nhiên, có sự khác nhau giữa Hội đồng tham vấn quy định tại Luật Quản lý thuế và Hội đồng tư vấn quy định tại Luật Khiếu nại như sau:

+ Hội đồng tham vấn (quy định tại Điều 149 Luật Quản lý thuế): Bao gồm cả khiếu nại lần đầu; Hội đồng tham vấn hoạt động theo nguyên tắc biểu quyết theo đa số.

+ Hội đồng tư vấn (quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 36, Điều 43 Luật Khiếu nại): Chỉ có trong giải quyết khiếu nại lần hai; Tham khảo ý kiến của Hội đồng tư vấn.

16.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan;

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

16.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

16.2.1. Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi bổ sung Luật QLT

- Đề xuất bổ sung nội dung quy định chi tiết tham vấn trong giải quyết khiếu nại để đảm bảo căn cứ pháp lý thực hiện.

16.2.2. Đánh giá các tác động của các giải pháp

Giải pháp 1

* Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với hoạt động tham vấn trong giải quyết khiếu nại của cơ quan thuế

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định quản lý thuế hiện hành.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động tích cực: Quy định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết về tham vấn trong giải quyết khiếu nại tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan thuế trong thực hiện khiếu nại, đặc biệt đối với những trường hợp khiếu nại phức tạp cần sự tư vấn của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Đồng thời đảm bảo tính linh hoạt trước thực tế phát sinh ngày càng đa dạng, phù hợp với yêu cầu quản lý trong từng giai đoạn.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

16.3. Lựa chọn giải pháp

- Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

17. Chính sách 17: Sửa đổi, bổ sung quy định về điều khoản thi hành

17.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

17.1.1. Xác định vấn đề

- Sửa đổi, bổ sung hiệu lực thi hành (Điều 151)

Để chuẩn bị các điều kiện cần thiết tiến tới áp dụng điều tra thuế, cơ quan thuế cần có lộ trình thực hiện (xây dựng lực lượng, hoàn thiện tổ chức bộ máy, kiến nghị sửa các Luật có liên quan...).

- Sửa đổi, bổ sung điều khoản chuyển tiếp (Điều 152)

- Điều 83 Luật QLT quy định các trường hợp được khoan tiền thuế nợ; Điều 85 Luật Quản lý thuế quy định trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

- Khoản 3 Điều 85 Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định một trong các trường hợp thuộc đối tượng xóa nợ như sau: “Các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm g khoản 1 Điều 125 của Luật này và các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt này đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế nhưng không có khả năng thu hồi.”

- Điểm g khoản 1 Điều 125 Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế như sau: “*Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.*”

- Điều 152 Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định chuyển tiếp như sau:

“1. Đối với các khoản thuế được miễn, giảm, không thu, xóa nợ phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 thì tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13.

2. Đối với các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020 thì được xử lý theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.”

- Vướng mắc trong quá trình thực hiện: Đối với các trường hợp doanh

ng nghiệp nợ thuế quá hạn quá 10 năm phát sinh trước ngày 01/7/2020 (trước khi Luật QLT số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 có hiệu lực), các doanh nghiệp đã ngừng hoạt động, không kinh doanh tại địa chỉ đăng ký, đã bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép đầu tư thành lập liên doanh của cấp cơ quan có thẩm quyền; không còn khả năng hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với NSNN. Căn cứ Luật QLT hiện hành thì các trường hợp này đủ điều kiện xóa nợ. Tuy nhiên, hiện tại các doanh nghiệp trên không đủ điều kiện để xóa nợ, do quy định tại Điều 152 thì các trường hợp trên phải thực hiện theo Luật QLT số 78/2006/QH11, Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13.

17.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề:

- Đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan;
- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

17.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

17.2.1. Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi bổ sung Luật QLT

- Sửa đổi bổ sung hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp đảm bảo tính liên tục của quy phạm pháp luật và hướng dẫn đối với trường hợp lần đầu áp dụng.

17.2.2. Đánh giá các tác động của các giải pháp

Giải pháp 1

* Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với điều tra của cơ quan thuế

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định quản lý thuế hiện hành.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động tích cực: Thực hiện theo phương án nêu trên giúp chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tiến tới áp dụng điều tra thuế, xây dựng lộ trình giúp cơ quan thuế các cấp có căn cứ áp dụng. Đồng thời hướng dẫn với những trường hợp còn vướng mắc khi Luật này có hiệu lực thi hành.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

17.3. Lựa chọn giải pháp

- Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

III. KẾT LUẬN

Những nội dung sửa đổi tại Luật Quản lý Thuế nhằm mục đích thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về cải cách hệ thống quản lý thuế, đáp ứng những yêu cầu thực tiễn, phát sinh vướng mắc bất cập trong quá trình quản lý thuế hiện hành, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật. Đáp ứng với các yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, đảm bảo phù hợp xu hướng phát triển công nghệ số, trí tuệ nhân tạo vào hoạt động quản lý thuế, giúp giảm các thủ tục hành chính, giảm đầu mối quản lý đối với cơ quan thuế cũng như người nộp thuế.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng Luật Quản lý Thuế (thay thế)./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/cáo);
- Các Phó TTCP (để b/cáo);
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, PC (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

BẢN ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**Dự thảo Luật Quản lý thuế (Thay thế)**

Thực hiện quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC), Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát TTHC, Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát TTHC và Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của TTHC trong lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã thực hiện rà soát các TTHC được sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Luật. Theo đó, Bộ Tài chính xin báo cáo, đánh giá TTHC tại nội dung dự án xây dựng Luật Quản lý thuế (thay thế) như sau:

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ TỔNG QUAN

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 13/6/2019 (*thay thế cho Luật năm 2006 và các Luật sửa đổi, bổ sung*), gồm 17 chương, 152 điều, với hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020.

Qua quá trình triển khai thực hiện, Luật Quản lý thuế đã đi vào cuộc sống, tác động tích cực đến nhiều mặt kinh tế - xã hội của đất nước và đạt được mục tiêu đề ra khi ban hành Luật. Tuy nhiên, trong tiến trình phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế những năm gần đây và do sự biến động nhanh của nền kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, đã phát sinh một số điểm hạn chế, bất cập cần được nghiên cứu đề ra soát, sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn, tháo gỡ vướng mắc và tạo thuận lợi hơn nữa cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo tính minh bạch, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Trên cơ sở ý kiến đánh giá của các cơ quan (cơ quan thuế, cơ quan hải quan), đơn vị và qua thực tiễn công tác quản lý thuế hơn 04 năm vừa qua, đồng thời, tham khảo kinh nghiệm và xu hướng cải cách quản lý thuế gần đây của các quốc gia trên thế giới, Bộ Tài chính đã xây dựng: Báo cáo nghiên cứu, rà soát Luật Quản lý thuế. Việc xây dựng Báo cáo đã bám sát các mục tiêu và nhiệm vụ được xác định tại Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về *Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV; Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án Định*

hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV và Quyết định số 2114/QĐ-TTg ngày 16/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị.

1. Thủ tục hành chính tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định những nhóm thủ tục, các TTHC về thuế cụ thể được quy định tại cấp Nghị định và quy định chi tiết tại các Thông tư hướng dẫn thi hành. Theo đó:

- Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định để công bố 235 TTHC tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Các Nhóm TTHC đã được công bố

Tại Dự thảo Luật quản lý thuế (thay thế) có các TTHC sau đây (bao gồm cả thủ tục đang được quy định tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 (giữ nguyên và sửa đổi, TTHC mới) và thủ tục được quy định tại các Nghị định, thông tư về thuế, nay rà soát hoàn thiện để đảm bảo đúng quy định tại Điều 14, Điều 172 Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015):

- (1) Thủ tục đăng ký thuế lần đầu (Điều 31, 32, 33);
- (2) Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế (Điều 34);
- (3) Thủ tục đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế (Điều 36);
- (4) Thủ tục đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại hoạt động, chuyển đổi mô hình hoạt động (Điều 38);
- (5) Thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (Điều 39);
- (6) Thủ tục đăng ký khôi phục mã số thuế (Điều 40);
- (7) Thủ tục/nhóm thủ tục khai thuế (Điều 43,44,45);
- (8) Thủ tục gia hạn nộp hồ sơ khai thuế (Điều 46);
- (9) Thủ tục xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (Điều 60);
- (10) Nhóm thủ tục nộp thuế. (Điều 61,62,63,64,65)
- (11) Thủ tục/nhóm thủ tục về hoàn thuế (Chương VIII)
- (12) Thủ tục /nhóm thủ tục về không thu thuế, miễn thuế, giảm thuế (Chương IX)
- (13) Thủ tục /nhóm thủ tục về đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử (Chương X).
- (14) Thủ tục lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử (Điều 92).
- (15) Thủ tục/Nhóm thủ tục về đại lý thuế, đại lý hải quan (Chương XII).

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(A) Các TTHC trong lĩnh vực Hải quan.

(1) Thủ tục nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

+ Sự cần thiết của TTHC: Đảm bảo thu nộp thuế kịp thời, đồng thời tạo thuận lợi cho người nộp thuế.

+ Tính hợp pháp, hợp lý của TTHC: Rõ ràng, minh bạch trong thực hiện nộp thuế đảm bảo đúng thời hạn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả về quản lý thuế, đảm bảo tính ổn định, đồng bộ và thống nhất.

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC: Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

(2) Thủ tục hoàn thuế.

+ Sự cần thiết của TTHC: Đảm bảo ổn định xã hội, nâng cao trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện hoàn thuế, đảm bảo hoàn thuế đúng đối tượng, đúng quy định.

+ Tính hợp pháp, hợp lý của TTHC: Hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác hoàn thuế, đảm bảo tính ổn định, đồng bộ và thống nhất.

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC: Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

(3) Thủ tục không thu thuế (không phải nộp thuế) đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

+ Sự cần thiết của TTHC: Đảm bảo ổn định xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế đối với trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế thì cơ quan hải quan thực hiện thủ tục không thu thuế.

+ Tính hợp pháp, hợp lý của TTHC: Hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả về quản lý thuế, đảm bảo tính ổn định, đồng bộ và thống nhất.

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC: Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

(4) Thủ tục nộp dần tiền thuế, tiền chậm nộp:

+ Sự cần thiết của TTHC: Đề góp phần giảm bớt khó khăn cho doanh nghiệp khi không có khả năng nộp 1 lần các khoản tiền thuế, chậm nộp đã quá hạn quá 90 ngày (theo quy định hiện hành thì chỉ được nộp dần tiền thuế nợ. Dự thảo bổ sung thêm nộp dần tiền chậm nộp, tiền phạt).

+ Tính hợp pháp, hợp lý của TTHC: Hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả về quản lý thuế, đảm bảo tính ổn định, đồng bộ và thống nhất.

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC: Không phát sinh thêm thủ tục hành chính đối với người nộp thuế.

(B) Các TTHC trong lĩnh vực thuế:

(1) Thủ tục đăng ký thuế lần đầu.

+ Sự cần thiết của TTHC: Thủ tục này cần thiết, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế: Quy định cho người nộp thuế mới thành lập hoặc bắt đầu phát sinh nghĩa vụ thuế thực hiện khai báo với cơ quan thuế và được cơ quan thuế cấp 1 mã số thuế sử dụng để kê khai, nộp thuế và ghi trong sổ sách kế toán, hợp đồng, hóa đơn, chứng từ, đồng thời để NNT thực hiện quyền của mình trong lĩnh vực thuế, như: hoàn thuế, miễn, giảm thuế ...

+ Tính hợp lý của TTHC: Thủ tục về đăng ký thuế lần đầu tại dự thảo Luật Quản lý thuế đang được triển khai thực hiện trong thực tế và không phát sinh vướng mắc, phù hợp với yêu cầu quản lý Thuế.

+ Tính hợp pháp của TTHC: TTHC này đang được quy định tại Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế. Các quy định về thủ tục được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của quốc hội, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Chính phủ/Bộ Tài chính quy định đầy đủ các bộ phận còn lại của TTHC (mẫu đơn, mẫu tờ khai ...)

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC: Không làm tăng chi phí tuân thủ khi TTHC. Khi Dự thảo Luật quản lý thuế sửa đổi được ban hành, cùng với việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin thì chi phí tuân thủ của thủ tục về đăng ký thuế lần đầu sẽ giảm.

(2) Thủ tục đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế;

+ Sự cần thiết của TTHC: Thủ tục này cần thiết, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế: Quy định cho người nộp thuế đã đăng ký thuế và có mã số thuế thực hiện khai báo các thông tin thay đổi với cơ quan thuế.

+ Tính hợp lý của TTHC: Thủ tục đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế tại dự thảo Luật Quản lý thuế đang được triển khai thực hiện trong thực tế và không phát sinh vướng mắc, phù hợp với yêu cầu quản lý Thuế.

+ Tính hợp pháp của TTHC: TTHC này đang được quy định tại Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế. Các quy định về thủ tục được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của quốc hội, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Chính phủ/Bộ Tài chính quy định đầy đủ các bộ phận còn lại của TTHC (mẫu đơn, mẫu tờ khai ...)

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC: Không làm tăng chi phí tuân thủ TTHC. Khi Dự thảo Luật quản lý thuế sửa đổi được ban hành, cùng với việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin thì chi phí tuân thủ của thủ tục sẽ giảm.

(3) Thủ tục đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh.

+ Sự cần thiết của TTHC: Thủ tục này cần thiết, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, đảm bảo quyền lợi cho NNT. Quy định cho người nộp thuế có

nhu cầu tạm ngừng kinh doanh khai báo với cơ quan thuế để không phải kê khai thuế trong thời gian tạm ngừng và quy định cho người nộp thuế đang tạm ngừng kinh doanh có nhu cầu quay trở lại hoạt động trước thời hạn đã đăng ký để tiếp tục kê khai, nộp thuế.

+ Tính hợp lý của TTHC: Đăng ký tạm ngừng hoạt động kinh doanh tại dự thảo Luật Quản lý thuế đang được triển khai thực hiện trong thực tế và không phát sinh vướng mắc, phù hợp với yêu cầu quản lý Thuế.

+ Tính hợp pháp của TTHC: TTHC này đang được quy định tại Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế. Các quy định về thủ tục được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của quốc hội, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Chính phủ/Bộ Tài chính quy định đầy đủ các bộ phận còn lại của TTHC (mẫu đơn, mẫu tờ khai ...)

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC: Không làm tăng chi phí tuân thủ của TTHC. Khi Dự thảo Luật quản lý thuế sửa đổi được ban hành, cùng với việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin thì chi phí tuân thủ của thủ tục sẽ giảm.

(4) Thủ tục đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại hoạt động, chuyển đổi mô hình hoạt động.

+ Sự cần thiết của TTHC: Thủ tục này cần thiết, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, đảm bảo quyền lợi cho NNT. Thủ tục này được quy định cho người nộp thuế có phát sinh tổ chức lại hoạt động, chuyển đổi mô hình hoạt động để thực hiện các nghĩa vụ về thuế.

+ Tính hợp lý của TTHC: Thủ tục đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại hoạt động, chuyển đổi mô hình hoạt động tại dự thảo Luật Quản lý thuế đang được triển khai thực hiện trong thực tế và không phát sinh vướng mắc, phù hợp với yêu cầu quản lý Thuế.

+ Tính hợp pháp của TTHC: TTHC này đang được quy định tại Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế. Các quy định về thủ tục được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của quốc hội, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Chính phủ/Bộ Tài chính quy định đầy đủ các bộ phận còn lại của TTHC (mẫu đơn, mẫu tờ khai ...)

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC: Không làm tăng chi phí tuân thủ của TTHC. Khi Dự thảo Luật quản lý thuế sửa đổi được ban hành, cùng với việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin thì chi phí tuân thủ của thủ tục sẽ giảm.

(5) Thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

+ Sự cần thiết của TTHC: Thủ tục này cần thiết, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, đảm bảo quyền lợi cho NNT. Thủ tục được quy định cho người nộp thuế chấm dứt hoạt động đối với tổ chức, giải thể đối với doanh nghiệp, cá nhân chết/mất tích/mất năng lực hành vi dân sự để hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ

thuế với cơ quan thuế và đóng mã số thuế để không phải thực hiện kê khai, nộp thuế.

+ Tính hợp lý của TTHC: Thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế tại dự thảo Luật Quản lý thuế đang được triển khai thực hiện trong thực tế và không phát sinh vướng mắc, phù hợp với yêu cầu quản lý Thuế.

+ Tính hợp pháp của TTHC: TTHC này đang được quy định tại Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế. Các quy định về thủ tục được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của quốc hội, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Chính phủ/Bộ Tài chính quy định đầy đủ các bộ phận còn lại của TTHC (mẫu đơn, mẫu tờ khai ...)

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC: Không làm tăng chi phí tuân thủ khi TTHC. Khi Dự thảo Luật quản lý thuế sửa đổi được ban hành, cùng với việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin thì chi phí tuân thủ của thủ tục sẽ giảm.

(6) Thủ tục khôi phục mã số thuế.

+ Sự cần thiết của TTHC: Thủ tục này cần thiết, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, đảm bảo quyền lợi cho NNT. được quy định cho người nộp thuế đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có nhu cầu quay trở lại hoạt động để được tiếp tục sử dụng mã số thuế để kê khai, nộp thuế.

+ Tính hợp lý của TTHC: Thủ tục khôi phục mã số thuế tại dự thảo Luật Quản lý thuế đang được triển khai thực hiện trong thực tế và không phát sinh vướng mắc, phù hợp với yêu cầu quản lý Thuế.

+ Tính hợp pháp của TTHC: TTHC này đang được quy định tại Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế. Các quy định về thủ tục được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của quốc hội, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Chính phủ/Bộ Tài chính quy định đầy đủ các bộ phận còn lại của TTHC (mẫu đơn, mẫu tờ khai ...)

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC: Không làm tăng chi phí tuân thủ khi TTHC. Khi Dự thảo Luật quản lý thuế sửa đổi được ban hành, cùng với việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin thì chi phí tuân thủ của thủ tục sẽ giảm.

(7) Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế.

+ Sự cần thiết của TTHC: Thủ tục này cần thiết, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, đảm bảo quyền lợi cho NNT. được quy định cho người nộp thuế được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế trong trường hợp mất, rách, nát, cháy Giấy chứng nhận đăng ký thuế để thực hiện các quyền và nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước.

+ Tính hợp lý của TTHC: Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế tại dự thảo Luật Quản lý thuế đang được triển khai thực hiện trong thực tế và không phát sinh vướng mắc, phù hợp với yêu cầu quản lý Thuế.

+ Tính hợp pháp của TTHC: TTHC này đang được quy định tại Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế. Các quy định về thủ tục được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của quốc hội, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Chính phủ/Bộ Tài chính quy định đầy đủ các bộ phận còn lại của TTHC (mẫu đơn, mẫu tờ khai ...).

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC: Không làm tăng chi phí tuân thủ của TTHC. Khi Dự thảo Luật quản lý thuế sửa đổi được ban hành, cùng với việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin thì chi phí tuân thủ của thủ tục sẽ giảm.

(8) Thủ tục/nhóm thủ tục khai thuế.

+ Sự cần thiết của TTHC: Nhóm thủ tục này cần thiết trong công tác quản lý thuế quy định cho người nộp thuế khai các loại thuế theo lần phát sinh; khai theo tháng; khai theo quý; khai theo năm; khai khi chấm dứt hoạt động (bao gồm cả chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp); khi có phát sinh giao dịch liên kết xuyên biên giới..., thủ tục này giúp NNT thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước.

+ Tính hợp lý của TTHC: Thủ tục/nhóm thủ tục khai thuế tại dự thảo Luật Quản lý thuế đang được triển khai thực hiện trong thực tế và không phát sinh vướng mắc, phù hợp với yêu cầu quản lý Thuế."

+ Tính hợp pháp của TTHC: Các quy định về thủ tục được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của quốc hội, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Chính phủ/Bộ Tài chính quy định đầy đủ các bộ phận còn lại của TTHC (mẫu đơn, mẫu tờ khai ...).

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC: Không làm tăng chi phí tuân thủ khi TTHC. Hiện nay, hầu hết các thủ tục khai thuế đối với tổ chức, doanh nghiệp đã thực hiện khai thuế điện tử và thành phần hồ sơ đã tối giản (cơ bản chỉ có một tờ khai), vì vậy chi phí tuân thủ của TTHC/ nhóm thủ tục khai thuế là không lớn. Đồng thời Dự thảo Luật quản lý còn đơn giản đơn giản hóa TTHC, giảm chi phí tuân thủ TTHC, cụ thể: Dự thảo Luật có bổ sung quy định mới tại Khoản 4 Điều 44 về Nguyên tắc khai thuế và tính thuế "4. Người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế tại cơ quan thuế địa phương nơi đóng trụ sở. Trường hợp người nộp thuế có đơn vị trực thuộc, chi nhánh khác địa phương nơi đóng trụ sở thì việc khai, tính thuế được căn cứ vào mô hình hạch toán kinh doanh và quy định về phân cấp ngân sách.":

Việc bổ sung quy định trên nhằm phù hợp với quản trị doanh nghiệp của người nộp thuế trong khi vẫn đảm bảo phân bổ nguồn thu cho từng địa phương, cụ thể:

Đặc thù như Ngân hàng có Chi nhánh tại nhiều tỉnh, mỗi tỉnh lại có nhiều chi nhánh, là đơn vị ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn bộ hoạt động nhưng phải khai thuế tại từng địa phương nơi có Cchi nhánh, trụ sở chính. Nếu

thực hiện theo quy định mới nêu trên thì ngân hàng sẽ đơn giản công tác kế toán tại các chi nhánh cũng như đơn giản TTHC về khai thuế (Ví dụ: một người nộp thuế có trụ sở chính tại Hà Nội và có 63 chi nhánh tại 63 địa phương trong cả nước thì cùng một thủ tục hành chính thuế số 34 về khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ chỉ khai tại Cục Thuế Hà Nội quản lý trụ sở chính, không phải khai tại 63 cơ quan thuế quản lý 63 chi nhánh).

Nếu thực hiện theo quy định mới nêu trên thì người nộp thuế khai thuế GTGT tập trung tại trụ sở chính và phân bổ số thuế phải nộp (nếu có) cho địa phương nơi đóng trụ sở chính và địa phương vắng lai, qua đó sẽ đơn giản hóa TTHC (đối với trường hợp Khai thuế GTGT đối với hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vắng lai ngoại tỉnh và chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh sẽ không áp dụng đối với người nộp thuế có hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vắng lai ngoại tỉnh; riêng hoạt động chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh vẫn thực hiện khai tại từng địa phương nơi có đất do liên quan đến chuyên quyền sử dụng đất).

(9) Thủ tục/nhóm thủ tục Quyết toán thuế.

+ Sự cần thiết của TTHC: Nhóm thủ tục này cần thiết trong công tác quản lý thuế quy định cho người nộp thuế khai Quyết toán khi kết thúc thúc năm, đối với một số sắc thuế, thủ tục này giúp NNT thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước. Đồng thời làm cơ sở thực hiện các quyền được hoàn thuế theo quy định đối với một số trường hợp theo quy định.

+ Tính hợp lý của TTHC: Thủ tục/nhóm thủ tục Quyết toán thuế tại dự thảo Luật Quản lý thuế đang được triển khai thực hiện trong thực tế và không phát sinh vướng mắc, phù hợp với yêu cầu quản lý Thuế.

+ Tính hợp pháp của TTHC: Các quy định về thủ tục được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của quốc hội, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Chính phủ/Bộ Tài chính quy định đầy đủ các bộ phận còn lại của TTHC (mẫu đơn, mẫu tờ khai ...).

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC: Không làm tăng chi phí tuân thủ của TTHC. Hiện nay, hầu hết các Thủ tục Quyết toán thuế đối với tổ chức, doanh nghiệp đã thực hiện khai thuế điện tử, vì vậy chi phí tuân thủ của TTHC/nhóm thủ tục khai quyết toán thuế là không lớn.

(10) Thủ tục gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

+ Sự cần thiết của TTHC: Thủ tục này cần thiết trong công tác quản lý thuế, quy định cho người nộp thuế trong trường hợp không có khả năng nộp hồ sơ khai thuế đúng hạn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ.

+ Tính hợp lý của TTHC: Thủ tục gia hạn nộp hồ sơ khai thuế tại dự thảo Luật Quản lý thuế đang được triển khai thực hiện trong thực tế và không phát sinh vướng mắc, phù hợp với yêu cầu quản lý Thuế.

+ Tính hợp pháp của TTHC: Các quy định về thủ tục được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của quốc hội, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Chính phủ/Bộ Tài chính quy định đầy đủ các bộ phận còn lại của TTHC (mẫu đơn, mẫu tờ khai ...).

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC: Không làm tăng chi phí tuân thủ của TTHC.

(11) Thủ tục khai bổ sung hồ sơ khai thuế.

+ Sự cần thiết của TTHC: Thủ tục này cần thiết trong công tác quản lý thuế, giúp cho người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế đã nộp khi phát hiện sai, sót làm thay đổi nghĩa vụ thuế với NSNN.

+ Tính hợp lý của TTHC: Thủ tục khai bổ sung hồ sơ khai thuế tại dự thảo Luật Quản lý thuế đang được triển khai thực hiện trong thực tế và không phát sinh vướng mắc, phù hợp với yêu cầu quản lý Thuế.

+ Tính hợp pháp của TTHC: Các quy định về thủ tục được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của quốc hội, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Chính phủ/Bộ Tài chính quy định đầy đủ các bộ phận còn lại của TTHC (mẫu đơn, mẫu tờ khai ...).

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC: Không làm tăng chi phí tuân thủ của TTHC.

(12) Thủ tục nộp thuế.

+ Sự cần thiết của TTHC: đảm bảo quyền lợi của NNT trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế với NSNN. Thủ tục này áp dụng cho tất cả người nộp thuế khi có nhu cầu cần xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế, đảm bảo quyền lợi của NNT trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế với NSNN.

+ Tính hợp lý của TTHC: Các TTHC về nộp thuế tại dự thảo Luật Quản lý thuế đang được triển khai thực hiện trong thực tế và không phát sinh vướng mắc.

+ Tính hợp pháp của TTHC: Các TTHC về nộp thuế tại dự thảo Luật Quản lý thuế đang được quy định tại Khoản 6, Điều 8 Luật quản lý thuế, Thông tư 156/2013/TT-BTC, Thông tư 84/2016/TT-BTC. Các quy định về thủ tục được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của quốc hội, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Chính phủ/Bộ Tài chính quy định đầy đủ các bộ phận còn lại của TTHC (mẫu đơn, mẫu tờ khai ...).

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC: Không làm tăng chi phí tuân thủ của TTHC.

(13) Thủ tục xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa.

+ Sự cần thiết của TTHC: Thủ tục này cần thiết trong công tác quản lý thuế, làm cơ sở cơ quan thuế xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định của pháp luật về thuế. Đảm bảo NNT thực hiện quyền của mình theo quy định.

+ Tính hợp lý của TTHC: Thủ tục xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa tại dự thảo Luật Quản lý thuế đang được triển khai thực hiện trong thực tế và không phát sinh vướng mắc.

+ Tính hợp pháp của TTHC: Các quy định về thủ tục được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của quốc hội, không chông chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ các bộ phận còn lại của TTHC (thủ tục mới chỉ quy định “tên thủ tục”).

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC: Không làm tăng chi phí tuân thủ của TTHC.

(14) Thủ tục gia hạn nộp thuế.

+ Sự cần thiết của TTHC: Thủ tục này cần thiết, nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, tháo gỡ khó khăn cho NNT, đảm bảo NNT trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế với NSNN.

+ Tính hợp lý của TTHC: Thủ tục gia hạn nộp thuế tại dự thảo Luật Quản lý thuế đang được triển khai thực hiện trong thực tế và không phát sinh vướng mắc.

+ Tính hợp pháp của TTHC: Thủ tục gia hạn nộp thuế tại dự thảo Luật Quản lý thuế đang được quy định tại Luật quản lý thuế, Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành. Các quy định về thủ tục được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của quốc hội, không chông chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Chính phủ/Bộ Tài chính quy định đầy đủ các bộ phận còn lại của TTHC (thành phần hồ sơ, tài liệu kèm theo ...).

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC: Không làm tăng chi phí tuân thủ của TTHC.

(15) Thủ tục/nhóm thủ tục về hoàn thuế

+ Sự cần thiết của TTHC: Nhóm thủ tục này cần thiết trong công tác quản lý thuế, làm cơ sở giải quyết chi hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Đảm bảo NNT thực hiện quyền của mình theo quy định.

+ Tính hợp lý của TTHC: Các TTHC về hoàn thuế đang được quy định tại Luật quản lý thuế, Nghị định hướng dẫn Luật quản lý thuế và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật và Nghị định.

+ Tính hợp pháp của TTHC: Các quy định về thủ tục được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của quốc hội, không chông chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Chính

phù/Bộ Tài chính quy định đầy đủ các bộ phận còn lại của TTHC (mẫu đơn, mẫu tờ khai ...).

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC: Không làm tăng chi phí tuân thủ của TTHC. Hiện nay, hầu hết các Thủ tục hoàn thuế đối với tổ chức, doanh nghiệp đã thực hiện khai thuế điện tử, vì vậy chi phí tuân thủ của TTHC/ nhóm thủ tục hoàn thuế là không lớn.

(16) Thủ tục /nhóm thủ tục về miễn thuế, giảm thuế.

+ Sự cần thiết của TTHC: Nhóm thủ tục này cần thiết trong công tác quản lý thuế, làm cơ sở giải quyết miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế (đối với trường hợp cơ quan quản lý quyết định miễn giảm). Góp phần tháo gỡ khó khăn cho NNT, đảm bảo NNT thực hiện quyền của mình theo quy định. Thực hiện chính sách, xã hội của Đảng và nhà nước đối với các trường hợp theo quy định.

+ Tính hợp lý của TTHC: Thủ tục /nhóm thủ tục về miễn thuế, giảm thuế đang được quy định tại Luật quản lý thuế, Nghị định hướng dẫn Luật quản lý thuế và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật và Nghị định.

+ Tính hợp pháp của TTHC: Các quy định về thủ tục được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của quốc hội, không chống chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Chính phủ/Bộ Tài chính quy định đầy đủ các bộ phận còn lại của TTHC (mẫu đơn, mẫu tờ khai ...).

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC: Không làm tăng chi phí tuân thủ của TTHC.

(17) Thủ tục /nhóm thủ tục về đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử.

+ Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính:

Các thủ tục hành chính khi áp dụng hóa đơn điện tử là cần thiết để: (i) cơ quan thuế phân loại trường hợp người nộp thuế thuộc diện sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và trường hợp người nộp thuế sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế; (ii) Cơ quan thuế có dữ liệu hóa đơn phục vụ công tác quản lý thuế (phục vụ việc xây dựng CSDL về hóa đơn, phục vụ công tác hoàn thuế GTGT, phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế, quản lý rủi ro, phục vụ việc cung cấp thông tin cho các cơ quan khác có liên quan...)

+ Tính hợp pháp của thủ tục hóa đơn điện tử:

Thủ tục hành chính của hóa đơn điện tử được quy định tại Dự thảo Luật quản lý thuế sửa đổi là phù hợp với thẩm quyền ban hành, không chống chéo và không trùng lặp với các thủ tục hành chính thuế khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Chính phủ/Bộ Tài chính quy định đầy đủ các bộ phận còn lại của TTHC (thành phần hồ sơ, mẫu đơn, mẫu tờ khai ...).

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của thủ tục:

Thủ tục hành chính khi áp dụng hóa đơn điện tử được thực hiện thông qua phương thức điện tử theo đó giúp giảm chi phí thời gian và chi phí vật chất so với thủ tục đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn truyền thống. Cụ thể:

+ Người nộp thuế không phải in các báo cáo, thông báo và không phải trực tiếp đến trụ sở cơ quan thuế để nộp mà chỉ cần ngồi tại trụ sở người nộp thuế, truy cập vào mạng để làm thủ tục bằng cách gửi cơ quan thuế qua email.

+ Giúp doanh nghiệp giảm chi phí giấy, mực in, vận chuyển và đặc biệt chi phí lưu trữ hóa đơn.

+ Khi sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực, doanh nghiệp không phải lập báo cáo sử dụng hóa đơn, dữ liệu từ hóa đơn điện tử được kết nối tự động với phần mềm khai thuế giá trị gia tăng (GTGT) nên doanh nghiệp không mất thời gian lập Tờ khai thuế GTGT. Do đó giảm được thời gian tuân thủ pháp luật thuế.

(18) Thủ tục lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử.

+ Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính:

Các thủ tục hành chính khi áp dụng hóa đơn điện tử là cần thiết để: (i) cơ quan thuế phân loại trường hợp người nộp thuế thuộc diện sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và trường hợp người nộp thuế sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế; (ii) Cơ quan thuế có dữ liệu hóa đơn phục vụ công tác quản lý thuế (phục vụ việc xây dựng CSDL về hóa đơn, phục vụ công tác hoàn thuế GTGT, phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế, quản lý rủi ro, phục vụ việc cung cấp thông tin cho các cơ quan khác có liên quan...), do đó cần thiết lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử để đảm bảo quản lý việc sử dụng hóa đơn điện tử của NNT.

+ Tính hợp pháp, chi phí của thủ tục hóa đơn điện tử:

Thủ tục hành chính của hóa đơn điện tử được quy định tại Dự thảo Luật quản lý thuế sửa đổi là phù hợp với thẩm quyền ban hành, không chồng chéo và không trùng lặp với các thủ tục hành chính thuế khác. Phù hợp với việc giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ các bộ phận còn lại của TTHC (thành phần hồ sơ, mẫu đơn, mẫu tờ khai ...).

Thủ tục hành chính khi áp dụng hóa đơn điện tử được thực hiện thông qua phương thức điện tử theo đó giúp giảm chi phí thời gian và chi phí vật chất so với thủ tục truyền thống.

(19) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại lý thuế.

+ Sự cần thiết của TTHC:

Nhằm quản lý chặt chẽ hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế đối với các tổ chức là đại lý thuế, đồng thời là hoạt động kinh doanh có điều kiện nên nhất thiết phải có sự quản lý chặt chẽ của cơ quan quản lý nhà nước. Đại lý thuế là cánh tay nối dài của cơ quan thuế trong việc hỗ trợ NNT thực hiện

nghĩa vụ thuế do đó cần thiết phải quản lý nhằm thúc đẩy phát triển đại lý thuế chuyên nghiệp cả về số lượng và chất lượng.

+ Tính hợp lý của TTHC:

Giống các loại hình kinh doanh có điều kiện khác (như kinh doanh y tế, giáo dục...), kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế cũng cần đảm bảo các doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ phải đáp ứng các điều kiện nhất định để được hoạt động, cũng như duy trì các điều kiện trong suốt quá trình cung cấp dịch vụ.

+ Tính hợp pháp của TTHC

Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại lý thuế phù hợp với thẩm quyền ban hành của Quốc hội, không chồng chéo và không trùng lặp với các thủ tục hành chính thuế khác. Phù hợp với việc giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ các bộ phận còn lại của TTHC

+ Chi phí tuân thủ của TTHC

Thủ tục hành chính không làm phát sinh thêm chi phí tuân thủ của doanh nghiệp. Ngoài ra, đối với thủ tục đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại lý thuế với doanh nghiệp Đại lý thuế thì doanh nghiệp không cần nộp Giấy Đăng ký kinh doanh trước đây được quy định trong thủ tục tại Thông tư 117 và thông tư 51. Khi sửa Luật QLT phần thủ tục này được đưa lên quy định tại Luật và bỏ quy định doanh nghiệp phải nộp Giấy Đăng ký kinh doanh khi thực hiện thủ tục đề nghị Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại lý thuế. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động đại lý thuế, giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp.

(20) Thủ tục về thi chứng chỉ hành nghề đại lý thuế.

+ Sự cần thiết của TTHC:

Cá nhân có đủ điều kiện được tham gia kỳ thi cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế. Thông qua kỳ thi cấp chứng chỉ giúp cơ quan quản lý nhà nước quản lý được chất lượng của cá nhân làm việc trong các Đại lý thuế. Những thí sinh thi đỗ kỳ thi cấp chứng chỉ hành nghề làm dịch vụ về thuế có đủ kiến thức, trình độ chuyên môn để cung cấp dịch vụ đại lý thuế có chất lượng.

+ Tính hợp lý của TTHC:

Nội dung của TTHC đưa ra cơ bản bảo đảm tính cân xứng, phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước đối với hoạt động cấp chứng chỉ nghiệp vụ thuế.

+ Tính hợp pháp của TTHC

TTHC phù hợp với thẩm quyền ban hành của Quốc hội, không chồng chéo và không trùng lặp với các thủ tục hành chính thuế khác. Phù hợp với việc giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ các bộ phận còn lại của TTHC.

+ Chi phí tuân thủ của TTHC: Không làm tăng chi phí tuân thủ của các TTHC.

(21) Thủ tục về cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề đại lý thuế.

+ Sự cần thiết của TTHC:

Cá nhân có đủ điều kiện được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế sẽ được cơ quan thuế cấp chứng chỉ. Cơ quan quản lý nhà nước quản lý được chất lượng của cá nhân làm việc trong các Đại lý thuế, tạo điều kiện các cá nhân đủ điều kiện có chứng chỉ để được hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

+ Tính hợp lý của TTHC:

Nội dung của TTHC đưa ra cơ bản bảo đảm tính cân xứng, phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước đối với hoạt động cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

+ Tính hợp pháp của TTHC

Thủ tục về cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề đại lý thuế được quy định không chồng chéo, trùng lặp với các TTHC khác. Đồng thời, phù hợp thẩm quyền của Quốc hội và phù hợp với việc giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ các TTHC còn lại.

+ Đánh giá tác động về chi phí tuân thủ của các thủ tục:

Việc cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế được thực hiện miễn phí, không làm phát sinh thêm chi phí tuân thủ.

(22) Thủ tục nộp dần tiền thuế, tiền chậm nộp:

Thủ tục này Dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi) quy định chung cho cả lĩnh vực Hải quan và lĩnh vực Thuế nên nội dung báo cáo đánh giá tác động đã được trình bày tại thủ tục số (4) phần các TTHC trong lĩnh vực Hải quan nêu trên.

III. LẤY Ý KIẾN

Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tư pháp tại Báo cáo Thẩm định số ... Cơ quan chủ trì soạn thảo đã hoàn thiện Bản đánh giá tác động TTHC theo quy định tại Nghị định 63/2010/NĐ-CP, Nghị định 48/2013/NĐ-CP và Thông tư 03/2022/TT-BTP.

Tóm lại, những nội dung tại Dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi) có tác động lớn đến hệ thống quản lý thuế, qua đó tạo điều kiện thực hiện được các mục tiêu đề ra, đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, hội nhập, phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Trong quá trình xây dựng Luật quản lý thuế (sửa đổi), Bộ Tài chính đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo với các Bộ, ngành, các tổ chức, cá nhân chịu sự điều chỉnh của chính sách quản lý thuế. Trên cơ sở các ý kiến tham gia, tham vấn, kết quả nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về các vấn đề liên quan, Bộ Tài chính đã tổng hợp, xây dựng Báo cáo đánh giá tác động này.

BÁO CÁO KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ QUẢN LÝ THUẾ

Đề góp phần cung cấp các thông tin và luận cứ cho việc xây dựng Dự án Luật Quản lý thuế (sửa đổi), Báo cáo tập trung cung cấp kinh nghiệm liên quan đến quản lý thuế ở một số quốc gia trên thế giới, tập trung vào các nội dung cụ thể như sau:

1. Nhóm các nội dung về quy định chung:

Về phương thức thực hiện thủ tục quản lý thuế.

Cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, hiện nay phần lớn các nước trên thế giới đều thực hiện phương thức quản lý thuế điện tử. Theo khảo sát của Tổ chức Hợp tác Phát triển Kinh tế (OECD), năm 2013, số tờ khai thuế TNCN qua mạng ở các nước OECD đạt bình quân 72%, ở một số nước không thuộc OECD tỷ lệ này cũng khá cao như ở Argentina và Brazil đạt 100%, Ấn Độ 80%, Malaysia 83%, Singapore 97%, Nam Phi 99%... Đối với thuế TNDN, tỷ lệ khai thuế qua mạng trung bình ở các nước OECD là 81%; ở một số nước không thuộc OECD như Argentina, Brazil và Ấn Độ là 100%, Malaysia 76%, Singapore 69%, Nam Phi 95%, Thái Lan 75%... Đối với thuế GTGT, tỷ lệ khai thuế qua mạng trung bình ở các nước OECD là 77%, ở Argentina, Costa Rica, Singapore là 100%, ở Nam Mỹ là 95%, Thái Lan 69%...

100% các nước OECD được khảo sát đặt mục tiêu thực hiện khai thuế qua mạng, 19/34 nước thực hiện nộp thuế qua mạng, 8/34 nước thực hiện hóa đơn VAT điện tử (gồm Bỉ, Chile, Séc, Hy Lạp, Hungary, Lúc xem búa, Slovenia, Tây Ban Nha). Hầu hết các nước ngoài khu vực OECD trong diện khảo sát cũng đặt mục tiêu thực hiện khai thuế qua mạng, trong đó có các nước khu vực châu Á như Hồng Kong, Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Singapore, Thái Lan. Đồng thời, nhiều nước cũng đưa ra mục tiêu nộp thuế qua mạng, trong đó có các nước châu Á như Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Thái Lan...¹

2. Nhóm nội dung về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý thuế

2.1. Tại các quốc gia như Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Indonesia, Philippines, các cơ quan quản lý thuế đều có nhiệm vụ xây dựng chính sách, quản

¹ OECD (2015), "Tax Administration 2015: Comparative Information on OECD and Other Advanced and Emerging Economies", OECD Publishing, Paris.

http://www.keepeek.com/Digital-Asset-Management/oecd/taxation/tax-administration-2015_tax_admin-2015-en#page253

lý thuế, kiểm tra, thanh tra; người nộp thuế có nghĩa vụ đăng ký, khai báo, nộp thuế. Cụ thể:

Tại Trung Quốc, Tổng cục Thuế vụ Quốc gia (State Taxation Administration - STA) là cơ quan thuộc Chính phủ Trung Quốc. STA được tổ chức theo mô hình quản lý tập trung, kết hợp giữa quản lý theo chức năng - đối tượng - sắc thuế. Tại cấp trung ương: STA có các nhiệm vụ: có các nhiệm vụ: xây dựng pháp luật và chính sách; xây dựng kế hoạch thu; chuyển đổi số; xây dựng quy trình nghiệp vụ quản lý thuế; thực hiện quản lý thuế tập trung bằng Chương trình Golden Tax; đàm phán và thực hiện các điều ước quốc tế; hợp tác khu vực và toàn cầu; xây dựng hệ thống dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế; thực hiện chỉ đạo và giám sát cơ quan thuế cấp dưới theo mô hình quản lý tập trung;

- Tại cấp tỉnh: được tổ chức thành 36 cơ quan thuế, thực hiện các nhiệm vụ: thu và quản lý thuế, phí bảo hiểm xã hội và các khoản thu khác; giám sát nguồn thu thuế và quản lý rủi ro; hỗ trợ người nộp thuế; thanh kiểm tra thuế giám sát, kiểm tra công vụ;

- Tại cấp dưới tỉnh: Bao gồm 522 cơ quan thuế chi nhánh và 3.166 cơ quan thuế cấp quận/huyện; thực hiện nhiệm vụ quản lý và hỗ trợ trực tiếp người nộp thuế trên địa bàn;

- Dưới cấp huyện, có các văn phòng thuế trực tiếp hỗ trợ người nộp thuế và cá nhân; thực hiện trách nhiệm thu, quản lý thuế và các khoản thu khác.

Tại Hàn Quốc, Cơ quan thuế Quốc gia Hàn Quốc (National Tax Service - NTS) trực thuộc Bộ Tài chính Hàn Quốc có vai trò quản lý thuế tập trung, lập kế hoạch, điều phối, đảm bảo việc thống nhất trong việc áp dụng pháp luật thuế trong phạm vi cả nước. Ở cấp vùng/khu vực: có 7 Cơ quan thuế khu vực (Regional Tax Office) có chức năng tổ chức hỗ trợ người nộp thuế, kiểm tra nội bộ, thực hiện thanh tra - kiểm tra doanh nghiệp lớn theo phân cấp, giám sát, kiểm tra Chi cục Thuế thực hiện các nhiệm vụ theo phân cấp. Ở cấp quận/huyện: gồm 133 Chi cục Thuế quận/huyện (District Tax Office) được tổ chức thành các bộ phận để hỗ trợ người nộp thuế về thuế TNCN; thuế GTGT, Thuế Tài sản, Kiểm tra thuế...

Tại Thái Lan, Cục Thuế Thái Lan (The Revenue Department of Thailand) có trách nhiệm chính là thu, quản lý và phát triển trực tiếp các sắc thuế sau: Thuế thu nhập cá nhân, Thuế TNDN, Thuế giá trị gia tăng, Thuế kinh doanh đặc biệt, Thuế trước bạ, Thuế thu nhập xăng dầu,... Tại Cấp trung ương, Cục Thuế Thái Lan chịu trách nhiệm quản lý, giám sát hoạt động thuế trên toàn quốc. Cấp vùng/khu vực/tỉnh chịu trách nhiệm lập kế hoạch và đánh giá quản lý thuế, giám sát các văn phòng thuế khu vực và chi nhánh thuế khu vực theo phân công. Cấp quận/huyện chịu trách nhiệm giám sát hoạt động của 850 chi nhánh thuế khu vực (Area Revenue Branch Office) và trực tiếp tổ chức các hoạt động thu thuế, nợ thuế, hoàn thuế cũng như kiểm soát thuế tại khu vực.

2.2. Tại một số quốc gia đã bổ sung công tác quản lý rủi ro trong quản lý thuế, cụ thể:

Tại Úc, Cơ quan Thuế Úc (ATO) có chức năng quản lý rủi ro tập trung sử dụng các chương trình phân tích và mô hình hóa dữ liệu để phát hiện rủi ro trong quản lý thuế, trong đó tập trung vào các doanh nghiệp đa quốc gia có giao dịch xuyên biên giới.

Tại Canada, Những đối tượng được coi là có rủi ro cao sau khi phân tích rủi ro tại Cơ quan Thuế sẽ được đưa vào kế hoạch công tác quốc gia và phải chịu sự kiểm toán tuân thủ đầy đủ.

Một số quốc gia thành lập các đơn vị, cơ quan chuyên biệt đối với các trường hợp trốn thuế sử dụng công nghệ cao (như Trung tâm chống trốn thuế công nghệ cao ở Hàn Quốc, Tổ quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử ở Nhật Bản...) nhằm phát hiện phòng ngừa các trường hợp trốn thuế một cách hiệu quả.

3. Nhóm nội dung quy định về đăng ký thuế

Thông lệ chung của nhiều nước trên thế giới là đơn giản hóa thủ tục đăng ký thuế cho người nộp thuế, chỉ yêu cầu người nộp thuế khai báo những thông tin ngắn gọn, cần thiết nhất cho công tác quản lý thuế như: Tên, địa chỉ, thông tin liên hệ của người nộp thuế; địa vị pháp lý; thông tin về đăng ký kinh doanh; loại hình kinh doanh; năm tài chính; doanh thu năm thực tế hoặc dự tính; các loại thuế phải đóng... Các dữ liệu đăng ký thuế được khai theo mẫu quy định. Cơ quan thuế sẽ cấp mã số thuế và chứng nhận đăng ký thuế cho người nộp thuế.

Cụ thể quy định về đăng ký thuế ở một số nước như sau:

- Trung Quốc: Người nộp thuế phải thực hiện đăng ký thuế trong vòng 30 ngày sau khi được cấp giấy phép kinh doanh. Tờ khai đăng ký thuế gồm các nội dung: Tên doanh nghiệp, số CMND của người đại diện, địa chỉ, loại hình đăng ký, phương pháp kế toán, loại hình sản xuất kinh doanh, phạm vi sản xuất kinh doanh, vốn đăng ký/vốn đầu tư, thời gian sản xuất kinh doanh, thông tin liên lạc của người phụ trách tài chính... Thông thường, người nộp thuế phải nộp bản cứng của tờ khai đăng ký thuế, tuy nhiên, một số cơ quan thuế địa phương có thể yêu cầu nộp bản điện tử. Thông thường, cơ quan thuế sẽ xử lý và cấp cho người nộp thuế giấy chứng nhận đăng ký thuế vào ngày mà hồ sơ đăng ký thuế được nộp. Người nộp thuế nộp đăng ký thuế muộn hơn thời gian quy định sẽ bị nộp phạt (mức cao nhất lên đến 10.000 NDT).

- Ấn Độ: Tờ khai đăng ký thuế có thể thực hiện qua mạng nhưng vẫn bắt buộc gửi kèm bản cứng có chữ ký cùng các giấy tờ liên quan. Cơ quan thuế sẽ cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế cho người nộp thuế.

- Indonesia: Hồ sơ đăng ký thuế được nộp bằng bản cứng theo mẫu do cơ quan thuế quy định. Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan thuế sẽ tiến hành

xác minh và cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế trong vòng 5 ngày làm việc. Trong quá trình xác minh, cơ quan thuế có thể đến kiểm tra trực tiếp tại trụ sở của người nộp thuế.

- Hàn Quốc: Hồ sơ đăng ký thuế gồm các văn bản liên quan đến thông tin của doanh nghiệp, ban giám đốc, chứng nhận đăng ký kinh doanh và một số giấy tờ khác.

4. Nhóm nội dung về khai thuế, tính thuế

Nhìn chung, các quốc gia đều quy định kỳ tính thuế của doanh nghiệp (DN)/cá nhân (CN) là năm dương lịch (từ 1/1 đến 31/12) (Thái Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ma-lay-xi-a, Xing-ga-po, Trung Quốc...), một số ít quốc gia kỳ tính thuế tuân theo năm tài khóa (12 tháng) không trùng với năm dương lịch (ở Phi-líp-pin kỳ tính thuế của DN kết thúc vào tháng 12 hoặc tháng 3; Hàn Quốc quy định năm tính thuế là năm tài chính do người nộp thuế đưa ra nhưng không vượt quá 12 tháng...). Do đó, quy định về ngày nhận hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp tờ khai thuế cũng như quy định về nộp thuế khá khác biệt ở các nước (Phụ lục 4). Tại Trung Quốc², Luật Quản lý thu thuế sửa đổi năm 2012 quy định đối với trường hợp *người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế qua đường bưu điện thì ngày thực tế kê khai thuế được tính theo dấu bưu điện* và người nộp thuế không phải nộp thuế trong kỳ nộp thuế vẫn phải thực hiện việc kê khai thuế theo quy định; đối tượng được miễn, giảm thuế phải kê khai thuế theo quy định trong suốt kỳ giảm, miễn thuế. Tại Phi-líp-pin, DN phải nộp tờ khai thuế (TKT) thu nhập theo quý và nộp TKT cuối cùng hàng năm trước hoặc vào ngày thứ 15 của tháng thứ tư sau khi kết thúc năm tính thuế. Tại Hàn Quốc, DN phải nộp TKT cuối cùng trong vòng 03 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Tại In-đô-nê-xi-a³, doanh nghiệp phải nộp tờ khai thuế và nộp thuế theo tháng hoặc theo năm và việc nộp thuế được tiến hành thông qua hình thức điện tử áp dụng từ 1/7/2016, cụ thể như sau:

Đối với việc khai thuế và nộp thuế theo tháng:

Loại thuế	Hạn khai thuế	Hạn nộp thuế
TNDN	Ngày thứ 20 của tháng tiếp theo	Ngày thứ 10 của tháng tiếp theo
TNCN	Ngày thứ 20 của tháng tiếp theo	Ngày thứ 15 của tháng tiếp theo
GTGT	Ngày cuối cùng của tháng tiếp theo	Trước ngày đến hạn nộp TKT

Đối với việc khai thuế và nộp thuế theo năm:

Loại thuế	Hạn khai thuế	Hạn nộp thuế
-----------	---------------	--------------

² Từ Điều 30 đến 84, Chương 4 của Luật Quản lý thu thuế sửa đổi năm 2012

<http://tax.mofcom.gov.cn/tax/taxfront/en/article.jsp?c=30103&tn=1&id=c379952673474076aea4f578011eca0b>.

³ <http://taxsummaries.pwc.com/ID/Indonesia-Corporate-Tax-administration>

TNDN	Ngày cuối cùng của tháng thứ tư sau khi kết thúc kỳ kế toán năm	Ngày cuối cùng của tháng thứ tư sau khi kết thúc kỳ kế toán năm và trước ngày đến hạn nộp TKT
TNCN	Ngày cuối cùng của tháng thứ ba sau khi kết thúc năm dương lịch	Ngày cuối cùng của tháng thứ ba sau khi kết thúc năm dương lịch và trước hạn nộp TKT

- Tại Mỹ, kỳ tính thuế TNDN dựa trên cơ sở hàng năm: doanh nghiệp có thể chọn kỳ tính thuế khác với năm dương lịch còn năm tính thuế TNCN của Mỹ là năm dương lịch (từ 1/1 đến 31/12). Cụ thể các vấn đề về khai thuế của Mỹ như sau:

Về khai thuế:

+ Đối với thuế TNDN: Hệ thống thuế của Mỹ dựa trên nguyên tắc tự đánh giá. Người nộp thuế là doanh nghiệp phải nộp tờ khai thuế hàng năm (thường là mẫu 1120) trước ngày thứ 15 của tháng thứ 4 sau khi kết thúc năm thuế. Doanh nghiệp có thể được gia hạn thêm 06 tháng để nộp tờ khai thuế. Việc không nộp hồ sơ kịp thời sẽ bị phạt theo quy định.

Mẫu số	Tiêu đề	Mục đích	Ngày đến hạn
W-2	Khai báo lương và thuế	Người sử dụng lao động phải cung cấp cho người lao động về tổng số tiền bồi tương và số tiền khấu trừ trong năm.	Phải được gửi đến người lao động trước hoặc vào ngày 31/1
1099	Nhiều loại khác nhau	Thông tin trên tờ khai được cung cấp cho người nhận cổ tức, thu nhập lãi và các loại thu nhập khác	Phải được gửi trước hoặc vào ngày 31/1
1120	Tờ khai thuế TNDN	Tờ khai thuế thu nhập cho các tập đoàn trong nước hoặc các tập đoàn nước ngoài có văn phòng tại Mỹ	Ngày 15/4 cho các doanh nghiệp C, 15/3 cho các doanh nghiệp S ⁴ (Mẫu 7004 dùng để đăng ký gia hạn thêm 6 tháng)
K-1	Chia sẻ thu nhập (lỗ) từ một đối tác lớn	Thông tin trên tờ khai được đối tác lớn cung cấp cho các đối tác khác	15/3
1065	Tờ khai thu nhập của đối tác	Thông tin trên tờ khai do đối tác lớn thực hiện kê khai	15/3 (Mẫu 7004 dùng để đăng ký gia hạn thêm 06 tháng)
Tờ khai thuế địa phương	Nhiều loại khác nhau	Tờ khai thuế thu nhập cho các địa phương nơi mà DN thực hiện hoạt động kinh doanh/thương mại	Thường vào 15/4

Nguồn:

⁴ Nhìn chung, tất cả các doanh nghiệp hoạt động vì lợi nhuận thì được xếp loại là C, còn doanh nghiệp S thường là các DN trách nhiệm hữu hạn hoặc là đối tác của DN loại C.

<http://taxsummaries.pwc.com/ID/United-States-Corporate-Tax-administration#>

+ Đối với thuế TNCN: Tờ khai thuế TNCN (mẫu 1040) đáo hạn vào ngày 15/4 sau khi kết thúc năm tính thuế. Nếu người nộp thuế không thể nộp tờ khai thuế TNCN trước ngày đến hạn thì có thể nhận được thời gian gia hạn 06 tháng tự động để nộp hồ sơ theo mẫu 4868 vào ngày đến hạn nộp tờ khai thuế TNCN. Tuy nhiên việc nộp đơn gia hạn khai thuế không đồng nghĩa với việc được gia hạn thời gian nộp thuế. Các cặp vợ chồng có thể khai chung 1 tờ khai thuế nhằm làm giảm nghĩa vụ thuế so với việc khai riêng.

5. Nhóm nội dung quy định về nộp thuế

Ví dụ về vấn đề nộp thuế tại Mỹ như sau:

- Đối với thuế TNDN: Nghĩa vụ thuế của người đóng thuế thông thường được yêu cầu phải trả khoản thuế ước tính trong năm và trả thuế đầy đủ vào ngày đến hạn của năm đó. Đối với các DN có kỳ tính thuế theo năm dương lịch, bốn khoản thanh toán ước tính sẽ đến hạn vào ngày 15/4, 15/6, 15/9 và 15/12.

Các khoản thanh toán trả góp phải bao gồm các khoản thuế tạm tính như thuế TNDN, thuế TTĐB, thuế môi trường và đối với công ty nước ngoài là khoản thuế tạm tính trên thu nhập gộp. Để tránh bị phạt, các công ty phải tính toán khoản trả góp dựa trên ít nhất là 25% số tiền thuế ghi trên tờ khai thuế hoặc nghĩa vụ thuế của năm trước (với điều kiện nghĩa vụ thuế của năm trước là số tiền dương và năm đó bao gồm 12 tháng). Các công ty có thu nhập chịu thuế tối thiểu là 1 triệu USD (trước khi thực hiện chuyển lỗ) trong bất kỳ năm nào của 3 năm trước đó đều không được phép nộp thuế trả góp đối với năm trước đó mà phải tính toán các khoản thuế trả góp dựa trên thuế được hiển thị trên tờ khai thuế của năm hiện tại.

- Đối với thuế TNCN: Ngày đến hạn nộp thuế là 15/4. Đối với đối tượng nộp thuế trả thu nhập cho người nước ngoài thì phải khấu trừ thuế tại nguồn và khai thuế và nộp thuế theo mẫu 1042-S trước ngày 15/3 của năm tính thuế.

Thu nhập được khấu trừ từ tiền lương, tiền công của người lao động sẽ phải nộp theo quý (15/4, 15/6, 15/9 và 15/1).

Mỹ thực hiện biện pháp bảo vệ danh tính người nộp thuế: Các cơ quan quản lý thuế phải đối mặt với những thách thức trong việc giải quyết vấn đề các tổ chức hoặc cá nhân có thể sử dụng sai thông tin để mạo danh người nộp thuế nhằm thực hiện hành vi lừa đảo, gian lận thuế. Việc trộm cắp danh tính thuế có thể được sử dụng để gian lận trong việc hoàn thuế hoặc tiếp cận các khoản khấu trừ thuế. Do đó Mỹ đã thiết lập mạng lưới bảo vệ danh tính (Identity protection) của người nộp thuế.

Mã số nhận dạng cá nhân (IP PIN) là mã có sáu chữ số được cung cấp cho người nộp thuế nhằm ngăn ngừa việc sử dụng sai thông tin trên tờ khai thuế thu nhập. Để nhận được mã pin này thì người nộp thuế được yêu cầu phải xác minh

danh tính và truy cập ngay vào tài khoản email và điện thoại di động của người nộp thuế, do đó sẽ hạn chế được hành vi gian lận. Cơ quan Dịch vụ thu nội địa (Internal Revenue Service – IRS) sẽ cung cấp mã Pin mới hàng năm theo đường bưu điện.

Mã pin giúp IRS xác định danh tính của người nộp thuế và chấp nhận tờ khai thuế điện tử hoặc giấy của người nộp thuế. Mã pin sẽ giúp ngăn ngừa hành động gian lận thuế của người nộp thuế và người khác muốn xâm nhập vào tài khoản của người nộp thuế đó.

6. Nhóm nội dung về thủ tục hoàn thuế

6.1. Quy trình, thủ tục, hồ sơ thực hiện hoàn thuế GTGT

Quy trình thực hiện hoàn thuế gồm các bước:

(1) Người nộp thuế gửi hồ sơ hoàn thuế điện tử hoặc nộp đơn xin hoàn thuế trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc gửi qua bưu chính

(2) Cơ quan thuế nhận đơn, kiểm tra và phân loại hồ sơ hoàn thuế GTGT: bao gồm các bước thực hiện như sau (các nước Châu Âu)⁵

- Sàng lọc và phân loại hóa đơn đủ điều kiện được hoàn thuế GTGT và trả lại những hóa đơn không đủ điều kiện để được hoàn thuế.

- Cung cấp tư vấn dựa trên tài liệu hoàn thuế mà đối tượng nộp thuế đã nộp nhằm tối đa hóa mức hoàn thuế hiện tại và tương lai cho các doanh nghiệp.

(3) Quyết định hoàn thuế

(4) Thanh toán các khoản hoàn thuế.

Có thể thấy, quy trình thực hiện hoàn thuế ở các nước đều từ bước nộp đơn xin hoàn thuế đến các bước cơ quan thuế nhận đơn, kiểm tra, quyết định hoàn thuế, đến thanh toán các khoản hoàn thuế.

Tuy nhiên, thời gian thực hiện quy trình sẽ khác nhau giữa các quốc gia: trong vòng 12 tháng đối với In-đô-nê-xi-a; từ 6 đến 8 tháng đối với các nước EU (Bi, Áo, Bun-ga-ry...), một số nước lại có thời gian phê duyệt và kiểm tra tình trạng thuế của doanh nghiệp từ 30 ngày đến 2 tháng kể từ khi nhận được đơn xin yêu cầu hoàn thuế (Anh, Serbia, Xin-ga-po...)⁶.

Tại In-đô-nê-xi-a, đơn yêu cầu hoàn thuế có thể được thực hiện tại hồ sơ thuế GTGT cuối năm (bao gồm tờ khai thuế, báo cáo kết quả kinh doanh, tờ khai hải quan (nếu có), tờ khai đối với các hàng hóa tư liệu sản xuất giá trị lớn, một số hợp đồng liên quan). Đối tượng nộp thuế chỉ được hoàn thuế sau khi cơ quan thuế thực hiện kiểm toán đơn hoàn thuế⁷.

⁵ https://papers.ssrn.com/sol3/papers2.cfm?abstract_id=1776711

⁶ European VAT refund guide 2012. Deloitte 2012.

⁷ The 2011 worldwide VAT, GST and sales tax guide. Earns and Young 2012.

6.2. *Thẩm quyền và thời gian giải quyết hoàn thuế GTGT*

- **Hàn Quốc:** cơ quan thuế có thẩm quyền hoàn trả người nộp thuế số tiền thuế GTGT cho mỗi thời kỳ tính thuế. Nếu người nộp thuế thuộc một trong các trường hợp như cung cấp hàng hóa và dịch vụ được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT là 0% (hàng hóa dành cho xuất khẩu; các dịch vụ bên ngoài Hàn Quốc; dịch vụ vận tải quốc tế bằng tàu và máy bay; hàng hóa hoặc các dịch vụ khác được cung cấp nhằm mục đích thu nhập ngoại hối) hoặc doanh nghiệp mới thành lập, mua lại, mở rộng quy mô vốn hoặc mở rộng các cơ sở kinh doanh thì cơ quan thuế có thẩm quyền có thể hoàn trả số tiền thuế GTGT cho người nộp thuế trong vòng 15 ngày kể từ ngày nộp tờ khai⁸.

- **In-đô-nê-xi-a:** cơ quan thuế có quyền yêu cầu có thêm tài liệu bổ sung đối với đơn xin hoàn thuế, trên cơ sở kiểm toán thuế GTGT trong vòng 12 tháng kể từ khi nhận được một đơn xin hoàn thuế hoàn chỉnh. Nếu không có quyết định nào được đưa ra trong vòng 12 tháng thì các đơn xin hoàn thuế được coi là đã được phê duyệt. Các tài liệu liên quan đến hoàn thuế GTGT phải được gửi đến cơ quan thuế trong vòng 01 tháng kể từ ngày có quyết định yêu cầu các tài liệu bổ sung từ cơ quan thuế và bất kỳ tài liệu nào nộp sau 01 tháng sẽ bị bỏ qua trong việc tính toán hoàn thuế GTGT.

7. **Nhóm nội dung quy định về không thu thuế, miễn thuế, giảm thuế, khoan tiền thuế nợ, xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt**

a) Trường hợp được xóa nợ tiền thuế

Đối tượng được xóa nợ tiền thuế ở các nước chủ yếu là các đối tượng như phá sản, người chết, mất tích,... không có khả năng để trả tiền thuế, hoặc một số trường hợp mà khi việc thanh toán nợ thuế sẽ làm ảnh hưởng đến cuộc sống của bản thân người nộp thuế cũng như người phụ thuộc. Bên cạnh đó, đối với các khoản nợ thuế của các doanh nghiệp trong tiến trình cổ phần hóa hoặc sắp xếp lại doanh nghiệp cũng được xem xét để xóa nợ tiền thuế. Cụ thể:

- **Serbia⁹:** Có 4 trường hợp được xóa nợ thuế: (i) Khi có quyết định phá sản với điều kiện người nộp thuế không có tài sản để thanh toán các khoản nợ thuế hoặc tài sản có giá trị nhỏ hơn số thuế phải nộp; (ii) Có thể xóa nợ toàn bộ hay một phần nợ thuế đối với các trường hợp đang trong quá trình tư nhân hóa hoặc sắp xếp lại doanh nghiệp; (iii) Người chết không có tài sản thì nghĩa vụ thuế sẽ được xóa nợ và (iv) Đối với những người mất tích mà tài sản còn lại của họ không đủ để trả tiền thuế sẽ được xóa nợ một phần.

- **Hungary:** Khi có đề nghị của cá nhân, cơ quan thuế có thể giảm hoặc xóa nợ thuế (trừ những khoản nợ bắt buộc) đối với các khoản phạt hoặc nợ phụ thu

⁸ http://www.dmgmt.co.kr/images/down/VAT_eBook_for_Korea.pdf

⁹ <http://www.mfin.gov.rs/UserFiles/File/english/Tax%20Procedure%20and%20Tax%20Administration%20Act.pdf>

của cá nhân mà việc nộp phạt có thể gây nguy hại nghiêm trọng đối với cuộc sống của người nộp thuế và người thân cùng sống với đối tượng này. Trên cơ sở đó cơ quan thuế có thể xoá các khoản thuế còn nợ khi xem xét tới thu nhập, hoàn cảnh tài chính và xã hội của đối tượng này. Ngoài ra còn thực hiện việc xoá nợ thuế đối với các khoản thuế, phí trong trường hợp bất khả kháng hoặc thiên tai gây ảnh hưởng cho nhiều người.

- Croatia: Việc xoá nợ thuế được áp dụng cho các trường hợp: i) Nợ thuế không thu hồi được sau khi thực hiện các biện pháp thu hồi nợ; ii) Đối tượng bị thu hồi nợ thuế chết mà không còn bất động sản hay động sản để thực hiện thu hồi nợ; iii) Đối tượng nộp thuế bị phá sản, không có khả năng trả nợ thuế; việc thu hồi nợ thuế đưa đối tượng bị thu hồi nợ và gia đình họ vào tình trạng không đáp ứng nổi các nhu cầu sống cơ bản và đối tượng nộp thuế yêu cầu được xoá nợ.

- Latvia: Việc xoá nợ thuế (gồm cả nợ gốc và phạt chậm nộp) trong các trường hợp sau đây: i) Đối với doanh nghiệp: khi thủ tục phá sản đã hoàn tất, tình trạng không trả được nợ; ii) Đối với cá nhân: khi bị chết hoặc người thừa kế không đủ khả năng trả nợ; iii) Khi quyết định thu hồi thuế hết hiệu lực.

- Estonia: Các trường hợp được xoá nợ thuế bao gồm: i) Nợ thuế của pháp nhân khi pháp nhân không còn tồn tại do phá sản hoặc đóng cửa hoặc bắt buộc giải thể mà không thanh toán nợ do không có bên thứ 3 nào chịu trách nhiệm thanh toán nợ hoặc không thể thu hồi nợ từ bên thứ 3; ii) Nợ thuế của thể nhân khi chết; iii) Xoá nợ thuế trong trường hợp cơ quan thuế muốn đạt được thoả hiệp trong thủ tục giải thể và iv) Trong trường hợp không có khả năng thu hồi hoặc việc nợ thuế là do các tình huống nằm ngoài khả năng kiểm soát của người nộp thuế.

- Bulgaria: Áp dụng việc xoá nợ thuế đối với những trường hợp bị phá sản, nếu sau khi bán tài sản mà số tiền thu được không đủ bù đắp khoản nợ thuế thì chấp nhận xoá nợ thuế đối với phần còn lại.

- Úc¹⁰: Việc xoá nợ thuế của Úc chủ yếu áp dụng cho cá nhân và doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đối tượng được xoá nợ thuế là những đối tượng gặp phải những hoàn cảnh nghiêm trọng “serious hardship”. Khó khăn nghiêm trọng được quy định là khi người nộp thuế không thể tự đáp ứng được nhu cầu về thức ăn, chỗ ở, quần áo, điều trị y tế và tiếp cận dịch vụ giáo dục hoặc nhu cầu cần thiết khác cho bản thân và gia đình.

b) Thời hiệu xoá nợ thuế

b.1) Đối với trường hợp phá sản

¹⁰ <https://www.comlaw.gov.au/Details/C2004A01152>

Mỹ¹¹: Trong trường hợp phá sản, doanh nghiệp được xem xét xóa nợ thuế đối với thuế thu nhập liên bang nếu đáp ứng đủ các điều kiện: (i) là các khoản thuế thu nhập, trừ thuế thu nhập đối với tiền lương, các khoản tiền phạt có thể không được xóa; (ii) Doanh nghiệp không gian lận, cố ý trốn thuế; (iii) các khoản nợ kéo dài ít nhất 3 năm trước khi nộp đơn xin phá sản; (iv) doanh nghiệp phải nộp tờ khai thuế cho các khoản nợ muốn xóa ít nhất là 2 năm trước khi nộp đơn xin phá sản; (v) Đảm bảo Quy tắc 240 ngày, tức là các khoản nợ thuế thu nhập phải được Cục doanh thu nội địa (IRS) đánh giá ít nhất 240 ngày trước khi doanh nghiệp nộp đơn xin phá sản.

- Anh¹²: Nếu công ty nợ thuế hơn 2.000 bảng và đã không trả được nợ thuế trong thời hạn thỏa thuận với Cơ quan thu và hải quan (HMRC) và HMRC không thể thu hồi bằng việc kiểm soát hàng hóa, lệnh của Tòa án... HMRC có quyền đưa công ty ra Tòa án để thực hiện phá sản. Công ty sẽ có 01 năm để thanh toán các khoản nợ, trong đó có khoản nợ thuế. Các khoản nợ thuế được quyền “Cứu trợ đặc biệt”. Có 3 điều kiện để được xóa nợ thuế: (i) Từ chối khoản hoàn thuế nếu được hoàn; (ii) Xác nhận những nghĩa vụ thuế đã thực hiện, chứng minh rằng đây là khoản thuế lớn; (iii) Trước đây công ty chưa từng có yêu cầu giảm thuế.

Khi đối tượng nộp thuế nộp hồ sơ thông tin thông báo phá sản gửi tới Văn phòng Phá sản và Thực thi HMRC (the HMRC Enforcement and Insolvency Office – EIO) thì người nộp thuế sẽ được yêu cầu hoàn trả toàn bộ số nợ thuế trong thời hạn sớm nhất (trong vòng 14 ngày kể từ ngày thông báo tới EIO). Tuy nhiên nếu người nộp thuế không có khả năng trả nợ thuế thì việc xóa nợ thuế sẽ mất khoảng thời gian là 01 năm để thực hiện và người nộp thuế sẽ được cơ quan có hiệu lực thi hành thông báo bắt đầu quy trình phá sản¹³.

- Canada¹⁴: Trường hợp người nộp thuế còn nợ thuế thì có thể được xem xét nếu thỏa mãn điều kiện của Luật phá sản và cung cấp đầy đủ hồ sơ. Trường hợp đối tượng nợ thuế lần đầu tiên bị phá sản và nợ Cơ quan thuế số thuế TNCN lên tới hơn 200.000 đôla (bao gồm cả tiền lãi, tiền phạt chậm nộp) và số tiền này tương ứng với 75% hoặc nhiều hơn số tiền đang nợ thì đối tượng nộp thuế sẽ không đủ điều kiện đăng kí bị phá sản. Trong trường hợp này sẽ phải nộp đơn lên tòa án để xem xét các điều khoản của việc phá sản. Người nộp thuế sẽ phải nộp báo cáo hàng tháng về thu nhập và chi phí ít nhất 9 tháng.

b.2) Xóa nợ thuế đối với cá nhân đã chết

- Mỹ¹⁵: Nếu cá nhân đã chết mà vẫn còn khoản nợ thuế, IRS sẽ gửi danh sách khoản nợ thuế cho người được hưởng tài sản của người đã chết. Người này

¹¹ <https://www.nolo.com/legal-encyclopedia/bankruptcy-tax-debts-eliminating-29550.html>

¹² <http://taxaid.org.uk/guides/taxpayers/tax-debt/bankruptcy>

¹³ <http://taxaid.org.uk/guides/taxpayers/tax-debt/bankruptcy>

¹⁴ <http://www.sands-trustee.com/faq/what-about-tax-debt-with-canada-revenue-agency/>

¹⁵ <http://peopleof.oueverydaylife.com/happens-federal-income-tax-debt-person-owes-dies-4098.html>

phải có trách nhiệm phân phối tiền và tài sản, trong đó có khoản nợ thuế được ưu tiên hàng đầu. Nếu người chết có vợ hoặc chồng, thì vợ/chồng phải chịu trách nhiệm về khoản nợ thuế này. Trong điều kiện nhất định, có thể nộp đơn xin xóa nợ thuế. Sau thời hạn 10 năm, kể từ ngày IRS đánh giá lại khoản thuế, khoản nợ thuế được xóa bỏ.

Trường hợp người nộp thuế đã chết với điều kiện người nộp thuế là một nhân viên quân sự hoặc dân sự của Mỹ chết vì bị thương do kết quả của các hoạt động quân sự hoặc bị tấn công khủng bố hoặc đang phục vụ với nhiệm vụ là một phi hành gia. Thời điểm xóa nợ thuế là ngay trong năm mà đối tượng nộp thuế chết và cả các năm trước đó khi đối tượng nộp thuế bị thương¹⁶

Ví dụ: Đối với nghĩa vụ thuế TNCN của một công dân Mỹ. Người này bị thương trong cuộc tấn công khủng bố năm 2009 khi đang là một nhân viên nhưng đến năm 2015 người này đã chết vì vết thương trong năm 2009. Như vậy, đối tượng này sẽ được xóa nợ thuế vào năm 2015 và cho tất cả các năm trước đó trong giai đoạn 2008 đến 2014. Việc hoàn lại tiền cho đối tượng này được thực hiện ở bất kì thời điểm nào sau khi đối tượng này chết.

- Canada¹⁷: Xóa nợ thuế áp dụng đối với người nộp thuế đã chết. Theo quy định, sau 01 năm, các quyền lợi mà người nộp thuế trước khi chết chưa được thanh toán bao gồm: cổ tức, tiền lương, quyền lợi bảo hiểm thất nghiệp, kế hoạch chi trả lương hưu, tiền hoa hồng cho kỳ lương kết thúc trước khi người nộp thuế chết sẽ được hoàn lại cho đại diện hợp pháp hưởng lợi trực tiếp; hoặc sau 90 ngày kể từ ngày Cơ quan thu của Canada (Canada Revenue Agency) gửi thông báo điện tử đánh giá về số hoàn.

b.3) Xóa nợ thuế đối với các trường hợp khác

Ngoài các trường hợp nói trên, pháp luật về thuế của một số quốc gia còn quy định việc xóa nợ thuế đối với một số trường hợp đặc thù. Cụ thể như sau:

- Ma-lay-xi-a: Giảm nợ thuế GTGT xấu (không thu được)¹⁸: Người nộp thuế (hoặc nay không còn là người nộp thuế) có thể đề nghị với Tổng cục thuế để giảm nợ thuế đối với khoản nợ xấu (trên toàn bộ hoặc một phần) nếu: người này không nhận được bất kỳ thanh toán nào hoặc một phần của khoản thanh toán từ việc cung cấp dịch vụ bị chịu thuế kể từ ngày nợ thuế; hoặc người này đã vỡ nợ trước thời hạn 6 tháng kể từ ngày nợ thuế.

- Nhật Bản: Một số trường hợp bị cơ quan thuế thực hiện biện pháp cưỡng chế thuế bằng cách tịch thu tài sản nhưng đối tượng đó lại không có tài sản và khi việc thanh toán nợ thuế sẽ làm ảnh hưởng đến cuộc sống của đối tượng đó thì cơ

¹⁶ <https://www.irs.gov/pub/irs-pdf/p559.pdf>

¹⁷ <http://devrieslitigation.com/wp-content/uploads/2013/09/FILING-TAX-RETURNS-FOR-THE-DECEASED-AND-THE-ESTATE-by-Justin-de-Vries-and-Diane-Vieira.pdf>

¹⁸ <http://www.customs.gov.my/en/pg/Documents/BI%20ACT%20762.pdf>

quan thuế có thể tạm ngừng thủ tục thu thuế quá hạn. Nếu lệnh tạm ngừng kéo dài trong 03 năm thì nghĩa vụ nộp thuế của đối tượng bị cưỡng chế được xóa bỏ.

- Pháp¹⁹: Thời hiệu thu hồi nợ thuế thông thường được áp dụng là 4 năm, tuy nhiên tùy vào từng trường hợp cụ thể mà có thể tăng lên, thêm 10% (đối với trường hợp chậm trả thuế) hoặc tăng gấp đôi là 8 năm (nếu bị phạt) và có những thời hiệu đặc biệt liên quan đến bất động sản thì kỳ hạn là 30 năm.

- Vùng Quebec Canada²⁰: Thời hiệu của việc thu hồi nợ thuế của vùng này được cố định trong 10 năm (quy định tại khoản 27.3 Luật quản lý thuế của Vùng Quebec).

- Nam Phi²¹: Cơ quan dịch vụ thu thuế Nam Phi (SARS) có trách nhiệm thông báo cho các đối tượng nợ thuế bằng văn bản về số nợ thuế được xóa. Nợ thuế không thu hồi theo pháp luật được quy định tại các điều 197, 198, phần C, chương 14, luật quản lý thuế 2011 của Nam Phi. Theo đó, người nộp thuế được xóa nợ thuế vĩnh viễn nếu thuộc các trường hợp: Nợ không thể phục hồi theo phán quyết của tòa án; Nợ là nợ của “bên nợ” mà sau khi thanh lý hoặc tịch thu tài sản đã không còn tài sản để thanh toán nợ; Nợ của “bên nợ” là đối tượng thuộc kế hoạch giải cứu kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp Nam Phi.

c) Thẩm quyền về xóa nợ tiền thuế, tiền phạt

Thẩm quyền ban hành xóa nợ thuế của các nước có sự khác nhau, ở một số nước việc ban hành quyết định xóa nợ thuế thuộc thẩm quyền của Chính phủ trên cơ sở đề xuất của Bộ Tài chính như Serbia, một số nước do Bộ Tài chính quyết định như Croatia, In-đô-nê-xi-a, Latvia,... tuy nhiên cũng có một số nước phân cấp theo giá trị của khoản nợ thuế được xóa như Hungary, Úc. Cụ thể tại một số nước như sau:

- Serbia²²: Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chính phủ xem xét ra quyết định xoá nợ.

- In-đô-nê-xi-a: Các trường hợp được xoá nợ thuế và thủ tục xoá nợ thuế do Bộ Tài chính quy định.

- Croatia: Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế sẽ ban hành các quy định về việc xoá nợ thuế dựa trên các giải trình của đối tượng nộp thuế và đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế địa phương đối với khoản nợ thuế không thu hồi được sau khi thực hiện các biện pháp thu hồi nợ như đối tượng bị thu hồi nợ thuế bị chết mà

¹⁹ <http://bofip.impots.gouv.fr/bofip/3663-PGP.html>

²⁰

http://www2.publicationsduquebec.gouv.qc.ca/dynamicSearch/telecharge.php?type=16&file=A6_0021F27_3T1_R3BULB.pdf

²¹ <http://www.sars.gov.za/AllDocs/LegalDoclib/AABC/LAPD-LPrim-Act-2012-01%20-%20Tax%20Administration%20Act%202011.pdf>

²² <http://www.mfin.gov.rs/UserFiles/File/english/Tax%20Procedure%20and%20Tax%20Administration%20Act.pdf>

không còn bất động sản hay động sản để thực hiện thu hồi nợ; đối tượng nộp thuế bị phá sản, không có khả năng trả nợ thuế hay việc thu hồi nợ thuế sẽ đưa đối tượng bị thu hồi nợ và gia đình họ vào tình trạng không đáp ứng nổi các nhu cầu sống cơ bản, đối tượng nộp thuế yêu cầu được xoá nợ.

- Hungary: Cơ quan thuế ra quyết định hủy bỏ số thuế còn nợ của đối tượng nộp thuế nếu việc cưỡng chế thuế không có kết quả hoặc hết thời hiệu hoặc khoản nợ thuế nhỏ, dưới 1.000 fô-rint (tương đương 5 triệu đồng).

8. Nhóm nội dung về quy định về áp dụng hóa đơn, chứng từ điện tử

Mặc dù được áp dụng rộng rãi nhưng cách thức và phương thức áp dụng hóa đơn điện tử của các nước trên thế giới cũng rất khác nhau. Có quốc gia áp dụng theo hình thức bắt buộc đối với tất cả các doanh nghiệp (ví dụ, ở Hàn Quốc, In-đô-nê-xi-a...); có quốc gia chỉ yêu cầu áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số nhóm doanh nghiệp nhất định và thường cho các doanh nghiệp có doanh thu trên ngưỡng quy định (ví dụ như ở Mê-xi-cô hay Chi Lê...); thậm chí có quốc gia chỉ yêu cầu bắt buộc cho một số loại hình giao dịch, ví dụ như các hoạt động cung ứng hàng cho khu vực công (ví dụ như ở Đan Mạch trước đây...). Bên cạnh đó, để thúc đẩy việc sử dụng hóa đơn điện tử cũng có quốc gia áp dụng các cơ chế khuyến khích, ví dụ như cho phép giảm trừ vào nghĩa vụ thuế một số tiền nhất định cho mỗi hóa đơn điện tử sử dụng (ví dụ, như trường hợp của Hàn Quốc...). Bên cạnh đó, đối với những quốc gia yêu cầu áp dụng bắt buộc hóa đơn điện tử cũng thường đi kèm với việc quy định chế tài đối với trường hợp không tuân thủ.

Tại Châu Âu, hóa đơn điện tử được sử dụng phổ biến ở các doanh nghiệp lớn. Việc triển khai hóa đơn điện tử tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) ở mức tương đối thấp mặc dù số lượng DNNVV chiếm tỷ lệ lớn (trên 90%) tổng số các doanh nghiệp ở Châu Âu. Các quốc gia sớm triển khai hóa đơn điện tử bao gồm Đan Mạch, Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển, Slovakia, Áo, Thụy Sĩ, Ý và Tây Ban Nha. Chẳng hạn tại Thụy Điển²³, hóa đơn điện tử đã được sử dụng từ cuối những năm 1980 và đối tượng áp dụng là các doanh nghiệp. Các phương pháp chính được sử dụng là hóa đơn điện tử và hình thức thanh toán qua ngân hàng, tự thanh toán, qua e-mail và các dịch vụ trực tuyến và cả hình thức quét các hóa đơn bằng giấy. Chính phủ Thụy Điển đã quy định tất cả các cơ quan chính phủ xử lý hóa đơn điện tử trước ngày 1/7/2008, cho đến thời điểm hiện nay đã có 99% cơ quan có thể gửi và 98% cơ quan có thể nhận hóa đơn điện tử. Chính phủ thực hiện quy định xã hội hóa việc cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thông qua các dịch vụ điện tử (EDI).

Đầu năm 2002, Ủy ban Châu Âu (EC) xác định việc lập hóa đơn điện tử là một cơ hội và trong năm 2005 xác định nó trở thành một phần của Kế hoạch Hành động Châu Âu điện tử.

²³ http://www.nea.nu/wp-content/uploads/2012/07/E-invoice_gateway.pdf

Vào năm 2014, Liên minh Châu Âu (EU) đã ban hành một số chỉ thị²⁴ quy định chính quyền hành chính ở tất cả 28 quốc gia thành viên của EU sử dụng hóa đơn điện tử B2G (giữa Doanh nghiệp và Chính phủ) vào năm 2018. Quy định này hiện đang được xây dựng cùng với Ủy Ban dự án Tiêu chuẩn Châu Âu số 434 (CEN/PC 434).

Tại Anh, hóa đơn điện tử được áp dụng tại các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ nhưng chủ yếu vẫn là doanh nghiệp lớn. Một số doanh nghiệp thường được khuyến khích sử dụng hóa đơn điện tử bao gồm: (i) các doanh nghiệp xuất khẩu vừa và nhỏ được áp dụng phát hành hóa đơn điện tử nhiều hơn các doanh nghiệp không có hoạt động quốc tế; (ii) các doanh nghiệp kinh doanh trực tuyến (vì những doanh nghiệp này có nhiều khả năng phát hành hóa đơn điện tử hơn so với những doanh nghiệp không có trang web riêng); (iii) các doanh nghiệp kinh doanh thương mại; (iv) các doanh nghiệp có doanh số bán hàng khá cao như lĩnh vực sản xuất, xây dựng, giao thông vận tải và viễn thông và kinh doanh dịch vụ; (v) các doanh nghiệp nhỏ và vừa (nhưng tỷ lệ các DN NVV sử dụng hóa đơn điện tử còn khá ít, khoảng 15-16%).

Các quốc gia trong Khu vực Châu Á – Thái Bình Dương hiện đang ở trong các giai đoạn khác nhau của việc áp dụng hóa đơn điện tử nhằm tạo điều kiện cho việc tuân thủ thuế và cải thiện số thu thuế. Cụ thể một số nước như sau:

- Tại Trung Quốc²⁵, cơ sở quản lý thuế là bằng hóa đơn. Theo mô hình truyền thống là quản lý thông qua hóa đơn giấy có dấu của cơ quan thuế. Tuy nhiên, cùng với việc cải cách quản lý thuế, Trung Quốc áp dụng việc điện tử hóa các con dấu, chữ ký và điện tử hóa hóa đơn. Nhiều cơ quan nhà nước đã sử dụng con dấu, chữ ký điện tử, nhiều văn bản hành chính không phải ban hành bằng giấy.

Hóa đơn điện tử ở Trung Quốc được định nghĩa là hóa đơn có thông tin được mã hóa, số hóa đưa lên trên mạng, do vậy nó khác biệt hoàn toàn với hóa đơn truyền thống bằng giấy. Trung Quốc có những công cụ xác nhận danh tính, chữ ký điện tử giúp đảm bảo độ chính xác thông tin trên mạng (Điều này dẫn tới rất nhiều công ty in hóa đơn giấy buộc phải đóng cửa). Việc thay đổi đó tạo điều kiện thuận tiện hơn cho việc giám sát của cơ quan thuế do có thể giám sát tức thì thay vì giám sát hậu kỳ như trước đây, do có bộ phận đơn vị trong cơ quan thuế làm nhiệm vụ thống kê, phân tích các con số hàng ngày để đưa ra kết quả, và các kết quả phân tích sẽ tự động đưa ra cảnh báo. Khi tiến hành thanh kiểm tra, công việc sẽ được triển khai khá thuận lợi vì mức độ kiểm chứng là dễ dàng. Ví dụ có

²⁴ Chỉ thị 2014/24/EU hướng dẫn các nước thành viên thực hiện hóa đơn điện tử B2G và đưa vào luật quốc gia trước năm 2016. Chỉ thị 2014/55/EU hướng dẫn các cơ quan hành chính công chấp nhận hóa đơn điện tử vào năm 2018.

²⁵ Báo cáo về *Quản lý các hoạt động chuyển giá và chính sách tài chính hỗ trợ, quản lý thương mại điện tử* tại Tô Châu, Trung Quốc (2018).

thể phát hiện hành vi chuyển giá (chẳng hạn việc hạ thật thấp giá bán hàng để chuyển lợi nhuận ra nước ngoài). Ba vấn đề cơ quan thuế muốn biết: lưu thông dòng tiền, lưu thông hàng hóa và lưu thông hóa đơn thì lưu thông dòng tiền sẽ khó giả mạo nhất.

Cho đến thời điểm hiện tại, Trung Quốc đã thực hiện áp dụng hóa đơn điện tử trên phạm vi toàn quốc và cho tất cả các doanh nghiệp. Mỗi hóa đơn có 1 mã QR, con dấu của cơ quan thuế và hệ thống ký mã hiệu, dùng để quét thông tin trên từng hóa đơn. Thông qua hóa đơn điện tử, cơ quan thuế có thể kiểm tra được lượng hàng tồn kho của một doanh nghiệp. Hiện nay, Trung Quốc đang thực hiện xây dựng Cục thuế điện tử nhằm thực hiện chiến lược số hóa quốc gia.

- Xing-ga-po đã cho phép áp dụng hóa đơn điện tử từ năm 2003. Doanh nghiệp có thể phát hành hóa đơn điện tử mà không cần sự chấp thuận trước của cơ quan thu nội địa (IRAS) nhưng phải tuân thủ Hướng dẫn lưu giữ hồ sơ đối với DN đăng ký GST. DN có thể thuê bên thứ ba tạo hóa đơn điện tử và tín dụng điện tử. Theo hướng dẫn lưu giữ hồ sơ, thì hồ sơ hóa đơn điện tử có thể được giữ bằng phần mềm kế toán. Thêm vào đó, mặc dù IRAS không yêu cầu chữ ký số (IRAS, 2013b) thì hồ sơ hóa đơn điện tử phải được lưu giữ và hoạt động với độ tin cậy và tính xác thực cần thiết. Vào đầu tháng 11 năm 2008, các DN cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho chính phủ bắt buộc phải phát hành hóa đơn điện tử. Như vậy, Xing-ga-po đã đưa ra quy định bắt buộc áp dụng hóa đơn điện tử B2G (giữa Doanh nghiệp và Chính phủ) từ năm 2008 và áp dụng đối với đối tượng là các nhà cung cấp²⁶.

- Hàn Quốc đã triển khai hệ thống thuế GTGT vào năm 1976 và để giúp cải thiện thu thuế, quốc gia này đã yêu cầu áp dụng toàn bộ hóa đơn điện tử đối với B2G (giữa Doanh nghiệp và Chính phủ) và B2B (giữa Doanh nghiệp với doanh nghiệp) vào năm 2010.

Đối với các doanh nghiệp và cá nhân khác, trước đây việc sử dụng hóa đơn điện tử được áp dụng đối với một số nhóm đối tượng nhất định. Tuy nhiên, sau đó việc áp dụng hóa đơn điện tử được áp dụng bắt buộc đối với doanh nghiệp (từ năm 2011), riêng đối với cá nhân kinh doanh thì hóa đơn điện tử được áp dụng theo ngưỡng doanh thu và ngưỡng này được điều chỉnh giảm dần (từ năm 2012 là 1 tỷ KRW (khoảng 910 ngàn đô la Mỹ và từ 01/07/2014 là 300 triệu KRW (tương đương khoảng 270 ngàn đô la).

- In-đô-nê-xi-a đã đưa ra hệ thống hóa đơn điện tử GTGT vào năm 2014 và kể từ ngày 1/7/2016, In-đô-nê-xi-a²⁷ triển khai hóa đơn điện tử bắt buộc đối với toàn bộ các doanh nghiệp chịu thuế trên toàn quốc. Quy định này giúp tránh được việc làm giả hóa đơn vì việc mã hóa cho hóa đơn chịu thuế phải trải qua giai đoạn

²⁶ <http://sbr.com.sg/financial-services/commentary/e-invoicing-in-singapore-set-rise-in-2015>

²⁷ <http://eeiplatform.com/17298/indonesia-mandatory-e-invoicing-for-all-taxable-enterprises-as-from-1-july-2016/>

xác nhận nghiêm ngặt. Để sử dụng hóa đơn điện tử, các doanh nghiệp ở In-đô-nê-xia buộc phải thực hiện một số yêu cầu: (i) Bước một là cài đặt ứng dụng do Tổng cục Thuế cung cấp (ứng dụng phần mềm này được kết nối với chương trình e-SPT của In-đô-nê-xi-a; ứng dụng được trang bị một cuốn sổ tay nhằm giải thích công cụ được thiết lập như thế nào và cách thực hiện); (ii) Bước hai là sau khi hoàn tất bước một, doanh nghiệp sẽ nhận được “chứng chỉ điện tử”. Kể từ tháng 7/2015, Tổng cục Thuế đã yêu cầu các doanh nghiệp trong khu vực Java và Bali sử dụng hóa đơn điện tử và người mua hàng hóa và dịch vụ phải nhận được hóa đơn điện tử. Khi thực hiện hình thức hóa đơn điện tử sẽ giảm các trường hợp sử dụng hóa đơn giả mạo và số hoàn thuế sẽ giảm, giúp số thu thuế GTGT tăng lên.

- Tại Đài Loan, đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử là các cơ sở kinh doanh, tuy nhiên các cơ sở kinh doanh muốn sử dụng hóa đơn điện tử phải đáp ứng các điều kiện dưới đây để có thể đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử: i) Cơ sở kinh doanh được xác định là không còn nợ thuế và không bị phạt thuế và trong 02 năm có giấy chứng nhận kê khai thuế màu xanh; ii) Cơ sở kinh doanh có thể nắm được thông tin của người mua hàng cá nhân (ví dụ như: tên, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...); iii) Đảm bảo có thiết bị kết nối mạng internet và có đủ khả năng lưu giữ các hoá đơn điện tử; iv) Đã được Bộ Kinh tế cấp chữ ký điện tử và con dấu điện tử; v) Phải sử dụng mạng để truyền dữ liệu điện tử; vi) Thủ tục đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử với cơ quan thuế: vốn đạt 500 tỷ, doanh thu đạt 500 triệu Đài tệ.

- Mê-xi-cô cũng là một quốc gia áp dụng rộng rãi hóa đơn điện tử. Năm 2010, mô hình xuất Hóa đơn Điện tử qua Internet (CFDI) được công bố. Năm 2011: Các công ty có doanh thu lớn hơn 4 triệu peso phải áp dụng CFDI. Ngày 1/1/2014, Mexico triển khai bắt buộc áp dụng CFDI với các công ty có doanh thu từ 250,000 peso trở lên, và cho việc phát hành tiền lương hoặc chứng từ lương. Sau đó, các hình thức hóa đơn truyền thống đã dần dần không còn được sử dụng rộng rãi mà thay vào đó là hóa đơn điện tử. Mục tiêu chính của việc bắt buộc áp dụng hóa đơn điện tử là chống gian lận thuế và giảm nền kinh tế phi chính thức. Để có thể phát hành một hóa đơn điện tử, DN phải đăng ký với Cơ quan thuế Mexico (SAT) và có được chữ ký số và con dấu kỹ thuật số từ SAT. Thêm vào đó, chỉ có định dạng XML là hợp lệ đối với một hóa đơn điện tử.

- Chi Lê²⁸ đã giới thiệu hệ thống hóa đơn điện tử vào năm 2002 và áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp vào tháng 1 năm 2014.

- Tại Argentina²⁹, quốc gia này đã sử dụng hóa đơn điện tử (một cách bắt buộc theo luật định) từ năm 2007. Sau đó, việc sử dụng hóa đơn điện tử được mở rộng cho các hoạt động kinh doanh và các đối tượng nộp thuế. Trong năm 2016,

²⁸OECD (2017), *Tax Administration 2017: Comparative information on OECD and other advanced and emerging economies*.

²⁹OECD (2017), *Technology tools to tackle tax evasion and tax fraud*.

việc thực hiện sử dụng hóa đơn điện tử đã hoàn thành và bắt buộc đối với tất cả các đối tượng nộp thuế GTGT.

Tại khu vực Châu Phi, phần lớn các quốc gia đang trong giai đoạn đầu của việc áp dụng hóa đơn điện tử nên đối tượng áp dụng chủ yếu vẫn là các doanh nghiệp lớn.

9. Nhóm thông tin người nộp thuế

Để phục vụ công tác quản lý thuế việc xây dựng hệ thống thông tin người nộp thuế giúp đánh giá dự báo tình hình, xây dựng chính sách về thuế, đánh giá mức độ chấp hành pháp luật của người nộp thuế, ngăn ngừa, phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

Tại Trung Quốc, tất cả thông tin liên quan đến người nộp thuế được lưu trữ và khai thác qua "cửa sổ thuế". Các cơ quan liên quan như ngân hàng, cơ quan công thương, và cơ quan quản lý chất lượng sẽ cung cấp thông tin về người nộp thuế. Cơ quan thuế phân loại người nộp thuế theo lịch sử chấp hành thuế và áp dụng các biện pháp kiểm soát hiệu quả.

Tại Nhật Bản, cơ quan thuế quốc gia Nhật Bản (National Tax Agency - NTA) tại cấp Trung ương có nhiệm vụ hoạch định chính sách, xây dựng quy trình nghiệp vụ, tổ chức chỉ đạo hệ thống dựa trên mô hình quản lý thuế tập trung, tích hợp cơ sở dữ liệu lớn về người nộp thuế. Theo đó, Cơ quan Thuế Quốc gia Nhật Bản (National Tax Agency – NTA) được tổ chức thành các bộ phận như thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp lớn và đa quốc gia, điều tra tội phạm thuế...

Tại Thái Lan, về việc phân tích dữ liệu, cơ quan Thuế Thái Lan đang phát triển hệ thống phân tích dữ liệu cho phép thông tin các doanh nghiệp tích hợp vào hệ thống nộp thuế và tránh chống làm giả hóa đơn thuế³⁰.

Tại Hàn Quốc, cơ quan thuế Hàn Quốc (NTS) đã ra mắt “Trung tâm dữ liệu lớn – Big Data Center” với mục tiêu số hóa quản lý thuế và giải quyết hiệu quả các nhiệm vụ chính sách quốc gia. Trung tâm dữ liệu lớn sử dụng các kỹ thuật phân tích dữ liệu lớn tiên tiến và phát triển các hệ thống thông minh để hỗ trợ báo cáo của người nộp thuế bằng cách cung cấp các tài liệu hỗ trợ báo cáo tùy chỉnh và cải thiện môi trường báo cáo thân thiện với người dùng.

10. Nhóm nội dung về kiểm tra thuế, thanh tra thuế

Về chức năng điều tra của cơ quan thuế

Nhằm ngăn chặn các hành vi gian lận, trốn thuế, nâng cao tính tuân thủ thuế, tạo lòng tin của công chúng đối với hệ thống thuế, đảm bảo tính công bằng,

³⁰VietnamPlus, Thailand strengthens measures to combat tax evasion. Available at: <https://en.vietnamplus.vn/thailand-strengthens-measures-to-combat-tax-evasion-post279597.vnp> (Accessed: 26 December 2024).

minh bạch của thuế, một số quốc gia cho phép các cơ quan quản lý thuế có chức năng điều tra về thuế.

Ở Mỹ, cục thuế ở các bang thành lập phòng/văn phòng điều tra về thuế nhằm điều tra các hành vi vi phạm về thuế doanh thu, thuế nhà thầu, thuế thu nhập, thuế tài sản, thuế thuốc lá, thuế nhiên liệu... Ở bang Ohio³¹, nhân sự của Phòng Điều tra tội phạm về thuế bao gồm cảnh sát và các nhân viên hỗ trợ và năm 2011, 2012, Phòng Điều tra đã giúp nguồn thu thuế của bang tăng thêm lần lượt là 6,7 và 7,9 triệu đô la Mỹ nhờ hoạt động điều tra.

Ở Malaysia³², Phòng Điều tra tội phạm được thành lập thuộc Cục Thuế nội địa Malaysia, thực hiện điều tra các trường hợp có nghi ngờ dựa trên bằng chứng chính xác và rõ ràng về việc người nộp thuế đang cố tránh thuế hoặc đã thực hiện hành vi trốn thuế. Malaysia cũng ban hành Khuôn khổ Điều tra về thuế làm căn cứ cho việc điều tra thuế, có hiệu lực từ ngày 01/01/2007.

Ở Philippines³³, Cơ quan điều tra về thuế được thành lập ở Trung ương (thuộc Cục Thuế nội địa) và các địa phương (thuộc các cơ quan thuế nội địa vùng).

Canada³⁴ thành lập Chương trình Điều tra tội phạm thuộc Cơ quan thu thuế Canada để điều tra các vụ trốn thuế lớn có một trong các đặc điểm sau: i) Có tính trọng yếu, và/hoặc các vụ trốn thuế có yếu tố quốc tế; ii) Tổ chức một cách tinh vi, có tổ chức nhằm lừa gạt chính phủ; iii) Các trường hợp tội phạm tài chính có liên quan đến các cơ quan hành pháp khác, bao gồm cả các vụ trốn thuế liên quan đến rửa tiền và tài trợ cho khủng bố...

11. Nhóm nội dung quy định về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

Nghiên cứu kinh nghiệm các nước cho thấy, trong trường hợp đối tượng nộp thuế vi phạm và làm phát sinh nợ thuế, thì phần lớn các quốc gia hiện nay sử dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi nợ thuế đối với người đứng đầu quản lý doanh nghiệp khi vi phạm luật thuế (Úc, Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc, Ma-lay-xi-a, New Zealand, Phi-líp-pin, Luxembourg...)³⁵, ngoài ra các quốc gia cũng sử dụng biện pháp tịch thu tài sản của chủ nợ (Phi-líp-pin, Trung Quốc, Ma-lay-xi-a, New Zealand, Xing-ga-po, Thái Lan,...).

Tại Luxembourg³⁶, từ 14/12/2016, Quốc hội đã phê duyệt dự thảo Luật số 7020 về cải cách thuế 2017, theo đó có nhiều thay đổi đối với quản lý thuế GTGT.

³¹ <http://www.tax.ohio.gov/Professional/CriminalInvestigationsDivision/AboutUs.aspx>

³² http://lampiran1.hasil.gov.my/pdf/pdfam/RangkaKerjaPenyiasatanCukai_2.pdf

³³ <http://www.imf.org/external/np/seminars/eng/2012/asiatax/pdf/henares.pdf>

³⁴ <https://www.canada.ca/en/revenue-agency/programs/about-canada-revenue-agency-cra/compliance/criminal-investigations-program.html>

³⁵ ADB (2016), "A comparative analysis of tax administration in Asia and the Pacific".

³⁶ http://www.ey.com/lux/en/services/tax/tax-alert_20130507_luxembourg-law-on-tax-reform-2017-has-vat-implications

Cụ thể trong trường hợp doanh nghiệp không hoàn thành nghĩa vụ thuế GTGT thì người quản lý trực tiếp của doanh nghiệp sẽ phải chịu trách nhiệm về việc thanh toán khoản thuế GTGT mà công ty đang nợ đối với cơ quan thuế.

Tại **Phi-líp-pin**³⁷ là cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản hoặc thu tiền của đối tượng bị cưỡng chế hoặc bằng một thủ tục tố tụng tại tòa trong vòng 05 năm kể từ thời điểm cơ quan thuế phát hiện hành vi vi phạm.

Tại **In-đô-nê-xi-a**³⁸, biện pháp cưỡng chế thuế chỉ được thực hiện khi các khoản thuế đến hạn phải thu chưa được người nộp thuế thanh toán đầy đủ. Theo Luật quản lý thuế hiện hành, cơ quan thuế thực hiện các bước sau để cưỡng chế thu hồi nợ thuế: (1) Gửi Thư Cảnh cáo đến người nộp thuế nếu khoản nợ thuế chưa được thanh toán trong vòng 07 ngày kể từ ngày hết hạn nộp thuế; (2) Đưa ra Lệnh Kê biên nếu khoản nợ thuế chưa được thanh toán trong vòng 21 ngày kể từ ngày gửi Thư Cảnh cáo; (3) Đưa ra Lệnh Tịch thu tài sản nếu khoản nợ thuế chưa được thanh toán trong vòng 48 giờ kể từ ngày đưa ra Lệnh Kê biên; (4) Ban hành một Thông báo đấu giá đối với tài sản bị tịch thu nếu khoản nợ thuế chưa được thanh toán trong vòng 14 ngày kể từ ngày đưa ra Lệnh Tịch thu tài sản; (5) Thực hiện đấu giá công khai nếu khoản nợ thuế chưa được thanh toán trong vòng 14 ngày kể từ ngày đưa ra Thông báo đấu giá. Cơ quan thuế thực hiện phân bổ các khoản thu được từ việc đấu giá tài sản bị tịch thu: (i) thanh toán các khoản thuế chưa được nộp; (ii) bù đắp các khoản phạt trên số thuế và phí đấu giá; (iii) phần còn lại được chuyển lại cho đối tượng bị cưỡng chế thuế.

Tại **Nhật Bản**³⁹, theo Luật Thu thuế quốc gia biện pháp cưỡng chế thuế đối với các khoản nợ thuế chưa được thanh toán kể từ ngày hết hạn nộp thuế bằng cách tịch thu tài sản hoặc chuyển đổi tài sản của người nộp thuế thành tiền, đấu giá tài sản thành tiền mặt. Các thủ tục thực hiện như sau: (i) Cơ quan thuế gửi thư thông báo thu các khoản thuế quá hạn trong vòng 50 ngày kể từ ngày hết hạn nộp thuế; (2) Nếu thanh toán không được thực hiện trong vòng 10 ngày kể từ ngày ra thông báo, cơ quan thuế bắt đầu tiến hành các biện pháp cưỡng chế thuế mà không cần có giấy phép của tòa án.

Nếu người nộp thuế không có tài sản, hoặc việc thu nợ thuế ảnh hưởng đến cuộc sống của người nộp thuế, cơ quan thuế có thể tạm ngừng thủ tục thu thuế quá hạn. Nếu lệnh tạm ngừng kéo dài trong 03 năm thì nghĩa vụ nộp thuế của đối tượng bị cưỡng chế được xóa bỏ.

Tại **Hàn Quốc**⁴⁰, theo Luật Thu thuế quốc gia biện pháp cưỡng chế thuế theo hình thức thu hồi tài sản của người nộp thuế được thực hiện khi người nộp thuế không nộp tờ khai thuế hoặc không nộp thuế, theo đó cơ quan thuế thực hiện

³⁷ <http://taxsummaries.pwc.com/ID/Philippines-Corporate-Tax-administration>

³⁸ <https://www.pwc.com/id/en/pocket-tax-book/english/pocket-tax-book-2016.pdf>

³⁹ https://www.nta.go.jp/foreign_language/report2003/contents.htm : mục 6 Tax Payment and Collection of Delinquent Taxes.

⁴⁰ Ministry of Strategy and Finance, Korea Taxation 2016; p.192

(1) *Thông báo yêu cầu thanh toán gửi trực tiếp đến đối tượng không nộp đủ thuế vào ngày đến hạn*; (2) Nếu người nộp thuế không nộp tờ khai thuế vào ngày ghi trong Thông báo, cơ quan thuế có quyền yêu cầu cưỡng chế đối với tài sản gắn liền với người nộp thuế (tài sản lưu động, chứng khoán; bất động sản; tài sản đang bị khiếu kiện và các quyền tài sản khác); (3) Nếu tài sản của người chậm nộp thuế có liên quan đến thủ tục thanh lý phá sản thì cơ quan thuế có thể yêu cầu một phần tiền thu được từ việc bán tài sản đó...

Tại **Trung Quốc**⁴¹, theo Luật Quản lý thu thuế 2012, biện pháp cưỡng chế thuế là thu hồi tài sản của người nợ thuế. Đối với tài sản tịch thu để thực hiện cưỡng chế thuế và bán đấu giá công khai nhằm bù đắp các khoản thuế còn nợ và các khoản phạt thuế, số tiền còn lại sau khi thực hiện hết các nghĩa vụ sẽ được chuyển cho người nộp thuế trong vòng 3 ngày sau.

12. Nhóm nội dung về quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

12.1. Quy định về mức phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế

Hầu hết các quốc gia đều đưa ra quy định về xử phạt vi phạm pháp luật về thuế với các hành vi không nộp tờ khai thuế đúng hạn, không nộp thuế đúng hạn, không báo cáo chính xác nghĩa vụ thuế... và mức phạt khác nhau tương ứng với từng hành vi vi phạm. Cụ thể, quy định mức phạt đối với hành vi chậm nộp thuế ở các nước rất khác nhau, có nước đưa ra mức lãi suất nộp phạt theo: (i) năm (Bi, Phần Lan, Italia); (ii) tháng (Đức, Luxumbour, Bồ Đào Nha, Thổ Nhĩ Kỳ) hoặc (iii) ngày (Úc, Cộng hòa Séc, Ai Lan, Hàn Quốc). Đối với nộp phạt hành chính các nước thường không chế tỷ lệ % theo số thuế phải nộp như Áo là 10%; Canada là 5% + 1% cho mỗi tháng nộp chậm, Aixolen là 25%...; Đối với lãi suất phạt chậm nộp thuế cơ bản là dưới 0,05%/ngày như: Ai - len là 0,03%/ngày và Hàn Quốc là 0,03%/ngày...(Phụ lục 5).

12.2. Quy định về thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế

Tại **Phi-lip-pin, Thái Lan** đối với hành vi khai thuế giả mạo hoặc gian lận hoặc không nộp tờ khai thuế, *thời hiệu xử phạt là 10 năm kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm*⁴². Tại **In-đô-nê-xi-a**⁴³, theo Luật Quản lý thuế hiện hành, đối với hành vi gian lận nộp thiếu số tiền thuế, thời hiệu xử phạt là 05 năm kể từ thời điểm bắt đầu nghĩa vụ thuế của đối tượng nộp thuế. Tại **Pháp**⁴⁴, trong trường hợp trốn thuế, thủ tục tố tụng hình sự có thể được tiến hành *trong 06 năm kể từ ngày hành vi vi phạm được thực hiện*. Tại **Bi**⁴⁵, trong trường hợp vi phạm pháp luật liên quan đến thuế thu nhập, có hành vi gian lận và có ý định trốn thuế, thời hiệu xử phạt là

⁴¹<http://tax.mofcom.gov.cn/tax/taxfront/en/article.jsp?c=30103&tm=1&id=c379952673474076aea4f578011eea0b>

⁴²<http://taxsummaries.pwc.com/ID/Philippines-Individual-Tax-administration>;

<http://taxsummaries.pwc.com/ID/Thailand-Individual-Tax-administration>

⁴³ <http://taxsummaries.pwc.com/ID/Indonesia-Individual-Tax-administration>

⁴⁴ <https://www.service-public.fr/particuliers/vosdroits/F31451>

⁴⁵ https://www.belgium.be/fr/impots/impot_sur_les_revenus/societes/declaration/controle

07 năm. Tại Thụy Sĩ⁴⁶, trong trường hợp trốn thuế, thời hiệu xử phạt là 10 năm kể từ ngày hành vi vi phạm thực hiện.

13. Nhóm nội dung về quy định khiếu nại, tố cáo, khởi kiện

Tại Nhật Bản, Bộ phận giải quyết khiếu nại được tổ chức tại Chi cục Thuế, Cục Thuế địa phương, Tổng cục Thuế (Tòa án thuế quốc gia hay còn gọi là Cơ quan tài phán hành chính về thuế).

Tòa án thuế quốc gia là tổ chức thuộc Tổng cục Thuế nhưng thực hiện xét xử một cách độc lập, công bằng, phán quyết của Tòa án là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng của cơ quan thuế.

Nhân sự của Cơ quan tài phán về thuế được hình thành không chỉ bao gồm các cán bộ giàu kinh nghiệm đến từ cơ quan thuế quốc gia Nhật Bản mà còn bao gồm nhân sự đến từ các cơ quan, đơn vị khác như thẩm phán, công tố viên, luật sư, kế toán, đại lý thuế... Phán quyết của Cơ quan tài phán về thuế được xem xét và đưa ra trên cơ sở nghị quyết của Hội đồng thẩm phán bao gồm thẩm phán phụ trách và các thẩm phán tham dự hội thẩm. Việc hội thẩm sẽ được tổ chức tổng thể 3 lần (bao gồm cả hội thẩm lần đầu và hội thẩm giữa kỳ), biểu quyết theo nguyên tắc đa số trong buổi hội thẩm cuối cùng và lập bản nghị quyết. Quyết định sẽ được đưa ra căn cứ theo nghị quyết của ban hội thẩm. Chánh án sẽ đưa ra phán quyết dựa theo nghị quyết của ban hội thẩm.

Nghiên cứu kinh nghiệm các nước cho thấy, phần lớn việc khiếu nại của người nộp thuế là khiếu nại quyết định hành chính của cơ quan thuế, có quốc gia theo quy định hiện hành, người nộp thuế có quyền khiếu nại, tố cáo hành vi hành chính của cơ quan thuế (Hàn Quốc⁴⁷) và cơ quan chịu trách nhiệm trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo là cơ quan thuế. Thời hạn tối thiểu cho việc xem xét, đánh giá lại các quyết định hành chính mà người nộp thuế khiếu nại và thời hạn tối thiểu cho việc giải quyết các khiếu nại, tố cáo của cơ quan thuế rất khác nhau ở mỗi quốc gia, tuy nhiên nhìn chung thời hạn 30 – 60 ngày được áp dụng phổ biến và thường xuyên nhất (bảng 2).

Bảng 2: Quy định về thời hạn xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Quốc gia	Thời gian tối thiểu cho việc xem xét, đánh giá lại	Thời gian tối thiểu cho việc giải quyết khiếu nại, tố cáo
Úc	10 ngày ⁴⁸	60 ngày
Ý	60 ngày	90 ngày
Argentina	15 ngày	60 ngày
Croatia	30 ngày	2 tháng

⁴⁶ http://www.francaisdesuisse.ch/download/d15_f.pdf

⁴⁷ Korea taxation, 2016; p.182

⁴⁸ Cơ quan thuế đánh giá lại đối với đối tượng nộp thuế là doanh nghiệp lớn trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kiểm toán độc lập

Căm-pu-chia	30 ngày	60 ngày
Trung Quốc	60 ngày	60 ngày
Ấn Độ	30 ngày	01 năm
In-đô-nê-xi-a	3 tháng	12 tháng
Nhật	2 tháng	...
Hàn Quốc	90 ngày	90 ngày
Romania	30 ngày	45 ngày
Kyrgyz	30 ngày	30 ngày
Nam Phi	30 ngày	90 ngày
Ma-lay-xi-a	30 ngày	12 tháng
Niu-di-lân	2 tháng	không
Phi-líp-pin	15/30 ngày ⁴⁹	15/180 ngày ⁵⁰
Tajikistan	30 ngày	30 ngày
Xing-ga-po	30 ngày	6 tháng
Thái Lan	30 ngày	90 ngày

Nguồn: Báo cáo của ADB và quản lý thuế (OECD, 2015)

14. Quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử

Sự phát triển của công nghệ thông tin đã kéo theo sự phát triển nhanh chóng của các hình thức thương mại điện tử (TMĐT). Về cơ bản, thương mại điện tử là mô hình kinh doanh mới, theo đó các hoạt động kinh doanh liên quan đến các giao dịch điện tử, trưng bày sản phẩm, đàm phán, quảng cáo, bán hàng được thực hiện qua Internet⁵¹ (mô hình TMĐT điển hình là Amazon.com và eBay.com....). Các giao dịch TMĐT có thể được thực hiện giữa doanh nghiệp (doanh nghiệp) với doanh nghiệp; giữa doanh nghiệp với các cá nhân; giữa các cá nhân với nhau hoặc giữa doanh nghiệp với Chính phủ và giữa Chính phủ với các cá nhân. Tuy nhiên, bản chất của TMĐT là không có trụ sở giao dịch, không thực hiện giao dịch trên giấy và một số hàng hóa thực hiện trao đổi trong giao dịch là các hàng hóa vô hình (như các sản phẩm số), nên các giao dịch trong TMĐT là rất khó kiểm soát, các hành vi trốn thuế xảy ra thường xuyên và phổ biến hơn gây khó khăn cho công tác quản lý thuế⁵². Vì vậy, các quốc gia đưa ra các quy định chặt chẽ nhằm hướng tới quản lý thuế có hiệu quả hơn đối với hoạt động TMĐT, bao gồm phân loại các giao dịch TMĐT, quy định về đăng ký thuế, quy định về nghĩa vụ của các đối tượng tham gia giao dịch TMĐT...(Phi-líp-pin, Thái Lan...). Cụ thể:

a) Ở Phi-líp-pin⁵³:

⁴⁹ 15 ngày đối với đánh giá sơ bộ và 30 ngày đối với đánh giá cuối cùng

⁵⁰ 15 ngày đối với cơ quan thuế để quyết định phản hồi của người nộp thuế đối với thông báo đánh giá sơ bộ; Đối với thông báo đánh giá cuối cùng không có giới hạn thời gian cho cơ quan thuế nhưng người nộp thuế có thể tìm kiếm giải pháp ở tòa sau 180 ngày.

⁵¹ <https://www.chinabusinessreview.com/changing-import-tax-policies-for-e-commerce-in-china/>

⁵² <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/tron-thuc-thuong-mai-dien-tu-nhan-dien-cac-hanh-vi-va-giai-phap-xu-ly-68187.html>

⁵³ [http://digitalfilipino.com/tax-guidelines-e-commerce-transactions-philippines/;](http://digitalfilipino.com/tax-guidelines-e-commerce-transactions-philippines/)

<http://digitalfilipino.com/core/uploads/2013/09/tax-guidelines-for-ecommerce-transactions-philippines2.pdf>

Ngày 5 tháng 8 năm 2013, Cục Nguồn thu nội địa (the Bureau of Internal Revenue) đã ban hành Thông tư số 55-2013 quy định nhiệm vụ của người nộp thuế có hoạt động kinh doanh giao dịch điện tử. Theo đó:

Đối tượng áp dụng trong Thông tư là: i) Đối với hoạt động mua sắm hoặc bán lẻ trực tuyến: Các tổ chức, cá nhân kinh doanh TMĐT sở hữu một trang web và bán sản phẩm và dịch vụ riêng của họ. Cửa hàng trực tuyến, cửa hàng điện tử có tính chất tương đồng nhau trong việc mua và bán hàng hóa và dịch vụ; ii) Đối với dịch vụ trung gian trực tuyến: Bên thứ ba cung cấp dịch vụ trung gian giữa hai bên kinh doanh và nhận hoa hồng từ hoạt động đó. Trong trường hợp này mối quan hệ giữa bên bán và bên cung cấp dịch vụ trung gian tương tự như mối quan hệ giữa đại lý và tổ chức kinh doanh theo thỏa thuận riêng của họ.

Tuy nhiên một số trường hợp nhà cung cấp dịch vụ trung gian sẽ được coi là nhà bán lẻ: (i) Khi người tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ từ một nhà cung cấp trung gian và nhà cung cấp này kiểm soát việc thanh toán của người mua, sau đó nhận hoa hồng từ nhà bán lẻ; (ii) Khi nhà cung cấp dịch vụ trung gian đưa ra nhiều sản phẩm của riêng mình thì được coi là nhà bán lẻ hoặc người bán các sản phẩm đó.

Các giao dịch TMĐT được quy định phân loại như sau: (i) giao dịch giữa doanh nghiệp và cá nhân (B2C) bao gồm cửa hàng bán hàng hóa và dịch vụ qua mạng cho người tiêu dùng cuối cùng; (ii) giao dịch giữa cá nhân với cá nhân (C2C); (iii) giao dịch giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B) bao gồm việc tuyển dụng người lao động, quảng cáo trực tuyến, tín dụng, bán hàng, nghiên cứu thị trường, hỗ trợ kỹ thuật, mua sắm và các loại hình đào tạo khác nhau...

Nghĩa vụ của các đối tượng (doanh nghiệp, cá nhân) thực hiện kinh doanh thông qua giao dịch điện tử được quy định như sau:

(i) Đăng ký kinh doanh tại Cơ quan thu của huyện (Revenue District Office - RDO) về địa điểm kinh doanh/trụ sở chính (hoặc nơi ở của cá nhân) bằng cách hoàn thành mẫu BIR 901 (cho cá nhân) hoặc 1903 (đối với doanh nghiệp, tập đoàn hoặc các đối tác) và thanh toán phí đăng ký kinh doanh thông qua ngân hàng được RDO ủy quyền thu. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh BIR do RDO cấp phản ánh các nghĩa vụ thuế mà người nộp thuế phải nộp.

(ii) Đảm bảo cơ quan in ấn có thể in hóa đơn/biên lai thu và đăng ký sổ sách kế toán để sử dụng trong kinh doanh, có thể là: (i) sổ tay kế toán, sổ tay hóa đơn/biên lai thu, sổ sách kế toán hoặc các loại giấy tờ liên quan khác; (ii) sử dụng hệ thống kế toán máy tính (CAS) hoặc hệ thống lập hóa đơn điện tử

(iii) Phát hành hóa đơn hoặc biên lai đã đăng ký bằng cách thức thủ công hoặc bằng điện tử cho những lần giao dịch và hóa đơn/biên lai phải có đầy đủ thông tin theo yêu cầu của cơ quan thu và phải được lập ít nhất là 02 bản (bản gốc cung cấp cho người mua và bản sao được người bán giữ lại trong sổ sách kế toán)

(iv) Tổ chức, cá nhân kinh doanh TMĐT được yêu cầu phát hành hóa đơn hoặc biên lai chính thức cho khách hàng và các khoản hoa hồng được khấu trừ tại nguồn và thực hiện khấu trừ thuế tại nguồn đối với việc trả lương cho nhân viên hoặc các khấu trừ khác. Người nộp thuế phải chuyển số thuế được khấu trừ này cho cơ quan thuế theo quy định và phát hành giấy Chứng nhận khấu trừ thuế (nếu cần thiết) đối với người lao động.

(v) Nộp tờ khai thuế trước ngày đến hạn⁵⁴, nộp thuế trên doanh thu và nộp các bản khai thuế và các báo cáo khác như Tóm tắt danh sách bán hàng/mua hàng, danh sách người thanh toán hàng năm... theo quy định hiện hành

(vi) Giữ sổ sách kế toán và các hồ sơ kinh doanh trong thời hạn quy định và nhân viên thu thuế kiểm tra và xác minh bất kỳ lúc nào nhằm đảm bảo tính tuân thủ các quy tắc và luật thuế.

Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong việc phát hành hóa đơn và trách nhiệm của khách hàng trong việc nhận hóa đơn và biên lai thu chính thức từ người bán và nhà cung cấp dịch vụ được thực hiện theo các luật thuế hiện hành⁵⁵

b) Ở Thái Lan⁵⁶:

Theo quy định của Thái Lan, thương mại điện tử được định nghĩa là gửi và/hoặc nhận thông tin dữ liệu bằng điện tử để hoàn thành một giao dịch thương mại. Hình thức TMĐT phổ biến nhất là trao đổi hàng hóa, dịch vụ trực tuyến, gồm doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B), doanh nghiệp với khách hàng (B2C) và doanh nghiệp với chính phủ (B2G). Các yêu cầu pháp lý bao gồm:

- Các doanh nghiệp phải đăng ký hoạt động kinh doanh TMĐT thông qua hệ thống Internet

- Chứng nhận kinh doanh TMĐT đặc biệt được áp dụng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Trang web đủ điều kiện cho hoạt động thương mại điện tử phải đầy đủ thông tin về giá và thủ tục thanh toán.

Bất kỳ tổ chức nào xử lý thanh toán bằng thẻ tín dụng trên trang phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo mật. Hiện nay, NHTW Thái Lan đang thực thi các biện pháp kiểm soát chặt chẽ hơn đối với đối tượng kinh doanh TMĐT để bảo đảm sự tuân thủ của họ.

⁵⁴ Theo quy định hiện hành: (i) Doanh nghiệp phải nộp tờ khai thuế thu nhập theo quý và trong vòng 60 ngày kể từ ngày kết thúc ba quý đầu năm đóng thuế, doanh nghiệp phải nộp tờ khai thuế tóm tắt tổng thu nhập và các khoản được khấu trừ tính đến thời điểm nộp và doanh nghiệp phải nộp tờ khai thuế cuối cùng hàng năm trước hoặc vào ngày thứ 15 của tháng thứ tư sau khi kết thúc năm tính thuế; (ii) Cá nhân phải nộp tờ khai trước hoặc vào ngày 15/4 của năm tính thuế tiếp theo.

Nguồn: <http://taxsummaries.pwc.com/ID/Philippines-Corporate-Tax-administration>

⁵⁵ Các luật thuế hiện hành quy định không phân biệt việc phát hành hóa đơn đối với các giao dịch mua và bán hàng hóa hoặc dịch vụ theo hình thức thông thường hoặc thông qua TMĐT

⁵⁶ <http://pugnatorius.com/e-commerce/>

- Theo Luật bán hàng trực tiếp và Marketing trực tiếp, một số dự án TMĐT cụ thể phải đăng kí với Cơ quan bảo vệ người tiêu dùng như hình thức bán hàng trực tiếp.

- Để thực hiện giao dịch TMĐT cho khách hàng ở Thái Lan yêu cầu các thỏa thuận dân sự và thương mại phải tuân thủ các quy định của Luật giao dịch điện tử, Luật bảo vệ người tiêu dùng, luật dân sự và luật thương mại.

- Hoạt động kinh doanh TMĐT ở Thái Lan với cổ đông nước ngoài cần được cấp Chứng nhận hoạt động kinh doanh nước ngoài. Ngoại trừ trường hợp kinh doanh bán lẻ hoặc bán buôn được thực hiện với một công ty có số vốn đăng kí từ 100 triệu THB trở lên. Nếu doanh nghiệp thực hiện kinh doanh bán lẻ hoặc bán buôn thì vốn yêu cầu là 200 triệu THB.

c) Ở khu vực Châu Âu⁵⁷:

Ngày 1/12/2016, Ủy ban châu Âu đã công bố đề xuất các biện pháp để cải thiện môi trường GTGT cho thương mại điện tử và kinh doanh trực tuyến ở châu Âu, tạo thuận lợi cho người tiêu dùng, các công ty, đặc biệt là doanh nghiệp khởi nghiệp, SMEs trong việc mua bán hàng hóa dịch vụ trực tuyến. Các đề xuất bao gồm:

Quy định GTGT mới cho việc mua bán hàng hóa dịch vụ trực tuyến: hiện nay, người bán hàng trực tuyến phải đăng kí GTGT ở tất cả các nước thành viên để bán hàng hóa. Rào cản lớn nhất đối với TMĐT qua biên giới đối với các nghĩa vụ GTGT làm tăng chi phí của các doanh nghiệp lên tới 8.000 euro cho mỗi nước họ áp dụng bán hàng. Do đó, theo quy định mới được đề xuất, các doanh nghiệp áp dụng một kê khai cho tất cả các nước khu vực Châu Âu (VAT one stop shop).

Đơn giản hóa quy tắc GTGT cho các doanh nghiệp siêu nhỏ và khởi nghiệp: các doanh nghiệp nhỏ được hưởng thuận lợi từ việc áp dụng cùng quy tắc thuế GTGT như áp dụng ở nước họ, cụ thể là các yêu cầu về hóa đơn và hạch toán.

Gian lận thuế GTGT: mỗi lô hàng hóa được nhập khẩu vào EU có giá trị thấp hơn 22 euro hiện được miễn thuế GTGT. Do đó, với 150 triệu lô hàng nhập mỗi năm được miễn phí thuế GTGT, hệ thống này sẽ tạo cơ hội cho gian lận và lạm dụng. Thứ nhất, các doanh nghiệp EU sẽ bắt lợi trước đối thủ cạnh tranh ngoài EU vì họ có trách nhiệm áp dụng thuế GTGT từ mức tiền đầu tiên. Thứ hai, những hàng hóa có giá trị cao như điện thoại và các thiết bị thông minh bị đánh giá thấp hoặc sai mô tả trong giấy tờ nhập khẩu để được hưởng miễn thuế GTGT. Do đó, ủy ban Châu Âu sẽ hủy việc áp dụng mức miễn này.

Áp dụng quy tắc thuế như nhau đối với sách điện tử, báo điện tử và các sản phẩm in ấn. Hiện nay, quy định hiện tại cho phép các nước thành viên đánh thuế

⁵⁷ European Commission(2016). Commission proposes new tax rules to support e-commerce and online businesses in the EU. Press release.

các sản phẩm xuất bản như sách, báo ở mức thấp, và một số trường hợp tới mức 0%. Quy tắc tương tự sẽ được áp dụng cho các xuất bản điện tử như sách và báo điện tử, điều này có nghĩa các sản phẩm này được áp dụng ở mức thuế suất tiêu chuẩn. Sau khi các thành viên thông qua, sẽ xây dựng mức thuế suất phù hợp đối với xuất bản điện tử.

Đã triển khai Hệ thống Báo cáo Thuế Kỹ thuật số, yêu cầu các nền tảng kỹ thuật số báo cáo thu nhập của người bán cho cơ quan thuế quốc gia, giúp đảm bảo thu nhập từ hoạt động kinh doanh trên các nền tảng này được khai báo và nộp thuế đầy đủ.

d) Tại Mỹ, đất nước đứng đầu về thương mại điện tử với khoảng 1/3 doanh thu thương mại điện tử toàn cầu đã có hệ thống luật pháp khá hoàn thiện để quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử.

Năm 2013, Thượng viện Hoa Kỳ đã thông qua “Đạo luật Thị trường bình đẳng”. Đạo luật này với tư cách là yêu cầu đầu tiên về thuế tiêu dùng internet toàn liên bang (hiện, ở Hoa Kỳ thuế tiêu dùng thuộc phạm vi bang). Theo đó, cho phép chính quyền các bang thu thuế tiêu dùng đối với các nhà cung cấp thương mại điện tử trên toàn liên bang.

Từ năm 2023, Sở Thuế vụ Hoa Kỳ (IRS) yêu cầu các nền tảng thanh toán như PayPal, Cash App... phải báo cáo các giao dịch kinh doanh của người dùng nếu tổng số tiền nhận được vượt quá 600 USD trong một năm, thấp hơn so với ngưỡng trước đây là 20.000 USD và 200 giao dịch. Việc thay đổi này nhằm tăng cường thu thuế từ các hoạt động kinh doanh nhỏ lẻ trên nền tảng số.

Bảng 1. Quản lý thuế hướng đến kỹ thuật số⁵⁸

Thuế TNDN	Trao đổi thông tin tự động	Sử dụng hóa đơn điện tử	Sử dụng thiết bị phân tích dữ liệu/rủi ro	Định hướng
<ul style="list-style-type: none"> - Khai thuế điện tử là bắt buộc đối với các doanh nghiệp lớn - Người nộp thuế được yêu cầu sử dụng hệ thống điện tử để nộp thuế hàng tháng 	<ul style="list-style-type: none"> - Việc trao đổi thông tin người nộp thuế với cơ quan thuế được thực hiện theo thỏa thuận trao đổi thông tin từ các quốc gia 	<ul style="list-style-type: none"> - Do Mỹ không áp dụng thuế GTGT nên chưa áp dụng hóa đơn điện tử - Cơ quan quản lý thuế chỉ yêu cầu hóa đơn khi có hoạt động kiểm toán thuế thu nhập 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích dữ liệu được sử dụng cho mục đích kiểm toán và rủi ro tuân thủ - Chi tiết hồ sơ khai thuế từ bên thứ ba được theo dõi quản lý nhằm 	<ul style="list-style-type: none"> - Người nộp thuế tự quản lý tài khoản - Quản lý dữ liệu phi thuế nhằm xác định nghĩa vụ thuế

⁵⁸[http://www.ey.com/Publication/vwLUAssets/EY-tax-administration-is-going-digital/\\$FILE/EY-tax-administration-is-going-digital.pdf](http://www.ey.com/Publication/vwLUAssets/EY-tax-administration-is-going-digital/$FILE/EY-tax-administration-is-going-digital.pdf)

			chống gian lận thuế	
--	--	--	------------------------	--

e) Úc⁵⁹ cũng yêu cầu các nhà cung cấp thương mại điện tử phải có mã số nhận dạng, thực hiện các thủ tục đăng ký và hoàn thiện hệ thống dữ liệu điện tử. Úc đánh thuế các nhà cung cấp thương mại điện tử như bất kỳ các hoạt động kinh doanh có cửa hàng và kho hàng hóa thông thường. Sau khi mua hàng qua mạng, người mua sẽ nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp thương mại điện tử, trong đó có biên lai thu thuế của chính phủ.

g) Tại Vương quốc Anh: từ tháng 1/2025, các nền tảng trực tuyến như eBay, Airbnb... phải báo cáo thu nhập của cá nhân kinh doanh trên nền tảng cho Cơ quan Thuế và Hải quan nếu cá nhân kinh doanh có hơn 30 giao dịch hoặc thu nhập trên 1.700 bảng Anh mỗi năm.

Nhìn chung, xu hướng của các quốc gia đều đẩy mạnh hợp tác, phối hợp quốc tế trong thu thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử nhằm giảm thất thu thuế và tránh rủi ro đánh thuế hai lần nếu không có sự thống nhất các nguyên tắc về thuế. Cơ quan quản lý thuế ở Đức yêu cầu sự hỗ trợ của các quốc gia đã được ký thỏa thuận trong các Hiệp định song phương nhằm trao đổi thông tin một cách tự nguyện. Hàn Quốc định hướng xây dựng hệ thống chia sẻ thông tin về thuế giữa cơ quan thuế các nước hướng tới việc đánh thuế một cách công bằng.

⁵⁹ <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/thue-voi-cuoc-song/2018-04-01/co-the-quan-ly-duoc-thue-doi-voi-thuong-mai-dien-tu-55610.aspx>

Phụ lục 1: Quy định về thời hạn nộp tờ khai thuế và nộp thuế của một số nước

Quốc gia	Thời hạn nộp tờ khai thuế (TKT)	Thời hạn nộp thuế
Phi-líp-pin⁶⁰	<p>(1) Doanh nghiệp nộp TKT thu nhập theo quý đối với 3 quý đầu. doanh nghiệp nộp TKT tóm tắt tổng thu nhập và các khoản được khấu trừ tính đến thời điểm nộp và nộp TKT cuối cùng hàng năm trước hoặc vào ngày thứ 15 của tháng thứ tư sau khi kết thúc năm tính thuế.</p> <p>(2) Cá nhân nộp tờ khai trước hoặc vào ngày 15/4 của năm tính thuế tiếp theo.</p>	<p>(1) Doanh nghiệp nộp thuế trong vòng 60 ngày sau mỗi quý.</p> <p>(2) Trường hợp cá nhân tự tính thuế thì nộp thuế vào thời điểm hồ sơ khai thuế hàng năm được hoàn thành.</p>
Thái Lan⁶¹	<p>(1) Doanh nghiệp TKT đồng thời nộp thuế vào ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Doanh nghiệp khai thuế TNDN hàng năm trong vòng 150 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.</p> <p>(2) Cá nhân nộp TKT chậm nhất là ngày 31/3 của năm tính thuế tiếp theo. Cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh phải nộp TKT trong 06 tháng đầu tiên của năm vào ngày 30/9.</p>	<p>(1) Doanh nghiệp nộp thuế TNDN 02 lần/năm và trong vòng 150 ngày kể từ ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp cá nhân tự tính thuế thì nộp thuế vào thời điểm hồ sơ khai thuế hàng năm được hoàn thành.</p> <p>(2) Cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh phải nộp thuế trong 06 tháng đầu tiên của năm vào ngày 30/9.</p>
Nhật Bản⁶²	<p>(1) Doanh nghiệp nộp TKT cuối cùng trong vòng 02 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp doanh nghiệp không thể kê khai thuế do nhiều nguyên nhân bất khả kháng thì ngày đến hạn cuối cùng nộp hồ sơ được gia hạn thêm là trong vòng 01 tháng nếu có sự chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.</p>	<p>(1) Doanh nghiệp nộp thuế cùng thời điểm nộp tờ khai thuế cuối cùng (02 tháng sau khi kết thúc kỳ kế toán).</p> <p>Nếu được gia hạn nộp hồ sơ, thì doanh nghiệp nộp thuế trước hoặc vào ngày đến hạn khai thuế với lãi suất là 1,8%/năm (áp dụng cho năm 2016) tính từ</p>

⁶⁰ <http://taxsummaries.pwc.com/ID/Philippines-Corporate-Tax-administration>

⁶¹ <http://taxsummaries.pwc.com/ID/Thailand-Individual-Tax-administration>

⁶² <http://taxsummaries.pwc.com/ID/Japan-Corporate-Tax-administration>

Quốc gia	Thời hạn nộp tờ khai thuế (TKT)	Thời hạn nộp thuế
	<p>Hiện nay, Nhật Bản đang xem xét sửa đổi gia hạn thời điểm nộp hồ sơ khai thuế TNDN lần cuối cùng (không áp dụng gia hạn đối với hồ sơ khai thuế tiêu dùng), theo đó ngày đến hạn nộp hồ sơ khai thuế do thủ trưởng cơ quan thuế địa phương ấn định nhưng không quá 04 tháng⁶³.</p> <p>(2) Cá nhân nộp tờ khai thuế vào ngày 15/3 của năm tiếp theo.</p>	<p>hạn ban đầu nộp hồ sơ (tức trong vòng 02 tháng sau khi kết thúc kỳ kế toán) đến ngày thực hiện thanh toán thuế.</p> <p>Doanh nghiệp có kỳ kế toán dài hơn 06 tháng phải nộp các khoản thuế tạm tính⁶⁴ trong vòng 02 tháng ngay sau khi kết thúc tháng thứ sáu của kỳ kế toán.</p> <p>(2) Cá nhân được yêu cầu nộp khoản thuế tạm tính vào tháng 7 và tháng 11 nếu khoản thuế cuối cùng nộp cho năm trước (sau khi đã khấu trừ tại nguồn) là 150.000 JPY trở lên.</p>
Hàn Quốc⁶⁵	<p>Doanh nghiệp nộp TKT tạm tính với số thuế nộp tạm tính hợp lý cho 06 tháng đầu của năm tài chính và việc nộp TKT /nộp thuế phải được thực hiện trong vòng 02 tháng sau khi kết thúc giai đoạn 06 tháng tạm tính.</p> <p>Doanh nghiệp nộp TKT hàng năm với số nộp thuế cho cả năm tài chính và việc khai/nộp thuế phải được thực hiện trong vòng 03 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.</p> <p>Trường hợp kiểm toán độc lập chưa hoàn thành và báo cáo tài chính chưa phải là bản cuối cùng, doanh nghiệp có thể yêu cầu gia hạn nộp TKT là 01 tháng với mức lãi suất là 1,8%/năm.</p>	<p>(1) Doanh nghiệp phải nộp thuế trong vòng 01 tháng kể từ ngày hết hạn nộp tờ khai thuế (02 tháng đối với DNNVV).</p> <p>Chủ doanh nghiệp được yêu cầu khấu trừ thuế thu nhập tại nguồn hàng tháng, hoàn thành nghĩa vụ thuế của người lao động và nộp biên lai quyết toán thuế cho cơ quan thuế chậm nhất vào ngày 10/3 của năm tiếp theo.</p> <p>(2) Cá nhân nộp TKT và nộp thuế trong khoảng thời gian từ 1/5 đến 31/5 của năm tiếp theo.</p>

⁶³ EY (2017), "2017 Japan Tax reform: taxation related to financial business".

⁶⁴ Các khoản thuế tạm tính được tính bằng một nửa số thuế phải nộp của năm trước liền kề, nhưng có thể được giảm bớt bằng việc nộp tờ khai thuế tạm tính phản ánh kết quả hoạt động trong nửa năm của doanh nghiệp.

⁶⁵ <http://taxsummaries.pwc.com/ID/Korea-Corporate-Tax-administration>

Quốc gia	Thời hạn nộp tờ khai thuế (TKT)	Thời hạn nộp thuế
Ma-lay-xi-a ⁶⁶	<p>(1) Doanh nghiệp phải nộp TKT thu nhập trong vòng 07 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán của doanh nghiệp.</p> <p>(2) Cá nhân nộp TKT trước ngày 30/4 (đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công) và trước ngày 30/6 (đối với thu nhập từ kinh doanh) cho năm dương lịch tiếp theo.</p>	<p>(1) Doanh nghiệp nộp thuế vào ngày cuối cùng của 07 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải nộp số thuế tạm tính cho 01 năm và không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu năm tài chính.</p> <p>(2) Đối với trường hợp cá nhân tự tính thuế thì cá nhân nộp thuế trước ngày 30/4 (đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công) và trước ngày 30/6 (đối với thu nhập từ kinh doanh) cho năm dương lịch tiếp theo.</p>
Xing-ga-po ⁶⁷	<p>(1) Doanh nghiệp nộp TKT trước 30/11 của năm tính thuế.</p> <p>Các doanh nghiệp nộp TKT điện tử được gia hạn ngày nộp là 15/12⁶⁸.</p> <p>(2) Cá nhân⁶⁹ nộp hồ sơ khai thuế trước hoặc vào ngày 15/4, nếu nộp hồ sơ khai thuế điện tử thì trước hoặc vào ngày 18/4.</p>	<p>(1) Doanh nghiệp nộp số thuế tạm tính trong vòng 03 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Doanh nghiệp thực hiện nộp thuế trong vòng 01 tháng sau khi có thông báo của cơ quan thuế.</p> <p>(2) Cá nhân nộp thuế trong vòng 01 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan thuế.</p>

Nguồn: EY (2017).

⁶⁶<http://taxsummaries.pwc.com/ID/Malaysia-Corporate-Tax-administration>

⁶⁷<http://taxsummaries.pwc.com/ID/Singapore-Corporate-Tax-administration>

⁶⁸Quy định hiện hành cho thấy đối tượng nộp thuế bắt buộc phải nộp hồ sơ khai thuế điện tử từ 2018 đến 2020.

⁶⁹<http://taxsummaries.pwc.com/ID/Singapore-Individual-Tax-administration>

Phụ lục 2: Phạt và tính lãi đối với các trường hợp không tuân thủ

Nước	Các hành vi vi phạm		
	Không nộp tờ khai đúng hạn	Không nộp thuế đúng hạn	Không báo cáo chính xác nghĩa vụ thuế phải nộp
Úc	Nộp chậm 28 ngày sẽ phải chịu 1 đơn vị phạt, mỗi đơn vị phạt tương đương 110 đô Úc. Mức phạt sẽ tăng lên 2 và 5 đơn vị tương ứng với các ĐTNT trung bình và lớn	Mức tiền lãi chung phải nộp - được tính bằng lợi nhuận trung bình hàng tháng theo lãi suất chứng từ có giá được ngân hàng chấp nhận kỳ hạn 90 ngày cộng thêm 7% (tính theo ngày).	Mức phạt từ 25% số thuế phải nộp (trong trường hợp không thực hiện sự giám sát hợp lý) cho tới 50-75% (nếu thiếu cẩn thận hoặc cố tình vi phạm).
Áo	Mức phạt lên đến 10% nghĩa vụ thuế phải nộp	Nộp khoản phụ thu bằng 2%, ngoài ra nộp thêm 1% nếu nộp chậm sau 3 tháng và thêm 1% nếu tiếp tục nộp chậm sau 6 tháng	Mức phạt gấp 2 lần số thuế gian lận
Bỉ		Nộp tiền lãi 7%/năm (với mức phạt tối thiểu là 5 đơn vị tiền tệ	
Canada	5% số thuế chưa nộp, cộng thêm 1% cho mỗi tháng nộp chậm.	Tiền lãi tính theo lợi nhuận trung bình của Biên lai Kho bạc Chính phủ 90 ngày	Mức phạt có thể tăng lên 50% tùy theo mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm
Đan Mạch	Phạt 200 đơn vị tiền tệ Đan Mạch cho mỗi ngày nộp chậm, mức cao nhất là 5.000 đơn vị tiền tệ.	Tiền lãi tính theo mức 6% /tháng.	Đối với hành vi trốn thuế nghiêm trọng, mức phạt có thể lên đến 100-200% số thuế đã trốn, và thậm chí có thể phải chịu án tù 4 năm
Phần Lan	Mức phạt lên tới 300 đơn vị tiền tệ.	Tiền phạt quy định là 9,5% cho năm 2004	Đối với các lỗi không cố ý, mức phạt từ 150 -300 đơn vị tiền tệ, đối với các lỗi do thiếu cẩn thận hoặc cố ý, mức phạt là 5-

Nước	Các hành vi vi phạm		
	Không nộp tờ khai đúng hạn	Không nộp thuế đúng hạn	Không báo cáo chính xác nghĩa vụ thuế phải nộp
			20% thu nhập bổ sung với mức tối thiểu là 800 đơn vị tiền tệ, theo Luật hình sự, mức phạt cho hành vi gian lận thuế có thể phải ngồi tù tới 2 năm
Pháp	Mức phạt bằng 10% số thuế phải nộp, cộng thêm tiền lãi do nộp chậm với mức 0,75%/tháng. Mức phạt có thể tăng nếu vẫn tiếp tục vi phạm	Tiền phạt bằng 10% nghĩa vụ thuế phải nộp cộng thêm tiền lãi do nộp chậm với mức 0,75%/tháng	Đối với các lỗi không cố ý, mức phạt là 0,75%/tháng, đối với các trường hợp khác, mức phạt từ 10-80% số thuế đã trả. Đối với các hành vi gian lận thuế mang tính hình sự, mức phạt có thể lên đến 37.500 đơn vị tiền tệ và có thể chịu án tù 5 năm, và chịu mức phạt cao hơn nếu tiếp tục vi phạm. Tòa án có quyền tịch thu bằng lái xe hoặc tước quyền hoạt động kinh doanh trong 3 năm
Đức	Mức phạt bằng 10% số thuế phải nộp	Tiền phạt tính theo mức 1%/tháng	
Hy Lạp	Lãi bằng 1,5% /tháng tính trên số thuế phải nộp (có thể lên tới 300% số thuế phải nộp). Nếu nghĩa vụ thuế bằng không, phạt lên đến 888 đơn vị tiền tệ	Tiền lãi tính theo mức 1,5% trên nghĩa vụ thuế/tháng (có thể lên tới 300% số thuế phải nộp)	Mức phạt có thể tính bằng 3-5%/tháng, thậm chí có thể lên đến 300%. Đối với các hành vi gian lận về thuế với giá trị trên 30.000 đơn vị tiền tệ, có thể phải chịu án tù 1 năm
Hungary	Mức phạt là 200.000 đơn vị tiền tệ	Tiền lãi tính bằng hai lần tỷ suất công bố của Ngân hàng quốc gia	Mức phạt bằng 50% số thuế đã trốn cộng thêm tiền lãi do phạt nộp chậm (tính đến 3 năm)

Nước	Các hành vi vi phạm		
	Không nộp tờ khai đúng hạn	Không nộp thuế đúng hạn	Không báo cáo chính xác nghĩa vụ thuế phải nộp
Aixolen	Mức phạt hành chính bằng 25% số thuế phải nộp	Phải nộp lãi phạt	Mức phạt tính đến 10% cộng thêm tiền lãi do nộp chậm
Ai - len	Phụ phí phạt bằng 5% số thuế phải nộp (tối đa là 12.695 đơn vị tiền tệ) nếu nộp tờ khai thuế không chậm quá 2 tháng hoặc bằng 10% (tối đa là 63.458 đơn vị tiền tệ) nếu nộp tờ khai thuế chậm trên 2 tháng)	Tiền lãi tính theo mức 0,0322%/ngày	Đối với hành vi gian lận thuế, mức phạt tính đến 200% số thuế đã trốn. Đối với trường vi phạm do cấu thả, mức phạt tính đến 10% số thuế đã trốn.
Italia		Tiền lãi tính bằng 5%/năm; mức phạt có thể lên đến 30% nghĩa vụ thuế phải nộp	Mức phạt có thể tính đến 240% tùy theo mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm. Đối với hành vi vi phạm hình sự, có thể chịu án tù từ 6 tháng - 6 năm
Nhật Bản	Mức phạt bằng 5% đối với trường hợp tự giác tuân thủ nộp tờ khai; và 15% đối với trường hợp chỉ nộp tờ khai sau khi đã có thanh kiểm tra. Trong khuôn khổ cải cách thuế năm 2016, đối với trường hợp không nộp hồ sơ khai thuế, mức phạt tăng lên là 15% (trước đó là 5%); đối với trường hợp tự giác nộp hồ sơ khi nhận được thông báo kiểm toán thuế, mức phạt	Trong thời hạn 2 tháng kể từ ngày tiếp ngay sau ngày đến hạn phải nộp thuế, ĐTNT phải nộp 7,3%/năm hoặc chịu tỷ suất chiết khấu chính thức của ngày 30/11 của năm trước đó cộng thêm 4%, bất kể số đó có thể thấp hơn. Sau 2 tháng kể từ ngày tiếp ngay sau ngày đến hạn phải nộp thuế, ĐTNT phải nộp phạt theo mức 14,6%/năm. Đối với thuế TNDN, nếu doanh nghiệp khai muộn thuế, phải chịu phạt nộp	Phạt vi phạm hành chính từ 10-40% tùy theo mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm

Nước	Các hành vi vi phạm		
	Không nộp tờ khai đúng hạn	Không nộp thuế đúng hạn	Không báo cáo chính xác nghĩa vụ thuế phải nộp
	tăng lên là 10% (trước đó là 5%). Chính sách trên áp dụng cho ngày nộp hồ sơ vào hoặc sau ngày 01/01/2017 ⁷⁰ .	chậm áp đặt ở mức 15-20% số dư thuế phải trả khi đến hạn. Trong trường hợp công ty tự nguyện nộp tờ khai thuế sau ngày hết hạn sẽ được giảm mức phạt xuống 5%. Ngoài ra, doanh nghiệp phải chịu mức lãi nộp chậm ở mức 2,8%/ năm trong 2 tháng đầu năm và tăng lên 9,1%/ năm cho năm sau (cho năm 2015 và 2016) ⁷¹ . Mức phạt áp đặt đối với số tiền thuế phải nộp bổ sung của doanh nghiệp là 10% – 15%. Trong trường hợp doanh nghiệp nộp tờ khai thuế và tự giác thực hiện nghĩa vụ thuế sau ngày hết hạn nộp hồ sơ khai thuế thì không áp dụng mức phạt trên.	
Hàn Quốc	Mức phạt bằng 20% nghĩa vụ thuế phải nộp hoặc 0,07% tổng thu nhập gộp cho dù tính theo cách đó mức phạt sẽ lớn hơn	Mức phạt được tính theo mức 0,03% mỗi ngày	Mức phạt từ 10-30% tùy theo mức độ của khoản kê khai thấp hơn
Luxambua	Mức phạt bằng 10% nghĩa vụ	Tiền lãi được tính theo mức 0,6%/tháng	Mức phạt tính đến 40% số thuế đã trốn

⁷⁰https://www.eytax.jp/pdf/newsletter/2016/Japan_tax_alert_5_February_2016_e.pdf

⁷¹<http://taxsummaries.pwc.com/uk/taxsummaries/wwts.nsf/ID/Japan-Corporate-Tax-administration;>
https://www.eytax.jp/pdf/newsletter/2016/Japan_tax_alert_5_February_2016_e.pdf

Nước	Các hành vi vi phạm		
	Không nộp tờ khai đúng hạn	Không nộp thuế đúng hạn	Không báo cáo chính xác nghĩa vụ thuế phải nộp
	thuế phải nộp	cộng thêm 10% nếu có tình không nộp thuế đúng hạn	
Mêhicô			Mức phạt có thể từ 20-100%, tùy theo mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm
Hà Lan	Mức phạt từ 100-1.100 đơn vị tiền tệ	Lãi suất thay đổi hàng quý (tháng 1/2003 quy định mức 3,25%)	Đối với hành vi vi phạm hình sự, mức phạt bằng tiền có thể từ 4.500 - 450.000 tùy theo mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm
Niudilan	Mức phạt từ 50-500 đơn vị tiền tệ tùy theo mức độ thu nhập thuần của ĐTNT	Phạt nộp chậm được tính theo mức 5% số thuế phải nộp cộng thêm khoản nộp bổ sung 2% số thuế chưa nộp và tiền phạt cho mỗi tháng nộp chậm tiếp theo	Mức phạt hành chính từ 20% (đối với trường hợp thiếu sự giám sát hợp lý) đến 150% đối với các trường hợp tránh thuế/gian lận nghiêm trọng. Đối với các hành vi vi phạm hình sự, mức phạt tính đến 50.000 đơn vị tiền tệ và phải chịu án tù không quá 5 năm
Nauy	Mức phạt từ 0,1% - 2% thu nhập thuần	Tiền lãi tính bằng 15% đối với thuế khấu trừ tại nguồn và 12% đối với thu nhập không bị khấu trừ tại nguồn	Phạt hành chính: phụ thu tính đến 60% số thuế phải nộp, đối với các hành vi vi phạm hình sự: chịu phạt và án tù 2 năm
Bồ Đào Nha	Lãi bù phải nộp là 4%/năm	Lãi bù phải nộp tính theo mức bằng 1% mỗi tháng	Phạt hành chính: mức phạt tính đến 3.750 đơn vị tiền tệ đối với các trường hợp vi phạm nhỏ, các trường hợp khác phải chịu mức phạt cao hơn tùy theo mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm

Nước	Các hành vi vi phạm		
	Không nộp tờ khai đúng hạn	Không nộp thuế đúng hạn	Không báo cáo chính xác nghĩa vụ thuế phải nộp
CH Slovakia	Mức phạt từ 0,2 – 10% số thuế kê khai và có thể lên đến 1 triệu đơn vị tiền tệ	Tiền lãi nợ trên số thuế nộp chậm bằng 4 lần số gốc do Ngân hàng quốc gia ban hành	Đối với hành vi vi phạm hình sự, chịu phạt và án tù có thể tới 12 năm
Tây ban Nha	Nộp phụ phí phạt	Tiền lãi nộp chậm (với lãi suất thay đổi hàng năm) cộng thêm khoản phụ thu	Phạt hành chính: khoản phạt bằng số thuế nộp thiếu, đối với hành vi vi phạm ít nghiêm trọng hơn, mức phạt từ 0-50%, đối với các trường hợp nghiêm trọng khác: 50-100%, nghiêm trọng hơn: 100-150%. Vi phạm hình sự: mức phạt toà tuyên bố có thể gấp 6 lần số thuế đã trốn và có thể phải chịu án tù tới 4 năm
Thụy Điển	Phạt hành chính bằng 1.000 đơn vị tiền tệ, và chịu thêm 4.000 đơn vị tiền tệ nếu không nộp tờ khai sau khi đã có thư nhắc		40% phụ thu trên số thu nhập trốn không kê khai. Trường hợp cơ quan thuế đã có các thông tin liên quan về thu nhập của ĐTNT, mức phạt có thể giảm xuống 20%
Thổ Nhĩ Kỳ		Tiền phạt nộp chậm tính theo mức 4%/tháng	Phạt hành chính tính đến 100% số thuế kê khai thiếu cộng thêm 1/2 số phí nộp chậm. Đối với hành vi vi phạm hình sự có thể chịu án tù từ 6 tháng - 3 năm
Anh	Mức phạt bằng 100 bảng Anh nếu nộp chậm tờ khai; chịu thêm mức phạt 100 bảng nếu không nộp tờ khai trong vòng 6 tháng, chịu phạt thêm 100% nghĩa vụ	Tiền lãi do nộp chậm đối với các loại thuế nộp chậm tính theo mức khác nhau. - Tiền phạt nộp theo mức 5% nếu nộp chậm 30 ngày kể từ ngày đến hạn. - Nếu tiếp tục không nộp thuế phải nộp	Nộp thuế bổ sung tính đến 100% số thuế phải nộp tùy theo mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm

Nước	Các hành vi vi phạm		
	Không nộp tờ khai đúng hạn	Không nộp thuế đúng hạn	Không báo cáo chính xác nghĩa vụ thuế phải nộp
	thuế nếu không nộp tờ khai trong vòng 1 năm và còn có thể phải chịu phạt thêm	thêm 5% cho đến 6 tháng. - Nếu tiếp tục không nộp phải nộp thêm 5% cho đến 12 tháng ⁷² .	
In-đô-nê-xi-a ⁷³	Không nộp tờ khai thuế GTGT đúng hạn, phạt 500.000 IDR. Không nộp tờ khai thuế hàng tháng, phạt 100.000 IDR Không nộp tờ khai thuế TNDN, phạt 1.000.000 IDR	Đối tượng chậm nộp thuế chịu mức phạt lãi là 2%/tháng (tối đa là 24 tháng)	
Xing-ga-po ⁷⁴		Nếu chậm nộp thuế, doanh nghiệp bị phạt mới mức tối đa lên tới 17% số dư thuế.	
Phi-lip-pin ⁷⁵	Doanh nghiệp không thực hiện nộp TKT phải chịu mức phạt là 1.000 PHP cho mỗi lần khai thuế và số tiền phạt dân sự tương đương với 25% số tiền thuế phải trả.		

Nguồn: IBF.

⁷²<http://www.bdo.co.uk/talk-shop/late-tax-return-and-late-payment-penalties-how-to-avoid-them-helen-adams>

⁷³<http://taxsummaries.pwc.com/ID/Indonesia-Corporate-Tax-administration>

⁷⁴<http://taxsummaries.pwc.com/ID/Singapore-Corporate-Tax-administration>

⁷⁵<http://taxsummaries.pwc.com/ID/Philippines-Corporate-Tax-administration>